

Contents

1. Wiring Accessories/Electrical Accessories

Socket and Switches	19
Industrial Plugs & Sockets	43

2. Electrical Distribution

Low Voltage Final Distribution	62
Low Voltage Power Distribution	76
Medium Voltage	118
Power Factor Correction	157
Power Meter	159

3. Automation & Control

Motor Starters	176
Variable Speed Drives and Soft Starters	206
Control and Signalling	229
Limit switches and Sensors	254
PLC and HMI	276

4. Critical Power and Cooling

Back-UPS & Smart-UPS	305
Smart-UPS Online	306
Rack and 3-Phase UPS	307
InRow Precision Cooling	312
Uniflair In-Room Cooling	313
Netbotz Monitoring & Micro Data Center	314

Wiring Accessories/Electrical Accessories

Socket and Switches

AvatarOn Series	Page 19
Vivace Series	Page 24
Zencelo A Series	Page 28
AvatarOn A Series	Page 30
Concept Series	Page 31
S-Flexi Series	Page 32
30 Series, E30 Series	Page 33
Zencelo Series	Page 35
Neo Series	Page 38
Floor Sockets	Page 40

Industrial Plugs & Sockets

PK Series	Page 43
56 Series	Page 46
Sensor	Page 48
Plug and Socket Configurations	Page 49

Network Connectivity

Copper Network	Page 50
TC900 Series	Page 52

Electrical Distribution

Low Voltage Final Distribution

Protection and Control

Residential Enclosure	Page 62
Mini Pragma Enclosure	Page 63
Easy9 - MCB	Page 64
Easy9 RCCB , RCBO & SPD	Page 65
Acti 9 - iK60N & iC60N	Page 66
Acti 9 - iC60H & iC60L	Page 67
Acti 9 - C60H DC	Page 68
Acti 9 - C120N & C120H	Page 69
Acti 9 - Electrical Auxiliary & Vigti Module	Page 70
Acti 9 - RCCB & RCBO	Page 71
Acti 9 - Surge Arrester	Page 72
Acti 9 - Contactor iCT	Page 73
Acti 9 - Impulse relay iTL & Isolating Switch iSW	Page 74
Acti 9 - STI	Page 75

Low Voltage Power Distribution

EasyPact Range

Easypact EZS 100 and Accesories	Page 76
Easypact EZS 160/250 400/630	Page 77
Easypact EZC 100 Accessories & Auxiliary	Page 78
Easypact EZC250F/N/H	Page 80
EasyPact 400/630, EZC400/630 N/H	Page 81
Easypact CVS fixed B,F,N type	Page 82

ComPact NSXm	
ComPact NSXm E/B fixed type	Page 84
ComPact NSXm F/N fixed type	Page 85
ComPact NSXm H fixed type & Auxiliaries	Page 86
Molded Case Circuit Breaker	
ComPact NSX fixed B/F type	Page 87
ComPact NSX fixed N/H type	Page 88
ComPact NSX plug-in/ drawout B/F/N/H type	Page 89
ComPact NSX accessories	Page 90
ComPact NS Range	
ComPact NS 630A to 3200A manually and electrical operation	Page 92
ComPact NS drawout / withdrawable type	Page 93
MasterPact MTZ	Page 94
MasterPact MTZ1 (630 to 1600A)	Page 95
MasterPact MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A)	Page 97
MasterPact MTZ Micrologic Trip Unit	Page 99
Auxiliaries of MasterPact MTZ1	Page 100
Auxiliaries of MasterPact MTZ2&3	Page 101
Air Circuit Breaker	
Easy Pact EVS 800 - 4000 A	Page 102
EasyPact MVS	Page 103
EasyPact MVS Accessories	Page 104
Masterpact NT & Accessories	Page 105
Masterpact NW	Page 106
Masterpact NW Accessories	Page 107
Micrologic control unit & Accessories	Page 108
Automatic Source Changeover System	
ATS Compact NS and Compact NSX	Page 109
ATS Masterpact NT	Page 110
ATS Masterpact NW	Page 110
Load Break Switches	
Interpact INS	Page 112
Temperature Management	Page 113
Terminal blocks	Page 115
Medium Voltage	
Secondary Distribution Switchgear	
SM6	Page 118
Ring Main Units	
RM6	Page 119
Metal Enclosed Motor Starters	
Motorpact	Page 120
Primary Distribution Switchgear	
MCset	Page 121
Circuit Breakers	
Evolis	Page 122
SF6	Page 124
MV Components	
CPX - CLX - CBX - CVX	Page 125
Contactors	
Rollarc	Page 126
Fuses	
Fusarc	Page 127
Fault Passage Indicators	
Flair 219/279	Page 128
Flair 2xD	Page 128
Transformers	
Trihal SCB10	Page 129

Protection Relays

Sepam Series 10	Page 131
Sepam Series 20	Page 132
Sepam Series 40	Page 133
Sepam Series 60	Page 134
Sepam Series 80	Page 136
Accessories Sepam Series 10, 20, 40, 60, 80	Page 138
Micom Series 10, 20, 30, 40	Page 141
VAMP	Page 146

Power Supply

Easergy PS100	Page 148
---------------	----------

Busway

The Prisma iPM solution	Page 155
-------------------------	----------

Power Factor Correction

Capacitor	Page 157
Capacitor Controller	
Detune Reactor	

Power Meter

PM2000	Page 159
PM5000	Page 161
PM8000	Page 163
ION9000	Page 165
iEM3000	Page 168
Current Transformer	Page 169

Automation and Control

General

Technical Information	Page 174
-----------------------	----------

Motor Starters

DOL Type - 1 Coordination	Page 176
DOL Type - 2 Coordination	Page 178
Y/Δ Type - 1 Coordination	Page 179
Y/Δ Type - 2 Coordination	Page 182

Tesys U

Starter-controller for 3-phase motors	Page 184
---------------------------------------	----------

Tesys GV2

Tesys Thermal Magnetic Motor CB	
Tesys Magnetic Motor CB	Page 186
Accessories	Page 187

Tesys GV3

Tesys Thermal Magnetic Motor CB	
Tesys Magnetic Motor CB	Page 188

Tesys Contactor

Contactors - Type Tesys K - 006...5.5kW	Page 189
Tesys contactor - LC1D	Page 190
Tesys Green Contactor	Page 192
Tesys Accessories for LC1D	Page 193
Tesys contactor - LC1F	Page 194

Thermal Overload Relay & Control Relays

Thermal Overload Relay - K & F range	Page 196
Thermal Overload Relay - D range	Page 197
Tesys EOCR	Page 198
K, D ranges control relay	Page 199

EasyPact TVS

Contacteur - LC1E	Page 200
Thermal Overload Relay - LRE	Page 201
Thermal Magnetic Motor CB - GZ1 & Accessories	Page 202

Capacitor Switching Contactor & Fuses

Capacitor Switching Contactor - LC1D	Page 203
Fuse Carriers	Page 204
Catridge Fuses	Page 205

Variable Speed Drives and Soft Starters

Soft Starters

Altistart 01	Page 207
Altistart 22	Page 208
Altistart 48	Page 209

Variable Speed Drives

Altivar 12	Page 214
Altivar Machine ATV320	Page 216
Altivar Machine ATV340 - Module Drive	Page 218
Altivar Machine ATV340 - Ethernet Drive	Page 219
Altivar 212 - HVAC Application	Page 220
Altivar Process ATV600 - Fan Pump Application	Page 221
Altivar Process ATV900- Heavy and high performance applications	Page 224
Altivar Process ATV600, ATV900 - Accessories and Options	Page 227
ATV Regenerative Module	Page 228

Control and signalling components

Pilot lights, push buttons and switches

Harmony XB7	Page 229
Harmony XB5	Page 230
Harmony XB4	Page 232
Harmony XB4	Page 234

Cam switches

Harmony K series	Page 237
------------------	----------

Control Station and enclosure

Harmony XAL	Page 238
-------------	----------

Pendant control stations

	Page 239
--	----------

Tower light

ComPact tower light XVG	Page 240
-------------------------	----------

Complete, pre-wired tower light XVM/XVC	Page 241
---	----------

Electromechanical relays

Power relay RPM	Page 242
-----------------	----------

Interface relay RXG	Page 246
---------------------	----------

Interface relay RSB	Page 248
---------------------	----------

Solid State relays

Electrical relays

Zelio REG temperature controllers	Page 249
-----------------------------------	----------

Measurement and control relays	Page 251
--------------------------------	----------

Timing relays	Page 252
---------------	----------

Limit switches and Sensors	Page 254
Pressure switches	
OsiSense XM	Page 258
Limit switches	
OsiSense XC	Page 260
Inductives	
OsiSense XS	Page 262
Photo-electric sensors	
OsiSense XU	Page 264
Ultrasonic sensors	
OsiSense XX	Page 266
 PLC and HMI	
Mondicon Power supplies	Page 267
Zelio Logic Programmable Smart Relay	Page 270
Programmable Logic Controller	
Modicon M2xx	Page 271
HMI - Human machine interfaces	Page 278
Universals panel GTU - Advanced panels GTO	Page 287
Small panels STO/STU/XBTN	Page 288

Critical Power and Cooling

Back-UPS

Easy UPS 1 pha	Page 305
Smart UPS	Page 306

Rack and 3-Phase UPS

Tủ Rack	Page 307
PDU	Page 307
Easy UPS 3 pha	Page 308
Galaxy 3 Phase	Page 309
Galaxy VM - UPS 3 pha	Page 310
Galaxy VX	Page 310
Symmetra - UPS 3 pha	Page 311

InRow Precision Cooling

Hệ thống điều hòa chính xác	Page 312
------------------------------------	----------

Hệ thống điều hòa phòng chuyên dụng Uniflair

Uniflair LE	Page 313
Uniflair WM	Page 313
Uniflair SP	Page 313
Uniflair AM	Page 313
Uniflair MB	Page 313

Hệ thống Netbotz & Micro Data Center

Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz	Page 314
Micro Data Center - Giải pháp hạ tầng trung tâm dữ liệu quy mô nhỏ	Page 314

EcoStruxure™

Innovation at Every Level

Life Is On | **Schneider**
Electric



EcoStruxure™ là kiến trúc và nền tảng hệ thống mở có khả năng tương tác với internet của vạn vật (Internet of things - IoT) nhằm nâng cao các giá trị về độ an toàn, sự tin cậy, hiệu quả, tính bền vững, và kết nối cho khách hàng. Chúng tôi sử dụng các tiến bộ trong công nghệ IoT, di động, cảm biến, điện toán đám mây, phân tích và an ninh mạng để có được “sự sáng tạo ở tất cả các ngành hàng, cho các cấp độ” thông qua EcoStruxure:

■ Công nghệ toàn diện của ngành có được từ kết nối các sản phẩm đến kiểm soát tại chỗ, từ các ứng dụng, thuật toán và dịch vụ.

• **Các sản phẩm được kết nối:** Niềm tin đầu tiên của chúng tôi là đổi mới cốt lõi để sản xuất các sản phẩm có tính kết nối tuyệt vời hơn. Bởi vì Internet của vạn vật (IoT) bắt đầu bằng sản phẩm, đó là những sản phẩm thông minh như bộ phận ngắt kết nối, cảm biến, bộ truyền động và biến tần, nó là nền tảng cho các vận hành thông minh hơn.

• **Kiểm soát tại chỗ:** Chúng tôi cung cấp cho khách hàng của mình các giải pháp thời gian thực để kiểm soát khi hoạt động trong internet của vạn vật. Đối với các tình huống của các tác vụ quan trọng, không phải tất cả các quyết định kiểm soát có thể được thực hiện bởi việc điều khiển từ xa nên việc kiểm soát được ngay tại chỗ của các thiết bị trong tình huống khẩn cấp của mạng của sự vật là cần thiết.

• **Ứng dụng, Thuật toán và Dịch vụ:** Khách hàng của chúng tôi đang sở hữu nhiều loại thiết bị cũng như các hệ thống khác nhau. EcoStruxure là cho phép mở rộng phạm vi hoạt động với với bất kỳ hệ thống ứng dụng, dịch vụ và thuật toán trên thị trường, tương thích với các loại thiết bị, hệ thống và điều khiển khác nhau.

■ Được hình thành thông qua các kiến trúc hạ tầng đã được thử nghiệm và chứng thực cho phép thiết kế các kết nối đầu cuối, mở, tương thích và với hệ thống kết nối.

■ Được hỗ trợ bởi nền tảng EcoStruxure, cho phép thiết kế và vận hành các hệ thống được kết nối với quy mô lớn, cùng với sự bảo mật tốt nhất được xây dựng trên 3 giá trị cốt lõi: (1) cho phép công nghệ kết nối và trí tuệ được kết nhúng trong sản phẩm, (2) xây dựng cho hệ thống vận hành thông minh, và (3) cơ sở hạ tầng cho dịch vụ kỹ thuật số với liên kết đám mây.

Giải pháp EcoStruxure được triển khai cả khi cài đặt trực tiếp và hoạt động điều khiển từ điện toán đám mây với an toàn của kết nối mạng không dây và được xây dựng ở mỗi cấp độ của công nghệ.

Innovation at Every level

EcoStruxure™ is Schneider Electric IoT-enabled open and interoperable system architecture and platform delivering enhanced value around safety, reliability, efficiency, sustainability and connectivity for our customers. We have leveraged advancements in IoT, mobility, sensing, cloud, analytics, and cybersecurity technologies to deliver Innovation At Every Level through EcoStruxure which:

■ Is the industry-leading Technology Stack from connected products to edge control, to applications, analytics, and services.

• **Connected Products:** Our first conviction is innovating at our core to produce great connected products. Because the Internet of Things starts with things, it is intelligent products like connected breakers, sensors, actuators and motor drives that serve as the foundation of smarter operations.

• **Edge Control:** We enable our customers to have real time solutions for control at the Edge of the IoT network. For mission critical scenarios, not all control decisions can be made remotely and overridable control of devices at the Edge of the network of things is a must.

• **Applications, Analytics and Services:** Our customers come with a variety of hardware and systems. EcoStruxure enables the most extensive breadth of agnostic Applications, Services and Analytics working with any hardware, any systems, and any control.

■ Is delivered through tested and validated future-proof Reference Architectures that enable the design of end-to-end, open, interoperable and connected systems.

■ Is enabled by the EcoStruxure Platform, , that enables design and operation of connected systems at scale with best-in-class security built around 3 core capabilities: (1) enabling technologies for Embedded Connectivity and Intelligence, (2) building blocks for Smart Operations, and (3) the infrastructure for Cloud-Connected Digital Services.

EcoStruxure Solutions are deployable both on-premise and in the cloud with built-in cybersecurity in each of the levels of the technology stack.

schneider-electric.com.vn/vi/work/campaign/innovation/overview.jsp



Biến hóa tủ điện, sáng tạo phong cách

Tùy biến mặt tủ dễ dàng
Lắp đặt linh hoạt
Đăng cấp vượt trội



Dòng công tắc ổ cắm AvatarOn

Sáng không gian, đậm phong cách

Thiết kế độc đáo & sáng tạo

Công nghệ tiếp điểm “SS” đột phá giúp các trải nghiệm bật, tắt sản phẩm trở nên nhẹ nhàng và hoàn hảo chưa từng có



Công nghệ đèn LED hắt sáng tuyệt diệu

Đèn LED định vị ẩn dưới phím công tắc tạo một tổng thể thiết kế thanh thoát và trang nhã.



Các chức năng tiện ích

Móc treo chìa khóa, phím đỡ điện thoại kết hợp ổ sạc USB mang lại nhiều tiện ích cho cuộc sống.

Biến hóa không giới hạn



Các mặt che công tắc có thể thay đổi dễ dàng giúp bạn thể hiện phong cách cho từng không gian sống, khẳng định cá tính của mỗi người một cách tinh tế nhất.



Harmony +

Thêm chất hiện đại, đảm bảo độ bền, nâng tầm máy móc và tủ bảng điện của bạn



Kết nối xuyên suốt với cổng kết nối USB và RJ45 gắn mặt tủ

- Cho phép nạp chương trình PLC và HMI ngay từ mặt trước của tủ mà không cần mở cửa
- Kết nối Ethernet
- Data logging bằng USB

Nút nhấn đèn báo phong cách hiện đại

- Thiết kế lọt lòng và màu sắc tươi tắn nâng tầm thẩm mỹ cho tủ bảng điện của bạn



Cài đặt chính xác với biến trở và timer gắn mặt tủ

- Cài đặt tốc độ cho biến tần
- Cài đặt hẹn giờ

Cải thiện hiệu quả vận hành

- Còi báo động có đèn báo cho các ứng dụng đơn giản
- Dây sản phẩm được cải thiện độ bền cực kỳ cao ngay cả trong những điều kiện khắc nghiệt nhất: IP66, IP67, IP69K, Type 4X; nhiệt độ làm việc -40°C đến +70°C

Nâng cao hiệu suất máy

Dòng biến tần thế hệ mới Altivar™ Machine giúp cải tiến hiệu quả vận hành và vòng đời máy

Được thiết kế với sự liên kết chặt chẽ giữa việc dễ dàng kết nối, sự linh hoạt, độ an toàn, độ tin cậy, Biến tần Altivar Machine mang đến sự lựa chọn cho khách hàng giúp giảm chi phí trong quá trình thiết kế chế tạo máy và cũng như vòng đời máy vận hành.

Bao gồm hai dòng biến tần Altivar 320* và Altivar 340** đáp ứng hầu hết những yêu cầu trong ngành chế tạo máy từ đơn giản đến phức tạp cũng như dễ dàng tích hợp vào bất kỳ kiến trúc hệ thống điều khiển tự động hóa.

* công suất từ 0.18 kW đến 15 kW

** công suất từ 0.75 kW đến 75 kW



schneider-electric.com/drives

Life Is On

Schneider
Electric



Dãy sản phẩm chuyên dụng cho HVAC

Modicon M171/M172: bộ điều khiển, bộ mở rộng I/O, cảm biến và màn hình hiển thị cho máy HVAC



Độ linh động cao

Dãy sản phẩm gồm màn hình hiển thị, bộ mở rộng I/O, cảm biến và bộ điều khiển lập trình M171/M172, đáp ứng cho ứng dụng máy từ đơn giản nhỏ gọn đến hệ thống to lớn phức tạp yêu cầu khả năng kết nối cao.

Khả năng kết nối cao

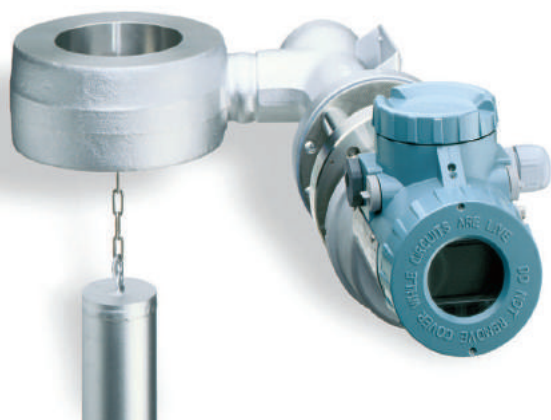
Bộ điều khiển có khả năng kết nối đa dạng các chuẩn truyền thông cho BMS như Modbus, BACnet, LONwork hay Konnex. Bên cạnh đó, bộ điều khiển còn được tích hợp webserver cho phép giám sát điều khiển từ xa hoặc kết nối qua Cloud

Giúp bạn nâng cao hiệu suất làm việc

Giải pháp cung cấp các cấu trúc hệ thống đã được kiểm chứng, thử nghiệm và các function block cho bộ điều khiển giúp việc thiết kế và lập trình trở nên dễ dàng hơn.

Foxboro Field Devices

Worry Less. Measure More.



Foxboro®

by **Schneider** Electric



Citect Anywhere

Access real-time process data -
anywhere, anytime, on any device!

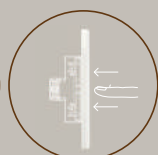
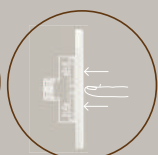
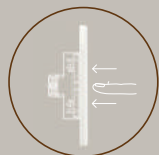


citect.schneider-electric.com

Life Is On

Schneider
Electric

DÒNG CÔNG TẮC HOÀN TOÀN PHẪNG THẾ HỆ MỚI



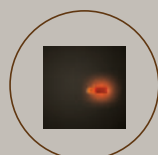
Cơ chế iso-motion-press:
Nhấn tắt nhấn mở tại cùng
một vị trí



15.000 lần rút cắm cho ổ cắm
80.000 lần bật tắt cho công tắc
Vật liệu polycarbonate bền bỉ
chống ăn mòn, chống va đập
& chịu nhiệt cao



Thiết kế module
trên bề mặt kim loại chống gỉ



Sang trọng và ấn tượng
với đèn Led hiển thị vị trí công tắc

Wiring Accessories/Electrical Accessories

Socket and Switches

AvatarOn Series	Page 19
Vivace Series	Page 24
Zencelo A Series	Page 28
AvatarOn A Series	Page 30
Concept Series	Page 31
S-Flexi Series	Page 32
30 Series, E30 Series	Page 33
Zencelo Series	Page 35
Neo Series	Page 38
Floor Sockets	Page 40

Industrial Plugs & Sockets

PK Series	Page 43
56 Series	Page 46
Sensor	Page 48
Plug and Socket Configurations	Page 49

Network Connectivity

Copper Network	Page 50
TC900 Series	Page 52

AvatarOn Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switch

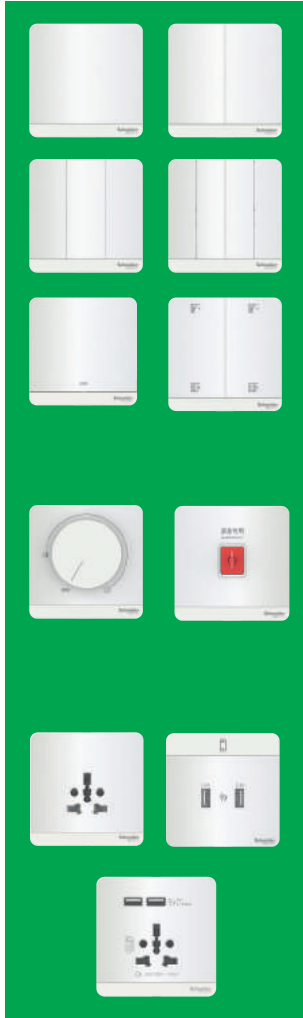
Description	Packing	Reference	Unit Price
16AX 250V 1 Gang 1 Way Switch W. LED	10/60	E8331L1LED_WE_G19	170,500
16AX 250V 2 Gang 1 Way Switch W. LED	10/60	E8332L1LED_WE_G19	249,700
16AX 250V 3 Gang 1 Way Switch W. LED	10/60	E8333L1LED_WE_G19	339,900
16AX 250V 4 Gang 1 Way Switch W. LED	8/48	E8334L1LED_WE_G19	521,400
16AX 250V 1 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8331L2LED_WE_G19	192,500
16AX 250V 2 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8332L2LED_WE_G19	294,800
16AX 250V 3 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8333L2LED_WE_G19	408,100
16AX 250V 4 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8334L2LED_WE_G19	627,000
16AX 250V 1 Gang Intermediate Switch	8/48	E8331M_WE_G19	294,800
20A 250V 1 Gang Double Pole Switch W. LED	10/60	E8331D20N_WE_G19	392,700
20A 250V 2 Gang Double Pole Switch W. LED	10/60	E8332D20N_WE_G19	737,000
32A 250V 1 Gang Double Pole Switch W. LED	10/60	E8331D32N_WE_G19	770,000
4A 250V 1 Gang Push Button	10/60	E8331PRL1_WE_G19	249,700
4A 250V 2 Gang Push Button	10/60	E8332PRL1_WE_G19	350,900
4A 250V 3 Gang Push Button	10/60	E8333PRL1_WE_G19	453,200
10A 2 Gang Mechanical Curtain Switch	8/48	E8332C_WE_G19	374,000
10A Bell Switch	10/60	E8331BPL1_WE_G19	237,600

Dimmer

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Lighting Dimmer	8/48	E8331RD250_WE	1,461,900
Volume Control, 5W, 8 Ohm	10/60	E8331VC_WE_G19	1,053,800
Night Foot Lamp W. LED	1/8	E8390FLW_WE_G19	656,700
Air Quality Sensor	1/5	E83PM25_WE	2,209,900

Socket Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 2 Gang 3 Pin Socket	10/60	E83426UES2_WE_G19	316,800
10A 2 Gang 2 Pin Socket	10/60	E83426U2_WE_G19	192,500
16A 250V 1 Gang International Socket	10/60	E83426TS_WE_G19	408,100
16A 250V 1 Gang Switch International Socket	12/72	E8315TS_WE_G19	476,300
2 Gang USB Charger 2.1A	8/48	E8332USB_WE_G19	1,276,000
16A Int Socket with 2.1A USB, WE	8/48	E8342616USB_WE_G19	1,881,000



AvatarOn Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

VDI Outlet

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang TV Outlet	10/60	E8331TV_WE_G19	316,800
2 Gang TV Outlet	10/60	E8332TV_WE_G19	442,200
1 Gang Tel Outlet	10/60	E8331RJS4_WE_G19	203,500
2 Gang Tel Outlet	10/60	E8332RJS4_WE_G19	328,900
1 Gang Data Cat5e Outlet	10/60	E8331RJS5_WE_G19	260,700
2 Gang Data Cat5e Outlet	10/60	E8332RJS5_WE_G19	419,100
1 Gang Data Cat6 Outlet	10/60	E8331RJS6_WE_G19	363,000
2 Gang Data Cat6 Outlet	10/60	E8332RJS6_WE_G19	543,400
TV + Data Cat5e Outlet	10/60	E8332TVRJS5_WE_G19	464,200
Tel + Data Cat5e Outlet	10/60	E8332TDRJS5_WE_G19	374,000
TV + Data Cat6 Outlet	10/60	E8332TVRJS6_WE_G19	543,400
HDMI + USB Outlet	10/60	E8332HDUSB_WE_G19	940,500
VGA+ Mini Audio Outlet	10/60	E8332HD15PH_WE_G19	532,400
2 Gang HDMI Outlet	10/60	E8332HDHD_WE_G19	1,087,900
HDMI + RJ45 Data Cat5e	10/60	E8332HDRJS5_WE_G19	940,500

Hotel Series

Description	Packing	Reference	Unit Price
Shaver Unit	1/20	E83T72TV_WE_G19	1,892,000
Key Card Switch	8/48	E8331EKT_WE_G19	1,257,300
DND, PCU, PW Indicator With Bell Switch	10/60	E8331BPDMW_WE_G19	690,800
3 Gang Switch With DND, PCU, PW Symbol	10/60	E8333DMWS_WE_G19	623,700

Accessories

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Blank Plate	12/72	E8330X_WE_G19	124,300
2 Gang Frame	12/72	E8331_26_WE_G19	90,200
3 Gang Frame	12/72	E8331_36_WE_G19	90,200
4 Gang Frame	12/72	E8331_46_WE_G19	124,300
5 Gang Frame	12/72	E8331_56_WE_G19	124,300



AvatarOn Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switch

Description	Packing	Reference	Unit Price
16AX 250V 1 Gang 1 Way Switch W. LED	10/60	E8331L1LED_WG_G19	215,600
16AX 250V 2 Gang 1 Way Switch W. LED	10/60	E8332L1LED_WG_G19	316,800
16AX 250V 3 Gang 1 Way Switch W. LED	10/60	E8333L1LED_WG_G19	430,100
16AX 250V 4 Gang 1 Way Switch W. LED	8/48	E8334L1LED_WG_G19	668,800
16AX 250V 1 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8331L2LED_WG_G19	253,000
16AX 250V 2 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8332L2LED_WG_G19	374,000
16AX 250V 3 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8333L2LED_WG_G19	521,400
16AX 250V 4 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8334L2LED_WG_G19	748,000
16AX 250V 1 Gang Intermediate Switch	8/48	E8331M_WG_G19	374,000
20A 250V 1 Gang Double Pole Switch W. LED	10/60	E8331D20N_WG_G19	555,500
20A 250V 2 Gang Double Pole Switch W. LED	10/60	E8332D20N_WG_G19	996,600
32A 250V 1 Gang Double Pole Switch W. LED	10/60	E8331D32N_WG_G19	963,600
4A 250V 1 Gang Push Button	10/60	E8331PRL1_WG_G19	316,800
4A 250V 2 Gang Push Button	10/60	E8332PRL1_WG_G19	442,200
4A 250V 3 Gang Push Button	10/60	E8333PRL1_WG_G19	566,500
10A 2 Gang Mechanical Curtain Switch	8/48	E8332C_WG_G19	476,300
10A Bell Switch	10/60	E8331BPL1_WG_G19	294,800

Dimmer & Sensor

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Lighting Dimmer	8/48	E8331RD250_WG	1,688,500
Panic Button With Key Reset	8/48	E8331KPB_WG_G19	308,000
Volume Control, 5W, 8 Ohm	10/60	E8331VC_WG	1,225,400

Socket Outlet

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 2 Gang 3 Pin Socket	10/60	E83426UES2_WG_G19	385,000
10A 2 Gang 2 Pin Socket	10/60	E83426U2_WG_G19	237,600
16A 250V 1 Gang International Socket	10/60	E83426TS_WG_G19	510,400
16A 250V 1 Gang Switch International Socket	12/72	E8315TS_WG_G19	589,600
2 Gang USB Charger 2.1A	8/48	E8332USB_WG_G19	1,529,000
16A Int Socket with 2.1A USB, WG	8/48	E8342616USB_WG_G19	2,288,000



AvatarOn Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

VDI Outlet

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang TV Outlet	10/60	E8331TV_WG_G19	385,000
2 Gang TV Outlet	10/60	E8332TV_WG_G19	532,400
1 Gang Tel Outlet	10/60	E8331RJS4_WG_G19	249,700
2 Gang Tel Outlet	10/60	E8332RJS4_WG_G19	385,000
1 Gang Data Cat5e Outlet	10/60	E8331RJS5_WG_G19	316,800
2 Gang Data Cat5e Outlet	10/60	E8332RJS5_WG_G19	510,400
1 Gang Data Cat6 Outlet	10/60	E8331RJS6_WG_G19	442,200
2 Gang Data Cat6 Outlet	10/60	E8332RJS6_WG_G19	656,700
TV + Data Cat5e Outlet	10/60	E8332TVRJS5_WG_G19	555,500
Tel + Data Cat5e Outlet	10/60	E8332TDRJS5_WG_G19	453,200
TV + Data Cat6 Outlet	10/60	E8332TVRJS6_WG_G19	668,800
HDMI + USB Outlet	10/60	E8332HDSB_WG_G19	1,100,000
VGA+ Mini Audio Outlet	10/60	E8332HD15PH_WG_G19	634,700
2 Gang HDMI Outlet	10/60	E8332HDHD_WG_G19	1,265,000
HDMI + RJ45 Data Cat5e	10/60	E8332HDRJS5_WG_G19	1,133,000

Hotel Series

Description	Packing	Reference	Unit Price
Shaver Unit	1/20	E83T72TV_WG_G19	2,277,000
Key Card Switch	8/48	E8331EKT_WG_G19	1,507,000
DND, PCU, PW Indicator With Bell Switch	10/60	E8331BPDW_WG_G19	827,200
3 Gang Switch With DND, PCU, PW Symbol	10/60	E8333DMWS_WG_G19	737,000

Accessories

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Blank Plate	12/72	E8330X_WG_G19	158,400
2 Gang Frame	12/72	E8331_26_WG_G19	113,300
3 Gang Frame	12/72	E8331_36_WG_G19	113,300
4 Gang Frame	12/72	E8331_46_WG_G19	158,400
5 Gang Frame	12/72	E8331_56_WG_G19	158,400



AvatarOn Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switch

Description	Packing	Reference	Unit Price
16AX 250V 1 Gang 1 Way Switch W. LED	10/60	E8331L1LED_WD_G19	239,800
16AX 250V 2 Gang 1 Way Switch W. LED	10/60	E8332L1LED_WD_G19	354,200
16AX 250V 3 Gang 1 Way Switch W. LED	10/60	E8333L1LED_WD_G19	491,700
16AX 250V 4 Gang 1 Way Switch W. LED	8/48	E8334L1LED_WD_G19	754,600
16AX 250V 1 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8331L2LED_WD_G19	286,000
16AX 250V 2 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8332L2LED_WD_G19	423,500
16AX 250V 3 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8333L2LED_WD_G19	583,000
16AX 250V 4 Gang 2 Way Switch W. LED	10/60	E8334L2LED_WD_G19	825,000
20A 250V 1 Gang Double Pole Switch W. LED	10/60	E8331D20N_WD_G19	561,000
20A 250V 2 Gang Double Pole Switch W. LED	10/60	E8332D20N_WD_G19	1,063,700
32A 250V 1 Gang Double Pole Switch W. LED	10/60	E8331D32N_WD_G19	1,075,800

Socket Outlet

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 2 Gang 3 Pin Socket	10/60	E83426UES2_WD_G19	453,200
10A 2 Gang 2 Pin Socket	10/60	E83426U2_WD_G19	262,900
2 Gang USB Charger 2.1A	8/48	E8332USB_WD_G19	1,848,000

VDI Outlet

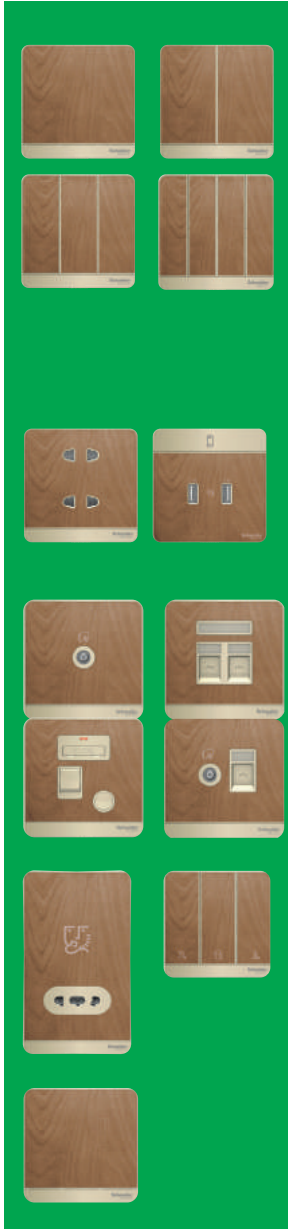
Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang TV Outlet	10/60	E8331TV_WD_G19	434,500
1 Gang Tel Outlet	10/60	E8331RJS4_WD_G19	275,000
1 Gang Data Cat5e Outlet	10/60	E8331RJS5_WD_G19	366,300
2 Gang Data Cat5e Outlet	10/60	E8332RJS5_WD_G19	583,000
TV + Data Cat5e Outlet	10/60	E8332TVRJS5_WD_G19	640,200
Tel + Data Cat5e Outlet	10/60	E8332TDRJS5_WD_G19	514,800

Hotel Series

Description	Packing	Reference	Unit Price
Shaver Unit	1/20	E83T727V_WD_G19	2,722,500
Key Card Switch	8/48	E8331EKT_WD_G19	1,830,400
DND, PCU, PW Indicator With Bell Switch	10/60	E8331BPDMW_WD_G19	983,400
3 Gang Switch With DND, PCU, PW Symbol	10/60	E8333DMWS_WD_G19	892,100

Accessories

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Blank Plate	12/72	E8330X_WD_G19	194,700



Vivace Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switch 16A 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 1 Gang 1 Way Switch	8/80	KB31_1_WE_G19	64,900
16A 2 Gang 1 Way Switch	8/80	KB32_1_WE_G19	92,400
16A 3 Gang 1 Way Switch	8/80	KB33_1_WE_G19	122,100
16A 4 Gang 1 Way Switch	5/50	KB34S_1_WE_G19	323,400
16A 1 Gang 2 Way Switch	8/80	KB31_WE_G19	69,300
16A 2 Gang 2 Way Switch	8/80	KB32_WE_G19	113,300
16A 3 Gang 2 Way Switch	8/80	KB33_WE_G19	161,700
16A 4 Gang 2 Way Switch	5/50	KB34S_WE_G19	358,600
20A 250V Double Pole Switch W Neon	8/80	KB31D20NE_WE_G19	173,800
20A 2 Gang Double Pole Switch With Neon	8/80	KB32D20NE_WE_G19	335,500
45A Double Pole Switch with Neon	8/80	KB31DR45N_WE_G19	543,400
10A 250V Bell Press Switch	8/80	KB31BPB_WE_G19	81,400

Socket Outlet 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 1 Gang 2 Pin Universal Socket	10/100	KB426US_WE_G19	115,500
10A 2 Gang 2 Pin Universal Socket	10/100	KB426US2_WE_G19	138,600
16A 1 Gang 3 Pin Universal Socket	10/100	KB426UEST_G19	138,600
16A 2 Gang 3 Pin Universal Socket	6/60	KB426UES2_WE_G19	207,900
13A 1 Gang 3 Pin Universal Socket	10/100	KB413S	173,800
13A 1 Gang 3 Pin Int' switched Socket	10/100	KB113LS_WE_G19	184,800
1 Gang USB Charger 2.1A	8/80	KB31USB_WE_G19	1,074,700
2 Gang USB Charger 2.1A	6/60	KB32USB_WE_G19	1,698,400
16A Int Socket with 2.1A USB, WE	8/48	KB42616USB_WE_G19	1,628,000



Vivace Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switches 16A 250V

VDI Outlet & Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang TV Co-Axial Outlet	8/80	KB31TV_WE	140,800
1 Gang Telephone Outlet with Shutter	5/50	KB31TS_WE	127,600
2 Gang Telephone Outlet with Shutter	8/80	KB32TS	196,900
1 Gang Category 5e Data Outlet with Shutter	8/80	KB31RJ5E_WE	176,000
2 Gang Category 5e Data Outlet with Shutter	8/80	KB32RJ5E	312,400
1 Gang Category 6 Data Outlet with Shutter	5/50	KB31RJ6_WE	231,000
2 Gang Category 6 Data Outlet with Shutter	8/80	KB32RJ6	358,600
1 Gang Telephone Outlet + 1 Gang Cat 5e Data Outlet with Shutter	8/80	KB32TS_RJ5E	283,800

Dimmer & Accessories

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang 400W Light Dimmer	8/80	KB31RD400_WE	531,300
1 Gang 250VA Fan Speed Controller	8/80	KB31RF250_WE	427,900
1 Gang Blank Plate	15/150	KB30_WE	69,300

Connection Unit

Description	Packing	Reference	Unit Price
25A Connection Unit	10/100	KB31TB_WE	143,000
13A Switched Fused Connection Unit W. Neon	10/100	KB31DNFSG_WE	451,000

Hotel Series

Description	Packing	Reference	Unit Price
2 Gang With DND And PCU Switch	8/80	KB32SDC_WE_G19	330,000
Do Not Disturb and Clean Up Room with Bell Press	8/80	KB31BD_C_WE_G19	392,700
Hotel key card	6/60	KB31EKT_WE	1,039,500
115/240V Shaver Unit	2/20	KBT727V_WE_G19	1,582,900



Vivace Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switche 16A 250V

Switch 16A 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 1 Gang 1 Way Switch	8/80	KB31_1_AS_G19	81,400
16A 2 Gang 1 Way Switch	8/80	KB32_1_AS_G19	115,500
16A 3 Gang 1 Way Switch	8/80	KB33_1_AS_G19	150,700
16A 4 Gang 1 Way Switch	5/50	KB34S_1_AS_G19	404,800
16A 1 Gang 2 Way Switch	8/80	KB31_AS_G19	83,600
16A 2 Gang 2 Way Switch	8/80	KB32_AS_G19	138,600
16A 3 Gang 2 Way Switch	8/80	KB33_AS_G19	196,900
16A 4 Gang 2 Way Switch	5/50	KB34S_AS_G19	451,000
20A 250V Double Pole Switch W Neon	8/80	KB31D20NE_AS_G19	220,000
20A 2 Gang Double Pole Switch With Neon and Earth	8/80	KB32D20NE_AS_G19	415,800
10A 250V Bell Press Switch	8/80	KB31BPB_AS_G19	104,500

Socket Outlet 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 1 Gang 2 Pin Universal Socket	10/100	KB426US_AS_G19	138,600
10A 2 Gang 2 Pin Universal Socket	10/100	KB426US2_AS_G19	173,800
16A 1 Gang 3 Pin Universal Socket	10/100	KB426UEST_AS_G19	174,900
16A 2 Gang 3 Pin Universal Socket	6/60	KB426UES2_AS_G19	289,300
13A 1 Gang 3 Pin Universal Socket	10/100	KB413S_AS_G19	213,400
13A 1 Gang 3 Pin Int' switched Socket	10/100	KB113LS_AS_G19	243,100
1 Gang USB Charger 2.1A	8/80	KB31USB_AS_G19	1,305,700
2 Gang USB Charger 2.1A	6/60	KB32USB_AS_G19	2,068,000
16A Int Socket with 2.1A USB, WE	8/48	KB42616USB_AS_G19	2,024,000



Vivace Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switches 16A 250V

VDI Outlet & Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang TV Co-Axial Outlet	10/100	KB31TV_AS	173,800
1 Gang Telephone Outlet with Shutter	10/100	KB31TS_AS	150,700
2 Gang Telephone Outlet with Shutter	10/100	KB32TS_AS	254,100
1 Gang Category 5e Data Outlet with Shutter	10/100	KB31RJ5E_AS	231,000
2 Gang Category 5e Data Outlet with Shutter	8/80	KB32RJ5E_AS	415,800
1 Gang Category 6 Data Outlet with Shutter	10/100	KB31RJ6_AS	295,900
2 Gang Category 6 Data Outlet with Shutter	8/80	KB32RJ6_AS	427,900
1 Gang Telephone Outlet + 1 Gang Cat 5e Data Outlet with Shutter	8/80	KB32TS_RJ5E_AS	369,600
1 Gang wall plate for key stone type data jack	15/150	KB31RJK_AS	104,500
2 Gang wall plate for key stone type data jack	15/150	KB32RJK_AS	115,500

Dimmer & Accessories Modules

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang 400W Light Dimmer	8/80	KB31RD400_AS	716,100
1 Gang 250VA Fan Speed Controller	8/80	KB31RF250_AS	577,500

Hotel Series

Description	Packing	Reference	Unit Price
2 Gang With DND And PCU Switch	8/80	KB32SDC_AS_G19	418,000
Do Not Disturb and Clean Up Room with Bell Press	8/80	KB31BD_C_AS_G19	508,200
Hotel key card	6/60	KB31EKT_AS	1,144,000
115/240V Shaver Unit	2/20	KBT727V_AS_G19	1,778,700

Weatherproof cover for BS

Description	Packing	Reference	Unit Price
IP55, 1 Gang Weatherproof Cover For Socket	30/60	E223R_TR	466,400
IP55, 2 Gang Weatherproof Cover For Socket	20/400	ET223R_TR	489,500
IP55, 1 Gang Weatherproof Cover For Switch	12/120	E223M_TR	466,400

Wall box for BS

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Box, 95x95x47mm	12/72	A3B050_G19	27,500



Zencelo A Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
Surround & GP for 1M size, WE	15/150	A8401S_WE_G19	39,600
Surround & GP for 2M size, WE	15/150	A8402S_WE_G19	39,600
Surround & GP for 3M size, WE	15/150	A8401L_WE_G19	39,600
Surround & GP for 1.5M size, WE	15/150	A8401M_WE_G19	39,600
Surround & GP for 4M size, WE	7/70	A84T04L_WE_G19	71,500
Surround & GP for 6M size, WE	7/70	A84T02L_WE_G19	71,500
Center cover for safety breaker, WE	15/150	A8401SB_WE_G19	16,500
Plate for 1P MCB, WE	15/150	A8401MCB_WE_G19	39,600
Plate for 2P MCB, WE	15/150	A8402MCB_WE_G19	39,600

Switch Module With LED

Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 16AX 1G1W SW 1M SIZED, WE	24/240	8431S_1_WE_G19	72,600
250V 16AX 1G2W SW 1M SIZED, WE	24/240	8431S_2_WE_G19	95,700
250V 16AX 1G1W SW 1.5M SIZED, WE	16/160	8431M_1_WE_G19	92,400
250V 16AX 1G2W SW 1.5M SIZED, WE	16/160	8431M_2_WE_G19	115,500
250V 16AX 1G1W SW 3M SIZED, WE	8/80	8431L_1_WE_G19	104,500
250V 16AX 1G2W SW 3M SIZED, WE	8/80	8431L_2_WE_G19	138,600
250V 16AX 1G IM SW 1.5M SIZED, WE	16/160	8431M_3_WE_G19	150,700
250V 20A 1G DP SW 1.5M SIZED, WE	16/160	8431MD20_WE_G19	266,200
250V 4A 1G BP SW 1M SIZED, WE	24/240	8431SBP_WE_G19	127,600
BLANK COV 1M SIZED, WE	45/450	8430SP_WE_G19	9,900
BLANK COV 3M SIZED, WE	15/150	8430LP_WE_G19	23,100

Socket Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 10A Single 2 Pin Uni 1M Sized SKT, WE	24/240	84426SUS_WE_G19	69,300
250V 16A Single 3 Pin Uni 2M Sized SKT, WE	12/120	84426MUES_WE_G19	127,600
250V 16A Twin 3 Pin Uni 3M Sized SKT, WE	8/80	84426LUES2_WE_G19	150,700
1 Port 2.1A USB, 1M Size, WE	12/120	8431USB_WE	392,700
2 Port 2.1A USB, 2M Size, WE	6/60	8432USB_WE	543,400

VDI outlet Module

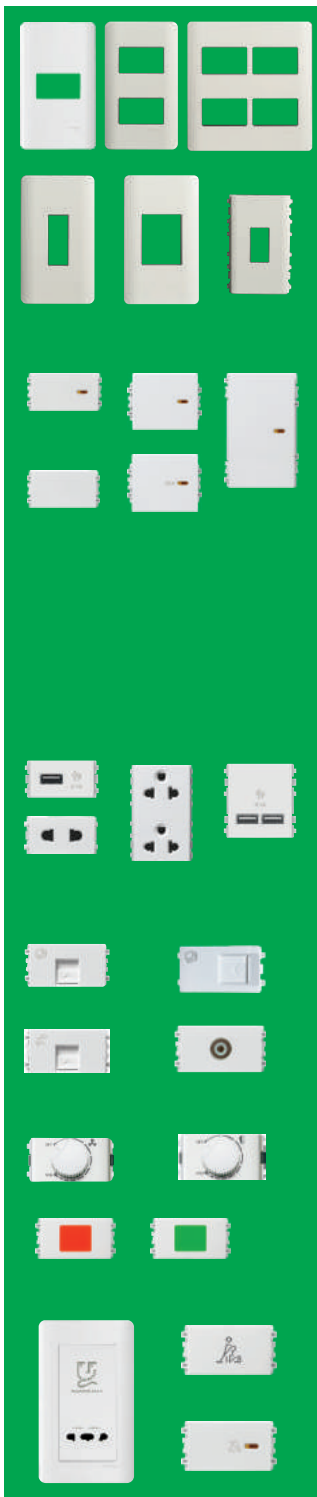
Description	Packing	Reference	Unit Price
Keystone cat6 1M sized D outlet w/sh, WE	18/180	8431SRJ6V_WE_G19	254,100
Telephone outlet w/sh, WE	24/240	8431SRJ4_WE_G19	132,000
5MHZ-860MHZ coaxial TV outlet 1m sized, WE	24/240	8431STV_WE_G19	132,000

Dimmer & Accessories Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
FAN SPEED CONTROLLER	12/48	3031V400FM_K_WE	435,600
500W LIGHT DIMMER	12/48	3031V500M_K_WE	363,000
250V LED INDICATOR, RD	24/240	8430SNRD_WE_G19	161,700
250V LED INDICATOR, GN	24/240	8430SNGN_WE_G19	161,700

Hotel Series

Description	Packing	Reference	Unit Price
250v 16a Key Card Switch With Time Delay, WE	1/8	A8431EKT_WE	1,167,100
Shaver Socket, WE	1/8	A84727_WE	2,391,400
250v "DND" Courtesy Display, WE	24/240	8430SDND_WE_G19	300,300
250v "PCU" Courtesy Display, WE	24/240	8430SPCU_WE_G19	300,300
250v "DND" 2 Way Control Sw, WE	24/240	8431SDND_WE_G19	415,800
250v "PCU" 2 Way Control Sw, WE	24/240	8431SPCU_WE_G19	415,800



Zencelo A Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

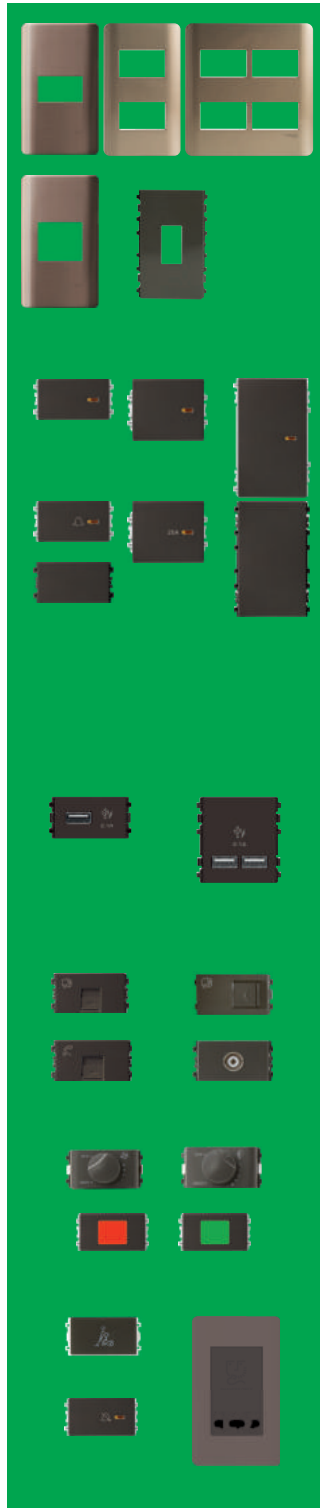


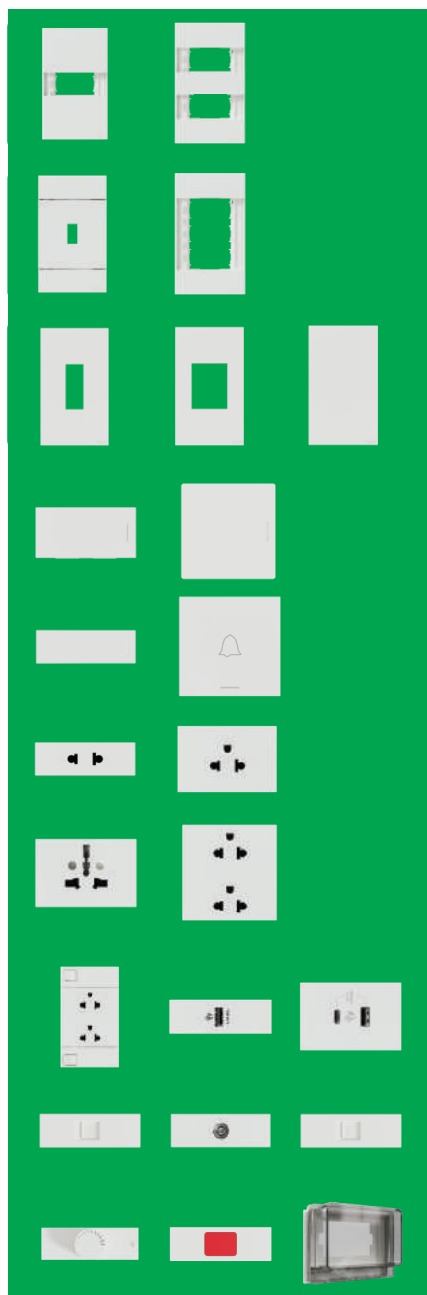
Plate			
Description	Packing	Reference	Unit Price
Surround & GP For 1M Size, SZ	15/150	A8401S_SZ_G19	55,000
Surround & GP For 2M Size, SZ	15/150	A8402S_SZ_G19	55,000
Surround & GP For 3M Size, SZ	15/150	A8401L_SZ_G19	55,000
Surround & GP For 1.5M Size, SZ	15/150	A8401M_SZ_G19	55,000
Surround & GP For 4M Size, SZ	7/70	A84T04L_SZ_G19	101,200
Surround & GP For 6M Size, SZ	7/70	A84T02L_SZ_G19	101,200
Center Cover For Safety Breaker, SZ	15/150	A8401SB_SZ_G19	23,100
Plate For 1P MCB, SZ	15/150	A8401MCB_SZ_G19	55,000
Plate For 2P MCB, SZ	15/150	A8402MCB_SZ_G19	55,000
Switch Module			
Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 16AX 1G1W SW 1M Sized, BZ	24/240	8431S_1_BZ_G19	93,500
250V 16AX 1G2W SW 1M Sized, BZ	24/240	8431S_2_BZ_G19	115,500
250V 16AX 1G1W SW 1.5M Sized, BZ	16/160	8431M_1_BZ_G19	104,500
250V 16AX 1G2W SW 1.5M Sized, BZ	16/160	8431M_2_BZ_G19	135,300
250V 16AX 1G1W SW 3M Sized, BZ	8/80	8431L_1_BZ_G19	115,500
250V 16AX 1G2W SW 3M Sized, BZ	8/80	8431L_2_BZ_G19	150,700
250V 16AX 1G 1m SW 1.5M Sized, BZ	16/160	8431M_3_BZ_G19	170,500
250V 20A 1G DP SW 1.5M Sized, BZ	16/160	8431MD20_BZ_G19	316,800
250V 4A 1G BP SW 1M Sized, BZ	24/240	8431SBP_BZ_G19	136,400
Blank COV 1M Sized, BZ	45/450	8430SP_BZ_G19	12,100
Blank COV 3M Sized, BZ	15/150	8430LP_BZ_G19	26,400
Socket Module			
Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 10A Single 2 Pin Uni 1M Sized Skt, BZ	24/240	84426SUS_BZ_G19	79,200
250V 16A Single 3 Pin Uni 2M Sized Skt, BZ	12/120	84426MUES_BZ_G19	147,400
250V 16A Twin 3 Pin Uni 3M Sized Skt, BZ	8/80	84426LUES2_BZ_G19	170,500
1 Port 2.1A Usb, 1M Size, BZ 	12/120	8431USB_BZ	451,000
2 Port 2.1A Usb, 2M Size, BZ 	6/60	8432USB_BZ	646,800
VDI outlet Module			
Description	Packing	Reference	Unit Price
Keystone Cat6 1M Sized D Outlet W/sh, BZ	18/180	8431SRJ6V_BZ_G19	294,800
Telephone Outlet W/sh, BZ	24/240	8431SRJ4_BZ_G19	149,600
5MHZ-860MHZ Coaxial TV Outlet 1M Sized, BZ	24/240	8431STV_BZ_G19	149,600
Dimmer & Accessories Module			
Description	Packing	Reference	Unit Price
Fan Speed Controller	48/480	3031V400FM_C15518	459,800
500W Light Dimmer	48/480	3031V500M_C15518	459,800
250V Led Indicator, Rd	24/240	8430SNRD_BZ_G19	181,500
250V Led Indicator, Gn	24/240	8430SNGN_BZ_G19	181,500
Hotel Series			
Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 16A Key Card Switch With Time Delay, SZ	1/8	A8431EKT_SZ	1,314,500
Shaver Socket, SZ	1/8	A84727_SZ	2,956,800
250V "DND" Courtesy Display, BZ	24/240	8430SDND_BZ_G19	363,000
250V "PCU" Courtesy Display, BZ	24/240	8430SPCU_BZ_G19	363,000
250V "DND" 2 Way Control SW, BZ	24/240	8431SDND_BZ_G19	498,300
250V "PCU" 2 Way Control SW, BZ	24/240	8431SPCU_BZ_G19	498,300

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



DESCRIPTION	Packing	Reference	Unit Price
Plate			
1 Gang S Plate, WE	10/80	M3T01_WE	16,500
2 Gang Plate, WE	10/80	M3T02_WE	16,500
3 Gang Plate, WE	12/96	M3T03_WE	16,500
SB cover plate, WE	10/80	M3T01SB_WE	31,900
1 Gang MCB Plate, WE	16/128	M3T01MCB_WE	31,900
2 Gang MCB plate, WE	16/128	M3T02MCB_WE	16,500
Blank Plate, WE	16/96	M3T01BP_WE	9,900
Switch Module 16AX- 250V, w. Fluorescent			
16AX 250V~ 1W SW w Fluo S sized, WE	20/240	M3T31_1F_WE	18,700
16AX 250V~ 2W SW S sized, WE	20/240	M3T31_2_WE	40,700
16AX 250V~ 1W SW w Fluo M sized, WE	14/168	M3T31_M1F_WE	40,700
16AX 250V~ 2W SW M sized, WE	14/168	M3T31_M2_WE	64,900
16AX 250V~ 1W SW w Fluo E sized, WE	20/120	M3T31_E1F_WE	49,500
16AX 250V~ 2W SW E sized, WE	20/120	M3T31_E2_WE	70,400
20A 250V~ DP SW w LED S sized, WE	20/240	M3T31_D20N_WE	145,200
16AX 250V~ Inter SW S sized, WE	20/240	M3T31_IM_WE	231,000
10A 250V~ Bell switch E sized H, WE	20/120	M3T31_HBP_WE	64,900
Socket Module w. Shutter 16A - 250V			
16A 250V~ 2 Pin Uni Skt S sized, WE	20/240	M3T426US_WE	36,300
16A 250V~ 3 Pin Uni Skt 2S sized, WE	10/120	M3T426UST_WE	63,800
16A 250V~ 2G 3 Pin Uni Skt E sized , WE	15/120	M3T426UST2_WE	92,400
16A 250V Intl Skt 2S sized, WE	10/120	M3T426_IS_WE	257,400
16A 250V~ 2G 3Pin Uni SW Skt, WE	12/72	M3T_SIS_WE	143,000
1 port 2.1A USB S sized, WE	20/240	M3T_USB_WE	440,000
2 port 2.4A Type A+C USB 2S Sized, WE	10/120	M3T_USB2_WE	583,000
VDI Outlet Module			
75Ohm Coax TV Mech, WE	20/240	M3T1TV75M_WE	80,300
Tel Mech w/shu, WE	20/240	M3T1RJ4M_WE	80,300
CAT5e Data Mech w/shu, WE	20/240	M3T1RJ5M_WE	173,800
CAT6 Data Mech w/shu, WE	20/240	M3T1RJ6M_WE	207,600
VDI Outlet Module			
Dimmer Mech w/ Rotary Knob, WE	15/180	M3T1V400DM_WE	324,500
Fan Cont. Mech w/ Rotary Knob, WE	15/180	M3T1V400FM_WE	311,300
Red Neon Indicator	20/240	M3TNRD_WE	50,600
Blank Cover Module, WE	20/240	M3T01BC_WE	9,900
Side cover, WE	50/600	M3T01SC_WE	8,800
Weather Proof Box, WE	6/24	M3T01WP_WE	266,600

Concept Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Plate			
Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Plate	15/150	A3001_G19	18,700
2 Gang Plate	15/150	A3002_G19	18,700
3 Gang Plate	15/150	A3000_G19	18,700
4 Gang Plate	15/150	A3004T2_WE_G19	44,000
6 Gang Plate	7/70	A3000T2_G19	44,000
Blank Plate	7/70	A3030VX_G19	19,800
Center Cover For Safety Breaker	15/150	A3001SB_WE_G19	12,100
Plate For 1P MCB	15/150	A3001MCB_WE_G19	22,000
Plate For 2P MCB	15/150	A3002MCB_WE_G19	22,000

Switch Module 16A - 250V, w. Fluorescent

Description	Packing	Reference	Unit Price
16AX 1 Way Switch W.Fluores (S Size)	12/60/600	3031_1_2M_F_G19	25,300
16AX 2 Way Switch W.Fluores (S Size)	12/60/600	3031_2_3M_F_G19	47,300
16AX 1 Way Switch W.Fluores (M Size)	8/40/400	3031M1_2M_F_G19	59,400
16AX 2 Way Switch W.Fluores (M Size)	8/40/400	3031M2_3M_F_G19	79,200
16AX 1 Way Switch W.Fluores (L Size)	4/20/200	3031E1_2M_F_G19	70,400
16AX 2 Way Switch W.Fluores (L Size)	4/20/200	3031E2_3M_F_G19	82,500
1 Way Switch W. Neon (S Size)	12/60/600	3031_1_2NM_G19	127,600
20A Double Pole Sw (L Size)	4/20/200	3031EMD20NM_G19	147,400
Bell Switch (L Size)	4/20/200	3031EMBP2_3_G19	73,700

Socket Module w. Shutter 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 2 Pin Socket	12/60/600	3426USM_G19	39,600
16A 3 Pin Socket	6/30/300	3426UESTM_G19	72,600
16A 3 Pin Twin Socket	32/320	3426UEST2M_G19	105,600
1 Port 2.1A USB, S Size 	48/480	3031USB_WE	387,200
2 Port 2.1A USB, 2S Size 	24/240	3032USB_WE	520,300

VDI Outlet Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
TV Coaxial Outlet	12/60/600	3031TV75MS_G19	96,800
6 Wire Tel Outlet W. Shutter	12/60/600	3031RJ64M_G19	86,900
8 Wire Data Outlet W.Shutter	12/48/480	3031RJ88SMA5_G19	193,600

Dimmer & Accessories

Description	Packing	Reference	Unit Price
Fan Speed Controller	12/48	3031V400FM_K_WE	435,600
500W Light Dimmer	12/48	3031V500M_K_WE	363,000
Red Neon Indicator	12/60/600	3031NRD_G19	74,800
Green Neon Indicator	12/60/600	3031NGN_G19	74,800
Blank Cover (S Size)	12/120/1200	3030P_G19	9,900
Weatherproof Cover W. Box For Concept Series 	8/40	A3223HR	335,500
Weatherproof Cover W. Box For Concept Series	8/80	A3223HSMR_G19	462,000
220V 2 Wire Door Chime	1/20	99AC220	323,400
Weatherproof Bell Press, IP44, Grey Color	17/170	A3031WBP_GY_G19	277,200
Weatherproof Bell Press, IP44, White Color	17/170	A3031WBP_WE_G19	277,200

Hotel Series (used with Vertical Plate)

Description	Packing	Reference	Unit Price
110/240V Shaver Socket (Vertical)	1/20	A3727_WE	1,386,000
240V Key Card Switch (Vertical)	1/20	A3031EKT_WE	906,400
"Do Not Disturb" Neon Indicator	12/60	3031NDM_RD_G19	220,000
"Please Clean Up" Neon Indicator	12/60	3031NPM_GN_G19	220,000
3 Position Switch	12/60	3039M_G19	300,300

S-Flexi Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Plate			
Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Plate	10/100	FG1051_WE	17,600
2 Gang Plate	10/100	FG1052_WE	17,600
3 Gang Plate	10/100	FG1053_WE	17,600
1 Gang Plate (For 1M Size)	10/100	FG1050_WE	17,600
4 Gang Plate	15/150	FST1054H_WE_G19	44,000
6 Gang Plate	10/100	FST1058H_WE_G19	44,000
Center Cover For Safety Breaker	40/400	FG1051SB_WE_G19	16,500
1 Gang MCB Plate, WE	10/100	FG1051MCB_WE_G19	22,000
2 Gang MCB Plate, WE	10/100	FG1052MCB_WE_G19	22,000

Switch Module 16A 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 1 Way Switch, S Size	36/360	F50M1_5_WE	17,600
16A 2 Way Switch, S Size	36/360	F50_2M1_5_WE	46,200
16A 1 Way Switch, M Size	20/200	F50M2_WE	35,200
16A 2 Way Switch, M Size	20/200	F50_2M2_WE	47,300
16A 1 Way Switch, L Size	12/120	F50M4_WE	41,800
16A 2 Way Switch, L Size	12/120	F50_2M4_WE	51,700
16A 1 Way Switch, XS Size	40/400	F50M1_WE	25,300
16A 2 Way Switch, XS Size	40/400	F50_2M1_WE	38,500
10A Bell Switch (L Size)	12/120	F50BPM4_WE	60,500

Socket Module 250V w. Shutter

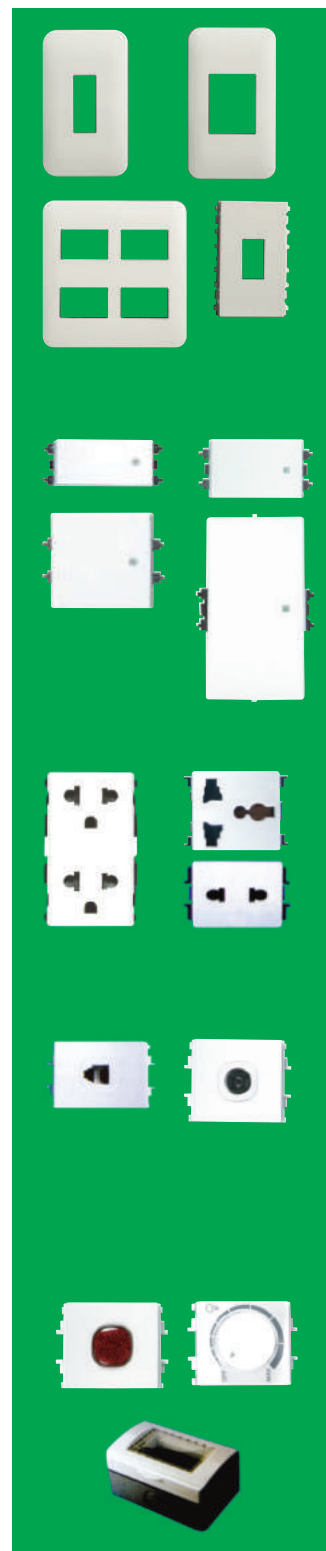
Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 2 Pin Socket, S Size	30/300	F30426USM_WE_G19	33,000
10A 2 Pin Socket, M Size	32/320	F1426USM_WE_G19	70,400
16A 3 Pin Socket, M Size	32/320	F1426UESM_WE_G19	93,500
13A International Socket, M Size	32/320	F1426UAM_WE	93,500
16A 3 Pin Twin Socket, M Size	32/320	F1426UEST2M_G19	93,500

VDI outlet Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
TV Coaxial, M Size	40/400	F50TVM_WE_G19	71,500
4 Wire Tel, M Size	32/320	F50RJ4M_WE_G19	108,900
8 Wire Data W.Shutter, Cat5e, M Size	24/240	F50RJ5EM_WE_G19	201,300
TV Coaxial, S Size	30/300	F30TVSM_WE_G19	69,300
4 Wire Tel, S Size	30/300	F30R4M_WE_G19	83,600
8 Wire Data W.Shutter, Cat5e, S Size	30/300	F30RJ5EM_WE_G19	173,800
Data Socket Cat6, M Size	24/240	F50RJ8M6_WE_G19	231,000

Dimmer & Accessories Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
Fan Speed Controller, M Size	16/160	F50FC250M_WE	243,100
400W Light Dimmer, M Size	16/160	F50RD400M_WE	207,900
10A Neon Indicator, S Size	30/300	F30NM2_RD_G19	69,300
Blank Cover, XS Size	55/550	F50XM1_WE	13,200
Blank Cover, M Size	20/200	F50XM2_WE	13,200
Weatherproof Cover Without Box For S-flexi Series (White Color)	18/90	F3223HR_WE_G19	268,400
Weatherproof Cover W Box For S-flexi Series (White Color)	8/40	F3223HSMR_WE_G19	420,200



S-Classic Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Plate			
Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Plate	30/300	31AVH_G19	26,400
2 Gang Plate	30/300	32AVH_G19	26,400
3 Gang Plate	30/300	33AVH_G19	26,400
4 Gang Plate	30/300	34AVH_G19	48,400
5 Gang Plate	30/300	35AVH_G19	48,400
6 Gang Plate	30/300	36AVH_G19	48,400
Blank Plate	30/300	31AVX_G19	48,400
Plate For Safety Breaker	20/200	31AVMCB_G19	48,400
Socket Outlet w. Shutter 250V (complete set)			
Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 2 pin single socket	15/150	E426UST_G19	72,600
16A 2 pin duplex socket	15/150	E426UST2CB_G19	121,000
16A 2 pin single socket & 1 switch aperture	20/200	E426UX_G19	108,900
16A 2 pin single socket & 2 switch aperture	20/200	E426UXX_G19	108,900
16A 3 pin single socket	15/150	E426UEST_G19	139,700
16A 3 pin duplex socket	15/150	E426UEST2_T_G19	161,700
16A 3 pin single socket & 1 switch aperture	20/200	E426UEX_G19	151,800
16A 3 pin duplex switched socket	15/150	E25UES_G19	217,800
Switch Module 250V			
Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 1 Way Switch	20/100/1000	E30_1M_D_G19	24,200
10A 2 Way Switch	20/100/1000	30M_G19	49,500
20A 2P Switch	10/160/320	30MD20_WE_G19	169,400
3A Bell Switch	20/100/1000	30MBP2_3J_G19	84,700
VDI Outlet Module			
Description	Packing	Reference	Unit Price
TV Coaxial Outlet	20/100/1000	30TV75MS_G19	84,700
Tel Outlet	20/400	DCV30MNUWT	133,100
8 Wire Data Outlet, Cat5e	20/400	VDIB17355UWE	137,500
Dimmer & Neon Indicator Module			
Description	Packing	Reference	Unit Price
Neon Indicator, Red	32/160/1600	E32NRD_G19	52,800
Wall box for AS			
Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Box, 101x51x38mm	100	157	37,400
Surface Box For Series 30	100	CK237	33,000



E30 Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

British & Schuko Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 3P single switch socket	10/100	E15R_WE_G19	169,400
13A 3P duplex switch socket	5/50	E25R_WE_G19	471,900
13A 3P duplex switch socket w. neon	5/50	E25N_WE_G19	556,600

ESM Metal Clad Switch & Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 1 gang 1 way switch metalclad	5/50	ESM31_1_2AR_G19	350,900
10A 2 gang 1 way switch metalclad	5/50	ESM32_1_2AR_G19	459,800
10A 1 gang 2 way switch metalclad	5/50	ESM31_2_3A_G19	399,300
10A 2 gang 2 way switch metalclad	5/50	ESM32_2_3A_G19	508,200
13A 1G metalclad switch socket	5/50	ESM15_G19	459,800
13A twin metalclad switched socket	5/50	ESM25_G19	847,000

Plug top 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 2 Flat Pin Plug Tops	18/360	U418T2_C5	70,400
16A 3 Pin Plug Tops	10/200	U418T_WE	85,800
13A 3 Pin British Plug W. Fuse	20/200	EP13_G19	187,000
15A 3 Pin British Plug	18/180	EP15_WE_G19	221,100

Floor Sockets

Floor socket

2 color option: Aluminum shine & Brass
Multi choices bcs of replacable socket
Easy to install & Safety

Ổ âm sàn

2 màu sắc lựa chọn: Nhũ bạc & Nhũ đồng
Thay đổi linh hoạt các thiết bị đáp ứng nhu cầu sử dụng
Dễ lắp đặt & an toàn cao

Unit price (incl.VAT) in VND

Empty Floor outlet, with outlet box

Description	Packing	Reference	Unit Price
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Aluminium Color	1/12	E224F_ABE	1,399,200
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Gold Color	1/12	E224F_BAS	1,761,100
Empty Floor Outlet W. Box For Series Concept, Aluminium Color	1/12	CON224_ABE_G5	1,399,200



Zencelo Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



DESCRIPTION	Packing	Reference	Unit Price
Switch			
16A 1 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8431_1_G19	121,000
16A 2 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8432_1_G19	190,300
16A 3 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8433_1_G19	260,700
16A 4 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8434_1_G19	372,900
16A 1 Gang 2 Way Switch	8/80	E8431_2_G19	163,900
16A 2 Gang 2 Way Switch	8/80	E8432_2_G19	250,800
16A 3 Gang 2 Way Switch	8/80	E8433_2_G19	341,000
16A Intermediate Switch	8/80	E8431_I_G19	233,200
10A Bell Switch	8/80	E8431BP1_G19	198,000
20A 1 Gang Double Pole Switch W. Neon	8/80	E8431D20_G19	341,000
Socket Outlet			
10A 2 Gang 2 Pin Socket	8/80	E84426U2_G19	154,000
16A 1 Gang 3 Pin Socket	8/80	E84426UESTR_WE_G19	150,700
16A 2 Gang 3 Pin Socket	8/80	E84426UES2_WE_G19	245,300
16A 1 Gang International Socket W.Shutter	8/80	E84426_16TS_WE_G19	279,400
1G USB Charger 2.1A	8/80	E8431USB_WE_G19	1,084,600
2G USB Charger 2.1A	8/80	E8432USB_WE_G19	1,736,900
16A Int Socket with 2.1A USB	8/48	E8442616USB_WE_G19	1,823,800
VDI Outlet			
1 Gang TV Outlet	8/80	E8431TVS_G19	256,300
1 Gang Tel Outlet W.Shutter On Plate	8/80	E8431RJS4_G19	162,800
1 Gang Data Cat5e W. Shutter On Plate	8/80	E8431RJS_5_G19	210,100
1 Gang Data Cat6 W. Shutter On Plate	8/80	E8431RJS_6_G19	314,600
2 Gang Data Cat6 W. Shutter On Plate	8/80	E8432RJS_6_G19	489,500
Tel + Data Cat6 W. Shutter On Plate	8/80	E8432TDRJS_6_G19	396,100
Hotel Series			
Shaver Unit, Vertical	1/20	E84T727V_WE	1,563,100
Electronic Key Card Time Delay Switch, White	6/60	E8431EKT_WE	1,003,200
Message Indicator W. Illuminated DND & PCU Symbols	8/80	E8432DM_G19	519,200
1 Gang Bell Switch W. Illuminated DND & PCU Symbols	8/80	E8431BPDM_G19	547,800
2 Gang Switch W. Illuminated DND & PCU Symbols	8/80	E8432DMS_G19	519,200
Dimmer & Accessories			
1 Gang 350VA, 50Hz Dimmer W. LED	6/60	E8431EPD4_WE	1,589,500
1 Gang Fan Controller	6/60	E8431SPF_WE	1,749,000
1 Gang Blank Plate	12/120	E8430X_G19	61,600
2 Gang Surround	8/80	E84_26_WE_C16015	139,700
3 Gang Surround	8/80	E84_36_WE_C16015	190,300
4 Gang Surround	8/80	E84_46_WE_C16015	245,300
5 Gang Surround	8/80	E84_56_WE_C16015	291,500

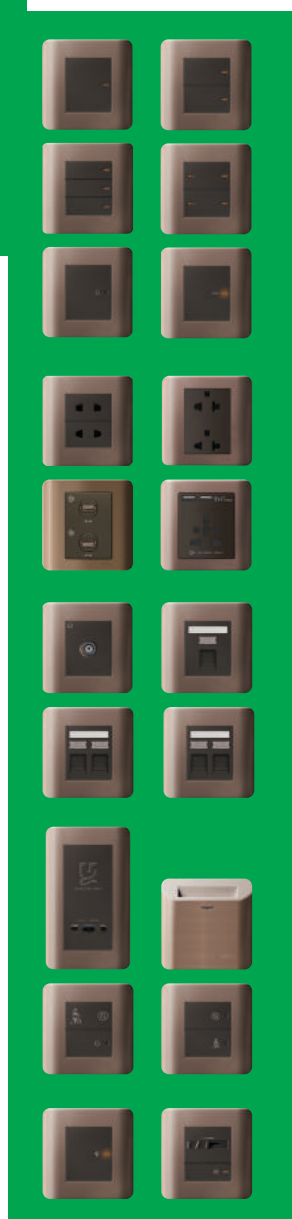
Zencelo Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



DESCRIPTION	Packing	Reference	Unit Price
Switch			
16A 1 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8431_1_SZ_G19	138,600
16A 2 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8432_1_SZ_G19	217,800
16A 3 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8433_1_SZ_G19	301,400
16A 4 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8434_1_SZ_G19	443,300
16A 1 Gang 2 Way Switch	8/80	E8431_2_SZ_G19	187,000
16A 2 Gang 2 Way Switch	8/80	E8432_2_SZ_G19	289,300
16A 3 Gang 2 Way Switch	8/80	E8433_2_SZ_G19	393,800
16A Intermediate Switch	8/80	E8431_I_SZ_G19	272,800
10A Bell Switch	8/80	E8431BP1_SZ_G19	225,500
20A 1 Gang Double Pole Switch W. Neon	8/80	E8431D20_SZ_G19	387,200
Socket Outlet			
10A 2 Gang 2 Pin Socket	8/80	E84426U2_SZ_G19	194,700
16A 1 Gang 3 Pin Socket	8/80	E84426UESTR_SZ_G19	180,400
16A 2 Gang 3 Pin Socket	8/80	E84426UES2_SZ_G19	291,500
16A 1 Gang International Socket W.Shutter	8/80	E84426_16TS_SZ_G19	337,700
1G USB Charger 2.1A	8/80	E8431USB_SZ_G19	1,236,400
2G USB Charger 2.1A	8/80	E8432USB_SZ_G19	1,982,200
16A Int Socket with 2.1A USB	8/48	E8442616USB_SZ_G19	2,081,200
VDI Outlet			
1 Gang TV Outlet	8/80	E8431TVS_SZ_G19	303,600
1 Gang Tel Outlet W.Shutter On Plate	8/80	E8431RJS4_SZ_G19	198,000
1 Gang Data Cat5e W. Shutter On Plate	8/80	E8431RJS_5_SZ_G19	249,700
1 Gang Data Cat6 W. Shutter On Plate	8/80	E8431RJS_6_SZ_G19	385,000
2 Gang Data Cat6 W. Shutter On Plate	8/80	E8432RJS_6_SZ_G19	588,500
Tel + Data Cat6 W. Shutter On Plate	8/80	E8432TDRJS_6SZ_G19	475,200
Hotel Series			
Shaver Unit, Vertical	1/20	E84T727V_SZ	1,735,800
Electronic Key Card Time Delay Switch, White	6/60	E8431EKT_SZ	1,212,200
Message Indicator W. Illuminated DND & PCU Symbols	8/80	E8432DM_SZ_G19	622,600
1 Gang Bell Switch W. Illuminated DND & PCU Symbols	8/80	E8431BPDM_SZ_G19	595,100
2 Gang Switch W. Illuminated DND & PCU Symbols	8/80	E8432DMS_SZ_G19	622,600
Dimmer & Accessories			
1 Gang 350VA, 50Hz Dimmer W. LED	6/60	E8431EPD4_SZ	1,668,700
1 Gang Fan Controller	6/60	E8431SPF_SZ	2,098,800
1 Gang Blank Plate	12/120	E8430X_SZ_G19	93,500
2 Gang Surround	8/80	E84_26_SZ_C2018110	179,300
3 Gang Surround	8/80	E84_36_SZ_C2018110	245,300
4 Gang Surround	8/80	E84_46_SZ_C2018110	303,600
5 Gang Surround	8/80	E84_56_SZ_C2018110	372,900

Zencelo Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



DESCRIPTION	Packing	Reference	Unit Price
Switch			
16A 1 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8431_1_SA_G19	138,600
16A 2 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8432_1_SA_G19	217,800
16A 3 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8433_1_SA_G19	301,400
16A 4 Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8434_1_SA_G19	443,300
16A 1 Gang 2 Way Switch	8/80	E8431_2_SA_G19	188,100
16A 2 Gang 2 Way Switch	8/80	E8432_2_SA_G19	289,300
16A 3 Gang 2 Way Switch	8/80	E8433_2_SA_G19	393,800
16A Intermediate Switch	8/80	E8431_I_SA_G19	272,800
10A Bell Switch	8/80	E8431BP1_SA_G19	225,500
20A 1 Gang Double Pole Switch W. Neon	8/80	E8431D20_SA_G19	390,500
Socket Outlet			
10A 2 Gang 2 Pin Socket	8/80	E84426U2_SA_G19	192,500
16A 1 Gang 3 Pin Socket	8/80	E84426UESTR_SA_G19	180,400
16A 2 Gang 3 Pin Socket	8/80	E84426UES2_SA_G19	291,500
16A 1 Gang International Socket W.Shutter	8/80	E84426_16TS_SA_G19	337,700
1G USB Charger 2.1A	8/80	E8431USB_SA_G19	1,236,400
2G USB Charger 2.1A	8/80	E8432USB_SA_G19	1,982,200
16A Int Socket with 2.1A USB	8/48	E8442616USB_SA_G19	2,081,200
VDI Outlet			
1 Gang TV Outlet	8/80	E8431TVS_SA_G19	303,600
1 Gang Tel Outlet W.Shutter On Plate	8/80	E8431RJS4_SA_G19	198,000
1 Gang Data Cat5e W. Shutter On Plate	8/80	E8431RJS_5_SA_G19	249,700
1 Gang Data Cat6 W. Shutter On Plate	8/80	E8431RJS_6_SA_G19	385,000
2 Gang Data Cat6 W. Shutter On Plate	8/80	E8432RJS_6_SA_G19	588,500
Tel + Data Cat6 W. Shutter On Plate	8/80	E8432TDRJS_6SA_G19	475,200
Hotel Series			
Shaver Unit, Vertical	1/20	E84T727V_SA	1,735,800
Electronic Key Card Time Delay Switch, White	6/60	E8431EKT_SA	1,212,200
Message Indicator W. Illuminated DND & PCU Symbols	8/80	E8432DM_SA_G19	622,600
1 Gang Bell Switch W. Illuminated DND & PCU Symbols	8/80	E8431BPDM_SA_G19	595,100
2 Gang Switch W. Illuminated DND & PCU Symbols	8/80	E8432DMS_SA_G19	622,600
Dimmer & Accessories			
1 Gang 350VA, 50Hz Dimmer W. LED	6/60	E8431EPD4_SA	1,653,300
1 Gang Fan Controller	6/60	E8431SPF_SA	2,098,800
1 Gang Blank Plate	12/120	E8430X_SA_G19	93,500
2 Gang Surround	8/80	E84_26_SA_C2018110	179,300
3 Gang Surround	8/80	E84_36_SA_C2018110	245,300
4 Gang Surround	8/80	E84_46_SA_C2018110	303,600
5 Gang Surround	8/80	E84_56_SA_C2018110	372,900

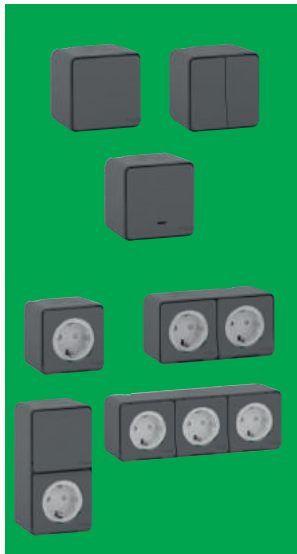
Mureva Series

IP55 & IK08

Mureva Styl withstands the hardest
of environment conditions.
Straight forward installation

Cấp bảo vệ: IP55 và IK08

Được làm bằng vật liệu Poly Carbonate,
chịu được lực va đập cao
Lắp ráp nhanh chóng và dễ dàng



Unit price (incl.VAT) in VND

Switch NEW			
Description	Packing	Reference	Unit Price
Two-Way Switch with Surface, Grey	1/8	MUR35021	407,000
Double Two-Way Switch with Surface, Grey	1/8	MUR35022	506,000
2-Way Control Switch With Led Surface, Grey	1/8	MUR35024	627,000
2-Pole Switch with Surface, Grey	1/8	MUR35033	561,000
Intermediate Switch with Surface, Grey	1/8	MUR35023	517,000
Push-Button with Surface, Grey	1/8	MUR35026	396,000

Socket Outlets NEW			
Description	Packing	Reference	Unit Price
Outlet with Side E Screw Surface Grey	1/8	MUR36034	429,000
Double Outlet Side E Screw Horizontal Surface Grey	1/8	MUR36029	968,000
Triple Outlet Side E Screw Horizontal Surface Grey	1/8	MUR36038	1,529,000
Outlet Side E + 2 Way Switch Screw Vertical Surface Grey	1/8	MUR36024	847,000

Cable Reels

Ergonomic design for easy carrying and winding.
Led indicator to quickly and easily indicate and
inform the user if the power is switched on.
High performance cable HO7 RNF.

Dễ dàng mang vác và thao tác
Đèn LED hiển thị nguồn điện ON/OFF
Dây cáp sử dụng chất liệu HO7 RNF cao cấp



Unit price (incl.VAT) in VND

Cable reel 15m NEW				
Description	IP	Cross section (mm)	Reference	Unit Price
Cable reel 15m HO5VVF 3G1.0 IP20 Schuko	20	1.0	IMT33135	2,134,000
Cable reel 15m HO5VVF 3G1.5 IP44 Schuko	44	1.5	IMT33136	2,596,000
Cable reel 15m HO5VVF 3G1.5 IP20 Schuko	20	1.5	IMT33137	2,420,000

Cable reel 20m NEW				
Description	IP	Cross section (mm)	Reference	Unit Price
Cable reel 20m HO5VVF 3G1.5 IP20 Schuko	20	1.5	IMT33140	3,058,000

Cable reel 25m NEW				
Description	IP	Cross section (mm)	Reference	Unit Price
Cable reel 25m HO7RNF 3G1.5 IP44 Schuko	44	1.5	IMT33147	5,797,000
Cable reel 25m HO7RNF 3G2.5 IP44 Schuko	44	2.5	IMT33148	6,919,000

Cable reel 40m NEW				
Description	IP	Cross section (mm)	Reference	Unit Price
Cable reel 40m HO7RNF 3G1.5 IP44 Schuko	44	1.5	IMT33158	7,073,000

Life Is On

Schneider
Electric

Bừng sáng không gian sống

Đèn pha LED Mureva

Với thiết kế chịu được các điều kiện khắc nghiệt của thời tiết, đèn pha LED Mureva với cảm biến chuyển động đảm bảo an ninh cho ngôi nhà bạn.



se.com/vn/vi

Đèn pha LED



THP82655-105.jpg

Đèn pha LED

Mô tả sản phẩm

Đèn pha LED Mureva được thiết kế với nhiều tính năng nổi bật, kích thước đa dạng cùng với dải công suất lớn đáp ứng được mọi nhu cầu của khách hàng.

Tất cả các sản phẩm đèn pha LED Mureva đều được trang bị công nghệ đèn LED hiện đại nhất với hiệu quả năng lượng tối ưu, chất lượng chiếu sáng vượt trội và tuổi thọ lâu dài.

Đèn pha LED Mureva chưa bao gồm phích cắm.

Ứng dụng

Nhờ chỉ số phòng thấm nước IP cao, đèn pha LED Mureva thích hợp sử dụng trong mọi điều kiện thời tiết, trong nhà hay ngoài trời.

Đèn pha LED Mureva đem lại chất lượng ánh sáng vượt trội, đáng tin cậy. Với hiệu suất vượt trội 100 lux/W giúp tối ưu hóa cho nhiều mục đích sử dụng với giá cả cạnh tranh, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về hiệu quả và độ tin cậy trong các ứng dụng chiếu sáng hiện đại, tối ưu cho cả chiếu sáng thương mại lẫn dân dụng.



Lợi ích

- Giá đỡ thiết kế linh hoạt giúp lắp đặt dễ dàng
- Được sử dụng trong mọi điều kiện thời tiết, trong nhà hay ngoài trời
- Có thể treo và gắn vào tất cả các loại bề mặt kiến trúc, hoặc gắn lên khung đỡ
- Công nghệ đèn LED hiệu quả: 100lm/W
- Chip đèn LED với hiệu suất cao: tuổi thọ 50,000 giờ
- Không phát sinh nhiệt

Thông số kỹ thuật

- Góc chùm: 110°
- Chỉ số hoàn màu (CRI): 80
- Tuổi thọ: 50,000 giờ
- Nhiệt độ làm việc: -30°C đến +45°C



Chứng nhận



Dòng

Mureva FL, 230 V	Loại	Nhiệt độ màu	Công suất	Quang thông	Loại dây cáp	Cấp bảo vệ	Khối lượng	Mã sản phẩm	Đơn giá (VNĐ)
	Mureva FL 20 W	4000 K	20 W	2,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	530 g	IMT47208	543,400
	Mureva FL 20 W	6500 K	20 W	2,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	530 g	IMT47209	543,400
	Mureva FL 30 W	4000 K	30 W	3,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	780 g	IMT47210	737,000
	Mureva FL 30 W	6500 K	30 W	3,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	780 g	IMT47211	737,000
	Mureva FL 50 W	4000 K	50 W	5,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	1020 g	IMT47212	1,076,900
	Mureva FL 50 W	6500 K	50 W	5,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	1020 g	IMT47213	1,076,900
	Mureva FL 100 W	4000 K	100 W	10,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	1950 g	IMT47214	2,050,400
	Mureva FL 100 W	6500 K	100 W	10,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	1950 g	IMT47215	2,050,400
	Mureva FL 150 W	6500 K	150 W	15,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	4050 g	IMT47222	6,650,600
	Mureva FL 200 W	6500 K	200 W	20,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	4900 g	IMT47223	7,602,100
	Mureva FL 300 W	6500 K	300 W	30,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	7640 g	IMT47224	10,956,000

Mureva FL, IR Sensor 230 V

	Mureva FL 20 W	4000 K	20 W	2,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	570 g	IMT47216	1,156,100
	Mureva FL 20 W	6500 K	20 W	2,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	570 g	IMT47217	1,156,100
	Mureva FL 30 W	4000 K	30 W	3,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	820 g	IMT47218	1,359,600
	Mureva FL 30 W	6500 K	30 W	3,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	820 g	IMT47219	1,359,600
	Mureva FL 50 W	4000 K	50 W	5,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	1060 g	IMT47220	1,744,600
	Mureva FL 50 W	6500 K	50 W	5,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	1060 g	IMT47221	1,744,600

Đèn chuyên dụng có thể sạc



Đèn pin cầm tay, Bền bỉ, mạnh mẽ, tiện dụng



Đèn đeo đầu, Dễ dàng làm việc



Đầu sạc USB



Dễ dàng gắn vào túi quần hay thắt lưng



Công suất mạnh



Điều chỉnh được độ sáng của đèn



Có thể thay đổi độ sáng của đèn bằng việc di chuyển tay trước cảm biến của đèn LED, không cần chạm vào đèn



Đầu nam châm cực mạnh



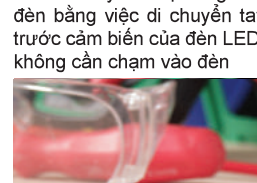
Móc linh hoạt



Công suất mạnh



Điều chỉnh được độ sáng của đèn



Có thể thay đổi độ sáng của đèn bằng việc di chuyển tay trước cảm biến của đèn LED, không cần chạm vào đèn

+ Lợi ích

- Đa chức năng và linh hoạt: ứng dụng cho nhiều mục đích khác nhau
- Ánh sáng có thể được chiếu ở mọi góc cạnh khác nhau
- Nhỏ gọn và dễ dàng cất giữ
- Thích hợp sử dụng trong mọi điều kiện thời tiết, trong nhà hay ngoài trời (IMT42739)
- Cảm biến chuyển động để tiết kiệm năng lượng (IMT42739)
- Dây đeo linh hoạt thoải mái, có thể đeo trên mũ bảo hiểm
- Nam châm cực mạnh bám chặt trên bề mặt kim loại (IMT42738)
- Công nghệ đèn LED hiệu quả
- Thời gian hoạt động lên đến 8 giờ
- Không phát sinh nhiệt

Thông số kỹ thuật

- Pin Lithium 3.7 V:
 - IMT47238: 1500 mAh
 - IMT47239: 1600 mAh
- Nhiệt độ hoạt động: -10°C đến +40°C
- Thời gian sạc:
 - IMT47238: 3 giờ
 - IMT47239: 4 giờ
- Thời gian hoạt động:
 - IMT47238: 8 giờ / 4 giờ
 - IMT47239: 5 giờ / 3 giờ



Dòng

Đèn pha LED chuyên dụng có thể sạc	Loại	Nhiệt độ màu	Công suất	Quang thông	Loại dây cáp	Cấp bảo vệ	Khối lượng	Mã sản phẩm	Đơn giá (VNĐ)
	Đèn pin cầm tay Thorsman	6000-7000 K	3 W	280 lm	Cáp USB 1 m	IP20	175 g	IMT47238	895,400
	Đèn pin đeo đầu Thorsman với cảm biến chuyển động	6000-7000 K	3 W	250lm	Cáp USB 1 m	IP54	155 g	IMT47239	1,314,500



Giải pháp an toàn, tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà thương mại, khu dân cư...

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 có thể lắp trên tường hoặc thanh ray chuẩn DIN, cho phép bạn dễ dàng cài đặt thời gian 24 giờ, cho nhiều ứng dụng khác nhau:

- Quản lý chiếu sáng khu vực lối đi và ngoài trời.
- Quản lý chiếu sáng theo các tình huống trong ngày.
- Quản lý chiếu sáng quảng cáo cho cửa hàng kinh doanh.
- Quản lý chiếu sáng sân vườn.
- Lập trình bơm nước cho hồ bơi, tưới tiêu...



Thông số kỹ thuật - Bộ hẹn giờ công tắc thời gian CCT15101

Điện áp hoạt động: 220 - 240 VAC	Pin dự trữ (tự sạc): 24H
Tần số hoạt động: 50 / 60 Hz	Độ chính xác: + / - 1s / ngày
Dòng điện định mức: 16A	Chu kỳ đếm thời gian: 24 giờ
Nhiệt độ làm việc: 0 - 45°C	Thời gian cài đặt tối thiểu: 15 phút / chu kỳ
Cấp độ bảo vệ: IP30	Tương thích với tải LED
Tiêu chuẩn: IEC 60730 - 2 - 7	Khoảng cách 50cm không nghe âm thanh đồng hồ hoạt động
Kích thước (DxRxH): 71.8x71.8x50.65mm	

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 dễ dàng lắp đặt và sử dụng.

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WANDER PLUG

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKE16M423	169,400
3P	32A	200-250V		PKE32M423	311,300
4P	16A	380-415V		PKE16M434	204,600
4P	32A	380-415V		PKE32M434	357,500
5P	16A	380-415V		PKE16M435	242,000
5P	32A	380-415V		PKE32M435	367,400

**IP67, WANDER PLUG**

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKE16M723	432,300
3P	32A	200-250V		PKE32M723	579,700
3P	63A	200-250V		81378	1,278,200
3P	125A	200-250V		81390	2,971,100
4P	16A	380-415V		PKE16M734	496,100
4P	32A	380-415V		PKE32M734	619,300
4P	63A	380-415V		81382	1,349,700
4P	125A	380-415V		81394	3,067,900
5P	16A	380-415V		PKE16M735	529,100
5P	32A	380-415V		PKE32M735	674,300
5P	63A	380-415V		81383	1,569,700
5P	125A	380-415V		81395	3,144,900

**IP44, CONNECTOR**

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKF16M423	229,900
3P	32A	200-250V		PKF32M423	344,300
4P	16A	380-415V		PKF16M434	260,700
4P	32A	380-415V		PKF32M434	410,300
5P	16A	380-415V		PKF16M435	304,700
5P	32A	380-415V		PKF32M435	511,500

**IP67, CONNECTOR**

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKF16M723	453,200
3P	32A	200-250V		PKF32M723	640,200
3P	63A	200-250V		81478	1,433,300
3P	125A	200-250V		81490	3,840,100
4P	16A	380-415V		PKF16M734	508,200
4P	32A	380-415V		PKF32M734	693,000
4P	63A	380-415V		81482	1,595,000
4P	125A	380-415V		81494	4,203,100
5P	16A	380-415V		PKF16M735	590,700
5P	32A	380-415V		PKF32M735	754,600
5P	63A	380-415V		81483	1,796,300
5P	125A	380-415V		81495	4,400,000



Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16G423	228,800
3P	32A	200-250V	PKF32G423	348,700
4P	16A	380-415V	PKF16G434	255,200
4P	32A	380-415V	PKF32G434	369,600
5P	16A	380-415V	PKF16G435	278,300
5P	32A	380-415V	PKF32G435	423,500

**IP67, Panel straight mounted socket**

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16G723	482,900
3P	32A	200-250V	PKF32G723	627,000
3P	63A	200-250V	81678	1,205,600
3P	125A	200-250V	81690	2,982,100
4P	16A	380-415V	PKF16G734	554,400
4P	32A	380-415V	PKF32G734	672,100
4P	63A	380-415V	81682	1,370,600
4P	125A	380-415V	81694	3,106,400
5P	16A	380-415V	PKF16G735	634,700
5P	32A	380-415V	PKF32G735	715,000
5P	63A	380-415V	81683	1,401,400
5P	125A	380-415V	81695	3,525,500

**IP44, Angle Panel Mounted Socket**

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16F423	228,800
3P	32A	200-250V	PKF32F423	348,700
4P	16A	380-415V	PKF16F434	255,200
4P	32A	380-415V	PKF32F434	369,600
5P	16A	380-415V	PKF16F435	278,300
5P	32A	380-415V	PKF32F435	423,500

**IP67, Angle Panel Mounted Socket**

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16F723	482,900
3P	32A	200-250V	PKF32F723	627,000
3P	63A	200-250V	81278	1,205,600
3P	125A	200-250V	81290	2,982,100
4P	16A	380-415V	PKF16F734	554,400
4P	32A	380-415V	PKF32F734	672,100
4P	63A	380-415V	81282	1,370,600
4P	125A	380-415V	81294	3,106,400
5P	16A	380-415V	PKF16F735	634,700
5P	32A	380-415V	PKF32F735	715,000
5P	63A	380-415V	81283	1,401,400
5P	125A	380-415V	81295	3,525,500



Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16W423	311,300
3P	32A	200-250V	PKF32W423	511,500
4P	16A	380-415V	PKF16W434	389,400
4P	32A	380-415V	PKF32W434	566,500
5P	16A	380-415V	PKF16W435	404,800
5P	32A	380-415V	PKF32W435	561,000

**IP67, WALL MOUNTED SOCKET**

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16W723	622,600
3P	32A	200-250V	PKF32W723	834,900
3P	63A	200-250V	81178	1,820,500
3P	125A	200-250V	81190	4,679,400
4P	16A	380-415V	PKF16W734	688,600
4P	32A	380-415V	PKF32W734	859,100
4P	63A	380-415V	81182	1,886,500
4P	125A	380-415V	81194	4,901,600
5P	16A	380-415V	PKF16W735	797,500
5P	32A	380-415V	PKF32W735	1,014,200
5P	63A	380-415V	81183	2,186,800
5P	125A	380-415V	81195	5,032,500

PHÍCH NỐI 2 NGÃ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG+ 2 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	PKZM403	1,678,600
3P	16A	200-250V	IP67	PKZM703	1,974,500

PHÍCH NỐI 3 NGÃ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG+ 3 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	PKZM409	2,048,200
3P	16A	200-250V	IP67	PKZM709	2,470,600

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529

The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities – Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Unit price (incl.VAT) in VND

PLUG, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	S56P310GY_G15	839,300
3P	13A	250V		S56P313GY_G15	664,400
3P	15A	250V	A	S56P315GY_G15	1,026,300
3P	15A	250V		S56P315RPGY_G15	955,900
3P	20A	250V	H	S56P320GY_G15	1,130,800
3P	32A	250V	I	S56P332GY_G15	1,189,100
4P	20A	500V	L	S56P420GY_G15	1,305,700
4P	32A	500V	N	S56P432GY_G15	1,515,800
5P	20A	500V	R	S56P520GY_G15	1,515,800
5P	32A	500V	S	S56P532GY_G15	2,285,800

SWITCH SOCKET OUTLET, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	13A	250V		S56C313GY	1,457,500
3P	15A	250V	B	S56C315GY	2,134,000
3P	15A	250V		S56C315RPGY	2,086,700
3P	20A	250V	H	S56C320GY	1,900,800
3P	32A	250V	I	S56C332GY	2,752,200
4P	20A	500V	L	S56C420GY	2,752,200
4P	32A	500V	N	S56C432GY	2,752,200
4P	50A	500V	P	S56C450GY	3,311,000
5P	20A	500V	R	S56C520GY	4,955,500
5P	32A	500V	S	S56C532GY	5,176,600

SURFACE SOCKET W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	S56SO310GY	722,700
3P	13A	250V		S56SO313GY	793,100
3P	15A	250V	B	S56SO315GY	1,212,200
3P	15A	250V		S56SO315RPGY	1,469,600
3P	20A	250V	H	S56SO320GY	1,353,000
3P	32A	250V	I	S56SO332GY	1,503,700
4P	20A	500V	L	S56SO420GY	1,503,700
4P	32A	500V	N	S56SO432GY	1,807,300
4P	50A	500V	P	S56SO450GY	1,947,000
5P	20A	500V	R	S56SO520GY	2,355,100
5P	32A	500V	S	S56SO532GY	2,355,100



56P313 GY



56P315RP GY



56C313 GY



56SO532 GY

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529

The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities – Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Cấp bảo vệ IP66.

Theo tiêu chuẩn BS 3676, BS 5490 & IEC 60529

Được làm bằng vật liệu polycarbonat, chịu được lực va đập cao.

Được thiết kế theo dạng module kết nối dễ dàng.

Màu tiêu chuẩn: Xám.



56SW110 GY



WHT20

WHS20



56E1

56E2

Unit price (incl.VAT) in VND

SWITCH W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	10A	250V		S56SW110GY	745,800
1P	20A	250V		S56SW120GY	886,600
1P	32A	250V		S56SW132GY	932,800
2P	20A	500V		S56SW220GY	1,084,600
2P	32A	500V		S56SW232GY	1,084,600
2P	50A	500V		S56SW250GY	1,399,200
2P	63A	500V		S56SW263GY	1,399,200
3P	10A	500V		S56SW310GY	1,026,300
3P	16A	500V		S56SW316GY	1,224,300
3P	20A	500V		S56SW320GY	1,562,000
3P	32A	500V		S56SW332GY	1,562,000
3P	50A	500V		S56SW350GY	1,772,100
3P	63A	500V		S56SW363GY	1,772,100

ISOLATOR, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	20A	250V		WHS20_GY_G19	1,036,200
1P	35A	250V		WHS35_GY_G19	1,106,600
2P	20A	440V		WHD20_GY_G19	1,094,500
2P	35A	440V		WHD35_GY_G19	1,153,900
2P	55A	440V		WHD55_GY_G19	1,469,600
3P	20A	440V		WHT20_GY_G19	1,153,900
3P	35A	440V		WHT35_GY_G19	1,507,000
3P	55A	440V		WHT55_GY_G19	1,730,300
3P	63A	440V		WHT63_GY_G19	1,942,600
3P	80A	440V		WHT80_GY_G19	3,142,700

MOUNTING ENCLOSURE

Description	Packing	Reference	Unit Price
1G thick box, for Series 56		S56E1GY_G15	187,000
2G thick box, for Series 56		S56E2GY_G15	349,800

Motion Sensor & Light sensor

- 3 sensor technology: PIR, Ultrasonic & Dual- Tech (PIR & Ultrasonic)
- Wall mount & Ceiling mount
- Usage: Private Office, Storage, Conference room, Corridor

- 3 công nghệ cảm biến: tín hiệu hồng ngoại, sóng siêu âm & kết hợp
- Dạng gắn trần & gắn tường
- Ứng dụng: Văn phòng riêng, phòng lưu trữ, phòng họp, hành lang, vv...

Unit price (incl.VAT) in VND

PIR Motion Sensor - Ceiling Mount

Single-Load 360° PIR Motion Sensor, surface mount, 2000W	SAE UE MS CSBWE	2,482,700
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush/surface mount, 2000W	SAE UE MS CSAWE	1,612,600

PIR Motion Sensor - Ceiling Mount - Mini size

Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	CCT56P001	1,752,300
Two load 360° PIR Motion sensor, flush mount, 1000W, Mini	CCT570003	1,853,500
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	CCT570005	2,249,500
Single-Load 360° PIR Motion sensor, wall mount, 1000W, Outdoor	CCT56P004	2,189,000

Dual Tech Presence Sensor - Ceiling Mount

Dual-Tech Presence Sensor, 1 chanel, flush/surface mount, 2000W	CCT551011	5,142,500
IR Remote Controller Dual-Tech Sensor	CCT556011	968,000

Light Level sensor - Wall mount

Light level sensor 3-2000 lux with 10A relay output, wall mount	MTN544829	3,766,400
---	-----------	-----------

(**) Please contact Schneider Electric distributors for price request.



Plug and Socket Configurations

Plug Configurations

2 & 3 Pin



10A 250V
A



15A 250V
B



10A 250V
C



10A 110V
D



16A 500V
(unique)
M



32A 500V
N



40A 500V
O



50A 500V
P

5 Pin



15A 32V
Polarised
E



20A 250V
F



10A 250V
G



20A 250V
H



32A 250V
I



10A 500V
Q



20A 500V
R



32A 500V
S



40A 500V
T



50A 500V
U

6 Pin



10A 110V
J



10A 500V
V

4 Pin



10A 500V
K



20A 500V
L

7 Pin



10A 500V
W



20A 500V
X

Socket Configurations

2 & 3 Pin



10A 250V
A



15A 250V
B



10A 250V
C



10A 110V
D



16A 500V
(unique)
M



32A 500V
N



40A 500V
O



50A 500V
P



15A 32V
Polarised
E



20A 250V
F



10A 250V
G



20A 250V
H



32A 250V
I



10A 500V
Q



20A 500V
R



32A 500V
S



40A 500V
T



50A 500V
U

6 Pin



10A 110V
J



10A 500V
V

4 Pin



10A 500V
K



20A 500V
L

7 Pin



10A 500V
W



20A 500V
X

Network Connectivity - Copper Network

Standard:

ANSI/TIA-568-C.2 Category 6 / Category 5e

ISO/IEC 11801 Class E, ISO/IEC 11801 (2nd edition) Class D

EIA/TIA TSB 40A

Unit price (incl.VAT) in VND

COPPER LAN CABLE Cat5 & Cat6

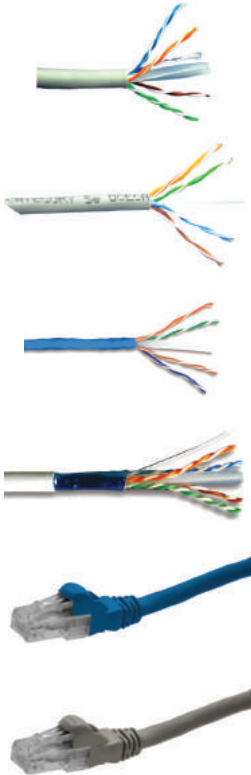
Description	Reference	Unit Price
Cat5E 4PR UTP CABLE 305M	DCECAUTP4P3X	3,921,500
Cat6 4PR UTP CABLE 305M	DC6CAUTP4P3X	5,317,400
Cat6 4PR UTP CABLE 305M BLUE, CM	ACT4P6UCM3RBBU	6,032,400
Cat6A FTP CABLE 305M BLUE, CM	ACTTG4P6ASCM3RBU	9,923,100

Copper LAN Patch Cord Cat5 & Cat6

Description	Reference	Unit Price
Cat6, PATCH CORD, UTP, 2M, GREY	DC6PCURJ02GYM	133,100
Cat6, PATCH CORD, UTP, 3M, BLUE	DC6PCURJ03BLM	179,300
Cat6, PATCH CORD, UTP, 5M, BLUE	DC6PCURJ05BLM	245,300
Cat5e, Patch Cord, UTP, 2M, Blue	DCEPCURJ02BLM	117,700
Cat5e, Patch Cord, UTP, 3M, Blue	DCEPCURJ03BLM	156,200
Cat5e, Patch Cord, UTP, 5M, Blue	DCEPCURJ05BLM	198,000

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request



DC6PCURJ01GYM



DC6PCURJ01BLM



DCECAUTP4P3X



Standard:

ANSI/TIA-568-C.2 Category 6 / Category 5e

ISO/IEC 11801 Class E, ISO/IEC 11801 (2nd edition) Class D

EIA/TIA TSB 40A

Unit price (incl.VAT) in VND

Modular Jack RJ45

Description	Reference	Unit Price
Cat5e, UTP KEYSTONE JACK, WHITE	DCEKYSTUWT	147,400
Cat6, UTP KEYSTONE JACK, WHITE	DC6KYSTUWT	167,200
Cat6, UTP KEYSTONE JACK, WHITE	VDIB17766UWE	256,300
Cat6, UTP SHUTTERED KEYSTONE JACK, WHITE	VDIB17746UWE	290,400

Patch Panel 24 port come with modular jack

Cat5e UTP 24P PANEL LOADED	DCEPP24UKY1U	3,016,200
Cat6 UTP 24P PANEL LOADED	DC6PP24UKY1U	4,923,600
Cat6 UTP 24P PANEL, LOADED	ACTPP6U24NSS_S	6,021,400
Cat6 UTP 24P SHUTTERED PANEL, LOADED	ACTPP6U24SHS	8,090,500

Delivery time: 30 - 60 days



DC6PP24UKY1U



ACTPP6U24SHS



DC6KYSTUWT



VDIB17766UWE



VDIB17746UWE

SpaceLogic Thermostat

TC900 Series for Fan Coil Applications



TC907 Series



TC903 Series

Product Description

The TC900 Series fan coil thermostats are optimized for office building, hotel, hospital and residential applications.

The TC900 Series can be used for 2-pipe or 4-pipe applications.

Available in three housing finishes: optimum (black glass display with capacitive buttons on a black or white base) or medium (white glass display with mechanical buttons on a white base).

The TC900 Series is both easy to operate and install. The devices feature microprocessor-based control and large backlit LCD screens which display operation status (cooling, heating, and ventilation), fan speed, room temperature and set-point.

Features

- Three housing options:
 - Optimum black glass on white housing with capacitive buttons
 - Optimum black glass on black housing with capacitive buttons
 - Medium white glass housing with mechanical buttons
- Large back-lit LCD screen
- Eco button for energy saving
- Button lockout function controls unauthorized operation
- Non-volatile memory (EEPROM) retains user settings during power loss
- Low temperature protection
- Standard BS wall box for installation
- Alert function facilitates temperature sensor maintenance
- Optional Modbus communication
- Deluxe models include:
 - Sleep mode for energy savings
 - Occupancy/card key input
 - Real time display
 - Optional remote temperature sensor

Available Products

TC907 Series

Part Number	Application	Actuator Control	Deluxe Model	Fan Control	Input Voltage	Comm.	Housing
TC907-3A2LB	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A2P-24B	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LMAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DLSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DLMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-4FMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSA-24B	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A2P-24	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A2L	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-4FMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White

Available Products (cont.)

TC907 Series (cont.)

TC907-3A4LMA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4LA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPMSA-24	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPMSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4DLSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DLMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
RS-03	10K Ohm NTC Type 3 Remote Sensor - 3m (10 Pcs)**						

* Can be changed from 4-pipe system with 2-wire motorized valve, to 2-pipe system with 3-wire motorized valve.

** RS-03 works with all models with an 'S' included in the model number ('DLSA', 'DLMSA', 'FMSA', etc.).

TC903 Series

Part Number	Application	Actuator Control	Deluxe Model	Fan Control	Input Voltage	Comm.	Housing
TC903-3A2P-24	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24 Vac	None	Medium, White
TC903-3A2L	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-4FMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4LMA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4LA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DPSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DPMSA-24	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4DPMSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4DLSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DLMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
RS-03	10K Ohm NTC, Type 3 Remote Sensor - 3m (10 Pcs)**						

* Can be changed from 4-pipe system with 2-wire motorized valve, to 2-pipe system with 3-wire motorized valve.

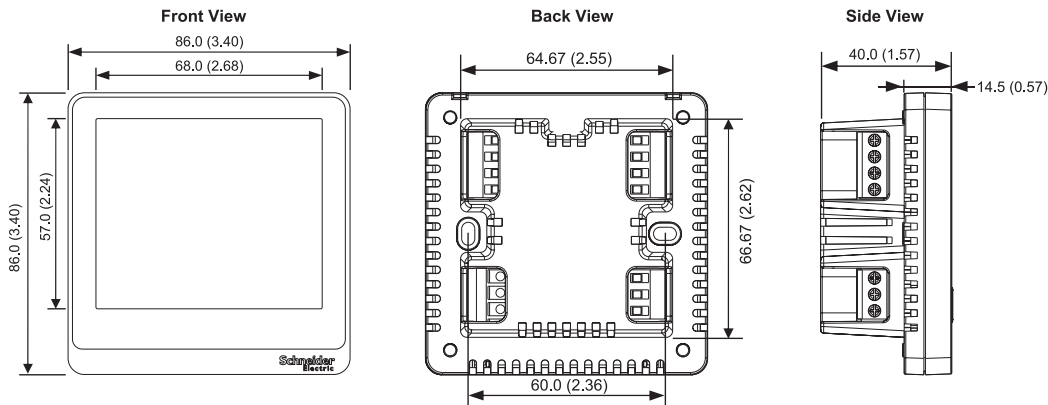
** RS-03 works with all models with an 'S' included in the model number ('DLSA', 'DLMSA', 'FMSA', etc.).

Specifications

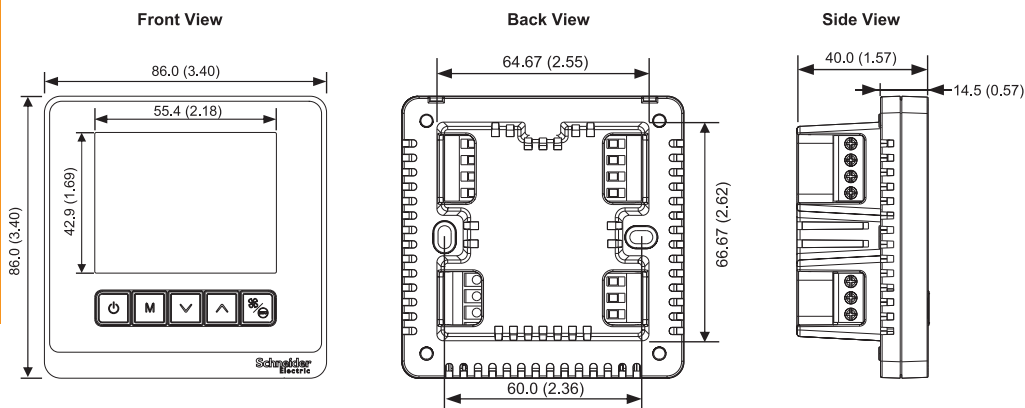
Built-in sensing element	100 kΩ NTC, type 3	Hole pitch	60 mm (standard)
Accuracy	±1 °C	Control Pollution Degree	Pollution Degree 2
Set-point range	5 to 35 °C	Type of Operation	Type 1.B
Display range	0 to 50 °C (shown in 0.5 °C increments)	Terminal Sizing	Max: 2 x 1.5 mm ² or 1 x 2.5 mm ² conductors
Operating temp.	0 to 50 °C	Regulatory Information	
Operating humidity	5 to 95 %RH (non-condensing)	Agency approvals	European conformance CE:
Power consumption	< 1.7 W		IEC/EN 60730-1
Power supply	90 to 240 Vac, 50/60Hz 24 Vac (models with suffix '-24')		IEC/EN 60730-2-9
Relay & load	Relay rating 5A Load rating 2A resistive, 1A inductive		EAC (Russia)
Protection class	IP20		RCM (Australia)
Housing	Flame-retardant PC		
Dimensions	86 x 86 x 14.5 mm (3.40" x 3.40" x 0.57")		
Wall box	BS wall box, min. 35 mm depth		

Dimensions mm (in.)

TC907 Series



TC903 Series



Functions

Set-point Adjustment – The set-point buttons allows users to adjust the set-point (in 0.5 °C increments) for the space.

Fan Speed – Users can select fan speed (High, Medium, Low and Automatic) by pressing the Power/Fan button.

Mode Control – Users can switch operating modes (Heating, Cooling, or Ventilation) by pressing the Mode button.

Eco Saving Mode – Pressing the Eco button starts the energy savings mode. In cooling mode, the set-point is automatically adjusted to 26 °C and the fan speed is set to Low. In heating mode, the set-point is automatically adjusted to 18 °C and the fan speed is set to Low. The user can exit the energy saving by pressing the Eco button.

Button Lockout Function – Allows the buttons to be deactivated to prevent thermostat operation by others.

Low Temperature Protection – If the room temperature drops below 5 °C, the thermostat will start automatically and the fan speed will be set to High. Once the temperature reaches 7 °C, the thermostat will switch off the output.

Alert – In the event of an operating exception, the thermostat will attempt to command the valve to close and place the device in an inoperative state. The display will indicate the current status with one of the following diagnostic messages:

- EEPROM failure: LCD displays icon and 'EE'.
- Temperature sensor short-circuit failure: LCD displays icon and 'E1'
- Temperature sensor open-circuit failure: LCD displays icon and 'E2'
- Ambient temperature is higher than 50°C: LCD displays 'HI'
- Ambient temperature is lower than 0°C: LCD displays 'LO'

Accessories

Remote Sensor

The RS-03 remote sensor can be used in place of the existing built-in temperature sensor of the TC900 Series thermostats (deluxe models only). It has the same 10 kΩ NTC (3950) element encapsulated in a plastic bulb housing that measures approximately Ø6 x 25 mm and is supplied with 3 m cable (2-wire), finished in all white. The RS-03 sensors are only available in multi-packs of 10 pieces.



Electrical Distribution

Low Voltage Final Distribution

Protection and Control

Residential Enclosure	Page 62
Mini Pragma Enclosure	Page 63
Easy9 - MCB	Page 64
Easy9 RCCB , RCBO & SPD	Page 65
Acti 9 - iK60N & iC60N	Page 66
Acti 9 - iC60H & iC60L	Page 67
Acti 9 - C60H DC	Page 68
Acti 9 - C120N & C120H	Page 69
Acti 9 - Electrical Auxiliary & Vigti Module	Page 70
Acti 9 - RCCB & RCBO	Page 71
Acti 9 - Surge Arrester	Page 72
Acti 9 - Contactor iCT	Page 73
Acti 9 - Impulse relay iTL & Isolating Switch iSW	Page 74
Acti 9 - STI	Page 75

Low Voltage Power Distribution

EasyPact Range

Easypact EZS 100 and Accesories	Page 76
Easypact EZS 160/250 400/630	Page 77
Easypact EZC 100 Accessories & Auxiliary	Page 78
Easypact EZC250F/N/H	Page 80
EasyPact 400/630, EZC400/630 N/H	Page 81
Easypact CVS fixed B,F,N type	Page 82

ComPact NSXm

ComPact NSXm E/B fixed type	Page 84
ComPact NSXm F/N fixed type	Page 85
ComPact NSXm H fixed type & Auxiliaries	Page 86

Molded Case Circuit Breaker

ComPact NSX fixed B/F type	Page 87
ComPact NSX fixed N/H type	Page 88
ComPact NSX plug-in/ drawout B/F/N/H type	Page 89
ComPact NSX accessories	Page 90

ComPact NS Range

ComPact NS 630A to 3200A manually and electrical operation	Page 92
ComPact NS drawout / withdrawable type	Page 93

MasterPact MTZ

MasterPact MTZ1 (630 to 1600A)	Page 95
MasterPact MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A)	Page 97
MasterPact MTZ Micrologic Trip Unit	Page 99
Auxiliaries of MasterPact MTZ1	Page 100
Auxiliaries of MasterPact MTZ2&3	Page 101

Electrical Distribution

Air Circuit Breaker

Easy Pact EVS 800 - 4000 A	Page 102
EasyPact MVS	Page 103
EasyPact MVS Accessories	Page 104
Masterpact NT & Accessories	Page 105
Masterpact NW	Page 106
Masterpact NW Accessories	Page 107
Micrologic control unit & Accessories	Page 108

Automatic Source Changeover System

ATS Compact NS and Compact NSX	Page 109
ATS Masterpact NT	Page 110
ATS Masterpact NW	Page 110

Load Break Switches

Interpact INS	Page 112
Temperature Management	Page 113
Terminal blocks	Page 115

Medium Voltage

Secondary Distribution Switchgear

SM6	Page 118
-----	----------

Ring Main Units

RM6	Page 119
-----	----------

Metal Enclosed Motor Starters

Motorpact	Page 120
-----------	----------

Primary Distribution Switchgear

MCset	Page 121
-------	----------

Circuit Breakers

Evolis	Page 122
SF6	Page 124

MV Components

CPX - CLX - CBX - CVX	Page 125
-----------------------	----------

Contactors

Rollarc	Page 126
---------	----------

Fuses

Fusarc	Page 127
--------	----------

Fault Passage Indicators

Flair 219/279	Page 128
Flair 2xD	Page 128

Transformers

Trihal SCB10	Page 129
--------------	----------

Electrical Distribution

Protection Relays

Sepam Series 10	Page 131
Sepam Series 20	Page 132
Sepam Series 40	Page 133
Sepam Series 60	Page 134
Sepam Series 80	Page 136
Accessories Sepam Series 10, 20, 40, 60, 80	Page 138
Micom Series 10, 20, 30, 40	Page 141
VAMP	Page 146

Power Supply

Easergy PS100	Page 148
---------------	----------

Busway

The Prisma iPM solution	Page 155
-------------------------	----------

Power Factor Correction

Capacitor	Page 157
Capacitor Controller	
Detune Reactor	

Power Meter

PM2000	Page 159
PM5000	Page 161
PM8000	Page 163
ION9000	Page 165
iEM3000	Page 168
Current Transformer	Page 169

Introducing the Acti 9 communication system

Acti 9 Smartlink: The heart of the system



Modbus processing interface providing:

- Circuit breaker status
- Energy meter output
- Contactor/impulse relay control and status

Smart functions integrated:

- Energy counting from pulses
- Average power calculation
- Event counting
- Running hours

Available only from
Schneider Electric

Circuit breaker auxiliary



iOF+SD24, OF+SD24

- 24V DC low-level contacts
 - CB open/closed position
 - CB tripping indication

Pre-cabled links



- Pre-cabled for error-proof connections
- Available in various lengths

Energy meters



iEM2000T iEM3110

- DIN rail mounted
- Designed for metering active energy consumed by a single- or 3-phase electric circuit

Contactor auxiliary



iACT 24

- 24V:
 - Command to contactor
 - Open/closed contactor position
- 230V command to contactor
 - Various configurable local/remote control combinations

Integrated control circuit breaker



Reflex™ iC60

- 24VDC and 230 VAC
 - Command
 - Open/close position
 - Tripping indication
- Various configurable local and remote control combinations

Impulse relay auxiliary



iATL 24

- 24V:
 - Command to impulse relay
 - Open/closed impulse relay position
- 230V command to impulse relay
 - Various configurable local/remote control combinations

Circuit breaker remote control



RCA iC60

- Remote opening/closing of MCBs
- Remote control resetting after tripping
- 24VDC and 230VAC command and MCB position
- Various configurable local/remote control combinations

Acti9: The efficiency you deserve

Acti 9 communication system

> Smart

- Centralize control, collect energy meter data with just a simple, ready-to-connect communication module.
- Large diversity of data available to universal Modbus protocol.

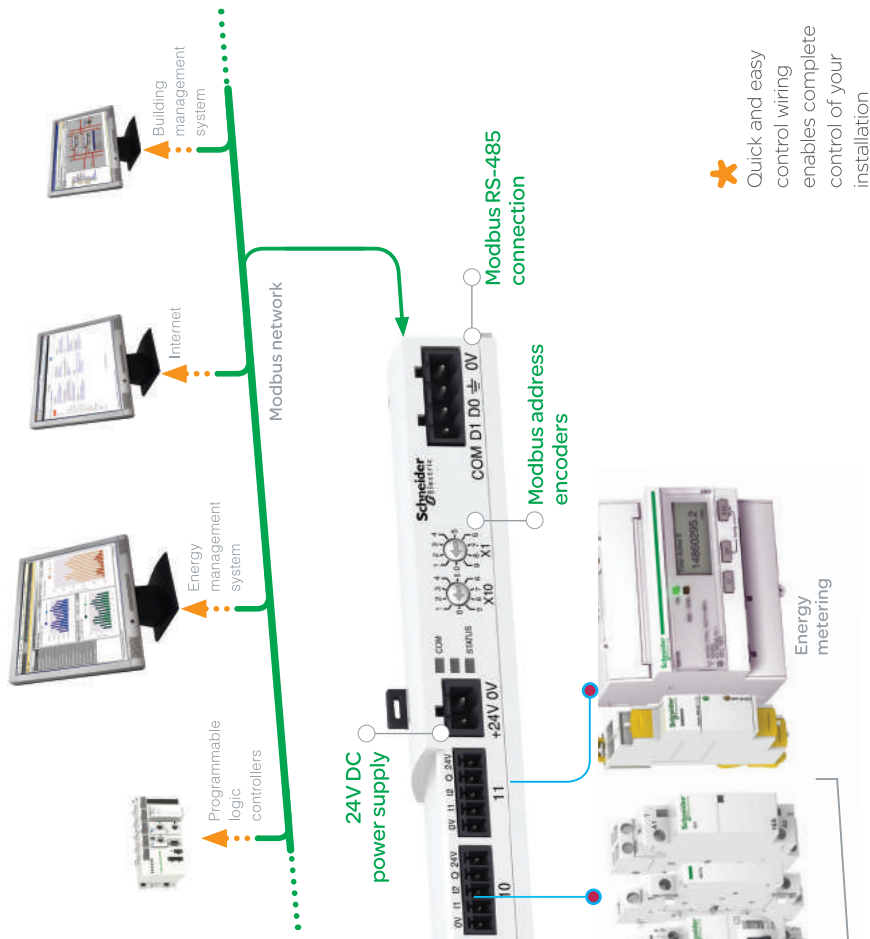
> Efficient

- One-click, prefabricated wiring for comprehensive communication between your distribution panel and any facility management system.

> Safe

- Reliable, error-proof manufacturer guaranteed connections
- EMC tested for immunity, radiated, and conducted safety.

Ready to connect to any facility management solution



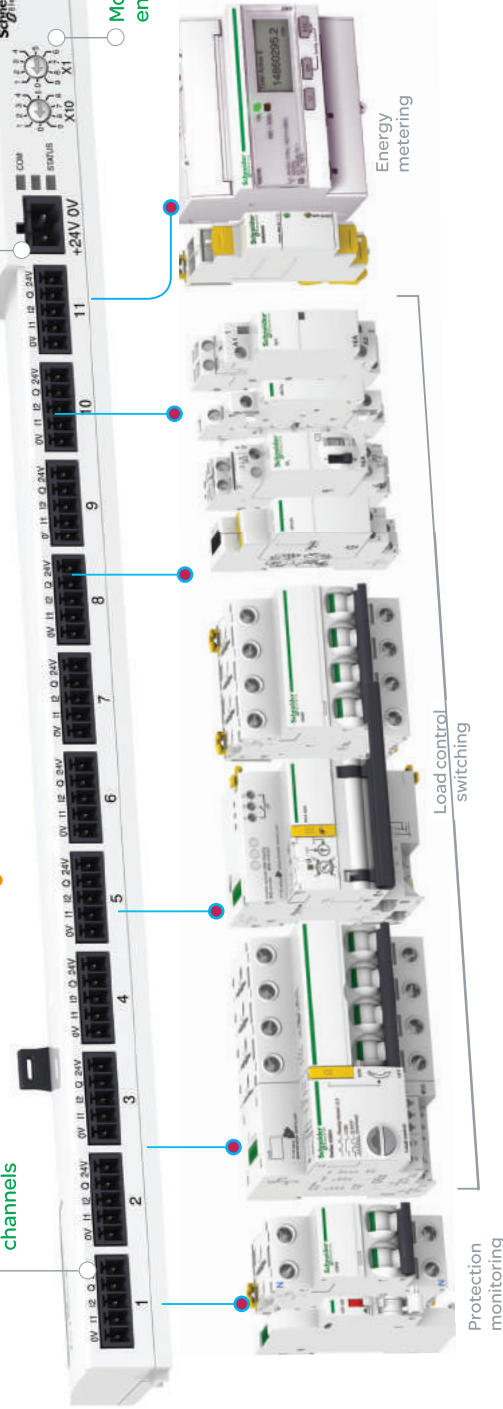
Quick and easy control wiring enables complete control of your installation

Acti 9 Smartlink: the heart of the system



Available only from Schneider Electric™

11 input/output channels



Protection monitoring

Load control switching



Meets the challenge of all your applications
Interior and exterior lighting, load monitoring, and cost allocation



Monitor and adjust specific loads
Detailed load control, reduced downtime, and accurately planned maintenance

General overview

PowerLogic PowerTag

Discover the PowerTag System

PowerTag Energy 63 A



PowerTag Energy fits directly on the protective device with no impact on switchboard size. Voltage and current are measured at the same point of the circuit. "Tag" the head of groups to monitor energy use (lighting, sockets, etc.), or tag terminal devices to monitor critical loads like IT, HVAC or cold room to help ensure continuity of service and energy consumption.

Values measured in accordance with the IEC 61557-12 standard:

Energy

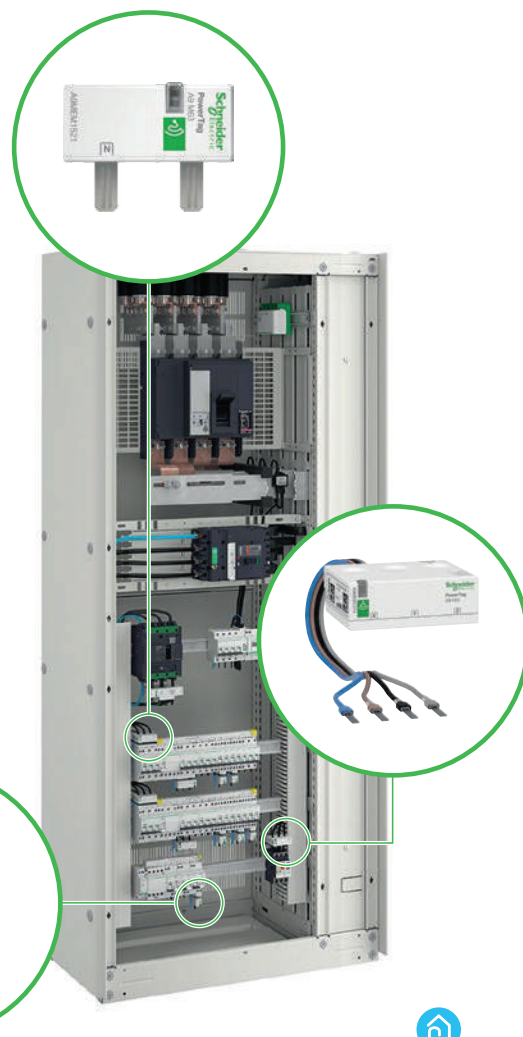
- Active energy received/delivered (Class 1), total and partial (kWh).

Real Time

- Phase-to-neutral and phase-to-phase voltage (V)
- Current per phase (A)
- Power factor
- Active power, total and per phase (W)
- Apparent power total (VA).

Alarm

- Voltage loss.



Miniature Circuit Breakers (MCBs)

IEC 61557-12 PMD/DD/K55/1

PowerTags are energy sensor modules for 1P, 1P+N, 3P and 3P+N networks. They are mounted directly on equipment of the Acti9 or Multi9 range at intervals of 18 mm up to 63 A.

Functions

Combined with Acti9 Smartlink SI B (Ethernet) or Acti9 Smartlink SI D (Ethernet) by radio-frequency communication, PowerTag sensors measure the following values in accordance with the IEC 61557-12 standard

- Cumulative active energy, total and partial (kWh).
- Rms values:
 - phase-to-neutral and phase-to-phase voltages (V),
 - currents per phase (A),
 - total active power and active power per phase (W),
 - power factor.

Installed upstream or downstream of a protective device, they measure useful data for diagnosis of the associated circuit.

Configuration

- Recognition of the device in the Acti9 Smart Test configuration software: the product flashes in the switchboard during configuration for easy recognition.
- Addition of context-related information to Acti9 Smart Test (name of the load, energy usage, single-line circuit label).
- Partial energy counter can be reset or preset to a special value via the software.

Integration in Acti9 Smartlink

- Use of a wireless concentrator to report data:
 - Acti9 Smartlink SI B (Ethernet) for a complete metering, monitoring and control solution,
 - Acti9 Smartlink SI D (Ethernet) for a metering and monitoring solution only.
- Native display, in Smartlink's embedded web pages, of the quantities measured by the PowerTag sensors.
- Load monitoring
 - alarm sent by the sensor in the event of a voltage loss,
 - pre-alarms on predefined thresholds (50 %, 80 %) or customized thresholds (thresholds on currents, power, voltages and cumulative energies).
- Alarm management on current/voltage/load level thresholds by e-mail.
- Display of alarms and pre-alarms on Smartlink embedded web pages.
- Easy integration into system with Com'X200, Com'X 510 and other Schneider Electric software and third-party Building Management Systems (BMS's) thanks to the Acti9 Smart Test report in Excel format. This report provides dynamically all the Modbus registers, including bits and meanings associated, for an easy integration into the software.
- Remote metering possible using the Smartlink monitoring page.



A9MEM1520



A9MEM1521



A9MEM1540



A9MEM1522



A9MEM1541



A9MEM1542

Test software: Acti9 Smart Test

- Electrical continuity test (cabling of connected devices).
- Communication Testing of wired, wireless devices, analog and Modbus devices.
- Editing of a complete test report (Excel, pdf) with the Modbus communication registers for easy integration into a supervision system.
- Windows XP, Windows 7, Windows 8 and Windows 10 compatible.
- Downloadable from: se.com.

DB405140



PowerTag is a wireless-communication energy sensor and is designed for Energy Management, Load Monitoring and Power Availability applications.

Measurements real-time values:

- Phase-to-neutral and phase-to-phase Voltage
- Current per phase
- Active / Reactive* Power, total and per phase
- Power factor*
- Frequency*

Accurate Class 1 in accordance with the IEC 61557-12

Voltage loss alarms:

PowerTag energy sensor sends a "voltage loss" alarm and the current-per-phase value before being de-energized.

Easy installation & Commissioning:

- Perfect for retrofit as it has no impact on DIN rail as it fits directly on the protective device
- PowerTag are detected automatically by the concentrator during commissioning

PowerTag là cảm biến năng lượng truyền thông không dây, được thiết kế cho các ứng dụng quản lý năng lượng, giám sát và cung cấp điện năng.

Đo lường các giá trị theo thời gian thực:

- Điện áp pha, điện áp dây
- Dòng điện
- Công suất hiệu dụng, công suất phản kháng
- Hệ số công suất.
- Tần số

Độ chính xác Class 1 theo tiêu chuẩn IEC 61557-12

Cảnh báo mất điện áp:

PowerTag sẽ gửi tín hiệu "mất điện áp" và các giá trị hiện hành trước khi mất nguồn.

Dễ dàng lắp đặt và vận hành:

- Gắn trực tiếp lên cầu dao bảo vệ, hoàn hảo cho việc nâng cấp tủ điện hiện hành.
- Smartlink tự động phát hiện các PowerTag trong khi vận hành.



Unit price (incl.VAT) in VND

PowerTag (For 18mm width module Circuit Breaker)

Description	Reference	Unit Price
PowerTag Energy M63 1PW	A9MEM1520	4,683,800
PowerTag Energy M63 1PN Top	A9MEM1521	4,683,800
PowerTag Energy M63 1PN Bottom	A9MEM1522	4,683,800
PowerTag Energy M63 3P	A9MEM1540	8,356,700
PowerTag Energy M63 3PN Top	A9MEM1541	8,356,700
PowerTag Energy M63 3PN Bottom	A9MEM1542	8,356,700
PowerTag Energy M63 3P 230LL	A9MEM1543	8,896,800
PowerTag Energy F63 1PN	A9MEM1560	6,573,600
PowerTag Energy P63 1PN Top	A9MEM1561	6,859,600
PowerTag Energy P63 1PN Bottom	A9MEM1562	6,859,600
PowerTag Energy P63 1PN Bottom RCBO	A9MEM1563	6,859,600
PowerTag Energy F63 3PN	A9MEM1570	10,439,000
PowerTag Energy P63 3PN Top	A9MEM1571	10,914,200
PowerTag Energy P63 3PN Bottom	A9MEM1572	10,914,200
PowerTag Energy F63 3P	A9MEM1573	10,439,000
PowerTag Energy F160 3P+N	A9MEM1580	9,736,100
PowerTag Energy R200 3P+N	A9MEM1590	32,924,100
PowerTag Energy R600 3P+N	A9MEM1591	32,924,100
PowerTag Energy R1000 3P+N	A9MEM1592	32,924,100
PowerTag EnergyG R2000 3P+N	A9MEM1593	32,924,100
A9 PowerTag Link HD RF/ IP gateway	A9XMWD100	27,918,000
A9 PowerTag Link RF to IP gateway	A9XMWD20	17,076,400
PowerTag Energy M250 3P	LV434020	26,438,500
PowerTag Energy M250 3P+N	LV434021	32,865,800
PowerTag Energy M630 3P	LV434022	67,497,100
PowerTag Energy M630 3P+N	LV434023	70,006,200

Technoplastic Enclosure

Degree of protection: IP 40, IK07

Rated current

4 module: 50A

6 to 36 module: 63A

Material

Self-extinguishing technoplastic

Resistant to fire and abnormal heat 650°C

Insulation: Class 2

Complies with standard IEC 60695-2-11

IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Easy9 Box**Tủ điện**

Cấp độ bảo vệ: IP 40, IK07

Dòng điện định mức

4 module: 50A

6 đến 36 module: 63A

Vật liệu

Vật liệu tổng hợp chống cháy

Chống cháy và chịu nhiệt độ cao đến 650°C

Độ cách ly điện: Cấp 2

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11

IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Tủ điện Easy9

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa âm tường - Mini pragma

No of module (18mm)	Reference		Dimensions (mm) (WxHxD)	Unit Price
	White door	Smoked door		
4	MIP22104	MIP22104T	150x252x98	438,900
6	MIP22106	MIP22106T	186x252x98	485,100
8	MIP22108	MIP22108T	222x252x98	566,500
12	MIP22112	MIP22112T	294x252x98	808,500
18	MIP22118	MIP22118T	402x252x98	1,236,400
24	MIP22212	MIP22212T	294x377x98	1,362,900
36	MIP22312	MIP22312T	294x502x98	1,593,900

Wall mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa nổi - Mini pragma

No of module (18mm)	Reference		Dimensions (mm) (WxHxD)	Unit Price
	White door	Smoked door		
4	MIP12104	MIP12104T	124x198x95	427,900
6	MIP12106	MIP12106T	160x198x95	474,100
8	MIP12108	MIP12108T	196x228x101.5	566,500
12	MIP12112	MIP12112T	268x228x101.5	762,300
18	MIP12118	MIP12118T	376x228x101.5	1,236,400
24	MIP12212	MIP12212T	268x353x102	1,398,100
36	MIP12312	MIP12312T	267x478x102	1,640,100

Metal Enclosure Acti9

No of module (18mm)	Reference	Dimensions (mm) (WxHxD)	Unit Price
4	A9HESN04	221x244x98	660,000
6	A9HESN06	257x244x98	781,000
8	A9HESN08	293x244x98	880,000
12	A9HESN12	365x244x98	1,166,000
16	A9HESN16	437x244x98	1,639,000

Flush mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa âm tường - E9

No of module (18mm)	Reference	Dimensions (mm) (WxHxD)	Unit Price
	Smoked door		
4/8	EZ9E108S2F	208 x 222 x 92	229,900
8/12	EZ9E112S2F	280 x 222 x 92	266,200
14/18	EZ9E118S2F	398 x 252 x 102	620,400
16/24	EZ9E212S2F	300 x 345 x 100	815,100
24/36	EZ9E312S2F	300 x 470 x 103	1,151,700

* Enclosure not include circuit breaker



1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection
of circuits against overloads and short-circuits
Residential network applications
Compliance with IEC 898
C Curve

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải
và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng.
Tiêu chuẩn IEC 898
Đường cong loại C

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 MCB - 1P, 2P, 3P, 4P 4.5kA

Easy9 MCB - 1P & 2P, 4.5kA, 230V			2P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6	EZ9F34106	85,800	EZ9F34206	245,300
10	EZ9F34110	85,800	EZ9F34210	245,300
16	EZ9F34116	85,800	EZ9F34216	245,300
20	EZ9F34120	85,800	EZ9F34220	245,300
25	EZ9F34125	85,800	EZ9F34225	245,300
32	EZ9F34132	85,800	EZ9F34232	245,300
40	EZ9F34140	127,600	EZ9F34240	245,300
50	EZ9F34150	203,500	EZ9F34250	408,100
63	EZ9F34163	203,500	EZ9F34263	408,100

Easy9 MCB - 3P & 4P, 4.5kA, 400V			4P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6	EZ9F34306	436,700		
10	EZ9F34310	436,700		
16	EZ9F34316	436,700		
20	EZ9F34320	436,700		
25	EZ9F34325	436,700		
32	EZ9F34332	436,700		
40	EZ9F34340	436,700	EZ9F34440	614,900
50	EZ9F34350	654,500	EZ9F34450	921,800
63	EZ9F34363	654,500	EZ9F34463	921,800



EZ9 MCB 1P



EZ9 MCB 2P



EZ9 MCB 3P



EZ9 MCB 4P

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:



Bảo vệ chống dòng quá tải
Bảo vệ chống dòng ngắn mạch



Tuân theo tiêu chuẩn IEC 60898 - 1

Khả năng ngắt ngắn mạch (Icn)

Ph/N	230VAC	4500A
Ph/Ph	400VAC	4500A

Số lần đóng ngắt (O-C)

Bằng điện	4,000 lần
Bằng cơ khí	10,000 lần

Residual Current Circuit breaker (RCCB)

Comply with IEC 61008-1

Isolation, Switching, Leakage Current

RCBO- Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection

Against overcurrent and insulation fault

Comply with IEC 61009-1

Surge Arrester (SPD)

Provide overvoltage protection

for housing purpose (TV, refrigerators, computers, ..)

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61008-1

Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò

Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)

Bảo vệ quá tải và chống dòng rò.

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61009-1

Thiết bị chống sét lan truyền (SPD)

Bộ chống sét bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng

(tivi, tủ lạnh, máy vi tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp

**RCCB 2P EZ9****RCCB 4P EZ9****RCBO 1P+N EZ9****SPD 1P EZ9**

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 RCCB [AC type]**Easy9 RCCB, 2P, 230V**

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36225	793,100
40	30	EZ9R36240	838,200
63	30	EZ9R36263	883,300

Easy9 RCCB, 4P, 400V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36425	1,111,000
40	30	EZ9R36440	1,188,000
63	30	EZ9R36463	1,584,000
40	300	EZ9R66440	1,144,000
63	300	EZ9R66463	1,309,000

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection

RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngăn mạch và quá tải

Easy9 RCBO [AC type]**Easy9 RCBO 4.5kA 1P+N**

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
10	30	EZ9D34610	687,500
16	30	EZ9D34616	687,500
20	30	EZ9D34620	687,500
25	30	EZ9D34625	804,100
32	30	EZ9D34632	804,100
40	30	EZ9D34640	804,100

Easy9 RCBO [AC type]**Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA**

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
6	30	EZ9D33606	778,800
10	30	EZ9D33610	778,800
16	30	EZ9D33616	778,800
20	30	EZ9D33620	778,800
25	30	EZ9D33625	910,800
32	30	EZ9D33632	910,800

Easy9 SPD**Easy9 SPD 20kA & 45kA, 1P /1P+N /3P+N, type 2**

Số cực	I _{max}	Reference	Unit Price
1P	20kA	EZ9L33120	694,100
1P	45kA	EZ9L33145	718,300
1P+N	20kA	EZ9L33620	929,500
3P+N	20kA	EZ9L33720	1,600,500
3P+N	45kA	EZ9L33745	1,659,900

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection of circuits
against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898 (iK60N)
Compliance with both IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
Impulse withstand voltage (Uimp) : 4kV (iK60N), 6kV (iC60)
C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng và công nghiệp.
Tiêu chuẩn IEC 898 (iK60N)
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 4kV (iK60N) , 6kV (iC60)
Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)



iK60N-1P



iK60N-2P



iC60N-3P



iC60N-4P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti 9 iK60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iK60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9K27106		161,700	A9K27206		453,200
10	A9K27110		161,700	A9K27210		453,200
16	A9K27116		161,700	A9K27216		453,200
20	A9K27120		161,700	A9K27220		453,200
25	A9K27125		161,700	A9K27225		453,200
32	A9K27132		161,700	A9K27232		453,200
40	A9K24140		193,600	A9K24240		543,400
50	A9K24150		247,500	A9K24250		759,000
63	A9K24163		247,500	A9K24263		759,000

iK60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9K24306		737,000	A9K24406		1,144,000
10	A9K24310		737,000	A9K24410		1,144,000
16	A9K24316		737,000	A9K24416		1,144,000
20	A9K24320		737,000	A9K24420		1,144,000
25	A9K24325		737,000	A9K24425		1,144,000
32	A9K24332		737,000	A9K24432		1,144,000
40	A9K24340		861,300	A9K24440		1,586,200
50	A9K24350		1,064,800	A9K24450		1,586,200
63	A9K24363		1,064,800	A9K24463		1,586,200

Acti 9 iC60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iC60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F74106		192,500	A9F74206		532,400
10	A9F74110		192,500	A9F74210		532,400
16	A9F74116		192,500	A9F74216		532,400
20	A9F74120		192,500	A9F74220		532,400
25	A9F74125		192,500	A9F74225		550,000
32	A9F74132		231,000	A9F74232		583,000
40	A9F74140		231,000	A9F74240		660,000
50	A9F74150		327,800	A9F74250		946,000
63	A9F74163		327,800	A9F74263		946,000

iC60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F74306		804,100	A9F74406		1,199,000
10	A9F74310		804,100	A9F74410		1,199,000
16	A9F74316		804,100	A9F74416		1,199,000
20	A9F74320		804,100	A9F74420		1,199,000
25	A9F74325		804,100	A9F74425		1,254,000
32	A9F74332		831,600	A9F74432		1,370,600
40	A9F74340		946,000	A9F74440		1,595,000
50	A9F74350		1,331,000	A9F74450		2,057,000
63	A9F74363		1,331,000	A9F74463		2,057,000

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898, IEC 947-2
Impulse withstand voltage (Uimp): 6kV
C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

Standard		IEC 947-2				IEC 898			
MCB	1P	100 to 133V	220 to 240V	-	230V				
	2,3,4P	220 to 240V	380 to 415V	440V	400V				
Rating		iC60H	iC60L	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L
	0.5 to 4A	70kA	100kA	70kA	100kA	50kA	70kA	10kA	15kA
	6 to 25A	30kA	-	15kA	25kA	10kA	20kA	10kA	15kA
	32/40A	30kA	-	15kA	20kA	10kA	15kA	10kA	15kA
	50/63A	-	-	15kA	15kA	10kA	10kA	10kA	-

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iC60H - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60H - 1P & 2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F84106		341,000	A9F84206		1,178,100
10	A9F84110		352,000	A9F84210		1,178,100
16	A9F84116		352,000	A9F84216		1,178,100
20	A9F84120		352,000	A9F84220		1,178,100
25	A9F84125		352,000	A9F84225		1,279,300
32	A9F84132		374,000	A9F84232		1,335,400
40	A9F84140		429,000	A9F84240		1,514,700
50	A9F84150		528,000	A9F84250		1,896,400
63	A9F84163		616,000	A9F84263		2,053,700

iC60H - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F84306		1,789,700	A9F84406		2,524,500
10	A9F84310		1,789,700	A9F84410		2,524,500
16	A9F84316		1,789,700	A9F84416		2,524,500
20	A9F84320		1,881,000	A9F84420		2,681,800
25	A9F84325		1,949,200	A9F84425		2,805,000
32	A9F84332		2,062,500	A9F84432		2,928,200
40	A9F84340		2,300,100	A9F84440		3,331,900
50	A9F84350		2,866,600	A9F84450		3,905,000
63	A9F84363		3,149,300	A9F84463		4,196,500

Acti9 iC60L - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60L - 1P & 2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F94106		515,900	A9F94206		1,380,500
10	A9F94110		515,900	A9F94210		1,380,500
16	A9F94116		515,900	A9F94216		1,380,500
20	A9F94120		539,000	A9F94220		1,402,500
25	A9F94125		561,000	A9F94225		1,469,600
32	A9F94132		606,100	A9F94232		1,525,700
40	A9F94140		695,200	A9F94240		1,717,100
50	A9F94150		852,500	A9F94250		1,963,500
63	A9F94163		975,700	A9F94263		2,120,800

iC60L - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F94306		1,840,300	A9F94406		2,783,000
10	A9F94310		1,840,300	A9F94410		2,783,000
16	A9F94316		1,840,300	A9F94416		2,783,000
20	A9F94320		1,929,400	A9F94420		2,805,000
25	A9F94325		2,019,600	A9F94425		2,861,100
32	A9F94332		2,131,800	A9F94432		3,040,400
40	A9F94340		2,423,300	A9F94440		3,411,100
50	A9F94350		3,029,400	A9F94450		4,106,300
63	A9F94363		3,344,000	A9F94463		4,353,800

iC60H-1P

iC60H-2P

iC60L-3P

iC60L-4P

1P, 2P MCBs for control and protection of DC network against overloads and short-circuits, control and isolation
Industrial control and automations, transport, renewable energy... applications
Compliance with IEC 60947-2
C Curve
Operating voltage :
1P: 24...250 VDC
2P: 24...500 VDC

MCB 1P, 2P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải, ngắn mạch và cách ly mạng điện một chiều.
Dùng trong mạng lưới công nghiệp, vận tải và năng lượng.
Tiêu chuẩn IEC 60947-2.
Đường cong loại C
Điện áp hoạt động:
1P: 24...250 VDC
2P: 24...500 VDC

C60H DC breaking capacity

Standard	Type	Voltage (VDC)	Icu(kA)
As IEC947-2	1P	110	20
	1P	220	10
	1P	250	6
	2P	220	20
	2P	440	10
	2P	500	6
	2P	500	6

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti 9 - C60H-DC, 1P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61500	1,144,000
1	A9N61501	951,500
2	A9N61502	951,500
3	A9N61503	951,500
4	A9N61504	951,500
5	A9N61505	951,500
6	A9N61506	951,500
10	A9N61508	759,000
13	A9N61509	759,000
15	A9N61510	759,000
16	A9N61511	759,000
20	A9N61512	759,000
25	A9N61513	804,100
30	A9N61514	793,100
32	A9N61515	804,100
40	A9N61517	793,100
50	A9N61518	963,600
63	A9N61519	1,156,100



C60H-DC 1P

Acti 9 - C60H-DC, 2P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61520	2,277,000
1	A9N61521	1,857,900
2	A9N61522	1,857,900
3	A9N61523	1,857,900
4	A9N61524	1,789,700
5	A9N61525	1,789,700
6	A9N61526	1,620,300
10	A9N61528	1,620,300
13	A9N61529	1,620,300
15	A9N61530	1,620,300
16	A9N61531	1,710,500
20	A9N61532	1,710,500
25	A9N61533	1,756,700
30	A9N61534	1,756,700
32	A9N61535	1,756,700
40	A9N61537	1,801,800
50	A9N61538	2,107,600
63	A9N61539	2,526,700



C60H-DC 2P

1P, 2P, 3P, 4P poles MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898, IEC 947-2
C Curve (B,D curves please consult us)
Impulse withstand voltage (Uimp) : 6kV

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Đường cong loại C (đường cong loại B, D vui lòng liên hệ chúng tôi)
Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV

Standard	Type	Voltage (VAC)	C120N Icu(kA)	C120H Icu(kA)
As IEC898	1P	230/240	10	15
	2,3,4P	400/415	10	15
As IEC947-2	1P	220/240	10	15
	2,3,4P	220/240	20	30
		380/415	10	15

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti 9 C120N - 1P, 2P, 3P & 4P

C120N - 1P & 2P

Rating	Reference	1P Unit Price	Reference	2P Unit Price
63			A9N18360	2,333,100
80	A9N18357	1,178,100	A9N18361	2,471,700
100	A9N18358	1,270,500	A9N18362	2,668,600
125	A9N18359	1,351,900	A9N18363	2,864,400

C120N - 3P & 4P

Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
63	A9N18364	3,603,600	A9N18371	4,666,200
80	A9N18365	3,719,100	A9N18372	4,678,300
100	A9N18367	3,903,900	A9N18374	4,816,900
125	A9N18369	4,008,400	A9N18376	5,117,200

Acti 9 C120H - 1P, 2P, 3P & 4P

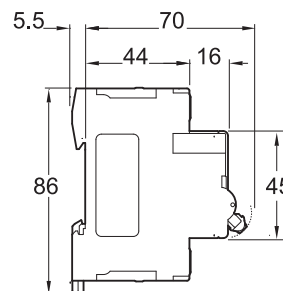
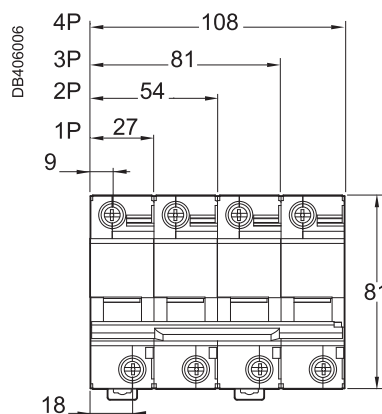
C120H - 1P & 2P

Rating	Reference	1P Unit Price	Reference	2P Unit Price
63	A9N18445	1,190,200	A9N18456	2,506,900
80	A9N18446	1,270,500	A9N18457	2,599,300
100	A9N18447	1,362,900	A9N18458	2,795,100
125	A9N18448	1,455,300	A9N18459	3,003,000

C120H - 3P & 4P

Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
63	A9N18467	3,892,900	A9N18478	5,001,700
80	A9N18468	4,019,400	A9N18479	5,058,900
100	A9N18469	4,216,300	A9N18480	5,209,600
125	A9N18470	4,285,600	A9N18481	5,533,000

Dimensions (mm)



C120N-1P



C120N-2P



C120H-3P



C120H-4P

Electrical auxiliaries for iC60, iC60H-DC, iC120
 Vigi modules for iC60, iC120 circuit breakers
 30 and 300mA, class AC~
 Comply with IEC1009

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động iC60, C60H-DC, C120
 Module vigi chống dòng rò dùng cho CB iC60, iC120
 30 & 300mA, class AC~
 Tiêu chuẩn IEC1009

Unit price (incl.VAT) in VND

Electrical auxiliaries for iC60

Type	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
Shunt release iMX+iOF	100..415	110..130	A9A26946	1,699,500
	48	48	A9A26947	1,620,300
	12..24	12..24	A9A26948	1,620,300
Undervoltage release				
iMN instantaneous	220..240		A9A26960	1,983,300
Auxiliary contacts				
iOF	240..415	24..130	A9A26924	430,100
iOF+iSD/iOF	240..415	24..130	A9A26929	453,200
Fault indicating switch				
iSD			A9A26927	430,100
RCA remote control				
iC60 1-2P	230		A9C70112	11,169,400
iC60 3-4P	230		A9C70114	11,169,400
ARA automatic reclosers				
iC60 1-2P	230		A9C70132	15,650,800
iC60 3-4P	230		A9C70134	15,489,100



iOF



iMN



iOF+iSD



Vigi Module 3P

Electrical auxiliaries for Acti 9 C60H-DC, C120

Type	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
Shunt release iMX+iOF	100..415	110..130	A9N26946	1,654,400
	12..24	12..24	A9N26948	1,586,200
Undervoltage release				
	48	48	A9N26961	1,438,800
Auxiliary contacts				
iOF	24..415	24..130	A9N26924	419,100
iOF+iSD/iOF	24..415	24..130	A9N26929	442,200
Fault indicating switch				
iSD	24..415	24..130	A9N26927	419,100

Vigi module for iC60 [AC type]

No of Poles	Voltage (VAC)	Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
2P	220/415	≤ 25A	30	A9V41225	3,059,100
		≤ 63A	30	A9V41263	4,577,100
3P	220/415	≤ 25A	30	A9V41325	4,123,900
			300	A9V44325	2,889,700
4P	220/415	≤ 63A	30	A9V41363	6,186,400
		≤ 25A	30	A9V41425	4,735,500
			300	A9V44425	3,308,800
		≤ 63A	30	A9V41463	7,172,000

Residual Current Circuit breaker (RCCB)

Comply with IEC 1008

Isolation, Switching, Leakage Current

RCBO- Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection

Against overcurrent and insulation fault

Comply with IEC 898 and IEC 1009

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 1008

Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò

Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)

Bảo vệ quá tải và chống dòng rò.

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 898 và IEC 1009



iIDK-2P



iID-2P



iID-4P



iDPN N 1P+N

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iIDK RCCB [AC type]**Acti 9 iIDK, 2P, 240V**

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50225	1,257,300
40		A9R50240	1,325,500
25	300	A9R75225	1,393,700
40		A9R75240	1,518,000

Acti 9 iIDK, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50425	2,039,400
40		A9R50440	2,152,700
63		A9R70463	3,648,700
25	300	A9R75425	1,994,300
40		A9R75440	2,107,600
63		A9R75463	2,560,800

Acti 9 iID RCCB [AC type]**Acti 9 iID RCCB, 2P, 240V**

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R71225	1,518,000
40		A9R71240	1,597,200
63		A9R71263	2,730,200
100		A9R11291	4,497,900
40	100	A9R12240	1,665,400
63		A9R12263	2,186,800
100		A9R12291	3,602,500
25	300	A9R74225	1,676,400
40		A9R74240	1,835,900
63		A9R74263	1,915,100
100		A9R14291	3,149,300

Acti 9 iID RCCB, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
40	30	A9R71440	2,571,800
63		A9R71463	4,373,600
40	100	A9R12440	2,289,100
63		A9R12463	3,501,300
40	300	A9R74440	2,515,700
63		A9R74463	3,059,100
100		A9R14491	5,042,400
100	300[S]	A9R15491	7,058,700

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection

RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngắn mạch và quá tải

Acti 9 RCBO iDPN N 1P+N, 6kA [AC type]

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
6	30	A9D31606	2,043,800
10		A9D31610	2,043,800
16		A9D31616	2,043,800
20		A9D31620	2,043,800
25		A9D31625	2,244,000
32		A9D31632	2,244,000
40		A9D31640	2,244,000
6	300	A9D41606	2,217,600
10		A9D41610	2,217,600
16		A9D41616	2,217,600
20		A9D41620	2,414,500
25		A9D41625	2,414,500
32		A9D41632	2,414,500
40		A9D41640	2,414,500

iPRD1, iPRD, iPF K surge arrester provide overvoltage protection for housing purpose (TV, refrigerators, computers, ..), telecommunication and industrial electronics (automation systems, motor control, ...)

The iPRD1, iPRD, iPF K surge arrester uses an MOV (metal oxide varistor) to eliminate atmospheric and industrial voltage surges.

Type 1 surge arresters against direct lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11

Type 2 surge arresters against indirect lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy vi tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp (hệ thống tự động, bộ điều khiển tốc độ...)

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K sử dụng MOV (metal oxide varistor) loại trừ các xung quá điện áp

Chống sét loại 1 dùng trong chống sét trực tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 and EN 61643-11

Chống sét loại 2 dùng trong chống sét gián tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 and EN 61643-11

Unit price (incl.VAT) in VND



iPRD1 - 1P+N



iPRD - 1P



iPF K - 1P+N

Acti 9 Surge Arrester - iPRD1, type 1 + 2

Pole	Iimp (kA) (10/350μs)	I _{max} (kA) (8/20μs)	Reference	Unit Price
1P	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16182	3,916,000
1P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16282	7,733,000
3P	12.5	50	A9L16382	10,857,000
3P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16482	13,981,000

Acti 9 Surge Arrester - iPRD, type 2, 1P, 1P+N, 3P+N, drawout

iPRD type 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out

Pole	I _{max} (8/20μs)	Reference	Unit Price
1P	8kA	A9L08100	1,940,400
1P	20kA	A9L20100	2,079,000
1P	40kA	A9L40100	2,217,600
1P	65kA	A9L65101	2,725,800
1P+N	8kA	A9L08500	2,910,600
1P+N	20kA	A9L20500	3,465,000
1P+N	40kA	A9L40500	3,708,100
1P+N	65kA	A9L65501 (*)	4,840,000

iPRD type 2, 3P+N, 400V, Draw-out

Pole	I _{max} (8/20μs)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L20600	6,919,000
3P+N	40kA	A9L40600	7,958,500
3P+N	65kA	A9L65601 (*)	9,621,700

Acti 9 Surge Arrester - iPF K, type 2, 1P, 1P+N & 3P+N, Fixed

iPF K type 2, 1P, 230V, Fixed

Pole	I _{max} (8/20μs)	Reference	Unit Price
1P	20kA	A9L15691	1,906,300
1P	40kA	A9L15686	2,032,800

iPF K type 2, 1P+N, 230V, Fixed

Pole	I _{max} (8/20μs)	Reference	Unit Price
1P+N	20kA	A9L15692	3,176,800
1P+N	40kA	A9L15687	3,395,700

iPF K type 2, 3P+N, 400V, Fixed

Pole	I _{max} (8/20μs)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L15693	6,410,800
3P+N	40kA	A9L15688	7,692,300
3P+N	65kA	A9L15586	7,773,700

(*) The surge arrester with indication contact remove

Modular CT contactors are used to control single-phase, three-phase and four-phase circuits (up to 100A)
 Current rating: 16 to 100A (category AC7a)
 Coil voltage 24, 230/240 VAC

Công tắc tơ dạng module CT dùng để điều khiển các mạng điện 1,2,3 và 4 dây (dòng điện đến 100A)
 Dòng điện định mức: 16 đến 100A (chế độ AC7a)
 Điện áp cuộn dây: 24, 230/240 VAC



iCT 25A 1NO



iCT 25A 3NO



iCT 4P 63A

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor iCT, 1P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO	25A	2	A9C20731	820,600

Contactor iCT, 2P, coil voltage 24VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
2NO	25	2	A9C20132	1,074,700
2NO	63	4	A9C20162	2,587,200

Contactor iCT, 2P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO+1NC	16	2	A9C22715	959,200
2NO	16	2	A9C22712	913,000
2NO	25	2	A9C20732	1,247,400
2NC	25	2	A9C20736	1,028,500
2NO	40	4	A9C20842	1,501,500
2NO	63	4	A9C20862	2,252,800
2NO	100	6	A9C20882	6,098,400

Contactor iCT, 3P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
3NO	25	4	A9C20833	1,131,900
3NO	40	6	A9C20843	1,801,800
3NO	63	6	A9C20863	2,702,700

Contactor iCT, 4P, coil voltage 24VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	A9C20134	1,513,600
4NC	25	4	A9C20137	1,732,500

Contactor iCT, 4P, coil voltage 230/240VAC

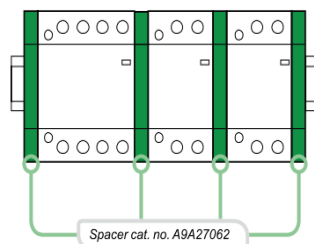
Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	A9C20834	1,316,700
4NC	25	4	A9C20837	1,501,500
2NO+2NC	25	4	A9C20838	1,409,100
4NO	40	6	A9C20844	1,998,700
4NC	40	6	A9C20847	2,402,400
4NO	63	6	A9C20864	3,003,000
4NC	63	6	A9C20867	3,603,600
2NO+2NC	63	6	A9C20868	3,384,700
4NO	100	12	A9C20884	8,536,000

Accessories - Spacer (Bag of 5)

Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1	A9A27062	392,700

When contactor are mounted in enclosures with an internal temperature of between 50 and 60°C, a spacer must be placed between each contactor

Phải sử dụng spacer giữa các contactor khi contactor được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50 và 60°C.



Ứng dụng	Industrial: IEC 60947.4	Domestic IEC 61095
Motor	AC3	AC7b
Heating	AC1	AC7a
Lighting	AC5a and b	AC5a and b

Impulse iTL

Remote control of circuit via impulse orders
 Direct manual operation on front face
 Mechanical on-off indication through toggle
 Maximum switching frequency: 5 operations/min
 Coil voltage 230/240 VAC or 110VDC (for other voltage, please consult us)

Isolating switch iSW

Isolating switch 20 to 100A.

Impulse iTL

Điều khiển từ xa mạch điện bằng tín hiệu xung
 Có thể thao tác đóng cắt trực tiếp bằng tay từ mặt trước thiết bị
 Chỉ thị vị trí on-off bằng cần gạt
 Tần số đóng cắt lớn nhất cho phép: 5 lần/phút
 Điện áp cuộn dây 230/240 VAC hoặc 110VDC (các điện áp khác xin vui lòng liên hệ với chúng tôi)

Bộ ngắt cách ly iSW

Bộ ngắt cách ly từ 20 đến 100A.



iTL 2P



iRTA



iSW 2P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti 9 Impulse relay, Type iTL, on-off switch

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	A9C30811	485,100
16	2P	A9C30812	751,300
32	1P	A9C30831	889,900

Acti 9 Impulse relay, Type iTLI, changeover switch

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	A9C30815	993,300

Acti 9 extension for iTL, iTLI

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	2P	A9C32816	1,167,100
32	1P	A9C32836	889,900

Acti 9 Impulse relay, Type iTLc/iTLs

Type	Pole	Description	Rating (A)	Reference	Unit Price
iTLc	1P	Centralized control of a set of impulse relays while keeping the availability of local control	16	A9C33811	1,224,300
iTLs	1P	on-off switch, 1 pole with 6A C/O aux. contact	16	A9C32811	847,000

Acti 9 Time delay relays

Type	Description	Adjustable	Reference	Unit Price
iRTA	Delays energizing of a load	0.1s to 100h	A9E16065	1,826,000
iRTB	Delays de-energizing a load upon closing of an auxiliary contact (push button)	0.1s to 100h	A9E16066	2,189,000
iRTC	Delays de-energizing a load upon opening of an auxiliary contact (push button)	0.1s to 100h	A9E16067	2,189,000
iRTH	Applies a time delay to de-energizing of a load	0.1s to 100h	A9E16068	2,189,000
iRTL	Applies a time delay to energizing and de-energizing of a load during different times, repeatedly (flasher)	0.1s to 100h	A9E16069	2,277,000

Acti 9 iSW Isolating Switch, 1P, 2P, 3P & 4P**Acti 9 iSW Isolating Switch, 1P & 2P**

Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
20	240	A9S60120		212,300	A9S60220		352,000
32	240	A9S60132		275,000	A9S60232		429,000
63	240				A9S65263		770,000
100	240	A9S65191		1,386,000			

Acti 9 iSW Isolating Switch, 3P & 4P

Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
32	415	A9S60332		649,000	A9S60432		836,000
63	415	A9S65363		1,298,000	A9S65463		1,672,000
100	415				A9S65491		4,510,000

STI isolatable fuse-carriers:

Provide overload and short circuit protection
Used in tertiary and industrial sectors
Can be used with fuse link aM, gG (gl, gL) types.
Complies with standard IEC 947.3.

Time Switch - IH/IHP

- IH mechanical time switch
- IHP digital time switch

IC Light sensitive switch

Light sensitive switch closing of contact when brightness decrease and drop below the selected threshold. They control opening of a contact when brightness increase and rises above the selected threshold

Cầu chì cách ly STI :

Bảo vệ quá tải và ngắn mạch
Được sử dụng trong các lĩnh vực công nghiệp.
Được dùng với các ống chì loại aM, gG (gl-GL).
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947.3.

Bộ đóng ngắt hẹn giờ

- IH bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng cơ khí
- IHP bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng kỹ thuật số

IC Cảm biến ánh sáng

Công tắc cảm biến ánh sáng đóng tiếp điểm khi độ sáng giảm và xuống thấp hơn ngưỡng chọn. Và mở tiếp điểm khi độ sáng tăng và vượt qua ngưỡng chọn.



Unit price (incl.VAT) in VND

Acti 9 - STI isolatable fuse-carrier, 500V

Type	Dimension(mm)	Reference	Unit Price
1P	10.3 x 38	A9N15636	132,000
1P+N	10.3 x 38	A9N15646	196,900
2P	10.3 x 38	A9N15651	254,100
3P	10.3 x 38	A9N15656	427,900
3P+N	10.3 x 38	A9N15658	438,900

**Time switch, 230VAC**

Type	No. of channel	No of switching operations	Saving on mains cut off	Override Input	Rating (A)	Reference	Unit Price
24hrs and/ or 7days	1	56	6 years		16	CCT15441	3,430,900
	2	56	6 years		16	CCT15443	4,319,700
24hrs	1	48	200 hours		16	CCT15365	3,418,800

CCT15441

**IC light sensitive switches, 220/240VAC (included cell)**

Type	Adjustable brightness threshold	Type of cell	Reference	Unit Price
IC2000	2 to 200 lux	Switchboard cell	CCT15285	4,932,400
		Wall-mounted cell	CCT15369	6,395,400
Switch board cell	Spare photocells		CCT15262	2,179,100
Wall mounted cell	Spare photocells		CCT15263	2,632,300

Example: Automatic controlling of bells, lighting: bells sounding the resumption and finish of work (channel 1), lighting of premises (channel 2).

CCT15365



IC2000

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
Channel: 1 bell (20s pulse order)							
On	8h00	8h00	8h00	8h00	8h00	9h00	-
Duratinon	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	12h00	12h00	12h00	12h00	11h00	13h00	-
Duratinon	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	14h00	14h00	14h00	14h00	14h00	-	-
Duratinon	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	18h00	18h00	18h00	18h00	16h00	-	-
Duratinon	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
Channel 2: lighting (lached order)							
On	7h30	7h30	7 h 30	7h30	6h30	8h30	-
Off	18h30	18h30	18h30	18h30	17h30	13h30	-

EasyPact EZS100E/F

Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD

Trip unit loại fix (không chỉnh định)

Lắp đặt kiểu cố định

Dùng chung một vài phụ kiện với EZC100



(mm)	3P	4P
Rộng (W)	75	100
Cao (H)	130	130
Sâu (D)	60	60

EZS100E 3P & 4P (25kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VND)	Mã hàng	Đơn giá (VND)
16	EZS100E3016	1,644,500	EZS100E4016	2,219,800
20	EZS100E3020	1,644,500	EZS100E4020	2,219,800
25	EZS100E3025	1,644,500	EZS100E4025	2,219,800
32	EZS100E3032	1,644,500	EZS100E4032	2,219,800
40	EZS100E3040	1,644,500	EZS100E4040	2,219,800
50	EZS100E3050	1,644,500	EZS100E4050	2,219,800
63	EZS100E3063	1,644,500	EZS100E4063	2,219,800
80	EZS100E3080	1,644,500	EZS100E4080	2,219,800
100	EZS100E3100	1,644,500	EZS100E4100	2,219,800

EZS100F 3P & 4P (30kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VND)	Mã hàng	Đơn giá (VND)
16	EZS100F3016	1,846,900	EZS100F4016	2,308,900
20	EZS100F3020	1,846,900	EZS100F4020	2,308,900
25	EZS100F3025	1,846,900	EZS100F4025	2,308,900
32	EZS100F3032	1,846,900	EZS100F4032	2,308,900
40	EZS100F3040	1,846,900	EZS100F4040	2,308,900
50	EZS100F3050	1,846,900	EZS100F4050	2,308,900
63	EZS100F3063	1,966,800	EZS100F4063	2,308,900
80	EZS100F3080	1,966,800	EZS100F4080	2,308,900
100	EZS100F3100	1,966,800	EZS100F4100	2,308,900

EZS100 Accessories & auxiliaries

Mô tả	Điện áp (Vac)	Mã hàng	Đơn giá (VND)
Alarm switch (AL)		EZAUX01	812,900
Auxiliary switch (AX)		EZAUX10	812,900
Auxiliary switch + alarm switch (AX + AL)		EZAUX11	1,355,200
Shunt trip (SHT)	100 - 130V	EZASHT100AC	1,602,700
	200 - 277V	EZASHT200AC	1,602,700
Under voltage release (UVR)	110 - 130V	EZAUVR110AC	2,060,300
	200 - 240V	EZAUVR200AC	2,060,300
Phase barriers		EZAFASB2	138,600
Terminal shields		EZATSHD3P	234,300
		EZATSHD4P	498,300
Direct rotary handle (black)		EZAROTDS	1,223,200
Extended rotary handle (black)		EZAROTE	2,117,500

EasyPact EZS160/250E/F EZS400/630F/N

Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD

Trip unit loại fix (không chỉnh định)

Lắp đặt kiểu cố định

Dùng chung một vài phụ kiện với CVS

	EZS160/250		EZS400/6300	
(mm)	3P	4P	3P	4P
Rộng (W)	105	140	140	185
Cao (H)	161	161	255	255
Sâu (D)	86	86	110	110



EZS160E/250E 3P & 4P (25kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
100	EZS160E3100	2,553,100	EZS160E4100	2,997,500
125	EZS160E3125	2,775,300	EZS160E4125	3,746,600
160	EZS160E3160	3,329,700	EZS160E4160	4,495,700
200	EZS250E3200	4,209,700	EZS250E4200	5,683,700
225	EZS250E3225	4,209,700	EZS250E4225	5,683,700
250	EZS250E3250	4,209,700	EZS250E4250	5,683,700



EZS160F/250F 3P & 4P (36kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
100	EZS160F3100	2,783,000	EZS160F4100	3,267,000
125	EZS160F3125	3,025,000	EZS160F4125	4,083,200
160	EZS160F3160	3,630,000	EZS160F4160	4,900,500
200	EZS250F3200	4,589,200	EZS250F4200	6,195,200
225	EZS250F3225	4,589,200	EZS250F4225	6,195,200
250	EZS250F3250	4,589,200	EZS250F4250	6,195,200



EZS400F/630F 3P&4P (36kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
315	EZS400F3315	5,471,400	EZS400F4315	7,386,500
350	EZS400F3350	5,471,400	EZS400F4350	7,386,500
400	EZS400F3400	5,471,400	EZS400F4400	7,386,500
500	EZS630F3500	7,260,000	EZS630F4500	9,801,000
600	EZS630F3600	7,260,000	EZS630F4600	9,801,000



EZS400N/630N 3P&4P (50kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
315	EZS400N3315	5,923,500	EZS400N4315	7,780,300
350	EZS400N3350	5,923,500	EZS400N4350	7,780,300
400	EZS400N3400	5,923,500	EZS400N4400	7,780,300
500	EZS630N3500	7,859,500	EZS630N4500	10,609,500
600	EZS630N3600	7,859,500	EZS630N4600	10,609,500

Accessories & auxiliaries

	EZS160/250 Accessories		EZS400/630 Accessories	
Auxiliary contacts OF/SD	29450	799,700	29450	799,700
Voltage releases MX 110-130 Vac	LV429386	1,700,600	LV429386	1,700,600
220-240 Vac	LV429387	1,768,800	LV429387	1,768,800
24Vdc	LV429390	1,768,800	LV429390	1,768,800
Voltage releases MN 110-130 Vac	LV429406	1,700,600	LV429406	1,700,600
220-240 Vac	LV429407	2,565,200	LV429407	2,565,200
24Vdc	LV429410	1,658,800	LV429410	1,658,800
Direct rotary handle (black)	LV429337	1,183,600	LV432597	2,156,000
Extended rotary handle (black)	LV429338	2,443,100	LV432598	3,742,200
Interphase barrier (set of 6)	LV429329	402,600	LV432570	565,400

EasyPact EZC Range

EasyPact EZC 100

EasyPact 100 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 240V: 18, 25, 50kA
Breaking capacity at 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
Thermal and magnetic protection
15 up to 100A fixed devices

MCCB EasyPact 100
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 240V: 18, 25, 50kA
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
15 - 100A loại cố định

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 100, Type B & F, 3P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P, Icu=7.5 kA/415 VAC		3P, Icu=10 kA/415 VAC	
15A	EZC100B3015	1,566,400	EZC100F3015	1,632,400
20A	EZC100B3020	1,566,400	EZC100F3020	1,632,400
25A	EZC100B3025	1,566,400	EZC100F3025	1,632,400
30A	EZC100B3030	1,566,400	EZC100F3030	1,632,400
40A	EZC100B3040	1,566,400	EZC100F3040	1,632,400
50A	EZC100B3050	1,566,400	EZC100F3050	1,632,400
60A	EZC100B3060	1,665,400	EZC100F3060	1,805,100
75A	-	-	EZC100F3075	1,805,100
80A	-	-	EZC100F3080	1,805,100
100A	-	-	EZC100F3100	1,974,500

EasyPact EZC 100, Type N, 1P, 3P & 4P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	1P, Icu= 18 kA, 220/240 VAC		3P, Icu=15 kA/415 VAC		4P, Icu=15 kA/415 VAC	
15A	EZC100N1015	1,173,700	EZC100N3015	2,146,100	EZC100N4015	3,162,500
20A	EZC100N1020	1,173,700	EZC100N3020	2,146,100	EZC100N4020	3,162,500
25A	EZC100N1025	1,173,700	EZC100N3025	2,146,100	EZC100N4025	3,162,500
30A	EZC100N1030	1,173,700	EZC100N3030	2,146,100	EZC100N4030	3,207,600
40A	EZC100N1040	1,173,700	EZC100N3040	2,146,100	EZC100N4040	3,207,600
50A	EZC100N1050	1,173,700	EZC100N3050	2,146,100	EZC100N4050	3,207,600
60A	EZC100N1060	1,256,200	EZC100N3060	2,346,300	EZC100N4060	3,207,600
75A	EZC100N1075	1,256,200	EZC100N3075	2,346,300	EZC100N4075	3,207,600
80A	EZC100N1080	1,256,200	EZC100N3080	2,346,300	EZC100N4080	3,207,600
100A	EZC100N1100	1,256,200	EZC100N3100	2,346,300	EZC100N4100	3,207,600

EasyPact EZC 100, Type H, 1P, 2P & 3P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	1P, Icu=25kA, 220/240 VAC		2P, Icu=50kA, 220/240 VAC		3P, Icu=30kA/415 VAC	
15A	EZC100H1015	1,468,500	EZC100H2015	1,969,000	EZC100H3015	2,724,700
20A	EZC100H1020	1,468,500	EZC100H2020	1,969,000	EZC100H3020	2,724,700
25A	EZC100H1025	1,468,500	EZC100H2025	1,969,000	EZC100H3025	2,724,700
30A	EZC100H1030	1,468,500	EZC100H2030	1,969,000	EZC100H3030	2,724,700
40A	EZC100H1040	1,468,500	EZC100H2040	1,969,000	EZC100H3040	2,724,700
50A	EZC100H1050	1,468,500	EZC100H2050	1,969,000	EZC100H3050	2,724,700
60A	EZC100H1060	1,570,800	EZC100H2060	2,160,400	EZC100H3060	2,995,300
75A	EZC100H1075	1,570,800	EZC100H2075	2,160,400	EZC100H3075	2,995,300
80A	EZC100H1080	1,570,800	EZC100H2080	2,160,400	EZC100H3080	2,995,300
100A	EZC100H1100	1,570,800	EZC100H2100	2,160,400	EZC100H3100	2,995,300

EasyPact EZC 100, Type H, 4P

Rating	Reference	Unit Price
	4P, Icu=30kA/415 VAC	
15A	EZC100H4015	3,260,400
20A	EZC100H4020	3,260,400
25A	EZC100H4025	3,260,400
30A	EZC100H4030	3,287,900
40A	EZC100H4040	3,287,900
50A	EZC100H4050	3,287,900
60A	EZC100H4060	3,307,700
75A	EZC100H4075	3,307,700
80A	EZC100H4080	3,307,700
100A	EZC100H4100	3,307,700

EasyPact 100 Accessories & Auxiliaries
For 2P, 3P MCCB

Phụ kiện của MCCB EasyPact 100
Dùng cho MCCB 2P, 3P



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 100 accessories & auxiliary

Description	Voltage	Reference	Unit Price
Alarm switch (AL)		EZAUX01	812,900
Auxiliary switch (AX)		EZAUX10	812,900
Auxiliary/ Alarm switch (AX/AL)		EZAUX11	1,355,200
Shunt trip	24 VDC	EZASHT024DC	1,602,700
STH	100-130VAC	EZASHT100AC	1,602,700
	200-277VAC	EZASHT200AC	1,602,700
	380-480VAC	EZASHT380AC	1,602,700
Under Voltage release	380-415VAC	EZAUVR380AC	2,091,100
Din rail adapter		EZADINR	122,100
Direct rotary handle		EZAROTDS	1,223,200
Extended rotary handle		EZAROTE	2,117,500
Padlock attachment		EZALOCK	200,200
Phase barrier (set of 2 pcs)		EZAFASB2	138,600
Terminal shield 3P (set of 2 pcs)		EZATSHD3P	234,300

EasyPact 250 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 415V: 18, 25, 36kA
Non adjustable thermal and magnetic protection
100 up to 250A fixed devices

MCCB EasyPact 250
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
100 - 250A loại cố định

Unit price (incl VAT) in VND

EasyPact EZC 250, Type F, 3P			EasyPact EZC 250, Type N, 3P & 4P			
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P, Icu=18 kA /415 VAC		3P Icu=25kA/415 VAC		4P, Icu=25kA/415 VAC	
63A	-	-	-	-	EZC250N4063	4,910,400
80A	-	-	-	-	EZC250N4080	4,910,400
100A	EZC250F3100	3,634,400	EZC250N3100	3,788,400	EZC250N4100	4,910,400
125A	EZC250F3125	3,886,300	EZC250N3125	4,266,900	EZC250N4125	6,161,100
150A	EZC250F3150	4,747,600	EZC250N3150	5,208,500	EZC250N4150	7,392,000
160A	EZC250F3160	4,747,600	EZC250N3160	5,208,500	EZC250N4160	7,392,000
175A	EZC250F3175	5,012,700	EZC250N3175	5,404,300	EZC250N4175	8,010,200
200A	EZC250F3200	5,450,500	EZC250N3200	6,151,200	EZC250N4200	8,157,600
225A	EZC250F3225	5,450,500	EZC250N3225	6,151,200	EZC250N4225	8,157,600
250A	EZC250F3250	5,450,500	EZC250N3250	6,151,200	EZC250N4250	8,157,600



Unit price (incl VAT) in VND

EasyPact EZC 250, Type H, 2P, 3P & 4P						
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	2P, Icu=85kA, 220/240 VAC		3P, Icu=36kA/415 VAC		4P, Icu=36kA/415 VAC	
63A	-	-	-	-	EZC250H4063	5,177,700
80A	-	-	-	-	EZC250H4080	5,177,700
100A	EZC250H2100	3,762,000	EZC250H3100	3,886,300	EZC250H4100	5,177,700
125A	EZC250H2125	3,878,600	EZC250H3125	4,612,300	EZC250H4125	6,260,100
150A	EZC250H2150	4,758,600	EZC250H3150	5,655,100	EZC250H4150	7,782,500
160A	EZC250H2160	4,758,600	EZC250H3160	5,655,100	EZC250H4160	7,782,500
175A	EZC250H2175	5,744,200	EZC250H3175	6,828,800	EZC250H4175	9,165,200
200A	EZC250H2200	5,744,200	EZC250H3200	6,828,800	EZC250H4200	9,551,300
225A	EZC250H2225	5,744,200	EZC250H3225	6,828,800	EZC250H4225	9,551,300
250A	EZC250H2250	5,744,200	EZC250H3250	6,828,800	EZC250H4250	9,551,300



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact 250 accessories & auxiliary		
Description	Reference	Unit Price
Alarm Switch AL	EZEAL	773,300
Auxiliary Switch AX	EZEAX	773,300
Auxiliary & Alarm Switch (AX & AL)	EZEAXAL	1,288,100
Shunt trip (STH)	24 VDC EZESHT024DC	1,559,800
	100-120 VAC EZESHT100AC	1,559,800
	200-240 VAC EZESHT200AC	1,559,800
	380-440 VAC EZESHT400AC	1,559,800
Under Voltage release (UVR)	200-240 VAC EZEUVR200AC	5,504,400
	440-480VAC EZEUVR440AC	5,504,400
Under Voltage release (UVRN)	48 VDC EZEUVRN048DC	5,909,200
	125 VDC EZEUVRN125DC	5,909,200
(only EZC250-4P)	277 VAC EZEUVRN277AC	6,870,600
	380-415 VAC EZEUVRN400AC	8,244,500
	440-480 VAC EZEUVRN440AC	8,244,500
Phase barrier (set of 2 pcs)	EZEFSB2	124,300
Padlock attachment (for EZC250-3P)	EZELOCK	188,100
Padlock attachment (for EZC250-4P)	EZELOCKN	188,100
Direct rotary handle	EZEROTDS	1,460,800
Extended rotary handle	EZEROTE	2,492,600
Spreader for 3P	EZESPDR3P	286,000
Terminal shield 3P (set of 2pcs)	EZETSHD3P	286,000



EasyPact 400 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 415V: 36, 50kA
Non adjustable thermal and magnetic protection
320 up to 600A fixed devices
Use same accessories with EasyPact CVS

MCCB EasyPact 400
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 36, 50kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
320 - 600A loại cố định
Dùng chung phụ kiện với EasyPact CVS



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 400/630 type N, 3P&4P, Icu=36kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	EZC400N3320N	8,148,800	EZC400N4320N	9,793,300
350	EZC400N3350N	8,148,800	EZC400N4350N	9,793,300
400	EZC400N3400N	8,148,800	EZC400N4400N	10,182,700
400	EZC630N3400N	9,876,900	EZC630N4400N	13,824,800
500	EZC630N3500N	9,876,900	EZC630N4500N	13,824,800
600	EZC630N3600N	9,876,900	EZC630N4600N	13,824,800

EasyPact EZC 400/630 type H, 3P&4P, Icu=50kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	EZC400H3320N	8,946,300	EZC400H4320N	10,478,600
350	EZC400H3350N	8,946,300	EZC400H4350N	10,478,600
400	EZC400H3400N	8,946,300	EZC400H4400N	10,895,500
400	EZC630H3400N	11,061,600	EZC630H4400N	14,792,800
500	EZC630H3500N	11,061,600	EZC630H4500N	14,792,800
600	EZC630H3600N	11,061,600	EZC630H4600N	14,792,800

Electrical auxiliaries for EasyPact 400/630

			Reference	Unit Price		
Auxiliary switch		OF, SD or SDE or SDV	29450	799,700		
Shunt trip (MX)	AC 50/60Hz	48	LV429385	1,768,800		
		220/240	LV429387	1,768,800		
		380/415	LV429388	1,768,800		
		DC	24	LV429390	1,768,800	
		48	LV429392	1,768,800		
		125	LV429393	2,434,300		
		250	LV429394	2,434,300		
		Under voltage (MN)	AC 50/60Hz	24	LV429404	1,765,500
				220/240	LV429407	2,565,200
				380/415	LV429408	2,565,200
24	LV429410			1,658,800		
		250	LV429414	1,939,300		
Rotary handle	Direct rotary handle		LV432597	2,156,000		
	Extended rotary handles		LV432598	3,742,200		
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removeable)		29370	312,400		
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)		LV432631	787,600		
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	LV432604	599,500		
		Keylock (Ronis)	41940	1,719,300		
	Interphase barriers	set of 6	LV432570	565,400		



Molded Case Circuit Breaker

EasyPact CVS fixed B,F,N type

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (TMD)
Rated current from 16A to 600A
Some accessories same with Compact NSX

MCCB EasyPact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (TMD)
Dòng định mức từ 16A đến 600A
Một số phụ kiện dùng chung với Compact NSX



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact CVS100/250 fixed, B type, equipped with TMD trip unit, Icu = 25kA/415V

Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100B	16	LV510300		2,894,100	LV510310		3,866,500
	25	LV510301		2,894,100	LV510311		3,866,500
	32	LV510302		2,894,100	LV510312		3,866,500
	40	LV510303		2,894,100	LV510313		3,866,500
	50	LV510304		2,894,100	LV510314		3,866,500
	63	LV510305		2,894,100	LV510315		3,866,500
CVS160B	80	LV510306		2,923,800	LV510316		4,089,800
	100	LV510307		2,923,800	LV510317		4,089,800
	125	LV516302		3,699,300	LV516312		5,563,800
CVS250B	160	LV516303		4,702,500	LV516313		6,331,600
	200	LV525302		5,492,300	LV525312		7,598,800
	250	LV525303		6,160,000	LV525313		8,613,000



EasyPact CVS100/630 fixed, F type, equipped with TMD trip unit, Icu = 36kA/415V

Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100F	16	LV510330		3,004,100	LV510340		4,171,200
	25	LV510331		3,004,100	LV510341		4,171,200
	32	LV510332		3,004,100	LV510342		4,171,200
	40	LV510333		3,004,100	LV510343		4,171,200
	50	LV510334		3,004,100	LV510344		4,171,200
	63	LV510335		3,004,100	LV510345		4,171,200
	80	LV510336		3,116,300	LV510346		4,451,700
	100	LV510337		3,116,300	LV510347		4,451,700
CVS160F	125	LV516332		4,006,200	LV516342		5,852,000
	160	LV516333		5,062,200	LV516343		6,882,700
CVS250F	200	LV525332		6,202,900	LV525342		8,637,200
	250	LV525333		6,930,000	LV525343		9,785,600
CVS400F	320	LV540305		10,470,900	LV540308		12,123,100
	400	LV540306		11,020,900	LV540309		13,501,400
CVS630F	500	LV563305		14,190,000	LV563308		17,738,600
	600	LV563306		16,373,500	LV563309		18,830,900

Molded Case Circuit Breaker

EasyPact CVS fixed B,F,N type

EasyPactCVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (0.8 to 1 for CVS100BS)
Rated current from 16A to 600A
Some accessories same with Compact NSX

MCCB Easypact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được
từ 0.7 đến 1 (0.8 đến 1 cho CVS100BS)
Dòng định mức từ 16A đến 600A
Một số phụ kiện dùng chung với Compact NSX

Unit price (incl.VAT) in VND



EasyPact CVS100BS equipped with TMD trip unit, Icu=25kA@ 380Vac

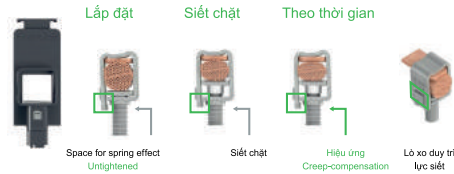
Type	Rating @40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100BS	16	LV510930		2,448,600			
	20	LV510931		2,448,600			
	25	LV510932		2,448,600	LV510952		3,305,500
	32	LV510933		2,448,600	LV510953		3,305,500
	40	LV510934		2,448,600	LV510954		3,305,500
	50	LV510935		2,448,600	LV510955		3,305,500
	63	LV510936		2,448,600	LV510956		3,305,500
	80	LV510937		2,448,600	LV510957		3,305,500
	100	LV510938		2,448,600	LV510958		3,305,500

EasyPact CVS100/630, N type, equipped with TMD trip unit, Icu=50kA/415V

CVS100N	16	LV510470		3,204,300	LV510480		4,448,400
	25	LV510471		3,204,300	LV510481		4,448,400
	32	LV510472		3,204,300	LV510482		4,448,400
	40	LV510473		3,204,300	LV510483		4,448,400
	50	LV510474		3,204,300	LV510484		4,448,400
	63	LV510475		3,204,300	LV510485		4,448,400
	80	LV510476		3,323,100	LV510486		4,747,600
	100	LV510477		3,323,100	LV510487		4,747,600
CVS160N	100	LV516461		4,272,400	LV516466		6,241,400
	125	LV516462		4,272,400	LV516467		6,241,400
	160	LV516463		5,398,800	LV516468		7,341,400
CVS250N	200	LV525452		6,616,500	LV525457		9,212,500
	250	LV525453		7,392,000	LV525458		10,437,900
CVS400N	320	LV540315		11,572,000	LV540318		14,602,500
	400	LV540316		12,399,200	LV540319		15,428,600
CVS630N	500	LV563315		16,373,500	LV563318		19,101,500
	600	LV563316		17,598,900	LV563319		20,739,400

ComPact NSXm MCCB

- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability



MCCB ComPact NSXm

- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Lắp đặt Built-in DIN rail và trên đế

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPact NSXm E (16kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	LV426100		3,785,100	LV426110		5,115,000
25	LV426101		3,785,100	LV426111		5,115,000
32	LV426102		3,785,100	LV426112		5,115,000
40	LV426103		3,785,100	LV426113		5,115,000
50	LV426104		3,785,100	LV426114		5,115,000
63	LV426105		3,785,100	LV426115		5,115,000
80	LV426106		3,892,900	LV426116		5,431,800
100	LV426107		3,892,900	LV426117		5,431,800
125	LV426108		4,921,400	LV426118		7,669,200
160	LV426109		4,921,400	LV426119		8,424,900

Compression lug/busbar connectors

16	LV426150	3,536,500	LV426160	4,780,600
25	LV426151	3,536,500	LV426161	4,780,600
32	LV426152	3,536,500	LV426162	4,780,600
40	LV426153	3,536,500	LV426163	4,780,600
50	LV426154	3,536,500	LV426164	4,780,600
63	LV426155	3,536,500	LV426165	4,780,600
80	LV426156	3,637,700	LV426166	5,075,400
100	LV426157	3,637,700	LV426167	5,075,400
125	LV426158	4,599,100	LV426168	7,167,600
160	LV426159	4,599,100	LV426169	7,873,800

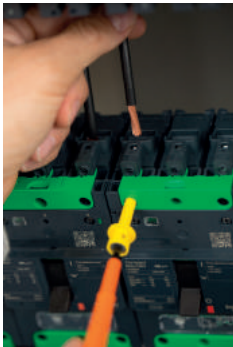
ComPact NSXm B (25kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	LV426200		3,942,400	LV426210		5,328,400
25	LV426201		3,942,400	LV426211		5,328,400
32	LV426202		3,942,400	LV426212		5,328,400
40	LV426203		3,942,400	LV426213		5,328,400
50	LV426204		3,942,400	LV426214		5,328,400
63	LV426205		3,942,400	LV426215		5,328,400
80	LV426206		4,054,600	LV426216		5,657,300
100	LV426207		4,054,600	LV426217		5,657,300
125	LV426208		5,126,000	LV426218		7,988,200
160	LV426209		5,126,000	LV426219		8,776,900

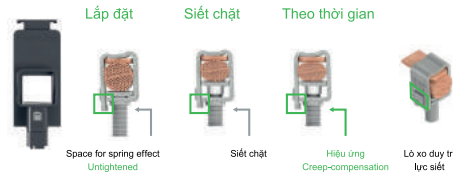
Compression lug/busbar connectors

16	LV426250	3,685,000	LV426260	4,979,700
25	LV426251	3,685,000	LV426261	4,979,700
32	LV426252	3,685,000	LV426262	4,979,700
40	LV426253	3,685,000	LV426263	4,979,700
50	LV426254	3,685,000	LV426264	4,979,700
63	LV426255	3,685,000	LV426265	4,979,700
80	LV426256	3,789,500	LV426266	5,287,700
100	LV426257	3,789,500	LV426267	5,287,700
125	LV426258	4,791,600	LV426268	7,466,800
160	LV426259	4,791,600	LV426269	8,202,700



ComPact NSXm MCCB

- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability



MCCB ComPact NSXm

- Đầu nổi dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Lắp đặt Built-in DIN rail và trên đế

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPact NSXm F (36kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	LV426300		4,151,400	LV426310		5,663,900
25	LV426301		4,151,400	LV426311		5,663,900
32	LV426302		4,151,400	LV426312		5,663,900
40	LV426303		4,151,400	LV426313		5,663,900
50	LV426304		4,151,400	LV426314		5,663,900
63	LV426305		4,151,400	LV426315		5,663,900
80	LV426306		4,268,000	LV426316		6,014,800
100	LV426307		4,268,000	LV426317		6,014,800
125	LV426308		5,515,400	LV426318		8,109,200
160	LV426309		7,004,800	LV426319		9,537,000

Compression lug/busbar connectors

16	LV426350	3,879,700	LV426360	5,294,300
25	LV426351	3,879,700	LV426361	5,294,300
32	LV426352	3,879,700	LV426362	5,294,300
40	LV426353	3,879,700	LV426363	5,294,300
50	LV426354	3,879,700	LV426364	5,294,300
63	LV426355	3,879,700	LV426365	5,294,300
80	LV426356	3,988,600	LV426366	5,621,000
100	LV426357	3,988,600	LV426367	5,621,000
125	LV426358	5,154,600	LV426368	7,579,000
160	LV426359	6,546,100	LV426369	8,913,300

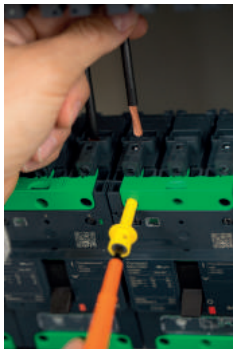
ComPact NSXm N (50kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	LV426400		4,745,400	LV426410		6,408,600
25	LV426401		4,745,400	LV426411		6,408,600
32	LV426402		4,745,400	LV426412		6,408,600
40	LV426403		4,745,400	LV426413		6,408,600
50	LV426404		4,745,400	LV426414		6,408,600
63	LV426405		4,745,400	LV426415		6,408,600
80	LV426406		4,875,200	LV426416		6,801,300
100	LV426407		4,875,200	LV426417		6,801,300
125	LV426408		6,070,900	LV426418		8,928,700
160	LV426409		7,709,900	LV426419		10,500,600

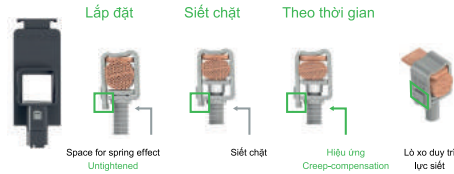
Compression lug/busbar connectors

16	LV426450	4,434,100	LV426460	5,989,500
25	LV426451	4,434,100	LV426461	5,989,500
32	LV426452	4,434,100	LV426462	5,989,500
40	LV426453	4,434,100	LV426463	5,989,500
50	LV426454	4,434,100	LV426464	5,989,500
63	LV426455	4,434,100	LV426465	5,989,500
80	LV426456	4,556,200	LV426466	6,356,900
100	LV426457	4,556,200	LV426467	6,356,900
125	LV426458	5,673,800	LV426468	8,344,600
160	LV426459	7,205,000	LV426469	9,814,200



ComPact NSXm MCCB

- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability



MCCB ComPact NSXm

- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Lắp đặt Built-in DIN rail và trên đế

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPact NSXm H (70kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	LV426500		5,280,000	LV426510		7,429,400
25	LV426501		5,280,000	LV426511		7,429,400
32	LV426502		5,280,000	LV426512		7,429,400
40	LV426503		5,280,000	LV426513		7,429,400
50	LV426504		5,280,000	LV426514		7,429,400
63	LV426505		5,280,000	LV426515		7,429,400
80	LV426506		5,498,900	LV426516		7,904,600
100	LV426507		5,498,900	LV426517		7,904,600
125	LV426508		7,807,800	LV426518		10,463,200
160	LV426509		9,482,000	LV426519		11,932,800

Compression lug/busbar connectors

16	LV426550	4,934,600	LV426560	6,944,300
25	LV426551	4,934,600	LV426561	6,944,300
32	LV426552	4,934,600	LV426562	6,944,300
40	LV426553	4,934,600	LV426563	6,944,300
50	LV426554	4,934,600	LV426564	6,944,300
63	LV426555	4,934,600	LV426565	6,944,300
80	LV426556	5,139,200	LV426566	7,387,600
100	LV426557	5,139,200	LV426567	7,387,600
125	LV426558	7,297,400	LV426568	9,779,000
160	LV426559	8,861,600	LV426569	11,151,800

ComPact NSXm Auxiliaries

				Reference	Unit Price
Auxiliary contacts (changeover)		Standard OF or SD		LV426950	675,400
AC	Voltages	MX		MN	
	110...130 V 50HZ	LV426843	3,166,900	LV426803	3,166,900
	220...240 V 50 Hz	LV426844	3,166,900	LV426804	3,166,900
	380...415 V 50 HZ	LV426846	3,166,900	LV426806	3,166,900
DC	250 V DC	LV426844	3,166,900	LV426815	3,166,900
Direct rotary handle				LV426930	1,827,100
Extended rotary handle				LV426932	2,094,400
Open door shaft operator				LV426937	1,130,800
Lateral rotary handle				LV426935	1,942,600
CB fixed handle padlock ON/OFF				LV426905	841,500



Molded Case Circuit Breaker

ComPact NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Available for so many types of trip unit:
MA, TMD and Micrologic 1, 2, 5/6 A or E trip unit
from 100 to 630A
Easy to communication

Compact NSX fixed B/F type

MCCB ComPact NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA (bảo vệ từ), TMD (từ nhiệt)
và Micrologic 1, 2, 5/6 A hoặc E
cho dây sản phẩm từ 100A đến 630A
Truyền thông dễ dàng



Unit price (incl.VAT) in VND

ComPact NSX100/160/250B equipped with TMD trip unit, Icu=25kA 415V

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
ComPact NSX 100B	16	LV429557		4,158,000	LV429567		5,619,900
	25	LV429556		4,158,000	LV429566		5,619,900
	32	LV429555		4,158,000	LV429565		5,619,900
	40	LV429554		4,158,000	LV429564		5,619,900
	50	LV429553		4,158,000	LV429563		5,619,900
	63	LV429552		4,158,000	LV429562		5,619,900
	80	LV429551		4,275,700	LV429561		5,966,400
	100	LV429550		4,275,700	LV429560		5,966,400
ComPact NSX 160B	125	LV430311		5,407,600	LV430321		8,426,000
	160	LV430310		6,862,900	LV430320		9,256,500
ComPact NSX 250B	200	LV431111		8,030,000	LV431121		11,106,700
	250	LV431110		9,002,400	LV431120		12,589,500

ComPact NSX100/160/250F equipped with TMD trip unit, ComPact NSX400/630F equipped with Micrologic 2.3, Icu=36kA 415V

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
ComPact NSX 100F	16	LV429637		4,378,000	LV429647		5,975,200
	25	LV429636		4,378,000	LV429646		5,975,200
	32	LV429635		4,378,000	LV429645		5,975,200
	40	LV429634		4,378,000	LV429644		5,975,200
	50	LV429633		4,378,000	LV429643		5,975,200
	63	LV429632		4,378,000	LV429642		5,975,200
	80	LV429631		4,502,300	LV429641		6,342,600
	100	LV429630		4,502,300	LV429640		6,342,600
ComPact NSX 160F	125	LV430631		5,817,900	LV430641		8,552,500
	160	LV430630		7,386,500	LV430640		10,059,500
ComPact NSX 250F	200	LV431631		9,034,300	LV431641		12,622,500
	250	LV431630		10,129,900	LV431640		14,305,500
ComPact NSX 400F	400	LV432676		16,591,300	LV432677		20,574,400
ComPact NSX 630F	630	LV432876		25,567,300	LV432877		30,180,700

For circuit breaker equipped electronic trip unit Micrologic 5/6 A or E, or MA trip unit motor protection, please consult us
Trường hợp có nhu cầu về CB có trang bị trip điện tử Micrologic 5/6 A hoặc E, hoặc loại MA trip unit bảo vệ động cơ,
liên hệ với chúng tôi

Molded Case Circuit Breaker

Compact NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Available for so many types of trip unit:
MA, TMD and Micrologic 1, 2, 5/6 A or E trip unit
from 100 to 630A
Easy to communication

Compact NSX fixed N/H type

MCCB Compact NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA (bảo vệ từ), TMD (từ nhiệt)
và Micrologic 1, 2, 5/6 A hoặc E
cho dây sản phẩm từ 100A đến 630A
Truyền thông dễ dàng



Unit price (incl.VAT) in VND

Compact NSX100/160/250N equipped with TMD trip unit, Compact NSX400/630N equipped with Micrologic 2.3, Icu=50kA 415V

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
Compact NSX 100N	16	LV429847		5,003,900	LV429857		6,758,400
	25	LV429846		5,003,900	LV429856		6,758,400
	32	LV429845		5,003,900	LV429855		6,758,400
	40	LV429844		5,003,900	LV429854		6,758,400
	50	LV429843		5,003,900	LV429853		6,758,400
	63	LV429842		5,003,900	LV429852		6,758,400
	80	LV429841		5,142,500	LV429851		7,174,200
	100	LV429840		5,142,500	LV429850		7,174,200
Compact NSX 160N	125	LV430841		6,404,200	LV430851		9,417,100
	160	LV430840		8,130,100	LV430850		11,074,800
Compact NSX 250N	200	LV431831		9,673,400	LV431841		13,514,600
	250	LV431830		10,844,900	LV431840		15,317,500
Compact NSX 400N	400	LV432693		19,272,000	LV432694		23,662,100
Compact NSX 630N	630	LV432893		27,868,500	LV432894		32,895,500



Compact NSX100/160/250H equipped with TMD trip unit, Compact NSX400/630H equipped with Micrologic 2.3, Icu=70kA 415V

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
Compact NSX 100H	16	LV429677		5,568,200	LV429687		7,836,400
	25	LV429676		5,568,200	LV429686		7,836,400
	32	LV429675		5,568,200			
	40	LV429674		5,568,200	LV429684		7,836,400
	50	LV429673		5,568,200	LV429683		7,836,400
	63	LV429672		5,568,200	LV429682		7,836,400
	80	LV429671		5,799,200	LV429681		8,338,000
	100	LV429670		5,799,200	LV429680		8,338,000
Compact NSX 160H	125	LV430671		8,235,700	LV430681		11,034,100
	160	LV430670		10,000,100	LV430680		12,585,100
Compact NSX 250H	200	LV431671		13,035,000	LV431681		18,846,300
	250	LV431670		13,035,000	LV431680		18,846,300
Compact NSX 400H	400	LV432695		23,235,300	LV432696		28,140,200
Compact NSX 630H	630	LV432895		31,445,700	LV432896		42,095,900

- For circuit breaker equipped electronic trip unit Micrologic 5/6 A or E, or MA trip unit motor protection, please consult us
- Trường hợp có nhu cầu về CB có trang bị trip điện tử Micrologic 5/6 A hoặc E, hoặc loại MA trip unit bảo vệ động cơ, liên hệ với chúng tôi

Molded Case Circuit Breaker

Compact NSX plug-in/ drawout B/F/N/H type

Compact NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Available for so many types of trip unit:
MA, TMD and Micrologic 1, 2, 5/6 A or E trip unit
from 100 to 630A
Easy to communication

MCCB Compact NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA (bảo vệ từ), TMD (từ nhiệt)
và Micrologic 1, 2, 5/6 A hoặc E
cho dây sản phẩm từ 100A đến 630A
Truyền thông dễ dàng



Unit price (incl.VAT) in VND

Plug-in kit (*)

Type	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	LV429289	5,087,500	LV429290	6,579,100
NSX400/630	LV432538	13,365,000	LV432539	15,401,100

(*) Plug-in version = fixed/FC device + Plug-in kit
Compact NSX loại Plug-in bao gồm CB loại fixed (đầu nối phía trước) và plug-in kit

Withdrawable kit (**)

Type	Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	Plug-in kit	LV429289	5,087,500	LV429290	6,579,100
		+		+	
	Chassis side plates for base	LV429282	4,648,600	LV429282	4,648,600
		+		+	
	Chassis side plates for breaker	LV429283	1,516,900	LV429283	1,516,900
NSX400/630	Plug-in kit	LV432538	13,365,000	LV432539	15,401,100
		+		+	
	Chassis side plates for base	LV432532	9,293,900	LV432532	9,293,900
		+		+	
	Chassis side plates for breaker	LV432533	2,172,500	LV432533	2,172,500

(**) Withdrawable version = fixed/FC device + withdrawable kit
Compact NSX loại withdrawable bao gồm CB loại fixed (đầu nối phía trước) và Withdrawable kit



Withdrawable type



Plug-in type

Earth leakage protection modules
motormechanism for remote operation
and electrical auxiliaries

Module bảo vệ chống dòng rò
Động cơ đóng cắt MCCB để điều khiển từ xa
và các phụ kiện

Unit price (incl.VAT) in VND

Motor mechanism for NSX100/160/250/400 & 630

Motor mechanism module MT100/160 and MT250 supplied with SDE adapter

Description	Operation voltage	Reference	Unit Price
MT100/160	AC 50/60Hz	220/240	LV429434 12,151,700
		380/415	LV429435 12,151,700
		110	LV429438 35,239,600
		250	LV429439 35,239,600
MT250	AC 50/60Hz	220/240	LV431541 14,840,100
		380/440	LV431542 14,840,100
	DC	24/30	LV431543 34,899,700
		250	LV431546 34,899,700
MT400/630	AC 50/60Hz	220/240	LV432641 27,454,900
		380/440	LV432642 27,454,900
	DC	24/30	LV432643 34,899,700
		250	LV432646 34,899,700

Vigi module (Earth leakage protection) for NSX100 to NSX630

Type of breaker	Type	Sensitivity (A)	Pole	Reference	Unit Price
NSX100/160	MH	0.03 - 10	Adjustable	3P	LV429210 13,874,300
				4P	LV429211 16,317,400
	ME	0.3	Fixed	3P	LV429212 12,281,500
				4P	LV429213 14,435,300
NSX250	MH	0.03 - 10	Adjustable	3P	LV431535 16,423,000
				4P	LV431536 20,219,100
NSX400/630	MB	0.3 - 30	Adjustable	3P	LV432455 24,865,500
				4P	LV432456 28,624,200

Electrical auxiliaries for NSX100 to NSX630

		Reference	Unit Price
Auxiliary switch (changeover)	OF, SD, or SDE or SDV	29450	799,700
	SDE adapter, mandatory for trip unit TM, MA or Micrologic 2	LV429451	512,600
Shunt trip (MX)	AC 50/60Hz	48	LV429385 1,768,800
		220/240	LV429387 1,768,800
		380/415	LV429388 1,768,800
	DC	24	LV429390 1,768,800
		48	LV429392 1,768,800
		125	LV429393 2,434,300
Under voltage (MN)	AC 50/60Hz	24	LV429394 2,434,300
		220/240	LV429404 1,765,500
		380/415	LV429407 2,565,200
		24	LV429408 2,565,200
	DC	24	LV429410 1,658,800
		250	LV429414 1,939,300
SDx output module for Micrologic	Time day	220/240 VAC	LV429427 4,227,300
		24/415VAC/DC	LV429532 8,836,300
SDTAM contactor tripping module (early-break thermal fault signal) for Micrologic 2.2-M/6.2E-M		LV429424	9,068,400



Rotary handle, locking and interlocking

Tay nắm kiểu xoay, khóa và khóa liên động

Connection accessories

Phụ kiện kết nối

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact NSX accessories - Rotary handle, locks and interlocking
Rotary handle, locks, interlocking for NSX100/160/250

Description	Type	Reference	Unit Price	
Rotary handle	Direct rotary handle	LV429337	1,183,600	
	Extended rotary handles	LV429338	2,443,100	
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)	LV429343	3,238,400	
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removable)	29370	312,400	
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV429371	977,900	
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	LV429344	408,100
Interlocking		Keylock (Ronis)	41940	1,719,300
	Mechanical interlocking with toggles for circuit breaker	LV429354	3,576,100	
		with rotary handle	LV429369	5,749,700
	Interlocking with key for rotary handle	Keylock kit	LV429344	408,100
		Keylock (Ronis)	41950	3,688,300

Rotary handle, locking, interlocking for NSX400/630

Description	Type	Reference	Unit Price	
Rotary handle	Direct rotary handle	LV432597	2,156,000	
	Extended rotary handles	LV432598	3,742,200	
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)	LV432603	3,950,100	
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removable)	29370	312,400	
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV432631	787,600	
Interlocking	Locking of rotary handle	Keylock adapter	LV432604	599,500
		Keylock (Ronis)	41940	1,719,300
	Mechanical interlocking with toggles for circuit breaker	with rotary handle	LV432614	5,328,400
		with rotary handle	LV432621	5,867,400
	Interlocking with key for rotary handle	Keylock kit	LV432604	599,500
		Keylock (Ronis)	41950	3,688,300

Compact NSX accessories - Connection accessories
Accessories for NSX100/160/250

Description	Type	Pole	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		LV429235	1,659,900
	Long		LV429236	2,061,400
Terminal extension	Spreader (supplied with interphase barriers)	3P	LV431563	599,500
		4P	LV431564	696,300
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	LV429515	133,100
		4P	LV429516	217,800
	Long (1pcs)	3P	LV429517	467,500
		4P	LV429518	514,800
	Interphase barriers	set of 6	LV429329	402,600
25/100A external neutral CT			LV429521	8,383,100
NS retrofit front cover (small cut-out)			LV429528	257,400
150/250A external neutral CT			LV430563	7,909,000
Torque limiting screws (set of 12)			LV429513	1,795,200

Accessories for NSX400/630

Description	Type	Pole	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		LV432475	1,806,200
	Long		LV432476	3,283,500
Terminal extension	Spreader (supplied with interphase barriers)	3P	LV432490	2,190,100
		4P	LV432491	2,770,900
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	LV432591	588,500
		4P	LV432592	676,500
	Long (1pcs)	3P	LV432593	742,500
		4P	LV432594	811,800
	Long for spreaders, 52.5mm supplied with insulation plate	3P	LV432595	1,801,800
		4P	LV432596	1,801,800
	Interphase barriers	set of 6	LV432570	565,400
400/630A external neutral CT			LV432575	9,798,800
NS retrofit front cover (small cut-out)			LV432571	899,800
Torque limiting screws (set of 12)		set of 12	LV432513	1,785,300

Compliance with IEC 947-2

Basic manually operation CB includes front connection and Micrologic 2.0 trip unit.

Basic electrical operation CB includes

Basic frame front connection (top & bottom)

micrologic 2.0

motorise mechanism (220/240 VAC)

shunt trip MX (220/240 VAC)

Electrical auxiliary and accessories is optional

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2

CB hoạt động bằng tay bao gồm bộ đầu dây và trip unit micrologic 2.0

CB hoạt động bằng điện bao gồm:

Thân CB bộ đầu cực (trên & dưới)

micrologic 2.0

cơ cấu motorise (220/240 VAC)

cuộn cắt MX (220/240 VAC)

Các phụ kiện cần phải đặt hàng (tùy chọn)

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact NS fixed type manually operated

Compact NS630b to 1600, N type fixed front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	NS06bN3M2	47,151,500	NS06bN4M2	57,051,500
	800	NS080N3M2	47,151,500	NS080N4M2	59,863,100
	1000	NS100N3M2	60,394,400	NS100N4M2	72,142,400
	1250	NS125N3M2	71,434,000	NS125N4M2	86,763,600
	1600	NS160N3M2	85,121,300	NS160N4M2	108,654,700
70kA	1600b	NS16BN3M2	122,186,900	NS16BN4M2	145,019,600
	2000	NS200N3M2	142,551,200	NS200N4M2	178,152,700
	2500	NS250N3M2	173,475,500	NS250N4M2	209,459,800
	3200	NS320N3M2	211,190,100	NS320N4M2	247,284,400

Compact NS630b to 1600, H type fixed, front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	NS06bH3M2	53,181,700	NS06bH4M2	88,449,900
	800	NS080H3M2	57,295,700	NS080H4M2	92,068,900
	1000	NS100H3M2	66,053,900	NS100H4M2	94,943,200
	1250	NS125H3M2	78,118,700	NS125H4M2	105,435,000
	1600	NS160H3M2	102,524,400	NS160H4M2	120,442,300
85KA	1600b	NS16BH3M2	134,827,000	NS16BH4M2	172,333,700
	2000	NS200H3M2	160,055,500	NS200H4M2	196,772,400
	2500	NS250H3M2	191,911,500	NS250H4M2	253,886,600
	3200	NS320H3M2	231,537,900	NS320H4M2	295,102,500

For manually operation CB, the motorise mechanism can not be installed
Cơ Cấu Motor không thể lắp vào loại CB hoạt động bằng tay

Compact NS fixed type electrical operated

Compact NS630b to 1600, N type, fixed, front connection, Micrologic 2.0 and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50KA	630b	NS06bN3E2	107,327,000	NS06bN4E2	124,227,400
	800	NS080N3E2	111,697,300	NS080N4E2	134,380,400
	1000	NS100N3E2	114,847,700	NS100N4E2	138,420,700
	1250	NS125N3E2	140,650,400	NS125N4E2	169,776,200
	1600	NS160N3E2	158,170,100	NS160N4E2	192,680,400

Compact NS630b to 1600, H type, fixed, front connection and Micrologic 2.0, and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70KA	630b	NS06bH3E2	114,228,400	NS06bH4E2	136,462,700
	800	NS080H3E2	117,187,400	NS080H4E2	141,186,100
	1000	NS100H3E2	126,853,100	NS100H4E2	148,930,100
	1250	NS125H3E2	149,594,500	NS125H4E2	178,252,800
	1600	NS160H3E2	167,233,000	NS160H4E2	203,234,900



ComPact NS Range

MCCB ComPact NS
Complying with IEC 947-2
Withdrawable device from 630b to 1600A
Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

ComPact NS drawout/ withdrawable type

MCCB ComPact NS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Từ 630b đến 1600A loại có thể kéo ra được.
Tay nắm kiểu xoay, khoá và khoá liên động
Phụ kiện và phụ kiện kết nối

Standard	Range	Type	Voltage(VAC)	Icu(kA)
As IEC947-2	NS630b/1600	N	380/415	50
	NS630b/1600	H	380/415	70

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPact NS >630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Manual operated

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
50kA, Type N	630b	NS06bN3DM2	112,960,100	NS06bN4DM2	155,579,600
	800	NS080N3DM2	113,339,600	NS080N4DM2	165,500,500
	1000	NS100N3DM2	127,150,100	NS100N4DM2	178,371,600
	1250	NS125N3DM2	149,343,700	NS125N4DM2	207,441,300
	1600	NS160N3DM2	228,193,900	NS160N4DM2	249,491,000
70kA, Type H	630b	NS06bH3DM2	117,460,200	NS06bH4DM2	166,063,700
	800	NS080H3DM2	123,193,400	NS080H4DM2	172,100,500
	1000	NS100H3DM2	147,588,100	NS100H4DM2	183,889,200
	1250	NS125H3DM2	168,232,900	NS125H4DM2	213,727,800
	1600	NS160H3DM2	255,211,000	NS160H4DM2	291,219,500

ComPact NS >630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Electrical operated and Motor mechanism + MX + XF

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
50kA, Type N	630b	NS06bN3DE2	172,044,400	NS06bN4DE2	212,789,500
	800	NS080N3DE2	177,675,300	NS080N4DE2	218,544,700
	1000	NS100N3DE2	186,233,300	NS100N4DE2	224,554,000
	1250	NS125N3DE2	218,944,000	NS125N4DE2	255,811,600
	1600	NS160N3DE2	253,544,500	NS160N4DE2	294,624,000
70kA, Type H	630b	NS06bH3DE2	179,147,100	NS06bH4DE2	229,268,600
	800	NS080H3DE2	182,919,000	NS080H4DE2	229,964,900
	1000	NS100H3DE2	192,710,100	NS100H4DE2	235,783,900
	1250	NS125H3DE2	225,208,500	NS125H4DE2	272,764,800
	1600	NS160H3DE2	266,723,600	NS160H4DE2	315,150,000

ComPact NS electrical auxiliaries and accessories - Rotary handle, locking and interlocking

Electrical auxiliaries for NS630b/3200A fixed type

Auxiliary switch (changeover)	OF, SD, or SDE or SDV	29450	799,700
Shunt trip (MX)	AC 50/60Hz	33660	8,858,300
	200/240	33662	8,858,300
	380/440	33664	8,858,300
	DC	33659	8,858,300
Under voltage (MN)	AC 50/60Hz	33671	8,858,300
	200/240	33673	8,858,300
	380/440	33673	8,858,300
	DC	33668	8,858,300
	Time day	33682	8,858,300

Rotary handle, locking, interlocking for NS630b/1600 (manually operation)

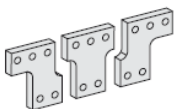
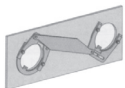
Rotary handle	Direct rotary handle	33863	4,012,800
	Extended rotary handles	33878	7,663,700
Mechanical interlock for 2 breakers (with extended rotary handles)		33890	6,029,100
Toggle locking device for 3 padlocks (removable)		44936	548,900

Accessories for NS630b/1600 fixed type

Connection adapter	Vertical	3P	33642	14,069,000
		4P	33643	18,060,900
	cable lug	3P	33644	12,667,600
		4P	33645	16,787,100
Spreader	3P (set of 3)		33622	8,050,900
	4P (set of 4)		33623	8,142,200
Interphase barrier	set of 3		33646	613,800
Additional extension toggle			33195	347,600

For accessories of Compact NS plug-in/drawout type, please consult us

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện của Compact NS loại plug-in/ drawout



MasterPact MTZ
Selection Guide

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPact MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Mã đặt hàng MasterPact MTZ

GCR_MTZ1_CB	Circuit breaker MasterPact MTZ1
GCR_MTZ1_SD	Switch Disconnector MasterPact MTZ1
GCR_MTZ2_CB	Circuit breaker MasterPact MTZ2
GCR_MTZ2_SD	Switch Disconnector MasterPact MTZ2
GCR_MTZ3_CB	Circuit breaker MasterPact MTZ3
GCR_MTZ3_SD	Switch Disconnector MasterPact MTZ3

Mô tả MasterPact MTZ

Loại	Dòng điện	Dòng cắt	Micrologic	Số cực	Vận hành	Loại lắp đặt
MasterPact MTZ (800 to 6300A)						
MTZ1	06	H1	2.0X	3P	E	F
MTZ2	08	H2	5.0X	4P	M	D
MTZ3	10	H3	6.0X			
	12	L1	7.0X			
	16	H10				F: Loại Fixed D: Loại Drawout
	20				E: Vận hành bằng điện (Electrically Operated) M: Vận hành bằng tay (Manually Operated)	
	25					
	32			3P: 3 cực 4P: 4 cực		
	40					
	50					
	63					
			2.0X: Bảo vệ LI (Long-time + Instantaneous): 5.0X: Bảo vệ LSI (Long-time + Short-time + Instantaneous) 6.0X: Bảo vệ LSIG (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth fault) 7.0X: Bảo vệ LSIV (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth Leakage)			
			Loại dựa vào khả năng cắt ngắn mạch @440Vac H1: Icu = 42kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 66kA (MTZ2 800 - 4000A) & Icu = 100kA (MTZ3 4000-6300A) H2: 50kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 100kA (MTZ2 800 - 4000A) & Icu = 150kA (MTZ3 4000-6300A) H3: Icu = 66kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 150kA (MTZ2 2000 - 4000A) L1: Icu = 130kA (MTZ1 630-1000A) & Icu = 150kA (MTZ2 800 - 2000A) H10: Icu = 50kA @ 1150VAC (MTZ2 800 - 4000A)			
	06 630A	25 2500A				
	08 800A	32 3200A				
	10 1000A	40 4000A				
	12 1250A	50 5000A				
	16 1600A	63 6300A				
	20 2000A					
MTZ1: MTZ 630 - 1600A MTZ2: MTZ 800 - 4000A MTZ3: MTZ 4000 - 6300A						

Ví dụ 1 MTZ216H12.0X3PMF

MTZ2	16	H1	2.0X	3P	M	F
MasterPact MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 2.0X	3 cực	Manual Operated	Loại Fixed

Ví dụ 2 MTZ216H15.0X3PED

MTZ2	16	H1	5.0X	4P	E	D
MasterPact MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 5.0X	4 cực	Electrical Operated - điều khiển từ xa ON/OFF	Loại Drawout

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPact MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

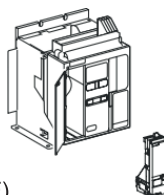
MasterPact MTZ1 Type H1 /H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

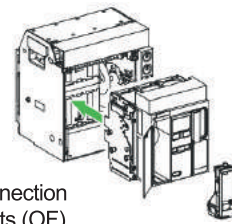
A MasterPact fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPact drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- a control unit
- a chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	MTZ106H12.0X3PMF	95,939,800	MTZ106H12.0X4PMF	114,294,400
MTZ1 08	800	42	MTZ108H12.0X3PMF	96,717,500	MTZ108H12.0X4PMF	116,849,700
MTZ1 10	1000	42	MTZ110H12.0X3PMF	100,403,600	MTZ110H12.0X4PMF	124,555,200
MTZ1 12	1250	42	MTZ112H12.0X3PMF	104,982,900	MTZ112H12.0X4PMF	129,192,800
MTZ1 16	1600	42	MTZ116H12.0X3PMF	114,173,400	MTZ116H12.0X4PMF	148,220,600

Manual Drawout

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	MTZ106H12.0X3PMD	128,648,300	MTZ106H12.0X4PMD	151,390,800
MTZ1 08	800	42	MTZ108H12.0X3PMD	128,648,300	MTZ108H12.0X4PMD	151,390,800
MTZ1 10	1000	42	MTZ110H12.0X3PMD	132,805,200	MTZ110H12.0X4PMD	162,336,900
MTZ1 12	1250	42	MTZ112H12.0X3PMD	142,076,000	MTZ112H12.0X4PMD	166,764,400
MTZ1 16	1600	42	MTZ116H12.0X3PMD	158,686,000	MTZ116H12.0X4PMD	194,605,400



MasterPact MTZ1
fixed type

Manual Fixed

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	MTZ106H22.0X3PMF	98,313,600	MTZ106H22.0X4PMF	119,886,800
MTZ1 08	800	50	MTZ108H22.0X3PMF	99,365,200	MTZ108H22.0X4PMF	119,886,800
MTZ1 10	1000	50	MTZ110H22.0X3PMF	102,682,800	MTZ110H22.0X4PMF	127,179,800
MTZ1 12	1250	50	MTZ112H22.0X3PMF	107,505,200	MTZ112H22.0X4PMF	131,413,700
MTZ1 16	1600	50	MTZ116H22.0X3PMF	117,169,800	MTZ116H22.0X4PMF	149,625,300

Manual Drawout

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	MTZ106H22.0X3PMD	132,669,900	MTZ106H22.0X4PMD	156,235,200
MTZ1 08	800	50	MTZ108H22.0X3PMD	132,669,900	MTZ108H22.0X4PMD	156,235,200
MTZ1 10	1000	50	MTZ110H22.0X3PMD	140,259,900	MTZ110H22.0X4PMD	165,391,600
MTZ1 12	1250	50	MTZ112H22.0X3PMD	144,918,400	MTZ112H22.0X4PMD	169,670,600
MTZ1 16	1600	50	MTZ116H22.0X3PMD	164,155,200	MTZ116H22.0X4PMD	199,665,400



MasterPact MTZ1
Drawout type

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPact MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

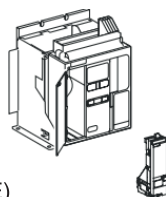
MasterPact MTZ1 Type H3 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

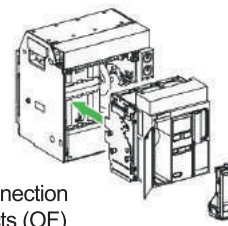
A MasterPact fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPact drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- a control unit
- a chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND



MasterPact MTZ1
fixed type

Manual Fixed

H3- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	MTZ106H32.0X3PMF	100,405,800	MTZ106H32.0X4PMF	124,416,600
MTZ1 08	800	66	MTZ108H32.0X3PMF	101,498,100	MTZ108H32.0X4PMF	124,416,600
MTZ1 10	1000	66	MTZ110H32.0X3PMF	104,716,700	MTZ110H32.0X4PMF	129,418,300
MTZ1 12	1250	66	MTZ112H32.0X3PMF	108,942,900	MTZ112H32.0X4PMF	133,986,600
MTZ1 16	1600	66	MTZ116H32.0X3PMF	119,028,800	MTZ116H32.0X4PMF	152,099,200

Manual Drawout

H3- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	MTZ106H32.0X3PMD	135,402,300	MTZ106H32.0X4PMD	159,394,400
MTZ1 08	800	66	MTZ108H32.0X3PMD	135,402,300	MTZ108H32.0X4PMD	159,394,400
MTZ1 10	1000	66	MTZ110H32.0X3PMD	144,580,700	MTZ110H32.0X4PMD	167,356,200
MTZ1 12	1250	66	MTZ112H32.0X3PMD	147,701,400	MTZ112H32.0X4PMD	173,416,100
MTZ1 16	1600	66	MTZ116H32.0X3PMD	166,943,700	MTZ116H32.0X4PMD	205,580,100



MasterPact MTZ1
Drawout type

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPact MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

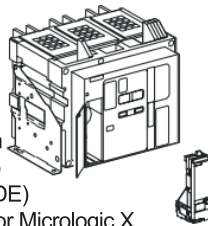
MasterPact MTZ2 & MTZ3 Type H1/H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

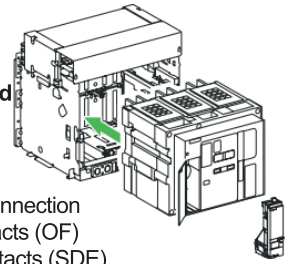
A Masterpact fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- a control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A Masterpact drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- a control unit
- a chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed						
H1- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	MTZ208H12.0X3PMF	101,108,700	MTZ208H12.0X4PMF	124,495,800
MTZ2 10	1000	66	MTZ210H12.0X3PMF	105,552,700	MTZ210H12.0X4PMF	131,029,800
MTZ2 12	1250	66	MTZ212H12.0X3PMF	111,259,500	MTZ212H12.0X4PMF	137,304,200
MTZ2 16	1600	66	MTZ216H12.0X3PMF	119,325,800	MTZ216H12.0X4PMF	154,799,700
MTZ2 20	2000	66	MTZ220H12.0X3PMF	131,333,400	MTZ220H12.0X4PMF	173,167,500
MTZ2 25	2500	66	MTZ225H12.0X3PMF	183,863,900	MTZ225H12.0X4PMF	230,044,100
MTZ2 32	3200	66	MTZ232H12.0X3PMF	215,311,800	MTZ232H12.0X4PMF	268,866,400
MTZ2 40	4000	66	MTZ240H12.0X3PMF	329,015,500	MTZ240H12.0X4PMF	408,746,800
MTZ3 40	4000	100	MTZ340H12.0X3PMF	435,045,600	MTZ340H12.0X4PMF	536,705,400
MTZ3 50	5000	100	MTZ350H12.0X3PMF	555,890,500	MTZ350H12.0X4PMF	691,352,200
MTZ3 63	6300	100	MTZ363H12.0X3PMF	684,074,600	MTZ363H12.0X4PMF	922,221,300



MasterPact MTZ2
fixed type

Manual Drawout						
H1- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	MTZ208H12.0X3PMD	138,040,100	MTZ208H12.0X4PMD	165,101,200
MTZ2 10	1000	66	MTZ210H12.0X3PMD	145,527,800	MTZ210H12.0X4PMD	169,665,100
MTZ2 12	1250	66	MTZ212H12.0X3PMD	149,107,200	MTZ212H12.0X4PMD	173,019,000
MTZ2 16	1600	66	MTZ216H12.0X3PMD	169,022,700	MTZ216H12.0X4PMD	205,241,300
MTZ2 20	2000	66	MTZ220H12.0X3PMD	185,633,800	MTZ220H12.0X4PMD	227,137,900
MTZ2 25	2500	66	MTZ225H12.0X3PMD	233,987,600	MTZ225H12.0X4PMD	288,759,900
MTZ2 32	3200	66	MTZ232H12.0X3PMD	302,432,900	MTZ232H12.0X4PMD	355,732,300
MTZ2 40	4000	66	MTZ240H12.0X3PMD	423,233,800	MTZ240H12.0X4PMD	512,064,300
MTZ3 40	4000	100	MTZ340H12.0X3PMD	569,207,100	MTZ340H12.0X4PMD	745,990,300
MTZ3 50	5000	100	MTZ350H12.0X3PMD	712,386,400	MTZ350H12.0X4PMD	923,815,200
MTZ3 63	6300	100	MTZ363H12.0X3PMD	932,354,500	MTZ363H12.0X4PMD	1,252,159,700



MasterPact MTZ3
Drawout type

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPact MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

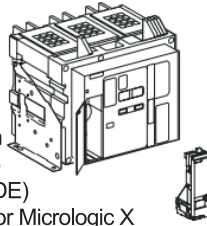
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPact MTZ2 & MTZ3 Type H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated

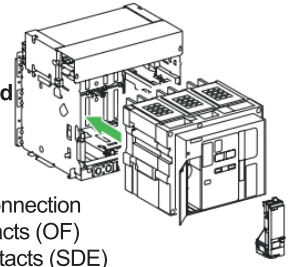
Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

A MasterPact fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- a control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

**A MasterPact drawout circuit breaker is included**

- The basic circuit breaker
- a control unit
- a chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed**H2- Icu @220/440Vac (kA)**

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	MTZ208H22.0X3PMF	117,401,900	MTZ208H22.0X4PMF	143,448,800
MTZ2 10	1000	100	MTZ210H22.0X3PMF	122,722,600	MTZ210H22.0X4PMF	154,853,600
MTZ2 12	1250	100	MTZ212H22.0X3PMF	128,332,600	MTZ212H22.0X4PMF	156,478,300
MTZ2 16	1600	100	MTZ216H22.0X3PMF	149,084,100	MTZ216H22.0X4PMF	181,626,500
MTZ2 20	2000	100	MTZ220H22.0X3PMF	167,981,000	MTZ220H22.0X4PMF	219,697,500
MTZ2 25	2500	100	MTZ225H22.0X3PMF	212,701,500	MTZ225H22.0X4PMF	283,514,000
MTZ2 32	3200	100	MTZ232H22.0X3PMF	262,166,300	MTZ232H22.0X4PMF	327,247,800
MTZ2 40	4000	100	MTZ240H22.0X3PMF	383,191,600	MTZ240H22.0X4PMF	503,985,900
MTZ3 40	4000	150	MTZ340H22.0X3PMF	511,163,400	MTZ340H22.0X4PMF	691,369,800
MTZ3 50	5000	150	MTZ350H22.0X3PMF	651,853,400	MTZ350H22.0X4PMF	884,533,100
MTZ3 63	6300	150	MTZ363H22.0X3PMF	774,175,600	MTZ363H22.0X4PMF	1,172,689,100



MasterPact MTZ2
fixed type

Manual Drawout**H2- Icu @220/440Vac (kA)**

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	MTZ208H22.0X3PMD	174,713,000	MTZ208H22.0X4PMD	210,628,000
MTZ2 10	1000	100	MTZ210H22.0X3PMD	184,490,900	MTZ210H22.0X4PMD	219,105,700
MTZ2 12	1250	100	MTZ212H22.0X3PMD	184,294,000	MTZ212H22.0X4PMD	225,306,400
MTZ2 16	1600	100	MTZ216H22.0X3PMD	211,167,000	MTZ216H22.0X4PMD	255,656,500
MTZ2 20	2000	100	MTZ220H22.0X3PMD	248,856,300	MTZ220H22.0X4PMD	294,511,800
MTZ2 25	2500	100	MTZ225H22.0X3PMD	300,597,000	MTZ225H22.0X4PMD	365,718,100
MTZ2 32	3200	100	MTZ232H22.0X3PMD	385,539,000	MTZ232H22.0X4PMD	463,833,700
MTZ2 40	4000	100	MTZ240H22.0X3PMD	534,953,100	MTZ240H22.0X4PMD	633,629,700
MTZ3 40	4000	150	MTZ340H22.0X3PMD	740,349,500	MTZ340H22.0X4PMD	884,414,300
MTZ3 50	5000	150	MTZ350H22.0X3PMD	921,790,100	MTZ350H22.0X4PMD	1,099,582,000
MTZ3 63	6300	150	MTZ363H22.0X3PMD	1,197,242,200	MTZ363H22.0X4PMD	1,417,747,100



MasterPact MTZ3
Drawout type

MasterPact MTZ Micrologic Trip Unit

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPact MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Khi chọn Micrologic X trip unit khác Micrologic 2.0X, giá thêm vào máy cắt MasterPact MTZ như trong bảng sau



Unit price (incl.VAT) in VND

Micrologic X Control Unit					
Class1 IEC 61557-12 certified power meter					
		Reference MTZ1 fixed	Unit Price	Reference MTZ1 Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	selective protection	LV847283	29,966,200	LV847284	29,966,200
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	LV847288	32,107,900	LV847292	32,107,900
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	LV847287	35,318,800	LV865307	35,318,800

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Micrologic X Control Unit					
Class1 IEC 61557-12 certified power meter					
		Reference MTZ2/3 fixed	Unit Price	Reference MTZ2/3 Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	selective protection	LV847283	29,966,200	LV848499	29,966,200
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	LV847288	32,107,900	LV848500	32,107,900
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	LV847287	35,318,800	LV848362	35,318,800

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Digital Modules Optionn (3P/4P)			
	Reference	Unit Price	
Under voltage and over voltage -ANSI 27/59	LV850012	1,876,600	
Reverse active power - ANSI 32P	LV850011	1,876,600	
Ground-fault alarm - ANSI 51N/51G	LV850007	1,876,600	
Energy Reduction Maintenance Settings - ERMS	LV850009	1,876,600	
Energy per phase	LV850002	1,876,600	
Individual harmonics analysis	LV850006	2,345,200	
Power restoration assistant	LV850004	1,876,600	
Masterpact operation assistant	LV850005	1,876,600	
Waveform capture on trievent	LV850003	1,876,600	
Modbus legacy dataset	LV850045	1,876,600	

Micrologic Trip Unit Accessories

Unit price (incl.VAT) in VND

External sensor for earth-fault protection (TCE) / 1 part		
	Reference	Unit Price
MTZ1 06 to MTZ1 16: TC 400/1600	LV833576SP	18,945,300
MTZ2 08 to MTZ2 20: TC 400/2000	LV834035SP	23,332,100
MTZ2 25 to MTZ2 40: TC 1000/4000	LV834036SP	28,345,900
MTZ3 40 to MTZ3 63: TC 4000/6300.	LV848182SP	51,436,000



External Sensor

Rectangular sensor for earth-leakage protection		
Dimension	Reference	Unit Price
280 mm x 115 mm up to 1600A for MasterPact MTZ1 and MTZ2, MTZ3	LV833573SP	84,753,900
470 mm x 160 mm up to 3200A for MasterPact MTZ2, MTZ3.	LV833574SP	113,912,700

Source ground return (SGR) earth fault protection		
	Reference	Unit Price
External sensor (SGR)	LV833579SP	11,754,600
MDGF summing module	LV848891SP	29,920,000

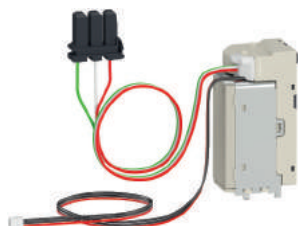
Auxiliaries of MasterPact MTZ1

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPact MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Unit price (incl.VAT) in VND



Indication Contacts		Voltage	Fixed		Drawout	
			Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)						
Changeover contact - 1 (standard- delivered with breaker)						
1 additional SDE	6A - 240V	LV847340	1,097,800	LV847430	1,354,100	
Carriage switches (connected / disconnected / test position)						
1 connected position contact					LV833751	988,900
1 test position contact					LV833752	988,900
1 disconnected position					LV833753	988,900
Gear Motor (MCH)						
AC	100/130 V	LV847395	15,860,900	LV847465	15,860,900	
	200/240 V	LV847396	15,860,900	LV847466	15,860,900	
	277/415 V	LV847398	15,860,900	LV847468	15,860,900	
DC	24/30V	LV847390	15,860,900	LV847460	15,860,900	
	200/250V	LV847393	15,860,900	LV847463	15,860,900	

Instantaneous Voltage Releases							
Closing Release (XF)		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847350	6,072,000	LV847440	6,072,000		
	200/250 VAC/DC	LV847353	6,072,000	LV847443	6,072,000		
	380/480 VAC	LV847355	6,072,000	LV847445	6,072,000		
Diagnostics & Communicating	24/30 VDC, 24 VAC	LV847311	6,680,300	LV847412	6,680,300		
	200/250 VAC/DC	LV847314	6,680,300	LV847415	6,680,300		
	380/480 VAC	LV847316	6,680,300	LV847417	6,680,300		
Opening release (MX)							
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847360	6,072,000	LV833810	6,072,000		
	200/250 VAC/DC	LV847363	6,072,000	LV833813	6,072,000		
	380/480 VAC	LV847365	6,072,000	LV833815	6,072,000		
Diagnostics & Communicating	24VDC, 24 VAC	LV847321	6,680,300	LV833792	6,680,300		
	200/250 VAC/DC	LV847324	6,680,300	LV833795	6,680,300		
	380/480 VAC	LV847326	6,680,300	LV833797	6,680,300		
Opening release (MN)							
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847380	6,072,000	LV833819	6,072,000		
	200/250 VAC/DC	LV847383	6,072,000	LV833822	6,072,000		
	380/480 VAC	LV847385	6,072,000	LV833824	6,072,000		
Diagnostics	24VDC, 24 VAC	LV836700	6,680,300	LV836710	6,680,300		
	200/250 VAC/DC	LV836703	6,680,300	LV836713	6,680,300		
	380/480 VAC	LV836704	6,680,300	LV836714	6,680,300		

Mechanical interlocking for source changeover			
Interlocking of 2 devices using connecting rods		Reference	Unit Price
Choose 1 kit of 2 adaptation fixtures + 1 set of rods		LV833203SP	8,602,000
Kit of 2 MasterPact MTZ1 adaptation fixtures for fixed devices		LV833204SP	8,602,000
Kit of 2 MasterPact MTZ1 adaptation fixtures for drawout devices		LV833210SP	3,108,600
1 set of 2 interlocking rods			
Interlocking using cables [1]			
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of cables			
1 adaptation fixture for MasterPact MTZ1 fixed devices		LV833200SP	6,499,900
1 adaptation fixture for MasterPact MTZ1 drawout devices		LV833201SP	6,499,900
1 set of 2 cables		LV833209SP	4,123,900
[1] Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.			
Escutcheon and accessories		Fixed	Drawout
Escutcheon		LV833718SP 1,350,800	LV833857SP 1,540,000
Transparent cover IP54			LV833859SP 9,126,700
Escutcheon blanking plate			LV833858SP 1,552,100

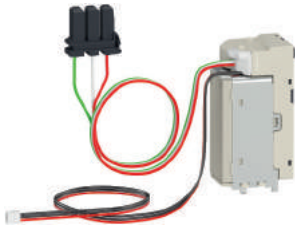
Auxiliaries of MasterPact MT2&3

Unit price (incl.VAT) in VND



Indication Contacts		Fixed		Drawout	
ON/OFF Indication Contacts (OF)	Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Block of 4 changeover contacts - 1 block (delivered with breaker)					
1 additional block of 4 contacts (2 max)		LV848198	2,351,800	LV848468	2,351,800
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)					
Changeover contact - 1 (standard- delivered with breaker)					
1 additional SDE		LV848200	921,800	LV848477	1,651,100
Carriage switches (connected / disconnected / test position)					
1 connected position contact				LV833751	988,900
1 test position contact				LV833752	988,900
1 disconnected position				LV833753	988,900
Gear Motor (MCH)					
AC	100/130 V	LV848211	15,860,900	LV848526	15,860,900
	200/240 V	LV848212	15,860,900	LV848527	15,860,900
	277/415 V	LV848214	15,860,900	LV848529	15,860,900
DC	24/30V	LV848206	15,860,900	LV848521	15,860,900
	200/250V	LV848209	15,860,900	LV848524	15,860,900

Instantaneous Voltage Releases					
Closing Release (XF)		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847350	6,072,000	LV848481	6,072,000
	200/250 VAC/DC	LV847353	6,072,000	LV848484	6,072,000
	380/480 VAC	LV847355	6,072,000	LV848486	6,072,000
Diagnostics & Communicating	24/30 VDC, 24 VAC	LV847311	6,680,300	LV848449	6,680,300
	200/250 VAC/DC	LV847314	6,680,300	LV848452	6,680,300
	380/480 VAC	LV847316	6,680,300	LV848454	6,680,300
Opening release (MX)					
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847360	6,072,000	LV848491	6,072,000
	200/250 VAC/DC	LV847363	6,072,000	LV848494	6,072,000
	380/480 VAC	LV847365	6,072,000	LV848496	6,072,000
Diagnostics & Communicating	24VDC, 24 VAC	LV847321	6,680,300	LV848458	6,680,300
	200/250 VAC/DC	LV847324	6,680,300	LV848461	6,680,300
	380/480 VAC	LV847326	6,680,300	LV848463	6,680,300
Opening release (MN)					
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847380	6,072,000	LV848501	6,072,000
	200/250 VAC/DC	LV847383	6,072,000	LV848504	6,072,000
	380/480 VAC	LV847385	6,072,000	LV848506	6,072,000
Diagnostics	24VDC, 24 VAC	LV836700	6,680,300	LV836705	6,680,300
	200/250 VAC/DC	LV836703	6,680,300	LV836708	6,680,300
	380/480 VAC	LV836704	6,680,300	LV836709	6,680,300



Mechanical interlocking for source changeover			
Interlocking of 2 devices using connecting rods		Reference	Unit Price
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rods			
1 set of 2 adaptation fixtures for MasterPact MT22 or MT23 fixed or drawout device		LV847930SP	8,602,000
1 set of 2 interlocking rods		LV833210SP	3,108,600
Note: Can be used with 1 MT22/3 fixed + 1 MT22/3 drawout.			
Interlocking using cables [1]			
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each device) + 1 set of cables			
1 adaptation fixture for MasterPact MT22/3 fixed devices		LV847926SP	6,503,200
1 adaptation fixture for MasterPact MT22/3 drawout devices		LV847926SP	6,503,200
1 set of 2 cables of 2.5 m		LV833209SP	4,123,900
Choose 1 interlocking kit (including 3 adaptation fixtures + cables)			
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout devices		LV848610SP	38,101,800
2 sources + 1 coupling, fixed or drawout devices		LV848609SP	53,342,300
2 normal + 1 replacement source, fixed or drawout devices		LV848608SP	38,101,800
[1] Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.			
Escutcheon and accessories		Fixed	Drawout
Escutcheon		LV848601SP 1,009,800	LV848603SP 1,129,700
Transparent cover IP54			LV848604SP 10,466,500
Escutcheon blanking plate		LV848605SP 2,877,600	LV848605SP 2,877,600

ACB- EasyPact EVS 800-4000A

Bảo vệ bằng trip điện tử ET

Trip unit chỉnh định từ 0.4 -1

Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo

Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS

Ui: 1000Vac

Ue: 690Vac

Icu: 65kA@440Vac

Icu = Ics = Icw @1s



EasyPact EVS Fix type 65KA with Trip System ET2I

Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	EVS08H3MF20	71,228,300	EVS08H4MF20	81,336,200
1000	EVS10H3MF20	72,668,200	EVS10H4MF20	85,174,100
1250	EVS12H3MF20	74,429,300	EVS12H4MF20	90,644,400
1600	EVS16H3MF20	76,733,800	EVS16H4MF20	92,079,900
2000	EVS20H3MF20	85,717,500	EVS20H4MF20	102,280,200
2500	EVS25H3MF20	97,450,100	EVS25H4MF20	108,445,700
3200	EVS32H3MF20	112,821,500	EVS32H4MF20	133,515,800
4000	EVS40H3MF20	177,592,800	EVS40H4MF20	216,780,300



EasyPact EVS Drawout type 65KA with Trip System ET 2I

Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	EVS08H3MW20	89,784,200	EVS08H4MW20	98,715,100
1000	EVS10H3MW20	90,303,400	EVS10H4MW20	100,779,800
1250	EVS12H3MW20	93,614,400	EVS12H4MW20	103,900,500
1600	EVS16H3MW20	99,572,000	EVS16H4MW20	106,158,800
2000	EVS20H3MW20	110,064,900	EVS20H4MW20	124,037,100
2500	EVS25H3MW20	116,660,500	EVS25H4MW20	130,193,800
3200	EVS32H3MW20	130,815,300	EVS32H4MW20	154,100,100
4000	EVS40H3MW20	257,799,300	EVS40H4MW20	319,668,800



Trip System ET2I

EasyPact MVS Type N & H, MVS 800 to 4000A

Rated voltage : Ue= 690V, 50/60Hz

Rated insulation voltage: Ui= 1000V

Impulse withstand voltage: Uimp = 12kV

Complying with IEC 947-2,

Ics = Icu = Icw @1s

Basic EasyPact MVS included:

Basic frame

Horizontal rear connection (top&bottom)

Trip unit ET2I

4 indication contact OF

1 fault indication contact SDE

EasyPact MVS loại N,H từ 800A đến 4000A

Điện áp định mức Ue=690V, 50/60Hz

Điện áp cách điện định mức Ui=1000V

Điện áp chịu xung định mức Uimp=12kV

Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu

Ics = Icu = Icw @1s

EasyPact MVS cơ bản bao gồm:

Khung CB

Bộ đầu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)

Trip ET2I

4 tiếp điểm báo trạng thái

1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type N, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type N, Fixed, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MF2L	77,193,600	MVS08N4MF2L	95,719,800
	1000	MVS10N3MF2L	80,731,200	MVS10N4MF2L	100,106,600
	1250	MVS12N3MF2L	82,616,600	MVS12N4MF2L	102,443,000
	1600	MVS16N3MF2L	90,095,500	MVS16N4MF2L	107,477,700
	2000	MVS20N3MF2L	101,159,300	MVS20N4MF2L	120,705,200
	2500	MVS25N3MF2L	111,405,800	MVS25N4MF2L	125,321,900
55kA	3200	MVS32N3MF2L	128,119,200	MVS32N4MF2L	150,130,200
	4000	MVS40N3MF2L	211,756,600	MVS40N4MF2L	246,173,400

EasyPact MVS800/4000A, type N, Drawout, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MW2L	100,810,600	MVS08N4MW2L	110,839,300
	1000	MVS10N3MW2L	101,395,800	MVS10N4MW2L	113,157,000
	1250	MVS12N3MW2L	105,740,800	MVS12N4MW2L	118,468,900
	1600	MVS16N3MW2L	116,883,800	MVS16N4MW2L	121,965,800
	2000	MVS20N3MW2L	129,202,700	MVS20N4MW2L	145,602,600
	2500	MVS25N3MW2L	132,479,600	MVS25N4MW2L	147,846,600
55kA	3200	MVS32N3MW2L	150,777,000	MVS32N4MW2L	174,994,600
	4000	MVS40N3MW2L	292,752,900	MVS40N4MW2L	363,013,200

Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type H, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type H, Fixed, Icu=Ics=Icw=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MF2L	90,883,100	MVS08H4MF2L	103,780,600
	1000	MVS10H3MF2L	92,721,200	MVS10H4MF2L	108,676,700
	1250	MVS12H3MF2L	94,967,400	MVS12H4MF2L	115,657,300
	1600	MVS16H3MF2L	97,907,700	MVS16H4MF2L	117,488,800
	2000	MVS20H3MF2L	109,370,800	MVS20H4MF2L	130,502,900
	2500	MVS25H3MF2L	124,341,800	MVS25H4MF2L	138,371,200
55kA	3200	MVS32H3MF2L	143,953,700	MVS32H4MF2L	170,359,200
	4000	MVS40H3MF2L	226,597,800	MVS40H4MF2L	276,599,400

EasyPact MVS800/4000A, type H, Drawout, Icu=Ics=Icw=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MW2L	114,559,500	MVS08H4MW2L	125,954,400
	1000	MVS10H3MW2L	115,222,800	MVS10H4MW2L	128,590,000
	1250	MVS12H3MW2L	119,446,800	MVS12H4MW2L	132,570,900
	1600	MVS16H3MW2L	127,048,900	MVS16H4MW2L	135,452,900
	2000	MVS20H3MW2L	140,437,000	MVS20H4MW2L	158,263,600
	2500	MVS25H3MW2L	148,853,100	MVS25H4MW2L	166,119,800
55kA	3200	MVS32H3MW2L	166,912,900	MVS32H4MW2L	196,623,900
	4000	MVS40H3MW2L	328,937,400	MVS40H4MW2L	407,880,000



Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.**Electrical auxiliaries for EasyPact MVS**

Description		Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Motor mechanism (MCH)		220 VAC	48212	26,626,600	48527	26,626,600
		380/480 VAC	48214	26,626,600	48529	26,626,600
		24 VDC	48206	26,626,600	48521	26,626,600
Closing release (XF)		220 VAC/VDC	MVS21803	9,127,800	MVS21804	9,127,800
		380/480 VAC	MVS21805	9,127,800	MVS21806	9,127,800
		24 VAC/DC	47350	9,771,300	48481	9,771,300
Opening release (MX)		220 VAC	47363	9,771,300	48494	9,771,300
		380/480 VAC	47365	9,771,300	48496	9,771,300
		24 VAC/DC	47360	9,771,300	48491	9,771,300
Ready to close contact (PF)		5A - 240V	47342	2,648,800	48469	2,648,800
Undervoltage Trip (MN)		220/250 VAC	47383	9,771,300	48504	9,771,300
		380/480 VAC	47385	9,771,300	48506	9,771,300
		24 VDC	47380	9,771,300	48501	9,771,300
	Time delay	220/240 VAC	33682	8,858,300	33682	8,858,300
Carriage switches	1 connected position contact (CE)				33751	1,185,800
	1 test position contact (CD)				33752	1,185,800
	1 disconnect position contact (CT)				33753	1,185,800

Escutcheon and accessories

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Escutcheon	48601	1,518,000	48603	1,672,000
Transparent cover (IP54)	-		48604	15,374,700
Escutcheon blanking plate	48605	3,192,200	48605	3,192,200

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for MVS fixed devices	47926	7,641,700
Adaptation for MVS drawout devices	47926	7,641,700
Set of Cable	33209	5,199,700

Interlocking of ATS 3 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	48610	41,608,600
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	48609	41,608,600
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	48608	41,608,600

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
 Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau

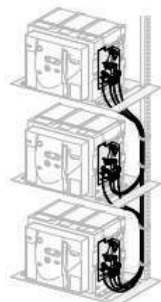
Micrologic type	Reference MVS fixed type	Unit Price	Reference MVS drawout type	Unit Price
Without LCD ET 5S ET 6G	MVS21424	4,906,000	MVS21414	4,906,000
	MVS21427	11,260,700	MVS21417	11,260,700
With LCD ETA 2I ETV 2I ETA 5S ETA 6G ETV 6G	MVS21422	4,911,500	MVS21412	4,911,500
	MVS21423	11,034,100	MVS21413	11,034,100
	MVS21425	5,564,900	MVS21415	5,564,900
	MVS21428	13,258,300	MVS21418	13,258,300
	MVS21429	14,209,800	MVS21419	14,209,800



Escutcheon

Cover

Blanking plate



Air Circuit Breaker

Masterpact NT ACB type H1, H2 from 630 to 1600A

Rated voltage : 660V, 50/60Hz

Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu

Basic Masterpact NT includes:

- Basic frame
- Horizontal rear connection (top&bottom)
- Micrologic 2.0A
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

Masterpact NT & Accessories

Masterpact NT loại H1, H2, từ 630A đến 1600A

Điện áp định mức 660V, 50/60Hz

Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu

Masterpact NT cơ bản bao gồm:

- Khung CB
- Bộ đầu nối nằm ngang phía sau (trên & dưới)
- Micrologic 2.0A
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker Masterpact NT FIXED & DRAWOUT, Type H1 & H2

Air Circuit Breaker Masterpact NT 630/1600 Type H1, Icu = 42kA/440VAC

Type	Rating (A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
FIXED	630	NT06H13F2	95,212,700	NT06H14F2	114,397,800
	800	NT08H13F2	103,738,800	NT08H14F2	126,474,700
	1000	NT10H13F2	109,422,500	NT10H14F2	133,582,900
	1250	NT12H13F2	123,924,900	NT12H14F2	151,890,200
	1600	NT16H13F2	136,562,800	NT16H14F2	175,107,900
DRAWOUT	630	NT06H13D2	132,161,700	NT06H14D2	157,741,100
	800	NT08H13D2	139,267,700	NT08H14D2	166,267,200
	1000	NT10H13D2	146,372,600	NT10H14D2	177,634,600
	1250	NT12H13D2	167,764,300	NT12H14D2	199,190,200
	1600	NT16H13D2	190,421,000	NT16H14D2	233,746,700

Air Circuit Breaker Masterpact NT 630/1600 Type H2, Icu = 50kA/440VAC

FIXED	630	NT06H23F2	100,527,900	NT06H24F2	117,694,500
	800	NT08H23F2	108,658,000	NT08H24F2	129,177,400
	1000	NT10H23F2	112,513,500	NT10H24F2	136,424,200
	1250	NT12H23F2	127,110,500	NT12H24F2	154,766,700
	1600	NT16H23F2	140,003,600	NT16H24F2	178,470,600
DRAWOUT	630	NT06H23D2	137,137,000	NT06H24D2	162,344,600
	800	NT08H23D2	146,402,300	NT08H24D2	172,492,100
	1000	NT10H23D2	156,549,800	NT10H24D2	181,899,300
	1250	NT12H23D2	174,399,500	NT12H24D2	203,969,700
	1600	NT16H23D2	194,607,600	NT16H24D2	240,098,100

Masterpact NT06/NT16 Accessories

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NT06/NT16

Type	Voltage	FIXED		DRAWOUT	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	47396	26,626,600	47466	26,626,600
	380/480 VAC	47400	26,626,600	47468	26,626,600
	24 VDC	47390	26,626,600	47460	26,626,600
Closing release (XF)	220 VAC	47353	9,771,300	47443	9,771,300
	380/480 VAC	47355	9,771,300	47445	9,771,300
	24 VAC/DC	47350	9,771,300	47440	9,771,300
Opening release (MX)	220 VAC	47363	9,771,300	33813	9,771,300
	380/480 VAC	47365	9,771,300	33815	9,771,300
	24 VAC/DC	47360	9,771,300	33810	9,771,300
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	2,648,800	47432	2,648,800
Electrical closing button (BPFE)		47512	5,655,100	47512	5,655,100
Shunt trip (2nd MX)	220 VAC	47373	9,771,300	47453	9,771,300
	380/480 VAC	47375	9,771,300	47455	9,771,300
	24 VAC/DC	47370	9,771,300	47450	9,771,300
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC	47383	9,771,300	33822	9,771,300
	380/480 VAC	47385	9,771,300	33824	9,771,300
	24 VDC	47380	9,771,300	33819	9,771,300
Time delay, 220/240 VAC		33682	8,858,300	33682	8,858,300
		1 connected position contact (CE)		33751	1,185,800
		1 test position contact (CD)		33752	1,185,800
Carriage switches		1 disconnect position contact (CT)		33753	1,185,800

Chassing locking and accessories of NT06/NT16 Drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	33786	2,637,800
Breaker mismatch protection (VDC)		33767	2,511,300

Masterpact ACB, Type H1 & H2, NW 800 to 6300A
 Rated voltage : 690/1150V, 50/60Hz
 Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Basic Masterpact NW includes:

- Basic frame
- Horizontal rear connection (top & bottom)
- Micrologic 2.0A
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

Masterpact NW loại H1, H2, từ 800A đến 6300A
 Điện áp định mức 690/1150V, 50/60Hz
 Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Masterpact NW cơ bản bao gồm:

- Khung CB
- Bộ đấu nối nằm ngang (trên & dưới)
- Micrologic 2.0A
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker Masterpact NW FIXED & DRAWOUT, Type H1

Air Circuit Breaker Masterpact FIXED NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
65 kA	800	NW08H13F2		107,013,500	NW08H14F2		131,173,900
	1000	NW10H13F2		112,098,800	NW10H14F2		138,075,300
	1250	NW12H13F2		126,753,000	NW12H14F2		157,586,000
	1600	NW16H13F2		138,076,400	NW16H14F2		181,293,200
	2000	NW20H13F2		154,243,100	NW20H14F2		203,584,700
	2500	NW25H13F2		212,637,700	NW25H14F2		269,556,100
100 kA	3200	NW32H13F2		253,169,400	NW32H14F2		316,195,000
	4000	NW40H13F2		384,932,900	NW40H14F2		482,159,700
	4000b	NW4BH13F2		511,795,900	NW4BH14F2		632,513,200
	5000	NW50H13F2		664,325,200	NW50H14F2		820,759,500
	6300	NW63H13F2		888,124,600	NW63H14F2		1,083,153,500

Air Circuit Breaker Masterpact DRAWOUT, NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
65 kA	800	NW08H13D2		147,738,800	NW08H14D2		177,422,300
	1000	NW10H13D2		156,024,000	NW10H14D2		182,261,200
	1250	NW12H13D2		175,586,400	NW12H14D2		202,140,400
	1600	NW16H13D2		199,919,500	NW16H14D2		236,604,500
	2000	NW20H13D2		220,987,800	NW20H14D2		269,250,300
	2500	NW25H13D2		276,903,000	NW25H14D2		339,012,300
100 kA	3200	NW32H13D2		356,595,800	NW32H14D2		422,791,600
	4000	NW40H13D2		501,757,300	NW40H14D2		621,338,300
	4000b	NW4BH13D2		683,078,000	NW4BH14D2		892,580,700
	5000	NW50H13D2		852,946,600	NW50H14D2		1,110,523,700
	6300	NW63H13D2		1,102,971,100	NW63H14D2		1,476,963,400

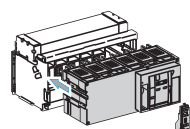
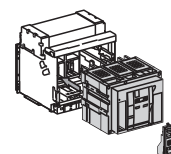
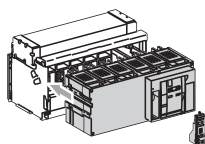
Air Circuit Breaker Masterpact NW FIXED & DRAWOUT, Type H2

Air Circuit Breaker Masterpact FIXED, NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
100 kA	800	NW08H23F2		126,316,300	NW08H24F2		154,644,600
	1000	NW10H23F2		133,496,000	NW10H24F2		167,071,300
	1250	NW12H23F2		151,884,700	NW12H24F2		185,529,300
	1600	NW16H23F2		175,089,200	NW16H24F2		213,988,500
	2000	NW20H23F2		198,400,400	NW20H24F2		259,584,600
	2500	NW25H23F2		255,930,400	NW25H24F2		332,764,300
150 kA	3200	NW32H23F2		308,861,300	NW32H24F2		385,770,000
	4000	NW40H23F2		460,705,300	NW40H24F2		595,112,100
	4000b	NW4BH23F2		593,004,500	NW4BH24F2		796,579,300
	5000	NW50H23F2		765,652,800	NW50H24F2		1,028,221,700
	6300	NW63H23F2		1,017,351,500	NW63H24F2		1,353,944,900

Air Circuit Breaker Masterpact DRAWOUT, NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
100 kA	800	NW08H23D2		190,025,000	NW08H24D2		228,111,400
	1000	NW10H23D2		200,962,300	NW10H24D2		238,447,000
	1250	NW12H23D2		218,071,700	NW12H24D2		266,743,400
	1600	NW16H23D2		249,407,400	NW16H24D2		302,286,600
	2000	NW20H23D2		297,002,200	NW20H24D2		348,955,200
	2500	NW25H23D2		357,838,800	NW25H24D2		436,341,400
150 kA	3200	NW32H23D2		460,439,100	NW32H24D2		553,209,800
	4000	NW40H23D2		624,943,000	NW40H24D2		757,432,500
	4000b	NW4BH23D2		841,945,500	NW4BH24D2		1,030,746,200
	5000	NW50H23D2		1,051,633,000	NW50H24D2		1,274,575,500
	6300	NW63H23D2		1,371,823,200	NW63H24D2		1,631,386,900



Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.**Electrical auxiliaries for NW08/NW63**

Description	Voltage	FIXED		DRAWOUT	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ON/OFF indication contact (OF)		48198	2,935,900	48468	2,935,900
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	48212	26,626,600	48527	26,626,600
	380/480 VAC	48214	26,626,600	48529	26,626,600
	24 VDC	48206	26,626,600	48521	26,626,600
Closing release (XF)	220 VAC/DC	47353	9,771,300	48484	9,771,300
	380/480 VAC/DC	47355	9,771,300	48486	9,771,300
	24 VAC/DC	47350	9,771,300	48481	9,771,300
Opening release (MX)	220 VAC/DC	47363	9,771,300	48494	9,771,300
	380/480 VAC/DC	47365	9,771,300	48496	9,771,300
	24 VAC/DC	47360	9,771,300	48491	9,771,300
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	2,648,800	48469	2,648,800
Electrical closing button (BPFE)		48534	2,262,700	48534	2,262,700
Remote reset after fault trip (Res)	220/240 VAC	48203	4,780,600	48473	4,780,600
Shunt trip (2nd MX)	220 VAC/DC	47373	9,771,300	48514	9,771,300
	380/480 VAC/DC	47375	9,771,300		
	24 VAC/DC	47370	9,771,300	48511	9,771,300
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC/DC	47383	9,771,300	48504	9,771,300
	380/480 VAC/DC	47385	9,771,300	48506	9,771,300
	24 VAC/DC	47380	9,771,300	48501	9,771,300
Time delay	220/240 VAC	33682	8,858,300	33682	8,858,300
Carriage switches	1 connected position contact (CE)			33751	1,185,800
	1 test position contact (CD)			33752	1,185,800
	1 disconnect position contact (CT)			33753	1,185,800

Chassis locking and accessories of NW08/NW63 drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	48579	2,714,800
	left hand side (VPECG)	48580	3,000,800
Racking interlock (VPOC)		48582	975,700
Breaker mismatch protection (VDC)		33767	2,511,300



Micrologic Control Unit & Accessories

How to select Micrologic Control Units



Measurement type Current protection type	S	A	E	P	H
2 : Distribution L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5 : Selective L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6 : Selective and ground fault L, S, I, G	6.0	6.0A	6.0E	6.0P	6.0H
7 : Selective and earth leakage L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Please consult Schneider Electric for Micrologic H type

Khi chọn Micrologic loại H, vui lòng liên hệ công ty Schneider Electric

Cách lựa chọn bộ điều khiển Micrologic

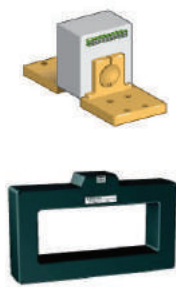


Loại đo lường Loại bảo vệ dòng điện	S	A	E	P	H
2 : Ngăn mạch và quá tải L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5 : Chọn lọc L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6 : Chọn lọc và chạm đất L, S, I, G	6.0	6.0A	6.0E	6.0P	6.0H
7 : Chọn lọc và dòng rò L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Unit price (incl.VAT) in VND

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below

Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau



Micrologic type		Compact NS>630A Fixed		Compact NS>630A Draw out	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	33512	7,543,800	33532	7,770,400
	6.0A	33513	21,303,700		
	7.0A	33514	27,318,500	33534	27,318,500
Type E	2.0E	33535	8,698,800	33536	8,486,500
	5.0E	33537	9,665,700	33538	9,430,300
	6.0E	33539	24,392,500	33540	24,392,500
Type P	5.0P	65290	38,912,500	65293	38,912,500
	6.0P	65291	50,883,800	65294	50,883,800
	7.0P	65292	61,061,000		
Micrologic type		Masterpact NT fixed		Masterpact NT drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	47285	7,543,800	65305	7,543,800
	6.0A			65306	20,683,300
	7.0A	47287	27,318,500	65307	27,318,500
Type E	2.0E	47280	8,486,500	47281	8,486,500
	5.0E	47283	9,430,300	47284	9,430,300
	6.0E	47288	24,392,500	47292	24,392,500
Type P	5.0P	47289	38,912,500	47297	38,912,500
	6.0P	47290	50,883,800	47298	50,883,800
	7.0P	47291	61,061,000		
Micrologic type		Masterpact NW fixed		Masterpact NW drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	47285	7,543,800		
	6.0A			48361	20,683,300
	7.0A	47287	27,318,500	48362	27,318,500
Type E	2.0E	47280	8,486,500	48498	8,741,700
	5.0E	47283	9,430,300	48499	9,713,000
	6.0E	47288	24,392,500		
Type P	5.0P	47289	38,912,500	48363	38,912,500
	6.0P	47290	50,883,800	48364	50,883,800
	7.0P	47291	61,061,000	48365	61,061,000

Micrologic Accessories

External sensor

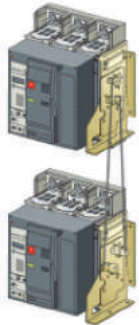
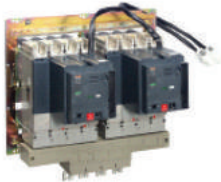
Description	Range of CB	Type	Reference	Unit Price
Earth fault protection (TCE)	NS630b to 3200	630b to 1600A	33576	16,791,500
	NT06 to NT16	400/1600A	33576	16,791,500
	NW08 to NW20	400/2000A	34035	20,169,600
	NW25 to NW40	1000/4000A	34036	27,251,400
	NW40b to NW63	4000/6300A	48182	41,758,200
Rectangular leakage protection	280mmx115mm	Up to 1600A	33573	96,229,100
	470mmx160mm	Up to 3200A	33574	133,659,900
Source ground return protection (SGR)			33579	21,615,000
MDGF summing module			48891	28,652,800

Automatic source changeover system includes :

- 2 Circuit Breaker 3P or 4P electrical operated
- 2 Motor Mechanism
- 2 shunt trip coil
- Auxiliary switches, Alarm switch
- Complete assembly mechanical interlock
- Electrical interlock (IVE) (optional for Compact NS 630 to 1600)
- Automatic controller (optional)

Bộ tự động chuyển đổi nguồn gồm có:

- 2 CB 3P hoặc 4P đóng cắt bằng điện
- 2 cơ cấu motor gắn vào CB
- 2 cuộn dây cắt
- Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động
- Khoá liên động cơ khí
- Khoá liên động điện (IVE) (tùy chọn đối với Compact NS 630 đến 1600)
- Bộ điều khiển tự động (tùy chọn)



Unit price (incl.VAT) in VND

Automatic Source Changeover Compact NSX 100 to 630A, including: mechanical interlock plate + electrical interlock IVE

Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

Compact NSX 100F/250F/400N/630N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
36kA	100	ATSNSX010F3FTM	68,394,700	ATSNSX010F4FTM	74,003,600
	160	ATSNSX016F3FTM	74,060,800	ATSNSX016F4FTM	81,491,300
	250	ATSNSX025F3FTM	84,060,900	ATSNSX025F4FTM	93,802,500
50kA	400	ATSNSX040N3FMI2	134,126,300	ATSNSX040N4FMI2	143,777,700
	630	ATSNSX063N3FMI2	148,646,300	ATSNSX063N4FMI2	161,530,600

Compact NSX100/250/400/630H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	100	ATSNSX010H3FTM	70,831,200	ATSNSX010H4FTM	75,769,100
	160	ATSNSX016H3FTM	79,002,000	ATSNSX016H4FTM	84,272,100
	250	ATSNSX025H3FTM	90,174,700	ATSNSX025H4FTM	101,681,800
	400	ATSNSX040H3FMI2	140,308,300	ATSNSX040H4FMI2	149,017,000
	630	ATSNSX063H3FMI2	155,603,800	ATSNSX063H4FMI2	176,315,700

Automatic Source Changeover Compact NS 630 to 1600A, including mechanical cable interlock

Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

Compact NS 630/1600N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	ATSNS06bN3E2	234,059,100	ATSNS06bN4E2	268,986,300
	800	ATSNS080N3E2	242,771,100	ATSNS080N4E2	282,328,200
	1000	ATSNS100N3E2	249,046,600	ATSNS100N4E2	297,420,200
	1250	ATSNS125N3E2	298,480,600	ATSNS125N4E2	361,383,000
	1600	ATSNS160N3E2	331,606,000	ATSNS160N4E2	407,405,900

Compact NS 630/1600H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	ATSNS06bH3E2	247,815,700	ATSNS06bH4E2	293,500,900
	800	ATSNS080H3E2	253,711,700	ATSNS080H4E2	302,963,100
	1000	ATSNS100H3E2	272,984,800	ATSNS100H4E2	318,477,500
	1250	ATSNS125H3E2	317,864,800	ATSNS125H4E2	378,420,900
	1600	ATSNS160H3E2	354,602,600	ATSNS160H4E2	428,612,800

IVE electrical interlocking unit

48/415VAC 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	10,706,300
Wiring kit for connection	54655	7,112,600

Automatic control option

220/240V 50/60Hz

380/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	40,230,300	29471	40,230,300
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	48,357,100	29473	48,357,100

The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

ACP, IVE và motor điều khiển phải cùng điện áp

How to select ATS system

2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated,
 2 Motor Mechanism (MCH)
 2 Closing release (XF)
 2 Under voltage release(MN)
 Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
 Ready to close contact PF
 Complete assembly mechanical interlock by cable or rod
 Electrical interlock (IVE)
 Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS

2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
 2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
 2 cuộn dây đóng (XF)
 2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
 Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
 Tiếp điểm phụ PF
 Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
 Khoá liên động điện (IVE)
 Bộ điều khiển tự động

Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 Masterpact NT fixed devices	33912	15,990,700
Interlocking using Cable(*):		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for NT fixed devices	33200	7,791,300
Adaptation for NT drawout devices	33201	7,791,300
Set of Cable	33209	5,199,700

(*) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device

(*) có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

IVE electrical interlocking unit (#)

48/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	10,706,300
Wiring kit for connection of 2 fixed/drawout devices to IVE unit	54655	7,112,600

Automatic control option (#)

220/240V 50/60Hz

380/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	40,230,300	29471	40,230,300
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	48,357,100	29473	48,357,100

(#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Example:

BOM of Automatic source changeover system using Masterpact NT 1600A 3P 50kA, Drawout type, control voltage 220Vac

Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity
NT 1600A H2 3P D/O MLOGIC 2	NT16H23D2	2
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	47466	2
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	47443	2
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	33813	2
READY-TO-CLOSE CONTACT FOR DRAWOUT BREAK	47432	2
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	33209	1
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR D/O BR	33201	2
ADAPTATION KIT UA/BA	54655	1
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	29352	1
ACP AND AUTO UA 220V/240VAC 50HZ	29472	1

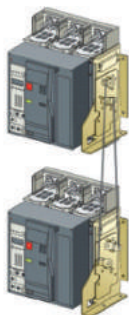
Reference will be **ATSNT16H23D2**

How to select ATS system

2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated,
 2 Motor Mechanism (MCH)
 2 Closing release (XF)
 2 Under voltage release(MN)
 Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
 Ready to close contact PF
 Complete assembly mechanical interlock by cable or rod
 Electrical interlock (IVE)
 Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS

2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
 2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
 2 cuộn dây đóng (XF)
 2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
 Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
 Tiếp điểm phụ PF
 Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
 Khoá liên động điện (IVE)
 Bộ điều khiển tự động



Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 Masterpact NW fixed devices	48612	16,458,200
2 Masterpact NW drawout devices	48612	16,458,200
Interlocking using Cable(□):		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for NW fixed devices	47926	7,641,700
Adaptation for NW drawout devices	47926	7,641,700
Set of Cable	33209	5,199,700

(□) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device
 có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

**Interlocking of ATS 3 devices for Masterpact NW only**

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable:		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	48610	41,608,600
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	48609	41,608,600
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	48608	41,608,600



IVE electrical interlocking unit (#)		48/415V 50/60Hz
Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	10,706,300
Wiring kit for connection	54655	7,112,600



Automatic control option		220/240V 50/60Hz	380/415V 50/60Hz	
Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	40,230,300	29471	40,230,300
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	48,357,100	29473	48,357,100

(#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Example:

BOM of Automatic source changeover system using Masterpact NW 2500A 3P 65kA, Drawout type, control voltage 220Vac. Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity
NW 2500A H1 3P D/O MLOGIC 2	NW25H13D2	2
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	48527	2
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	48484	2
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	48494	2
1 READY-TO-CLOSE CONTACT FOR NW/NT D/O	48469	2
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	33209	1
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR FIXED OR	47926	2
ADAPTATION KIT UA/BA	54655	1
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	29352	1
ACP AND AUTO UA 220V/240VAC 50HZ	29472	1

Reference will be ATSNW25H13D2

Load Break Switches

Interpact INS

On load circuit opening and closing
Disconnection providing indication & isolation
All forms of rotary operation on INS
(frontal, lateral, extended)
Modular concept
From 40 to 1600A

Đóng và ngắt mạch khi đang mang tải
Chức năng ngắt có cờ chỉ thị và chức năng cách ly
Nhiều dạng tay nắm xoay tự chọn
(ở mặt trước, mặt hông và loại kéo dài)
Module hoá
Từ 40 đến 1600A



Unit price (incl.VAT) in VND

Interpact 40 to 1600A					
Type (Frame size)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
INS80	40	28900	1,768,800	28901	2,290,200
	63	28902	2,044,900	28903	2,362,800
	80	28904	2,325,400	28905	2,587,200
INS160	100	28908	2,923,800	28909	3,260,400
	125	28910	3,161,400	28911	3,482,600
	160	28912	3,558,500	28913	3,836,800
INS250	100	31100	4,125,000	31101	6,178,700
	160	31104	4,634,300	31105	6,974,000
	200	31102	4,919,200	31103	7,271,000
	250	31106	5,082,000	31107	7,538,300
INS630	320	31108	8,489,800	31109	13,644,400
	400	31110	9,175,100	31111	14,721,300
	500	31112	12,832,600	31113	14,742,200
	630	31114	14,423,200	31115	16,606,700
INS1600	630b	31342	31,301,600	31343	47,949,000
	800	31330	34,072,500	31331	49,049,000
	1000	31332	38,173,300	31333	51,333,700
	1250	31334	45,478,400	31335	56,732,500
	1600	31336	52,045,400		

Please consult us for Intepact Auxiliaries & Accessories

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện



Electronic thermostat

Control a resistance heater or a fan			
Setting range	Display	Reference	Price list
-40°C ... +80°C	°C or °F	NSYCCOTH120VID	6,094,000
		NSYCCOTH230VID	4,921,400

7 different operating modes.
Option of installing one or two external sensors.



Electronic Hygrostat

Control relative humidity			
Setting range	Display	Reference	Price list
20% ... 80%	% RH	NSYCCOHY230VID	4,921,400

7 different operating modes.



Electronic Hygrotherm

Control temperature and relative humidity			
Setting range	Display	Reference	Price list
-40°C ... +80°C	°C or °F	NSYCCOHYT120VID	5,132,600
		NSYCCOHYT230VID	5,132,600

3 different operating modes.
Option of installing an external sensors.



NC Thermostat

Control a resistance heater or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOTHHC	403,700
+32 ... +140°F	NSYCCOTHCF	399,300



NO Thermostat

Control a fan or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOTH0	363,000



Double Thermostat

Control a resistance heater and a fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOTH0D	574,200



Thermostat with inverse contact

Control a resistance heater or a fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOTHI	858,000

Resistance heaters



Insulated resistance heaters - 2 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
10	110 - 250AC	NSYCR10WU2C	1,665,400



Insulated resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
177	230 AC	NSYCR170W230VVC	8,636,100



Insulated resistance heaters - 4 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
147	110 - 250AC	NSYCR150WU2C	4,914,800

Aluminium resistance heaters



Resistance heaters			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
Power cord			
10	12 - 24 DC	NSYCR10WU1	916,300
20	110 - 250 AC	NSYCR20WU2	899,800
Terminal block			
55	110 - 250 AC	NSYCR55WU2	1,432,200
90	110 - 250 AC	NSYCR100WU2	1,590,600
90	270 - 420 AC	NSYCR100WU3	1,960,200
150	110 - 250 AC	NSYCR150WU2	2,262,700



Resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
250	230V	NSYCR250W230VV	4,563,900

Ventilation systems with filters



Fan flow rate (m3/h)			Voltage (V)	Forced ventilation systems	
Free with filter	With 1 outlet grille	With 2 outlet grilles		Fan with filter IP54 - RAL 7035	
50Hz	50Hz	50Hz		Reference	Price list
38	25	33	230	NSYCVF38M230PF	1,870,000
38	27	35	2,372,700	NSYCVF38M115PF	1,833,700
58	39	47	24DC	NSYCVF38M24DPF	1,833,700
44	34	41	48DC	NSYCVF38M48DPF	1,833,700
85	63	71	230	NSYCVF85M230PF	1,835,900
79	65	73	115	NSYCVF85M115PF	1,956,900
80	57	77	24DC	NSYCVF85M24DPF	1,889,800
165	153	161	230	NSYCVF165M230PF	2,304,500
164	153	161	115	NSYCVF165M115PF	2,510,200
188	171	179	24DC	NSYCVF165M24DPF	2,372,700
302	260	268	230	NSYCVF300M230PF	3,632,200
302	263	271	115	NSYCVF300M115PF	6,366,800
562	473	481	230	NSYCVF560M230PF	9,839,500
582	485	494	115	NSYCVF560M115PF	11,190,300
838	718	728	230	NSYCVF850M230PF	12,580,700
963	843	854	115	NSYCVF850M115PF	13,563,000
931	798	809	400	NSYCVF850M400PF	17,123,700

Cooling units



Cooling power L35-L35 W (Btu/h)	Voltage (V AC)	Reference	
		Steel	
380 (1297)	230	NSYCU400	69,175,700
640 (2184)	230	NSYCU600	71,986,200
1000 (3412)	230	NSYCU1K	76,046,300
1600 (5459)	230	NSYCU1K6	112,464,000

Terminal blocks

NSYTRV screw terminal blocks are components that are well established throughout the world and are suitable for vast majority of connection applications

NSYTRV terminal blocks ensure quality, safety and the operational availability of the equipments

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 1000V

Max Rated current: from 32A to 309A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Screw terminal blocks

Đầu nối NSYTRV phù hợp với hầu hết các ứng dụng đầu nối trên toàn thế giới

Đầu nối NSYTRV đảm bảo chất lượng, an toàn và khả năng hoạt động của các thiết bị

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 1000V

Dòng điện tối đa: từ 32A đến 309A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND

Screw terminal block- passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRV22	Passthrough	50	22,000	NSYTRV22PE	PE	50	95,700
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42	Passthrough	50	22,000	NSYTRV42PE	PE	50	75,900
6	1 pole - 1x1	NSYTRV62	Passthrough	50	39,600	NSYTRV62PE	PE	50	101,200
10	1 pole - 1x1	NSYTRV102	Passthrough	50	51,700	NSYTRV102PE	PE	50	121,000
16	1 pole - 1x1	NSYTRV162	Passthrough	50	66,000	NSYTRV162PE	PE	50	172,700
35	1 pole - 1x1	NSYTRV352	Passthrough	50	129,800				
70	1 pole - 1x1	NSYTRV702	Passthrough	10	878,900				

Screw terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
4	2 pole - 1x1	NSYTRV44D	Passthrough double deck	50	77,000	NSYTRV44DPE	PE double deck	50	323,400

Screw terminal block- Disconnect. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42SC	Disconnect (blade)	50	97,900				
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42TB	Disconnect (for carrier)	50	74,800				

Screw terminal block- miniature passthrough. Đầu nối dạng siết ốc loại nhỏ

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRV22M	Passthrough	50	47,300				

Unit price (incl.VAT) in VND

Spring terminal block- passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRR22	Passthrough	50	25,300	NSYTRR22PE	PE	50	71,500
2.5	1 pole - 1x2	NSYTRR23	Passthrough	50	31,900	NSYTRR23PE	PE	50	148,500
2.5	1 pole - 2x2	NSYTRR24	Passthrough	50	36,300				
4	1 pole - 1x1	NSYTRR42	Passthrough	50	38,500				

Spring terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	2 pole - 1x1	NSYTRR24D	Passthrough double deck	50	85,800	NSYTRR22MPE	PE	50	95,700
2.5	1 pole - 2x2 (PE)								
2.5	3 pole - 1x1	NSYTRR26T	Passthrough 3 levels	50	144,100				

Terminal blocks

The new NSYTRP push-in terminal blocks use the most cost effective connection technique on the market. They reduce wiring time and eliminates the need of regular re-tightening. The insertion force of the NSYTRP push-in terminal blocks is up to 50% lower.

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 800V

Max Rated current: from 30A to 38A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Push-in terminal blocks

Đầu nối NSYTRP dạng push-in sử dụng công nghệ đầu nối với giá cạnh tranh nhất hiện nay. Chúng làm giảm thời gian đầu nối và hạn chế siết dây thường xuyên.

Đầu nối NSYTRP push-in giảm lực siết lên đến 50% so với các đầu nối khác.

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 800V

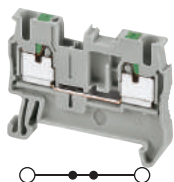
Dòng điện tối đa: từ 30A đến 38A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND

Push-in terminal block- passthrough. Đầu nối dạng push-in

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRP22	Passthrough	50	31,900	NSYTRP24DPE	PE double deck	50	295,900



Unit price (incl.VAT) in VND

Accessories- Phụ kiện

			Screw terminal			Spring terminal			Plug-in terminal		
			Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
End stop for 35mm			NSYTRAAB35	50	20,900	NSYTRAAB35	50	20,900	NSYTRAAB35	50	20,900
DIN rail, clip-on, 5.2mm	Specific for miniature type		NSYTRAAB15	50	22,000	NSYTRAAB15	50	22,000			
End plate width 2.2mm	Grey	2pts	NSYTRAC22	50	9,900	NSYTRACR22	50	13,200	NSYTRACR22	50	13,200
		4pts				NSYTRACR24	50	13,200	NSYTRACR24	50	13,200
		3 level				NSYTRACR42	50	13,200	NSYTRACR42	50	13,200
		3 level	NSYTRACE24	50	20,900	NSYTRACR62	50	13,200			
			NSYTRAC162	50	17,600	NSYTRACR102	50	14,300			
Marker tag holder	For ●AB35 end stop		NSYTRASB4	100	14,300	NSYTRASB4	10	14,300	NSYTRASB4	10	14,300
Warning label	Yellow		NSYTRACS4	10	36,300						
			NSYTRACS10	10	51,700						



Plug-in bridge

		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price	
Red	2 pole	NSYTRAL22	50	9,900	NSYTRAL42	50	9,900	
	4 pole	NSYTRAL24	50	34,100				
	10 pole	NSYTRAL210	10	92,400				
	20 pole	NSYTRAL220	10	179,300	NSYTRAL420	50	179,300	



Screw bridge



Test adapter



Test plug



Warning label



Marker tag holder



Plug-in bridge

Hệ thống hướng dẫn (Guiding System), phương pháp mới để lắp đặt hệ thống điện.

Một giải pháp toàn diện cho sản phẩm với thiết kế phù hợp. Hệ thống hướng dẫn, đầu tiên và trước hết, là một đề xuất cho sản phẩm của Merlin Gerin bao gồm toàn bộ các nhu cầu về phân phối điện năng. Tuy nhiên, điều làm nên sự khác biệt là những sản phẩm này được thiết kế để vận hành cùng nhau: tương thích về cơ và điện, vận hành tương tác, được lắp đặt thành mô đun, truyền thông trong hệ thống.

Do đó, việc lắp đặt điện được tối ưu và hiệu quả hơn: đảm bảo sự liên tục cung cấp điện tốt hơn, tăng cường an toàn cho người và thiết bị, đảm bảo khả năng nâng cấp, giám sát và điều khiển một cách hiệu quả.

Các công cụ để đơn giản hóa thiết kế và ứng dụng

Với hệ thống hướng dẫn, khách hàng có một dãy công cụ toàn diện - các công cụ hướng dẫn (guiding tools) - giúp cho khách hàng tăng cường thêm kiến thức về sản phẩm và cách sử dụng các sản phẩm. Dĩ nhiên, điều này tuân thủ theo các tiêu chuẩn và qui trình hiện hành.

Các công cụ này bao gồm các sách và tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, phần mềm hỗ trợ thiết kế, các khóa huấn luyện, ... và được cập nhật định kỳ.

Để hợp tác tin tưởng với khách hàng

Do mỗi lắp đặt điện là duy nhất, không có giải pháp nào là tiêu chuẩn. Với hệ thống hướng dẫn, sự biến đổi của việc kết hợp các sản phẩm cho phép tùy biến theo yêu cầu khách hàng các giải pháp kỹ thuật. Khách hàng có thể tạo và ứng dụng các lắp đặt điện nhằm đáp ứng yêu cầu sáng tạo và kiến thức thiết kế của khách hàng.

Các công cụ hướng dẫn để thiết kế và ứng dụng hiệu quả hơn các lắp đặt điện của khách hàng:

- Các hướng dẫn kỹ thuật
- Phần mềm CAD và các công cụ
- Huấn luyện

SM6
Secondary Distribution Switchgear
≤ 36 kV

SM6
Thiết bị đóng cắt phân phối thứ cấp
≤ 36 kV

Thiết bị đóng cắt phân phối thứ cấp mở rộng được SM6



Dãy sản phẩm SM6 của thiết bị đóng cắt phân phối thứ cấp mở rộng được với điện áp lên đến 36 kV cho thấy một giải pháp đầy đủ đối với phân phối điện năng trung thế cho các lắp đặt công nghiệp và thương mại, các cơ sở khai thác mỏ hoặc cho phân phối công cộng. Với việc phù hợp cho sử dụng trong nhà hoặc ngoài trời với vỏ bọc bảo vệ, sản phẩm SM6 cho phép giải quyết linh hoạt các yêu cầu phân phối trung thế phức tạp hơn, nơi mà các kết hợp mạng vòng tiêu chuẩn không phù hợp.

SM6 là một dãy các thiết bị đóng cắt được mô đun hóa có khả năng mở rộng đầy đủ, dựa trên các tủ dao cắt SF6, các tủ máy cắt và tủ công tắc tơ, những sản phẩm có thể kết hợp lại trong việc bố trí trạm phân phối nhằm đáp ứng các ứng dụng phân phối đơn giản nhất hoặc yêu cầu nhiều nhất. Giao diện vận hành của SM6 phù hợp với RM6 nhằm cung cấp cho người vận hành một môi trường vận hành đảm bảo khi sử dụng cả hai dãy sản phẩm trong cùng một lắp đặt.

Với dòng định mức thanh cái 630 hoặc 1250A và khả năng được sử dụng tại các mức sự cố hệ thống lên đến 25 kA/1s, sản phẩm SM6 phù hợp lý tưởng với các ứng dụng phân phối thứ cấp.

Dãy sản phẩm SM6



Dãy sản phẩm SM6 bao gồm:

- IM 630A Tủ lộ vào cắt tải và đóng sự cố
- QM 200A Tủ dao cắt kết hợp cầu chì
- DM1 630A Tủ máy cắt
- CRM 400A/250A Tủ công tắc tơ hoặc tủ công tắc tơ có gắn cầu chì
- GBC 630A Tủ đo lường thanh cái
- GAM 630A Tủ đấu nối cáp
- NSM 630A Tủ chuyển nguồn tự động
- Các bộ phận bus riser, biến điện áp... nhằm hoàn thiện các chức năng trên

Các tính năng SM6:

- Kích thước nhỏ gọn: các tấm cửa rộng 375mm, 750mm hoặc 1000mm với đầu nối mặt trước, không cần phải tiếp cận phía sau.
- Giảm thiểu bảo trì
- Độ an toàn vận hành cao và thiết kế đơn giản
- Dãy sản phẩm đầy đủ với cấu hình chức năng linh hoạt
- Dãy đầy đủ các phụ kiện vận hành và khả năng tự động hóa toàn diện.
- Dây chuyền bảo vệ LPCT

Dây chuyền bảo vệ LPCT



Dây chuyền bảo vệ LPCT trong thiết bị đóng cắt loại SM6 được xây dựng bằng việc sử dụng các rơ le bảo vệ Sepam và các cảm biến dòng LPCT. Các cảm biến dòng LPCT (biến dòng công suất thấp) là các cảm biến dòng có ngõ ra điện áp, tương thích với tiêu chuẩn IEC 60044-8.

Các cảm biến LPCT được thiết kế để đo dòng định mức từ 100A đến 1250A, với tỉ lệ 100A/22.5 mV, và có thể sử dụng trong lưới điện có điện áp lớn nhất là 24kV. Các cảm biến dòng này được điều chỉnh để làm việc cùng với các rơ le bảo vệ Sepam.

Việc sử dụng các cảm biến LPCT đồng thời với các rơ le bảo vệ Sepam sẽ đơn giản hóa việc lắp đặt và dễ dàng nâng cấp trong thời gian sử dụng.

Chọn lựa dễ dàng

- Các cảm biến giống nhau đo dòng pha từ 100 đến 1250A.

Độ chính xác được đảm bảo với tầm đo.

- Bảo vệ: 5P từ 100A đến 50 kA.

- Đo lường: 0.5 từ 100A đến 1500A

Lắp đặt dễ dàng

- Mạch nhí thứ được đấu dây trước và sẵn sàng để đấu nối.

Sử dụng an toàn

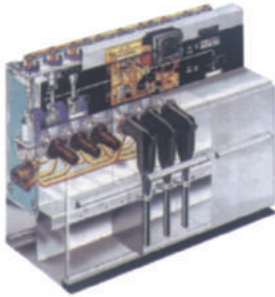
- Mạch nhí thứ có thể được ngắt kết nối khi đang có tải.

RM6

Ring Main Switchgear
≤ 24 kV

RM6

Thiết bị đóng cắt cho mạch vòng
≤ 24 kV

**Các tủ mạch vòng RM6**

Dãy sản phẩm tủ mạch vòng RM6 với điện áp lên đến 24 kV cho thấy tùy chọn hiệu quả nhất cho phân phối điện năng trung thế xung quanh các lắp đặt công nghiệp và thương mại, các cơ sở khai thác mỏ hoặc cho phân phối công cộng. Với việc phù hợp cho sử dụng trong nhà hoặc ngoài trời trong vỏ bọc bảo vệ hoặc trong các trạm được đóng gói KPX, sản phẩm RM6 đưa ra một giải pháp toàn diện.

Dãy sản phẩm RM6 có sẵn các tủ mạch vòng kích thước gọn dùng khí SF6, có thể mở rộng hoặc không mở rộng, được hàn kín trong suốt thời gian tuổi thọ. Vỏ bọc làm bằng thép không gỉ, được nạp đầy khí SF6, chứa tất cả các thành phần mang điện chính bao gồm các dao cắt tải, các máy cắt và dao nối đất, các thanh cái và các điểm đấu nối. Các khoang cầu chì được che chắn và hàn kín kỹ lưỡng bổ sung trọn vẹn cho một tủ trung thế.

Dãy sản phẩm RM6 cho phép người dùng chọn lựa bảo vệ máy biến áp bằng dao cắt kết hợp cầu chì hoặc bằng máy cắt với một dây các rơ le bảo vệ tự cấp điện. Có sẵn một dãy sản phẩm rộng bao gồm một đến bốn chức năng bao gồm dao cắt mạng vòng, dao cắt kết hợp cầu chì và máy cắt.

Dãy sản phẩm RM6 cho phép:

- Mở rộng các tủ mạch vòng 3 và 4 khoang mà không tác động đến khí SF6.
- Máy cắt 630 A với bảo vệ tự cung cấp điện.
- Khả năng cải tiến để tích hợp điều khiển từ xa và giám sát thiết bị như Talus 200.

Khả năng mở rộng

Dãy sản phẩm tủ RM6 cung cấp tùy chọn để mở rộng, sử dụng các tủ dao cắt, dao cắt kết hợp cầu chì, tủ máy cắt (200 hoặc 630 A), có thể bổ sung tại chỗ mà không cần các công cụ chuyên dùng, và không cần mở rộng chỗ xây lắp.

Máy cắt 630A

Dãy sản phẩm tủ RM6 hiện nay bao gồm giải pháp máy cắt 630A nhằm tạo các điểm bảo vệ trên phân đoạn lưới điện phân phối trung thế. Các phân đoạn lưới được bảo vệ hoặc các vòng lặp bên ngoài trạm phân phối chính giới hạn các tác động của sự cố cấp hoặc đường dây và tăng cường chất lượng và độ tin cậy của nguồn cấp với số khách hàng ít hơn trên mỗi phân đoạn bảo vệ.

T200

T200 là một thiết bị được thiết kế với mục đích điều khiển và giám sát cho các tủ mạch vòng trung thế và các dao cắt được gắn trên cực. T200 sẽ giám sát và điều khiển một tủ mạch vòng hoặc một trạm phân phối nhỏ và cung cấp một giao diện điều khiển tại chỗ cũng như từ xa, giám sát ngăn mạch hoặc sự cố chạm đất, cung cấp pin và hệ thống sạc. Tủ RM6 được thiết kế để dễ dàng bổ sung thiết bị T200 với một dây đầy đủ các phụ kiện (bộ kích hoạt, các công tắc phụ, các cảm biến và các giá gắn) với các đầu cốt nối và các công cụ cấu hình.

Dãy sản phẩm RM6

Điện áp định mức	12kV	12kV	12kV	24kV	24kV	24kV
Điện áp hệ thống	11kV	11kV	11kV	22kV	22kV	22kV
Dòng điện định mức (thanh cái và dao cắt)	400A	630A	630A	400A	630A	400A
Dòng ngắn hạn (kA/1s)	16	20	25	16	16	20
Bảo vệ máy biến áp bằng máy cắt	200A	200A	N/A	200A	200A	N/A
Bảo vệ máy biến áp bằng cầu chì	200A	200A	200A	200A	200A	200A
Bảo vệ lưới điện bằng máy cắt	N/A	630A	N/A	N/A	630A	N/A
Điện áp chịu xung	95kV	95kV	95kV	125kV	125kV	125kV

Thiết kế của RM6 kết hợp vận hành an toàn và các đặc điểm lao động nhằm cung cấp mức độ vận hành an toàn cao nhất và bảo vệ chống lại các thao tác sai. Các tính năng thiết kế bao gồm nối đất thấy được, khóa liên động giữa dao nối đất và dao cắt chính, chỉ thị vị trí tác động, cần thao tác chống dội và giao diện làm việc nhằm giảm thiểu các lỗi thao tác. Một biểu đồ áp suất ở phía sau tủ cho phép bảo vệ tối đa cho người thao tác.

Tủ RM6 có sẵn một dây đầy đủ các phụ kiện, bao gồm:

- Các tiếp xúc phụ để chỉ thị vị trí đóng/ mở dao cắt chính và/hoặc dao nối đất.
- Các tiếp xúc phụ để chỉ thị máy cắt cắt hoặc chảy cầu chì.
- Cơ cấu động cơ để điều khiển từ xa dao cắt tải hoặc máy cắt (200A hoặc 630A)
- Chỉ thị điện áp - loại plug-in hoặc cố định
- Hộp cáp cho cáp một lõi hoặc ba lõi
- Cuộn cắt shunt trip cho máy cắt hoặc dao cắt kết hợp cầu chì
- Chỉ thị ngắn mạch cho các mạch dao cắt tải
- Khóa liên động dùng chìa với các thiết bị thượng nguồn hoặc hạ nguồn.
- Thiết bị dòng rò đất cho các mạch khởi động.



Được thiết kế và sản xuất để chịu được năng lượng lớn nhất và các thách thức trong quá trình điều khiển, tủ khởi động động cơ trung thế Motorpact cung cấp một sự vận hành không thể so sánh được, độ tin cậy cao, bảo trì thấp và các công nghệ riêng biệt khuyến khích duy nhất sự vận hành an toàn nhất. Tủ Motorpact có thể được cấu hình để khởi động động cơ hoặc cấp điện cho máy biến áp. Chức năng khởi động động cơ cho một tầm ứng dụng rộng rãi bao gồm việc khởi động với điện áp thấp:

- FVNR
- RVAT
- RVSS

Motorpact phù hợp cho tất cả các ứng dụng động cơ trung thế trong các thị trường như dầu khí, khai thác khoáng sản, nước, giấy, để khởi động:

- Máy bơm
- Quạt
- Máy nén
- Thiết bị làm lạnh
- Băng chuyền

Mô tả tủ cơ bản

Mỗi tủ khởi động động cơ hoặc cấp điện máy biến thế bao gồm 4 phần được tách biệt bởi các tấm ngăn kim loại hoặc các phần tử cách ly và tấm chắn vận hành (phần đặc biệt được yêu cầu khi khởi động với điện áp thấp)

Dao cách ly đường dây: Dao cách ly cắt bằng không khí với 2 vị trí (đóng hoặc nổi đất), cách ly an toàn khoang nổi tải đối với thanh cái.

Khoang thanh cái: Thanh cái nằm ngang cho phép mở rộng dễ dàng trạm phân phối

Khoang nổi tải: Bao gồm:

- Một công tắc tơ loại chân không có thể tháo ra được
- 1 hoặc 2 cầu chì trên mỗi pha
- Một bộ cảm biến dòng điện
- Một dao nối đất cho cáp (tùy chọn)
- Các đầu cốt nối cáp (phía trên hoặc phía dưới)

Theo tùy chọn, khoang nổi tải có thể chứa các biến áp lực điều khiển (CPT), một biến điện áp (VT) và một hệ thống chỉ thị có áp (VPIS)

Khoang hạ thế

Có đủ không gian cho tất cả các thiết bị giám sát và bảo vệ như rơ le bảo vệ Sepam, thiết bị đo điện hoặc thiết bị đo lường giám sát mạng điện, các rơ le phụ,...

Để tiếp cận thanh cái chính từ phía trước của tủ phân phối, nhà sản xuất cung cấp một tấm cửa có thể tháo ra được ở phía dưới khoang hạ thế.

Bảng vận hành

Chứa tất cả các thiết bị cần thiết để vận hành dao cách ly đường dây và dao nối đất cho cáp

Các nút nhấn điều khiển cộng tắc tơ giữ bằng điện và các đèn LED tuổi thọ dài cung cấp chỉ thị trạng thái của công tắc tơ.

Cubicle

Maximum rated voltage	M7.2 kV
Rated insulation level	
impulse withstand voltage (1.2/50μs, peak value)	60kV
power frequency withstand voltage (1min)	20kV
Maximum rated short circuit withstand current (busbars)	40kA 3 sec or 50 kA sec
Rated frequency	50 Hz
Degree of protection	IP4X
Internal arc withstand (4 sides)	25kA-1sec, 40kA-0.5sec, 50 kA-0.25sec

Fused contactor

Technology	vacuum type
Rated operational current	200/400 A
Rated short circuit breaking capacity (HRC fuses)	50kA
Rated switching frequency	1200/hour
Category of use	AC3 & AC4

Rated operational power

Based on power factor of 0.92, motor efficiency of 0.94, starting current of 6xIn, starting time of 5sec and max 5 starts per hour the maximum motor sizes that can be started are:

- 1900 kW at 6.6kV with single fuse**
- 3800 kW at 6.6 kV with double fuse**

MCset Indoor Withdrawable Circuit Breakers $\leq 24\text{kV}$ Máy cắt có thể tháo ra được, loại trong nhà MCset $\leq 24\text{kV}$ 

Dãy sản phẩm thiết bị đóng cắt có thể tháo ra được, có vỏ bọc kim loại MCset cho thấy một giải pháp tối ưu cho phần trung thế của trạm biến áp cao/trung thế và các trạm trung/trung thế có công suất định mức cao. MCset tuân thủ tiêu chuẩn IEC mới nhất cho loại thiết bị này và có các điểm nổi bật:

- Độ tin cậy cao phù hợp với các trạm biến áp chính
- Lắp đặt, vận hành và bảo trì đơn giản nhằm làm giảm chi phí tổng thể trong toàn bộ thời gian tuổi thọ của sản phẩm
- Mức độ an toàn vận hành cao
- Các đặc tính kỹ thuật được đơn giản hóa dựa trên các ứng dụng theo chức năng nhằm làm giảm thời gian hoàn tất.
- Có sẵn các thiết bị đóng cắt dùng cả công nghệ SF6 (tất cả định mức) hoặc chân không (lên đến 17.5 kV, 40 kV, 2500A)

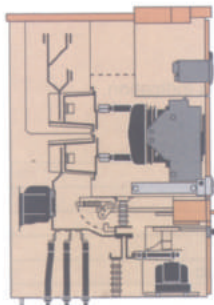
Độ tin cậy

- Được hưởng ích lợi từ Schneider, một trong những nhà sản xuất lớn nhất thế giới, với các thiết bị trung thế vận hành trong những môi trường khó khăn nhất.
- Các thiết bị được lắp đặt với ít nhất 200 000 máy cắt SF6 và 100 000 tủ.
- Công nghệ thiết kế mới nhất, bao gồm mô hình 3D của điện trường trong không khí và qua các vật liệu cách điện, được dùng trong suốt sự phát triển của MCset.
- Thử nghiệm điển hình mở rộng cho mỗi tính năng và mỗi loại tủ.

Sự đơn giản

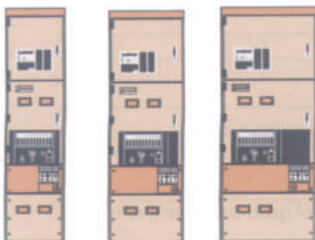
- Các tủ MCset có cùng chiều sâu để lắp đặt sát tường. Không cần tiếp cận mặt sau để lắp đặt, vận hành và bảo trì.
- Đầu nối cáp công suất từ phía trước hoặc phía đáy của thiết bị đóng cắt
- Khóa liên động và khóa móc đầy đủ ngăn các lỗi thao tác.
- Các hướng dẫn được minh họa bằng biểu tượng trên mỗi mặt trước giúp cho trình tự vận hành và trạng thái thiết bị đóng cắt rất đơn giản dễ hiểu.
- Việc bảo trì được giới hạn ở việc kiểm tra thao tác thường lệ và đơn giản cộng với làm sạch và tra dầu mỗi 5 đến 10 năm.

Side views



AD1-AD2-AD3

Front views



AD1

AD2

AD3

An toàn

- Chỉ có thể đóng hoặc ngắt máy cắt và công tắc tơ khi cửa tủ đóng.
- Đầy đủ các khóa liên động điện và cơ khí ngăn chặn các lỗi thao tác. Các khóa chia hoặc khóa móc cũng có thể được bổ sung để thỏa mãn các yêu cầu vận hành đặc biệt.
- Chỉ thị mạch có điện được cung cấp ở mặt trước của tủ, gần sát bên cơ cấu truyền động dao nối đất.
- Khả năng chịu đựng hồ quang đã được kiểm chứng tuân thủ tiêu chuẩn IEC 62271-200 và được định mức như IAC A-FLR và cấp độ liên tục hoạt động là LSC2B-PM.

Rated Characteristics

Voltage	(kV)	7.2	12	12	24
Insulation	50Hz/1 min (kV)	20	28	28	50
	1.2/50 μs (kV peak)	60	75	95	125
Short Time Current	1 or 3 s (kA rms)	50	31.5	50	31.5
Making Capacity	peak (kA)	125	80	125	80
Busbars	(A)	4000	4000	4000	2500
CB current	(A)	2500	1250	3150	2500
Fuse Contactor Fuse Rating	(A)	315	200	200	N/A
Fuse Switch Fuse Rating	(A)	100	100	100	40

* Fuse Contactor Insulation Level 1.2/50 μs = 60kV (peak)

** 3600A & 3900A CB ratings are available



Evolis 17.5kV
withdrawable version
with cradle

Dãy sản phẩm các máy cắt chân không trung thế Evolis của Schneider Electric là một hệ thống mới, được mô đun hóa cao để bảo vệ và điều khiển lưới điện trung thế điện áp lên đến 24 kV. Máy cắt Evolis có sẵn loại tháo ra được hoàn toàn bao gồm khung, đầu cốt nối, cơ cấu thanh răng và dao nối đất tháo ra được, cũng như có loại đơn thể, có thể được điều chỉnh cho các thiết kế tủ, các ứng dụng thiết bị đặc biệt, và để trang bị thêm các thiết bị cho tủ cũ.

Định mức Evolis:

- Điện áp- 7.2 kV, 12 kV và 24 kV
- Dòng thông thường – 630 đến 2500A
- Dòng cắt ngắn mạch – 25 kA đến 40 kA

Các tiêu chuẩn

- IEC 62271-100: máy cắt dòng xoay chiều điện áp cao
- IEC 60529: cấp độ bảo vệ
- AS 62271-200: thiết bị đóng cắt xoay chiều có vỏ bọc kim loại

Vận hành

- Cơ cấu truyền động giống như trên máy cắt công suất hạ thế Masterpact
- Các phụ kiện điện giống Masterpact
- Có cửa sập bằng kim loại trên các đầu cốt nối
- Có thể thao tác đóng / ngắt với cửa tủ đóng.

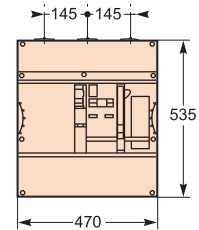
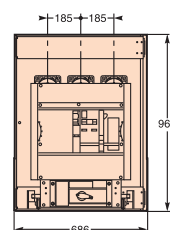
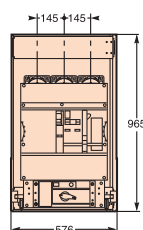
Lắp đặt

- Lắp đặt cố định hoặc có thể tháo ra được
- Được thiết kế để có thể trang bị thêm các thiết bị cho tủ sẵn có.
- Khung tủ và máy cắt có thể được chuyển phát riêng nhau.
- Có sẵn đầu nối cố định hoặc đầu nối với khoảng cách tâm cực offset.

Các phụ kiện cho máy cắt:

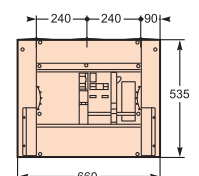
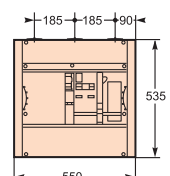
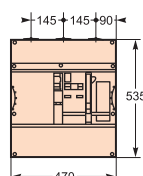
- Mô tơ sạc bằng lò xo và hộp số (MCH)
- Cuộn cắt thấp áp (MN)
- Cuộn cắt shunt (MX)
- Cuộn cắt shunt năng lượng thấp (MITOP)
- Cuộn cắt đóng shunt (XF)
- Tiếp điểm phụ (OF, SDE, PF, CE/CD)
- Bộ đếm số lần thao tác (CDM)
- Khóa móc hoặc khóa liên động dùng chia

Dimensions and weights:	d:phase centers (mm)	W (mm)	H (mm)	D (mm)	weight (kg)
withdrawable version with cradle:					
7.2kV to 12kV	145	576	965	1140	165
25kA					
630 to 1250A					
7.2kV to 17.5kV	185	686	965	1140	174
25kA & 31.5kA					
630 to 1250A					
7.2kV to 17.5kV	240	866	965	1140	272
25kA 31.5kA & 40kA					
up to 2500A					



modular version:

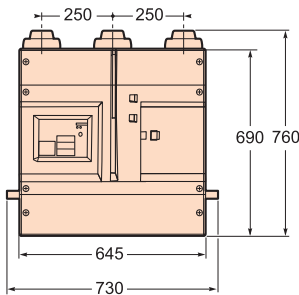
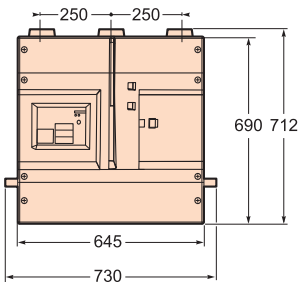
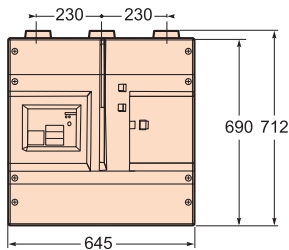
7.2kV to 12kV	145	470	535	429	51
25kA					
630to 1600A					
7.2kV to 17.5kV	185	550	535	429	55
25kA & 31.5kA					
630 to 1600A					
7.2kV to 17.5kV	240	660	535	429	79
25kA, 31.5kA & 40kA					
up to 2500A					





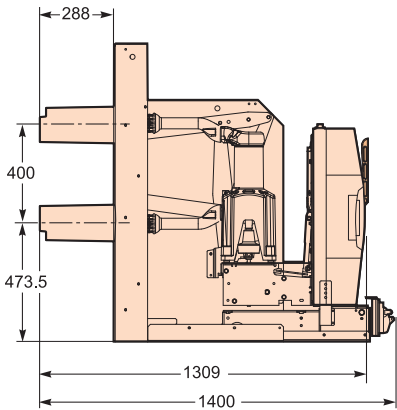
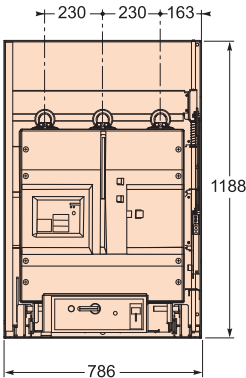
Fixed frontal version

Rated Voltage Un	Short circuit Isc	Rated Current In	Weight kg
24	16 kA	630 A	97kg
		1250 A	
	25 kA	630 A	
		1250 A	
	16 kA	2000	135kg
		2500	
	25 kA	2000	
		2500	
	31.5 kA	630	
		1250	
		2000	
		2500	



Withdrawable version with cradle

Rated Voltage Un	Short circuit Isc	Rated Current In	Weight CB + cradle kg
24	16 kA	630 A	145+125kg
		1250 A	
	25 kA	630 A	
		1250 A	
	16 kA	2000	206+148 kg
		2500	
	25 kA	2000	
		2500	
	31.5 kA	630	
		1250	
		2000	
		2500	



SF6 Circuit Breaker

The assets of a tried-and-tested technology

SF is an indoor SF6 circuit breaker range for use in medium voltage network applications, in new installations or renovation projects, and provides protection for all types of application up to 40.5 kV and 3150 A.

It complies with IEC standard.

PE56503



SF1 circuit breakers fixed version from 12 kV to 36 kV

PE56



SF2 circuit breakers fixed version from 24 kV to 40.5 kV

PE5602



SF2 F400 circuit breakers withdrawable version from 24 kV to 40.5 kV

Main characteristics

- Range of three-pole circuit-breakers up to 40.5 kV
- Fixed switchgear, left or right MV connection, side or front operating mechanism
- Nominal current from 400 to 3150 A
- Short-circuit current from 12.5 to 40 kA
- SF1 Fixed: up to 36 kV, 1250 A and 25 kA breaking current
- SFset Fixed: up to 24 kV, 1250 A and 25 kA breaking current
- SF2 Fixed: up to 40.5 kV, 3150 A and 40 kA breaking current
- SF F400 Withdrawable: up to 40.5 kV, 3150 A and 40 kA breaking current
- Mechanical endurance: M2 (10000 operations)
- Electrical endurance: E2
- Capacitive current breaking: C2

Key applications

Utilities - Industry - Infrastructure



Comprehensive range
Field-proven expertise
ComPact and reliable
Peace of mind

Technical characteristics

			SF1	SFset	SF2	SF1	SFset	SF2	SF1	SFset	SF2	SF1	SFset	SF2	SF1	SFset	SF2	
Rated voltage	Ur	(kV)	12			17.5			24			36			40.5			
Rated insulation level																		
Power frequency withstand	Ud	50 Hz, 1 min (kV rms)	28			38			50			70			95			
Lightning impulse withstand	Up	1.2/50 µs (kV peak)	75			95			125			170			185			
Rated current	In	(A)	400				■	■	-	■	■	-						
		630	■		■	-	■	■	■	■	■	-						
		1250					■	■	■	■	■	-	■	-	■	-	-	■
		2500											-	-	■			
		3150								-	-	■						
Short-time withstand current	Ith	(kA/3s)	12.5				■	■	-	■	■	-	■	-	-			
		16								■	■	-	■	-	-			
		20					■	■	-	■	■	-	■	-	-			
		25	■		■	-	■	■	-	■	■	-	■	-	■			
		31.5											-	-	■	-	-	■
		40							-	-	■	-	-	■				

■ Available.

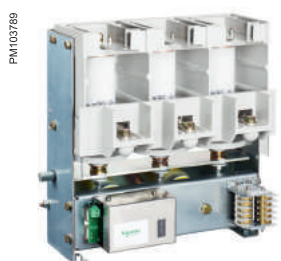
- Non available.

Vacuum Contactors

These ranges of vacuum contactors are intended for use in frequently operated Medium Voltage network applications, in new installations or renovation projects, for all types of application up to 12 kV/400 A. They perform switching and control of Medium Voltage motors, capacitor banks and power transformers. They comply with IEC standards.



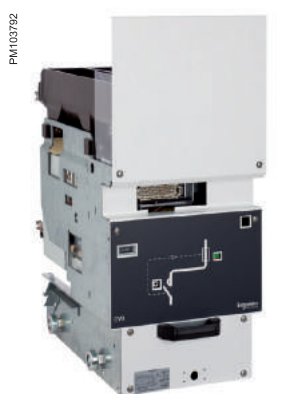
CPX



CLX



CBX



CVX

Main characteristics

- Ratings up to 12 kV / 400 A
- CPX/CPX-C: most ComPact design for up to 3.6 kV applications
- CLX: for motor starters up to 7.2 kV, offering front access to terminals with its slim line
- CVX-C-F: fixed type of CBX for capacitive switching applications equipped with fuse holders (DIN or BS standard) up to 12 kV
- CVX-07/CVX-C-07: withdrawable type of CBX equipped with fuse holders (DIN or BS standard) up to 7.2 kV Inductive load or capacitive load categories
- CVX-C-12: withdrawable type of CBX for capacitive switching applications equipped with fuse holders (DIN or BS standard) up to 12 kV

Key applications

Industry - Mining - Oil & Gas - Public lighting

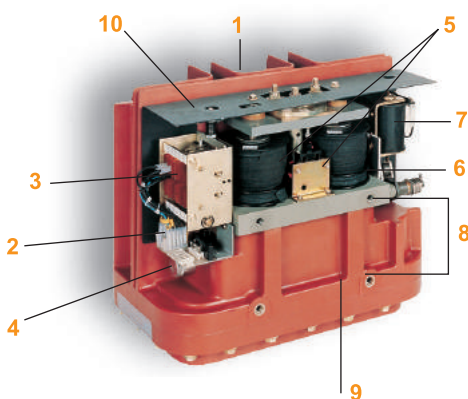
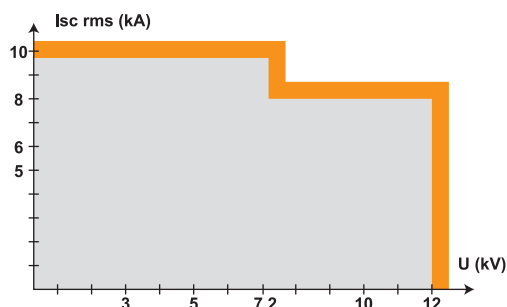


Fast switching rate
Long mechanical life
Selection of 3 ComPact arrangements
Wide range of auxiliary electronic power supply
Easy configuration

Technical characteristics

	CPX	CLX	CBX		CVX	
Functions	Protection and control of networks					
Rated voltage (kV)	3.6	7.2	7.2	12	7.2	12
Max. rated short-circuit current (kA)	6	6	6	4	6*	4
Max. rated current (A)	400 (AC4)	400 (AC4)	400 (AC4)	315 (AC4)	400 (AC4)	315 (AC4)
Versions	Fixed	Fixed	Fixed		Withdrawable CBX version equipped with DIN or BS fuses Optional on board auxiliary voltage transformer	Withdrawable CBX version equipped with DIN or BS fuses
Number of poles	3p	3p	1p-3p		3p	
Mechanical switching cyc/es (ON/OFF)	300,000 (mechanical latch) and 1,000,000 (magnetically held)					

* 50 kA in conjunction with fuses.



Mô tả

Công tắc tơ dùng trong nhà loại 3 cực Rollarc sử dụng khí sulphur hexafluoride (SF6) để cách ly và cắt mạch.

Việc cắt mạch dựa trên nguyên lý hồ quang xoáy. Loại cơ bản được làm từ các đơn vị 3 cực được lắp đặt trong cùng một vỏ bọc cách điện. Phần của vỏ bọc chứa các phần mang điện của cực được nạp đầy khí SF6 với áp suất dư là 2.5 bar. Có 2 loại công tắc tơ Rollarc:

- R400 với chế độ giữ bằng từ
- R400D với chốt cơ khí

Các ưu điểm chính

- An toàn với kỹ thuật cắt mạch hiện đại và đã được thử nghiệm, dùng khí SF6.
- Không cần bảo trì cho các phần mang điện
- Độ bền cơ và điện cao
- Độ quá áp/ dòng do đóng cắt thấp mà không cần các thiết bị bổ sung (chống sét van)
- Không bị ảnh hưởng bởi môi trường bên ngoài
- Áp suất khí có thể được giám sát liên tục

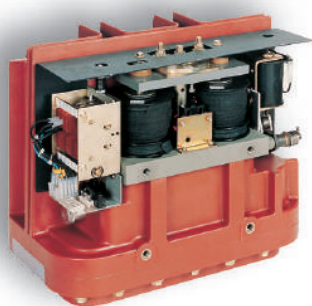
Lĩnh vực ứng dụng

Bảo vệ và điều khiển:

- Các động cơ trung thế
- Tụ bù và máy biến áp công suất

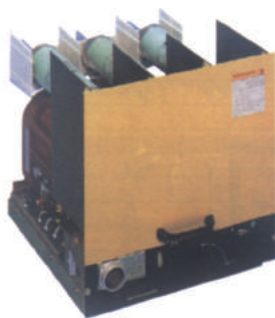
- 1: đầu nối trung thế
- 2: đầu nối hạ thế
- 3: các tiếp điểm phụ
- 4: công tắc áp suất (tùy chọn)
- 5: cơ cấu vận hành điện từ
- 6: thiết bị chốt cơ khí (R400D)
- 7: cuộn cắt mở
- 8: các điểm cố định
- 9: vỏ bọc cách điện
- 10: bảng ghi các thông số

The Rollarc R400 and R400D contactors are available in three versions:



Basic version:

Contactors alone, without the cradle.



Fixed version:

The contactor with the control auxiliaries is mounted on a fixed cradle.



Withdrawable version:

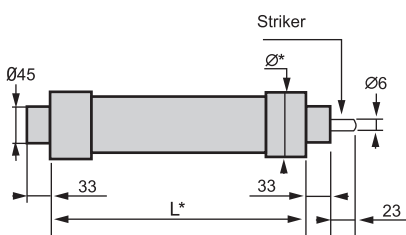
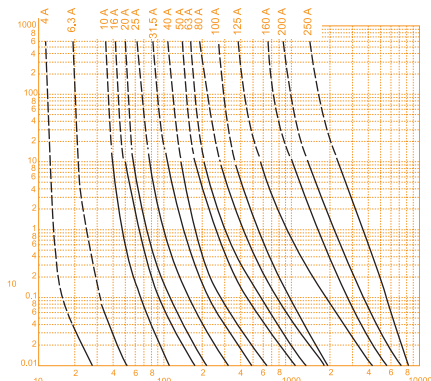
The contactor with the control auxiliaries is mounted on a withdrawable cradle.

Cầu chì Schneider Electric cho phép bảo vệ các thiết bị phân phối trung thế (từ 3 đến 36 kV) từ cả hai hiệu ứng động và hiệu ứng nhiệt của dòng ngắn mạch hơn là từ dòng cắt nhỏ nhất của cầu chì. Xét đến chi phí thấp và không cần bảo trì, cầu chì trung thế là một giải pháp tuyệt vời để bảo vệ các loại thiết bị phân phối khác nhau:

- Các thiết bị tiêu thụ điện trung thế (máy biến áp, động cơ, tụ...)
- Lưới điện phân phối công cộng và công nghiệp

Những cầu chì này cho phép bảo vệ đáng tin cậy chống lại các sự cố chính có thể xuất hiện trên các mạch trung hoặc hạ thế. Sự bảo vệ này có thể được tăng cường nhiều hơn bằng cách kết hợp các cầu chì với hệ thống bảo vệ hạ thế hoặc với rơ le bảo vệ quá dòng.

Time/current characteristic curves
3.6 - 7.2 - 12 - 17.5 - 24 - 36 kV



* The following page gives the diameter and length of the fuse according to its rating.

* For other dimensions, please contact our sales department.

Rated voltage (kV)	Rated Current (A)	Description	Total length body + end caps (mm)	Reference
7.2		Indoor		
	125	Fusarc CF 7.2 kV 125 A	292 + 66	757352BN
	160	Fusarc CF 7.2 kV 160 A	292 + 66	757352BP
	200	Fusarc CF 7.2 kV 200 A	292 + 66	757352BQ
	250	Fusarc CF 7.2 kV 250 A	442 + 66	757374BR
12		Indoor and outdoor		
	6.3	Fusarc CF 12 kV 6.3 A	292 + 66	51006511M0
	10	Fusarc CF 12 kV 10 A	292 + 66	51006512M0
	16	Fusarc CF 12 kV 16 A	292 + 66	51006513M0
	25	Fusarc CF 12 kV 23 A	292 + 66	51006515M0
	31.5	Fusarc CF 12 kV 31.5 A	292 + 66	51006516M0
	40	Fusarc CF 12 kV 40 A	292 + 66	51006517M0
	50	Fusarc CF 12 kV 50 A	292 + 66	51006518M0
	63	Fusarc CF 12 kV 63 A	292 + 66	51006519M0
	80	Fusarc CF 12 kV 80 A	292 + 66	51006520M0
	100	Fusarc CF 12 kV 100 A	292 + 66	51006521M0
		Indoor		
	125	Fusarc CF 12 kV 125 A	442 + 66	757364CN
	160	Fusarc CF 12 kV 160 A	442 + 66	757354CP
	200	Fusarc CF 12 kV 200 A	442 + 66	757354CQ
24		Indoor and Outdoor		
	6.3	Fusarc CF 24 kV 6.3 A	442 + 66	51006538M0
	10	Fusarc CF 24 kV 10 A	442 + 66	51006539M0
	16	Fusarc CF 24 kV 16 A	442 + 66	51006540M0
	25	Fusarc CF 24 kV 25 A	442 + 66	51006542M0
	31.5	Fusarc CF 24 kV 31.5 A	442 + 66	51006643M0
	40	Fusarc CF 24 kV 40 A	442 + 66	51006544M0
	50	Fusarc CF 24 kV 50 A	442 + 66	51006545M0
	63	Fusarc CF 24 kV 63 A	442 + 66	51006546M0
	80	Fusarc CF 24 kV 80 A	442 + 66	51006547M0
	100	Fusarc CF 24 kV 100 A	442 + 66	51006548M0
36		Indoor and Outdoor		
	6.3	Fusarc CF 36 kV 6.3 A	537 + 66	51006549M0
	10	Fusarc CF 36 kV 10 A	537 + 66	51006550M0
	16	Fusarc CF 36 kV 16 A	537 + 66	51006551M0
	20	Fusarc CF 36 kV 20 A	537 + 66	51006552M0
	25	Fusarc CF 36 kV 25 A	537 + 66	51006553M0
	31.5	Fusarc CF 36 kV 31.5 A	537 + 66	51006554M0
	40	Fusarc CF 36 kV 40 A	537 + 66	51006555M0
	50	Fusarc CF 36 kV 50 A	537 + 66	51006556M0
	63	Fusarc CF 36 kV 63 A	537 + 66	51006557M0

Easergy Flair range of Underground Fault Passage Indicators Dây sản phẩm Easergy Flair chỉ thị sự cố đường truyền cho cáp ngầm

Easergy Flair là một dây sản phẩm chỉ thị sự cố đường truyền cho pha và đất sử dụng trong lưới điện ngầm trung thế. Chúng được thiết kế nhằm xác định chắc chắn phần đoạn lưới điện bị sự cố, cho phép người vận hành cách ly nhanh chóng và cho các phần đoạn lành lặn tiếp tục hoạt động.

Các ưu điểm chính bao gồm:

- Xác định vị trí nhanh chóng và hiệu quả nhằm làm giảm thời gian mất điện.
- Phù hợp để sử dụng trên tất cả các hệ thống nối đất trung tính trung thế.
- Có sẵn loại tự cấp điện hoặc cấp điện bằng nguồn phụ
- Phù hợp để sử dụng với sơ đồ bảo vệ nghịch đảo thượng nguồn
- Có thể kết nối vào hệ thống SCADA
- Phù hợp để gắn vào các thiết bị đóng cắt và các trạm sẵn có.



Flair 219/ 279

Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 219 và 279 là dành riêng cho lưới điện ngầm trung thế với trung tính nối đất trực tiếp, nối đất qua điện trở hoặc nối đất cách ly.

Flair 219 không cần nguồn cấp điện từ bên ngoài

Flair 279 cần nguồn phụ 220VAC.

Flair 2xD

Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 2XD được sử dụng cho lưới điện ngầm trung thế có trung tính nối đất qua điện trở và với trung tính cách ly hoặc trung tính bù trong một số trường hợp.

Flair 2XD tự cấp điện, cho phép chỉ thị và phát hiện dòng sự cố liên tục.

Được tích hợp trong một khối nhỏ gọn dạng DIN, thiết bị có thể dễ dàng tích hợp vào trong các tủ trung thế.

- Flair 21D là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số.
- Flair 21DT là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số và ngõ ra rơ le SCADA
- Flair 22D là thiết bị FDI tự cấp điện với pin lithium và màn hình hiển thị 4 chữ số
- Flair 23D là thiết bị FDI cấp điện bằng nguồn phụ với màn hình hiển thị 4 chữ số

Các phụ kiện cho cảm biến đo dòng điện

3 loại tổ hợp cảm biến đo dòng điện

- Tổ hợp loại A: 3 biến dòng pha phát hiện các sự cố chạm đất >20A và sự cố pha.
- Tổ hợp loại B: 2 biến dòng pha phát hiện các sự cố pha và biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất > 5A (Flair 279)
- Tổ hợp loại C: 1 biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất đơn giản

Biến dòng có vỏ keo CTR

Được đóng kín để đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín MF1

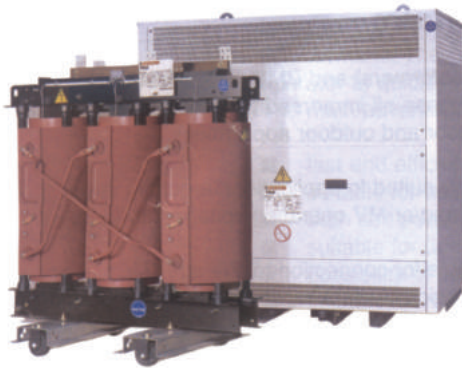
Đề đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín CTW

Đề đo dòng rò (đường kính cáp 3 lõi < 146mm)

Dry Type Transformers

Trihal SCB10 Reduced Losses Series ≤ 24 kV, 3150 kVA



Standard

In accordance with standards:

- IEC60076-1 to 76-5
- IEC600726
- CENELEC (European Committee for Electro - technical standardization) harmonization document HD 538-1 S1: 1992 and HD464 S1: 1988 / A2: 1991 / A3: 1992 concerning dry type transformers.

Electrical characteristics

Insulation level: 7.2kV and 12kV

Rated power (kVA) (1)(*)	315	400	500	630(a)	630(b)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150
Rated primary voltage (1)	6, 6.3, 6.6, 10, 10.5, 11kV											
Rated insulation level (2)	7.2 kV for 6 kV – 12kV for 10 kV											
Frequency (1)	50Hz											
Maximum ambient temperature	40°C											
Secondary voltage at no load (1)	400 V / 415 V / 433 V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2x2.5%											
Connection symbol	Dyn11 or others											
Rated impedance voltage (%)	4	4	4	4	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level(3) Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A) Lpa at 1m												

Insulation level: 17.5kV and 24kV

Rated power (kVA) (1)(*)	310	400	500	630(a)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150	
Rated primary voltage (1)	15, 15.75, 16.5, 17.5, 20, 21, 22kV											
Rated insulation level (2)	17.5 kV for 15 kV – 24kV for 20 kV											
Frequency (1)	50Hz											
Maximum ambient temperature	40°C											
Secondary voltage at no load (1)	400 V/415 V/433 V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2x2.5%											
Connection symbol	Dyn11 or others											
Rated impedance voltage (%)	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	7	
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level(4)	Acoustic pressure	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A)	Lpa at 1m											

(*) The rated power is defined by natural air cooling (AN). Should there be particular constraints, it may be increased by 40% by forced cooling addition (AF). Please consult us.

(1) Other possibilities upon request, consult us.

(2) Reminder of insulation levels (see the right sheet)

(3) According to IEC 551

(a) 630 kVA, Uk=4%;

(b) 630 kVA, Uk=6%.

Trihal Insulating level

Rated insulation level (kV)	7.2	12	17.5	24
kV r.m.s 50 Hz – 1m	25	35	38	50
kV BIL 1.2/50 μs	75	95	105	125

Protection, Control and Monitoring Sepam Series Overview

Modular range of digital protection relays

Overview

With multi-functional Sepam protection relays, you can measure, manage, analyse and produce diagnostics for all applications in an installation. Range modularity makes it easy to select the relay corresponding exactly to your needs. The range is structured for typical applications (substations, transformers, generators, capacitors, busbars and motors) and provides the necessary functions for each application (protection, metering, control and monitoring, etc.). Starting with a Sepam base unit, complete solutions can be built up by adding input/output modules, sensors and communication modules.



Sepam Series 10



Sepam Series 20



Sepam Series 40



Sepam Series 60



Sepam Series 80

Main characteristics

Sepam Series 10 - For simple applications

- Cost-effective solution for essential protection functions
- Phase and/or Earth-fault currents
- Logic discrimination
- Up to 7 outputs and 4 inputs
- Communication port available on Sepam 10A

Sepam series 20 - For usual applications

- Backlit LCD graphic bitmap display
- 16 inverse time over-current characteristic curves
- Easy software setup
- Two 86-cycle fault records, last trip fault values and last 64 time-tagged alarms
- Self-test diagnostics
- Wide range of control power inputs (AC/DC)
- Breaker Failure and Cold Load Pick Up functions for S24 and T24

Sepam Series 40 - For demanding applications

- Compact case provides standardised dimensions (< 100 mm deep)
- Directional over-current protection for dual incomers, couplings and closed-loop feeders
- Current and voltage inputs
- Setting software with Boolean logic equation assistance
- CT/VT and trip circuit supervision
- Twenty seconds of fault recording configurable for multiple captures, detailed history of last 5 trip reports and retention of last 200 time-tagged alarms
- 16 RTD inputs

Sepam Series 60 - For demanding applications

- Directional over-current protection for dual incomers, couplings and closed-loop feeders
- Current and voltage inputs
- Setting software with Boolean logic equation assistance
- CT/VT and trip circuit supervision
- Sixteen seconds of fault recording configurable for multiple captures, detailed history of last 5 trip reports and retention of last 200 time-tagged alarms
- Optional mimic-based display units are available to view a portion of single-line and phasor diagrams
- Battery backup for historical and fault waveform data retention
- Synchro-checks module available
- 16 RTD inputs
- 28 binary inputs and 16 outputs

Sepam Series 80 - For custom applications

- Standardised dimensions for enhanced protection of incomers/feeders, transformer, motor, generator, bus, capacitor-bank applications
- Differential protection of transformers
- Differential protection of motors and generators
- Protection for incomers, couplings and important feeders
- Expanded logic-equation capabilities
- Graphical assistance for setting software
- Battery backup for historical and fault waveform data retention
- Optional mimic-based display units are available to view a portion of single-line and phasor diagrams
- 42 binary inputs and 23 outputs

Applications

Protection of:

- substations incomers and feeders
- transformers
- motors
- busbars
- loss of mains
- generators
- capacitors

Functions		ANSI code	Sepam series 10		
			N	B	A
Protections					
Earth-fault protection	Standard	50N/51N	☐	☐	☐
	Sensitive		☐	☐	☐
	High sensitivity		☐	☐	☐
Phase-overcurrent protection		50/51	☐	☒	☒
Thermal overload protection		49RMS	☐	☒	☒
Phase-overcurrent and earth fault protection cold load pick-up			☐	☒	☒
Logic discrimination	blocking send	68	☒	☒	☒
	blocking reception		☐	☐	☒
External tripping			☐	☐	☒
Measurements					
Earth-fault current			☒	☒	☒
Phase ts			☐	☒	☒
Peak demand currents			☐	☒	☒
Control and supervision					
Circuit breaker tripping and lockout		86	☒	☒	☒
Tripping indication			☒	☒	☒
Trip-circuit supervision			☐	☐	☒
Remote circuit-breaker control			☐	☐	☒
Record of last fault			☒	☒	☒
Record of last five events			☐	☐	☒
Communication					
Modbus			☐	☐	☒
IEC 60870-5-103			☐	☐	☒
Inputs/Outputs (number)					
Earth-fault current inputs			1	1	1
Phase-current inputs			-	2 or 3	3
Logic relay outputs			3	3	7
Logic inputs			-	-	4
Communication port			-	-	1

■ Function available.

□ Function availability depends on the Sepam model.

A Sepam Series 10 catalogue number comprises different elements:

Range Sepam Series 10		Sepam series 10 X X X X			
Model					
Earth-fault protection			N		
Phase-overcurrent and Earth-fault protection			B		
Phase-overcurrent and Earth-fault protection, logic inputs and communication port			A		
Number of current inputs					
1 Earth-fault input			1		
2 phase-current inputs + 1 earth-fault input			3		
3 phase-current inputs + 1 earth-fault input			4		
Sensitivity of earth-fault protection					
Standard (0.1...24 I _{no}) ⁽¹⁾			1		
Sensitive (0.01...2,4 I _{no}) ⁽¹⁾			2		
High sensitivity (0.2...24 A and 2...240 A) ⁽²⁾			3		
Supply voltage					
24...125 V d.c. and 100...120 V a.c.			A		
110...250 V d.c. and 100...240 V a.c.			E		
220...250 V d.c. and high-threshold logic inputs			F		

(1) Uses 1 A/5 A sensors.

(2) Uses CSH CTs.

Catalogue numbers

Sepam Series 10	
Type	Cat. no
Sepam Series 10 N 11 A	REL59817
Sepam Series 10 N 11 E	REL59819
Sepam Series 10 N 13 A	REL59818
Sepam Series 10 N 13 E	REL59820
Sepam Series 10 B 31 A	REL59800
Sepam Series 10 B 31 E	REL59801
Sepam Series 10 B 41 A	REL59802
Sepam Series 10 B 41 E	REL59805
Sepam Series 10 B 42 A	REL59803
Sepam Series 10 B 42 E	REL59806
Sepam Series 10 B 43 A	REL59804
Sepam Series 10 B 43 E	REL59807
Sepam Series 10 A 41 A	REL59808
Sepam Series 10 A 41 E	REL59811
Sepam Series 10 A 41 F	REL59814
Sepam Series 10 A 42 A	REL59809
Sepam Series 10 A 42 E	REL59812
Sepam Series 10 A 42 F	REL59815
Sepam Series 10 A 43 A	REL59810
Sepam Series 10 A 43 E	REL59813
Sepam Series 10 A 43 F	REL59816
Replacement parts	
Type	Cat. no
CCA 680 set of spare connectors	REL59798
Core balance CTs	
Type	Cat. no
Split core balance CTs, dia. 110 mm	GO110 50134
Core balance CTs, dia. 120	CSH120 59635
Core balance CTs, dia. 200	CSH200 59636

Protection	ANSI code	Substation		Transformer		Motor	Busbar	
		S20	S24 ⁽⁴⁾	T20	T24 ⁽⁴⁾	M20	B21 ⁽³⁾	B22
Phase overcurrent	50/51	4	4	4	4	4		
Phase overcurrent cold load pick-up/blocking	CLPU 50/51		1		1			
Earth fault / Sensitive Earth fault	50N/51N 50G/51G	4	4	4	4	4		
Earth fault cold load pick-up/blocking	CLPU 50/51N		1		1			
Breaker failure	50BF		1		1			
Negative sequence / unbalance	46	1	1	1	1	1		
Thermal overload	49RMS			2	2	2		
Phase undercurrent	37					1		
Excessive starting time, locked rotor	48/51LR/14					1		
Starts per hour	66					1		
Positive sequence undervoltage	27D/47						2	2
Remanent undervoltage	27R						1	1
Phase-to-phase undervoltage	27						2	2
Phase-to-neutral undervoltage	27S						1	1
Phase-to-phase overvoltage	59						2	2
Neutral voltage displacement	59N						2	2
Overfrequency	81H						1	1
Underfrequency	81L						2	2
Rate of change of frequency	81R							1
Recloser (4 cycles)	79	☐	☐					
Thermostat / Buchholz	26/63			☐	☐			
Temperature monitoring (8 RTDs)	38/49T			☐	☐	☐		
Metering								
Phase current I1, I2, I3 RMS, residual current IO		■	■	■	■	■		
Demand current I1, I2, I3, peak demand current IM1, IM2, IM3		■	■	■	■	■		
Voltage U21, U32, U13, V1, V2, V3, residual voltage V0							■	■
Positive sequence voltage Vd / rotation direction							■	■
Frequency							■	■
Temperature				☐	☐	☐		
Network and machine diagnosis								
Tripping current Trip11, Trip12, Trip13, Trip10		■	■	■	■	■		
Unbalance ratio / negative sequence current Ii		■	■	■	■	■		
Disturbance recording		■	■	■	■	■	■	■
Thermal capacity used				■	■	■		
Remaining operating time before overload tripping				■	■	■		
Waiting time after overload tripping				■	■	■		
Running hours counter / operating time				■	■	■		
Starting current and time						■		
Start inhibit time						■		
Number of starts before inhibition						■		
Cable arcing fault detection		■	■	■	■	■	■	■
Switchgear diagnosis								
Cumulative breaking current		■	■	■	■	■		
Trip circuit supervision		☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Number of operations, operating time, charging time		☐	☐	☐	☐	☐		
Control and monitoring								
	ANSI code							
Circuit breaker / contactor control ⁽¹⁾	94/69	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Latching / acknowledgement	86	■	■	■	■	■	■	■
Logic discrimination	68	☐	☐	☐	☐	☐		
Switching of groups of settings		■ ⁽²⁾	■ ⁽²⁾	■ ⁽²⁾	■ ⁽²⁾	■ ⁽²⁾		
Annunciation	30	■	■	■	■	■	■	■
Additional modules								
8 temperature sensor inputs - MET148-2 module				☐	☐	☐		
1 low level analog output - MSA141 module		☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Logic inputs/outputs - MES114/MES114E/MES114F (10I/4O) module		☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Communication interface - ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969TP-2, ACE969FO-2, ECI850		☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

■ standard, ☐ according to parameter setting and MES114/MES114E/MES114F or MET148-2 input/output module options.

(1) For shunt trip unit or undervoltage trip unit.

(2) Exclusive choice between logic discrimination and switching from one 2-relay group of settings to another 2-relay group.

(3) Performs Sepam B20 functions.

(4) Applications S24 and T24 perform the functions of applications S23 and T23 respectively.

Protection	ANSI code	Substation										Transformer				Motor		Generator
		S40	S50	S41	S51	S42	S52	S43	S53	S44	S54	T40	T50	T42	T52	M40	M41	G40
Phase overcurrent	50/51	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Phase overcurrent cold load pick-up / blocking	CLPU 50/51		4		4		4		4		4		4		4			
Voltage-restrained overcurrent	50V/51V																	1
Earth fault / Sensitive Earth fault	50N/51N 50G/51G	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Earth fault cold load pick-up / blocking	CLPU 50/51N		4		4		4		4		4		4		4			
Breaker failure	50BF	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Negative sequence / unbalance	46	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Directional phase overcurrent	67				2	2	2		2		2				2	2		
Directional Earth fault	67N/67NC			2	2	2	2	2	2						2	2		
Directional active overpower	32P			1	1	1	1	1	1								1	1
Directional reactive overpower	32Q/40																1	1
Thermal overload	49RMS											2	2	2	2	2	2	2
Phase undercurrent	37															1	1	
Excessive starting time, locked rotor	48/51LR/14															1	1	
Starts per hour	66																1	1
Positive sequence undervoltage	27D															2	2	
Remanent undervoltage	27R															1	1	
Undervoltage ⁽¹⁾	27/27S	2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2
Overvoltage ⁽¹⁾	59	2	2	2	2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2
Neutral voltage displacement	59N	2	2	2	2	2	2					2	2	2	2	2	2	2
Negative sequence overvoltage	47	1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1
Overfrequency	81H	2	2	2	2	2	2					2	2	2	2	2	2	2
Underfrequency	81L	4	4	4	4	4	4					4	4	4	4	4	4	4
Recloser (4 cycles)	79	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□							
Temperature monitoring (8 or 16 RTDs)	38/49T											□	□	□	□	□	□	□
Thermostat / Buchholz	26/63											□		□				
Broken conductor	46BC		1		1		1		1		1		1		1			
Metering																		
Phase current I1, I2, I3 RMS, residual current I0		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Demand current I1, I2, I3, peak demand current IM1, IM2, IM3		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Voltage U21, U32, U13, V1, V2, V3, residual voltage V0		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Positive sequence voltage Vd / rotation direction		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Negative sequence voltage Vi		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Frequency		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Active, reactive and apparent power P, Q, S		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Peak demand power PM, QM, power factor		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Calculated active and reactive energy (±W.h, ±var.h)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Active and reactive energy by pulse counting (±W.h, ±var.h)		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Temperature												□	□	□	□	□	□	□
Network and machine diagnosis																		
Tripping context		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Tripping current Tripl1, Tripl2, Tripl3, Tripl0		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Unbalance ratio / negative sequence current Ii		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase displacement Φ0, Φ1, Φ2, Φ3		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Disturbance recording		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Thermal capacity used												■	■	■	■	■	■	■
Remaining operating time before overload tripping												■	■	■	■	■	■	■
Waiting time after overload tripping												■	■	■	■	■	■	■
Running hours counter / operating time												■	■	■	■	■	■	■
Starting current and time																■	■	
Cable arcing fault detection		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Fault locator 21FL			■		■		■		■		■							
Start inhibit time, number of starts before inhibition																■	■	
Switchgear diagnosis																		
Cumulative breaking current		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Trip circuit supervision		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Number of operations, operating time, charging time		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
CT / VT supervision 60FL		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Control and monitoring																		
Circuit breaker / contactor control ⁽¹⁾	ANSI code 94/69	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Latching / acknowledgement	86	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Logic discrimination	68	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Switching of groups of settings		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Annunciation	30	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Logic equation editor		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Additional modules																		
8 temperature sensor inputs - MET148-2 module ⁽²⁾												□	□	□	□	□	□	□
1 low level analog output - MSA141 module		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Logic inputs/outputs - MES114/MES114E/MES114F (10I/4O) module		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Communication interface - ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969TP-2, ACE969FO-2, ACE850 TP, ACE850FO or ECI850		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□

■ standard, □ according to parameter setting and MES114/MES114E/MES114F or MET148-2 (2) 2 modules possible.
 (1) For shunt trip unit or undervoltage trip unit. (3) Exclusive choice, phase-to-neutral voltage or phase-to-phase voltage for each of the 2 relays.

Protection	ANSI code	Substation		Transformer		Motor	Generator		Cap.
		S60	S62	T60	T62	M61	G60	G62	C60
Phase overcurrent ⁽¹⁾	50/51	4	4	4	4	4	4	4	4
Earth fault / Sensitive Earth fault ⁽¹⁾	50N/51N 50G/51G	4	4	4	4	4	4	4	4
Breaker failure	50BF	1	1	1	1	1	1	1	1
Negative sequence / unbalance	46	2	2	2	2	2	2	2	2
Thermal overload for cables	49RMS		1						
Thermal overload for machines ⁽¹⁾	49RMS			2	2	2	2	2	
Thermal overload for capacitors	49RMS								1
Restricted Earth fault	64REF			2	2				
Directional phase overcurrent ⁽¹⁾	67		2		2			2	
Directional Earth fault ⁽¹⁾	67N/67NC		2		2	2		2	
Directional active overpower	32P		2		2	2	2	2	
Directional reactive overpower	32Q					1	1	1	
Directional active underpower	37P						2	2	
Phase undercurrent	37					1			
Excessive starting time, locked rotor	48/51LR/14					1			
Starts per hour	66					1			
Field loss (underimpedance)	40					1	1	1	
Overspeed (2 set points) ⁽²⁾	12					□	□	□	
Underspeed (2 set points) ⁽²⁾	14					□	□	□	
Voltage-restrained overcurrent	50V/51V						1	1	
Underimpedance	21B						1	1	
Undervoltage (L-L or L-N)	27	2	2	2	2	2	2	2	2
Positive sequence undervoltage	27D	2	2	2	2	2	2	2	2
Remanent undervoltage	27R	2	2	2	2	2	2	2	2
Overvoltage (L-L or L-N)	59	2	2	2	2	2	2	2	2
Neutral voltage displacement	59N	2	2	2	2	2	2	2	2
Negative sequence overvoltage	47	2	2	2	2	2	2	2	2
Overfrequency	81H	2	2	2	2	2	2	2	2
Underfrequency	81L	4	4	4	4	4	4	4	4
Rate of change of frequency	81R	2	2				2	2	
Recloser (4 cycles) ⁽²⁾	79	□	□						
Thermostat / Buchholz ⁽²⁾	26/63			□	□	□	□	□	
Temperature monitoring (16 RTDs) ⁽³⁾	38/49T			□	□	□	□	□	□
Synchro-check ⁽⁴⁾	25	□	□	□	□		□	□	
Control and monitoring									
Circuit breaker / contactor control ⁽²⁾ 94/69		□	□	□	□	□	□	□	□
Automatic transfer (AT) ⁽²⁾		□	□	□	□		□	□	
Load shedding / automatic restart ⁽²⁾						□			
De-excitation ⁽²⁾							□	□	
Genset shutdown ⁽²⁾							□	□	
Logic discrimination ⁽²⁾	68	□	□	□	□	□	□	□	□
Latching / acknowledgement	86	■	■	■	■	■	■	■	■
Annunciation	30	■	■	■	■	■	■	■	■
Switching of groups of settings		■	■	■	■	■	■	■	■
Adaptation using logic equations		■	■	■	■	■	■	■	■

The figures indicate the number of relays available for each protection function.

■ standard, □ options.

(1) Protection functions with 2 groups of settings.

(2) According to parameter setting and optional MES120 input/output modules.

(3) With optional MET148-2 temperature input modules.

(4) With optional MCS025 synchro-check module.

	Substation		Transformer		Motor	Generator		Cap.
Metering	S60	S62	T60	T62	M61	G60	G62	C60
Phase current I1, I2, I3 RMS	■	■	■	■	■	■	■	■
Residual current Io, sum Io	■	■	■	■	■	■	■	■
Demand current I1, I2, I3	■	■	■	■	■	■	■	■
Peak demand current IM1, IM2, IM3	■	■	■	■	■	■	■	■
Voltage U21, U32, U13, V1, V2, V3	■	■	■	■	■	■	■	■
Residual voltage V0	■	■	■	■	■	■	■	■
Positive sequence voltage Vd / rotation direction	■	■	■	■	■	■	■	■
Negative sequence voltage Vi	■	■	■	■	■	■	■	■
Frequency	■	■	■	■	■	■	■	■
Active power P, P1, P2, P3	■	■	■	■	■	■	■	■
Reactive power Q, Q1, Q2, Q3	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent power S, S1, S2, S3	■	■	■	■	■	■	■	■
Peak demand power PM, QM	■	■	■	■	■	■	■	■
Power factor	■	■	■	■	■	■	■	■
Calculated active and reactive energy (±Wh, ±VARh)	■	■	■	■	■	■	■	■
Active and reactive energy by pulse counting ⁽²⁾ (± Wh, ± VARh)	□	□	□	□	□	□	□	□
Temperature (16 RTDs) ⁽³⁾			□	□	□	□	□	
Rotation speed ⁽²⁾					□	□	□	
Network and machine diagnosis								
Tripping context	■	■	■	■	■	■	■	■
Tripping current Trip I1, Trip I2, Trip I3, Trip Io	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase fault and Earth fault trip counters	■	■	■	■	■	■	■	■
Unbalance ratio / negative sequence current Ii	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonic distortion (THD)	■	■	■	■	■	■	■	■
Current and voltage Ithd, Uthd	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase displacement φ1, φ2, φ3	■	■	■	■	■	■	■	■
Disturbance recording recorded	■	■	■	■	■	■	■	■
Motor start report (MSR)					■			
Motor start trend (MST)					■			
Data log (DLG)	■	■	■	■	■	■	■	■
Thermal capacity used		■	■	■	■	■	■	■
Remaining operating time before overload tripping		■	■	■	■	■	■	■
Waiting time after overload tripping		■	■	■	■	■	■	■
Running hours counter / operating time			■	■	■	■	■	■
Starting current and time					■			
Start inhibit time					■			
Number of starts before inhibition					■			
Cable arcing fault detection	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent positive sequence impedance Zd	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent phase-to-phase impedances Z21, Z32, Z13	■	■	■	■	■	■	■	■
Third harmonic voltage, neutral point or residual						■	■	
Difference in amplitude, frequency and phase of voltages compared for synchro-check ⁽⁴⁾	□	□	□	□		□	□	
Switchgear diagnosis ANSI code								
CT / VT supervision 60/60FL	■	■	■	■	■	■	■	■
Trip circuit supervision ⁽²⁾ 74	□	□	□	□	□	□	□	□
Cumulative breaking current	■	■	■	■	■	■	■	■
Number of operations, operating time, charging time, number of racking out operations ⁽²⁾	□	□	□	□	□	□	□	□
Additional modules								
8 temperature sensor inputs - MET148-2 module ⁽²⁾			□	□	□	□	□	□
1 low level analog output - MSA141 module	□	□	□	□	□	□	□	□
Logic inputs/outputs - MES120/MES120G/MES120H (14I/6O) module	□	□	□	□	□	□	□	□
Communication interface - ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969TP-2, ACE969FO-2, ECI850, ACE850TP or ACE850FO	□	□	□	□	□	□	□	□

■ standard, □ options.

(2) According to parameter setting and optional MES120 input/output modules.

(3) With optional MET148-2 temperature input modules.

(4) With optional MCS025 synchro-check module.

Protection, Control and Monitoring

Sepam Series 80 Selection Guide

Protection	ANSI code	Substation				Transformer			Motor			Generator			Busbar		Cap.
		S80	S81	S82	S84	T81	T82	T87	M81	M87	M88	G82	G87	G88	B80	B83	C86
Phase overcurrent ⁽¹⁾	50/51	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
Earth fault / Sensitive Earth fault ⁽¹⁾	50N/51N 50G/51G	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
Breaker failure	50BF	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Negative sequence / unbalance	46	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Thermal overload for cables	49RMS		1	1	1												
Thermal overload for machines ⁽¹⁾	49RMS					2	2	2	2	2	2	2	2	2			
Thermal overload for capacitors	49RMS																1
Capacitor bank unbalance	51C																8
Restricted Earth fault	64REF					2	2	2				2		2			
Two-winding transformer differential	87T							1			1			1			
Machine differential	87M									1				1			
Directional phase overcurrent ⁽¹⁾	67			2	2		2	2				2	2	2			
Directional Earth fault ⁽¹⁾	67N/67NC		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			
Directional active overpower	32P		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			
Directional reactive overpower	32Q								1	1	1	1	1	1			
Directional active underpower	37P				2							2					
Phase undercurrent	37								1	1	1						
Excessive starting time, locked rotor	48/51LR								1	1	1						
Starts per hour	66								1	1	1						
Field loss (underimpedance)	40								1	1	1	1	1	1			
Pole slip	78PS								1	1	1	1	1	1			
Overspeed (2 set points) ⁽²⁾	12								□	□	□	□	□	□			
Underspeed (2 set points) ⁽²⁾	14								□	□	□	□	□	□			
Voltage-restrained overcurrent	50V/51V											2	2	2			
Underimpedance	21B											1	1	1			
Inadvertent energization	50/27											1	1	1			
Third harmonic undervoltage / 100 % stator Earth fault	27TN/64G2 64G											2	2	2			
Overfluxing (V / Hz)	24							2				2	2	2			
Undervoltage (L-L or L-N)	27	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Positive sequence undercurrent	27D	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Remanent undervoltage	27R	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Overvoltage (L-L or L-N)	59	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Neutral voltage displacement	59N	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Negative sequence overvoltage	47	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Overfrequency	81H	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Underfrequency	81L	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Rate of change of frequency	81R				2												
Recloser (4 cycles) ⁽²⁾	79	□	□	□	□												
Thermostat / Buchholz ⁽²⁾	26/63					□	□	□	□		□	□		□			
Temperature monitoring (16 RTDs) ⁽³⁾	38/49T					□	□	□	□	□	□	□	□	□			□
Synchro-check ⁽⁴⁾	25	□	□	□	□	□	□	□				□	□	□	□	□	
Control and monitoring																	
Circuit breaker / contactor control	94/69	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Automatic transfer (AT) ⁽²⁾		□	□	□	□	□	□	□				□	□	□	□	□	
Load shedding / automatic restart									■	■	■						
De-excitation												■	■	■			
Genset shutdown												■	■	■			
Capacitor step control ⁽²⁾																	□
Logic discrimination ⁽²⁾	68	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Latching / acknowledgement	86	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Annunciation	30	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Switching of groups of settings		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Adaptation using logic equations		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Logipam programming (Ladder language)		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□

The figures indicate the number of relays available for each protection function.
■ standard, □ options.

(1) Protection functions with 2 groups of settings.

(2) According to parameter setting and optional MES120 input/output modules.

(3) With optional MET148-2 temperature input modules.

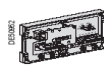
(4) With optional MCS025 synchro-check module.

(5) With ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969TP-2, ACE969FO-2 or ECI850 communication interface.

(6) With ACE850TP or ACE850FO communication interface.

	Substation				Transformer			Motor			Generator			Busbar			Cap.
Metering	S80	S81	S82	S84	T81	T82	T87	M81	M87	M88	G82	G87	G88	B80	B83	C86	
Phase current I1, I2, I3 RMS	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Measured residual current I0, calculated I0Σ	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Demand current I1, I2, I3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Peak demand current IM1, IM2, IM3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Measured residual current I'0	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Voltage U21, U32, U13, V1, V2, V3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Residual voltage V0	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Positive sequence voltage Vd / rotation direction	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Negative sequence voltage Vi	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Frequency	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Active power P, P1, P2, P3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Reactive power Q, Q1, Q2, Q3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent power S, S1, S2, S3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Peak demand power PM, QM	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Power factor	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Calculated active and reactive energy (±Wh, ±VARh)	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Active and reactive energy by pulse counting ⁽²⁾ (±Wh, ±VARh)	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Phase current I'1, I'2, I'3 RMS								■	■	■		■	■				
Calculated residual current I'0Σ								■	■	■		■	■				
Voltage U'21, V'1 and frequency														■			
Voltage U'21, U'32, U'13, V'1, V'2, V'3, V'd, V'i and frequency															■		
Residual voltage V'0																■	
Temperature (16 RTDs) ⁽³⁾					□	□	□	□	□	□	□	□	□				□
Rotation speed ⁽²⁾								□	□	□	□	□	□				
Neutral point voltage Vnt								■	■	■	■	■	■				
Network and machine diagnosis																	
Tripping context	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Tripping current TripI1, TripI2, TripI3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase fault and Earth fault trip counters	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Unbalance ratio / negative sequence current Ii	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonic distortion (THD), current and voltage Ithd, Uthd	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase displacement φ0, φ1, φ2, φ3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Disturbance recording	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Motor start report (MSR)								■	■	■							
Motor start trend (MST)								■	■	■							
Datalog (DLG)	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Thermal capacity used		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Remaining operating time before overload tripping		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Waiting time after overload tripping		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Running hours counter / operating time					■	■	■	■	■	■	■	■	■				■
Starting current and time								■	■	■							
Start inhibit time								■	■	■							
Number of starts before inhibition								■	■	■							
Unbalance ratio / negative sequence current I'i							■		■	■		■	■				
Differential current Idiff1, Idiff2, Idiff3							■		■	■		■	■				
Through current It1, It2, It3							■		■	■		■	■				
Current phase displacement θ							■		■	■		■	■				
Apparent positive sequence impedance Zd		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent phase-to-phase impedances Z21, Z32, Z13		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Third harmonic voltage, neutral point or residual											■	■	■				
Difference in amplitude, frequency and phase of voltages compared for synchro-check ⁽⁴⁾	□	□	□	□	□	□	□				□	□	□	□	□		
Capacitor unbalance current and capacitance																	■
Switchgear diagnosis ANSI code																	
CT / VT supervision 60/60FL	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Trip circuit supervision ⁽²⁾ 74	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Auxiliary power supply monitoring	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Cumulative breaking current	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Number of operations, operating time, charging time, number of racking out operations ⁽²⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Additional modules																	
8 temperature sensor inputs - MET148-2 module ⁽²⁾					□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
1 low level analog output - MSA141 module	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Logic inputs/outputs - MES120/MES120G/MES120H (14I/6O) module	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Communication interface - ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969-2 TP, FO, ACE850 TP, FO or ECI850	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Modbus communication, IEC 60 870-5-103, DNP3 or IEC 61850																	
Measurement readout ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Remote indication and time tagging of events ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Remote control orders ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Remote protection setting ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Transfer of disturbance recording data ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
GOOSE message IEC 61850 ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□

Accessories Sepam series 10, 20, 40, 60, 80

Mounting accessories						
 AMT840	 AMT880	Mounting plate for Sepam series 20/40 base unit and MCS025 module	AMT840	59670		
		Mounting plate for Sepam series 60/80 base unit	AMT880	59706		
		Blanking plate	AMT820	59699		
Sealing accessories		Sepam series 20 - 40 - 60- 80		Reference		
 AMT852		Sealing accessory for Sepam series 20/40 base unit	AMT852	59639		
		Sealing accessory for Sepam series 60/80 base unit	AMT852	59639		
Software tools		Sepam series 20 - 40 - 60- 80		Reference		
		PC connection cord - RS232 connection	CCA783	59664		
		PC connection cord - USB connection	CCA784	59671		
		Configuration software CD	CD SFT2841	59679		
		Logipam software CD	CD SFT 2885	59727		
		IEC 61850 Configuration software CD	CD SFT850	59726		
Input/output modules				Reference		
 MES114	 MES120	Sepam series 20 - 40				
		10 inputs + 4 outputs 24-250 V DC	MES114	59646		
		10 inputs + 4 outputs 110-125 V DC / V AC	MES114E	59651		
		10 inputs + 4 outputs 220-250 V DC / V AC	MES114F	59652		
		Sepam series 60 - 80				
		14 inputs + 6 outputs 24-250 V DC	MES120	59715		
		14 inputs + 6 outputs 220-250 V DC	MES120G	59716		
		14 inputs + 6 outputs 110-125 V DC	MES120H	59722		
Remote modules and cords		Sepam series 20 - 40 - 60- 80		Reference		
 MSA141	 MET148-2	 DSM303	Remote modules			
			8 temperature sensors module	MET148-2	59641	
			Analog output module	MSA141	59647	
			Remote advanced UMI module	DSM303	59608	
			Remote module connection cord L = 0,6 m	CCA770	59660	
			Remote module connection cord L = 2 m	CCA772	59661	
			Remote module connection cord L = 4 m	CCA774	59662	
	 MCS025	Synchro-check module				
		Synchro-check module (with CCA785 connection cord)	MCS025	59712		
		MCS025 connection cord	CCA785	59665		
Communication accessories		Sepam series 20 - 40 - 60- 80		Reference		
 ACE937	 ACE949-2	 ACE959	Sepam communication interfaces			
			2-wire RS 485 network interface (CCA612 not included)	ACE949-2	59642	
			4-wire RS 485 network interface (CCA612 not included)	ACE959	59643	
			Fiber optic interface (CCA612 not included)	ACE937	59644	
			Communication cord L = 3 m	CCA612	59663	
	 ACE909-2	 ACE969TP-2	 ACE969FO-2	2-wire RS 485 multiprotocol network interface (CCA612 not included)	ACE969TP-2	59723
				Fiber optic multiprotocol network interface (CCA612 not included)	ACE969FO-2	59724
	 IEC 61850			IEC61850 Sepam Server(with surge protection)	ECI850	59638
				10/100 baseTX TCP/IP interface *	ACE850TP	59658
				100FX base TCP/IP interface *	ACE850FO	59659
				TCP/IP firmware option *	TCP/IP	59754
			Converters			
			RS 232 / RS 485 converter	AC909-2	59648	
			RS 485 / RS 485 interface (AC)	ACE919CA	59649	
			RS 485 / RS 485 interface (DC)	ACE919CC	59650	
Sensors		Core balance CTs		Reference		
 CSH120		Residual current sensor Ø 120	CSH120	59635		
		Residual current sensor Ø 200	CSH200	59636		
		Interposing ring CT for residual current input	CSH30	59634		
		Core balance CT interface	ACE990	59672		
		LPCT accessories (1)				
		LPCT injection adapter	ACE917	59667		
		Remote LPCT test plug	CCA613	59666		
Demo cases				Reference		
		Sepam series 10				
		Sepam demo case	-	REL59797		
		Sepam series 20 - 40				
		Sepam demo case	TSM2057	59655		
		Sepam series 80				
		Demo case Sepam series 80	TSM2080	59728		

(1) not available for Sepam series 10

* for Sepam series 40, 60 & 80 only

Increase your capabilities...

From cost effective to high end protection and control, the comprehensive MiCOM series allows complete optimisation of your solution.

MiCOM series 10

Fulfills the basic requirements of Buildings and small Industries applications with particular focus on overcurrent and motor protection. Two families are available.

- Auxiliary powered
- Self powered / dual powered.



MiCOM series 20

Fulfills the basic/medium requirements of Industrial, Utility and Building applications providing simplicity and ease of use in a wide range of installations. Scalable solutions where type and quantity of protection features is model dependent

- Flexible logic equations available on most models
- Compact hardware options for easy installation
- Common functions throughout the range
- Multi-language HMI
- Advanced protection functions



MiCOM series 30

Fulfills the protection requirements of Utility and Industrial applications with particular focus on integrated feeder control and provides dedicated railway protection devices.

- Protection with bay level control options to facilitate feeder management
- Input/Output quantity selectable based on requirements
- Numerous rear port communication hardware options available with a wide range of protocols selectable via software
- Protection functions available for isolated/Petersen coil earthed systems
- Surface and flush mounted (including detachable HMI option) as well as compact case models available in the range
- Full Programmable Scheme Logic (PSL) and function keys



MiCOM series 40

Fulfills the protection requirements for a wide market of Utility and Industrial application and offers a wide range of protection functions.

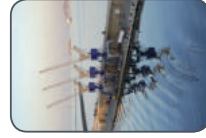
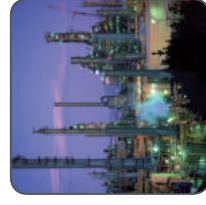
- Full Programmable Scheme Logic available with graphic configuration tool for easy setting
- Scalable Input/Output hardware depending on requirements
- Operating voltage selectable via software for opto inputs
- Hardware accessories available for easy mounting in racks or panels.



... with a comprehensive range

	series 10	series 20	series 30	series 40
Feeder	P11x	P12x	P13x	P14x
Motor	P21x	P22x		P24x
Generator				P34x
Distance			P43x	P44x
Line differential		P52x	P53x	P54x
Transformer			P63x	P64x
Busbar		P72x		P74x
Breaker Failure		P821		P84x
Voltage and frequency		P92x		
Preferred application				

MiCOM relays fulfil the requirements at all voltage levels:



Mechanical description

Case construction

The MiCOM series are housed in specially designed cases which provide a high density of functionality within the product. Communication ports and model/serial number information is concealed by upper and lower covers on certain models.

Physical protection of the front panel user interface and prevention of casual access is provided by an optional transparent front cover (selected models only), which can be fitted or omitted, since the front panel has been designed to IP52 protection against dust and water.

The cases are suitable for either rack or panel mounting.

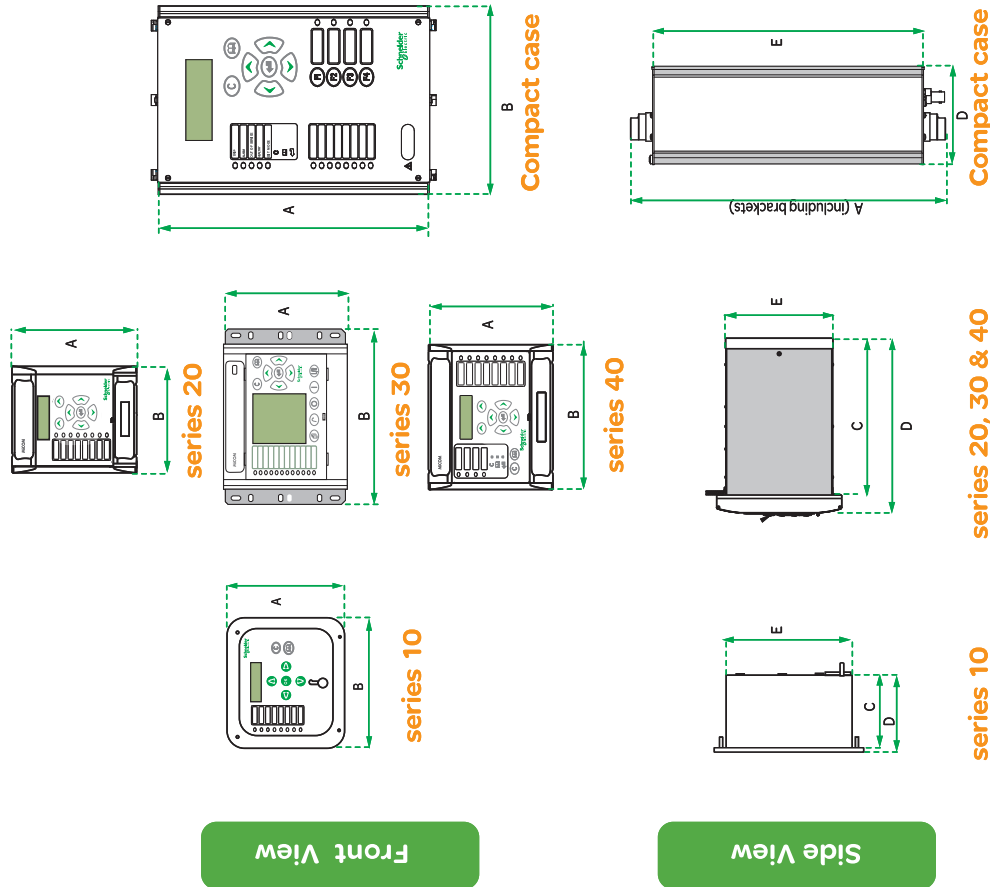
An option for surface mounting and a compact case is also supported on the series 30 for installations with space limitations.

The differing case widths of relays can be combined with or without the use of standard blanking plates to form a complete 19" mounting. This saves space and allows for a neat installation.

Dimensions

	A	B	C	D	E
series 10	Compact 1	106.5	113	118	101.5
	Compact 2	184	157	140	150
series 20	20TE	103	240 (incl. wiring)	270 (incl. wiring)	157.5
	30TE	155	139.8 223	166.4 249.6	155.2 156
series 30	24TE	186.4			
	40TE	260.2	227.9	253.6	177.5
	84TE	481.6			
	40TE Surface	260.2		257.1	177.5
	84TE Surface	481.6			
series 40	40TE	206			
	60TE	309.6	240 (incl. wiring)	270 (incl. wiring)	157.5 max
	80TE	413.2			
	80TE Rack	483			
series 30 Compact	Compact	294.4		88.5	253

Note: Maximum sizes for guidance only, for specific product information please check the relevant product documentation. (All dimensions in mm)



Typical case dimensions

Wiring

External connections are made via ring type terminal except on the compact case. These take pin type terminals along with the series 30 relays as an option.

Technical data description

Power supplies

A wide range of power supply options are available at the ordering stage.

series	Nominal Voltage V _{nom} .	Operate Range (V)	
		dc	ac
series 10	24-60Vdc/ac	19-72	19-66
	60-250 Vdc / 90-240 Vac	48-300	71-265
series 20	24-250 Vdc / 48-240 Vac	19.2-300	38.4-264
	48-250 Vdc / 48-240 Vac	38.4-300	38.4-264
series 30	24-60 Vdc	19-72	-
	60-250 Vdc / 100-230 Vac	48-300	100-230
series 40	24-48 Vdc	19-65	-
	48-110 Vdc / 40-100 Vac	37-150	32-110
	110-250 Vdc / 100-240 Vac	87-300	80-265

Digital Inputs

A wide range of opto input voltages are supported throughout the range

series	Auxiliary Voltage	Thresholds (V)
series 10	> 24 Vdc/ac	> 19.2 Vdc/ac
	> 90 Vac	> 71 Vac
	> 90 Vdc	> 77 Vdc
series 20	24- 250 Vdc / 48-240 Vac	> 19.2 Vdc/ac (Variant code "Z")
		> 19.2 Vdc/ac (Variant code "Z")
	48- 250 Vdc / 48-240 Vac	> 105 Vdc (Variant code "H")
series 30		> 77V (70% of Uaux. 110 Vdc; Variant code "V")
		> 154V (70% of Uaux. 220 Vdc; Variant code "W")
series 40		

series	Standard Variant	Further Options
series 30	> 18 (Uaux. 24-250 Vdc)	> 73 V (67% of Uaux. 110 Vdc)
		> 90 V (60-70% of Uaux. 125/150 Vdc)
		> 146 V (67% of Uaux. 220 Vdc)
series 40		> 155 V (60-70% of Uaux. 220/250 Vdc)

series	Universal programmable voltage thresholds
series 40	24/27, 30/34, 48/54, 110/125 and 220/250 Vdc

General series data

	series 10	series 20	series 30		series 40
			Standard case	Compact case	
Frequency 50/60Hz	■	■	■	■	■
Dual rated 1A/5A *	■	■	■	■	■
Opto inputs	max 8	max 12	max 82	2	max 64
Output contacts	max 8	max 9	max 48	8	max 60
Continuous carry	5A	5A	5A	5A	10A
Make and carry	25A for 3s	30A for 3s	30A for 0.5s	30A for 0.5s	30A for 3s
High break contacts			■		■
LED indication (freely programmable)	8 (6)	8 (4)	29 (24)	17 (12)	22 (18)
Function keys / Hot keys	No	No	6	4	10/2 **
Settings groups	up to 2	up to 8	4	4	4 (2)
Fault records	20	25	8	8	5
Event records	200	250	1000	200	250-512
Disturbance records	5 (6s max)	5 (15s max)	8 (16.4s max)	8 (16.4s max)	75 s max.
Programmable logic	No	Flexible logic **	Fully programmable	Fully programmable	Fully programmable
IRIG B	No	Option	Option	Option	Option
LCD display	Alphanumeric	Alphanumeric	Alphanumeric / Graphical **	Alphanumeric	Alphanumeric
Front port	USB	RS 232	RS 232	RS 232	RS 232
Rear Port/2nd rear port	Yes/No	Yes/Option	Yes/Option	Yes/Option	Yes/Option
Courier	No	EIA(RS)485 **	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS)485 or fibre	K-Bus/ EIA(RS) 485 or fibre**
Modbus	Yes	EIA(RS)485	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS) 485 or fibre**
IEC 60870-5-103	Yes	EIA(RS)485	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS) 485 or fibre **
IEC 60870-5-101	No	No	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS)485 or fibre	No
DNP3.0	No	EIA(RS)485 **	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS) 485 or fibre**
IEC 61850	No	No	With Ethernet	No	With Ethernet
One box bay control with mimic	No	No	Yes **	No	No
Terminals	Pin or Ring **	Ring	Pin or Ring	Pin	Ring

* CT thermal ratings continuous: 4 In/10s & 30 In/1s & 100 In

** model dependent

142

Life Is On

Life Is On

30						40				series	
p130C	p132	p139	p141	p142	p145	model					
Compact	24, 40 or 84TE	40 or 84TE	40TE	40TE	60TE						
4	4	4	5	5	5	Case size CT Inputs					
3	4 or 5	4 or 5	3	3	3 or 4	VT Inputs					
2	70	70	8	16	32	Opto Inputs (max)					
8	32	28	8	15	30	Output Contacts (max) Output for striker triggering					
						Magnetic flags (max) RTDs (max. option)					
■	10 1/2	10 1/2	■	■	■	Analogue input / Output (max) Function Keys/Hotkeys					
	■	■	■			Bay Control & Monitoring					
		■				- with Mimic Interlocking logic					
	■	■				ANSI PROTECTION FUNCTION					
	■	■			■	25 Check synchronising					
■		■				32 Directional power					
						34 Master sequence device					
■	■	■		■	■	Undercurrent					
■		■		■	■	Negative sequence overcurrent					
				■	■	Broken conductor					
■				■	■	47 Negative sequence overvoltage					
						Incomplete sequence relay					
■		■				Thermal overload					
		■				Ground fault					
■				■	■	50/51N 3 Phase overcurrent					
						50/51P 1 Phase or earth overcurrent					
■	■	■		■	■	Circuit breaker failure					
	■	■				Motor					
				■		51LR Voltage controlled overcurrent					
■		■				Over/Under voltage					
■				■	■	Residual over voltage					
				■		Restricted earthfault					
■		■				Startup monitoring					
■		■		■	■	Ground fault directional					
				■		Sensitive directional earthfault					
■				■	■	Phase directional					
■	■	■		■	■	Wattmetric earthfault					
				■		Autoreclose					
■		■		■	■	Under/Over frequency					
■		■		■	■	Rate of change of frequency					
				■		Protective signalling					
■				■	■	Lock-out					
■				■	■	Current transformer supervision					
				■		Switch on to fault					
■				■	■	TCS Trip circuit supervision					
■				■	■	VTS Voltage transformer supervision					
				■	■	YN Neutral admittance					
				■	■	Circuit breaker monitoring					
■		■		■	■	Cold load pick-up					
■				■	■	Inrush blocking					
■		■		■	■	InterMCOM					
■		■		■		Limit value monitoring					

Motor management relays

series	10			20			30			40		
	model	P211	P220	P225	P130C	P132	P139	P241	P242	P243		
Case size		-	30TE	30TE	Com- pact	24, 40 or 64TE	40 or 64TE	40TE	60TE	80TE		
CT Inputs		4	4	4	4	4	4	4	4	7		
VT Inputs				1 or 3	3	4 or 5	4 or 5	3	3	3		
Opto Inputs (max)		4	5	11	2	70	70	8	16	16		
Output Contacts (max)		4	6	6	8	32	28	7	16	16		
RTDs / Thermistors			60 or 4/2	10/3 or 0/0		10/0	10/0	10/0	10/0	10/0		
Analogue Input/Output (max)			0/1	0/2		1/2	1/2	4/4	4/4	4/4		
Function keys					■	■	■	■	■	■		
Interlocking logic						■	■	■	■	■		
ANSI												
PROTECTION FUNCTION												
Speed switch input	14	■		■		■	■	■	■	■		
Check synchronising	25					■	■					
Reacceleration	27LV		■	■	■	■	■	■	■	■		
Unbalance/Lock out	30/46/66		■	■	■	■	■	■	■	■		
Directional power	32L/O/R				■	■	■					
Reverse power	32R				■	■	■	■	■	■		
Loss of load	37	■	■	■	■	■	■	■	■	■		
Undercurrent	37P/37N		■	■	■	■	■	■	■	■		
Thermal overload	38/49	■	■	■		■	■	■	■	■		
Loss of field	40							■	■	■		
Negative sequence overcurrent	46	■		■	■	■	■		■	■		
Negative sequence over voltage	47				■	■	■	■	■	■		
Neutral over voltage	47N				■	■	■					
Phase overcurrent	50/51P	■	■	■	■	■	■	■	■	■		
Circuit breaker failure	50BF		■	■	■	■	■	■	■	■		
Ground fault	50N/51N	■	■	■	■	■	■	■	■	■		
Locked rotor	50S/51LR/51S	■	■	■		■	■	■	■	■		
Out of step	55							■	■	■		
Under/Over voltage	59/27			■	■	■	■	■	■	■		
Residual over voltage	59N				■	■	■	■	■	■		
Wattmetric earth fault	64N/32N				■	■	■	■	■	■		
Startup monitoring	66/48/51	■	■	■	■	■	■	■	■	■		
Ground fault directional	67N				■	■	■	■	■	■		
Sensitive directional earth fault	67N				■	■	■	■	■	■		
Phase directional	67P				■	■	■					
Over frequency	81O				■	■	■					
Under frequency	81U				■	■	■	■	■	■		
Rate of change of frequency	81R				■	■	■					
Motor differential	87M									■		
Current transformer supervision	CTS		■	■	■	■	■	■	■	■		
Trip circuit supervision	TCS		■	■	■	■	■	■	■	■		
Voltage transformer supervision	VTS				■	■	■	■	■	■		
Anti Backspin				■								
Circuit breaker monitoring			■	■		■	■	■	■	■		

Generator management relays

series	40			
model	P342	P343	P344	P345
Case size				
CT Inputs		40 or 60TE	80TE	80TE
VT Inputs		5	8	8
Opto Inputs (max)		4	4	5
Output Contacts (max)		24	32	32
RTDs		10	10	10
Analogue Input/Output (max)		4/4	4/4	4/4
Function keys		■	■	■
Interlocking logic		■	■	■
ANSI				
Underimpedance	21	■	■	■
Overfluxing	24	■	■	■
Check synchronising	25	■	■	■
100 % stator earth fault (3rd)	27TN/59TN	■	■	■
Directional power	32L/O/R	■	■	■
Thermal overload	38/49	■	■	■
Loss of field	40	■	■	■
Negative sequence overcurrent	46OC	■	■	■
Negative sequence thermal	46T	■	■	■
Negative sequence over voltage	47	■	■	■
Thermal overload	49T	■	■	■
Unintentional energisation	50/27	■	■	■
Phase overcurrent	50/51P	■	■	■
Circuit breaker failure	50BF	■	■	■
Ground fault	50N/51N	■	■	■
Interturn/split phase	50DT	■	■	■
Voltage dependent O/C	51V	■	■	■
Under/over voltage	59/27	■	■	■
Residual over voltage	59N	■	■	■
Restricted earth fault	64	■	■	■
Wattmetric earth fault	64N/32N	■	■	■
Rotor earth fault (MicOM P391 option)				
100 % stator earth fault (low frequ.)	64S			
Sensitive directional earth fault	67N	■	■	■
Phase directional	67P	■	■	■
Wattmetric sensitive earth fault	67W	■	■	■
Pole slipping	78	■	■	■
Turbine abnormal frequency	81AB	■	■	■
Under/Over frequency	81	■	■	■
Generator Differential	87G/87GT	■	■	■
Current transformer supervision	CTS	■	■	■
Trip circuit supervision	TCS	■	■	■
Voltage transformer supervision	VTS	■	■	■
Circuit breaker monitoring		■	■	■

Distance protection relays

series	30					40				
	model	P430C	P433	P435	P437	P439	P441	P442	P443	P444
Case size		Compact	40 or 84TE	40 or 84TE	84TE	40 or 84TE	40TE	60TE	80TE	40 or 80TE
CT Inputs		4	4	4	4 or 5	4	4	4	5	4
VT Inputs		3	4 or 5	4 or 5	4 or 5	4 or 5	4	4	4	4
Opto Inputs (max)		2	70	82	36	70	8	16	32	24
Output Contacts (max)		8	32	48	48	28	14	21	32	46
RTDs (option)		1	1	1	1	1				
Analogue Input/Output (max)		1/2	1/2	1/2	1/2	1/2				
Function keys/hotkeys		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Bay control & monitoring with Mimic						■				
Interlocking logic						■				
PROTECTION FUNCTION										
Distance		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Check synchronising		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Directional power		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Negative sequence overcurrent		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Directional negative sequence		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Broken conductor		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Thermal overload		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Switch on-to-fault		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Earth fault		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase overcurrent		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Stub bus protection		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Over/Undervoltage		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Residual overvoltage		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Circuit breaker failure		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Earth fault directional		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Transient earth fault		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase directional		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Wattmetric earth fault		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Out of step tripping		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Power swing blocking		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Autoreclose		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Over/Under frequency		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Rate of change of frequency		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Channel aided scheme logic		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Capacitive voltage transformer supervision		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Trip Circuit Supervision		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Voltage/Current transformer supervision		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Delta directional comparison		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Neutral admittance		■	■	■	■	■	■	■	■	■
InterMICOM		■	■	■	■	■	■	■	■	■
Mutual compensation		■	■	■	■	■	■	■	■	■

Line differential protection relays

series	20		30		40						
	model	P521	P530C	P532	P541	P542	P543	P544	P545	P546	P547
Case size		30TE	Compact	40 or 84TE	40TE	60TE	60TE	60TE	80TE	80TE	80TE
CT Inputs		4	4	4	4	4	4	5	8	5	8
VT Inputs			3	4 or 5				4	5	4	5
Opto Inputs (max)		5	2	46	8	16	16	16	32	24	24
Output Contacts (max)		8	8	30	7	14	14	14	32	32	32
Function Keys/Hotkeys			■	■	■	■	■	■	■	■	■
Interlocking logic				■							
PROTECTION FUNCTION											
Distance		21					■	■	■	■	■
Check synchronising		25		■			■	■	■	■	■
Loss of load/Undercurrent		37	■								
Negative sequence overcurrent		46	■	■			■	■	■	■	■
Thermal overload		49	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Earth fault		50/51N	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase overcurrent		50/51P	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Circuit breaker failure		50BF	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Over/Under voltage		59/27	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Wattmetric earth fault		64W	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Earth fault directional		67N	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Sensitive directional earth fault		67N		■			■	■	■	■	■
Phase directional		67P		■			■	■	■	■	■
Power swing blocking		78					■	■	■	■	■
Autoreclose		79	3 pole	3 pole		3 pole	1/3 pole	1/3 pole	1/3 pole	1/3 pole	1/3 pole
Under/Over frequency		81					■	■	■	■	■
Line differential (terminal)		87L	2	2	2/3	2/3	2/3	2/3	2/3	2/3	2/3
Phase comparison		87L									
CT supervision		CTS	■				■	■	■	■	■
Trip Circuit Supervision		TCS	■	■	■	■	■	■	■	■	■
2 breaker configuration							■	■	■	■	■
2nd harmonic restraint			■	■	■	■	■	■	■	■	■
Copper wire signalling			■	■	■	■	■	■	■	■	■
Direct/Permissive inter tripping			■	■	■	■	■	■	■	■	■
FO signalling			■	■	■	■	■	■	■	■	■
In Zone transformer			■		■	■	■	■	■	■	■
PLC signalling											■
SDH/Sonet networks							■	■	■	■	■
Vector Compensation			■		■	■	■	■	■	■	■

Transformer protection relays

series		20				30				40			
model	P721	P630C	P631	P632	P633	P634	P642	P643	P645				
Case size	20TE	Compact	40TE	40 or 84TE	40 or 84TE	84TE	40TE	60TE	60 or 80TE				
CT Inputs	2	6	6	8	12	15	8	12	18				
VT Inputs				1	1	1	1 or 2	1 or 4	1 or 4				
Opto Inputs (max)	2	2	4	34	40	34	12	24	24				
Output Contacts (max)	4	8	14	22	30	22	12	24	24				
Analogue Input/Output (max)				1/2	1/2	1/2	4/4	4/4	4/4				
RTDs (option)				1	1	1	10	10	10				
Function Keys/Hotkeys		■	■	■	■	■		■	■				
Interlocking logic				■	■								
PROTECTION FUNCTION													
ANSI	24			■	■	■	■	■	■				
Overexcitation				■	■	■	■	■	■				
Negative sequence overcurrent	46	■	■	■	■	■	■	■	■				
Negative sequence overvoltage	47						■	■	■				
Thermal overload	49	■	■	■	■	■	■	■	■				
Ground fault	50/51N	■	■	■	■	■	■	■	■				
Phase overcurrent	50/51P	■	■	■	■	■	■	■	■				
Circuit breaker failure	50BF	■	■	■	■	■	■	■	■				
Over/Under voltage	59/27			■	■	■	■	■	■				
Ground fault directional	67N					■	■	■	■				
Phase directional	67P						■	■	■				
Under/Over frequency	81			■	■	■	■	■	■				
Restricted earth fault	87G/64	1		2	3	3	2	3	3				
Transformer diff. (windings)	87T		2	2	3	4	2	3	3				
CT supervision	TCS	■	■	■	■	■	■	■	■				
Trip Circuit Supervision	VTS	■	■	■	■	■	■	■	■				
VT supervision							■	■	■				
2 nd harmonic restraint			■	■	■	■	■	■	■				
Overfluxing/ 5th harmonic			■	■	■	■	■	■	■				

Busbar protection relays

series		20				40			
Device	P723	P741	P742	P743	P746				
Case size	20TE	80TE	40TE	60TE	80TE				
CT Inputs	8		4	4	18				
VT Inputs					3				
Opto Inputs (max)	5	8	16	24	40				
Output Contacts (max)	8	8	8	21	32				
Function Keys/Hotkeys		■			■				
PROTECTION FUNCTION									
ANSI	50/51N								
Ground fault	50/51P		■	■	■				
Phase overcurrent	50BF	■	■	■	■				
Circuit breaker failure	87BB	■	■	■	■				
Busbar	87CZ	■	■		■				
Check Zones	87P	■	8 zones		2 zones				
Phase segregated differential	87P	■	8 zones						
Sensitive earth fault differential	CTS	■	■	■	■				
CT supervision	TCS	■	■	■	■				
Trip Circuit Supervision	VTS		■	■	■				
VT supervision									
Phase comparison		No limit	up to 28						
Central unit (Nbr of feeders)									
Peripheral units 8 zones				■	■				
CT supervision				■	■				
CT saturation detection				■	■				

Voltage, frequency, and ancillary protection relays

series		20				40			
model	P821	P921	P922	P923	P341	P841	P849		
Dimensions	20TE	20TE	20TE	20TE	40 TE or 60TE	60TE or 80 TE	80TE		
CT Inputs	4				4	5 or 8			
VT Inputs		4	4	4	4	4 or 5			
Opto Inputs (max)	5	2	5	5	16	16 or 24	64		
Output Contacts (max)	9	4	8	8	15	14 or 32	60		
PROTECTION FUNCTION									
ANSI	25					1 or 2			
Check synchronising	27		■		■	■			
Undervoltage	47/27D			■	■	■			
Phase sequence voltage	50BF	■		■	■	■			
Breaker failure protection	59		■	■	■	1 or 2			
Overvoltage	59N		■	■	■	■			
Residual overvoltage	64								
Restricted earth fault	64N/32N								
Wattmetric earth fault	67P								
Phase directional with DLR option	79					1 or 1/2			
Autoreclose	81		■		■	■			
Under/Over frequency	81R			■	■	■			
Rate of change of frequency (df/dt+t)	81RAV								
Frequency supervised average rate of change of frequency (f _t -Δf/Δt)	81RF				■				
Frequency supervised rate of change of frequency (f _t -df/dt)	dVq								
Voltage vector shift	TCS	■	■	■	■	■			
Trip circuit supervision									
3 pole tripping									
Ferroresonance detection									
High speed contact									

VAMP 57

Multipurpose feeder and motor protection relay



The VAMP 57 protection relay family is based on proven technology concepts developed in close cooperation with customers. VAMP products have been designed around user-friendliness, a feature which is proven in our customer reports day after day.

The VAMP 57 feeder manager has been developed to cover basic protection needs for OEMs, utilities and industrial applications. Thanks to its cost-effective and flexible design, the VAMP 57 provides an excellent alternative for various protection applications.

VAMP 57 combines further protection functions such as directional earth fault for feeder and motor protection.

CUSTOMER BENEFITS

Robust hardware

- User selectable Ethernet or RS485 based communication interface
- Designed for demanding industrial conditions

Common technology for cost efficiency

- Powerful CPU supporting IEC 61850

User-friendly and high functionality

- Common firmware platform with other VAMP range protection devices
- Standard USB connection (type B) for setting software (VAMPSET)

Modern Human Machine Interface (HMI)

- Clear LCD display for alarms and events
- Single line diagram mimic with control, indication and live measurements
- Programmable function keys and LEDs
- Circuit breaker ON / OFF control



The VAMP 57 comprises dedicated circuit breaker control push buttons.



VAMP 121



VAMP 221



VAMP 321

Overview

VAMP arc flash protection is an extremely fast protection system for LV and MV switchgear and controlgear. It has been specially designed to maximise safety to personnel and to minimise material damage in the event of an arc fault. A VAMP arc protection system can principally be implemented in three different ways, as an autonomous master unit system, as part of the VAMP protection relay system or as an integration between a master unit system and the VAMP protection relay system.

VAMP 120

- Integrated 19-256 V a.c./d.c. aux. supply
- Up to 4 sensors
- Selective trip for 2 zones
- Operation time 7ms
- NO and NC trip outputs (Zone 1)

VAMP 121

- Up to 10 sensors
- Single trip contact
- Operation time 9ms
- Binary input for blocking or resetting (programmable) the unit
- Possibility for double arc channel activation trip criteria
- BIO light transfer to other VAMP device

VAMP 221

- Modular system consisting of a central unit, I/O units and arc sensors.
- Current and light tripping (can be configured for light only trip)
- Continuous system self-supervision
- Point arc sensor or fibre loop sensor connections
- Circuit breaker failure protection (CBFP)
- Programmable operation zones

VAMP 321

- Modular system consisting of a central unit, I/O units and arc sensors
- Operation on simultaneous current and light or on light only
- Event logs, disturbance recording and real-time clock
- High speed output, HSO: 1 ms
- Point arc sensor or fibre loop sensor connections
- Circuit breaker failure protection (CBFP)
- Programmable operation zones

Main characteristics

- Operation on light only
- Support point or smoke sensors
- Simple installation
- Self-supervision

Applications

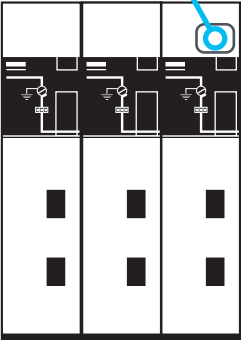
- Wind Power
- Motor Control Centres (MCC)
- Utilities
- Marine

Why ARC Flash Protection

When the traditional time-grading or blocking based protection coordination principle is used, the traditional protection systems may not provide fast enough protection of substation faults. Further, high-impedance type of Earth-faults may cause prolonged operation times of Earth-fault relays leading to the significant release of the arcing energy. These facts pose a considerable risk to human beings and economical assets.



Switchgear explosion due to arc fault



PS100

Overview

Easergy PS100 is a high-availability power supply, including a battery to ensure uninterrupted operation of the whole substation in the event of loss of the main supply.

Traditional backup power supplies require a set of 2 or 4 batteries to produce 24V or 48V, with complicated replacement and adjustment of the battery pack. The PS100 needs only one battery, simplifying replacement. The battery is a standard sealed lead-acid 12V battery with a 10-year service.

Main characteristics

- Includes a regulated and temperature-compensated charger
- Stops the battery before deep discharge
- Carries out a battery check every 12 hours
- Measures battery ageing
- Forwards monitoring information via a Modbus communication port and output relays

The PS100 consists of two parts:

- power supply
- one battery.

Power supply (PS100)	Battery
■ 24V or 48V output ■ DIN rail mounting ■ RJ45 Modbus communication port ■ Diagnostics with LEDs	12V, 24Ah or 38Ah sealed lead acid battery available

Applications

The PS100 unit supplies backup operating power for:

- MV switchgear electrical mechanism (motor and coils)
- transmission equipment (e.g. radio)
- protection relays, fault passage indicators or other IEDs
- all other devices in ML/LV substations (LV breakers, PLC concentrator).

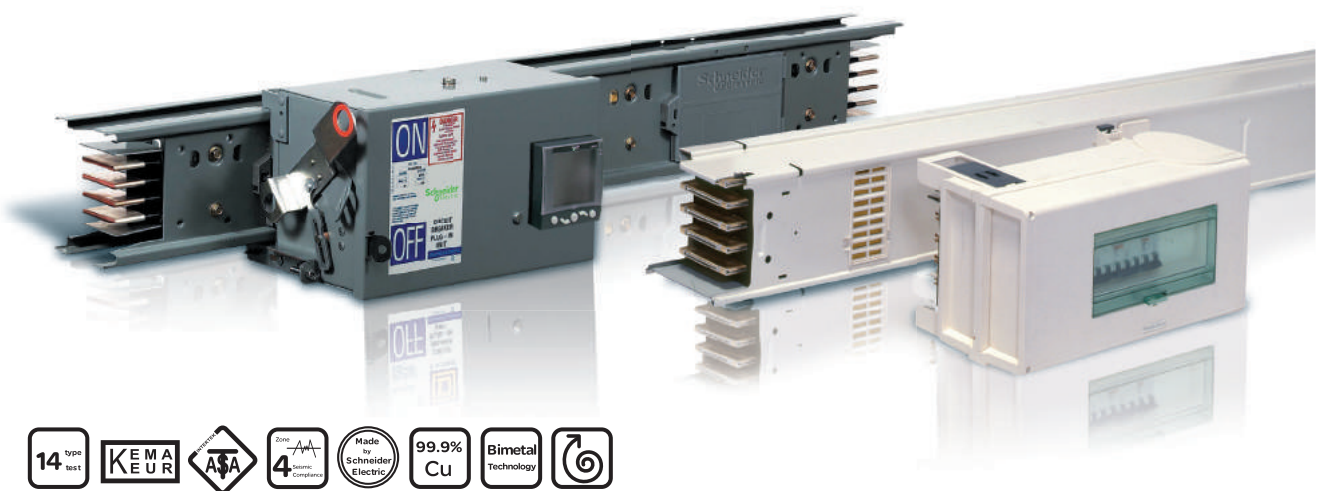
Improved availability of MV/LV substations

The PS100 is designed to ride through power network interruptions of up to 48 hours. It is associated with a battery selected to meet the required backup time. For example, a 38Ah battery provides 12 hours of backup power supply to a SM6 switchboard including 4 Sepam units.



Nội dung

1. Tóm tắt những đặc trưng nổi bật của hệ thống thanh dẫn Schneider Electric
2. 14 loại kiểm tra
3. Thích nghi với địa chấn khu vực 4
4. Sử dụng năng lượng hiệu quả
5. Dễ dàng lắp đặt
6. Các bộ nối rẽ thông minh
7. Các công trình trọng điểm
8. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất lớn (630A-6300A)
9. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất trung bình (100A-800A)
10. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn dùng trong chiếu sáng (25A-40A)

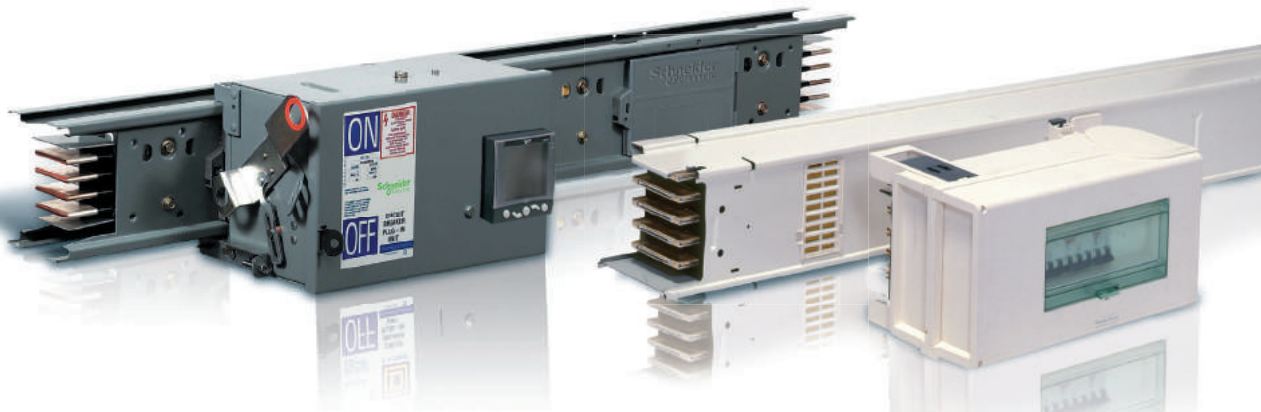


Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lý năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.



Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lý năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

- 70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
- Full type test theo IEC và UL cho mỗi định mức.
- Tuân theo KEMA-KEUR, ASTA Diamond và UL.
- Thích nghi với động đất khu vực 4.
- Giải pháp đóng gói toàn bộ.
- Sản xuất bởi Schneider Electric.
- Các tấm Mylar cách điện của Dupont
- Đồng tinh khiết 99.9%.
- Công nghệ lưỡng kim.
- Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm.
- Nối đất liên tục.



70,000
KM Installed

70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
Trên 50 năm kinh nghiệm, hơn 70,000km thanh dẫn của Schneider đã được lắp đặt trên khắp thế giới; Thanh dẫn của Schneider đang trên hành trình vòng quanh thế giới lần thứ 2.



Global
Presences

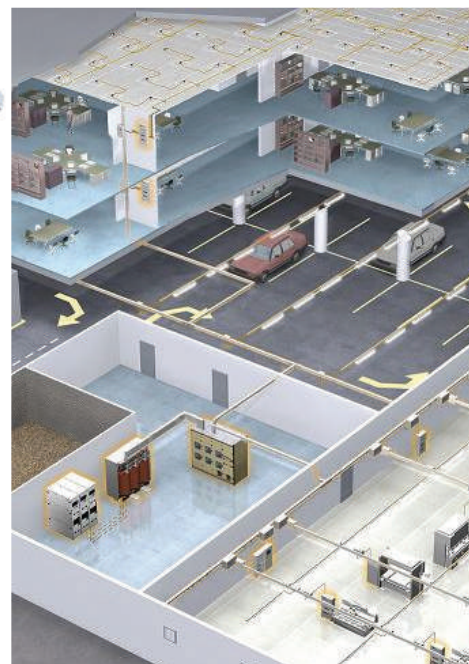
Schneider Electric có mặt ở 100 quốc gia

Schneider Electric đang có mặt ở nhiều hơn 100 quốc gia, cung cấp cho bạn các trung tâm hỗ trợ ở ngay địa phương và sự trả lời một cách nhanh chóng.

Made
by
Schneider
Electric

Sản xuất bởi Schneider Electric.

Schneider Electric luôn đứng sau các sản phẩm của chúng tôi mặc dù chúng được sản xuất ở châu Âu, châu Mỹ hay châu Á Thái Bình Dương, thiết kế và chất lượng của các sản phẩm đều đáp ứng chính xác cùng một tiêu chuẩn như nhau cho tất cả các nhà máy của Schneider Electric.



Giải pháp tích hợp và toàn diện

Schneider Electric cung cấp một giải pháp tích hợp và toàn diện cho nhiều phân khúc thị trường.

Hệ thống thanh dẫn của Schneider là một phần của sự cung cấp toàn diện trong hệ thống phân phối điện trung và hạ thế (máy biến áp, tủ điện, hệ thống thanh dẫn,...).

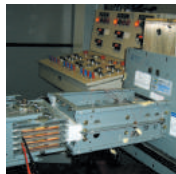
Kết quả này giúp tối ưu hóa và phối hợp toàn diện trong lắp đặt điện với sự nâng cao chất lượng hệ thống điện nhờ tương thích cơ, điện và truyền thông.



Thanh dẫn của Schneider Electric an toàn và đáng tin cậy luôn bên cạnh bạn.

14^{type}
test

Full type test
Chất lượng đáng tin cậy.



Theo tiêu chuẩn IEC 61439-6, có 14 loại kiểm tra cho hệ thống thanh dẫn
14 loại kiểm tra bao gồm kiểm tra:

- Giới hạn tăng nhiệt độ
- Đặc tính cách điện
- Độ bền ngắn mạch
- Độ hiệu quả của các mạch bảo vệ
- Các khe hở và các đường rò
- Hoạt động cơ khí
- Mức độ bảo vệ
- Kiểm tra EMC
- Điện trở của các vật liệu cách điện khi có lửa và nhiệt độ bất thường
- Độ bền kết cấu
- Độ bền nén
- Đặc tính điện của hệ thống thanh dẫn
- Ngăn cản sự lan truyền lửa
- Chống cháy trong các công trình



Chứng nhận an toàn.



KEMA - KEUR



ASTA DIAMOND

Hệ thống thanh dẫn của Schneider thực hiện đầy đủ toàn bộ các loại kiểm tra cho mỗi định mức theo tiêu chuẩn IEC 61439-6 và được chứng nhận bởi KEMA-KEUR và ASTA Diamond



	KEMA-KEUR/ASTA Diamond	KEMA/ASTA
Kiểm tra	Full type test	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất
Thời gian	Theo dõi liên tục	Thời gian kiểm tra
Đối tượng	Quy trình sản xuất, đúng với các mẫu đã được kiểm tra	Một mẫu
Tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn mới nhất	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất



Thích nghi với động đất khu vực 4, Hệ thống đáng tin cậy

Tại sao thích nghi với động đất quan trọng đối với hệ thống thanh dẫn?

Ngày càng nhiều các trận động đất trên khắp thế giới, và con người cần có những yêu cầu cao hơn đối với mức độ an toàn trong các công trình cũng như các hệ thống điện trong trường hợp có động đất. Sự thích nghi với động đất bảo đảm rằng hệ thống thanh dẫn có thể hoạt động tốt, an toàn và duy trì nguyên trạng ngay cả khi có động đất.

Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất khu vực 4

Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất UBC khu vực 4 – vùng động đất nguy hiểm nhất. Kiểm tra động đất được thực hiện ở EERTC (trung tâm nghiên cứu và kiểm tra động đất) một thành viên của mạng lưới các trung tâm nghiên cứu động đất châu Á Thái Bình Dương (ANCER), các kiểm tra được thực hiện trên các sản phẩm thực tế, không phải phân tích bằng mô phỏng máy tính.

Những kiểm tra trong phòng thí nghiệm bao gồm kiểm tra cơ khí và động lực học. Kiểm tra động lực học được thực hiện với sự mô phỏng các dạng sóng khác nhau của các trận động đất lớn nhất- KOBÉ, EL Centro, OJIIYA.





99.9%
Cu

Sử dụng đồng tinh khiết nhất

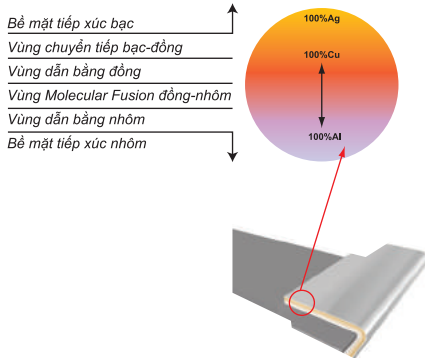
- Chỉ sử dụng đồng tinh khiết 99.9%, mạ bạc trên toàn bộ chiều dài, tối thiểu hóa diện tích bị oxy hóa, đảm bảo điện trở mặt tiếp xúc và độ sụt áp thấp.
- Tiết diện lớn bảo đảm độ tăng nhiệt độ và độ sụt áp nhỏ nhất.

Các tấm lưỡng kim mỏng (tiếp xúc đồng)

Các điểm yếu nhất trên hệ thống thanh dẫn truyền tải điện năng là các mối nối điện (joint-pak và các cổng nối rẽ), những chỗ này có độ tăng nhiệt độ cao và tiêu thụ công suất tập trung.

Chỉ với công nghệ của Molecular Fusion, thanh dẫn tiếp xúc đồng của Schneider đã vượt qua các trở ngại tại các mối nối điện. Sự kết hợp các ưu điểm bao gồm điện trở tiếp xúc thấp của đồng và độ nhẹ của nhôm mang lại khả năng phân phối điện tuyệt hảo.

Tất cả các bề mặt tiếp xúc đều là đồng mạ bạc, bảo đảm hiệu suất năng lượng cao và sự ổn định chất lượng điện năng.



Nối đất liên tục

Thiết kế "một thanh nối đất"

- Bảo đảm nối đất liên tục từ mối nối này tới mối nối khác, duy trì sự liên tục ngay cả khi các nắp che của các mối nối được tháo ra.
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông.
- Hai thanh đất bao quanh toàn bộ các dây pha và cung cấp một mức độ hiệu quả cao cho các sự cố chạm đất.
- Các viện nghiên cứu chỉ ra rằng hệ thống thanh đất này cung cấp trở kháng vòng sự cố chạm đất nhỏ nhất.
- Bảo đảm hiệu quả cho các mối nối, bảo vệ con người và các thiết bị chống sốc điện.
- Cả hai loại nối đất tích hợp và nối đất bên trong đều được lựa chọn.

Diện tích mặt cắt hiệu quả

- Diện tích mặt cắt hiệu quả được duy trì giống nhau trên toàn bộ chiều dài
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông giữa các thanh dẫn pha.

Tiếp xúc tối đa (thiết kế không hàn chặt)

- Các ngàm của các bộ nối rẽ tiếp xúc với các thanh dẫn, không cần thông qua các mối hàn.
- Những thiết kế không hàn chặt này loại trừ nguy hiểm do các mối hàn không hoàn hảo, sự giảm bất ngờ tiết diện dây dẫn và nó bảo đảm truyền tải năng lượng an toàn, hiệu quả.



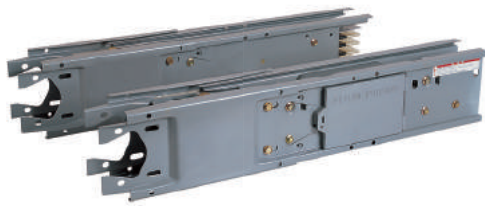
Sự định hướng tự do

- Lắp đặt đa năng, không cần giảm tải, bất kể định hướng như thế nào.
- Thiết kế nén tuyệt hảo, bảo đảm tản nhiệt tốt.



Các tấm Mylar cách điện của Dupont

- Mỗi thanh dẫn có hai lớp cách điện, 4 lớp giữa các dây pha.
- Loại B, 1300C, cách điện tuyệt hảo.
- Không sự cố trong hơn 40 năm ứng dụng
- Lớp F được lựa chọn khi có yêu cầu.
- Không chứa Halogen, không có chất độc phát ra, an toàn khi có hỏa hoạn.



Dễ dàng lắp đặt

Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm

- Bền hơn, vỏ bọc bền và cứng, độ bền cơ học cao hơn.
- Các bộ nối rẽ có thể gắn ở cả hai bên cạnh của hệ thống thanh dẫn mà không làm xoắn thanh dẫn.
- Vỏ được sơn epoxy "E-Coat" đồng nhất, bền và chắc.
- Không có méo mó, rạn nứt trên vỏ bọc trong suốt thời gian chuyên chở, vận chuyển và lắp đặt.

Ngăn cản sự xâm nhập bằng ngón tay

Thiết kế các cửa sập, bảo vệ tối đa con người tránh tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Dễ dàng lắp đặt

- Mỗi nối bằng các bu lông đơn giúp hệ thống thanh dẫn được lắp đặt nhanh hơn.
- Các vòng đệm Belleville cung cấp một áp suất cân bằng trên toàn bộ diện tích tiếp xúc để đảm bảo tiếp xúc điện thích hợp.
- Các tiếp xúc kép, bề mặt được mạ bạc bảo đảm tốt sự liên tục của dòng điện.
- Phạm vi điều chỉnh: $\pm 13\text{mm}$

Mức độ bảo vệ cao

- Chống lại bụi bẩn và nước: IP40 – IP67
- Chống lại các va chạm cơ học: IK10

Tiếp xúc trượt

- Hệ thống có các tiếp xúc trượt và đàn hồi cho phép các thanh dẫn dịch chuyển (tối đa 21mm) mà vẫn duy trì các tiếp xúc điện.
- Mỗi mối nối có thể hấp thụ sự giãn nở, không cần các mối nối giãn nở.
- Tiếp xúc mạ bạc, điện trở tiếp xúc và độ sụt áp thấp hơn
- Dễ dàng siết chặt bằng cách xoay các nút đò 90 độ.

Các bộ nối rẽ thông minh

Bảo vệ an toàn

- Mỗi bộ nối rẽ được trang bị các máy cắt của Schneider, tương thích toàn diện với hệ thống thanh dẫn.
- Máy cắt của Schneider có thể bảo vệ quá tải, ngắn mạch và sự cố chạm đất.
- Vỏ bọc trong suốt bên trong các PIU có thể ngăn chặn sự tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Đo lường chính xác và dễ dàng giao tiếp

- Các bộ nối rẽ của Schneider có thể đo lường và hiển thị tất cả các loại số liệu một cách chính xác.
- Với các môđun giao tiếp, dữ liệu của các bộ nối rẽ có thể được truy cập thông qua mạng máy tính, khiến cho công việc quản lý điện năng trở nên dễ dàng hơn.

Ba lớp khóa liên động

- Các bộ nối rẽ không thể bật ON cho đến khi chúng được lắp đặt đúng vị trí.
- Khi chúng được bật ON, các cánh cửa không thể mở và không thể tháo chúng khỏi hệ thống thanh dẫn.
- Khi các cánh cửa được mở, các bộ nối rẽ không thể bật ON. Thiết kế các ngàm đàn hồi
- Các ngàm đàn hồi bao gồm các kim loại khác nhau – đồng và thép.
- Thiết kế đàn hồi bảo đảm các ngàm này luôn tiếp xúc cứng, chắc vào hệ thống thanh dẫn bất kể hàng trăm lần sử dụng và nhiệt độ dao động.

Nối đất bảo vệ

Các đường nối đất được lắp đầu tiên và được loại bỏ sau cùng để bảo vệ con người tránh bị sốc điện.





Chất lượng
100%

Tủ FTTA Prisma IPM

Hơn 25 năm, Schneider Electric cung cấp các giải pháp tối ưu trong thiết kế và cấu trúc tủ phân phối hạ thế.

Tủ Prisma iPM phối hợp với các thiết bị đóng cắt tốt nhất và các thiết bị điều khiển tốt nhất của Schneider Electric, chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lý năng lượng

1982

The first functional
switchboard assembled
from a Schneider Electric kit.

3 million

tested Schneider Electric
low-voltage electrical distribution
and control switchboards are
in operation worldwide.



IEC 61439-1&2 standard: Sự đảm bảo tương lai

Ngày nay, tiêu chuẩn IEC 61439 được phát hành trên toàn thế giới. Tiêu chuẩn này đưa ra chuẩn trong việc thiết kế và sản xuất các thiết bị điện hạ thế.



Các lợi ích khi sử dụng tủ tuân theo tiêu chuẩn

- > Tuân theo các đặc tính cơ điện được đề ra trong tiêu chuẩn
- > Tăng tính tin cậy của tủ trong toàn thời gian
- > Tăng tính tin cậy trong lắp đặt
- > Bảo vệ thiết bị và an toàn cho người
- > An toàn cho người vận hành
- > Đảm bảo thiết bị luôn thỏa mãn các yêu cầu của bạn



Tăng cường
tính liên tục
của dịch vụ



An toàn và
ổn định



Lợi nhuận
dài lâu

Prisma iPM: Hoàn hảo trong từng mong đợi.

Prisma iPM không chỉ là tủ điện. Nó bao hàm giải pháp phân phối điện hạ thế kết hợp với tính tin cậy cao.



Chất lượng 100%

An toàn tối đa

Tủ Prisma iPM được kiểm tra theo IEC 61439 (ngắn mạch và tăng nhiệt độ). Tủ Prisma iPM đảm bảo tính an toàn và bền lâu của thiết bị.

Prisma iPM:
Sự chọn lựa mà bạn sẽ
không bao giờ hối tiếc



Chi phí bảo trì thấp nhất

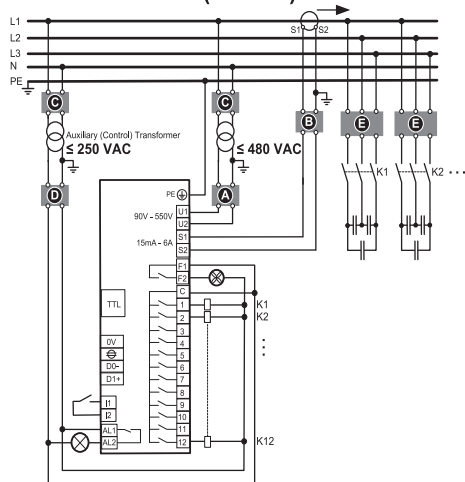
Tủ Prisma iPM cần rất ít yêu cầu bảo trì. Thiết kế tủ dạng chức năng và cách tổ chức hợp lý trong thiết kế giúp dễ dàng tiếp cận thiết bị và cơ cấu đóng cắt, vì thế làm giảm thời gian thao tác.



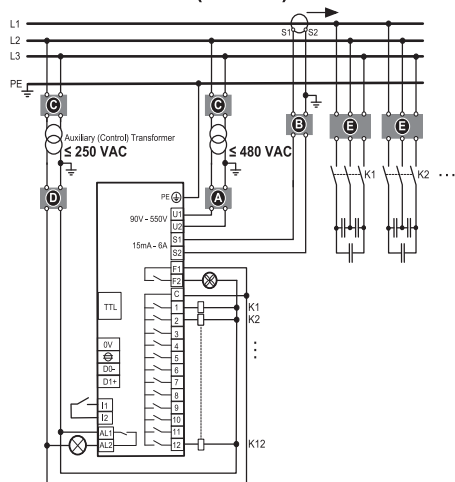


VarPlus Logic VL6, VL12

Phase-to-Neutral with VTs (3PH4W)



Phase-to-Phase with VTs (3PH3W)



- A** Upstream protection
Voltage input: 2A certified circuit breakers or fuses
- B** Shorting block for CT
- C** VT primary fuses and disconnect switch
- D** Output relays: 10 A (max.) certified circuit breakers or fuses (Applicable for applications with voltage transformers only).
- E** Capacitor primary fuses or CB's

Capacitor bank step monitoring

- Monitoring of all the connected capacitor steps.
- Real time power in "kvar" for the connected steps .
- Remaining step capacity per step as a % of the original power since installation.
- Derating since installation.
- Number of switching operations of every connected step.

System Measurement and monitoring

- THD(u) and THD(i) Spectrum 3rd to 19th – Measurement, Display and Alarm.
- Measurement of DQ – "kvar" required to achieve target cos phi.
- Present cabinet temperature and maximum recorded temperature.
- System parameters – Voltage, Current, Active, reactive and apparent power.
- Large LCD display to monitor real step status and other parameters.

Easy Commissioning

- Automatic Initialization and automatic step detection to do a auto commissioning.
- Automatic wiring correction - voltage and current input wiring correction.
- 1A or 5A CT secondary compatible.

Flexibility to the panel builder and retrofitting

- No step sequence restriction like in the traditional relays.
- Any step sequences with auto detect. No programming needed.
- Easy to retrofit the faulty capacitor with different power.
- Quick and simple mounting and wiring.
- Connect to the digitized Schindler solutions through RS485 communication in Modbus protocol.
- Seamless connection to the Schneider software and gateways.

Do more with VarPlus Logic

- Programmable alarms with last 5 alarms log.
- Suitable for medium voltage applications.
- Suitable for 4 quadrant operations.
- Dual cos phi control through digital inputs or export power detection.
- Dedicated alarm and fan control relays.
- Advance expert programming Menu to configure the controller the way you need.
- New control algorithm designed to reduce the number of switching operations and quickly attain the targeted power fact

Alarms

- Faulty Step
- Configurable alarm for step derating
- THDu Limit alarm.
- Temperature alarm
- Self correction by switching off the steps at the event of THDu alarm, temperature alarm and overload limit alarm.
- Under compensation alarm
- Under/Over Voltage Alarm
- Low/High Current Alarm
- Overload limit alarm
- Hunting alarm
- Maximum operational limits - Time and number of switching

Range

Type	Number of step output contacts	Part number
VL6	06	VPL06N
VL12	12	VPL12N

Capacitor - Power Factor Controller

Specification	Easy Can	VarPlus Can
Standards	IEC 60831-1/2	IEC 60831-1/2
Power range	1 to 30kVAR	1 to 50kVAR
Peak inrush current	Up to 200 x In	Up to 250 x In
Over voltage	1.1 x Un	1.1 x Un
Over current	1.5 x In	1.8 x In
Mean life expectancy	Up to 100,000 hours	Up to 130,000 hours
Mounting	Upright	Upright & horizontal

Unit price (incl.VAT) in VND

Capacitor

Description	Reference	Unit Price
EASYCAN 10 KVAR 440V	BLRCS100A120B44	3,055,800
EASYCAN 15 KVAR 440V	BLRCS150A180B44	3,661,900
EASYCAN 20 KVAR 440V	BLRCS200A240B44	4,437,400
EASYCAN 25 KVAR 440V	BLRCS250A300B44	4,778,400
EASYCAN 30.3 KVAR 440V	BLRCS303A364B44	5,569,300
VARPLUS 40 KVAR 440V	BLRCH400A480B44	8,904,500
VARPLUS 50 KVAR 440V	BLRCH500A000B44	10,780,000

Capacitor for detune application

Description	Reference	Unit Price
VARPLUSCAN 33.9 KVAR 480V	BLRCH339A407B48	8,438,100

Detune reactor

Description	Reference	Unit Price
Detune 5% 400V 50Hz 50kvar	LVR05500A40T	22,678,700
Detune 7% 400V 50Hz 50kvar	LVR07500A40T	19,041,000
Detune 14% 400V 50Hz 50kvar	LVR14500A40T	29,748,400

Capacitor Controller

Description	Reference	Unit Price
VARLOGIC RT6	51207	12,204,500
VARLOGIC RT8	51209	14,919,300
VARLOGIC RT12	51213	17,344,800
VARPLUS 6 steps, Modbus RS485, Measure real kvar, 2 cosphi setpoints	VPL06N	19,521,700
VARPLUS 12 steps, Modbus RS485 Measure real kvar, 2 cosphi setpoints	VPL12N	20,628,300

Selection Table for Detune Reactor

Network 400V, 50Hz Capacitor Voltage 480V 5.7%/ 7% Detuned Filter						
Effective Power (kvar)	QN at 480V	Capacitor Ref.	5.7% fr = 215Hz	7% fr = 190Hz	Switching: Contactor Ref	Protection: EasyPact CVS (Iuc=36kA) Ref.
			D R Ref	D R Ref		
25	33.9	BLRCH339A407B48 x 1	LVR05250A40T x1	LVR07250A40T x1	LC1D38 x1	LV510334 x1
50	67.9	BLRCH339A407B48 x 2	LVR05500A40T x1	LVR07500A40T x1	LC1D95 x1	LV510337 x1
100	136	BLRCH339A407B48 x 4	LVR05X00A40T x1	LVR07X00A40T x1	LC1F185 x1	LV525332 x1

Network 400V, 50Hz Capacitor Voltage 525V 5.7%/ 7% Detuned Filter						
Effective Power (kvar)	QN at 525V	Capacitor Ref.	5.7% fr = 215Hz	7% fr = 190Hz	Switching: Contactor Ref	Protection: EasyPact CVS (Iuc=36kA) Ref.
			D R Ref	D R Ref		
25	40	BLRCH400A480B52 x 1	LVR05250A40T x1	LVR07250A40T x1	LC1D38 x1	LV510334 x1
50	80	BLRCH400A480B52 x 2	LVR05500A40T x1	LVR07500A40T x1	LC1D95 x1	LV510337 x1
100	160	BLRCH400A480B52 x 4	LVR05X00A40T x1	LVR07X00A40T x1	LC1F185 x1	LV525332 x1



Easycan



VarPlus Can



RT Controller



VanPlus Logic VL6, VL12



Detune reactor

PM2000 series EASY CHOICE METER



PM2000 LCD Display



PM2000 LCD Display



Analogue IO module



Digital IO module

Essential measurements: collect the parameters you need with a single meter — voltage, current, power, demand, energy (active, reactive, apparent), THD and harmonics, % unbalance, active load timer, meter operation timer, run hours.

THD & Individual harmonics up to 15th or 31st: accurate harmonics monitoring under varied operating conditions helps determine harmonic contents and causes.

Min/max values with date/time stamp: time stamps on commonly-viewed instantaneous parameters (V L-L, V L-N, Amps, W, VA, VAR, PF, Hz) help analyse the electrical network and pinpoint abnormalities.

Rate counters: two configurable rate counters for custom use (e.g. measure kgCO₂/kWh or tariff rate based on the energy consumption).

Data logging: choose up to two parameters from a selection of six energy, three power, and three demand parameters at user-defined intervals, up to 60 days at 15 minute intervals.

Extended voltage range: Direct connection up to 600 V L-L without voltage transformers.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

EASY CHOICE METER: PM2000, DM6000H, GENERATOR METER

Applications

- Energy management
- Harmonic monitoring
- Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng

- Quản lý điện năng
- Giám sát sóng hài
- Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Multi Meter LED Display, Class 1	METSEPM2110	6,440,500
Multi Meter LED Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15 th	METSEPM2120	7,239,100
Multi Meter LED Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31 st	METSEPM2130	8,356,700
Multi Meter LCD Display, Class 1	METSEPM2210	7,627,400
Multi Meter LCD Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15 th	METSEPM2220	9,163,000
Multi Meter LCD Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31 st	METSEPM2230	10,586,400
2DI and 2DO module for PM2130, PM2230	METSEPM2KDGTIO22	2,594,900
2AI and 2AO module for PM2130, PM2230	METSEPM2KANLGIO22	3,059,100
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class 1	METSEDM6000HCL10NC	2,792,900
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class1, Modbus	METSEDM6200HCL10RS	3,213,100
Generator Meter, Dual source, 6 C T inputs, Class 0.5, Modbus	METSEPM1130HCL05RS	4,522,100

Feature set summary	PM2110	PM2120	PM2130	PM2210	PM2220	PM2230
Accuracy Class for Wh	1.0		0.5S	1.0		0.5S
Accuracy Class for VARh			1.0			
Accuracy for VAh			+/- 0.5%			
Amps, per-phase, average and calculated neutral current			■			
Voltage, V L-N, V L-L, per-phase and average			■			
Power Factor	True PF	TruePF Displacement PF ⁺³		True PF	True PF Displacement PF	
Frequency, any available phase			■			
Power: W, VA, VAR: per-phase and total			■			
3-phase unbalance %	Current	Current Voltage ⁺³		Current	Current Voltage	
Energy: Wh, VAh, VARh (4 quadrant) Delivered (Import or Forward), Received (Export or Reverse)	Delivered, Received	Delivered, Received Total ⁺³ , Net ⁺³ , Last cleared ⁺³		Delivered, Received, Total, Net	Delivered, Received Total, Net, Last cleared ⁺³	
Active load timer, meter operating timer, run hours and power outage counter		Through com			■	
THD: Voltage L-N or L-L, Amps per phase			■			
Individual harmonics for Voltage, Current, per-phase		Up to 15th ⁺³	Up to 31st ⁺³		Up to 15th	Up to 31st
Min/ Max with real time clock For avg or total of V L-L, V L-N, Amps, PF, Hz, W, VA, VAR parameters with date and time stamp of occurrence		Through com			■	
Communication	Pulse Output	RS-485		Pulse Output	RS-485	
Expandable Analogue IO modules (2 inputs & 2 outputs) ⁺⁵		■				■
Expandable Digital IO modules (2 inputs & 2 outputs) ⁺⁵		■				■
Customizable data logging up to 2 parameters.		■				■
12 am snap shot					■	
Rate counters: kgCO ₂ emission or energy cost)					■	

⁺³Through communication only

⁺⁵ Any one IO module can be used at a time with PM2130 or PM2230 meter. The control power range with IO module shall be 90 to 300V AC L-N or DC.

PM5000 series

MULTIPLE TARIFFS METER



Main Screen



Harmonics screen



Phasor screen

Multiple tariffs: offer the most flexibility with billing structures, PM5300 meters have 4 tariffs, PM5560 meter have 8 tariffs. These meters can also be used as a dual source meter.

Built-in digital input, output and relay for easy circuit breaker monitoring and control: The PM5300 provides two relay outputs with capability to command most of the circuit breaker coils directly. For Digital Inputs, monitored dry contact can be wired directly to the meter without external power supply.

Harmonics: measure individual harmonics up to 31st order for PM5300, and 63rd for PM5500.

Data logging and internal memory

- **PM5560:** 14 selectable parameters with configurable interval and duration (e.g. 6 parameters for 90 days @ 15 minute interval).
- **PM5300:** 2 parameters (kWh and kVAh) with configurable interval and duration (e.g. 2 parameters for 60 days @ 15 minute interval).

Communication: Modbus TCP/IP and RS485.

Extended voltage range: Direct connection up to 690 V L-L without voltage transformers.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

PM5000 series - MULTIPLE TARIFFS METER

Applications

- Energy management with multiple tariffs
- Harmonic monitoring
- Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng

- Quản lý điện năng theo nhiều đơn giá
- Giám sát sóng hài
- Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5310	14,459,500
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5320	17,369,000
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5330	15,152,500
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5340	18,516,300
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63 rd	METSEPM5560	30,162,000
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63 rd , remote display	METSEPM5563RD	34,059,300
Meter Class 0.5S, 4DI/2DO, Modbus RS485	METSEPM5350	12,281,500

Features and Options	PM5100		PM5300				PM5500	
	PM5100	PM5110	PM5310	PM5320	PM5330	PM5340	PM5560	PM5563
Installation								
Fast installation, panel mount with integrated display	■	■	■	■	■	■	■	—
Fast installation, DIN rail mountable	—	—	—	—	—	—	—	■
Accuracy Display								
Display	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.2	CI 0.2
Backlit LCD, multilingual, bar graphs, 6 lines, 4 concurrent values	■	■	■	■	■	■	■	■
Power and energy metering								
3-phase voltage, current, power, demand, energy, frequency, power factor	■	■	■	■	■	■	■	■
Multi-tariff	—	—	4	4	4	4	8	8
Power quality analysis								
THD, thd, TDD	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonics, individual (odd) up to	15th	15th	31st	31st	31st	31st	63rd	63rd
I/Os and relays								
I/Os	1DO	1DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	4DI/2DO	4DI/2DO
Relays	0	0	0	0	2	2	0	0
Alarms and control								
Alarms	35	35	35	35	35	35	52	52
Set point response time, seconds	1	1	1	1	1	1	1	1
Single and multi-condition alarms	—	—	■	■	■	■	■	■
Boolean alarm logic	—	—	—	—	—	—	■	■
Communications								
Serial ports with modbus protocol	—	1	1	—	1	—	1	1
Ethernet port with Modbus TCP protocol	—	—	—	1	—	1	2**	2**

** 2 Ethernet ports for daisy chain, one IP address.

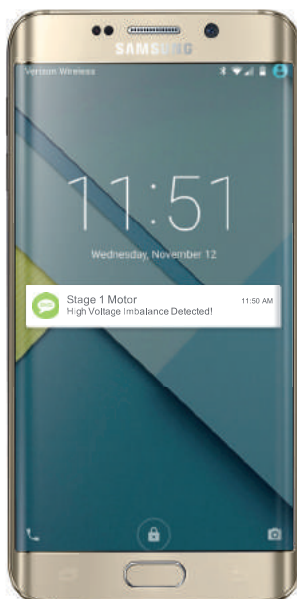
PM8000 series POWER QUALITY METER



Summary page



Harmonic page



Alarm Notification by Email

Compliance reporting and power quality analysis: Monitors and logs parameters in support of international power quality standards: IEC61000-4-30 Class S, IEC62586, EN50160.

Onboard power quality reports via onboard web pages:

Basic event summary and pass/fail reports, such as EN50160 for power frequency, supply voltage magnitude, supply voltage dips, short and long interruptions, temporary over voltages, voltage unbalance and harmonic voltage.

Harmonic analysis: up to the 63rd harmonic.

Sag/swell detection and capture: current and voltage, alarm on disturbance event, waveform capture with per-event information.

Onboard data and event logging: 512MB of standard non-volatile memory. 10 MB of standard non-volatile memory dedicated to capture billing data, events, and waveforms.

Alarming: Alarm notification via email text message.

Flexible remote communications: Modbus, ION, DNP3, IEC61850, TCP/IP.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software. Choose StruxureWare Power Monitoring Expert software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

PM8000 series – POWER QUALITY METER

Applications

- Harmonic, sag, swell monitoring
- Waveform capture
- Send alarm notification by email

Ứng dụng

- Giám sát sóng hài, biến động điện áp
- Chụp ảnh dạng sóng
- Gửi cảnh báo bằng email

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
PM8000 Meter Class 0.2S, Analyze harmonic up to 63 rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	METSEPM8240	93,947,700
PM8000 remote display, Analyze harmonic up to 63 rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	METSEPM8244	103,341,700
PM8000 Digital I/O module (6DI & 2 relay)	METSEPM89M2600	18,360,100
PM8000 Analogue I/O module (4AI & 2AO)	METSEPM89M0024	25,339,600

General

Use on LV and MV systems	■
Current accuracy (5A Nominal)	0.1% reading
Voltage accuracy (57V LN/100V LL to 400V LN/690V LL)	0.1% reading
Active energy accuracy	0.2%
Number of samples/cycle or sample frequency	256

Power quality measurements

Harmonic distortion	Current and voltage	■
Individual harmonics	Via front panel and Web page	63
	Via StruxureWare software	127
Waveform capture		■
Detection of voltage swells and sags		■
Fast acquisition	1/2 cycle data	■
EN 50160 compliance checking		■
Customisable data outputs (using logic and math function)		■

Communication

RS 485 port	1
Ethernet ports	2
Serial port (modbus, ION, DNP3)	■
Ethernet port (modbus/TCP, ION TCP, DNP3 TCP, IEC 61850)	■



Advanced Power Quality meets unparalleled innovation

PowerLogic™ ION9000 series

Meet the future of advanced power quality metering. Modular design, multiple mounting and communication options, and flexible programming give the ION9000 the incredible adaptability needed for the IoT-enabled future. At 0.1S it exceeds even the most stringent accuracy standards, unlocking significant new energy savings for an innovative competitive edge. Onboard web pages provide meaningful, actionable EN50160 and IEEE519 power quality compliance data. Smart power event analysis (with Ecostruxure Power Monitoring Expert) correlates facility-wide, system-level events for decisive power quality information and root cause analysis. More than a meter, the ION9000 is the exclusive powerhouse of critical power systems.

Unprecedented accuracy

- 0.1S accuracy: third-party certified, for a new benchmark in high performance metering
- Ensures peak asset performance
- Ready for any future accuracy requirements
- Unlocks significant new energy savings for a new competitive edge
- Ideal for even the most demanding environments

Modular, flexible, and adaptable

- Multiple mounting options: DIN and panel with adapter plate
- Additional communication options with large display: optical and USB
- Calibration pulses (large display): on meter body and front display
- Native plug-and-play support: for Ecostruxure™ Power Monitoring Expert, Ecostruxure™ Power SCADA Operation, ION Setup

PowerLogic ION9000 series power quality meters



PowerLogic ION9000 series meters are ideal for low to high voltage applications in industrial or healthcare facilities, data centers, and utility networks

UL and CE markings as per UL/IEC 61010-1 Ed-3

ISO/EHS/OHSAS certified manufacturing facility reinforces product quality and reliability. Independent lab reports available for CE/UL.

Cyber secure

- Designed to align with your comprehensive grid cyber security policies
- When integrated within your security-driven architecture, the meter helps minimize vulnerabilities to your critical power assets and systems, reinforcing your security strategies

Smart power event analysis

- Powerful, system-level analysis engine provides meaningful, system-level power quality information, not just data
- Intelligently correlates facility-wide events
- Discovers root causes of any PQ event.
- Event correlation (based on time and type), waveform capture, disturbance direction detection

Onboard power quality analysis

- Complies with recognized power quality monitoring standards: IEC61000-4-30 class A, IEC62586-1 / IEC62586-2, and verified by third-party lab certifications
- Connect via web browser for full PQ analysis, easy-to-read analysis according to EN50160 and IEEE519 standards
- Patented disturbance direction detection, extended waveform capture (1s pre-event data / 3s event data @1024 s/c) and high speed RMS data capture for in-depth analysis of any PQ disturbance in your electrical system

ION programmability

- Legendary, patented ION™ technology allows tremendous flexibility
- Adapts easily to your power network as it becomes more dynamic, as new energy efficient devices are installed, or as new regulations are passed
- Protects your infrastructure investment now and in the future



Green Premium eco-mark:

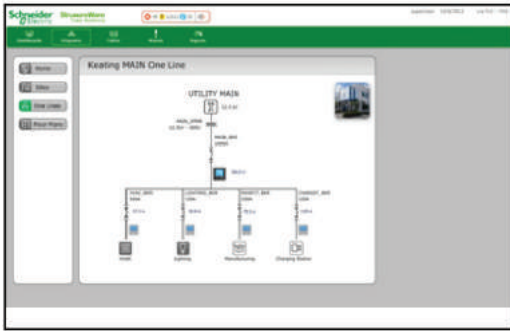
Confidently confirm and incorporate compliance status of our products into your environmental policies. Schneider Electric commits to disclose reliable, comprehensive information on the environmental impacts of our products.



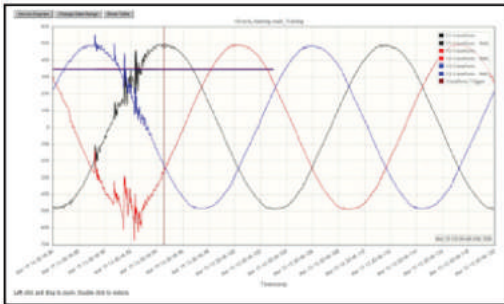
Click to learn more about the ION9000 series meters.

Let us help you simultaneously maximize power reliability, availability, and quality, as well as improve operational and cost efficiency for your entire enterprise with a fully integrated EcoStruxure™ Power solution.

EcoStruxure Power Monitoring Expert



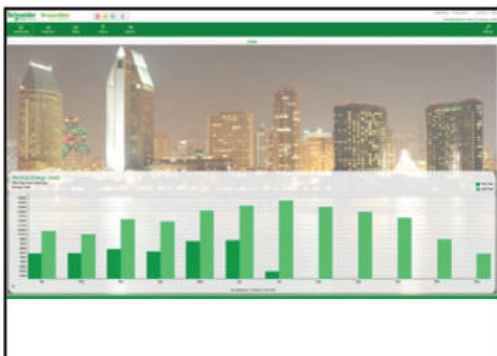
Real-time monitoring.



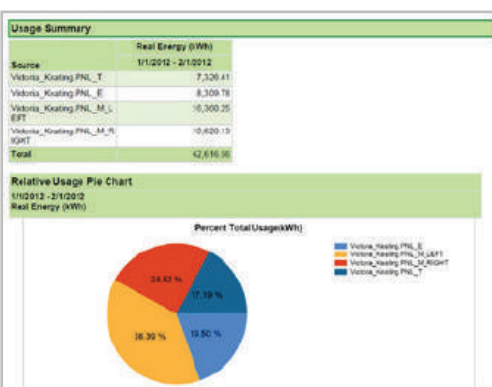
View and analyze waveforms captured by devices.



Create trend plots and analyze historical data.



Dashboard



Different report templates

EcoStruxurePower Monitoring Expert is an operations-level supervisory software that provides a complete power management solution for industry, large commercial and institutional buildings, data centres, healthcare facilities, and utilities. Engineering and management personnel can cut energy-related costs, avoid downtime, and optimise equipment operations by using the information provided by **EcoStruxure Power Monitoring Expert**.

EcoStruxure Power Monitoring Expert also enables tracking of real-time power conditions, analysis of power quality and reliability, and quick response to alarms to avoid critical situations. The software forms a layer of energy intelligence across your facility, campus or service area, acting as a unified interface to all electrical and piped utilities.

Typical applications:

- Monitor the facility electrical network and verify reliable operation
- Improve response to power-related events and restore operations quickly
- Analyze and isolate the source of power quality problems
- Analyze energy use to identify waste and reduce cost
- Estimate utility bills to verify accuracy and identify errors
- Allocate energy costs to departments to drive accountability and awareness
- Reduce peak demand surcharges and power factor penalties
- Identify excess capacity in existing infrastructure and avoid over-building
- Support proactive maintenance to prolong asset life.

Application for electric utilities:

- Improve Transmission & Distribution network reliability.
- Enhance substation automation
- Maximise the use of existing infrastructure
- Verify compliance with new power quality standards
- Analyse and isolate the source of power quality problems
- Help customers manage reliability using operational and power quality data.

EcoStruxure Power Monitoring Expert functions:

- Data acquisition and integration
- Real-time monitoring
- Trend analysis
- Power quality analysis
- Alarms and events
- Reporting
- Dashboards
- Manual and automated control
- Patented ION® technology.

Basic energy meters - Acti 9 iEM3000 Series Energy Meters

The Acti 9 iEM3000 Energy Meter Series offers a cost-attractive, competitive range of

DIN rail-mounted energy meters ideal for sub-billing and cost allocation applications.

Combined with communication systems, like Smart Link, the Acti 9 iEM3000 Series makes it easy to integrate electrical distribution measurements into customer's facility management systems. It's the right energy meter at the right price for the right job.

Two versions are available: 63A direct measure (iEM3100 models) and current transformers associated meter (iEM3200 models).

For each range, eight versions are available to satisfy basic to advanced applications:

- iEM3100/iEM3200: kWh meter with partial counter
- iEM3110/iEM3210: kWh meter with partial counter and pulse output. MID certified.
- iEM3115/iEM3215: multi-tariff meter controlled by digital input or internal clock, MID certified.
- iEM3135/iEM3235: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. M-Bus communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3150/iEM3250: kWh meter with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication.
- iEM3155/iEM3255: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication, digital I/O, MID certified.
- iEM3165/iEM3265: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. BACnet communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3175/iEM3275: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. LON communication, digital input and MID certified.

Function Guide		iEM3100	iEM3110	iEM3115	iEM3135	iEM3150	iEM3155	iEM3165	iEM3175	iEM3200	iEM3210	iEM3215	iEM3235	iEM3250	iEM3255	iEM3265	iEM3275
Direct measurement (up to 63 A)		■	■	■	■	■	■	■	■								
Measurement inputs through CTs (1A, 5A)										■	■	■	■	■	■	■	■
Measurement inputs through VTs														■	■	■	■
Active energy measurements class (total & partial kWh)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Four Quadrant Energy measurements					■			■					■			■	
Electrical measurement (I, V, P, etc...)					■	■	■	■	■				■	■	■	■	■
Multi-tariff (internal clock)				4	4		4	4	4			4	4		4	4	4
Multi-tariff (external control)				4	2		2	2	2			4	2		2	2	2
Measurement display (number of lines)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Digital inputs	Programmable (tariff control or WAGES input)				1		1	1	1				1		1	1	1
	Tariff control only			2								2					
Digital outputs	Programmable kWh pulse or kW alarm)				1		1	1				1			1	1	
	kWh pulse only		1								1						
kW overload alarm					■		■	■	■				■		■	■	■
M-Bus					■								■				
Modbus						■	■							■	■		
BACnet								■								■	
LON									■								■
MID (legal metrology certification)			■	■	■		■	■	■		■	■	■		■	■	■
Width (18 mm module in DIN Rail mounting)		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Unit price (incl.VAT) in VND

72 x 72 Analog ammeter for standard feeder



Meter model and description	Current measurement	Reference	Unit Price
iEM3100 basic energy meter	Direct connected 63 A	A9MEM3100	7,352,400
iEM3110 energy meter with pulse output	Direct connected 63 A	A9MEM3110	7,359,000
iEM3115 multi-tariff energy meter	Direct connected 63 A	A9MEM3115	7,970,600
iEM3135 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3135	9,804,300
iEM3150 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3150	8,134,500
iEM3155 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, / TP comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3155	8,554,700
iEM3165 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/ TP comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3165	10,277,300
iEM3175 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus LON TP/FT-10 comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3175	10,962,600
iEM3200 basic energy meter	Transformer connected 5 A	A9MEM3200	6,504,300
iEM3210 energy meter with pulse output	Transformer connected 5 A	A9MEM3210	6,509,800
iEM3215 multi-tariff energy meter	Transformer connected 5 A	A9MEM3215	7,339,200
iEM3235 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3235	9,284,000
iEM3250 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3250	7,416,200
iEM3255 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, / TP comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3255	7,913,400
iEM3265 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/ TP comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3265	9,485,300
iEM3275 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus LON TP/FT-10 comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3275	10,285,000

Presentation of catalogue numbers

MET SE CT R FF XXX

First digit = secondary rating,
R = 5 Amps

Last 3 digits = primary rating/10
2 letters = Form Factor

Examples:

- METSECT5CC008 = 5 A secondary, Cables only, 75 A primary
- METSECT5MC080 = 5 A secondary, Mixed for cables and bars, 800 A primary.

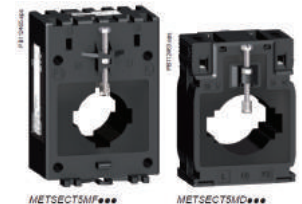
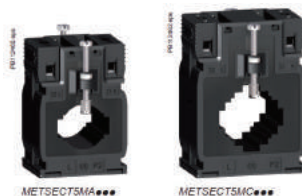
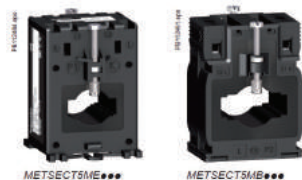
Unit price (incl.VAT) in VND

Type C - current transformer (cable profile)



Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
CC		Ø21 -	40	METSECT5CC004	1,032,900
			50	METSECT5CC005	1,093,400
			60	METSECT5CC006	1,071,400
			75	METSECT5CC008	1,071,400
			100	METSECT5CC010	904,200
			125	METSECT5CC013	1,137,400
			150	METSECT5CC015	1,137,400
			200	METSECT5CC020	1,204,500
			250	METSECT5CC025	1,221,000

Type M - current transformers (mixed: cable/bar profile)



Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
MA		Ø27 10 x 32 15 x 25	150	METSECT5MA015	1,193,500
			200	METSECT5MA020	1,204,500
			250	METSECT5MA025	1,334,300
			300	METSECT5MA030	1,337,600
			400	METSECT5MA040	1,406,900
MB		Ø26 12 x 40 15 x 32	250	METSECT5MB025	1,401,400
			300	METSECT5MB030	1,507,000
			400	METSECT5MB040	1,674,200
MC		Ø32 10 x 40 20 x 32 25 x 25	250	METSECT5MC025	1,756,700
			300	METSECT5MC030	1,827,100
			400	METSECT5MC040	1,895,300
			500	METSECT5MC050	1,965,700
			600	METSECT5MC060	1,960,200
			800	METSECT5MC080	2,006,400
MD		Ø40 12 x 50 20 x 40	500	METSECT5MD050	1,789,700
			600	METSECT5MD060	2,006,400
			800	METSECT5MD080	2,508,000

CT Current Transformer Ip/5 A ratio

Function

The IP/5A ratio current transformers deliver at the secondary a current of 0 to 5A that is proportional to the current measured at the primary. in two

They are available major families:

- cable current transformers
- bar current transformers

This allows them to be used in combination with measurement instruments: ammeters, kilowatt-hour meters, measurement units, control relays, etc.

Unit price (incl.VAT) in VND

Type V current transformers (vertical bar profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
VF					
		55 x 165	5000	METSECT5VV500	39,818,900
			6000	METSECT5VV600	37,083,200

Type D current transformers (vertical bar or horizontal bar - dual secondary terminals)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
DA					
		32 x 65	400	METSECT5DA040	2,508,000
			500	METSECT5DA050	2,508,000
			600	METSECT5DA060	2,561,900
			800	METSECT5DA080	2,673,000
			1000	METSECT5DA100	2,673,000
			1250	METSECT5DA125	2,842,400
			1500	METSECT5DA150	3,007,400
DB					
		36 x 127	1000	METSECT5DB100	3,868,700
			1250	METSECT5DB125	4,074,400
			1500	METSECT5DB150	4,340,600
			2000	METSECT5DB200	5,010,500
			2500	METSECT5DB250	5,676,000
			3000	METSECT5DB300	6,344,800
DC					
		52 x 127	2000	METSECT5DC200	5,010,500
			2500	METSECT5DC250	5,676,000
			3000	METSECT5DC300	6,010,400
			4000	METSECT5DC400	6,678,100
DD					
			1000	METSECT5DD100	3,173,500
			1500	METSECT5DD150	3,571,700
DE					
		54 x 102	1000	METSECT5DE100	4,677,200
			1250	METSECT5DE125	5,010,500
			1500	METSECT5DE150	5,343,800
			2000	METSECT5DE200	5,676,000
DH					
			2000	METSECT5DH200	5,010,500

Automation and Control

General

Technical Information	Page 174
-----------------------	----------

Motor Starters

DOL Type - 1 Coordination	Page 176
DOL Type - 2 Coordination	Page 178
Y/Δ Type - 1 Coordination	Page 179
Y/Δ Type - 2 Coordination	Page 182

Tesys U

Starter-controller for 3-phase motors	Page 184
---------------------------------------	----------

Tesys GV2

Tesys Thermal Magnetic Motor CB	
Tesys Magnetic Motor CB	Page 186
Accessories	Page 187

Tesys GV3

Tesys Thermal Magnetic Motor CB	
Tesys Magnetic Motor CB	Page 188

Tesys Contactor

Contactors - Type Tesys K - 006...5.5kW	Page 189
Tesys contactor - LC1D	Page 190
Tesys Green Contactor	Page 192
Tesys Accessories for LC1D	Page 193
Tesys contactor - LC1F	Page 194

Thermal Overload Relay & Control Relays

Thermal Overload Relay - K & F range	Page 196
Thermal Overload Relay - D range	Page 197
Tesys EOCR	Page 198
K, D ranges control relay	Page 199

EasyPact TVS

Contactor - LC1E	Page 200
Thermal Overload Relay - LRE	Page 201
Thermal Magnetic Motor CB - GZ1 & Accessories	Page 202

Capacitor Switching Contactor & Fuses

Capacitor Switching Contactor - LC1D	Page 203
Fuse Carriers	Page 204
Cartridge Fuses	Page 205

Variable Speed Drives and Soft Starters	Page 206
Soft Starters	
Altistart 01	Page 207
Altistart 22	Page 208
Altistart 48	Page 209
Variable Speed Drives	
Altivar 12	Page 214
Altivar Machine ATV320	Page 216
Altivar Machine ATV340 - Module Drive	Page 218
Altivar Machine ATV340 - Ethernet Drive	Page 219
Altivar 212 - HVAC Application	Page 220
Altivar Process ATV600 - Fan Pump Application	Page 221
Altivar Process ATV900- Heavy and high performance applications	Page 224
Altivar Process ATV600, ATV900 - Accessories and Options	Page 227
ATV Regenerative Module	Page 228
Control and signalling components	
Pilot lights, push buttons and switches	Page 229
Harmony XB7	Page 230
Harmony XB5	Page 232
Harmony XB4	Page 234
Cam switches	
Harmony K series	Page 237
Control Station and enclosure	
Harmony XAL	Page 238
Pendant control stations	Page 239
Tower light	
ComPact tower light XVG	Page 240
Complete, pre-wired tower light XVM/XVC	Page 241
Electromechanical relays	
Power relay RPM	Page 242
Interface relay RXG	Page 246
Interface relay RSB	Page 248
Solid State relays	
Electrical relays	
Zelio REG temperature controllers	Page 249
Measurement and control relays	Page 251
Timing relays	Page 252

Automation and Control

Limit switches and Sensors	Page 254
Pressure switches	
OsiSense XM	Page 258
Limit switches	
OsiSense XC	Page 260
Inductives	
OsiSense XS	Page 262
Photo-electric sensors	
OsiSense XU	Page 264
Ultrasonic sensors	
OsiSense XX	Page 266
 PLC and HMI	
Mondicon Power supplies	Page 267
Zelio Logic Programmable Smart Relay	Page 270
Programmable Logic Controller	
Modicon M2xx	Page 271
HMI - Human machine interfaces	Page 278
Universals panel GTU - Advanced panels GTO	Page 287
Small panels STO/STU/XBTN	Page 288

► For High End PAC and SCADA, please contact us

3-phase 4-pole motors**Current values for power in kW**

Rated operational power (1)	Indicative rated operational current values at:			
	230 V	400 V	500 V	690 V
Kw	A	A	A	A
0.06	0.35	0.2	0.16	0.12
0.09	0.52	0.3	0.24	0.17
0.12	0.7	0.44	0.32	0.23
0.18	1	0.6	0.48	0.35
0.25	1.5	0.85	0.68	0.49
0.37	1.9	1.1	0.88	0.64
0.55	2.6	1.5	1.2	0.87
0.75	3.3	1.9	1.5	1.1
1.1	4.7	2.7	2.2	1.6
1.5	6.3	3.6	2.9	2.1
2.2	8.5	4.9	3.9	2.8
3	11.3	6.5	5.2	3.8
4	15	8.5	6.8	4.9
5.5	20	11.5	9.2	6.7
7.5	27	15.5	12.4	8.9
11	38	22	17.6	12.8
15	51	29	23	17
18.5	61	35	28	21
22	72	41	33	24
30	96	55	44	32
37	115	66	53	39
45	140	80	64	47
55	169	97	78	57
75	230	132	106	77
90	278	160	128	93
110	340	195	156	113
132	400	230	184	134
160	487	280	224	162
200	609	350	280	203
250	748	430	344	250
315	940	540	432	313
355	1061	610	488	354
400	1200	690	552	400
500	1478	850	680	493
560	1652	950	760	551
630	1844	1060	848	615
710	2070	1190	952	690
800	2340	1346	1076	780
900	2640	1518	1214	880
1000	2910	1673	1339	970

Current values for power in hp

Rated operational power (2)	Indicative rated operational current values at:						
	110- 120 V	200 V	208 V	220- 240 V	380- 415 V	440- 480 V	550- 600 V
Hp	A	A	A	A	A	A	A
1/2	4.4	2.5	2.4	2.2	1.3	1.1	9
3/4	6.4	3.7	3.5	3.2	1.8	1.6	1.3
1	8.4	4.8	4.6	4.2	2.3	2.1	1.7
1 1/2	12	6.9	6.6	6	3.3	3	2.4
2	13.6	7.8	7.5	6.8	4.3	3.4	2.7
3	19.2	11	10.6	9.6	6.1	4.8	3.9
5	30.4	17.5	16.7	15.2	9.7	7.6	6.1
7 1/2	44	25.3	24.2	22	14	11	9
10	56	32.2	30.8	28	18	14	11
15	84	48.3	46.2	42	27	21	17
20	108	62.1	59.4	54	34	27	22
25	136	78.2	74.8	68	44	34	27
30	160	92	88	80	51	40	32
40	208	120	114	104	66	52	41
50	260	150	143	130	83	65	52
60	-	177	169	154	103	77	62
75	-	221	211	192	128	96	77
100	-	285	273	248	165	124	99
125	-	359	343	312	208	156	125
150	-	414	396	360	240	180	144
200	-	552	528	480	320	240	192
250	-	-	-	604	403	302	242
300	-	-	-	722	482	361	289
350	-	-	-	828	560	414	336
400	-	-	-	954	636	477	382
450	-	-	-	1030	0	515	412
500	-	-	-	1180	786	590	472

(1) Values conforming to standard IEC 60072-1 (at 50 Hz)

(2) Values conforming to standard UL 508 9at 60 Hz)

Nota: These values are given as a guide. They may vary depending on the type of motor, its polarity and the manufacturer.

Selection

No coordination

Considerable risks to both persons and equipment.

Not authorised by standards:

- ☐ NF C 15-100 and IEC 60364-1, article 133-1 (installation regulations)
- ☐ AN/IEC 60204-1, article 7 (electrical equipment in machines)
- ☐ IEC 60947-1, article 8.2.5 (starters)

Type 1 coordination

The most frequently used solution.

- Equipment cost are lower.
- Reliability of operation is not a requirement.
- Before restarting, it may be necessary to repair the motor starter.

Consequences:

- ☐ significant amount of machine downtime.
- ☐ skilled maintenance personnel required to repair, check, obtain supplies.

Example: air conditioning in commercial premises.

Type 2 coordination

This solution ensures reliability of operation.

Consequences:

- ☐ reduced machine downtime.
- ☐ reduced maintenance after a short-circuit.

Example: escalators.

Total coordination

With this solution, no damage or misadjustment is permissible and reliability of operation is guaranteed.

Consequences:

- ☐ immediate return to service.
- ☐ no special precautions required.

Example: smoke extraction, fire-fighting pumps.

Unit price (incl.VAT) in VND

2 Components - Cấu hình 2 thiết bị với CB tích hợp Relay nhiệt
D.O.L starters with motor CB and overload protection built into the CB

AC3 440Vac

P	Ie	Iq	Motor CB	Thermal setting	Contactor
KW	A	kA	+ Thermal overload		
0.06	0.19	50	GZ1E02	0.16...0.25	LC1E09
0.09	0.28	50	GZ1E03	0.25...0.40	LC1E09
0.12	0.37	50			
0.18	0.55	50	GZ1E04	0.40...0.63	LC1E09
0.25	0.76	50	GZ1E05	0.63...1	LC1E09
0.37	0.99	50			
0.55	1.36	50	GZ1E06	1...1.6	LC1E09
0.75	1.68	50	GZ1E07	1.6...2.5	LC1E09
1.1	2.37	50			
1.5	3.06	50	GZ1E08	2.5...4	LC1E09
2.2	4.42	50	GZ1E10	4...6.3	LC1E09
3	5.77	50			
4	7.9	15	GZ1E14	6...10	LC1E09
5.5	10.5	8	GZ1E16	9...14	LC1E12
7.5	13.7	8	GZ1E20	13...18	LC1E18
9	16.9	8			
11	20.1	6	GZ1E21	17...23	LC1E25
			GZ1E22	20...25	LC1E25
15	26.5	6	GZ1E32	24...32	LC1E32



Unit price (incl.VAT) in VND

2 Components - Cấu hình 2 thiết bị với CB tích hợp Relay nhiệt**D.O.L starters with circuit-breaker and overload protection built into the circuit-breaker****AC3 400/415V**

KW	Amp	Breaker + Thermal Overload	Ampere Setting	Contactor
0.37	1.1	GV2ME05	0.63 - 1	LC1K06 or LC1D09
0.55	1.5	GV2ME06	1 - 1.6	LC1K06 or LC1D09
0.75	1.9	GV2ME07	1.6 - 2.5	LC1K06 or LC1D09
1.1	2.7	GV2ME08	2.5 - 4	LC1K06 or LC1D09
1.5	3.6	GV2ME08	2.5 - 4	LC1K06 or LC1D09
2.2	4.9	GV2ME10	4 - 6.3	LC1K06 or LC1D09
3	6.5	GV2ME14	6 - 10	LC1K09 or LC1D09
4	8.5	GV2ME14	6 - 10	LC1K09 or LC1D09
5.5	11.5	GV2ME16	9 - 14	LC1K12 or LC1D12
7.5	15.5	GV2ME20	13 - 18	LC1D18
9	18.1	GV2ME21	17 - 23	LC1D25
11	22	GV2ME22	20 - 25	LC1D25
15	29	GV2ME32	24 - 32	LC1D32
18.5	35	GV3P40	30 - 40	LC1D40A
22	41	GV3P50	37-50	LC1D50A
30	55	GV3P65	48-65	LC1D65A
37	66	GV3P73	62...73	LC1D80A
45	80	GV4P115	65...115	LC1D95
55	97	GV4P115	65...115	LC1D115
75	132	GV7RE150	90 - 150	LC1D150
90	160	GV7RE220	132 - 220	LC1F185
110	195	GV7RE220	132 - 220	LC1F225

3 Components - Cấu hình 3 thiết bị với tách rời Relay nhiệt**D.O.L starters with circuit-breaker and overload protection by separate thermal overload relay**

AC3 400/415V		Breaker	Contactor	Thermal Overload Relay	Ampere Setting
KW	Amp				
0.37	1.1	GV2LE05	LC1K06	LR2K0306	0.8 - 1.2
0.55	1.5	GV2LE06	LC1K06	LR2K0307	1.2 - 1.8
0.75	1.9	GV2LE07	LC1K06	LR2K0308	1.2 - 1.8
1.1	2.7	GV2LE07	LC1K06	LR2K0308	1.8 - 2.6
1.5	3.6	GV2LE08	LC1K06	LR2K0310	2.6 - 3.7
2.2	4.9	GV2LE10	LC1K06	LR2K0312	3.7 - 5.5
3	6.5	GV2LE14	LC1K09	LR2K0314	5.5 - 8
4	8.5	GV2LE14	LC1K09	LR2K0316	8 - 11.5
5.5	11.5	GV2LE16	LC1K12	LR2K0321	10 - 14
7.5	15.5	GV2LE20	LC1D18	LRD21	12 - 18
9	18.1	GV2LE22	LC1D25	LRD22	16 - 24
11	22	GV2LE22	LC1D25	LRD22	16 - 24
15	29	GV2LE32	LC1D32	LRD32	23 - 32
18.5	35	GV3L40	LC1D40A	LRD340	30 - 40
22	41	GV3L50	LC1D50A	LRD350	37 - 50
30	55	GV3L65	LC1D65A	LRD365	48 - 65
37	66	GV3L73	LC1D80A	LRD380	62-80
45	80	GV4L115	LC1D95	LRD3365	80 - 104
55	97	GV4L115	LC1D115	LRD4367	95 - 120
75	132	NSX160●MA	LC1D150	LRD4369	110 - 140
90	160	NSX250●MA	LC1F185	LR9F5371	132 - 220
110	195	NSX250●MA	LC1F225	LR9F5371	132 - 220
132	230	NSX400●MA	LC1F265	LR9F7375	200 - 330
160	280	NSX400●MA	LC1F330	LR9F7375	200 - 330
200	350	NSX630●MA	LC1F400	LR9F7379	300 - 500
220	388	NSX630●MA	LC1F400	LR9F7379	300 - 500
250	430	NSX630●MA	LC1F500	LR9F7381	380 - 630

NSX is range of product, not ordering reference. Please contact to Schneider Electric for ordering reference

NSX là tên của dòng sản phẩm không phải mã đặt hàng. Vui lòng liên hệ Công ty Schneider Electric về mã đặt hàng

Unit price (incl.VAT) in VND

2 Components - Cấu hình 2 thiết bị với CB tích hợp Relay nhiệt**D.O.L Starters with Circuit-breaker and overload protection built into the circuit-breaker****AC3 400/415 V**

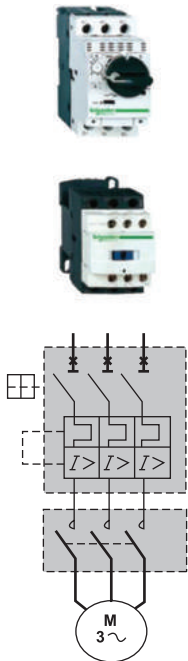
KW	Amp	Breaker + Thermal Overload	Ampere Setting	Contactor
0.37	1.1	GV2P05 or GV2ME05	0.63 - 1	LC1D09
0.55	1.5	GV2P06 or GV2ME06	1 - 1.6	LC1D09
0.75	1.9	GV2P07 or GV2ME07	1.6 - 2.5	LC1D09
1.1	2.7	GV2P08 or GV2ME08	2.5 - 4	LC1D09
1.5	3.6	GV2P08 or GV2ME08	2.5 - 4	LC1D09
2.2	4.9	GV2P10 or GV2ME10	4 - 6.3	LC1D09
3	6.5	GV2P14 or GV2ME14	6 - 10	LC1D09
4	8.5	GV2P14 or GV2ME14	6 - 10	LC1D09
5.5	11.5	GV2P16 or GV2ME16	9 - 14	LC1D25
7.5	15.5	GV2P20 or GV2ME20	13 - 18	LC1D25
9	18.1	GV2P21 or GV2ME21	17 - 23	LC1D25
11	22	GV2P22 or GV2ME22	20 - 25	LC1D25
15	29	GV2P32 or GV2ME32	25-40	LC1D32
18.5	35	GV3P40	30-40	LC1D40
22	41	GV3P50	37-50	LC1D65A
30	55	GV3P65	48-65	LC1D65A
37	66	GV4P80	48-80	LC1D80A
45	80	GV4P115	65-115	LC1D115
55	97	GV7RS150	90 - 150	LC1D150
75	132	GV7RS150	90 - 150	LC1D150
90	160	GV7RS220	132 - 220	LC1F185
110	195	GV7RS220	132 - 220	LC1F225

3 Components - Cấu hình 3 thiết bị với relay nhiệt tách rời**D.O.L Starters with Circuit-breaker and overload protection by separate thermal overload relay****AC3 400/415 V**

KW	Amp	Breaker	Contactor	Thermal Overload Relay	Ampere Rating
0.37	1.1	GV2LE05 or L05	LC1D09	LRD05	0.63 - 1
0.55	1.5	GV2LE06 or L06	LC1D09	LRD06	1 - 1.7
0.75	1.9	GV2LE07 or L07	LC1D09	LRD07	1.6 - 2.5
1.1	2.7	GV2LE08 or L08	LC1D09	LRD08	2.5 - 4
1.5	3.6	GV2LE08 or L08	LC1D09	LRD08	2.5 - 4
2.2	4.9	GV2LE10 or L10	LC1D09	LRD10	4 - 6
3	6.5	GV2LE14 or L14	LC1D09	LRD12	5.5 - 8
4	8.5	GV2LE14 or L14	LC1D09	LRD14	7 - 10
5.5	11.5	GV2L16	LC1D25	LRD16	9 - 13
7.5	15.5	GV2L20	LC1D25	LRD21	12 - 18
9	18.1	GV2L22	LC1D25	LRD22	16 - 24
11	22	GV2L22	LC1D25	LRD22	16 - 24
15	29	GV3L32	LC1D40A	LRD332	23 - 32
18.5	35	GV3L40	LC1D40A	LRD340	30 - 40
22	41	GV3L50	LC1D50A	LRD350	37 - 50
30	55	GV3L65	LC1D65A	LRD365	48 - 65
37	66	GV4L80	LC1D80A	LRD3363	63 - 80
45	80	GV4L115	LC1D115	LR9D5367	60 - 100
55	97	NSX160●MA	LC1D115	LR9D5369	90 - 150
75	132	NSX160●MA	LC1D150	LR9D5369	90 - 150
90	160	NSX250●MA	LC1F185	LR9F5371	132 - 220
110	195	NSX250●MA	LC1F225	LR9F5371	132 - 220
132	230	NSX400●MA	LC1F265	LR9F7375	200 - 330
160	280	NSX400●MA	LC1F330	LR9F7375	200 - 330
200	350	NSX630●MA	LC1F400	LR9F7379	300 - 500
220	388	NSX630●MA	LC1F500	LR9F7379	300 - 500
250	430	NSX630●MA	LC1F630	LR9F7381	380 - 630

NSX is range of product, not ordering reference. Please contact to Schneider Electric for ordering reference

NSX là tên của dòng sản phẩm không phải mã đặt hàng. Vui lòng liên hệ Công ty Schneider Electric về mã đặt hàng

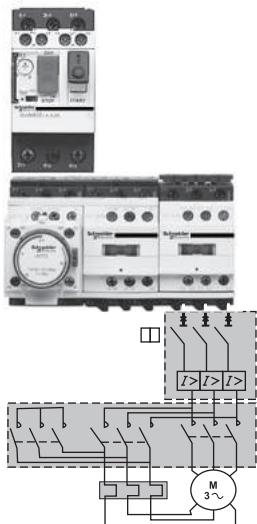


Unit price (incl.VAT) in VND

Cấu hình với CB tích hợp Relay nhiệt**Star-delta starters with circuit-breaker and overload protection built into the circuit breaker**

AC 3 400/415 V		Breaker +	Star Contactor	Delta Contactor	Line Contactor
KW	Amp	Thermal Overload	KM1 c/w Aux cont.	KM3	KM2 c/w Timer
1.5	3.6	GV2ME08	LC1K06	LC1K06	LC1K06 LA2KT2●
2.2	4.9	GV2ME10	LC1K06	LC1K06	LC1K06 LA2KT2●
3	6.5	GV2ME14	LC1K06	LC1K06	LC1K06 LA2KT2●
4	8.5	GV2ME14	LC1K06	LC1K06	LC1K06 LA2KT2●
5.5	11.5	GV2ME16	LC1K06	LC1K09	LC1K09 LA2KT2●
7.5	15.5	GV2ME20	LC1K06	LC1K09	LC1K09 LA2KT2●
9	18.1	GV2ME21	LC1K09	LC1K12	LC1K12 LA2KT2●
11	22	GV2ME22	LC1K09	LC1K12	LC1K12 LA2KT2●
15	29	GV2ME32	LC1D12	LC1D18	LC1D18 LADS2
18.5	35	GV3P40	LC1D12	LC1D25	LC1D25 LADS2
22	41	GV3P50	LC1D25	LC1D32	LC1D32 LADS2
30	55	GV3P65	LC1D25	LC1D38	LC1D38 LADS2
37	66	GV4P80	LC1D40A	LC1D40A	LC1D40A LADS2
45	80	GV4P115	LC1D40A	LC1D50A	LC1D50A LADS2
55	97	GV4P115	LC1D40A	LC1D65A	LC1D65A LADS2
75	132	GV7RE150	LC1D80A	LC1D80A	LC1D80A LADS2
90	160	GV7RE220	LC1D80A	LC1D95	LC1D95 LADS2
110	195	GV7RE220	LC1D115	LC1D115	LC1D115 LADS2

Note : - LA2KT2 ● is electronic timer. Replace ● with :
E = 24 - 48 AC/DC Volts or U = 110 - 240 AC Volts
- LADS2 is electromechanical timer. For electronic timer, please refer other pages



Unit price (incl.VAT) in VND

Cấu hình với Relay nhiệt tách rời**Star-delta starters with circuit-breaker and overload protection by reperate thermal overload relay**

AC3 400/415 V	Breaker	Star Contactor	Delta Contactor	Line Contactor	Thermal
KW	Amp	KM1 c/w Aux cont.	KM3	KM2 c/w Timer	Overload Relay
1.5	3.6	GV2LE08	LC1K06	LC1K06	LR2K0308
				LA2KT2●	
2.2	4.9	GV2LE10	LC1K06	LC1K06	LR2K0310
				LA2KT2●	
3	6.5	GV2LE10	LC1K06	LC1K06	LR2K0312
				LA2KT2●	
4	8.5	GV2LE14	LC1K06	LC1K06	LR2K0312
				LA2KT2●	
5.5	11.5	GV2LE14	LC1K06	LC1K09	LR2K0314
				LA2KT2●	
7.5	15.5	GV2LE16	LC1K06	LC1K09	LR2K0316
				LA2KT2●	
9	18.1	GV2LE20	LC1K06	LC1K12	LR2K0316
				LA2KT2●	
11	22	GV2LE22	LC1D09	LC1D18	LRD21
				LA2KT2●	
15	29	GV2LE32	LC1D12	LC1D18	LRD21
				LADS2	
18.5	35	GV3L40	LC1D12	LC1D25	LRD22
				LADS2	
22	41	GV3L50	LC1D18	LC1D25	LRD32
				LADS2	
30	55	GV3L65	LC1D25	LC1D38	LRD35
				LADS2	
37	66	GV4L40	LC1D40A	LC1D40A	LRD350
				LADS2	
45	80	GV4L115	LC1D40A	LC1D50A	LRD350
				LADS2	
55	97	GV4L115	LC1D40A	LC1D65A	LRD350
				LADS2	
75	132	NSX160●MA	LC1D80	LC1D80A	LRD3363
				LADS2	
90	160	NSX250●MA	LC1D80	LC1D95	LRD4365
				LADS2	
110	195	NSX250●MA	LC1D115	LC1D150	LRD4369
				LADS2	
132	230	NSX400●MA	LC1D115	LC1D150	LRD4369
				LADS2	
160	280	NSX400●MA	LC1F115	LC1F185	LR9F5371
				LADS2	
200	350	NSX630●MA	LC1D150	LC1F225	LR9F5371
				LADS2	
220	388	NSX630●MA	LC1D150	LC1F265	LR9F7375
				LADS2	
280	480	NSX630●MA	LC1F185	LC1F330	LR9F7375
				LADS2	

Note : - LA2KT2 ● is electronic timer. Replace ● with :

E = 24 - 48 AC/DC Volts or U = 110 - 240 AC Volts

- LADS2 is electromechanical timer. For electronic timer, please refer other pages

NSX is range of product, not ordering reference. Please contact to Schneider Electric for ordering reference

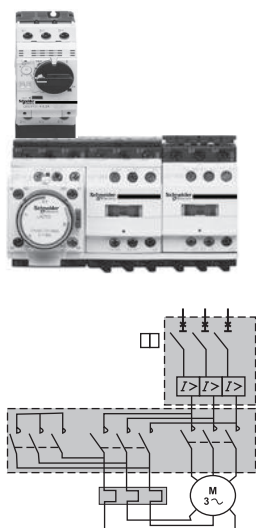
NSX là tên của dòng sản phẩm không phải mã đặt hàng. Vui lòng liên hệ Công ty Schneider Electric về mã đặt hàng



Unit price (incl.VAT) in VND

Cấu hình với CB tích hợp Relay nhiệt

Star-delta starters with circuit-breaker and overload protection built into the circuit breaker



AC3 400 V		Breaker +	Star Contactor	Delta Contactor	Line Contactor
KW	Amp	Thermal Overload	KM1 c/w Aux cont.	KM3	KM2 c/w Timer
1.5	3.6	GV2P08	LC1D09	LC1D09	LC1D09 LADS2
2.2	4.9	GV2P10	LC1D09	LC1D18	LC1D18 LADS2
3	6.5	GV2P10	LC1D09	LC1D18	LC1D18 LADS2
4	8.5	GV2P14	LC1D09	LC1D18	LC1D18 LADS2
5.5	11.5	GV2P16	LC1D25	LC1D25	LC1D25 LADS2
7.5	15.5	GV2P16	LC1D25	LC1D25	LC1D25 LADS2
9	18.1	GV2P20	LC1D25	LC1D25	LC1D25 LADS2
11	22	GV2P21	LC1D25	LC1D25	LC1D25 LADS2
15	29	GV2P32	LC1D40A	LC1D40A	LC1D40A LADS2
18.5	35	GV3P40	LC1D40A	LC1D50A	LC1D50A LADS2
22	41	GV3P50	LC1D40A	LC1D50A	LC1D50A LADS2
30	55	GV3P65	LC1D40A	LC1D65A	LC1D65A LADS2
37	66	GV4P80	LC1D80A	LC1D80A	LC1D80A LADS2
45	80	GV4P115	LC1D115	LC1D115	LC1D115 LADS2
55	97	GV4P115	LC1D115	LC1D115	LC1D115 LADS2
75	132	GV7RS150	LC1D150	LC1D150	LC1D150 LADS2
90	160	GV7RS220	LC1F185	LC1F185	LC1F185 LADT2
110	195	GV7RS220	LC1F225	LC1F225	LC1F225 LADT2

Note : - LADS2 is electromechanical timer. For electronic timer, please refer other pages

Unit price (incl.VAT) in VND

Cấu hình với Relay nhiệt tách rời**Star-delta starters with circuit-breaker and overload protection by reperate thermal overload relay**

AC3 400/415 V	Breaker	Star Contactor	Delta Contactor	Line Contactor	Thermal
KW	Amp	KM1 c/w Aux cont.	KM3	KM2 c/w Timer	Overload Relay
1.5	3.6	GV2L08	LC1D18	LC1D18	LRD08
				LADS2	
2.2	4.9	GV2L10	LC1D18	LC1D18	LRD10
				LADS2	
3	6.5	GV2L10	LC1D18	LC1D18	LRD10
				LADS2	
4	8.5	GV2L14	LC1D18	LC1D18	LRD16
				LADS2	
5.5	11.5	GV2L16	LC1D25	LC1D25	LRD16
				LADS2	
7.5	15.5	GV2L20	LC1D25	LC1D25	LRD21
				LADS2	
9	18.1	GV2L22	LC1D25	LC1D25	LRD22
				LADS2	
11	22	GV2L22	LC1D25	LC1D25	LRD22
				LADS2	
15	29	GV3L32	LC1D40A	LC1D40A	LRD332
				LADS2	
18.5	35	GV3L40	LC1D40A	LC1D50A	LRD340
				LADS2	
22	41	GV3L50	LC1D40A	LC1D50A	LRD350
				LADS2	
30	55	GV3L65	LC1D40A	LC1D65A	LRD365
				LADS2	
37	66	GV4L80	LC1D80A	LC1D80A	LRD3363
				LADS2	
45	80	GV4L115	LC1D115	LC1D115	LR9D5367
				LADS2	
55	97	GV4L115	LC1D115	LC1D115	LR9D5369
				LADS2	
75	132	NSX160●MA	LC1D150	LC1D150	LR9D5369
				LADS2	
90	160	NSX250●MA	LC1F185	LC1F185	LR9F5371
				LADS2	
110	195	NSX250●MA	LC1F225	LC1F225	LR9F5371
				LADS2	
132	230	NSX400●MA	LC1F265	LC1F265	LR9F7375
				LADS2	
160	280	NSX400●MA	LC1F330	LC1F330	LR9F7375
				LADS2	
200	350	NSX630●MA	LC1F400	LC1F400	LR9F7379
				LADS2	
220	388	NSX630●MA	LC1F400	LC1F400	LR9F7379
				LADS2	
280	430	NSX630●MA	LC1F500	LC1F500	LR9F7379
				LADS2	

Note : - LADS2 is electromechanical timer. For electronic timer, please refer other pages

NSX is range of product, not ordering reference. Please contact to Schneider Electric for ordering reference

NSX là tên của dòng sản phẩm không phải mã đặt hàng. Vui lòng liên hệ Công ty Schneider Electric về mã đặt hàng



Selection

CONTROL UNIT + **POWER BASE**

Maximum standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz

Setting range

Reference to be completed by adding the voltage code

Control circuit voltages (V)

400/415 V	500 V	690 V	kW	A	Reference	Control circuit voltages (V)
0,09	-	-	0,09	0,15...0,6	LUCA6●●	24
0,25	-	-	0,25	0,35...1,4	LUCA1X●●	24
1,5	2,2	3	1,5	1,25...5	LUCA05●●	48...72
5,5	5,5	9	5,5	3...12	LUCA12●●	110...240
7,5	9	15	7,5	4,5...18	LUCA18●●	
15	15	18,5	15	8...32	LUCA32●●	

For D.O.L. starting non-reversing

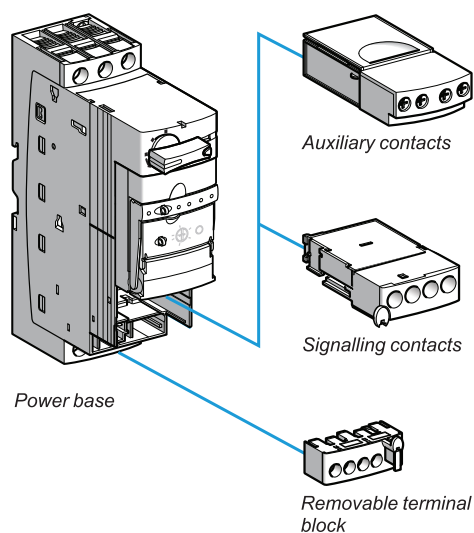
Instantaneous auxiliary contacts built-in as standard.

For D.O.L. starting reversing

Reference to be completed by adding the voltage code

Reference	Rating	NO	NC	Reference
LUB12	12 A	1	1	LU2B12●●
LUB12	12 A	1	1	LU2B12●●
LUB12	12 A	1	1	LU2B12●●
LUB12	12 A	1	1	LU2B12●●
LUB32	32 A	1	1	LU2B32●●
LUB32	32 A	1	1	LU2B32●●

Auxiliary contacts



Auxiliary contacts

Number of contacts	2	-	1	1	-	2
Power pole status	NO	NC	NO	NC	NO	NC
References	LUF N20	LUF N11	LUF N02			

Signalling contacts

Number of contacts	1	1	2	-
Fault signalling		NC (95-96)	NO (97-98)	
Position of rotary knob	NO (17-18)		NO (17-18)	
References	LUA 1C11	LUA 1C20		

Total coordination motor starter**Two versions of control connection:**

- Connection by screw terminals

- Connection by prewiring accessories (without connection)

Bộ khởi động mô-tơ có cấp phối hợp bảo vệ tổng

Có hai dạng đầu nối dây điều khiển

- Nối dây điều khiển bằng vít

- Nối dây điều khiển bằng phụ kiện kết nối chuyên dụng

Unit price (incl.VAT) in VND

Power bases for non-reversing DOL starting

These bases have 2 auxiliary contacts: 1 N/O (13-14) and 1 N/C (21-22) which indicate the closed or open position of the power poles

A low power internal contact allows power supply to the control unit to be switched off when the rotary knob is no longer in the ON position

Connection		Item	Rating			Reference	Unit price
Power	Control		≤440V	500V	690V		
Screw clamp terminals		1 + 2 + 3	12A	12A	9A	LUB12	3,657,500
		+ 4	32A	23A	21A	LUB32	5,315,200

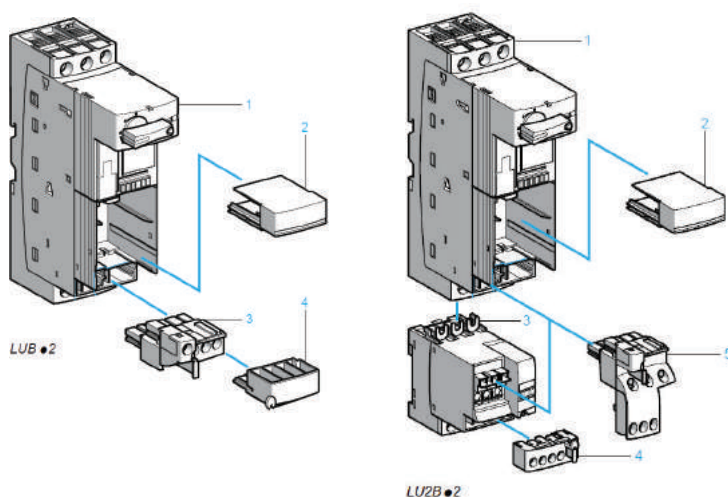
Power bases for reversing DOL starting, pre-assembled

These bases have two N/O common point contacts (81-82-84) which indicate non-reversing and reversing operation status

Connection		Items	Rating			Reference	Unit price
Power	Control		≤440V	500V	690V		
Screw clamp terminals		1 + 2 + 3	12A	12A	9A	LU2B12●●	13,042,700
		+ 4 + 5	32A	23A	21A	LU2B32●●	14,722,400

(2) Select the same control voltage as that of the control unit, see table below:

Volts	24	48...72	110...240
	BL	-	-
	B	-	-
	-	ES	FU



Total coordination motor starter

Two versions of control connection:

- Connection by screw terminals
- Connection by prewiring accessories (without connection)

Bộ khởi động mô-tơ có cấp phối hợp bảo vệ tổng

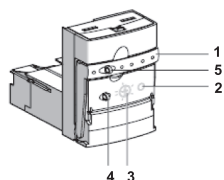
Có hai dạng đầu nối dây điều khiển

- Nối dây điều khiển bằng vít
- Nối dây điều khiển bằng phụ kiện kết nối chuyên dụng

Unit price (incl.VAT) in VND

Description

- 1 Extraction and locking handle
- 2 Test button (on advanced control unit only)
- 3 Ir adjustment dial
- 4 Locking of settings by sealing the transparent cover
- 5 Sealing of locking handle



LUCA ●●●●
LUCB ●●●●

Standard control units, Maximum standard power rating of 3-phase motors, 50/60Hz - kW

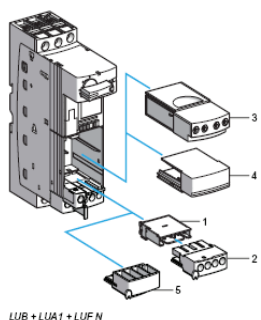
400/440V	500V	600V	Setting range (A)	For use with power base rating (A)	Reference to be completed (1)	
0.09	-	-	0.15 ... 0.6	12 and 32	LUCAX6●●	2,241,800
0.25	-	-	0.35 ... 1.4	12 and 32	LUCA1X●●	2,360,600
1.5	2.2	3	1.25 ... 5	12 and 32	LUCA05●●	2,407,900
5.5	5.5	9	3 ... 12	12 and 32	LUCA12●●	2,699,400
7.5	9	15	4.5 ... 18	32	LUCA18●●	2,915,000
15	15	18.5	8 ... 32	32	LUCA32●●	4,346,100

(1) Standard control circuit voltages:

Volts	24	48...72	110...240
⎓	BL (2),(3)	-	-
~	B	-	-
⎓	-	ES	FU

(2) Voltage code to be used for a starter-controller with communication module

(3) d.c. voltage with maximum ripple of $\pm 10\%$



LUB + LUA1 + LUFN

Description

- 1 Extraction and locking handle
- 2 Built-in display window (2 lines, 12 characters)
- 3 4-button keypad
- 4 24Vdc auxiliary power supply
- 5 Modbus RS485 communication port. Connection by RJ45 connector
- 6 Sealing of locking handle

Auxiliary contacts

Signalling and composition	Cabling	Items	Reference	Unit price
1 N/C fault signalling contact (95-96) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	LUA1C11	827,200
1 N/O fault signalling contact (97-98) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	LUA1C20	827,200

Auxiliary contacts modules for connection by screw clamp terminal

Module with 2 contacts indicating the status of the starter-controller power poles

2 N/O contacts (33-34 and 43-44)	3	LUFN20	827,200
1 N/C contacts (31-32) and 1 N/O contact (43-44)	3	LUFN11	827,200
2 N/C contacts (31-32 and 41-42)	3	LUFN02	827,200

3 Pole thermal-magnetic motor circuit breaker
Built-in Phase Failure & Overload Protection.
Specially designed for the control and protection motors
Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3
On-Off-Trip indicator by handle position

CB 3 cực - từ nhiệt bảo vệ động cơ
Tích hợp relay nhiệt bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha
Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3
Chỉ thị trạng thái - ON - OFF - TRIP

Unit price (incl.VAT) in VND



GV2ME10



GV2P10



GV2LE11



GV2L11

Tesys Thermal Magnetic Motor CB

GV2ME and GV2P types, Screw Clamp Terminal

400/ 415 V	Setting Range of Thermal Trips	Magnetic Tripping	GV2ME: Pushbutton control		GV2P: Rotary knob control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
-	0.1...0.16	1.5	GV2ME01	1,234,200	GV2P01	1,518,000
0.06kW	0.16...0.25	2.4	GV2ME02	1,234,200	GV2P02	1,518,000
0.09kW	0.25...0.40	5	GV2ME03	1,234,200	GV2P03	1,518,000
0.12kW	0.40...0.63	8	GV2ME04	1,234,200	GV2P04	1,518,000
0.18kW	0.40...0.63	8	GV2ME04	1,234,200	GV2P04	1,518,000
0.25kW	0.63...1	13	GV2ME05	1,281,500	GV2P05	1,577,400
0.37kW	1...1.6	22.5	GV2ME06	1,337,600	GV2P06	1,641,200
0.55kW	1...1.6	22.5	GV2ME06	1,337,600	GV2P06	1,641,200
0.75kW	1.6...2.5	33.5	GV2ME07	1,337,600	GV2P07	1,641,200
1.1kW	2.5...4	51	GV2ME08	1,337,600	GV2P08	1,641,200
1.5kW	2.5...4	51	GV2ME08	1,337,600	GV2P08	1,641,200
2.2kW	4...6.3	78	GV2ME10	1,337,600	GV2P10	1,641,200
3kW	6...10	138	GV2ME14	1,463,000	GV2P14	1,797,400
4kW	6...10	138	GV2ME14	1,463,000	GV2P14	1,797,400
5.5kW	9...14	170	GV2ME16	1,545,500	GV2P16	1,898,600
7.5kW	13...18	223	GV2ME20	1,545,500	GV2P20	1,898,600
9kW	17...23	327	GV2ME21	1,545,500	GV2P21	1,898,600
11kW	20...25	327	GV2ME22	1,545,500	GV2P22	1,898,600
15kW	24...32	416	GV2ME32	1,545,500	GV2P32	1,898,600

Tesys Magnetic Motor CB

GV2LE and GV2L types screw clamp terminal

400/ 415 V	Tripping Current	Magnetic Protection Rating	GV2LE: Pushbutton control		GV2L: Rotary handle control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
0.06kW	5	0.4	GV2LE03	1,155,000	GV2L03	1,413,500
0.09 kW	5	0.4	GV2LE03	1,155,000	GV2L03	1,413,500
0.12 kW	8	0.63	GV2LE04	1,155,000	GV2L04	1,442,100
0.18 kW	8	0.63	GV2LE04	1,155,000	GV2L04	1,442,100
0.25 kW	13	1	GV2LE05	1,197,900	GV2L05	1,500,400
0.37 kW	13	1	GV2LE05	1,197,900	GV2L05	1,500,400
0.55 kW	22.5	1.6	GV2LE06	1,249,600	GV2L06	1,558,700
0.75 kW	33.5	2.5	GV2LE07	1,249,600	GV2L07	1,558,700
1.1 kW	51	4	GV2LE08	1,249,600	GV2L08	1,558,700
1.5 kW	51	4	GV2LE08	1,249,600	GV2L08	1,558,700
2.2 kW	78	6.3	GV2LE10	1,249,600	GV2L10	1,558,700
3kW	138	10	GV2LE14	1,364,000	GV2L14	1,708,300
4 kW	138	10	GV2LE14	1,364,000	GV2L14	1,708,300
5.5 kW	170	14	GV2LE16	1,443,200	GV2L16	1,802,900
7.5 kW	223	18	GV2LE20	1,443,200	GV2L20	1,802,900
9 kW	327	25	GV2LE22	1,443,200	GV2L22	1,802,900
11 kW	327	25	GV2LE22	1,443,200	GV2L22	1,802,900
15 kW	416	32	GV2LE32	1,443,200	GV2L32	1,802,900

Thermal-magnetic and magnetic motor CB type GV2

Dùng cho CB từ nhiệt & CB từ loại GV2

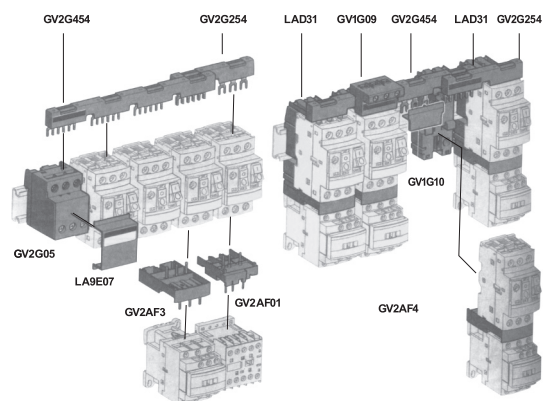
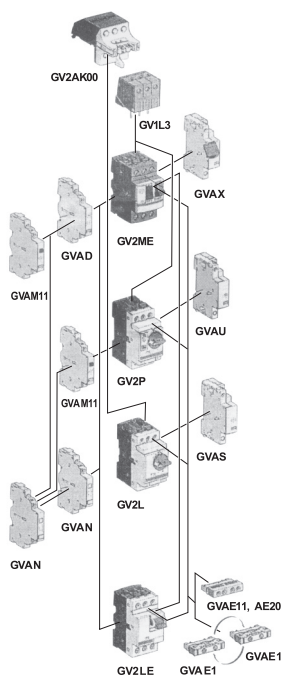
Unit price (incl.VAT) in VND

Contact blocks - tiếp điểm phụ

Description	Mounting	Type of contacts	Sold in lots of	Reference	Unit price
Instantaneous auxiliary contacts	Front (1)	N/O or N/C	10	GVAE1	189,200
		N/O + N/C	10	GVAE11	233,200
		N/O + N/O	10	GVAE20	233,200
	Side	N/O + N/C	1	GVAN11	271,700
	(LH)	N/O + N/O	1	GVAN20	271,700
Fault signalling contact + instantaneous auxiliary contact	Side (LH)	N/O (fault) +N/O +N/C	1	GVAD1010	294,800
		N/C (fault) +N/O +N/C	1	GVAD1001	294,800
			1	GVAD0110	294,800
			1	GVAD0101	294,800
Short-circuit signalling contact	Side (LH)	C/O common point	1	GVAM11	381,700

Combination blocks - phụ kiện kết nối

Description	Application	Type	Pitch (mm)	Reference	Unit price
Sets of 3-pole 63A comb busbar	Combination of Motor circuit breakers mounting on the same DIN rail	2 tap-offs	45	GV2G245	215,600
			54	GV2G254	179,300
			72	GV2G272	267,300
		3 tap-offs	45	GV2G345	280,500
			54	GV2G354	239,800
		4 tap-offs	45	GV2G445	333,300
			54	GV2G454	314,600
			72	GV2G472	398,200
		5 tap-offs	54	GV2G554	386,100
Combination block between contactors	Between GV2 and contactors LC1K, LP1K			GV2AF01	79,200
	Between GV2 and contactors LC1D09...D38			GV2AF3	146,300
	Between GV2 mounted on DIN rail and Motor CBs			GV2AF4	158,400
	and contactors LC1D09...D38				



3 Pole thermal-magnetic circuit breaker
Specially designed for the control and protection motors
Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3
On-Off-Trip indicator by rotary knob

CB 3 cực - từ & từ nhiệt bảo vệ động cơ
Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3
Chỉ thị trạng thái - ON -OFF- TRIP bằng núm xoay

Unit price (incl.VAT) in VND

GV3-P : Thermal-magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ nhiệt dạng núm xoay

400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Setting Range of Thermal Trips	(1)	Unit price
5.5	100	100%	9 ... 13	GV3P13	3,579,400
7.5	100	100%	12 ... 18	GV3P18	3,744,400
11	100	100%	17 ... 25	GV3P25	3,854,400
15	100	100%	23 ... 32	GV3P32	3,978,700
18.5	50	100%	30 ... 40	GV3P40	4,094,200
22	50	100%	37 ... 50	GV3P50	4,297,700
30	50	100%	48 ... 65	GV3P65	4,512,200
37	50	60%	62 ... 73	GV3P73	7,484,400
45	50	60%	70 ... 80	GV3P80	7,484,400

GV3-L : Magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ dạng núm xoay

400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Magnetic protection rating (A)	(1)	Unit price
11	100	100%	25	GV3L25	3,573,900
15	100	100%	32	GV3L32	3,953,400
18.5	50	100%	40	GV3L40	4,204,200
22	50	100%	50	GV3L50	4,622,200
30	50	100%	65	GV3L65	4,834,500
37	50	60%	73	GV3L73	7,175,300
45	50	60%	80	GV3L80	7,175,300

GV3- Accessories - Phụ kiện kết nối

Description	Mounting	Max No.	Type of contacts	Reference	Unit price
Contact block by screw	Front	1	N/O (fault) + N/O	GVAED101	168,300
			N/O (fault) + N/C	GVAED011	168,300
Contact block by spring terminal	Front	1	N/O (fault) + N/O	GVAED1013	171,600
			N/O (fault) + N/C	GVAED011	168,300
3 breakers Power Busbar			For use with (GV3P ●●, GV3L ●●)	GV3G364	1,029,600
Cover "Large spacing"			For use with (GV3P ●●)	GV3G66	259,600
IP20 Cover			For use with (GV3P ●●6, GV3L●●6)	LAD96570	259,600

(1) Notes - Lưu ý

To order these circuit-breakers with connection by lugs, add the digit 6 to the end of reference

Example: GV3L32 becomes GV3L326 or GV3P32 becomes GV3P326

Đề đặt hàng các CB này có kiểu nối dây dạng đầu cắm, thêm số 6 vào cuối mã sản phẩm.

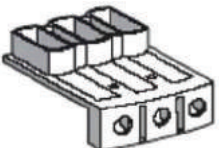
Ví dụ: GV3L32 trở thành GV3L326 hay GV3P32 trở thành GV3P326.



GV3P40



GV3P80



GV3G66

K Range contactors for motor control,
AC 50/60 Hz & DC control circuit
Integrated 1 NO or 1 NC
Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing
Type of connection: Screw clamp

Khởi động từ loại K dùng cho điều khiển động cơ
Cuộn dây điều khiển có thể chọn điện áp AC hoặc DC
Tích hợp 1 tiếp điểm phụ loại NO hoặc NC
Lắp đặt trên din rail hoặc bắt vít
Đấu dây theo kiểu bắt vít



LC1K0910M7

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor K Range AC Control Circuit - Khởi động từ loại K, điện áp điều khiển AC

220 V	AC3 440 V	Inst. Aux Contact		Reference	Unit price
KW	KW	AMPS	N/O	N/C	
1.5	3	6	1	-	LC1K0610●● 421,300
			-	1	LC1K0601●● 421,300
2.2	4	9	1	-	LC1K0910●● 474,100
			-	1	LC1K0901●● 474,100
3	5.5	12	1	-	LC1K1210●● 528,000
			-	1	LC1K1201●● 528,000
4	7.5	16	1	-	LC1K1610●● 600,600
			-	1	LC1K1601●● 600,600

(*) Please replace ●● by code in table below

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

Volts	12	20	24	36	42	48	110	115	120	127	200/208	220/230	230	230/240
50/60 Hz	J7	Z7	B7	C7	D7	E7	F7	FE7	G7	FC7	L7	M7	P7	U7



LP1K0910MD

Contactor K Range DC Control Circuit - Khởi động từ loại K, điện áp điều khiển DC

AC1		AC3 380 V		Inst. Aux Contact		Reference	Unit price
AMPS	KW	HP	AMPS	N/O	N/C		
20	2,2	3	6	1	-	LP1K0610●●	779,900
20	2,2	3	6	-	1	LP1K0601●●	779,900
20	4	5,5	9	1	-	LP1K0910●●	841,500
20	4	5,5	9	-	1	LP1K0901●●	841,500
20	5,5	7,5	12	1	-	LP1K1210●●	928,400
20	5,5	7,5	12	-	1	LP1K1201●●	928,400

(*) Please replace ●● by code in table below

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

DC Volts	12	24	48	110	220
	JD	BD	ED	FD	MD



LA1KN20

Recommended for standard applications. Clip-on front mounting. 1 block per contactor

Type of connection	For use on contactor	Composition		Reference	Unit Price
Screw clamps	All products with screw clamps	2	-	LA1KN20	172,700
		-	2	LA1KN02	172,700
		1	1	LA1KN11	172,700
	All products with screw clamps except low consumption	4	-	LA1KN40	246,400
		3	1	LA1KN31	246,400
		2	2	LA1KN22	246,400
		1	3	LA1KN13	251,900
		-	4	LA1KN04	246,400

Electronic time delay auxiliary contact blocks - Relay thời gian loại điện từ

- Relay output, with common point changeover contact, 240 Vac or dc, 2A maximum
- Control voltage: 0.85...1.1Uc.
- Maximum switching capacity: 250VA or 150W.
- Operating temperature: -10...+60°C
- Reset time: 1.5s during the time delay period, 0.5s after the time delay period.



LA2KT2●

Clip-on front mounting, 1 block per contactor

Voltage	Type	Timing range sec	Composition	Reference	Unit Price
AC or DC 24...48	On-delay	1...30	1	LA2KT2E	2,596,000
AC 110...240	On-delay	1...30	1	LA2KT2U	2,596,000

D contactor for motor control up to 75kW at 400 V, in category AC-3
Control circuit: A.C., D.C, low consumption
Built in 1 NO, 1 NC auxiliary contact
High mechanical and electrical life - up to 20 million of operating
Front cover prevent dust penetrating
Coil interchangeable for contactor less than 38A

Khởi động từ loại D, dùng cho điều khiển động cơ có công suất lên đến 75 KW, AC-3
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ ít năng lượng
Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC, độ bền cơ khí và độ bền điện cao - lên đến 20 triệu lần đóng cắt với contactor từ 9 đến 38A.
Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc
Cuộn dây điều khiển có thể thay thế lẫn nhau

Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors for connection by screw clamp terminals or Everlink®

Standard power rating of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3 (Thermal temp. <= 60°C)	Rated operational current in AC-3	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (#)	Unit Price (VND)
380V-400V				



LC1D50AM7



LC1D150M7

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC

kW	A	N/O	N/C		AC	DC
4	9	1	1	LC1D09●●	519,200	877,800
5.5	12	1	1	LC1D12●●	620,400	1,053,800
7.5	18	1	1	LC1D18●●	828,300	1,405,800
11	25	1	1	LC1D25●●	1,160,500	1,405,800
15	32	1	1	LC1D32●●	1,445,400	2,455,200
18.5	38	1	1	(*)LC1D38●●	1,700,600	2,893,000
18.5	40	1	1	(*)LC1D40A●●	2,638,900	7,147,800
22	50	1	1	(*)LC1D50A●●	3,095,400	8,418,300
30	65	1	1	(*)LC1D65A●●	3,823,600	8,479,900
37	66	1	1	LC1D80A●●	4,783,900	
45	95	1	1	LC1D95●●	5,953,200	10,118,900
55	115	1	1	LC1D115●●	8,081,700	13,733,500
75	150	1	1	LC1D150●●	10,204,700	17,348,100

(*) Mã điện áp cuộn hút cho Green Contactor

AC/DC or 24 DC supply

Volts	24(DC only)	24-60	48-130	100-250
LC1D09...D38, LCD40A...D80A				
U 0.85... 1.1 Uc		BNE	EHE	KUE
U 0.8... 1.2 Uc	BNE			
LC1D40A...D80A				
U 0.8... 1.2 Uc	BNE			

Standard control curcuit voltages

~ supply

Volts	24	42	48	110	115	220	230	240	380	400	415	440	500
Contactors LC1-D09...D150 (coils D115 AND D150 with integral suppression device fitted as standard)													
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	FE7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7	S7
Contactors LC1-D80...D115													
50Hz	B5	D5	E5	F5	FE5	M5	P5	U5	Q5	V5	N5	R5	S5
60Hz	B6		E6	F6		M6		U6	Q6			R6	

--- supply

Volts	12	24	36	48	60	72	110	125	220	250	440
Contactors LC1-D09...D65A (coils with integral suppression device fitted as standard)											
U 0.75...1.25 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD
Contactors LC1-D95											
U 0.85...1.1 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD
U 0.75...1.2 Uc	JW	BW	CW	EW		SW	FW		MW		
Contactors LC1-D115 and D150 (coils with integral suppression device fitted as standard)											
U 0.75...1.2 Uc		BD		ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD

4 Pole D range contactor from 20 to 200A at 400V, in AC-1 Cat.

Control circuit: A.C., D.C, low consumption

Built in 1 NO, 1 NC auxiliary contact

Mounting on DIN rail 35mm or screw fixing

Front cover prevent dust penetrating

Flexible main contacts NO or NC

Khởi động từ 4 cực loại D, công suất từ 20 đến 200A, 400V, loại tải AC-1

Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ ít năng lượng

Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC,

Lắp đặt trên DIN rail 35mm hoặc bắt vít

Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc

Tiếp điểm chính tùy chọn NO hoặc NC

Unit price (incl.VAT) in VND

4-pole contactors for connection by screw clamp terminal or Everlink®

Rated operational current in AC-1	Number of Poles	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (*)	Unit Price (VND)
380V - 400V				



LC1DT20



LC1DT80

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC

A	N/O	N/C	N/O	N/C		AC	DC
20	4	-	1	1	LC1DT20●●	1,604,900	2,384,800
	2	2	1	1	LC1D098●●	1,604,900	2,384,800
25	4	-	1	1	LC1DT25●●	1,843,600	2,707,100
	2	2	1	1	LC1D128●●	1,843,600	2,707,100
32	4	-	1	1	LC1DT32●●	2,170,300	3,034,900
	2	2	1	1	LC1D188●●	2,170,300	3,034,900
40	4	-	1	1	LC1DT40●●	3,686,100	5,420,800
	2	2	1	1	LC1D258●●	3,686,100	5,420,800
60	4	-	1	1	LC1DT60A●●	4,985,200	
80	4	-	-	-	LC1DT80A●●	7,154,400	
125	4	-	-	-	LC1D80004●●	12,569,700	
	2	2	-	-	LC1D80008●●	12,569,700	
200	4	-	-	-	LC1D115004●●	13,828,100	20,505,100

Auxiliary contact blocks and modules: see page 121

Phụ kiện mã hàng cho contactor: xem trang 121

LC1D09 to D38: clip-on mounting on 35mm DIN rail AM1-DP or screw fixing

LC1D40 to D95 (AC): clip-on mounting on 35mm or 75mm DIN rail AM1-DL or screw fixing.

LC1D40 to D95 (DC): clip-on mounting on 75mm DIN rail.

LC1D115 and D150: clip-on mounting on 2 x 35 mm DIN rails AM1-DP or screw fixing.

(*) Please replace ●● by code in table below for choosing the coil voltage

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây để chọn điện áp của cuộn dây contactor

AC Coils

AC Volts 48 110 220 240 380 400 440

LC1D09...D150 and LC1DT20...D4000 (coils with integral suppression device fitted as standard)

50/60 Hz E7 F7 M7 U7 Q7 V7 R7

DC Coils

DC Volts 24 48 60 110 125 220

LC1DT20...D8000 (coils with integral suppression device fitted as standard)

U 0.7...1.1Uc BD ED ND FD GD MD

LC1D115 and D150 (coils with integral suppression device fitted as standard)

U 0.7...1.2Uc BD ED ND FD GD MD

DC Low Consumption Coils

DC Volts 20 24 220 250

LC1D09...D38 and LC1DT20...DT40 (coils with integral suppression device fitted as standard)

U 0.7...1.25Uc ZL BL ML UL

TeSys D Green delivers a consistent low consumption range of contactor from 9A to 80A, covering control voltage from 24 to 500V with same coils for AC and DC

Tesys D Green là dãy khởi động từ tiêu thụ công suất thấp từ 9 đến 80A, điện áp điều khiển từ 24-500V với cùng cuộn coil cho cả AC và DC



Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors	Power ratings of 3-phase motors 50-60 Hz 380 V 400 V	Rated operational current in AC-3	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (to be completed by adding the control voltage code)	Unit price
Connection by screw clamp terminals					
	kW	A	NO	NC	
	4	9	1	1	LC1D09... 2,281,400
	5.5	12	1	1	LC1D12... 2,281,400
	7.5	18	1	1	LC1D18... 2,911,700
	11	25	1	1	LC1D25... 3,360,500
	15	32	1	1	LC1D32... 4,270,200
	18.5	38	1	1	LC1D38... 4,752,000
Power connections by EverLink® BTR (2) screw connectors and control by screw clamp terminal					
	18.5	40	1	1	LC1D40A... 7,147,800
	22	50	1	1	LC1D50A... 8,418,300
	30	65	1	1	LC1D65A... 8,479,900
	37	80	1	1	LC1D80A... 9,128,900

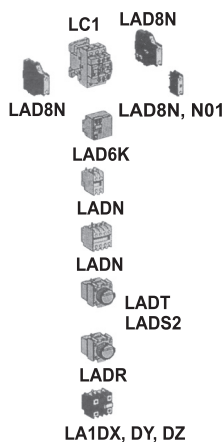
Control voltage codes

AC/DC or 24V DC supply

Volts	24 (DC only)	24-60	48-130	100-250
LC1D09...D38, LC1D40A...D80A				
U 0.85... 1.1 Uc		BNE	EHE	KUE
LC1D09 ... D38				
U 0.8 ... 1.2 Uc	BNE			
LC1D40A ... D80A				
U 0.8 ... 1.2 Uc	BBE			

D range contactors and reversing contactors
Auxiliary contact blocks, mounting accessories
Components parts for assembling reversing contactors

Dùng cho khởi động từ bình thường và khởi động đảo.
Các loại tiếp điểm phụ và thiết bị đầu nối.
Thiết bị cho lắp đặt khởi động từ đảo.



Unit price (incl.VAT) in VND

Instantaneous auxiliary contact blocks for connection by screw clamp terminals

For use in normal operating environments

Clip-on mounting	Number of contacts per block	Composition	Reference	Unit price
Front	1	- - 1 -	LADN10	500,500
		- - - - 1	LADN01	500,500
	2	- - - 1 1	LADN11	218,900
		- - - 2 -	LADN20	218,900
	4	- - - - 2	LADN02	218,900
		- - - 2 2	LADN22	273,900
		- - - 1 3	LADN13	273,900
		- - - 4 -	LADN40	273,900
	Side	- - - - 4	LADN04	273,900
		- - - 3 1	LADN31	273,900
		- - - 1 1	LAD8N11	267,300
	2	- - - 2 -	LAD8N20	267,300
		- - - - 2	LAD8N02	267,300

Components parts for assembling reversing contactors.

Using 2 identical frame sizes	Power connections	Mechanical Interlock
LC1D09...D38	LAD9V5 + 281,600	LAD9V2 211,200
	LAD9V6 465,300	
LC1D40...D65	LA9D65A69 1,972,300	LAD4CM 389,400
LC1D80...D95 (A.C)	LA9D8069 2,002,000	LA9D50978 1,401,400
LC1D80...D95 (D.C)	LA9D8069 2,002,000	LA9D80978 1,555,400

Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamp terminals

Clip-on mounting	Number of contacts	Type	Setting range	Reference	Unit Price
Front	1N/O	On-delay	0.1...3 s	LADT0	1,048,300
			0.1...30 s	LADT2	1,048,300
	1 N/C	Off-delay	10...180 s	LADT4	1,251,800
			1...30 s	LADS2	1,170,400
			0.1...3 s	LADR0	1,048,300
			0.1...30 s	LADR2	1,048,300
			10...180 s	LADR4	1,251,800

LADT0 and LADR0: with extended scale from 0.1 to 0.6 s.

LADS2: with switching time of 40 ms ± 15 ms between opening of the N/C contact and closing of the N/O contact.

RC circuits (resistor-capacitor), for use with contactor rating

Mounting	Rating	Voltage		Reference	Unit price
		VAC	VDC		
Clip-on	D09 ... D38 (3P)	24 ... 48	-	LAD4RCE	239,800
	DT20 ... DT40	110 ... 240	-	LAD4RCU	212,300
Screw fixing	D40 ... D150 (3P)	24 ... 48	-	LA4DA2E	424,600
	and	50 ... 127	-	LA4DA2G	453,200
	D40 ... D115 (4P)	110 ... 240	-	LA4DA2U	388,300
		380 ... 415	-	LA4DA2N	493,900

- Effective protection for circuits highly sensitive to "high frequency" interference. For use only in case where the voltage is virtually sinusoidal, i.e. less than 5% total harmonic distortion
- Voltage limited to 3Uc max and oscillating frequency limited to 400Hz max
- Slight increase in drop-out time (1.2 to 2 times the normal time)

(*) available at warehouse



RC circuits

F contactor for motor control up to 450kW at 400 V, in category AC-3
Control circuit: A.C., D.C
High mechanical and electrical life - up to 5-10 million of operating cycles for contactor from 115 - 500A; 630 - 800A

Khởi động từ loại LC1F, dùng cho điều khiển động cơ có công suất lên tới 450 KW, tải AC-3
Cuộn dây điều khiển có điện áp điều khiển AC, DC
Độ bền cơ khí và độ bền điện cao - 5 đến 10 triệu lần đóng cắt cho contactor từ 115-500A; 630A - 800A

Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors

Standard power ratings of 3-phase motors 50-60 Hz in category AC-3

Rated operational current in AC-3

Basic reference to be completed by adding the voltage code (2)

Screw fixing, cabling (1)

220 V 230 V	380 V 400 V	415 V	440 V	500 V	660 V 690 V	1000 V	440 V up to			
kW	kW	kW	kW	kW	kW	kW	A		AC	DC
30	55	59	59	75	80	65	115	LC1F115●●	10,467,600	11,512,600
40	75	80	80	90	100	65	150	LC1F150●●	11,512,600	12,663,200
55	90	100	100	110	110	100	185	LC1F185●●	12,677,500	13,944,700
63	110	110	110	129	129	100	225	LC1F225●●	15,662,900	17,230,400
75	132	140	140	160	160	147	265	LC1F265●●	18,269,900	20,094,800
100	160	180	200	200	220	160	330	LC1F330●●	21,915,300	24,108,700
110	200	220	250	257	280	185	400	LC1F400●●	26,312,000	
147	250	280	295	355	335	335	500	LC1F500●●	36,835,700	
200	335	375	400	400	450	450	630	LC1F630●●	47,360,500	
220	400	425	425	450	475	450	780	LC1F780●●	92,686,000	101,954,600

Volts ~	24	48	110	115	120	208	220	230	240	380	400	415	440
LC1 F115...F225													
40...400 Hz (coil LX9)	-	E7	F7		G7	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1 F265...F330													
40...400 Hz (coil LX1)	B7	E7	F7	FE7	G7	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1 F400...F630													
40...400 Hz (coil LX1)	-	E7	F7	FE7	G7 (3)	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1 F780													
40...400 Hz (coil LX1)	-	-	F7	FE7	F7	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1 F800													
40...400 Hz (coil LX4) (4)	-	-	FW	FW	FW	-	MW	MW	MW	QW	QW	QW	-
Volts	24	48	110	125	220	230	250	400	440				
LC1 F115...F330													
(coil LX4 F)	BD	ED	FD	GD	MD	MD	-						
LC1 F400...630													
(coil LX4 F)	-		FD	GD	MD	-	-						
LC1 F780													
(coil LX4 F)	-	-	FD	GD	MD	-	-						
LC1 F800													
(coil LX4 F)	-	-	FW	FW	MW	MW	-	QW	-				

(3) F7 for LC1 F630

(4) Coil LX4 F8 ** + rectifier DR5TE**

Control circuit voltage Uc	Voltage code	Rectifier Reference	Coil Reference
V			
For contactor LC1F800			
110/127	FW	DR5TE4U	LX4F8FW
220/240	MW	DR5TE4U	LX4F8MW
380/400	QW	DR5TE4S	LX4F8QW

4 Pole F Range Contactor, AC & DC
For control in utilisation category AC-1, 200 to 1000A
Control circuit: AC or DC

Công tắc tơ 4 cực loại F, điện áp điều khiển AC & DC
Sử dụng cho các loại tải đặc tính AC-1, từ 200 đến 1000A
Điện áp điều khiển cuộn dây: AC hoặc DC

Unit price (incl.VAT) in VND

4-pole contactors for connection by screw clamp terminals



Rated operational current in AC-1 A	Number of Poles N/O N/C		Reference	Unit price	
				AC	DC
200	4	-	LC1F1154●●	15,743,200	16,977,400
250	4	-	LC1F1504●●	17,998,200	19,232,400
275	4	-	LC1F1854●●	20,974,800	22,433,400
315	4	-	LC1F2254●●	23,230,900	24,691,700
350	4	-	LC1F2654●●	38,657,300	40,450,300
400	4	-	LC1F3304●●	43,489,600	45,284,800
500	4	-	LC1F4004●●	57,981,000	60,676,000
700	4	-	LC1F5004●●	77,309,100	80,899,500
1000	4	-	LC1F6304●●	95,027,900	97,846,100

(*) Please replace ●● by code in table below

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

(1) Difference coils for one range of contactor have the same price

Volts	24	48	110	115	120	208	220	230	240	380	400	415	440
LC1F115...F225		E7	F7										
40...400Hz (coil LX9)	-				G7	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1F265...F330													
40...400H (coil LX1)	B7	E7	F7	FE7	G7	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1F400...F630													
40...400Hz (coil LX1)	-	E7	F7	FE7	G7(1)	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7

Volts	24	48	110	125	220	230	250	400	440
LC1F115...F330									
(coil LX4F)	BD	ED	FD	GD	MD	MD		-	
LC1F400...630									
40...400H (coil LX1)	-		FD	GD	MD	-		-	

(1) F7 for LC1 F630

K range thermal overload relays

- Associated with K range contactors
- Designed for motor protection, phase failure sensitive
- 3 Pole bimetallic thermal overload relays
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Relay nhiệt cho khởi động từ loại K

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại K
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha
- Cấu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP



LR2K0310

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A with connection by screwclamp terminals

Relay setting range (A)	Reference	Unit price
0.11...0.16	LR2K0301	1,124,200
0.16...0.23	LR2K0302	1,124,200
0.23...0.36	LR2K0303	1,124,200
0.36...0.54	LR2K0304	1,124,200
0.54...0.80	LR2K0305	1,124,200
0.80...1.20	LR2K0306	1,124,200
1.20...1.80	LR2K0307	1,124,200
1.80...2.60	LR2K0308	1,124,200
2.60...3.70	LR2K0310	1,124,200
3.70...5.50	LR2K0312	1,124,200
5.50...8.00	LR2K0314	1,124,200
8.00...11.50	LR2K0316	1,124,200
10.00...14.00	LR2K0321	1,251,800
12.00...16.00	LR2K0322	1,251,800

F range thermal overload relays

- Associated with F range contactors
- Provide protection against:
 - thermal overload of 3 phases or single phase balanced or unbalanced circuits
 - phase failure and large phase unbalance
- 3 Pole electronic thermal overload relays
- For AC operation
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator



LR9F5369

Class 10A with connection by screwclamp terminals, LC1F contactor

Relay setting range (A)	Direct mounting	Reference	Unit price
30...50	F115...F185	LR9F5357	8,861,600
48...80	F115...F185	LR9F5363	9,031,000
60...100	F115...F185	LR9F5367	9,422,600
90...150	F115...F185	LR9F5369	9,816,400
132...220	F225 & F265	LR9F5371	12,419,000
200...330	F225...F500	LR9F7375	15,191,000
300...500	F225...F500	LR9F7379	20,575,500
380...630	F400...F800	LR9F7381	22,363,000

Thermal overload relay for TeSys contactor, D-range

- Designed for motor protection, phase failure sensitive
- 3 Pole bimetallic thermal overload relays
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại D

Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha

Cấu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực

Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or connectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
0.10...0.16	D09...D38	LRD01	541,200
0.16...0.25	D09...D38	LRD02	541,200
0.25...0.40	D09...D38	LRD03	541,200
0.40...0.63	D09...D38	LRD04	541,200
0.63...1	D09...D38	LRD05	541,200
1...1.6	D09...D38	LRD06	541,200
1.6...2.5	D09...D38	LRD07	541,200
2.5...4	D09...D38	LRD08	541,200
4...6	D09...D38	LRD10	541,200
5.5...8	D09...D38	LRD12	541,200
7...10	D09...D38	LRD14	541,200
9...13	D12...D38	LRD16	541,200
12...18	D18...D38	LRD21	594,000
16...24	D25...D38	LRD22	621,500
23...32	D25...D38	LRD32	808,500
30...38	D32 và D38	LRD35	816,200



LRD21



LRD3●●

Class 10A (1) with connection by Everlink®, BTR screw connectors (2)

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
9...13	D40A...D65A	LRD313	1,878,800
12...18	D40A...D65A	LRD318	1,939,300
16...25	D40A...D65A	LRD325	2,000,900
23...32	D40A...D65A	LRD332	2,198,900
30...40	D40A...D65A	LRD340	2,126,300
37...50	D40A...D65A	LRD350	2,461,800
48...65	D50A...D65A	LRD365	2,563,000

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or connectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
62 ... 80	D80A	LRD380	3,325,300
80...104	D80 và D95	LRD3365	3,325,300
80...104	D115 và D150	LRD4365	4,722,300
95...120	D115 và D150	LRD4367	5,192,000
110...140	D150	LRD4369	5,336,100

(1) Standard IEC 947-4-1 specifies a tripping time for 7.2 times the setting current IR :

Class 10A: between 2 and 10 seconds.

(2) BTR screws: hexagon socket head. Using Allen key size 4 (ref. LADALLEN4)

Compensated relays with manual or automatic reset
Overcurrent protection with relay trip indicator
Starting time adjustment (D-Time)
Tripping time adjustment (O-Time)

Relay bảo vệ nhiệt điện tử, reset tự động hoặc bằng tay
Bảo vệ quá dòng điện với chức năng ngắt có chỉ thị
Hiệu chỉnh được thời gian khởi động (thời gian D)
Hiệu chỉnh được thời gian chịu quá tải lặp lại (thời gian O)



LT47

Unit price (incl.VAT) in VND

Electronic over current relay - TeSys EOCR - LT 47

Manual reset type

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4706M7S	1,884,300
		24 VAC/DC	LT4706BS	1,884,300
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4730M7S	2,083,400
		24 VAC/DC	LT4730BS	2,083,400
5...60	LC1 D09...D95	220 VAC	LT4760M7S	2,326,500
		24 VAC/DC	LT4760BS	2,326,500

Automatic reset type

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4706M7A	1,884,300
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4730M7A	2,083,400
		24 VAC/DC	LT4730BA	2,083,400
5...60	LC1 D09...D95	220 V	LT4760M7A	2,326,500
		24 V	LT4760BA	2,326,500



LR97D

Electronic over current relay - TeSys EOCR - LR 97

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.3...1.5	LC1 D09...D38	220 VAC	LR97D015M7	2,675,200
		110 VAC	LR97D015F7	2,675,200
		24 VAC/DC	LR97D015B	2,675,200
1.2...7	LC1 D09...D38	220 VAC	LR97D07M7	2,835,800
		110 VAC	LR97D07F7	2,835,800
		24 VAC/DC	LR97D07B	2,835,800
		48 VAC/DC	LR97D07E	2,835,800
5...25	LC1 D09...D38	220 VAC	LR97D25M7	3,142,700
		110 VAC	LR97D25F7	3,142,700
		24 VAC/DC	LR97D25B	3,142,700
20...38	LC1 D25...D38	220 VAC	LR97D38M7	3,496,900
		110 VAC	LR97D38F7	3,496,900
		24 VAC/DC	LR97D38B	3,496,900

K&D Range Control Relay

Control relays screw clamp type

Control circuit: AC, DC & Low Consumption

Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing

Relay điều khiển loại K & D

Loại đầu nối dây kiểu bắt vít

Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC, hoặc loại tiết kiệm năng lượng

Lắp đặt trên thanh ray 35mm hoặc bằng vít



CA2 KN40●●



CA4KN40●●●



CAD50●●

Unit price (incl.VAT) in VND

K Range Control Relays

Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact		Reference	Unit Price
		NO	NC		
AC	4.5 VA	4	-	CA2KN40●●	796,400
		3	1	CA2KN31●●	796,400
		2	2	CA2KN22●●	796,400
DC	3W	4	-	CA3KN40●●	884,400
		3	1	CA3KN31●●	884,400
		2	2	CA3KN22●●	884,400

Low consumption control relays

Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact		Reference	Unit Price
		NO	NC		
DC	1.8W	4	-	CA4KN40●●●	983,400
		3	1	CA4KN31●●●	983,400
		2	2	CA4KN22●●●	983,400

(*) Please replace ●● by code in table below

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

Volt (50/60Hz)	24	48	110	220	380	440
CA2 : Coil AC	B7	E7	F7	M7	Q7	R7
CA3 : Coil DC	BD	ED	FD	MD	-	-
CA4: DC LC (low consumption)	BW3	EW3	FW3	-	-	-

D Range Control Relays

No. of contacts	Composition		LC	DC	AC
	NO	NC			
5	5	-	CAD50●●	1,409,100	1,793,000
	3	2	CAD32●●	1,409,100	1,793,000

(*) Please replace ●● by code in table below

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

Volt	24	48	110	220	380	440
Coil AC (50/60Hz)	B7	E7	F7	M7	Q7	R7
Coil DC	BD	ED	FD	MD	-	RD
Coil LC	BL	EL	FL	ML	-	-

Unit price (incl.VAT) in VND

Easypact TVS Contactor

3-pole contactors

Standard power rating of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3 in AC-3

Rated operational current in AC-3

Instantaneous auxiliary contacts

220V 380V

230V 400V 415V

KW KW KW A N/O N/C

Reference

Unit Price (VND)

Connection by Screw Clamp Terminal

1.1	2.2	2.2	6	1	0	LC1E0610●●	276,100
1.1	2.2	2.2	6	0	1	LC1E0601●●	276,100
2.2	4	4	9	1	0	LC1E0910●●	317,900
2.2	4	4	9	0	1	LC1E0901●●	317,900
3	5.5	5.5	12	1	0	LC1E1210●●	360,800
3	5.5	5.5	12	0	1	LC1E1201●●	360,800
4	7.5	7.5	18	1	0	LC1E1810●●	533,500
4	7.5	7.5	18	0	1	LC1E1801●●	533,500
5.5	11	11	25	1	0	LC1E2510●●	650,100
5.5	11	11	25	0	1	LC1E2501●●	650,100
7.5	15	15	32	1	0	LC1E3210●●	955,900
7.5	15	15	32	0	1	LC1E3201●●	955,900
9	18.5	18.5	38	1	0	LC1E3810●●	1,120,900
9	18.5	18.5	38	0	1	LC1E3801●●	1,120,900
11	18.5	22	40	1	1	LC1E40●●	1,157,200
15	22	25/30	50	1	1	LC1E50●●	1,191,300
18.5	30	37	65	1	1	LC1E65●●	1,345,300
22	37	45	80	1	1	LC1E80●●	1,661,000
25	45	45	95	1	1	LC1E95●●	2,090,000
37	55	55	120	1	1	LC1E120●●	2,610,300
45	90	90	160	1	1	LC1E160●●	5,674,900

Connection by bars

55	110	110	200	0	0	LC1E200●●	6,221,600
75	132	132	250	0	0	LC1E250●●	8,786,800
90	160	160	300	0	0	LC1E300●●	10,604,000
110	200	220	400	0	0	LC1E400●●	17,050,000
147	250	280	500	0	0	LC1E500●●	31,233,400
200	335	375	630	0	0	LC1E630●●	44,788,700

Control voltage code for 3-pole contactors

		24	48	110	220	230	240	380	415	440
LC1E06-300	50Hz	B5	E5	F5	M5	-	U5	Q5	N5	R5
LC1E06-95	50/60Hz	B7	E7	F7	M7	P7	-	Q7	-	-
LC1E400-630	50/60Hz	-	E7	F7	M7	-	U7	Q7	N7	R7

Giá trên áp dụng cho các mã hàng có điện áp điều khiển *5, *6 của dòng LC1E06-95



LC1E06



LC1E65



LC1E120



LC1E300

EasyPact TVS thermal overload relays are designed to protect a.c circuits and motors against:

- Overload
- Phase failure
- Long starting time
- Prolonged stalled rotor condition

EasyPact TVS thermal overload is combined to EasyPact TVS contactor

Ròle nhiệt TVS được thiết kế để bảo vệ mạch điện a.c và động cơ ngăn ngừa

- Quá tải
- Mất pha
- Thời gian khởi động dài
- Kẹt motor

Ròle TVS dùng phối hợp với contactor EasyPact TVS



Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A for connection by screw clamp terminals

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
0.10...0.16	E06...E38	LRE01	344,300
0.16...0.25	E06...E38	LRE02	341,000
0.25...0.40	E06...E38	LRE03	341,000
0.40...0.63	E06...E38	LRE04	341,000
0.63...1	E06...E38	LRE05	341,000
1...1.6	E06...E38	LRE06	341,000
1.6...2.5	E06...E38	LRE07	341,000
2.5...4	E06...E38	LRE08	341,000
4...6	E06...E38	LRE10	341,000
5.5...8	E09...E38	LRE12	341,000
7...10	E09...E38	LRE14	345,400
9...13	E12...E38	LRE16	344,300
12...18	E18...E38	LRE21	344,300
16...24	E25...E38	LRE22	344,300
23...32	E25...E38	LRE32	344,300
30...38	E38	LRE35	376,200
17...25	E40...E95	LRE322	688,600
23...32	E40...E95	LRE353	688,600
30...40	E40...E95	LRE355	698,500
37...50	E50...E95	LRE357	695,200
48...65	E65...E95	LRE359	695,200
55...70	E80...E95	LRE361	1,988,800
63...80	E80...E95	LRE363	1,969,000
80...104	E95	LRE365	2,007,500

Class 10A for connection by screw clamp terminals

51...81	E120...E0	LRE480	2,103,200
---------	-----------	--------	-----------

Unit price (incl.VAT) in VND



Thermal Magnetic Motor Circuit Breakers - GZ1

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3					Setting range of thermal trips	Magnetic tripping current Id ± 20%	Reference	Unit Price (VND)
230V	400V	440V	500V	690V				
kW	kW	kW	kW	kW	A	A		
-	-	-	-	-	0.1...0.16	1.5	GZ1E01	874,500
-	-	-	-	-	0.16...0.25	2.4	GZ1E02	874,500
-	-	-	-	-	0.25...0.40	5	GZ1E03	874,500
-	-	-	-	0.37	0.40...0.63	8	GZ1E04	874,500
-	-	-	0.37	0.55	0.63...1	13	GZ1E05	931,700
-	0.37	0.55	0.75	1.1	1 ... 1.6	22.5	GZ1E06	931,700
0.37	0.75	1.1	1.1	1.5	1.6 ... 2.5	33.5	GZ1E07	931,700
0.75	1.5	1.5	2.2	3	2.5 ... 4	51	GZ1E08	931,700
1.1	2.2	3	3.7	4	4 ... 6.3	78	GZ1E10	931,700
2.2	4	4	5.5	7.5	6 ... 10	138	GZ1E14	1,004,300
-	5.5	5.5	9	11	9 ... 14	170	GZ1E16	1,127,500
4	7.5	9	10	15	13 ... 18	223	GZ1E20	1,127,500
5.5	9	11	11	18.5	17 ... 23	327	GZ1E21	1,127,500
5.5	11	11	15	22	20 ... 25	327	GZ1E22	1,127,500
7.5	15	15	18.5	22	24 ... 32	416	GZ1E32	1,127,500

EasyPact TVS Accessories for motor reverse assembly

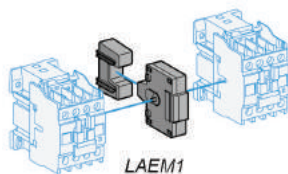
Contactors with screw clamp terminals

Using 2 identical contactors

Mechanical Interlock

Mechanical Interlock

	Reference	Unit Price (VND)
LC1E06...E12	LAEM1	80,300
LC1E18 / E25	LAEM1	80,300
LC1E32 / E38	LAEM1	80,300
LC1E40...E65	LAEM1	80,300
LC1E80 / E95	LAEM4	181,500
LC1E120 / E160	LAEM5	722,700
LC1E200 / E250	LAEM6	724,900
LC1E300	LAEM7	1,018,600
LC1E400	LAEM7	1,018,600
LC1E500	LAEM7	1,018,600



Instantaneous Auxiliary contact Blocks for connection by screw clamps terminals

For use in normal operating environment

Clip - on Mounting	Number of contacts Per Block	Reference	Unit Price (VND)
Front	1 NO / 1 NC	LAEN11	80,300
	2 NO	LAEN20	80,300
	2 NC	LAEN02	80,300
	2NO / 2 NC	LAEN22	160,600



LAEN22

Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamps terminals 8A - 690V

For use in normal operating environment

Clip - on Mounting	Number of contacts Per Block	Time delay Type	Setting range	Reference	Unit Price (VND)
Front	1 NO / 1 NC	On-delay	1...30s	LAETSD	1,065,900



LAETSD

Capacitor switching contactors
Used for power factor correction
Direct connection without choke inductors

Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù
Sử dụng cho các tủ điện bù hệ số công suất
Kết nối trực tiếp với hệ thống không cần cuộn kháng cân bằng



LC1 DFK●●

LC1 DGK●●, LC1 DLK●●,
LC1 DMK●●

LC1 DPK●●, LC1 DTK●●



LC1 DWK12●●

Khởi động từ chuyên dụng

Khởi động từ chuyên dụng LC1D.K được thiết kế để đóng cắt tụ bù 3 pha, 1 bước hoặc nhiều bước (đến 6 bước). Trên 6 bước, nên dùng thêm choke để hạn chế dòng điện tràn (inrush current) và vì thế sẽ tăng tuổi thọ của hệ thống. Khởi động từ tuân theo tiêu chuẩn IEC 60070 và IEC 60831, UL và CSA

Khởi động từ chuyên dụng LC1D.K có thể chịu đựng 1.5 In của tụ bù (và ví thể đường kính dây lớn hơn)

Prospective peak current at switch-on	LC1 D●K	200 In
Maximum operating rate	LC1 DFK, DGK, DLK, DMK	240 operating cycles/hour
	LC1 DPK, DTK, DWK	100 operating cycles/hour
Electrical durability at nominal load	All contactor ratings	400 V 300 000 operating cycles
		690 V 200 000 operating cycles

Unit Price (incl.VAT) in VND

Operational power at 50/60 Hz ⁽¹⁾ θ 60°C ⁽²⁾				Instantaneous auxiliary contacts		Tightening torque on cable end	Basic reference, to be completed by adding the voltage code ⁽³⁾	Unit Price
230V	400V	440V	690 V	N/O	N/C	N.m		
	415 V							
kVAR	kVAR	kVAR	kVAR					
7	12.5	12.5	21	1	2	1.7	LC1DFK●●	2,453,000
9.5	16.7	16.7	28.5	1	2	2.5	LC1DGK●●	2,963,400
11	20	21	33	1	2	2.5	LC1DLK●●	3,578,300
14	25	27	42	1	2	2.5	LC1DMK●●	3,985,300
17	30	32	50	1	2	5	LC1DPK●●	5,417,500
22	40	43	67	1	2	5	LC1DTK●●	6,129,200
35	63	67	104	1	2	9	LC1DWK12●●	7,051,000

Chọn lựa đúng khởi động từ cho mỗi bước được chọn lựa từ bảng trên, tùy theo công suất bước tụ

Ví dụ: Tụ bù 50.kVAR, nhiệt độ 50°C và U=400V/440V.

Một bước 25kVAR: LC1DMK, một bước 15kVAR: LC1DGK và 1 bước 10kVAR: LC1DFK

AC Volts	24	42	48	110	220	230	240	380	400	415	440
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7

Fuse carriers for the protection of control circuit or transformer

Permissible short-circuit currents 20kA

Wide range from 1A to 125A, 400VAC

Cầu chì bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp

Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 20kA

Dãy công suất rộng từ 1A đến 125A

Điện áp làm việc 400VAC

Unit price (incl.VAT) in VND

Fuse carriers (*)

Rated thermal current (A)	Size of cartridge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
25 A	8.5 x 31.5	1 P	(**)	DF81	160,600
		1N	(**)	DF10N	177,100
		1 P + N	(**)	DF81N	224,400
		2 P	(**)	DF82	314,600
		3 P	(**)	DF83	442,200
32 A	10 x 38	1 P	(**)	DF101	162,800
		1N	(**)	DF10N	177,100
		1 P + N	(**)	DF101N	227,700
		2 P	(**)	DF102	319,000
		3 P	(**)	DF103	447,700
50 A	14 x 51	3 P + N	(**)	DF103N	628,100
		1 P	(**)	DF141	283,800
		1N	(**)	DF14N	302,500
		1 P + N	(**)	DF141N	398,200
		3 P	(**)	DF143C	777,700
125 A	22 x 58	3 P + N	(**)	DF143NC	1,090,100
		1 P	(**)	DF221	424,600
		2 P	(**)	DF222	836,000
		3 P	(**)	DF223C	1,171,500
		3 P + N	(**)	DF223NC	1,637,900

DF101



DF10 3N



DF22 3NC

Fuse carriers with "Blown fuse" (neon) (*)

Rated thermal current (A)	Size of cartridge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
25 A	8.5 x 31.5	1 P	(**)	DF81V	251,900
32 A	10 x 38	1 P	(**)	DF101V	255,200
		1 P + N	(**)	DF101NV	356,400
		2 P	(**)	DF102V	499,400
		3 P	(**)	DF103V	700,700
		3 P + N	(**)	DF103NV	980,100
50 A	14 x 51	1 P	(**)	DF141V	386,100
		2 P	(**)	DF142V	757,900
		3 P	(**)	DF143VC	1,061,500
		3 P + N	(**)	DF143NVC	1,485,000
		2 P	(**)	DF222V	1,037,300
125 A	22 x 58	3 P	(**)	DF223VC	1,452,000

(*) Please contact customer care service for the exact lot size

DF10 1NV



DF14 1NV



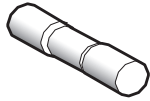
DF22 1NV

Cartridge fuses for the protection of control circuit or transformer
Permissible short-circuit currents 8kA
Wide range from 0.16 to 125A, 400VAC

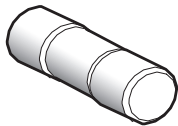
Cầu chì bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp
Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 8kA
Dãy công suất rộng từ 0.16A đến 125A
Điện áp làm việc 400VAC



DF2CA ●●●



DF2EA ●●●



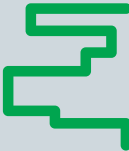
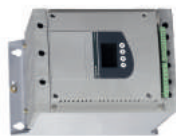
DF2FA ●●●

Unit price (incl.VAT) in VND

Cartridge fuses (*)				
Cylindrical 8.5 x 31.5				
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price
~ 400	2	(**)	DF2BA0200	59,400
	4	(**)	DF2BA0400	59,400
	6	(**)	DF2BA0600	59,400
Cylindrical 10 x 38				
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price
~ 500	0.5	(**)	DF2CA005	59,400
	1	(**)	DF2CA01	59,400
	2	(**)	DF2CA02	59,400
	4	(**)	DF2CA04	59,400
	6	(**)	DF2CA06	59,400
	8	(**)	DF2CA08	59,400
	10	(**)	DF2CA10	59,400
	12	(**)	DF2CA12	59,400
	16	(**)	DF2CA16	59,400
	20	(**)	DF2CA20	59,400
~ 400	25	(**)	DF2CA25	59,400
	32	(**)	DF2CA32	59,400
Cylindrical 14 x 51				
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price
~ 500	16	(**)	DF2EA16	103,400
	20	(**)	DF2EA20	103,400
	25	(**)	DF2EA25	103,400
	32	(**)	DF2EA32	103,400
	40	(**)	DF2EA40	103,400
~ 400	50	(**)	DF2EA50	103,400
Cylindrical 22 x 58				
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price
~ 690	40	(**)	DF2FA40	176,000
	50	(**)	DF2FA50	176,000
~ 500	63	(**)	DF2FA63	174,900
	80	(**)	DF2FA80	174,900
~ 400	100	(**)	DF2FA100	174,900
	125	(**)	DF2FA125	174,900

(*) Please contact customer care service for the exact lot size

SE Drives Product Offer Ranges

	Standard Drives		Easy Drives	
 Machines	Basic Applications  ATV 12 0.18...4kW 100...240V		Simple Machine  Altivar 310 0.37-11kW 380...460V	
	Simple Applications  Altivar 320 Book format 0.18...15kW 200...500V		Advanced Application  Altivar 340 Book format 0.75...75kW 380...480V	
 Building	HVAC  ATV 212 0.75...75kW 200...480V		HVAC  Altivar 310 0.37-11kW 380...460V	
	 ATV 600 IP21 IP55 – Nema 12 0.75...800kW 200...690V		 Altivar 610 0.75-160kW 380...415V	
 Process	Utilities Control  ATV 600 IP21 IP55 – Nema 12 0.75...800kW 200...690V		Utilities Control  Altivar 610 0.75-160kW 380...415V	
	Process Control  ATV 900 IP21 IP55 – Nema 12 0.75...800kW 200...690V			
 Soft Starter	Machine  Altistart 01 3...32A 110...480V			
	 Altistart 22 17...590A 208...600V		Machine  Altistart 48 17...1200A 208...690V	

Soft start - soft stop units
Simple function, current rating: 3A to 32A
Line voltage 200 to 480V



Unit price (incl.VAT) in VND

Single Phase 110...230 V

Soft Stop units - 0.37 to 15kW

1Phase 230V	Nominal Current	Reference	Unit Price
0.37 kW	3A	ATS01N103FT	4,455,000
0.75 kW	6A	ATS01N106FT	5,115,000
1.1 kW	9A	ATS01N109FT	5,830,000
1.5 kW	12A	ATS01N112FT	6,985,000
2.2 kW	25A	ATS01N125FT	9,196,000



Three-phase

Soft Stop units - 0.37 to 11kW

Supply voltage - Motor power				Nominal Current	Reference	Unit Price
230V		400V	460V			
kW	HP	kW	HP	lcl	110...480 V	
0.37-0.55	0.5/-	1.1	0.5-1.5	3A	ATS01N103FT	4,455,000
0.75-1.1	1-1.5	2.2-3	2-3	6A	ATS01N106FT	5,115,000
1.5	2	4	5	9A	ATS01N109FT	5,830,000
2.2	3	5.5	7.5	12A	ATS01N112FT	6,985,000
3-4-5.5	5-7.5	7.5 - 9 - 11	10-15	25A	ATS01N125FT	9,196,000

Soft Stop units - 0.75 to 15kW

Supply voltage - Motor power		Nominal Current	Reference		Unit Price	
400V	460V		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
kW	HP	lcl	380...415 V		440...480 V	
1.5 - 2 - 2.3	2-3	6A	ATS01N206QN	5,005,000	ATS01N206RT	5,049,000
4	5	9A	ATS01N209QN	5,797,000	ATS01N209RT	5,852,000
5.5	7.5	12A	ATS01N212QN	6,545,000	ATS01N212RT	6,600,000
7.5-11	10-15	22A	ATS01N222QN	7,766,000	ATS01N222RT	7,920,000
15	20	32A	ATS01N232QN	10,219,000	ATS01N232RT	10,417,000

Dimensions (in mm)		width x height x depth
ATS01	N103FT/N106 FT	22.5 x 100 x 100.4
	N109FT/N112 FT/N125 FT	45 x 124 x 130.7
	N206●●/N209●●/N212●●	45 x 154 x 130.7
	N222●●●/N232●●	45 x 154 x 130.7

Type	Soft start units 0.37 to 15 kW	Soft start units 0.75 to 15 kW
Motor power		
Degree of protection	IP20	
Reduction of current peaks	2 controlled phases	2 controlled phases
Adjustable starting time	1...5s	1...10s
Adjustable deceleration time	No: freewheel stop	Yes: 1...10s
Adjustable breakaway torque	30...80% of DOL motor starting torque	
Logic inputs	-	3 logic inputs (start, stop and startup boost)
Logic outputs	-	1 logic output
Relay outputs	-	1 relay output
Control supply voltage	110...220 VAC-10%, 24 VDC-10%	Built into the starter

Soft start - soft stop units, from 17A to 590A
Many function and communication protocol
Line voltage 220VAC to 415VAC

Bộ khởi động và dừng mềm, từ 17A đến 590A
Tích hợp nhiều chức năng và giao thức truyền thông
Điện áp cung cấp: 220VAC đến 415VAC



Unit price (incl.VAT) in VND

For standard applications

Motor			Starter 230/415V - 50/60Hz	Reference	Unit Price
Motor power (1)			Nominal current (IcL) (2)		
230V	400V	440V			
kW	kW	kW	A		
4	7.5	7.5	17	ATS22D17Q	17,556,000
7.5	15	15	32	ATS22D32Q	19,866,000
11	22	22	47	ATS22D47Q	22,869,000
15	30	30	62	ATS22D62Q	24,838,000
18.5	37	37	75	ATS22D75Q	27,027,000
22	45	45	88	ATS22D88Q	29,568,000
30	55	55	110	ATS22C11Q	39,622,000
37	75	75	140	ATS22C14Q	44,352,000
45	90	90	170	ATS22C17Q	45,397,000
55	110	110	210	ATS22C21Q	64,680,000
75	132	132	250	ATS22C25Q	73,689,000
90	160	160	320	ATS22C32Q	85,129,000
110	220	220	410	ATS22C41Q	108,460,000
132	250	250	480	ATS22C48Q	125,895,000
160	315	355	590	ATS22C59Q	133,287,000

Dimensions (on mm)	width x height x depth
Size A:	130 x 265 x 169
Size B:	145 x 295 x 207
Size C:	150 x 356 x 229
Size D:	206 x 425 x 299
Size E:	304 x 455 x 340

Supply voltage		Three-phase 208...600V (1)	Three-phase 230...440V
Protection Drive	Degree of protection	IP 20 : For ATS22D17●●●C11 IP 00 : For ATS22C14●●●C59 (protection of terminals available as an option)	
	Motor thermal protection	Class 10.20 of 30	
Functions	Number of controlled phases	3	
	Types of control	Configurable voltage ramp, torque ramp	
	Operating cycle	Standard	
	Bypass	(intergrated)	
Number of I/O	Analog inputs	1 PTC probe	
	Logic inputs	3	
	Logic outputs	-	
	Analog outputs	-	
	Relay outputs	2	
Dialogue		Integrated display terminal, SoMve Lite setup software	
Communication		Integrated Modbus	
Standards and certifications		IEC/EN 60947-4-2. class A EMC, CE, UL, CSA, C-Tick, GOST, CCC	
Motor connection		Possible to connect the starter in the motor delta connection	

(1) Possible to connect the starter in the motor delta connection

Soft start - soft stop units, from 17A to 1200A
Many function and communication protocol
Line voltage 220VAC to 415VAC

Bộ khởi động và dừng mềm, từ 17A đến 1200A
Tích hợp nhiều chức năng và giao thức truyền thông
Điện áp cung cấp: 220VAC đến 415VAC

Unit price (incl.VAT) in VND

Starter 230...415 V - 50/60 Hz



Motor power (1)			Nominal current (IcL) (2) (3)	Reference	Unit Price
Type of application	230V	400V			
Standard class 10 Severe* class 20	kW	kW	A		
Severe	3	5.5	12	ATS48D17Q	19,943,000
Standard	4	7.5	17		
Severe	4	7.5	17	ATS48D22Q	21,417,000
Standard	5.5	11	22		
Severe	5.5	11	22	ATS48D32Q	22,429,000
Standard	7.5	15	32		
Severe	7.5	15	32	ATS48D38Q	23,342,000
Standard	9	18.5	38		
Severe	9	18.5	38	ATS48D47Q	25,036,000
Standard	11	22	47		
Severe	11	22	47	ATS48D62Q	27,533,000
Standard	15	30	62		
Severe	15	30	62	ATS48D75Q	28,897,000
Standard	18.5	37	75		
Severe	18.5	37	75	ATS48D88Q	30,932,000
Standard	22	45	88		
Severe	22	45	88	ATS48C11Q	40,788,000
Standard	30	55	110		
Severe	30	55	110	ATS48C14Q	50,754,000
Standard	37	75	140		
Severe	37	75	140	ATS48C17Q	55,858,000
Standard	45	90	170		
Severe	45	90	170	ATS48C21Q	66,803,000
Standard	55	110	210		
Severe	55	110	210	ATS48C25Q	76,813,000
Standard	75	132	250		
Severe	75	132	250	ATS48C32Q	88,374,000
Standard	90	160	320		
Severe	90	160	320	ATS48C41Q	113,982,000
Standard	110	220	410		
Severe	110	220	410	ATS48C48Q	132,220,000
Standard	132	250	480		
Severe	132	250	480	ATS48C59Q	140,151,000
Standard	160	315	590		
Severe	160	315	590	ATS48C66Q	154,198,000
Standard	—	355	660		
Severe	—	355	660	ATS48C79Q	245,300,000
Standard	220	400	790		
Severe	220	400	790	ATS48M10Q	282,117,000
Standard	250	500	1000		
Severe	250	500	1000	ATS48M12Q	309,540,000
Standard	355	630	1200		

* Starting time greater than 30 seconds

(1) Value indicated on the motor rating plate.

(2) Corresponds to the maximum continuous current in class 10. IcL corresponds to the starter rating.

(3) Corresponds to the maximum continuous current in class 20.

Dimensions (in mm)		width x height x depth
ATS 48	D17Q to D47Q	Size A: 160 x 275 x 190
	D62Q to C11Q	Size B: 190 x 290 x 235
	C14Q to C17Q	Size C: 200 x 340 x 265
	C21Q to C32Q	Size D: 320 x 380 x 265
	C41Q to C66Q	Size E: 400 x 670 x 300
	C79Q to M12Q	Size F: 770 x 890 x 315

Supply voltage		Three-phase 230...415V (1)
Type of application		Standard
Starter control supply voltage		220...415 V
Protection	Degree of protection	IP 20: ATS48D17... C11 IP 00 : ATS48C14 ... M12
	Motor thermal protection	Class 10
EMC	Class A	On all starters
	Class B	On all starters up to 170A
Starting mode		Torque control (patented TCS : Torque Control System)
I/O	Analog inputs	1 PTC probe
	Logic inputs	4 logic inputs, 2 of which are configurable
	Logic outputs	2configurable logic outputs
	Analog outputs	1 analog output
	Relay outputs	3 relay outputs 2 which are configurable
Dialogue		Integrated display terminal. Option: remote terminal can be mounted on the door of a wall-fixing or floor-standing enclosure
Communication	Integrated	SoMove setup software for PC
	As an option	Modbus TCP, Fipio, DeviceNet and Profibus DP

Altivar Machine- Altivar 320

Increase the effectiveness of machines



Altivar 320 ComPact
designed for machine
body integration



Altivar 320 Book
designed for optimized
cabinet usage



Example of GV2/ATV320 direct mounting in an enclosure:
GV2L circuit-breakers + GV2454 and GV2G05 accessories
+ ATV320U15N4B drives

Altivar 320, part of the new Altivar™ Machine range, has a number of out-of-the-box features. Its powerful combination of safety, reliability, and simplicity make it a versatile choice that reduces costs both during installation as well as throughout the machine's life cycle.

Unprecedented flexibility

- Simplified installation thanks to the availability of two form factors, ComPact and book, that allow efficient space usage in various cabinet layouts despite mechanical constraints.
- Advanced connectivity via many networks that are based on Ethernet (Modbus TCP, Ethernet/IP, Profinet, EtherCAT) or serial (Modbus RTU, CANopen, Profibus DP, DeviceNet).

Improved machine performance

- Reliable motor control for asynchronous and synchronous motors, delivering leading-edge performance with simple, plug-and-play commissioning.
- Integrated control system functions featuring ATV Logic can be used to perform simple operations without adding further devices, which reduces costs.

Extended machine availability

- Continuous machine operation as a result of robust design. Printed circuit boards are class 3C3 coated in accordance with IEC 61721-3-3 to protect against corrosion in harsh environments. The drive maintains a thermal state allowing uninterrupted operation with ambient temperatures up to 60°C.

Optimal machine safety

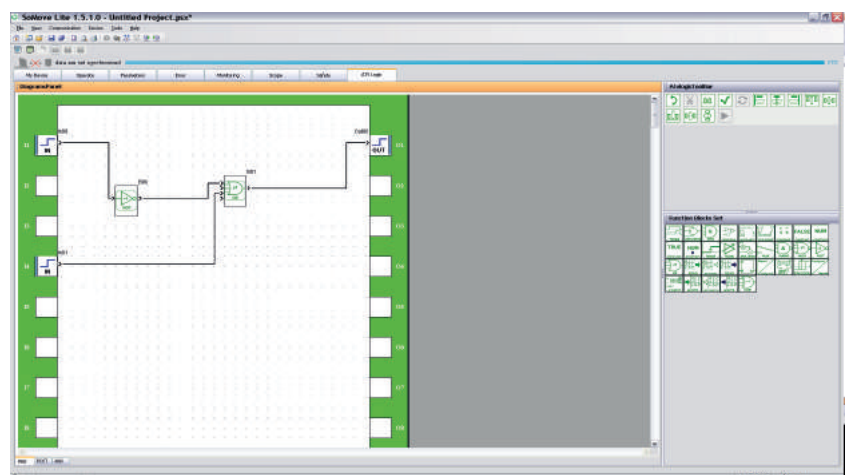
- Comprehensive embedded safety solutions for simple application requirements, from STO (Safe Torque Off) to full monitoring functionalities**, comply with Machinery Directive 2006/42/EC and simplify certification.

**SS1: Safe Stop 1

SLS: Safe Limited Speed

SMS: Safe Maximum Speed

GDL: Guard Door Locking



ATV Logic - Easy programming language with function block diagram (FBD) under SoMove software

Altivar Machine- Altivar 340

Stay on top of the smart machine era



Altivar Machine ATV340 Drives

220%

Nominal torque

1 ms

Application cycle time



Packaging



Material handling



Material working



Hoisting

Deployed in various applications including:

Designed for optimized installation, the Altivar™ Machine ATV340 drive offers cutting-edge application control and advanced, easy-to-integrate automation capabilities. Its innovative features make it the drive of choice for OEMs entering – and rising to the challenges of – the smart machine era.

Superior machine performance

With a maximum torque availability of 1.8 In and optimized speed bandwidth of up to 400 Hz, the ATV340 is ideal for dynamic applications with rapid acceleration.

Its frequency inverters can handle high overloads in demanding applications up to 220% nominal torque.

Faster reaction time

A combination of fast application reaction time with a minimum 1 ms task cycle and Ethernet connectivity maximizes your machine's throughput.

Simplified machine engineering

Built-in multiprotocol Ethernet, a variety of interfaces, an embedded encoder, and integrated application functions offer maximum flexibility in design. Adaptable and scalable, the ATV340 is compatible with a variety of asynchronous, synchronous and reluctance motors.

Comprehensive functional safety and security

With embedded STO (SIL3) and a full range of safety functions, the ATV340 is compliant with machine related safety standards EN ISO 13849-1 and EN 62061. The ATV340 also has Achilles level 2 cyber-security certification to protect people and assets while ensuring continuity of service.

Sustainable productivity

The ATV340 extends machine availability in harsh environments with high levels of dust and vibration and operating temperatures up to 60°C. Remote monitoring via the embedded web server enable predictive maintenance while the MachineStruxure™ Faulty Device Replacement service allows fast machine recovery.

Process Drives

Altivar Process ATV600

Altivar Process ATV900



Altivar Process is a Services Oriented Drive designed to reduce OPEX in Process & Utilities installations, thanks to embedded digital services.

> **ATV600**: drives focused on fluid management processing and energy saving.

> **ATV900**: drives focused on maximum productivity with exceptional motor control and connectivity capabilities.

Wall-mounting drives, floor-standing and built-in cabinet, solutions are available with **IP21, IP23, IP54, and IP55** protection degrees, according to customer requirements.

Altivar Process is the first Services Oriented Drive with:

- Embedded Power measurement and Energy dashboard.
- Embedded process monitoring and control.
- Low Harmonics (THDi < 48% at 80% load or THDi < 5% with low harmonic offer)
- Stop and Go function to reduce energy consumption in standby mode.
- Asset monitoring and protection.
- Drift monitoring.
- Easy maintenance via a Dynamic QR-Code.
- Seamless integration with embedded Ethernet:
 - o From device to process control with the Smart Process Object
 - o From data to insights with the embedded Web Server

Custom Engineered Drives:

- Proven technical cooling and harmonics solutions.
- Modular and ComPact design.
- Easy grid integration.
- Embedded Control (PLC, RTU, HMI)
- A full set of control options.
- Fully load tested in a controlled laboratory environment.
- Complies with industry standards.



Remote graphic display terminal (example shows dynamic pump operation in relation to its optimum operation)



Detected fault: the screen's red backlight is activated automatically



Scanning the QR code from a smartphone or tablet



SoMove setup software with Modbus-Bluetooth adaptor for PC

Altivar Process ATV6000

Medium voltage variable speed drive from 2.4 to 13.8 kV and 0.3 to 20 MW



up to
20% *

Improved productivity

up to
30% *

Reduced energy
consumption

up to
20% *

Reduced downtime

* Based on previous data.

This is not a guarantee of future performance or performance in your particular circumstance

A smart, connected drive system which helps optimize your business through process optimization, energy management improvements and asset management

Features

The Altivar™ Process ATV6000 services-oriented drive completes the Altivar Process range with a solution to address your medium voltage operation and maintenance challenges

Services-oriented drives

Improved operator efficiency with

- Easy access by QR code for online and remote support
- Comfortable usability with the connected 10" Magelis HMI screen, also supported by storage oscilloscope function
- Real-time intelligence enabled by native ethernet and embedded webserver

Fast and easy on-site maintenance operation with

- Well-proven LV IGBT design
- Modular architecture
- Easy front access design

With Digital services, ATV6000 manages the integrity of your equipment, your finances (OpEx and CapEx), and the performance of your production by

- Continuous monitoring on critical asset health and level of stress
- 360° diagnostics on risk assessment, with report and analysis
- Risk mitigation plan with anticipated actions to take
- Access to 24/7 Schneider Electric service assistance

Energy Management to help you optimize and reduce your energy consumption thanks to:

- Embedded power management with < 5% measurement accuracy
- Best Efficiency Point function for pumps
- Lifetime monitoring on energy usage and inbuilt energy dashboard
- Phase shifted transformer for highly reduced THDi input on grid
- Integrated transformer with galvanic insulation feature
- Low dV/dt inverter providing power without high over-voltage at motor side

Process Optimization

- Cellby pass feature
- N+1 and N+2 power cell design for redundancy
- Best Efficiency Point function for pumps
- Solid and easily deployed Tested and validated applicative architecture (TVDA)
- Fully compatibility with Schneider Electric EcoStruxure Process Automation Systems (hybrid & DCS systems)
- Super sensor capabilities for predictive maintenance planning
- Dedicated applicative control (droop control, fan/pump function etc)

Tailored Solution

- Application experts provide optimized engineering solution for operational efficiency and investment optimization
- Design process is simplified and system implementation time is shortened
- High level of customization to fit to purpose

Benefits

- Tailored solutions to optimize your operation efficiency and investment
- Optimized usage of energy and reduce consumption
- Reduced downtime and improve uptime
- Minimized Total Cost of Ownership & increase profitability
- Improved productivity & availability

Applications

MMM

Overland conveyor, Single/multi flat conveyor, Transfer conveyor, Belt conveyor, High Pressure Grinding Roller, SAG/Ball mill, Vertical roller Mill, Jaw crusher mill, Sintering/De-dusting/ID fan, Mill fan, Blast Furnace, Slurry pump, Rotary kiln

WWW

Natural spring/well/pump, Electro submersible pump, Raw water intake pump, Lifting station, High pressure pump, Air blower/compressor, Booster pump, Multi-pump station, Distribution pump.

O&G

Electric submersible pump, Crude oil transfer pump, injection pump, FPSO pumps/compressors, LNG compressor, Gas booster compressor, Load commute inverter retrofit (compressors), Petrochemical fan/pump, Extruder, Mixer, Blower

Power plants

Coal belt conveyor, Coal mill, Oil pump, Boiler feed-water pump, Cooling water circulation pump, Primary/Secondary draft fan/ ID fan, Cooling water fan, Condense water pump, Fuel gas booster compressor, Boiler (HRSG)

Altivar 12 (Drives with heatsink)
 For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW
 Power supply: 100-240V, 50/60Hz
 Output frequency range from 0 to 400 Hz
 Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Biến tần ATV12 (đã bao gồm để tản nhiệt)
 Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18kW đến 4kW
 Nguồn điện áp: 100-240V, 50/60Hz
 Dải tần số ngõ ra từ 0 đến 400 Hz
 Ứng dụng: Quạt thông gió, băng tải, máy đóng gói

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with heatsink (frequency range from 0 to 400Hz)

Single-phase supply voltage: 100...120V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018F1	7,843,000
0.37	0.5	ATV12H037F1	8,547,000
0.75	1	ATV12H075F1	13,200,000



ATV12H018F1

Single-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018M2	4,191,000
0.37	0.55	ATV12H037M2	4,301,000
0.55	0.75	ATV12H055M2	4,873,000
0.75	1	ATV12H075M2	4,983,000
1.5	2	ATV12HU15M2	7,029,000
2.2	3	ATV12HU22M2	8,162,000



ATV12H055M2

Three-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018M3	4,939,000
0.37	0.55	ATV12H037M3	5,412,000
0.75	1	ATV12H075M3	6,116,000
1.5	2	ATV12HU15M3	8,239,000
2.2	3	ATV12HU22M3	10,362,000
3	-	ATV12HU30M3	11,539,000
4	5	ATV12HU40M3	12,243,000



ATV12HU40M3

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation.

If operation above 4 kHz needs to be continuous, the nominal drive current should be derated by 10% for

8 kHz, 20% for 12 kHz and 30% for 16 kHz.

The switching frequency can be set between 2 and 16 kHz for all ratings.

See the derating curves in the User Manual, available on our website at "www.schneider-electric.com".

Altivar 12 (Accessories)
 For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW
 Power supply: 100-240V, 50/60Hz
 Output frequency range from 0 to 400 Hz
 Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Biến tần ATV 12 - (Phụ kiện)
 Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18 đến 4kW
 Nguồn điện áp: 100-240V, 50/60Hz
 Dải tần số ngõ ra từ 0 đến 400Hz
 Ứng dụng: Quạt thông gió, băng tải, máy đóng gói



Multi-Loader tools



Remote display terminal



Unit price (incl.VAT) in VND

Altivar 12 - Accessories

Multi-Loader configuration tools and associated cable

Item	For drives	Reference	Unit Price
Multi-Loader tool For copying a configuration on a PC or drive and duplicating it on another drive. The drives do not need to be powered-up	ATV 12	VW3A8121	36,174,600
Cordset for Multi-Loader tool For connecting the Multi-Loader tool to the Altivar 12 drive in its packaging.	ATV 12	VW3A8126	863,500

Remote display terminals and associated cordsets

Item	Description	Reference	Unit Price
Remote display terminals A remote-mounting cordset VW3A1104R•• is also required.	IP54	VW3A1006	3,058,000
	IP65	VW3A1007	3,658,600
Remote-mounting cordsets For connecting the VW3A006 or VW3A1007 remote display terminal to the Altivar 12 drive.	L=1m	VW3A1104R10	649,000
	L=3m	VW3A1104R30	781,000

Braking unit and resistors

Item	For drives	Reference	Unit Price
Braking resistors Unprotected (IP 00) If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	ATV 12 H018M2...HU15M2 H018M3...HU15M3	VW3A7701	4,268,000
	ATV12HU22M2 ATV12HU22M3	VW3A7702	5,709,000
Braking resistors Unprotected (IP 00) If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	ATV 12 H018M2...HU15M2 H018M3...HU15M3	VW3A7723	6,257,900
	ATV12HU22M2 ATV12HU22M3	VW3A7724	8,489,800

Additional EMC input filters

Item	For drives	Reference	Unit Price
Additional EMC input filters For compliance with the requirements of standard IEC/EN 61 800-3, category C1, C2 or C3, in Environment 1 (public network) or 2 (industrial network) depending on the drive rating.	ATV 12 H018F1...H037F1 H018M2...H075M2	VW3A4416	4,840,000
	ATV 12 H075F1 HU15M2...HU22M2	VW3A4417	5,468,100
	ATV 12 H018M3...H075M3	VW3A4418	8,250,000
	ATV 12 HU15M3...HU22M3	VW3A4419	11,440,000

Control of both three-phase asynchronous and synchronous motors from 0.18 to 15 kW
 Output frequency: 0.1...599 Hz
 Overload torque performance up to 200% T_n in an open loop
 ATV Logic integration (up to 50 function blocks)
 Numerous application functions and embedded safety functions
 for targeted application segments: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Mechanical actuators, Material working,...

Điều khiển động cơ đồng bộ và không đồng bộ 3 pha công suất từ 0.18 đến 15 kW
 Tần số ngõ ra: 0.1...599 Hz
 Khả năng quá tải khi điều khiển vòng hở lên đến 200% momen định mức
 Tích hợp sẵn chức năng ATV Logic (có thể lập trình lên đến 50 khối chức năng)
 Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy:
 vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, truyền động cơ học, máy chế biến vật liệu,...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with ComPact control block

Motor		Line supply			Altivar Machine ATV320	
Power indicated on rating plate motor (1)		Max. Line current (2) (3)		Max. prospective line Isc (4)	Reference (1)	Unit Price
		at U1	at U2			
kW	HP	A	A	kA		
Single-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.18	0.25	3.4	2.8	1	ATV320U02M2C	5,236,000
0.37	0.5	5.9	4.9	1	ATV320U04M2C	5,368,000
0.55	0.75	7.9	6.6	1	ATV320U06M2C	6,050,000
0.75	1	10	8.4	1	ATV320U07M2C	6,666,000
1.1	1.5	13.8	11.6	1	ATV320U11M2C	7,832,000
1.5	2	17.8	14.9	1	ATV320U15M2C	8,316,000
2.2	3	24	20.2	1	ATV320U22M2C	9,207,000
Three-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, without integrated EMC filter (3)						
0.18	0.25	2	1.7	5	ATV320U02M3C	7,150,000
0.37	0.5	3.6	3	5	ATV320U04M3C	7,370,000
0.55	0.75	4.9	4.2	5	ATV320U06M3C	7,920,000
0.75	1	6.3	5.3	5	ATV320U07M3C	8,470,000
1.1	1.5	8.6	7.2	5	ATV320U11M3C	9,130,000
1.5	2	11.1	9.3	5	ATV320U15M3C	9,680,000
2.2	3	14.9	12.5	5	ATV320U22M3C	10,560,000
3	4	19	15.9	5	ATV320U30M3C	12,210,000
4	5	23.8	19.9	5	ATV320U40M3C	15,180,000
5.5	7.5	35.4	29.8	22	ATV320U55M3C	18,480,000
7.5	10	45.3	38.2	22	ATV320U75M3C	23,980,000
11	15	60.9	51.4	22	ATV320D11M3C	30,800,000
15	20	79.7	67.1	22	ATV320D15M3C	34,870,000
Three-phase supply voltage: 380...500 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.37	0.5	2.1	1.6	5	ATV320U04N4C	5,973,000
0.55	0.75	2.8	2.2	5	ATV320U06N4C	6,006,000
0.75	1	3.6	2.8	5	ATV320U07N4C	6,215,000
1.1	1.5	5	3.8	5	ATV320U11N4C	7,161,000
1.5	2	6.4	4.9	5	ATV320U15N4C	7,843,000
2.2	3	8.7	6.6	5	ATV320U22N4C	9,020,000
3	4	11.1	8.4	5	ATV320U30N4C	9,306,000
4	5	13.7	10.6	5	ATV320U40N4C	10,186,000
5.5	7.5	20.7	14.5	5	ATV320U55N4C	12,980,000
7.5	10	26.5	18.7	22	ATV320U75N4C	14,795,000
11	15	36.6	25.6	22	ATV320D11N4C	18,535,000
15	20	47.3	33.3	22	ATV320D15N4C	23,177,000

- (1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable from 2 to 16 kHz. Above 4 kHz, derate the nominal drive current. The nominal motor current should not exceed this value.
 (2) Typical value for a 4-pole motor and a maximum switching frequency of 4 kHz, with no line choke for max. prospective line Isc (4).
 (3) Nominal supply voltage, min. U1, max. U2: 200 (U1)...240 V (U2), 380 (U1)...500 V (U2).
 (4) If line Isc is greater than the values in the table, add line chokes.
 (5) Drives supplied with category C2 integrated EMC filter. This filter can be disconnected.
 (6) Drives are supplied with an EMC plate, for assembly by the customer.

External options:

- Braking resistors
- Line chokes
- Motor chokes
- Additional EMC filters
- Adapter extension module for compact control block drive
- Speed monitoring module

Optional communication modules:

- Modbus/TCP - Ethernet/IP
- PROFIBUS DP V1
- DeviceNet
- EtherCAT
- POWERLINK
- ProfiNet

Altivar Machine ATV320

Control of both three-phase asynchronous and synchronous
motors from 0.18 to 15 kW
Output frequency: 0.1...599 Hz
Overload torque performance up to 200% T_n in an open loop
ATV Logic integration (up to 50 function blocks)
Numerous application functions and embedded safety functions
for targeted application segments: Material handling, Packaging,
Textiles, Hoisting, Mechanical actuators, Material working,...

Điều khiển động cơ đồng bộ và không đồng bộ 3 pha công suất từ 0.18 đến 15 kW
Tần số ngõ ra: 0.1...599 Hz
Khả năng quá tải khi điều khiển vòng hở lên đến 200% momen định mức
Tích hợp sẵn chức năng ATV Logic (có thể lập trình lên đến 50 khối chức năng)
Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy:
vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, truyền động cơ học, máy chế biến
vật liệu....



ATV320U02M2B...U07M2B
ATV320U04N4B...U15N4B



ATV320U11M2B...U22M2B
ATV320U22N4B...U40N4B



ATV320U55N4R



ATV320D15N4B



VW3A7608R●●
Braking resistors,
enclosed model (IP 65 casing) with cordset



VW:3A.3620 - Speed monitoring module



VW3A3616 - Modbus TCP and EtherNet/IP

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with book control block

Motor		Line supply			Altivar Machine ATV320	
Power indicated on rating plate motor (1) kW HP		Max. Line current (2) (3)		Max. prospective line Isc (4) kA	Reference (1)	Unit Price
		at U1 A	at U2 A			
Single-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.18	0.25	3.4	2.8	1	ATV320U02M2B	6,820,000
0.37	0.5	6	5	1	ATV320U04M2B	7,150,000
0.55	0.75	7.9	6.7	1	ATV320U06M2B	7,480,000
0.75	1	10.1	8.5	1	ATV320U07M2B	8,250,000
1.1	1.5	13.6	11.5	1	ATV320U11M2B	9,240,000
1.5	2	17.6	14.8	1	ATV320U15M2B	9,790,000
2.2	3	23.9	20.1	1	ATV320U22M2B	10,670,000
Three-phase supply voltage: 380...500 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.37	0.5	2.1	1.6	5	ATV320U04N4B	8,239,000
0.55	0.75	2.8	2.2	5	ATV320U06N4B	8,470,000
0.75	1	3.6	2.7	5	ATV320U07N4B	8,712,000
1.1	1.5	5	3.8	5	ATV320U11N4B	9,064,000
1.5	2	6.5	4.9	5	ATV320U15N4B	9,416,000
2.2	3	8.7	6.6	5	ATV320U22N4B	10,362,000
3	4	11.1	8.4	5	ATV320U30N4B	10,670,000
4	5	13.7	10.5	5	ATV320U40N4B	11,990,000
5.5	7.5	20.7	14.5	5	ATV320U55N4B	14,080,000
7.5	10	26.5	18.7	22	ATV320U75N4B	16,940,000
11	15	36.6	25.6	22	ATV320D11N4B	22,220,000
15	20	47.3	33.3	22	ATV320D15N4B	26,510,000

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable from 2 to 16 kHz. Above 4 kHz, derate the nominal drive current. The nominal motor current should not exceed this value
(2) Typical value for a 4-pole motor and a maximum switching frequency of 4 kHz, with no line choke for max. prospective line Isc (4).

(2) Typical value for a 4-pole motor and a maximum switching frequency of 4 kHz, with no line choke for max. prospective line Isc (4).

(3) Nominal supply voltage, min. U_1 , max. U_2 : 200 (U_1)...240 V (U_2), 380 (U_1)...500 V (U_2)

(4) If line I_{sc} is greater than the values in the table, add line chokes.

(5) Drives supplied with category C2 integrated EMC filter. This filter can be disconnected.

(6) Connection in compliance with EMC standards:

- ATV320...M2B, ATV320U04N4B...ATV320U40N4B drives are supplied with an EMC plate. This is integral part of the power terminal; these 2 components cannot be separated.

-ATV320U55N4B...D15N4B drives are supplied with an EMC plate, for assembly by the customer.

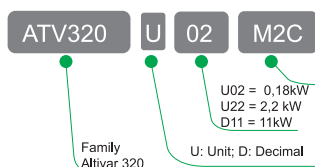
External options:

- Braking resistors
- Line chokes
- Motor chokes
- Additional EMC filters
- Speed monitoring module

Optional communication modules:

- Modbus/TCP - Ethernet/IP
- PROFIBUS DP V1
- DeviceNet
- EtherCAT
- POWERLINK
- ProfiNet

Part number explanation



- *M2 = Single phase 200...240V - EMC filters - 0,18 to 2,2 kW - 0,25 to 3HP
- *N4 = 3 phase 380...500V - EMC filters - 0,37 to 15 kW - 0,5 to 20 HP
- *M3 = 3 phase 200...240V - EMC filters - 0,18 to 15 kW - 0,25 to 20 HP
- *C = ComPact control block and ComPact format "C" (5,5kW up to 15kW only book control block)
- *B = book control block and book format "B" (5,5kW up to 15kW only book control block)

Control of three-phase asynchronous, synchronous and special motors from 0.75 to 22 kW
 Output frequency: 0.1...599 Hz
 Overload torque performance up to 180% /220% T_n in an open loop or close loop control
 Motor sensor (RS422 incremental, Sincos) integration up to 22kW.
 Other motor sensors are as option - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
 Numerous application functions and embedded safety functions for targeted high performance machines: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Material working,...

Điều khiển động cơ 3 pha loại đồng bộ, không đồng bộ và các loại động cơ đặc biệt khác công suất từ 0.75 đến 22 kW
 Tần số ngõ ra: 0.1...599 Hz
 Khả năng quá tải lên đến 180% /220% momen định mức khi điều khiển vòng hở hoặc vòng kín
 Tích hợp sẵn cảm biến động cơ (RS422 incremental, Sincos) với công suất đến 22kW. Tùy chọn phụ kiện cảm biến động cơ- Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
 Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy phức tạp: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, máy chế biến vật liệu,...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with Modular drive (1)

Motor		Line supply		Altivar Machine ATV340			Reference (1)	Unit Price
				Max. continuous current (2)	Max. transient current for 2s	Max. transient current for 60s		
Power indicated on rating plate motor (2)	HD: Heavy Duty (5) ND: Normal Duty (4)	Input current (3)	Prospective line Isc					
kW	HP	380V A	480V A	kA	A	A		
Three-phase supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz								
HD 0.75	1	3.4	2.6	5	2.2	4	3.3	ATV340U07N4 14,278,000
ND 1.1	1.5	3.3	2.6	5	2.8	3.8	3.1	
HD 1.5	2	6	4.9	5	4	7.2	6	ATV340U15N4 15,015,000
ND 2.2	3	5.7	4.6	5	5.6	7.6	6.2	
HD 2.2	3	8.4	6.6	5	5.6	10.1	8.4	ATV340U22N4 16,038,000
ND 3	3	7.7	6.2	5	7.2	9.7	7.9	
HD 3	3	10.7	8.5	5	7.2	13	10.8	ATV340U30N4 17,171,000
ND 4	5	10.1	8.1	5	9.3	12.6	10.2	
HD 4	5	13.4	10.6	5	9.3	16.7	14	ATV340U40N4 17,743,000
ND 5.5	7	13.4	10.8	5	12.7	17.1	14	
HD 5.5	7	20	16	22	12.7	22.9	19.1	ATV340U55N4 19,899,000
ND 7.5	10	18	14.5	22	16.5	22.3	18.2	
HD 7.5	10	25.6	20.4	22	16.5	29.7	24.8	ATV340U75N4 22,605,000
ND 11	15	25.5	20.5	22	24	32.4	26.4	
HD 11	15	34.7	27.7	22	24	43	36	ATV340D11N4 28,193,000
ND 15	20	34	27.3	22	32	43	35.2	
HD 15	20	44.9	35.7	22	32	58	48	ATV340D15N4 30,679,000
ND 18.5	25	42.3	34	22	39	53	42.9	
HD 18.5	25	54.7	43.4	22	39	70	59	ATV340D18N4 32,461,000
ND 22	30	50	40.2	22	46	62	50.6	
HD 22	30	63.5	50.6	22	46	83	69	ATV340D22N4 39,314,000
ND 30	40	67.7	54.3	22	62	84	68.2	

(1) Altivar Machine ATV340...N4 drives integrate EMC filter category C3 with 20 m/65.62 ft shielded motor cable.

(2) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV340D22N4E, for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable. Above 4 kHz, the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see derating curves on our website www.schneider-electric.com).

(3) Typical value for the indicated motor power and for the prospective line Isc.

(4) Values given for applications requiring slight overload (up to 135% for 2 s and 110% for 60 s).

(5) Values given for applications requiring significant overload (up to 180% for 2 s and 150% for 60 s).

(*) Please contact Schneider Electric for price request



ATV340U22N4



ATV340U75N4



ATV340D22N4

Control of three-phase asynchronous, synchronous and special motors from 0.75 to 75 kW
 Output frequency: 0.1...599 Hz
 Overload torque performance up to 180%/ 220% Tn in an open loop or close loop control
 Motor sensor (RS422 incremental, Sincos) integration up to 22kW.
 Other motor sensors are as option - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
 Integrated Ethernet IP and Modbus TCP dual port, cyber security (Achilles Level 2)
 Via integrated web server continuous and realtime application data with customizable dashboards
 Master/Slave drive-to-drive link via Ethernet
 Numerous application functions and embedded safety functions for targeted high performance machines: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Material working,...

Điều khiển động cơ 3 pha loại đồng bộ, không đồng bộ và các loại động cơ đặc biệt khác công suất từ 0.75 đến 75 kW
 Tần số ngõ ra: 0.1...599 Hz
 Khả năng quá tải lên đến 180%/220% momen định mức khi điều khiển vòng hở hoặc vòng kín
 Tích hợp sẵn cảm biến động cơ (RS422 incremental, Sincos) với công suất đến 22kW. Tùy chọn phụ kiện cảm biến động cơ- Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
 Tích hợp sẵn cổng truyền thông kép Ethernet IP/ Modbus TCP theo tiêu chuẩn cyber security (Achilles Level 2)
 Chức năng Web server dữ liệu theo thời gian thực.
 Điều khiển Chủ/Tớ dựa trên kết nối Biến tần- Biến tần thông qua cổng Ethernet
 Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy phức tạp: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, máy chế biến vật liệu,...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with Ethernet drive (1)

Motor		Line supply		Altivar Machine ATV340			Reference (1)	Unit Price
		Input current (3)	Prospective line Isc	Max. continuous current (2)	Max. transient current for 2s	Max. transient current for 60s		
Power indicated on rating plate motor (2) HD: Heavy Duty (5) ND: Normal Duty (4) kW HP		380V A	480V A	kA	A	A		
Three-phase supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz								
HD 0.75 1		3.4	2.6	5	2.2	4	3.3	ATV340U07N4E 20,295,000
ND 1.1 1.5		3.3	2.6	5	2.8	3.8	3.1	
HD 1.5 2		6	4.9	5	4	7.2	6	ATV340U15N4E 21,340,000
ND 2.2 3		5.7	4.6	5	5.6	7.6	6.2	
HD 2.2 3		8.4	6.6	5	5.6	10.1	8.4	ATV340U22N4E 22,803,000
ND 3 3		7.7	6.2	5	7.2	9.7	7.9	
HD 3 3		10.7	8.5	5	7.2	13	10.8	ATV340U30N4E 24,398,000
ND 4 5		10.1	8.1	5	9.3	12.6	10.2	
HD 4 5		13.4	10.6	5	9.3	16.7	14	ATV340U40N4E 25,377,000
ND 5.5 7		13.4	10.8	5	12.7	17.1	14	
HD 5.5 7		20	16	22	12.7	22.9	19.1	ATV340U55N4E 26,818,000
ND 7.5 10		18	14.5	22	16.5	22.3	18.2	
HD 7.5 10		25.6	20.4	22	16.5	29.7	24.8	ATV340U75N4E 28,259,000
ND 11 15		25.5	20.5	22	24	32.4	26.4	
HD 11 15		34.7	27.7	22	24	43	36	ATV340D11N4E 33,429,000
ND 15 20		34	27.3	22	32	43	35.2	
HD 15 20		44.9	35.7	22	32	58	48	ATV340D15N4E 38,357,000
ND 18.5 25		42.3	34	22	39	53	42.9	
HD 18.5 25		54.7	43.4	22	39	70	59	ATV340D18N4E 45,859,000
ND 22 30		50	40.2	22	46	62	50.6	
HD 22 30		63.5	50.6	22	46	83	69	ATV340D22N4E 49,159,000
ND 30 40		67.7	54.3	22	62	84	68.2	
HD 30 40		54.8	48.3	50	61.5	92.25	92.25	ATV340D30N4E 52,294,000
ND 37 50		66.2	57.3	50	74.5	89.4	89.4	
HD 37 50		67.1	59	50	74.5	111.75	111.75	ATV340D37N4E 63,096,000
ND 45 60		78.9	69.1	50	88	105.6	105.6	
HD 45 60		81.4	71.8	50	88	132	132	ATV340D45N4E 81,433,000
ND 55 75		97.2	84.2	50	106	127.2	127.2	
HD 55 75		98.9	86.9	50	106	159	159	ATV340D55N4E 91,036,000
ND 75 100		131.3	112.7	50	145	174	174	
HD 75 100		134.3	118.1	50	145	217.5	217.5	ATV340D75N4E 110,792,000
ND 90 125		156.2	135.8	50	173	207.6	207.6	



ATV340U22N4E



ATV340U75N4E



ATV340D22N4E



ATV340D37N4E

For asynchronous motors from 0.75kW to 75kW
 Application: ventilation, pump, fan in HVAC system
 Integrated "C-less" technology for harmonic filter
 Protection index: IP21, IP55
 With or without EMC filter, PI regulator, energy saving functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.75kW đến 75kW
 Ứng dụng: thông gió, bơm, quạt trong hệ thống HVAC
 Tích hợp công nghệ "C-less" để triệt tiêu sóng hài
 Mức độ bảo vệ: IP21, IP55
 Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh PI, chức năng tiết kiệm năng lượng ...

Unit price (incl.VAT) in VND

3-phase supply voltage 200...240V and 380...480V, 50/60Hz, UL type 1/IP21 and IP55 Drives

Motor Power indicated on plate (1)		IP21 200...240V		IP21 380...480V		IP55 380...480V	
		External Filter in option		Integrated class A filter		Integrated class A filter	
kW	HP	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
0.75	1	ATV212H075M3X	12,914,000	ATV212H075N4	11,165,000	ATV212W075N4	17,512,000
1.5	2	ATV212HU15M3X	15,312,000	ATV212HU15N4	12,331,000	ATV212WU15N4	19,349,000
2.2	3	ATV212HU22M3X	16,324,000	ATV212HU22N4	13,838,000	ATV212WU22N4	22,341,000
3	-	ATV212HU30M3X	19,261,000	ATV212HU30N4	15,081,000	ATV212WU30N4	24,255,000
4	5	ATV212HU40M3X	23,265,000	ATV212HU40N4	15,917,000	ATV212WU40N4	25,707,000
5.5	7.5	ATV212HU55M3X	29,722,000	ATV212HU55N4	17,512,000	ATV212WU55N4	31,240,000
7.5	10	ATV212HU75M3X	35,739,000	ATV212HU75N4	21,615,000	ATV212WU75N4	38,214,000
11	15	ATV212HD11M3X	52,602,000	ATV212HD11N4	23,969,000	ATV212WD11N4	78,628,000
15	20	ATV212HD15M3X	63,646,000	ATV212HD15N4	32,087,000	ATV212WD15N4	87,615,000
18.5	25	ATV212HD18M3X	77,869,000	ATV212HD18N4	39,798,000	ATV212WD18N4	112,915,000
22	30	ATV212HD22M3X	108,042,000	ATV212HD22N4	53,097,000	ATV212WD22N4	124,652,000
30	40	ATV212HD30M3X	142,120,000	ATV212HD30N4	57,299,000	ATV212WD30N4	132,957,000
37	50			ATV212HD37N4	70,510,000	ATV212WD37N4	143,231,000
45	60			ATV212HD45N4	81,609,000	ATV212WD45N4	152,779,000
55	75			ATV212HD55N4	98,527,000	ATV212WD55N4	177,738,000
75	100			ATV212HD75N4	115,203,000	ATV212WD75N4	212,344,000

(1): Maximum lengths for shielded cables connecting motors to drives for a switching frequency of 6 to 16 kHz



Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (4)			200 V	240 V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	3	2.6	ATV630U07M3	(*)
HD	0.5	0.4	1.7	1.5		
ND	2	1.5	5.9	5	ATV630U15M3	(*)
HD	1	0.8	3.3	3		
ND	3	2.2	8.4	7.2	ATV630U22M3	(*)
HD	2	1.5	6	5.3		
ND	-	3	11.5	9.9	ATV630U30M3	(*)
HD	3	2.2	8.7	7.6		
ND	5	4	15.1	12.9	ATV630U40M3	(*)
HD	-	3	11.7	10.2		
ND	7.5	5.5	20.2	17.1	ATV630U55M3	(*)
HD	5	4	15.1	13		
ND	10	7.5	27.1	22.8	ATV630U75M3	(*)
HD	7.5	5.5	20.2	17.1		
ND	15	11	39.3	32.9	ATV630D11M3	(*)
HD	10	7.5	27.2	23.1		
ND	20	15	52.6	45.5	ATV630D15M3	(*)
HD	15	11	40.1	34.3		
ND	25	18.5	66.7	54.5	ATV630D18M3	(*)
HD	20	15	53.1	44.9		
ND	30	22	76	64.3	ATV630D22M3	(*)
HD	25	18.5	64.8	54.5		
ND	40	30	104.7	88.6	ATV630D30M3	(*)
HD	30	22	78.3	67.1		
ND	50	37	128	107.8	ATV630D37M3	(*)
HD	40	30	104.7	88.6		
ND	60	45	155.1	130.4	ATV630D45M3	(*)
HD	50	37	128.5	108.5		
ND	75	55	189	161	ATV630D55M3	(*)
HD	60	45	156	134		
ND	100	75	256	215	ATV630D75M3	(*)
HD	75	55	189	161		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) Altivar Process ATV630D11M3...D45M3 drives have been designed without an EMC filter. An additional filter can be added to help meet more stringent requirements and reduce electromagnetic emissions.

(2) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D22M3, or 2.5 kHz for ATV630D30M3...D45M3 for use in continuous operation.

The switching frequency is adjustable from 1...16 kHz for all ratings.

Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise.

For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneider-electric.com).

(3) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.

(4) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads

(5) Heavy duty applications requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.

Part number explanation

Power Range (kW)

U●● = 0.1 x ●● (U75 0.1 x 75 = 7.5 kW)

D●● = 1 x ●● (D75 = 1 x 75 = 75 kW)

C●● = 10x ●● (C75 = 10 x 75 = 750 kW)

Supply Voltage

M3 = 200 - 240V 3P

N4 = 380 - 480V 3P

Product Family
Altivar 630
product family

ATV630

U●●
D●●
C●●

M3
N4

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	1.5	1.3	ATV630U07N4	(*)
HD	0.5	0.37	0.9	0.8		
ND	2	1.5	3	2.6	ATV630U15N4	(*)
HD	1	0.75	1.7	1.5		
ND	3	2.2	4.3	3.8	ATV630U22N4	(*)
HD	2	1.5	3.1	2.9		
ND	-	3	5.8	5.1	ATV630U30N4	(*)
HD	3	2.2	4.5	4		
ND	5	4	7.6	6.7	ATV630U40N4	(*)
HD	-	3	6	5.4		
ND	7.5	5.5	10.4	9.1	ATV630U55N4	(*)
HD	5	4	8	7.2		
ND	10	7.5	13.8	11.9	ATV630U75N4	(*)
HD	7.5	5.5	10.5	9.2		
ND	15	11	19.8	17	ATV630D11N4	(*)
HD	10	7.5	14.1	12.5		
ND	20	15	27	23.3	ATV630D15N4	(*)
HD	15	11	20.6	18.1		
ND	25	18.5	33.4	28.9	ATV630D18N4	(*)
HD	20	15	27.7	24.4		
ND	30	22	39.6	34.4	ATV630D22N4	(*)
HD	25	18.5	34.1	29.9		
ND	40	30	53.3	45.9	ATV630D30N4	(*)
HD	30	22	40.5	35.8		
ND	50	37	66.2	57.3	ATV630D37N4	(*)
HD	40	30	54.8	48.3		
ND	60	45	79.8	69.1	ATV630D45N4	(*)
HD	50	37	67.1	59.0		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV630D55N4	(*)
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV630D75N4	(*)
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV630D90N4	(*)
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	150	110	201	165	ATV630C11N4(5)	(*)
HD	125	90	170	143		
ND	200	132	237	213	ATV630C13N4(5)	(*)
HD	150	110	201	165		
ND	250	160	284	262	ATV630C16N4(5)	(*)
HD	200	132	237	213		
ND	350	220	397	324	ATV630C22N4 (5)	(*)
HD	250	160	296	246		
ND	400	250	451	366	ATV630C25N4 (5)	(*)
HD	350	220	365	301		
ND	500	315	569	461	ATV630C31N4 (5)	(*)
HD	400	250	457	375		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D45N4, or 2.5 kHz for ATV630D55N4...D90N4 for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable from 1...16 kHz for all ratings.

Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise.

For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneiderelectric.com).

(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.

(3) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads.

(4) Heavy duty applications requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.

(5) Product supplied as IP 00 for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, order separately the kit for IP 21/UL Type 1 conformity VW3A9704.



ATV630D15N4



ATV630D55N4



ATV630C11N4

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

Unit price (incl.VAT) in VND

IP 21, category C3 integrated EMC filter - Floor standing (6)
3-phase supply voltage: 380...440VAC, 50/60Hz



ATV630C16N4F

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	-	110	207	195	ATV630C11N4F	(*)
HD	-	90	174	164		
ND	-	132	250	232	ATV630C13N4F	(*)
HD	-	110	207	197		
ND	-	160	291	277	ATV630C16N4F	(*)
HD	-	132	244	232		
ND	-	200	369	349	ATV630C20N4F	(*)
HD	-	160	302	286		
ND	-	250	453	432	ATV630C25N4F	(*)
HD	-	200	369	353		
ND	-	315	566	538	ATV630C31N4F	(*)
HD	-	250	453	432		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D45N4, or 2.5 kHz for ATV630D55N4...D90N4 for use in continuous operation.

The switching frequency is adjustable from 1...16 kHz for all ratings.

Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneiderelectric.com).

(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.

(3) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads.

(4) Heavy duty applications requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.

(6) Integrated motor chokes allowing a shielded motor cable length up to 300 m/984 ft in category C3 and an unshielded cable length up to 450 m/1476 ft in category C4.

Variable Speed Drives

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Better performance with all the motors.
Independent of the brand.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP,
Modbus serial link.

Altivar Process ATV900- Heavy and high performance applications

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn cổng truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP,
Modbus serial link.

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference (1)	Unit price
ND: Normal Duty (4)			200V	240V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	3	2.6	ATV930U07M3	(*)
HD	0.5	0.4	1.7	1.5		
ND	2	1.5	5.9	5	ATV930U15M3	(*)
HD	1	0.8	3.3	3		
ND	3	2.2	8.4	7.2	ATV930U22M3	(*)
HD	2	1.5	6	5.3		
ND	-	3	11.5	9.9	ATV930U30M3	(*)
HD	3	2.2	8.7	7.6		
ND	5	4	15.1	12.9	ATV930U40M3	(*)
HD	-	3	11.7	10.2		
ND	7.5	5.5	20.2	17.1	ATV930U55M3	(*)
HD	5	4	15.1	13		
ND	10	7.5	27.1	22.6	ATV930U75M3	(*)
HD	7.5	5.5	20.1	16.9		
ND	15	11	39.3	32.9	ATV930D11M3	(*)
HD	10	7.5	27.2	23.1		
ND	20	15	52.6	45.5	ATV930D15M3	(*)
HD	15	11	40.1	34.3		
ND	25	18.5	66.7	54.5	ATV930D18M3	(*)
HD	20	15	53.1	44.9		
ND	30	22	76	64.3	ATV930D22M3	(*)
HD	25	18.5	64.8	54.5		
ND	40	30	104.7	88.6	ATV930D30M3	(*)
HD	30	22	78.3	67.1		
ND	50	37	128	107.8	ATV930D37M3	(*)
HD	40	30	104.7	88.6		
ND	60	45	155.1	130.4	ATV930D45M3	(*)
HD	50	37	128.5	108.5		

UL Type 1/IP 21, without braking unit, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference (1)	Unit price
ND: Normal Duty (4)			200V	240V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	40	30	104.7	88.6	ATV930D30M3C	(*)
HD	30	22	78.3	67.1		
ND	50	37	128	107.6	ATV930D37M3C	(*)
HD	40	30	104.7	88.6		
ND	60	45	155.1	130.4	ATV930D45M3C	(*)
HD	50	37	128.5	108.5		
ND	75	55	189	161	ATV930D55M3C (6)	(*)
HD	60	45	156	134		
ND	100	75	256	215	ATV930D75M3C (6)	(*)
HD	75	55	189	161		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) Altivar Process ATV930...M3 drives have been designed without an EMC filter. An additional filter can be added to help meet more stringent requirements and reduce electromagnetic emissions.

(2) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV930D22M3 or 2.5 kHz for ATV930D30M3...D45M3 and ATV930D30M3C...D75M3C, for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable. Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see derating curves on our website www.schneider-electric.com).

(3) Typical value for the indicated motor power and for the prospective line Isc.

(4) Values given for applications requiring a slight overload (up to 120%).

(5) Values given for applications requiring a significant overload (up to 150%).

(6) The power parts are accessible at the bottom of the drive, hence the product is supplied as IP 00 for mounting in an enclosure. For IP 21 wall mounting, order the IP 21/UL Type 1 conformity kit VW3A9704 separately.

(*) Please consult our Customer Care Center



ATV930D11M3



ATV930D30M3

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Excellent performance on all kinds of motors.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn cổng truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz



ATV630D15N4



ATV930D30N4



ATV930D55N4

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference (1)	Unit Price
ND: Normal Duty (4)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	1.5	1.3	ATV930U07N4	(*)
HD	0.5	0.37	0.9	0.8		
ND	2	1.5	3	2.6	ATV930U15N4	(*)
HD	1	0.75	1.7	1.5		
ND	3	2.2	4.3	3.8	ATV930U22N4	(*)
HD	2	1.5	3.1	2.9		
ND	-	3	5.8	5.1	ATV930U30N4	(*)
HD	3	2.2	4.5	4		
ND	5	4	7.6	6.7	ATV930U40N4	(*)
HD	-	3	6	5.4		
ND	7.5	5.5	10.4	9.1	ATV930U55N4	(*)
HD	5	4	8	7.2		
ND	10	7.5	13.8	11.9	ATV930U75N4	(*)
HD	7.5	5.5	10.5	9.2		
ND	15	11	19.8	17	ATV930D11N4	(*)
HD	10	7.5	14.1	12.5		
ND	20	15	27	23.3	ATV930D15N4	(*)
HD	15	11	20.6	18.1		
ND	25	18.5	33.4	28.9	ATV930D18N4	(*)
HD	20	15	27.7	24.4		
ND	30	22	39.6	34.4	ATV930D22N4	(*)
HD	25	18.5	34.1	29.9		
ND	40	30	53.3	45.9	ATV930D30N4	(*)
HD	30	22	40.5	35.8		
ND	50	37	66.2	57.3	ATV930D37N4	(*)
HD	40	30	54.8	48.3		
ND	60	45	79.8	69.1	ATV930D45N4	(*)
HD	50	37	67.1	59.0		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV930D55N4	(*)
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV930D75N4	(*)
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV930D90N4	(*)
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	350	220	397	324	ATV930C22N4 (6)	(*)
HD	250	160	296	246		

(1) Category C2 EMC filter for ATV930U07N4...D45N4. Category C3 EMC filter above ATV930D45N4.

(2) These values are given for an adjustable nominal switching frequency of 4 kHz for ATV930U07N4...ATV930D45N4 or 2.5 kHz for ATV930D55N4...D90N4, for use in continuous operation.

Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see derating curves on our website www.schneider-electric.com).

(3) Typical value for the indicated motor power and for the prospective line Isc.

(4) Values given for applications requiring a slight overload (up to 120%).

(5) Values given for applications requiring a significant overload (up to 150%).

(6) Product supplied as IP 00 for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, a conformity kit should be ordered separately.

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Excellent performance on all kinds of motors.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn cổng truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link

Unit price (incl.VAT) in VND



ATV930C11N4C



ATV930C16N4F

UL Type 1/IP 21, with category C2 or C3 integrated EMC filter without braking unit, 3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV930D55N4C	(*)
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV930D75N4C	(*)
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV930D90N4C	(*)
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	150	110	201	165	ATV930C11N4C (5)	(*)
HD	125	90	170	143		
ND	200	132	237	213	ATV930C13N4C (5)	(*)
HD	150	110	201	165		
ND	250	160	284	262	ATV930C16N4C (5)	(*)
HD	200	132	237	213		
ND	350	220	397	324	ATV930C22N4C (5)	(*)
HD	250	160	296	246		
ND	400	250	451	366	ATV930C25N4C (5)	(*)
HD	300	200	365	301		
ND	500	315	569	461	ATV930C31N4C (5)	(*)
HD	400	250	457	375		

IP 21, with category category C3 integrated EMC filter - Floor standing (6) 3-phase supply voltage: 380...440VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	-	110	207	195	ATV930C11N4F	(*)
HD	-	90	174	164		
ND	-	132	250	232	ATV930C13N4F	(*)
HD	-	110	207	197		
ND	-	160	291	277	ATV930C16N4F	(*)
HD	-	132	244	232		
ND	-	200	369	349	ATV930C20N4F	(*)
HD	-	160	302	286		
ND	-	250	453	432	ATV930C25N4F	(*)
HD	-	200	369	353		
ND	-	315	566	538	ATV930C31N4F	(*)
HD	-	250	453	432		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 2.5 kHz for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable for all ratings.

Above 2.5 kHz, the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see derating curves on our website www.schneider-electric.com).

(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.

(3) Values given for applications requiring a slight overload (up to 120%).

(4) Values given for applications requiring a significant overload (up to 150%).

(5) The power parts are accessible at the bottom of the drive, hence the product is supplied as IP 00 for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, order the IP 21/UL Type 1 conformity kit VW3A9704 separately.

(6) Integrated motor chokes allowing a shielded motor cable length up to 300 m/984 ft in category C3 and an unshielded cable length up to 450 m/1,476 ft in category C4.

(*) Please consult our Customer Care Center

Numerous accessories and options to increase their functionality and also their capacity for integration and adaptation.

Các phụ kiện và tùy chọn nâng cao chức năng và khả năng việc tích hợp và tương thích với hệ thống

Unit price (incl.VAT) in VND



VW3A1111

For remote mounting graphic display

Description	Length (m/ft)	Reference	Unit Price
Graphic display terminal (supplied with drive)		VW3A1111	6,468,000
Remote mounting kit			
Order with remote-mounting cordset VW3A1104R...		VW3A1112	1,518,000
	1/3.28	VW3A1104R10	649,000
	3/9.84	VW3A1104R30	781,000
	5/16.40	VW3A1104R50	770,000
	10/32.81	VW3A1104R100	1,050,500



VW3A1112

I/O expansion cards

Description	Reference	Unit Price
I/O expansion option card		
6 logic inputs, 2 logic outputs, 1 analog input	VW3A3203	8,624,000
Relay outputs card		
3 Relay outputs with NO contacts	VW3A3204	7,106,000



VW3A3720

Communication cards

Description	Reference	Unit Price
CANopen daisy chain card w/ 2 RJ45 connectors	VW3A3608	3,707,000
CANopen SUB-D card	VW3A3618	4,169,000
CANopen card w/ 1x5-way screw terminal block	VW3A3628	(*)
EtherNet/IP and Modbus TCP dual port card	VW3A3720	17,314,000
ProfiNet card w/ 2 RJ45 connectors	VW3A3627	11,154,000
PROFIBUS DP V1 card	VW3A3607	7,931,000
DeviceNet card	VW3A3609	9,805,400

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request



VW3A3203

Other options (*):

- Passive filters
- Additional EMC input filters for reducing conducted emissions on the line
- Encoder interface modules
- Output filters:
 - + dv/dt filters
 - + Sinus filters

(*) Please consult our Customer Care Center

A regenerative function associated to ATV320, ATV340 and ATV930 drives.
An economic energy saving alternative to the braking resistor.

- Energy saving function.
- No particular set-up for the regenerative function.
- Easy mechanical integration.
- Robustness to mains perturbances.
- Modular

Bộ hãm tái sinh lắp đặt với biến tần ATV320, ATV340 và ATV930.
Là giải pháp tiết kiệm năng lượng thay thế cho việc sử dụng điện trở hãm (xả)

- Tiết kiệm năng lượng.
- Không cần phải thực hiện các thao tác cài đặt các chức năng chuyên biệt cho chức năng hãm tái sinh
- Dễ dàng tích hợp vào phân cơ khí
- Vận hành bền bỉ khi nguồn ngõ vào bị nhiễu
- Thiết kế nhỏ gọn, dạng module



ATVRU75N4



ATVRD15N4

Unit price (incl.VAT) in VND

References			
For drives (1)	IP	Reference	Unit Price
Supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz			
ATV320U07N4....D15N4. ATV340U07...D22N4.	20	ATVRU75N4	28,809,000
ATV340D30...D75N4E ATV930...N4/N4Z ATV950...N4	20	ATVRD15N4	37,455,000

(1) For sizing, refer to the **Altivar Regenerative Unit User Manual** to select the Regenerative unit
Download Altivar Regenerative Unit: Sizing Tool: <https://www.se.com/ww/en/download/document/NVE94856/>

Pushbutton/Switches
/Pilot lights



Control Station



Control

Signaling



TowerLights



Beacon



Sound



Electronic Relays



Electromechanical Relays



Solid State Relays



Relay

Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.
Economic design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.
Dây sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pilot lights Ø 22 with plastic bezel - Monolithic

Integral LED								
	Supply Voltage		24 V AC/DC			230 V AC		
	Colour		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Green		XB7EV03BP	10	104,500	XB7EV03MP	10	104,500
	Red		XB7EV04BP	10	104,500	XB7EV04MP	10	104,500
	Yellow		XB7EV05BP	10	104,500	XB7EV05MP	10	104,500
	Blue		XB7EV06BP	10	104,500	XB7EV06MP	10	104,500
	Orange		XB7EV08BP	10	104,500	XB7EV08MP	10	104,500
Incandescent bulb								
	Supply Voltage		6 or 24 V DC, or 130 V AC			230 V AC		
			direct supply (bulb not included)			direct through resistor (bulb included)		
	Colour		References	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Green		XB7EV63P	10	70,400	XB7EV73P	10	122,100
	Red		XB7EV64P	10	70,400	XB7EV74P	10	122,100
	Yellow		XB7EV65P	10	70,400	XB7EV75P	10	122,100
	Blue		XB7EV66P	10	70,400	XB7EV76P	10	122,100
Clear		XB7EV67P	10	70,400	XB7EV77P	10	122,100	

Illuminated pushbuttons Ø 22 with plastic bezel - Monolithic

Integral LED			Spring return			Push and push-to-release		
 	Supply Voltage		230 V AC			230 V AC		
	Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Green 	N/O	XB7NW33M1	10	248,600	XB7NJ03M1	10	260,700
	Red 	N/O	XB7NW34M1	10	248,600	XB7NJ04M1	10	260,700
		N/C	XB7NW34M2	10	248,600	XB7NJ04M2	10	261,800
	Blue 	N/O	XB7NW36M1	10	248,600	XB7NJ06M1	10	260,700

Xb7 Accessories Ø 22 with plastic bezel - Monolithic

Incandescent bulbs, long life

BA 9s base fitting, Ø 11 mm max, length 28 max

Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
6 V (1.2 W)	DL1CB006	10	44,000
24 V (2 W)	DL1CE024	10	44,000
130 V (2.4 W)	DL1CE130	10	44,000

Legend Plate, Key for tightening fixing nut

Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
Blank Legend Plate	ZBY2101	10	42,900
Key for Tightening fixing nut	ZB5AZ905	10	125,400



DL1CB006



ZBY2101



ZB5AZ905

Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.

Economic design with wide range of color available.

Reliable with key protected and long life bulbs.

Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.

Dãy sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.

Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Push Button			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of Push			Flush, spring return			Flush, push and push-to-release		
	Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Black	N/O	XB7NA21	10	73,700	XB7NH21	10	125,400
		C/O	XB7NA25	10	110,000	XB7NH25	10	150,700
	Green	N/O	XB7NA31	10	73,700	XB7NH31	10	125,400
		C/O	XB7NA35	10	110,000	XB7NH35	10	150,700
	Red	N/C	XB7NA42	10	73,700			
		C/O	XB7NA45	10	110,000			
	Yellow	N/O	XB7NA81	10	73,700			

Selector switches			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of operator			Black handle			Black handle		
	Colour	Type of Contacts	2 Positions Stay put			3 Positions Stay put		
			Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Black	N/O	XB7ND21	10	132,000	-		
		N/C + N/O	XB7ND25	10	140,800	-		
		2 N/O	-			XB7ND33	10	140,800

Key switches			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of operator			Ronis key, n° 455			Ronis key, n° 455		
	Colour	Type of Contacts	2 Positions Stay put			3 Positions Stay put		
			Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Black	N/O	XB7NG21	10	194,700	-		
		2 N/O	-			XB7NG33	10	245,300

Ø 40 mushroom head pushbuttons IP54			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of operator			Turn to release			Key release, Ronis 455		
	Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Red	N/C	XB7NS8442	10	163,900	-		
		N/O + N/C	XB7NS8445	10	177,100	-		
		2N/C	-			XB7NS9444	10	332,200
		N/O + N/C	-			XB7NS9445	10	350,900

Plastic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP66

Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return

Flush

		Complete		For user assembly		For user assembly	
							
Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Black 	N/O	XB5AA21	144,100	ZB5AZ101	137,500	ZB5AA2	85,800
Green 	N/O	XB5AA31	144,100	ZB5AZ101	137,500	ZB5AA3	85,800
Red 	N/C	XB5AA42	144,100	ZB5AZ102	137,500	ZB5AA4	85,800
Yellow 	N/O	XB5AA51	144,100	ZB5AZ101	137,500	ZB5AA5	85,800
Blue 	N/O	XB5AA61	144,100	ZB5AZ101	137,500	ZB5AA6	85,800

Flush push, spring return, illuminated pushbuttons

illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals

			Complete		For user assembly		For user assembly	
								
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24V AC/DC Protected[®] LED	White 	N/O + N/C	XB5AW31B5	464,200	ZB5AW0B15	469,700	ZB5AW313	232,100
	Green 	N/O + N/C	XB5AW33B5	464,200	ZB5AW0B35	469,700	ZB5AW333	232,100
	Red 	N/O + N/C	XB5AW34B5	464,200	ZB5AW0B45	469,700	ZB5AW343	232,100
	Yellow 	N/O + N/C	XB5AW35B5	464,200	ZB5AW0B55	469,700	ZB5AW353	232,100
	Blue 	N/O + N/C	XB5AW36B5	464,200	ZB5AW0B65	469,700	ZB5AW363	232,100
48...120V AC Protected[®] LED	White 	N/O + N/C	XB5AW31G5	508,200	ZB5AW0G15	532,400	ZB5AW313	232,100
	Green 	N/O + N/C	XB5AW33G5	508,200	ZB5AW0G35	532,400	ZB5AW333	232,100
	Red 	N/O + N/C	XB5AW34G5	508,200	ZB5AW0G45	532,400	ZB5AW343	232,100
	Yellow 	N/O + N/C	XB5AW35G5	508,200	ZB5AW0G55	532,400	ZB5AW353	232,100
	Blue 	N/O + N/C	XB5AW36G5	508,200	ZB5AW0G65	532,400	ZB5AW363	232,100
230...240V AC Protected[®] LED	White 	N/O + N/C	XB5AW31M5	631,400	ZB5AW0M15	720,500	ZB5AW313	232,100
	Green 	N/O + N/C	XB5AW33M5	631,400	ZB5AW0M35	720,500	ZB5AW333	232,100
	Red 	N/O + N/C	XB5AW34M5	631,400	ZB5AW0M45	720,500	ZB5AW343	232,100
	Yellow 	N/O + N/C	XB5AW35M5	631,400	ZB5AW0M55	720,500	ZB5AW353	232,100
	Blue 	N/O + N/C	XB5AW36M5	631,400	ZB5AW0M65	720,500	ZB5AW363	232,100

illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) -Screw clamp terminals

			Complete		For user assembly		For user assembly	
								
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White 	N/O + N/C	XB5AW3165	509,300	ZB5AW065	473,000	ZB5AW31	232,100
	Green 	N/O + N/C	XB5AW3365	509,300	ZB5AW065	473,000	ZB5AW33	232,100
	Red 	N/O + N/C	XB5AW3465	509,300	ZB5AW065	473,000	ZB5AW34	232,100
	Yellow 	N/O + N/C	XB5AW3565	509,300	ZB5AW065	473,000	ZB5AW35	232,100

Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons

			Complete		For user assembly		For user assembly	
								
Type of operator	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Push-pull		N/C	XB5AT842	369,600	ZB5AZ102	137,500	ZB5AT84	310,200
Turn to release		N/C	XB5AS8442	361,900	ZB5AZ102	137,500	ZB5AS844	303,600
Key release		N/C	XB5AS9442	550,000	ZB5AZ102	137,500	ZB5AS944	523,600

Spare part and accessories

Description	Type of contacts	Reference	Unit Price
Single contact block	NO	ZBE101	70,400
Single contact block	NC	ZBE102	70,400

Note: Maximum recommended for additional contact block from 4 to 9

Plastic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pilot lights				Ø 22 with metal bezel - Modular			
				Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour		Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	
24 V AC/DC Protected LED	White	○	XB5AVB1 266,200	ZB5AVB1 258,500	ZB5AV013 81,400		
	Green	●	XB5AVB3 266,200	ZB5AVB3 258,500	ZB5AV033 81,400		
	Red	●	XB5AVB4 266,200	ZB5AVB4 258,500	ZB5AV043 81,400		
	Yellow orange	●	XB5AVB5 266,200	ZB5AVB5 258,500	ZB5AV053 81,400		
	Blue	●	XB5AVB6 266,200	ZB5AVB6 258,500	ZB5AV063 81,400		
48...120 V AC Protected LED	White	○	XB5AVG1 292,600	ZB5AVG1 290,400	ZB5AV013 81,400		
	Green	●	XB5AVG3 292,600	ZB5AVG3 290,400	ZB5AV033 81,400		
	Red	●	XB5AVG4 292,600	ZB5AVG4 290,400	ZB5AV043 81,400		
	Yellow orange	●	XB5AVG5 292,600	ZB5AVG5 290,400	ZB5AV053 81,400		
	Blue	●	XB5AVG6 292,600	ZB5AVG6 290,400	ZB5AV063 81,400		
230...240 V AC Protected LED	White	○	XB5AVM1 322,300	ZB5AVM1 328,900	ZB5AV013 81,400		
	Green	●	XB5AVM3 322,300	ZB5AVM3 328,900	ZB5AV033 81,400		
	Red	●	XB5AVM4 322,300	ZB5AVM4 328,900	ZB5AV043 81,400		
	Yellow orange	●	XB5AVM5 322,300	ZB5AVM5 328,900	ZB5AV053 81,400		
	Blue	●	XB5AVM6 322,300	ZB5AVM6 328,900	ZB5AV063 81,400		
				Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour		Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	
250 V max., 2.4 W max.	White	○	XB5AV61 184,800	ZB5AV6 125,400	ZB5AV01 110,000		
	Green	●	XB5AV63 184,800	ZB5AV6 125,400	ZB5AV03 110,000		
	Red	●	XB5AV64 184,800	ZB5AV6 125,400	ZB5AV04 110,000		
	Yellow orange	●	XB5AV65 185,900	ZB5AV6 125,400	ZB5AV05 110,000		

Selector switches and key switches				Ø 22 with metal bezel - Modular			
				Standard handle Black			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	
●	2 positions stay put	✓ N/O	XB5AD21 247,500	ZB5AZ101 137,500	ZB5AD2 163,900		
	2 positions stay put	✓ N/O + N/C	XB5AD25 277,200	ZB5AZ105 173,800	ZB5AD2 163,900		
	3 positions stay put	✓ 2 N/O	XB5AD33 282,700	ZB5AZ103 173,800	ZB5AD3 173,800		
	3 positions spring return to centre	◇ 2 N/O	XB5AD53 333,300	ZB5AZ103 173,800	ZB5AD5 237,600		
				Long handle Black			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	
●	2 positions stay put	✓ N/O	XB5AJ21 328,900	ZB5AZ101 137,500	ZB5AJ2 260,700		
	3 positions stay put	✓ 2 N/O	XB5AJ33 356,400	ZB5AZ103 173,800	ZB5AJ3 265,100		
	3 positions spring return to centre	◇ 2 N/O	XB5AJ53 421,300	ZB5AZ103 173,800	ZB5AJ5 345,400		
				Key, n° 455			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price	
●	2 positions stay put	Left N/O	XB5AG21 525,800	ZB5AZ101 137,500	ZB5AG2 502,700		
	2 positions stay put	All N/O	XB5AG41 552,200	ZB5AZ101 137,500	ZB5AG4 532,400		
	2 positions spring return	Left N/O	XB5AG61 563,200	ZB5AZ101 137,500	ZB5AG6 547,800		
	3 positions spring return to centre	All 2 N/O	XB5AG03 581,900	ZB5AZ103 173,800	ZB5AG0 540,100		
	3 positions spring return to centre	Middle 2 N/O	XB5AG33 608,300	ZB5AZ103 173,800	ZB5AG3 572,000		

Metalic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return					Ø 22 with metal bezel - Modular			
			Flush					
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Flush	Black	N/O	XB4BA21	254,100	ZB4BZ101	159,500	ZB4BA2	176,000
	Green	N/O	XB4BA31	254,100	ZB4BZ101	159,500	ZB4BA3	176,000
	Red	N/C	XB4BA42	254,100	ZB4BZ102	159,500	ZB4BA4	176,000
	Yellow	N/O	XB4BA51	254,100	ZB4BZ101	159,500	ZB4BA5	176,000
	Blue	N/O	XB4BA61	254,100	ZB4BZ101	159,500	ZB4BA6	176,000
Flush with clear silicone boot								
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Flush with clear silicone boot	Black	N/O	XB4BP21	436,700	ZB4BZ101	159,500	ZB4BP2	325,600
	Green	N/O	XB4BP31	436,700	ZB4BZ101	159,500	ZB4BP3	325,600
	Red	N/C	XB4BP42	436,700	ZB4BZ102	159,500	ZB4BP4	325,600
	Yellow	N/O	XB4BP51	436,700	ZB4BZ101	159,500	ZB4BP5	325,600
	Blue	N/O	XB4BP61	436,700	ZB4BZ101	159,500	ZB4BP6	325,600
Projecting								
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Projecting	Red	N/C	XB4BL42	376,200	ZB4BZ102	159,500	ZB4BL4	247,500
Mushroom head, Ø 40 mm								
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Mushroom head, Ø 40 mm	Black	N/O	XB4BC21	509,300	ZB4BZ101	159,500	ZB4BC2	431,200
Double-headed pushbuttons IP 66 - IP 69K								
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Double-headed pushbuttons	Black	N/O	XB4BL73415	785,400	ZB4BZ105	200,200	ZB4BL7341	710,600
Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons					Ø 22 with metal bezel - Modular			
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Type of operator	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Push-pull	Red	N/C	XB4BT842	635,800	ZB4BZ102	159,500	ZB4BT84	601,700
Turn to release	Red	N/C	XB4BS8442	629,200	ZB4BZ102	159,500	ZB4BS844	592,900
Key release	Red	N/O+N/C	XB4BS9445	603,900	ZB4BZ105	200,200	ZB4BS944	960,300
Spare part and accessories								
Description		Type of contacts					Reference	Unit Price
Single contact block		NO					ZBE101	70,400
Single contact block		NC					ZBE102	70,400

Note: Maximum recommended for additional contact block from 4 to 9

Flush push, spring return, illuminated pushbuttons

XB4 Ø 22 with metal bezel - Modular

Metallic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush push, spring return, illuminated pushbuttons			Ø 22 with metal bezel - Modular					
			illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24 V AC/DC Protected[®] LED	White 	N/O + N/C	XB4BW31B5	641,300	ZB4BW0B15	520,300	ZB4BW313	361,900
	Green 	N/O + N/C	XB4BW33B5	641,300	ZB4BW0B35	520,300	ZB4BW333	361,900
	Red 	N/O + N/C	XB4BW34B5	641,300	ZB4BW0B45	520,300	ZB4BW343	361,900
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW35B5	641,300	ZB4BW0B55	520,300	ZB4BW353	361,900
	Blue 	N/O + N/C	XB4BW36B5	641,300	ZB4BW0B65	520,300	ZB4BW363	361,900
48...120 V AC Protected[®] LED	White 	N/O + N/C	XB4BW31G5	701,800	ZB4BW0G15	594,000	ZB4BW313	361,900
	Green 	N/O + N/C	XB4BW33G5	701,800	ZB4BW0G35	594,000	ZB4BW333	361,900
	Red 	N/O + N/C	XB4BW34G5	701,800	ZB4BW0G45	594,000	ZB4BW343	361,900
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW35G5	699,600	ZB4BW0G55	594,000	ZB4BW353	361,900
	Blue 	N/O + N/C	XB4BW36G5	699,600	ZB4BW0G65	594,000	ZB4BW363	361,900
230...240 V AC Protected[®] LED	White 	N/O + N/C	XB4BW31M5	873,400	ZB4BW0M15	801,900	ZB4BW313	361,900
	Green 	N/O + N/C	XB4BW33M5	874,500	ZB4BW0M35	801,900	ZB4BW333	361,900
	Red 	N/O + N/C	XB4BW34M5	874,500	ZB4BW0M45	801,900	ZB4BW343	361,900
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW35M5	873,400	ZB4BW0M55	801,900	ZB4BW353	361,900
	Blue 	N/O + N/C	XB4BW36M5	873,400	ZB4BW0M65	801,900	ZB4BW363	361,900
			illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White 	N/O + N/C	XB4BW3165	557,700	ZB4BW065	473,000	ZB4BW31	232,100
	Green 	N/O + N/C	XB4BW3365	557,700	ZB4BW065	473,000	ZB4BW33	232,100
	Red 	N/O + N/C	XB4BW3465	557,700	ZB4BW065	473,000	ZB4BW34	232,100
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW3565	557,700	ZB4BW065	473,000	ZB4BW35	232,100

Metalic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Selector switches and key switches Ø 22 with metal bezel - Modular

			Standard handle Black							
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
●	2 positions stay put	∨ N/O	XB4BD21	284,900	ZB4BZ101	159,500	ZB4BD2	188,100		
	2 positions stay put	∨ N/O + N/C	XB4BD25	322,300	ZB4BZ105	200,200	ZB4BD2	188,100		
	3 positions stay put	∨ 2 N/O	XB4BD33	328,900	ZB4BZ103	200,200	ZB4BD3	201,300		
	3 positions spring return to centre	∨ 2 N/O	XB4BD53	385,000	ZB4BZ103	200,200	ZB4BD5	271,700		
			Long handle Black							
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
●	2 positions stay put	∨ N/O	XB4BJ21	380,600	ZB4BZ101	159,500	ZB4BJ2	299,200		
	3 positions stay put	∨ 2 N/O	XB4BJ33	414,700	ZB4BZ103	200,200	ZB4BJ3	304,700		
	3 positions spring return to centre	∨ 2 N/O	XB4BJ53	489,500	ZB4BZ103	200,200	ZB4BJ5	394,900		
			Key, n° 455							
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
●	2 positions stay put	Left N/O	XB4BG21	610,500	ZB4BZ101	159,500	ZB4BG2	575,300		
	2 positio	All N/O	XB4BG41	640,200	ZB4BZ101	159,500	ZB4BG4	613,800		
	2 positions spring return	Left N/O	XB4BG61	655,600	ZB4BZ101	159,500	ZB4BG6	629,200		
	3 positions spring return to center	All 2 N/O	XB4BG03	676,500	ZB4BZ103	200,200	ZB4BG0	621,500		
	3 positions spring return to center	Center 2 N/O	XB4BG33	706,200	ZB4BZ103	200,200	ZB4BG3	657,800		

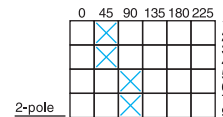
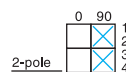
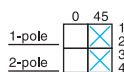
Pilot lights Ø 22 with metal bezel - Modular

			Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals							
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24 V AC/DC Protected LED	White	○	XB4BVB1	425,700	ZB4BVB1	413,600	ZB4BV013	250,800		
	Green	●	XB4BVB3	425,700	ZB4BVB3	413,600	ZB4BV033	250,800		
	Red	●	XB4BVB4	425,700	ZB4BVB4	413,600	ZB4BV043	250,800		
	Yellow orange	●	XB4BVB5	425,700	ZB4BVB5	413,600	ZB4BV053	250,800		
	Blue	●	XB4BVB6	425,700	ZB4BVB6	413,600	ZB4BV063	250,800		
48...120 V AC Protected LED	White	○	XB4BVG1	551,100	ZB4BVG1	468,600	ZB4BV013	250,800		
	Green	●	XB4BVG3	551,100	ZB4BVG3	468,600	ZB4BV033	250,800		
	Red	●	XB4BVG4	551,100	ZB4BVG4	468,600	ZB4BV043	250,800		
	Yellow orange	●	XB4BVG5	551,100	ZB4BVG5	468,600	ZB4BV053	250,800		
	Blue	●	XB4BVG6	551,100	ZB4BVG6	468,600	ZB4BV063	250,800		
230...240 V AC Protected LED	White	○	XB4BVM1	705,100	ZB4BVM1	721,600	ZB4BV013	250,800		
	Green	●	XB4BVM3	705,100	ZB4BVM3	721,600	ZB4BV033	250,800		
	Red	●	XB4BVM4	705,100	ZB4BVM4	721,600	ZB4BV043	250,800		
	Yellow orange	●	XB4BVM5	705,100	ZB4BVM5	721,600	ZB4BV053	250,800		
	Blue	●	XB4BVM6	705,100	ZB4BVM6	721,600	ZB4BV063	250,800		
			Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals							
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White	○	XB4BV61	426,800	ZB4BV6	289,300	ZB4BV01	267,300		
	Green	●	XB4BV63	426,800	ZB4BV6	289,300	ZB4BV03	267,300		
	Red	●	XB4BV64	426,800	ZB4BV6	289,300	ZB4BV04	267,300		
	Yellow orange	●	XB4BV65	426,800	ZB4BV6	289,300	ZB4BV05	267,300		

Front mounting, "multi fixing" or by Ø 22mm
Flexible addaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho môi trường hóa chất, ô nhiễm

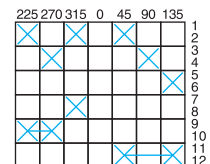
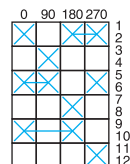
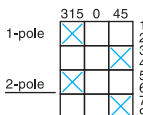
Unit price (incl.VAT) in VND



Cam switches, K1 / K2 series

Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V

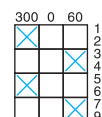
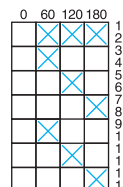
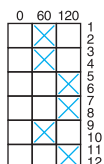
Nbr of position / Nbr of pole	2 / 2	2 / 2	2 + "0" position / 2
	Switches 45° switching angle	ON-OFF switches 90° switching angle	Stepping switches with "0" position
Front mounting method	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price
Multifixing plate, 45 x 45 mm	K1B002ALH 612,700	K1B1002HLH 941,600	K1D012QLH 1,181,400
Plastic mounting plate for Ø 22 mm hole	K1B002ACH 1,145,100	K1B1002HCH 1,146,200	K1D012QCH 1,267,200



Cam switches, K1 / K2 series

Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V

Nbr of position / Nbr of pole	2 + "0" position / 2	3 + "0" position / 4	6 + "0" position / 7
	Changeover switches	Ammeter switches	Voltmeter switches
Front mounting method	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price
Multifixing plate, 45 x 45 mm	K1D002ULH 1,144,000	K1F003MLH 1,566,400	K1F027MLH 1,509,200
Plastic mounting plate for Ø 22 mm hole	K1D002UCH 1,356,300	K1F003MCH 1,746,800	K1F027MCH 1,709,400



Cam switches with key operated lock, K1 series

Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V

Nbr of position / Nbr of pole	2 + "0" position / 3	3 + "0" position / 2	2 + "0" position / 2
	Stepping switches	Run switches	Changeover switches + "0" pos
Colour	Front mounting method	Reference Unit Price	Reference Unit Price
●	Ø 22 mm hole + Ø 43.5 mm hole	K1F022QZ2 5,616,600	K1G043RZ2 5,990,600
●	Ø 22 mm hole + Ø 43.5 mm hole	K1F022QZ4 5,652,900	K1G043RZ4 5,988,400
			K1D002UZ2 5,614,400
			K1D002UZ4 5,611,100

Control stations - Harmony XAL

Unit price (incl.VAT) in VND

Complete stations with 1 pushbutton, selector switch or key switch

		1 Start or Stop function			
	Contact	Marking	1 Flush green p/b		1 Flush red p/b
			Reference	Unit Price	Reference
			N/O	I	XALD102 531,300
			N/C	O	XALD112 559,900
		1 Start-Stop function			
	Contact	Marking	Black handle		Key n° 455 (key withdrawal LH pos.)
			Reference	Unit Price	Reference
			N/O	O-I	XALD134 572,000
					XALD144 843,700
		Emergency stop (2) (light grey RAL 7035 base with yellow RAL 1012 lid)			
	Contact		1 red Ø 40 head, turn to release		1 red Ø 40 head, key release
			Reference	Unit Price	Reference
			N/C + N/C	XALK178F 654,500	XALK188F 827,200
			N/C + N/O	XALK178E 654,500	XALK188E 827,200
			N/C + N/C + N/O	XALK178G 759,000	XALK188G 930,600
		Start-Stop functions			
	Contact	Marking	1 Flush green p/b 1 Flush red p/b		1 Flush green p/b 1 Flush red p/b
			Reference	Unit Price	Reference
			N/O + N/C	O-I	XALD213 1,108,800
			Start- stop	XALD215 1,108,800	XALD363M 230Vac 1,851,300
					XALD363B 24VDC 1,851,300

Empty control stations

For XB7 range

				Reference	Unit Price
	Number of holes				
		1		XALE1	225,500
		2		XALE2	236,500
		3		XALE3	249,700

For XB4/ XB5 range

		Light grey RAL 7035 based Dark grey RAL 7016 lid		Light grey RAL 7035 based Yellow RAL 1021 lid	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	Number of holes				
	1	XALD01	203,500	XALK01	203,500
	2	XALD02	306,900	XALK02	306,900
	3	XALD03	374,000	XALK03	374,000
	4	XALD04	481,800	XALK04	480,700
	5	XALD05	553,300	XALK05	553,300

Control Stations & small joystick controllers

Pendant control stations, for control circuits

Double insulated intuitive operation,
type XAC-A "Pistol grip"
Complete stations "ready for use"

Hộp điều khiển hệ thống nâng hạ
Cơ cấu vận hành an toàn, độ bền và độ cách điện cao
Cung cấp dưới dạng hộp rỗng hoặc có lắp sẵn nút nhấn

Unit price (incl.VAT) in VND

For control of hoist motors

Single-speed hoist motors



Number of operators	Type of operators	Per direction	E. stop	Reference	Unit Price
2 mechanically interlocked	Standard	1N/O	-	XACA201	2,262,700
		1N/C + 1N/O	-	XACA205	2,481,600
	Booted	1N/O	-	XACA211	2,487,100
		1N/C + 1N/O	-	XACA215	2,706,000
2 mechanically "interlocked"	Standard	1N/O	N/C	XACA2014	2,922,700
		1N/C + 1N/O	N/C	XACA2054	3,221,900
+ 1 trigger action	Booted	1N/O	N/C	XACA2114	3,076,700
latching Ø 30 mm E-Stop		1N/C + 1N/O	N/C	XACA2154	3,344,000

Two-speed hoist motors



Number of operators	Type of operators	Per direction	E. stop	Reference	Unit Price
2 mechanically interlocked	Standard	2 steps,	-	XACA207	2,814,900
	Booted	1N/O + 1N/O	-	XACA217	2,902,900
+ 1 trigger action	Standard	staggered	N/C	XACA2074	3,514,500
latching Ø 30 mm E-Stop	Booted		N/C	XACA2174	3,759,800

For control of motors

Single-speed motors



Number of operators	Per direction	E. stop	Reference	Unit Price
2 mechanically interlocked	N/O	-	XACA271	1,520,200
	N/C+N/O	-	XACA281	1,589,500
+ 1 trigger action	N/O	N/C	XACA2714	2,747,800
latching Ø 30 mm E-Stop	N/C+N/O	N/C	XACA2814	2,882,000
4 mechanically interlocked	N/O	3 N/C	XACA27141	4,226,200
+ 1 trigger action	N/C+N/O	3 N/C	XACA28141	4,328,500

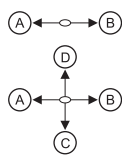
Two-speed motors



Number of operators	Per direction	E. stop	Reference	Unit Price
4 mechanically interlocked	N/O	-	XACA491	3,580,500
+ 1 trigger action	N/C+N/O	N/C	XACA4914	3,993,000
	N/O	3 N/C	XACA49141	5,064,400

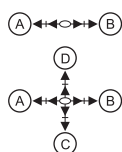
Joystick controller (with 54 mm long operating shaft) - complete products

One contact per 1 direction - 1 speed



Operation	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
2-direction	Without	1 NO	XD5PA12	1,669,800
2-direction	With	1 NO	XD5PA22	1,771,000
4-direction	Without	1 NO	XD5PA14	2,957,900
4-direction	With	1 NO	XD5PA24	3,027,200

Two contact per 1 direction - 2 speed



Number of operators	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
2-direction	Without	2 NO	XD2GA8241	4,680,500
2-direction	With	2 NO	XD2GA8251	4,764,100
4-direction	Without	2 NO	XD2GA8441	5,710,100
4-direction	With	2 NO	XD2GA8451	5,877,300

LED Indicator bank Ø 60mm
 With 2, 3 or 4 illuminated signalling units,
 coloured LEDs and clear lenses
 Voltage: 24Vac/dc
 Multi mounting, specially of foldable bracket

Đèn tầng cảnh báo Ø 60mm
 Đèn 2,3,4 tầng, LED màu và ống nhựa bọc bên ngoài trong suốt
 Điện áp: 24Vac/dc
 Đèn đa dạng, đặc biệt có dạng để gấp lại được

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact tower light XVG Ø 60 mm, 24VAC/DC



With base mounting

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP53	No	Red, Green	XVGB2W	1,746,800
IP53	No	Red, Amber, Green	XVGB3W	2,096,600
IP53	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4W	2,583,900
IP42	Yes	Red, Green	XVGB2SW	2,250,600
IP42	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3SW	2,625,700
IP42	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4SW	3,151,500

With direct aluminium tube mounting

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP23	No	Red, Green	XVGB2T	1,816,100
IP23	No	Red, Amber, Green	XVGB3T	2,167,000
IP23	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4T	2,653,200
IP23	Yes	Red, Green	XVGB2ST	2,325,400
IP23	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3ST	2,700,500
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4ST	3,226,300

With aluminium tube mounting and L-bracket

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP23	No	Red, Green	XVGB2	1,885,400
IP23	No	Red, Amber, Green	XVGB3	2,234,100
IP23	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4	2,723,600
IP23	Yes	Red, Green	XVGB2S	2,399,100
IP23	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3S	2,774,200
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4S	3,300,000

With aluminium tube mounting and fixing plate

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP53	No	Red, Green	XVGB2H	1,885,400
IP53	No	Red, Amber, Green	XVGB3H	2,234,100
IP53	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4H	2,723,600
IP42	Yes	Red, Green	XVGB2SH	2,399,100
IP42	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3SH	2,774,200
IP42	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4SH	3,300,000

With aluminium tube mounting and foldable bracket

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP40	No	Red, Green	XVGB2M	2,167,000
IP40	No	Red, Amber, Green	XVGB3M	2,513,500
IP40	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4M	3,001,900
IP40	Yes	Red, Green	XVGB2SM	2,701,600
IP40	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3SM	3,075,600
IP40	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4SM	3,599,200

Compact tower light XVG Ø60mm with USB port - multi color

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
With base mounting				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	XVGU3SWV	3,099,800
With aluminium tube mounting and fixing plate				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	XVGU3SHAV	3,503,500

Indicator bank Ø 45mm optimum
Electric shock protection conforming to
IEC 61140, IEC 60947-1 and IEC 60947-5-1
Voltage consumption 24Vac/dc, 120Vac, 230Vac
2-4 illuminated units & multi-choice flashing units

Đèn hiệu cảnh báo nhiều tầng Ø 45mm
Bảo vệ chống giật theo tiêu chuẩn quốc tế:
IEC 61140, IEC 60947-1 và IEC 60947-5-1
Điện áp tiêu thụ: 24Vac/dc, 120Vac, 230Vac
Từ 2-4 phần tử, có chỉ định phần tử cảnh báo.

Unit price (incl.VAT) in VND

Complete, pre-wired tower light XVM Ø 45 mm / IP42

	Light source (included) - Incandescent BA 15d bulb, 5 W max. with Buzzer					
	2 signalling units + integral buzzer Steady light		3 signalling units + integral buzzer Steady light		3 signalling units + integral buzzer Steady light + "Flash"	
Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24 V AC/DC	XVMB2RGSSB	2,107,600	XVMB2RAGSSB	2,362,800	XVMB2R6AGSSB	3,213,100
120 V AC/DC (bulb) - 120 V AC (LED)	XVMG2RGSSB	2,314,400	XVMG2RAGSSB	2,599,300	XVMG2R6AGSSB	3,536,500
230 V AC/DC (bulb) - 230 V AC (LED)	XVMM2RGSSB	2,431,000	XVMM2RAGSSB	2,729,100	XVMM2R6AGSSB	3,710,300

Breakdown of the reference for a pre-assembled indicator bank (1)

		XVM		1 units		2 units		3 units		4 units	
Voltage											
≈ 24 V		B									
≈ 120V		G									
≈ 230 V		M									
Light source											
Incandescent bulb				1							
(2) LED				2							
Illuminated unit											
Red			R								
Orange			A								
Colour											
Green			G								
Blue			B								
Clear			C								
Steady											
Signalling				(3)							
Flashing				5							
"Flash"				6							
Buzzer											
Without											
With											(3)
											S

(1) This table is purely for information and must not be used to create a product reference.

(2) "Flash" discharge tube to be ordered separately,

(3) Not indicated, default value.

Complete, pre-wired tower lights, Steady light, Ø 40 mm / Up to IP54

	Light source (included) - LED - Without buzzer					
	Base mounting 24V AC/DC		Support tube mounting, 17 mm 24V AC/DC		Support tube mounting, 17 mm 100-240V AC	
Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Red	XVC4B1K	3,401,200	XVC4B1	3,856,600	XVC4M1	8,255,500
Orange/Red	XVC4B2K	4,170,100	XVC4B2	4,627,700	XVC4M2	9,088,200
Green/Orange/Red	XVC4B3K	4,857,600	XVC4B3	5,324,000	XVC4M3	9,709,700
Blue/Green/Orange/Red	XVC4B4K	6,171,000	XVC4B4	6,226,000	XVC4M4	10,582,000
Clear/Blue/Green/Orange/Red	XVC4B5K	6,684,700	XVC4B5	7,162,100	XVC4M5	11,485,100

Complete, pre-wired tower lights, Steady light, Ø 60 mm / Up to IP54

	Light source (included) - LED - Without buzzer					
	Base mounting 24V AC/DC		Support tube mounting, 22 mm 24V AC/DC		Support tube mounting, 22 mm 100-240V AC	
Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Red	XVC6B1K	4,129,400	XVC6B1	5,098,500	XVC6M1	9,263,100
Orange/Red	XVC6B2K	5,317,400	XVC6B2	6,344,800	XVC6M2	10,296,000
Green/Orange/Red	XVC6B3K	6,486,700	XVC6B3	7,584,500	XVC6M3	11,287,100
Blue/Green/Orange/Red	XVC6B4K	7,665,900	XVC6B4	8,827,500	XVC6M4	12,274,900
Clear/Blue/Green/Orange/Red	XVC6B5K	8,848,400	XVC6B5	10,055,100	XVC6M5	13,283,600

Standard RPM relay with current 15 A.

- Spring return test button for testing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Mechanical indication of relay status (standard)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes

Refer to Catalog 8501CT0601

Relay RPM dòng điện 15 A

- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhà để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện

Unit price (incl.VAT) in VND

Power relays without LED (sold in lots of 10)

Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RPM11JD	117,700	RPM21JD	166,100	RPM31JD	228,800	RPM41JD	266,200
24 Vdc	RPM11BD	117,700	RPM21BD	166,100	RPM31BD	228,800	RPM41BD	266,200
48 Vdc	RPM11ED	135,300	RPM21ED	198,000	RPM31ED	264,000	RPM41ED	266,200
110 Vdc	RPM11FD	135,300	RPM21FD	198,000	RPM31FD	264,000	RPM41FD	266,200
24 Vac	RPM11B7	125,400	RPM21B7	177,100	RPM31B7	244,200	RPM41B7	266,200
48 Vac	RPM11E7	125,400	RPM21E7	177,100	RPM31E7	244,200	RPM41E7	266,200
120 Vac	RPM11F7	125,400	RPM21F7	177,100	RPM31F7	244,200	RPM41F7	266,200
230 Vac	RPM11P7	125,400	RPM21P7	185,900	RPM31P7	244,200	RPM41P7	266,200

Power relays with LED (sold in lots of 10)

Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RPM12JD	157,300	RPM22JD	205,700	RPM32JD	269,500	RPM42JD	292,600
24 Vdc	RPM12BD	157,300	RPM22BD	205,700	RPM32BD	269,500	RPM42BD	292,600
48 Vdc	RPM12ED	171,600	RPM22ED	238,700	RPM32ED	301,400	RPM42ED	320,100
110 Vdc	RPM12FD	171,600	RPM22FD	238,700	RPM32FD	301,400	RPM42FD	320,100
24 Vac	RPM12B7	155,100	RPM22B7	207,900	RPM32B7	273,900	RPM42B7	292,600
48 Vac	RPM12E7	155,100	RPM22E7	207,900	RPM32E7	273,900	RPM42E7	292,600
120 Vac	RPM12F7	155,100	RPM22F7	207,900	RPM32F7	273,900	RPM42F7	292,600
230 Vac	RPM12P7	155,100	RPM22P7	207,900	RPM32P7	273,900	RPM42P7	292,600

Socket for RPM relays (sold in lots of 10)

Contact terminal arrangement	Relay type	Reference	Unit Price
Screw clamp terminals	RPM1....	RPZF1	105,600
	RPM2....	RPZF2	151,800
	RPM3....	RPZF3	155,100
	RPM4....	RPZF4	206,800



Miniature relays, Medium Range

Relays with standard function from 3A to 5A

- Mechanical indication of relay status (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng relay tính năng cơ bản với dòng điện 3 A đến 5 A

- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)



Unit price (incl.VAT) in VND

Optimum REXO Relays without LED indicator (Sold in lots of 10)

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	RXM4LB1JD	114,400
		24 VDC	RXM4LB1BD	107,800
		48 VDC	RXM4LB1ED	107,800
		24 VAC	RXM4LB1B7	107,800
		120 VAC	RXM4LB1F7	114,400
		230 VAC	RXM4LB1P7	107,800
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	RXM2LB1JD	103,400
		24 VDC	RXM2LB1BD	96,800
		48 VDC	RXM2LB1ED	96,800
		24 VAC	RXM2LB1B7	96,800
		120 VAC	RXM2LB1F7	103,400
		230 VAC	RXM2LB1P7	96,800

Optimum REXO Relays with LED indicator (Sold in lots of 10)

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	RXM4LB2JD	133,100
		24 VDC	RXM4LB2BD	126,500
		36 VDC	RXM4LB2CD	133,100
		48 VDC	RXM4LB2ED	133,100
		110 VDC	RXM4LB2FD	137,500
		24 VAC	RXM4LB2B7	126,500
		120 VAC	RXM4LB2F7	137,500
		230 VAC	RXM4LB2P7	126,500
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	RXM2LB2JD	122,100
		24 VDC	RXM2LB2BD	105,600
		36 VDC	RXM2LB2CD	122,100
		48 VDC	RXM2LB2ED	122,100
		110 VDC	RXM2LB2FD	122,100
		24 VAC	RXM2LB2B7	105,600
		120 VAC	RXM2LB2F7	122,100
		230 VAC	RXM2LB2P7	105,600

Socket for REXO Optimum Relays (Sold in lots of 10)

Description	Reference	Unit Price
Socket, mixed 2 poles, screw clamp, 7A, 22,5mm	RXZE1M2C	49,500
Socket, mixed 4 poles, screw clamp, 7A, 29mm	RXZE1M4C	66,000

(2) Socket can be used for relays with or without LED indicator

Miniature relays, Premium Range

The most demanding relays from 3A to 12A

- Mechanical indication of relay status (standard)
- Spring return test button for testing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes
- Plug-in jumper bars for coil terminals to avoid time-consuming wiring

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng relay kiếng phổ biến nhất với dòng điện 3 A đến 12 A

- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhả để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện
- Cầu đấu chung các cuộn coil tiết kiệm thời gian đấu nối

Unit price (incl.VAT) in VND

Miniature relays without LED (sold in lots of 10)



Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)					
	2 C/O -12 A		3 C/O - 10 A		4 C/O - 6 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RXM2AB1JD	159,500	RXM3AB1JD	182,600	RXM4AB1JD	227,700
24 Vdc	RXM2AB1BD	159,500	RXM3AB1BD	182,600	RXM4AB1BD	227,700
48 Vdc	RXM2AB1ED	159,500	RXM3AB1ED	182,600	RXM4AB1ED	227,700
110 Vdc	RXM2AB1FD	159,500	RXM3AB1FD	191,400	RXM4AB1FD	237,600
220 Vdc					RXM4AB1MD	237,600
24 Vac	RXM2AB1B7	170,500	RXM3AB1B7	191,400	RXM4AB1B7	237,600
48 Vac			RXM3AB1E7	191,400	RXM4AB1E7	237,600
120 Vac	RXM2AB1F7	170,500	RXM3AB1F7	191,400	RXM4AB1F7	237,600
230 Vac	RXM2AB1P7	170,500	RXM3AB1P7	191,400	RXM4AB1P7	237,600
240 Vac					RXM4AB1U7	237,600

Socket and accessories on next page

Miniature relays with LED (sold in lots of 10)



Coil Voltage	2 C/O -12 A		3 C/O - 10 A		4 C/O - 6 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RXM2AB2JD	173,800	RXM3AB2JD	196,900	RXM4AB2JD	245,300
24 Vdc	RXM2AB2BD	173,800	RXM3AB2BD	196,900	RXM4AB2BD	245,300
48 Vdc	RXM2AB2ED	173,800	RXM3AB2ED	196,900	RXM4AB2ED	245,300
110 Vdc	RXM2AB2FD	184,800	RXM3AB2FD	204,600	RXM4AB2FD	255,200
125 Vdc					RXM4AB2GD	255,200
24 Vac	RXM2AB2B7	184,800	RXM3AB2B7	204,600	RXM4AB2B7	255,200
48 Vac	RXM2AB2E7	184,800	RXM3AB2E7	204,600	RXM4AB2E7	255,200
120 Vac	RXM2AB2F7	184,800	RXM3AB2F7	204,600	RXM4AB2F7	255,200
230 Vac	RXM2AB2P7	184,800	RXM3AB2P7	204,600	RXM4AB2P7	255,200

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

Sockets (sold in lots of 10)

Contact terminal	Connection	Relay type	Reference	lth	Unit Price
Mixed	Screw clamp terminals	RXM2.....	RXZE2M114	10	108,900
		RXM4.....			
	Box lug connector	RXM2.....	RXZE2M114M	10	108,900
		RXM4.....			
Separate	Box lug connector	RXM2.....	RXZE2S108M	10	108,900
		RXM3.....	RXZE2S111M	10	108,900
		RXM4.....	RXZE2S114M	10	115,500

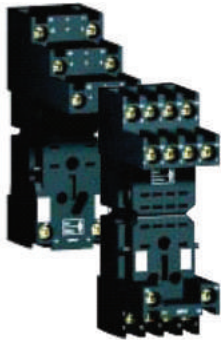
a When mounting relay RXM2..... on socket RXZE2M...., the thermal current must not exceed 10 A.

Protection modules (sold in lots of 20)

Description	Voltage	For use with	Reference	Unit Price
Diode	6-250 Vdc	All sockets	RXM040W	60,500
RC circuit	24-60 Vac	All sockets	RXM041BN7	60,500
	110-240 Vac	All sockets	RXM041FU7	60,500
Varistor	6-24 Vac/Vdc	All sockets	RXM021RB	60,500
	24-60 Vac/Vdc	All sockets	RXM021BN	60,500
	110-240 Vac/Vdc	All sockets	RXM021FP	60,500

Accessories

Description	For use with	Reference	Lot Size	Unit Price
Metal hold-down clip	All sockets	RXZ400	10	13,200
Plastic hold-down clip	All sockets	RXZR335	10	12,100
Bus jumper, 2-pole (lth: 5 A)	Sockets with separate contacts	RXZS2	10	9,900
Clip-in markers	All relays (108 pcs per lot)	RXZL520	10	169,400
	All sockets except RXZE2M114	RXZL420	10	4,400



Interface relay from 5A to 10A

- 16mm width
- 1CO or 2CO
- LED indication of relay status
- Mechanical indication of relay status
- Test button for testing the contacts
- Used for PLC interface

Dòng relay nhỏ gọn với dòng điện từ 5A đến 10A

- Bề rộng 16mm
- 1CO hoặc 2 CO
- Đèn LED báo trạng thái (theo loại)
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút nhấn thử tiếp điểm tự giữ (theo loại)
- Thích hợp làm relay trung gian cho ngõ ra PLC, giúp tiết kiệm không gian tủ

Unit price (incl.VAT) in VND

RXG relays + LED + Test button



RXG•2••

Coil Voltage	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
6VDC	RXG12RD	200	130,900	RXG22RD	200	152,900
12VDC	RXG12JD	10	130,900	RXG22JD	10	152,900
24VDC	RXG12BD	10	130,900	RXG22BD	10	152,900
48VDC	RXG12ED	200	130,900	RXG22ED	10	152,900
60VDC	RXG12ND	200	130,900	RXG22ND	200	152,900
110VDC	RXG12FD	10	130,900	RXG22FD	200	152,900
24VAC	RXG12B7	10	183,700	RXG22B7	10	205,700
48VAC	RXG12E7	200	183,700	RXG22E7	10	205,700
120VAC	RXG12F7	10	183,700	RXG22F7	10	205,700
230VAC	RXG12P7	10	183,700	RXG22P7	10	205,700

RXG relays + LED



RXG•3••

Coil Voltage	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
6VDC	RXG13RD	200	95,700	RXG23RD	200	117,700
12VDC	RXG13JD	10	95,700	RXG23JD	10	117,700
24VDC	RXG13BD	10	95,700	RXG23BD	10	117,700
48VDC	RXG13ED	200	95,700	RXG23ED	200	117,700
60VDC	RXG13ND	200	95,700	RXG23ND	200	117,700
110VDC	RXG13FD	200	95,700	RXG23FD	10	117,700
24VAC	RXG13B7	10	148,500	RXG23B7	10	170,500
48VAC	RXG13E7	200	148,500	RXG23E7	200	170,500
120VAC	RXG13F7	10	148,500	RXG23F7	200	170,500
230VAC	RXG13P7	10	148,500	RXG23P7	10	170,500

Interface relay from 5A to 10A

- 16mm width
- 1CO or 2CO
- LED indication of relay status
- Mechanical indication of relay status
- Test button for testing the contacts
- Used for PLC interface

Dòng relay nhỏ gọn với dòng điện từ 5A đến 10A

- Bề rộng 16mm
- 1CO hoặc 2 CO
- Đèn LED báo trạng thái (theo loại)
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút nhấn thử tiếp điểm tự giữ (theo loại)
- Thích hợp làm relay trung gian cho ngõ ra PLC, giúp tiết kiệm không gian tủ

Unit price (incl.VAT) in VND

RXG relays Clear (no LED, no test button)



RXG•5••



RGZE1S48M



RZM031RB



RSZL300

Coil Voltage	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
6VDC	RXG15RD	240	88,000	RXG25RD	240	108,900
12VDC	RXG15JD	240	88,000	RXG25JD	10	108,900
24VDC	RXG15BD	10	88,000	RXG25BD	10	108,900
48VDC	RXG15ED	240	88,000	RXG25ED	240	108,900
60VDC	RXG15ND	240	88,000	RXG25ND	240	108,900
110VDC	RXG15FD	240	88,000	RXG25FD	240	108,900
24VAC	RXG15B7	10	139,700	RXG25B7	10	161,700
48VAC	RXG15E7	240	139,700	RXG25E7	240	161,700
120VAC	RXG15F7	240	139,700	RXG25F7	10	161,700
230VAC	RXG15P7	10	139,700	RXG25P7	240	161,700

Sockets

Description	Reference	Lot size	Unit Price
1 C/O Separate contact -10 A - 250 V - Screw connector	RGZE1S35M	10	79,200
2 C/O Separate contact -5 A - 250 V - Screw connector	RGZE1S48M	10	95,700

Protection Modules (same with RSB relays)

Description	For use with	Voltage	Reference	Lot size	Unit Price
Diode	All sockets	6-230 VDC	RZM040W	10	68,200
RC circuit	All sockets	24-60 VAC	RZM041BN7	10	143,000
		110-240 VAC	RZM041FU7	10	156,200
Diode + green LED	All sockets	6-24 VDC	RZM031RB	10	129,800
		24-60 VDC	RZM031BN	10	140,800
		110-230 VDC	RZM031FPD	10	211,200
Varistor + green LED	All sockets	6-24 VAC/DC	RZM021RB	10	216,700
		24-60 VAC/DC	RZM021BN	10	216,700
		110-230 VAC/DC	RZM021FP	10	227,700

Accessories (same with RSB relays)

Description	For use with	Reference	Lot size	Unit Price
Plastic hold-down clip	All sockets	RSZR215	10	9,900
Legend	All sockets	RSZL300	10	6,600

- Relays for standard applications at 8 A, 12 A, and 16 A.
- Plug-in protection module available to protect against electrical spikes
- Socket or printed circuit board installation

- Dòng relay cơ bản với dòng điện từ 8 A, 12 A và 16 A
- Các modul bảo vệ chống sốc do phóng điện
- Đầu nối trên để cắm hoặc trực tiếp lên mạch in

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

RSB Relays for standard applications (sold in lots of 10)

Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)					
	1 C/O - 12 A		1 C/O - 16 A		2 C/O - 8 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6 Vdc	RSB1A120RD	83,600	RSB1A160RD	86,900	RSB2A080RD	96,800
12 Vdc	RSB1A120JD	90,200	RSB1A160JD	92,400	RSB2A080JD	102,300
24 Vdc	RSB1A120BD	90,200	RSB1A160BD	95,700	RSB2A080BD	102,300
48 Vdc	RSB1A120ED	101,200	RSB1A160ED	103,400	RSB2A080ED	115,500
60 Vdc	RSB1A120ND	101,200			RSB2A080ND	118,800
110 Vdc	RSB1A120FD	128,700	RSB1A160FD	135,300	RSB2A080FD	150,700
24 Vac	RSB1A120B7	155,100	RSB1A160B7	162,800	RSB2A080B7	177,100
48 Vac	RSB1A120E7	149,600	RSB1A160E7	152,900	RSB2A080E7	177,100
120 Vac	RSB1A120F7	174,900	RSB1A160F7	182,600	RSB2A080F7	199,100
220 Vac	RSB1A120M7	223,300	RSB1A160M7	218,900	RSB2A080M7	234,300
230 Vac	RSB1A120P7	231,000	RSB1A160P7	243,100	RSB2A080P7	269,500
240 Vac	RSB1A120U7	270,600	RSB1A160U7	283,800	RSB2A080U7	288,200

Sockets - 12 A, 300 Vac

Contact terminal	Relay type	Reference	Unit Price
Separate	RSB1A120••	RSZE1S35M	224,400
	RSB1A160••		
	RSB2A080••	RSZE1S48M	231,000

Protection modules (sold in lots of 10)

Description	For use with	Voltage	Reference	Unit Price
Diode	All sockets	6-230 VDC	RZM040W	68,200
RC circuit	All sockets	24-60 VAC	RZM041BN7	143,000
		110-240 VAC	RZM041FU7	156,200
		6-24 VDC	RZM031RB	129,800
Diode + green LED	All sockets	24-60 VDC	RZM031BN	140,800
		110-230 VDC	RZM031FPD	211,200
		6-24 VAC/DC	RZM021RB	216,700
Varistor + green LED	All sockets	24-60 VAC/DC	RZM021BN	216,700
		110-230 VAC/DC	RZM021FP	227,700

Accessories (sold in lots of 10)

Description	For use with	Reference	Unit Price
Plastic hold-down clip	All sockets	RSZR215	9,900
Marker	All sockets	RSZL300	6,600



ZELIO ELECTRONIC RELAY



- Dial pointer LED to make set up easier at dark ambience
- “Diagnostic button” to check downstream circuit immediately, shorten the commission and troubleshooting time

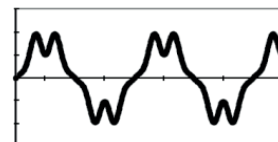
Featured ! The One and Only in the market

APPLICATION

Measurement and control relay RM22/RM35

True RMS Input Measurement

TRUE RMS detection eliminates any possibilities of nuisance trips from highly polluted networks
(Only applicable to 3 phase, voltage & current range)



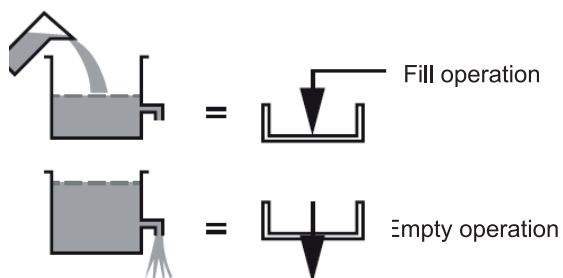
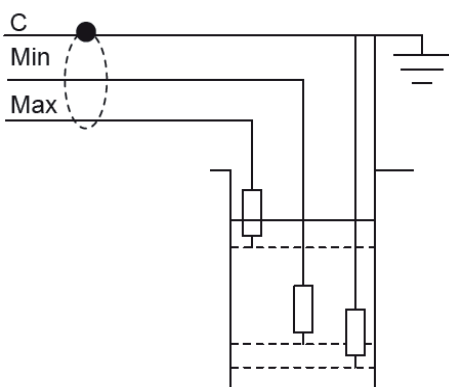
Phase control
Current control

Doubled Surge Immunity

Level III → Level IV
1kV/2k[DM/CM] → 2kV/4k[DM/CM]
Stand-out amongst its competitors, guarantees robustness in tough environments



Level control



Timer relay RE22



ON/ OFF Delay

Flashing

Multi Function

RƠ-LE ĐIỆN TỬ ZELIO



- Đèn báo trên con trở hỗ trợ cài đặt trong điều kiện thiếu sáng

- “Diagnostic button”- nút thử tiếp điểm, mô phỏng trạng thái ngắt của rơ-le để kiểm tra mạch

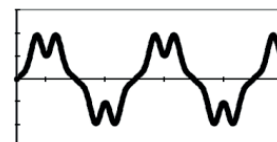
Sản phẩm duy nhất trên thị trường có thiết kế này !!!

ỨNG DỤNG

Rơ-le bảo vệ và điều khiển RM22/RM35

Đo trị hiệu dụng thực True RMS

Đo chính xác giá trị dòng/ áp, tránh trường hợp ngắt sai khi nguồn điện bị nhiễu nặng
(chỉ áp dụng cho sản phẩm bảo vệ 3 pha, điện áp và dòng)



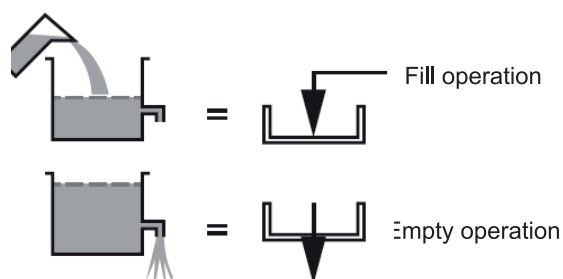
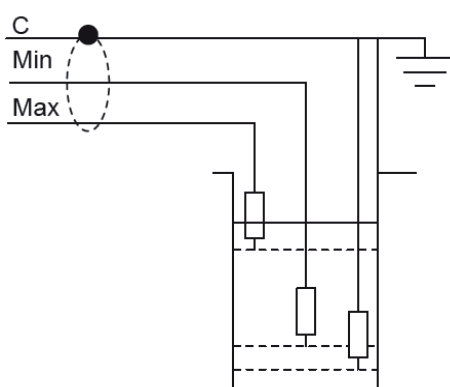
**Bảo vệ pha
Bảo vệ dòng**

Khả năng chống xung điện áp cao

Level III → Level IV
1kV/2k[DM/CM] → 2kV/4k[DM/CM]
Vượt xa mọi sản phẩm hiện tại trên thị trường,
Đảm bảo độ bền trong môi trường khắc nghiệt



Điều khiển mức



Rơ-le thời gian RE22



Đóng/ Mở trễ

Chớp-tắt

Đa chức năng

Measurement and control relay RM22/RM35

Measurement and control relay RM22 (22mm), RM35 (35mm)
for DIN rail:

- True RMS measurement
- Surge immunity at 4kV (conforming with IEC61000-4-5)
- LED pointer
- Diagnostic button

Application:

- Over/Under voltage protection
- Phase failure, phase sequence, asymmetry
- Over/Under current protection
- Level control for conductive liquid

Dòng relay bảo vệ gắn DIN rail RM22 (22mm), RM35 (35mm):

- Khả năng đo trị hiệu dụng thực cho độ chính xác cao không ảnh hưởng bởi sóng hài
- Khả năng chịu xung điện áp 4kV (theo chuẩn IEC61000-4-5)
- Đèn LED trên con trở cài đặt
- Nút nhấn thử tiếp điểm

Ứng dụng:

- Bảo vệ quá áp/ thấp áp
- Bảo vệ mất pha, thứ tự pha, mất cân bằng pha
- Bảo vệ quá dòng/ thấp dòng
- Điều khiển mức đối với các chất lỏng dẫn điện

Unit price (incl.VAT) in VND

Multifunction 3-phase control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Phase sequence • Phase failure	208...480 VAC	183...528 VAC	No	2 C/O 8 A	RM22TG20	1,437,700
• Phase sequence • Phase failure	200...240 VAC	200...240 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22TR31	2,492,600
• Undervoltage • Overvoltage	380...480 VAC	380...480 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22TR33	3,102,000
• Phase sequence • Phase failure	200...240 VAC	200...240 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22TA31	2,403,500
• Asymmetry	380...480 VAC	380...480 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22TA33	2,425,500
• Phase sequence • Phase failure	200...240 VAC	200...240 VAC	No	2 C/O 8 A	RM22TU21	2,270,400
• Undervoltage	380...480 VAC	380...480 VAC	No	2 C/O 8 A	RM22TU23	2,289,100

1-phase or DC voltage control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Overvoltage and undervoltage with/without memory	24...240 VDC/AC	0.05...5 VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22UA31MR	3,724,600
• Overvoltage and undervoltage with memory window	24...240 VDC/AC	1...100 VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22UA32MR	2,901,800
	24...240 VDC/AC	15...500 VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22UA33MR	2,901,800

Current control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range(mA)	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Overcurrent with/without memory • Undercurrent with/without memory	24...240 VDC/AC	4...1000 DC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22JA31MR	2,786,300
• Overcurrent and undercurrent (windows mode) with/without memory	24...240 VDC/AC	150...15000 DC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM35JA32MR	2,995,300

Liquid level control relay

Function	Rated supply voltage	Measurement range(mA)	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Level 1/Level 2 • Fill operation	24...240 VDC/AC	5 K...100 KΩ	No	1 C/O 8 A	RM22LG11MR	1,971,200
• Empty operation	24...240 VDC/AC	250...1 MΩ	On/Off (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22LA32MR	2,332,000



RM22TG20



RM22TR33



RM35JA32MR



RM22LG11MR

Timing relays RE22

For more details about timing relays, see the catalogue number DIA5ED2130103EN on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

RM22 modular Timers - 22mm wide



RE22R1AMR

Timing Range	Functions	Output	Voltages	Reference	Unit Price
10 selectable timing ranges: 1s, 3s, 10s, 30s, 100s, 300s, 30min, 300min, 30h, 300h	Delay ON	1 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R1AMR	1,074,700
	A, Aw	2 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R2AMR	1,520,200
	Delay OFF K	1 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R1KMR	1,254,000
	Multi-function A, At, Aw, Ac, Act, C, Ct, D, Dt, Dw, Di, Dit, Diw, H, Ht, Hw,W, Wt,	1 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R1MYMR	1,764,400
	A, At, Aw, C, Ct, D, Dt, Dw, Di, Dit, Diw, H, Ht, Hw, Qg, Qgt, Qt, Qtt, W, Wt	2 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R2MYMR	2,561,900
7 selectable timing ranges: 0.5s, 1s, 3s, 10s, 30s, 100s, 300s	Qc	1 C/O	24 VDC 24...240 VAC	RE22R1QCMU	1,020,800
Single range selection 30s	Qe	2 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R2QEMR	1,183,600

A	Power on-delay relay	Diw	Symmetrical flashing relay (starting pulse-on) with retrigger/restart control signal
At	Power on-delay relay with pause/summation control signal	H	Interval relay
Aw	Power on-delay relay with retrigger/restart control signal	Ht	Interval relay with pause/summation control signal
Ac	On-delay and off-delay relay with control signal	Hw	Interval relay with retrigger/restart control signal
Act	On-delay and off-delay relay with control signal and pause/summation control signal	W	Interval relay with control signal off
C	Off-delay relay with control signal	Wt	Interval relay with control signal off and pause/summation control signal
Ct	Off-delay relay with control signal and pause/summation control signal	Qc	Star-delta timing (1 C/O output)
D	Symmetrical flashing relay (starting pulse-off)	Qe	Star-delta timing (1 N/C + 1 N/O outputs with split common)
Dt	Symmetrical flashing relay (starting pulse-off) with pause/summation control signal		
Dw	Symmetrical flashing relay (starting pulse-off) with retrigger/restart control signal		
Di	Symmetrical flashing relay (starting pulse-on)		

For detail of timing function, please scan the QR code for instruction



Timing relays

For more details about timing relays, see the catalogue number DIA3ED2051205EN on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-range timers offering 7 selectable ranges), Output 1 C/O contact



Functions	Timing Range	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RAMU	969,100
Interval	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RHMU	1,047,200
Asymmetrical repeat cycle	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RLMU	932,800
Asymmetrical repeat cycle	A	12 Vac/Vdc	8A	RE17RLJU	1,047,200
One shot	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RBMU	969,100
Off delay with control start	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RCMU	1,047,200
Multi-function	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RMMU	1,439,900
Multi-function	A	12–240 Vac/Vdc	8A	RE17RMMW	1,507,000
Multi-function	A	12–240 Vac/Vdc	8A	RE17RMMWS	1,311,200
Multi-function	A	12 Vac/Vdc	8A	RE17RMJU	1,361,800
Multi-function	A	24 Vdc, 24–240 Vac	5A	RE17RMEMU	1,178,100
Multi-function	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RMXMU	1,149,500

A Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

B Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr

RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-function, dual function or single function, Solid state output)



Functions	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	24–240 Vac/Vdc	0.7A	RE17LAMW	1,230,900
Interval	24–240 Vac	0.7A	RE17LHBM	1,127,500
Off delay with control contact	24–240 Vac	0.7A	RE17LCBM	1,127,500
Asymmetrical repeat cycle	24–240 Vac	0.7A	RE17LLBM	1,205,600
Multi-function	24–240 Vac	0.7A	RE17LMBM	1,519,100

Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

RE48 Front Panel Mount Timers,

Functions	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
Single function: on delay, two relay outputs	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48ATM12MW	1,606,000
Repeat cycle: two relay outputs	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48ACV12MW	1,910,700
Multi-function: on delay, one shot, off delay, repeat cycle	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48AML12MW	1,910,700
Multi-function: on delay and interval, two relay outputs, of which one selectable and instantaneous	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48AMH13MW	2,048,200

Timing ranges: 1.2 s, 3 s, 12 s, 30 s, 120 s, 300 s, 12 min, 30 min, 120 min, 300 min, 12 h, 30 h, 120 h, 300 h

Socket for RE48 timer (Sold in lots of 10)

8 pin	For use with RE48ATM12MW, RE48AMH13MW	RUZC2M	74,800
11 pin	For use with RE48ACV12MW, RE48AML12MW	RUZC3M	103,400

REXL Miniature Plug-in Timers, Single function (On-Delay)



Functions	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price	Rated Current	Reference	Unit Price
4 C/O					2 C/O		
On - Delay	12 Vdc	3A	REXL4TMJD	935,000	5A	REXL2TMJD	860,200
	24 Vdc	3A	REXL4TMBD	935,000	5A	REXL2TMBD	860,200
	24 Vac	3A	REXL4TMB7	935,000	5A	REXL2TMB7	860,200
	120 Vac	3A	REXL4TMF7	935,000	5A	REXL2TMF7	860,200
	230 Vac	3A	REXL4TMP7	935,000	5A	REXL2TMP7	860,200

Timing Ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–1 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

- For 48 Vac supply, additional resistor 390 ohm 4 W / 24 V

Socket for REXL timer (Sold in lots of 10)

For use with timers	REXL2●●●●	RXZE2S108M	108,900
For use with timers	REXL4●●●●	RXZE2S114M	115,500

Telemecanique Sensors

The essential guide of Detection



Simply easy!™



Telemecanique Sensors

Simply easy!™*

Founded over 90 years ago, **Telemecanique Sensors** is specialized in sensors and sensor-related technology.

As a **global leader** in the sensors business, we help our customers select the right technology to get the best performance and reliability from their machines.

Focused on 3 core values – **Simplicity, Proximity and Expertise** – we have become experts in factory automation sensors as well as specialists in demanding applications, making our customers' lives "simply easy!"



Connect with the experts



Telemecanique Sensors team is available for pre and post sales support. We become an extension of your team and share our expertise with you.

www.tesensors.com

Telemecanique Sensors

Zoom on...

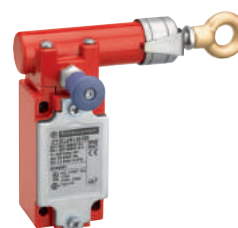
• Safety switches



◀ **Preventa™ XUSL**, the new safety Light Curtains, for an efficient protection of machine operators, for finger, hand and body

Preventa™ XY2CJ is the first emergency stop trip wire switch in compliance with NiSD certification according to the IEC 60947-5-5 standard.

Colour coded sections on the pull reset button make the visualization of switch status easy and allow a quick machine restart.



◀ **The dual pre-cabled safety rope switch** is an easy way to increase safety all throughout the machine work zone. Enabling a pre-cabled length up to 2x100m, you can protect your personnel and machines better with **Preventa™ XY2CED**, emergency stop rope switch, easy to reach and trigger from everywhere in the work zone.

Preventa™ XCSR the new contactless safety switches RFID to secure the hazardous areas. High level of safety in a compact size, highly untamperable and easy to install



• Wireless limit switch

OsiSense™ XCKW enables wireless machine communication where cabling is difficult, expensive, or unwanted. It's also the perfect way to give mobile machines more freedom of movement.

To further simplify the installation process, the device comes in a plug & play kit, and is also offered in out-of-the-box compatible packs comprising an **OsiSense™ XCKW** limit switch and



• Photo Electric sensors

OsiSense™ XUK9T is a sensor for distance measurement. Its anti-collision mode and tandem mode are ideal for overhead cranes applications. It operates according to the Time of Flight (TOF) principle: light measured by time of flight.



◀ **OsiSense™ XG RFID**, the new Telemecanique Sensors reader XG RFID strengthens the machines safety via an innovative and easy-to-configure system. This new solution can be easily integrated into a control panel via a standard hole of 22mm. It will allow to differentiate the available functions in your machines depending on each user's profile.

• Inductive proximity sensors



◀ **OsiSense™ XS** is the first product combining both SIL2 certification from the TÜV and E2 certification dedicated to mobile equipment. Complementary outputs (NO+NC), combined with the high level of safety, guarantee the overall reliability of your installation, detecting instantly any failure (short cut, pre-cabled vulnerability, etc.).

• Sensors for pressure control

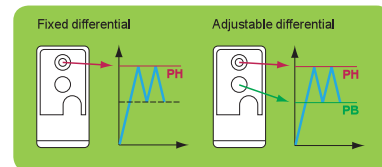
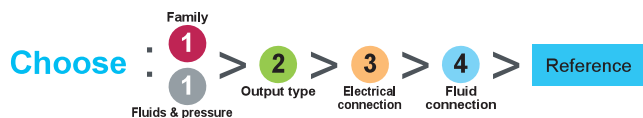
Latest sensor in the XMLP family **OsiSense™ XMLP** low pressure combines compact size and high reliability. Combining any **OsiSense™ XMLP** sensor with **OsiSense™ ZMLP**

display is an easy and economical way:

- to get a pressure switch function
- to have an on-device or remote pressure display delivering a clear view of accurate pressure information even if the conduit runs in a hard to access location.



Pressure switches: OsiSense XM



XMLA / XMLB Electromechanical		Hydraulic oils, air, fresh water, sea water / Temp. : up to 70° C					
Screw terminal		1 C/O single pole contact fixed differential			1 C/O single pole contact adjustable differential		
		Bar	psi	ISO M20	Pg13	DIN connector	
		-1	-14.5	XMLAM01V2S12	XMLAM01V2S11	XMLAM01V2C11	XMLBM02V2S12
		2.5	36.3	XMLA002A2S12	XMLA002A2S11	XMLA002A2C11	XMLB002A2S12
		4	58	XMLA004A2S12	XMLA004A2S11	XMLA004A2C11	XMLB004A2S12
		10	145	XMLA010A2S12	XMLA010A2S11	XMLA010A2C11	XMLB010A2S12
		20	290	XMLA020A2S12	XMLA020A2S11	XMLA020A2C11	XMLB020A2S12
		35	508	XMLA035A2S12	XMLA035A2S11	XMLA035A2C11	XMLB035A2S12
		Hydraulic oils / Temp. : up to 160° C					
		Bar	psi	ISO M20	Pg13	DIN connector	
		1	14.5	XMLA001R2S12	XMLA001R2S11	XMLA001R2C11	XMLB001R2S12
		70	1015	XMLA070D2S12	XMLA070D2S11	XMLA070D2C11	XMLB070D2S12
		160	2320	XMLA160D2S12	XMLA160D2S11	XMLA160D2C11	XMLB160D2S12
		300	4350	XMLA300D2S12	XMLA300D2S11	XMLA300D2C11	XMLB300D2S12
		500	7250	XMLA500D2S12	XMLA500D2S11	XMLA500D2C11	XMLB500D2S12

XMLR Electronic + Display		Hydraulic oils, air, fresh water, refrigerant fluids					
M12 4 pin or 5 pin		Bar	psi	Analogue output		Analogue + 2 switching outputs	
				4...20 mA	0...10 V	PNP - NO/NC programmable	4...20 mA
		-1	-14.5	XMLRM01G0T25	XMLRM01G0T75		XMLRM01G2P25
		1	14.5	XMLR001G0T25	XMLR001G0T75		
		2.5	35.2	XMLR2D5G0T25	XMLR2D5G0T75		
		10	145	XMLR010G0T25	XMLR010G0T75		XMLR010G2P25
		16	232	XMLR016G0T25	XMLR016G0T75		XMLR016G2P25
		25	362	XMLR025G0T25	XMLR025G0T75		
		40	580	XMLR040G0T25	XMLR040G0T75		XMLR040G2P25
		100	1450	XMLR100M0T25	XMLR100M0T75		
		160	2320	XMLR160M0T25	XMLR160M0T75		
		250	3625	XMLR250M0T25	XMLR250M0T75		XMLR250M2P25
		400	5800	XMLR400M0T25	XMLR400M0T75		XMLR400M2P25
		600	8700	XMLR600M0T25	XMLR600M0T75		
		Hydraulic oils, air, fresh water, refrigerant fluids					
		Bar	psi	Analogue + switching output		2 switching outputs	
				4...20 mA	0...10 V	PNP - NO/NC programmable	PNP - NO/NC programmable
		-1	-14.5	XMLRM01G1P25	XMLRM01G1P75		XMLRM01G2P05
		1	14.5	XMLR001G1P25	XMLR001G1P75		XMLR001G2P05
		2.5	35.2	XMLR2D5G1P25	XMLR2D5G1P75		XMLR2D5G2P05
		10	145	XMLR010G1P25	XMLR010G1P75		XMLR010G2P05
		16	232	XMLR016G1P25	XMLR016G1P75		XMLR016G2P05
		25	362	XMLR025G1P25	XMLR025G1P75		XMLR025G2P05
		40	580	XMLR040G1P25	XMLR040G1P75		XMLR040G2P05
		100	1450	XMLR100M1P25	XMLR100M1P75		XMLR100M2P05
		160	2320	XMLR160M1P25	XMLR160M1P75		XMLR160M2P05
		250	3625	XMLR250M1P25	XMLR250M1P75		XMLR250M2P05
		400	5800	XMLR400M1P25	XMLR400M1P75		XMLR400M2P05
		600	8700	XMLR600M1P25	XMLR600MP75		XMLR600M2P05



Cabling XM

		Connectors (female)		PUR pre wired connectors (female)*				PUR Jumper cables			
M12		straight	elbowed	M12	straight	elbowed	elbowed PNP LED	M12 (female)	straight	elbowed	
(1)	4 pin	XZCC12FDM40B	XZCC12FCM40B	4 pin	2 m	XZCP1141L2	XZCP1241L2	XZCP1340L2	M12 (male)	straight	
(2)	4 pin	XZCC12FDP40B	XZCC12FCP40B		5 m	XZCP1141L5	XZCP1241L5	XZCP1340L5		straight	
(1)	5 pin	XZCC12FDM50B	XZCC12FCM50B		10 m	XZCP1141L10	XZCP1241L10	XZCP1340L10		straight	
								4 pin	1 m	XZCR1511041C1	XZCR1512041C1
									2 m	XZCR1511041C2	XZCR1512041C2

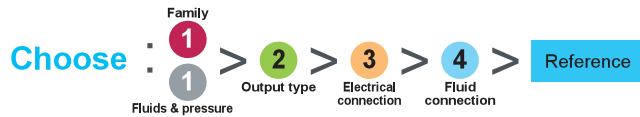
(1) Steel ring (2) Plastic ring

* For a PVC cable, add the letter V after the P. Example: XZCPxxxxx become XZCPVxxxxx

(1) Steel ring (2) Plastic ring

* For a PVC cable, add the letter V after the P. Example: XZCPxxxxxx become XZCPVxxxxxx

Pressure switches: OsiSense XM



XMLP Electronic transmitter	Hydraulic oils, air, fresh water, refrigerant fluids									
	-30...+85° C		Analogue output							
M12 4 pin (male)	Bar	psi	4...20 mA		0...10 V		0.5...4.5 V			
	-1	-14.5	XMLPM00GD21F		XMLPM00GD71F		XMLPM00GD11F			
	1	14.5	XMLP001GD21F		XMLP001GD71F		XMLP001GD11F			
	6	87	XMLP006GD21F		XMLP006GD71F		XMLP006GD11F			
	10	145	XMLP010BD21F		XMLP010BD71F		XMLP010BD11F			
	16	232	XMLP016BD21F		XMLP016BD71F		XMLP016BD11F			
	25	362	XMLP025BD21F		XMLP025BD71F		XMLP025BD11F			
	40	580	XMLP040BD21F		XMLP040BD71F		XMLP040BD11F			
	60	870	XMLP060BD21F		XMLP060BD71F		XMLP060BD11F			
	100	1450	XMLP100BD21F		XMLP100BD71F		XMLP100BD11F			
	160	2320	XMLP160BD21F		XMLP160BD71F		XMLP160BD11F			
	250	3625	XMLP250BD21F		XMLP250BD71F		XMLP250BD11F			
	400	5800	XMLP400BD21F		XMLP400BD71F		XMLP400BD11F			
	600	8700	XMLP600BD21F		XMLP600BD71F		XMLP600BD11F			

ZMLP Display and switch	4-20 mA analogue + switching output				2 switching outputs	
	NO/NC Programmable				NO/NC Programmable	
M12 4 pin (male)	Window		Hysteresis		Fixed hysteresis	
PNP	ZMLPA1P2SW		ZMLPA1P2SH		ZMLPA2P0SH	

Only usable with 4-20mA analogue output XMLP electronic transmitter

Quick fixing bracket

Horizontal plan
XMLPZLH01

Vertical plan or pipe
XMLPZLV01

Cabling XM			PUR pre wired connectors (female)*				PUR Jumper cables			
M12	Connectors (female)		M12	straight	elbowed	elbowed PNP LED	M12 (female)	straight	elbowed	
(1)	4 pin	XZCC12FDM40B XZCC12FCM40B	4 pin	2 m	XZCP1141L2 XZCP1241L2 XZCP1340L2		M12 (male)	straight	straight	
(2)	4 pin	XZCC12FDP40B XZCC12FCP40B	5 m		XZCP1141L5 XZCP1241L5 XZCP1340L5		4 pin	1 m	XZCR1511041C1 XZCR1512041C1	
(1)	5 pin	XZCC12FDM50B XZCC12FCM50B	10 m		XZCP1141L10 XZCP1241L10 XZCP1340L10		2 m	XZCR1511041C2 XZCR1512041C2		

(1) Steel ring (2) Plastic ring

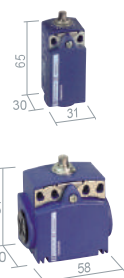
* For a PVC cable, add the letter V after the P. Example: XZCPxxxxxx become XZCPVxxxxxx

Limit switches: OsiSense XC



Choose: 1 > 2 > 3 > 4 > Reference

Body Head Contact Connection



XCKD Metal	NO+NC Snap	M16	XCKD2110P16	XCKD2102P16	XCKD2121P16	XCKD2106P16	XCKD2118P16	XCKD2145P16
		Pg11	XCKD2110G11	XCKD2102G11	XCKD2121G11	XCKD2106G11	XCKD2118G11	XCKD2145G11
		M12 5P	XCKD2110M12	XCKD2102M12	XCKD2121M12	XCKD2106M12	XCKD2118M12	XCKD2145M12
XCKP Plastic	NO+NC Snap	M16	XCKP2110P16	XCKP2102P16	XCKP2121P16	XCKP2106P16	XCKP2118P16	XCKP2145P16
		Pg11	XCKP2110G11	XCKP2102G11	XCKP2121G11	XCKP2106G11	XCKP2118G11	XCKP2145G11
		M12 4P	XCKP2110M12	XCKP2102M12	XCKP2121M12	XCKP2106M12	XCKP2118M12	XCKP2145M12
XCKT Plastic	NO+NC Snap	M16	XCKT2110P16	XCKT2102P16	XCKT2121P16	XCKT2106P16	XCKT2118P16	XCKT2145P16
		Pg11	XCKT2110G11	XCKT2102G11	XCKT2121G11	XCKT2106G11	XCKT2118G11	XCKT2145G11

XCMD Metal	NO+NC Snap	1 m	XCMD2110L1	XCMD2102L1	XCMD2124L1	XCMD21F0L1	XCMD21F2L1	XCMD2115L1
	NO+NC Slow	1 m	XCMD2510L1	XCMD2502L1	XCMD2524L1	XCMD25F0L1	XCMD25F2L1	XCMD2515L1
	NO+NC Snap	M12 5P	XCMD2110C12	XCMD2102C12	XCMD2124C12	XCMD21F0C12	XCMD21F2C12	XCMD2115C12
	1 C/O Snap	M12 4P	XCMD2110M12	XCMD2102M12	XCMD2124M12	XCMD21F0M12	XCMD21F2M12	XCMD2115M12

XCKM Metal	NO+NC Snap	M20	XCKM110H29	XCKM102H29	XCKM121H29	XCKM115H29	XCKM106H29	
		Pg11	XCKM110	XCKM102	XCKM121	XCKM115	XCKM106	
XCKL Metal	NO+NC Snap	CG	XCKL110	XCKL102	XCKL121	XCKL115	XCKL106	

XCKJ Metal	NO+NC Snap	M20	XCKJ161H29	XCKJ167H29	XCKJ10511H29	XCKJ10513H29	XCKJ10541H29	XCKJ10559H29
		Pg13	XCKJ161	XCKJ167	XCKJ10511	XCKJ10513	XCKJ10541	XCKJ10559
	1/2NPT		XCKJ161H7	XCKJ167H7	XCKJ10511H7	XCKJ10513H7	XCKJ10541H7	XCKJ10559H7
	M12 5P		XCKJ161D	XCKJ167D	XCKJ10511D	XCKJ10513D	XCKJ10541D	XCKJ10559D

(1) Plastic roller (2) Steel roller

			NC+2NO Slow	2NC+NO Slow	3NC Slow	Accessories	
XCSA Metal	M20		XCSA502	XCSA702	XCSA802	XCSZ01	XCSZ03
	Pg13		XCSA501	XCSA701	XCSA801		
	1/2NPT		XCSA503	XCSA703	XCSA803		

			NC+N0 Slow	2NC Slow	2NO+NC Slow	2NC+N0 Slow	2NC+N0 Snap	Accessories	
XCSPA Plastic	M16		XCSPA592	XCSPA792	XCSPA892	XCSPA992	XCSPA492	XCSZ11	XCSZ13
	Pg11		XCSPA591	XCSPA791	XCSPA891	XCSPA991	XCSPA491		
	1/2NPT		XCSPA593	XCSPA793	XCSPA893	XCSPA993	XCSPA493		

Snap NO+NC	Slow NO+NC	Snap 1C/O M12 4 pin	Snap NO+NC M12 5 pin	Slow/Snap NC+NC	Slow NO+NO	Slow NC+2NO	Slow/Snap 2NC+NO	Slow 3NC	Slow 2NC	Snap 2C/O Simultaneous	Snap 2NO + 2NC

M16	Tapped M16x1.5 for ISO cable gland
M20	Tapped M20x1.5 for ISO cable gland
Pg11	Tapped for a N°11 cable gland
Pg13	Tapped for a N°13 cable gland
1/2NPT	Tapped for a 1/2" NPT
PF1/2	Tapped for a PF1/2"
M12 5P	Connector M12, 5 pin
M12 4P	Connector M12, 4 pin
CG	Tapped with cable gland included

Cabling XC

Cabling XC		PUR pre wired connectors (female)*				Connectors (female)			
M12		straight		elbowed	elbowed PNP LED	M12		straight	elbowed
4 pin	2 m	XZCP1141L2	XZCP1241L2	XZCP1340L2	(1)	4 pin	XZCC12FDM40B	XZCC12FCM40B	
	5 m	XZCP1141L5	XZCP1241L5	XZCP1340L5	(2)	4 pin	XZCC12FDP40B	XZCC12FCP40B	
	10 m	XZCP1141L10	XZCP1241L10	XZCP1340L10	(1)	5 pin	XZCC12FDM50B	XZCC12FCM50B	
5 pin	5 m	XZCP1164L5	XZCP1264L5				(1) Steel ring	(2) Plastic ring	

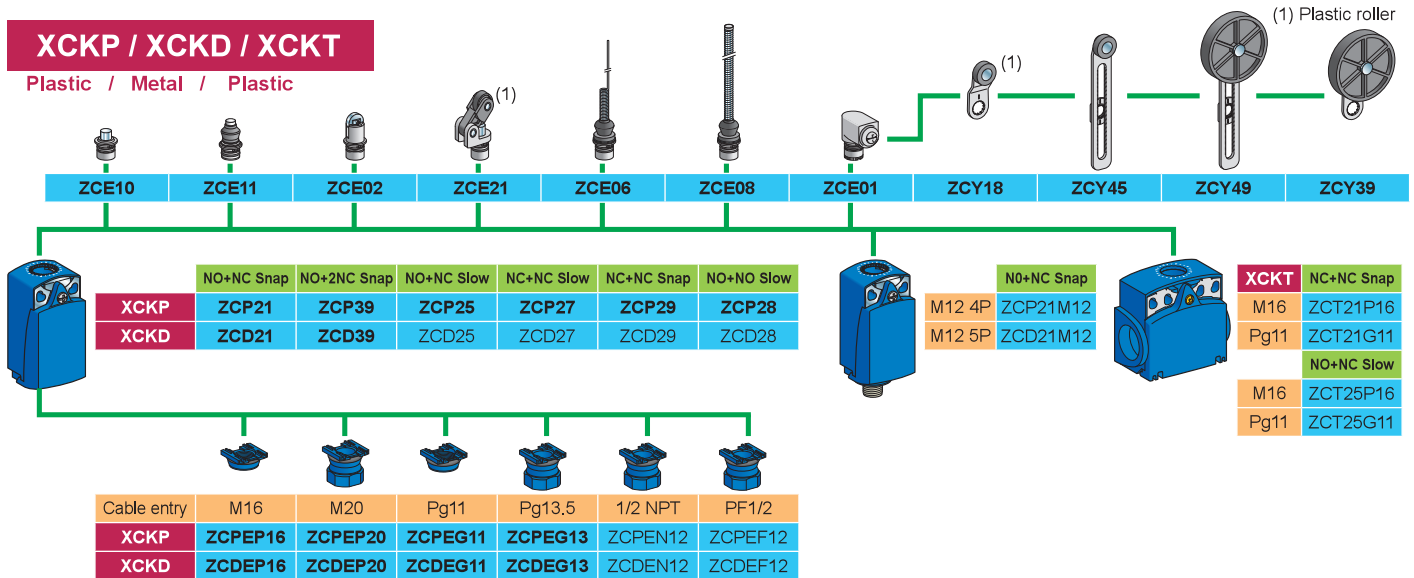
*For a PVC cable, add the letter V after the P. Example: XZCPxxxxx become XZCPVxxxxx

Limit switches: OsiSense XC



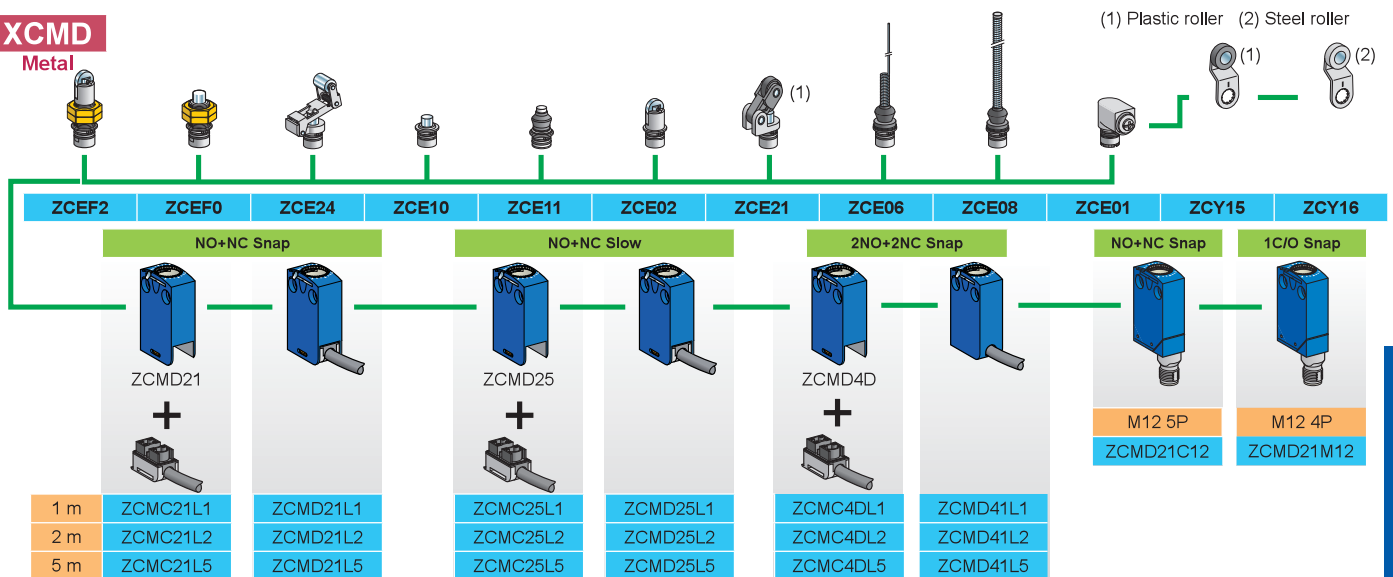
XCKP / XCKD / XCKT

Plastic / Metal / Plastic



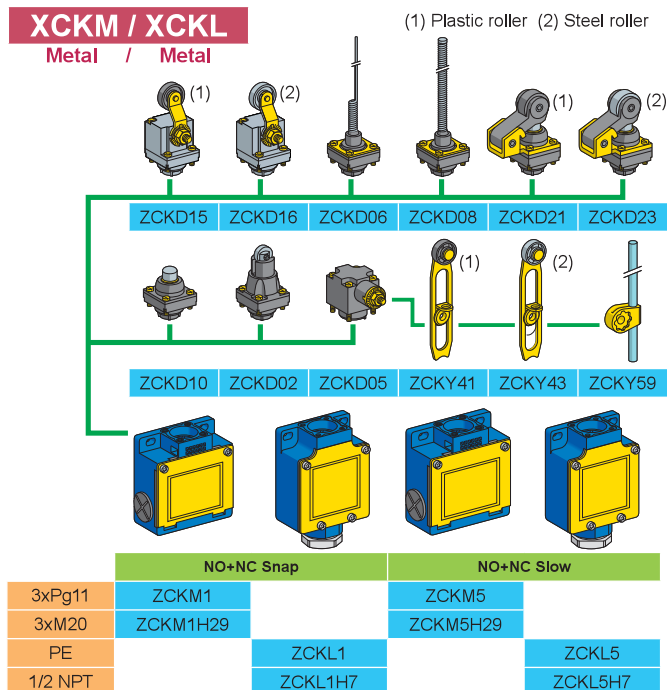
XCMD

Metal



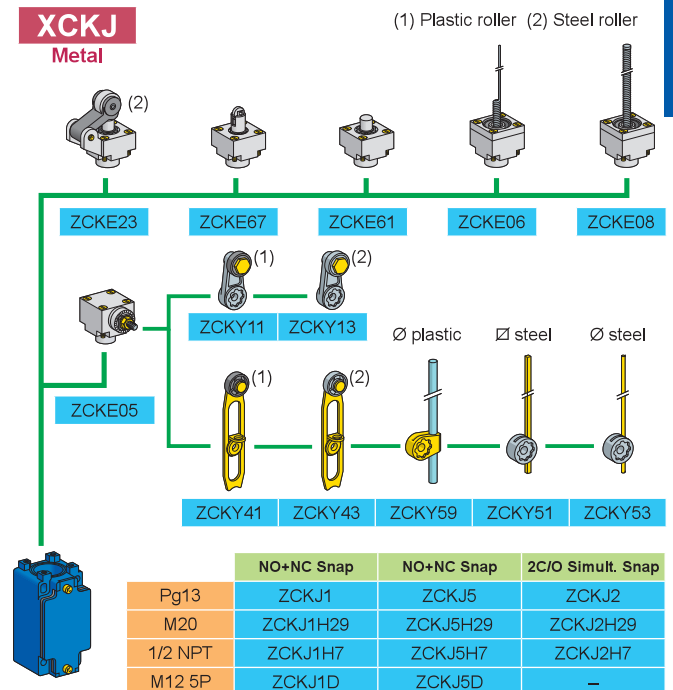
XCKM / XCKL

Metal / Metal

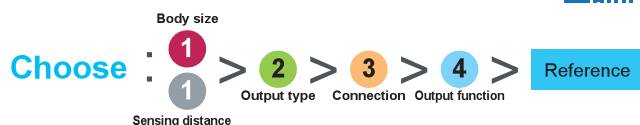


XCKJ

Metal



Inductives: OsiSense XS



Flush mountable



Short



Sensing distance

DC3

PNP

cable

connector

NPN

cable

connector

DC2

cable

connector

DC3

PNP

cable

connector

NPN

cable

connector

DC2

cable

connector

AC/DC

cable

connector

Output function

NO

NC

1.5 mm

XS508B1P A L2

XS508B1P A M8

XS508B1N A L2

XS508B1N A M8

XS508BSC A L2

XS508BSC A L01M12

XS508BLP A L2

XS508BLP A M12

XS508BLN A L2

XS508BLN A M12

XS508B1D A L2

XS508B1D A M12

</



Flush mountable			Sensing distance		8x22x8 mm	15x32x8 mm	26x26x13 mm	40x40x15 mm
					2.5 mm	5 mm	10 mm	15 mm
Short	DC3	PNP	cable		XS7J1A1P A L2	XS7F1A1P A L2	XS7E1A1P A L2	XS7C1A1P A L2
					XS7J1A1P A L01M8	XS7F1A1P A L01M8	XS7E1A1P A M8	XS7C1A1P A M8
	NPN	cable			XS7J1A1N A L2	XS7F1A1N A L2	XS7E1A1N A L2	XS7C1A1N A L2
			connector		XS7J1A1N A L01M8	XS7F1A1N A L01M8	XS7E1A1N A M8	XS7C1A1N A M8
	DC2		cable		XS7J1A1D A L2	XS7F1A1D A L2	XS7E1A1D A L2	XS7C1A1D A L2
			connector		XS7J1A1D A L01M8	XS7F1A1D A L01M8	XS7E1A1D A M8	XS7C1A1D A M8
Long	DC3	PNP	cable					
			connector					
	NPN	cable						
			connector					
	DC2		cable					
			connector					
	AC/DC		cable					
			connector					
	Output function			NO		A	A	A
				NC		B	B	B

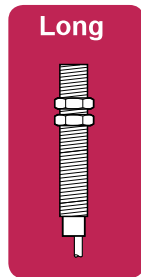
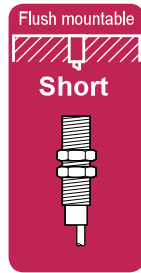
4 1 3	XS.....M8: Connector M8 3 pin
4 1 3	XS.....M12: Connector M12 4 pin
1 2 3	XS.....U20: Connector 1/2" 3 pin

Cabling XS

M8		PUR pre wired connectors (female)*	
		straight	elbowed
3 pin	2 m	XZCP0566L2	XZCP0666L2
	5 m	XZCP0566L5	XZCP0666L5
	10 m	XZCP0566L10	XZCP0666L10
1/2"	3 pin	XZCP1865L5	XZCP1965L5

*For a PVC cable, add the letter V after the P. Example: XZCPxxxxxx become XZCPVxxxxxx

Inductives: OsiSense XS



			M18		M30	
			5 mm	8 mm	10 mm	15 mm
DC3	PNP	cable	XS518B1P A L2	XS118B3P A L2	XS530B1P A L2	XS130B3P A L2
		connector	XS518B1P A M12	XS118B3P A M12	XS530B1P A M12	XS130B3P A M12
	NPN	cable	XS518B1N A L2	XS118B3N A L2	XS530B1N A L2	XS130B3N A L2
		connector	XS518B1N A M12	XS118B3N A M12	XS530B1N A M12	XS130B3N A M12
DC2	cable		XS518BSD A L2	XS618B3D A L2	XS530BSD A L2	XS630B3D A L2
	connector		XS518BSD A M12	XS618B3D A M12	XS530BSD A M12	XS630B3D A M12
DC3	PNP	cable	XS518BLP A L2	XS618B1P A L2	XS530BLP A L2	XS630B1P A L2
		connector	XS518BLP A M12	XS618B1P A M12	XS530BLP A M12	XS630B1P A M12
	NPN	cable	XS518BLN A L2	XS618B1N A L2	XS530BLN A L2	XS630B1N A L2
		connector	XS518BLN A M12	XS618B1N A M12	XS530BLN A M12	XS630B1N A M12
DC2	cable		XS518B1D A L2	XS618B1D A L2	XS530B1D A L2	XS630B1D A L2
	connector		XS518B1D A M12	XS618B1D A M12	XS530B1D A M12	XS630B1D A M12
AC/DC	cable		XS518B1M A L2	XS618B1M A L2	XS530B1M A L2	XS630B1M A L2
	connector		XS518B1M A U20	XS618B1M A U20	XS530B1M A U20	XS630B1M A U20
Output function	NO		A		A	
	NC		B		B	

Accessories



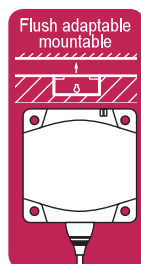
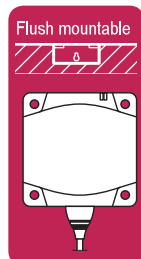
M8	XSZB108
M12	XSZB112
M18	XSZB118
M30	XSZB130



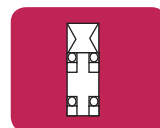
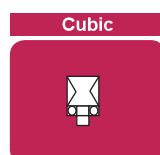
Screw terminal
M 20



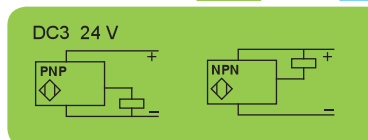
Connector
M 12, 4 pin



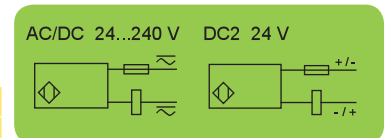
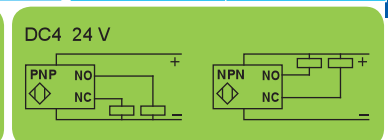
			80x80x26 mm	
Sensing distance			40 mm	
DC3	PNP	cable	XS7D1A1P A	L2
		connector	XS7D1A1P A	M12
	NPN	cable	XS7D1A1N A	L2
		connector	XS7D1A1N A	M12
DC2	cable		XS7D1A1D A	L2
	connector		XS7D1A1D A	M12
			80x80x26 mm	
Sensing distance			60 mm	
DC3	PNP	cable	XS8D1A1P A	L2
		connector	XS8D1A1P A	M12
	NPN	cable	XS8D1A1N A	L2
		connector	XS8D1A1N A	M12
AC/DC	cable		XS8D1A1M A	L2
	connector		XS8D1A1M A	U20
Output function		NO	 A	
		NC	 B	



			40x40x117 mm	
			20 mm	40 mm
DC4	PNP	NO+NC	XS8C2A1PCM12	XS8C2A4PCM12
	NPN	NO+NC	XS8C2A1NCM12	XS8C2A4NCM12
DC2	NO		XS8C2A1DAM12	XS8C2A4DAM12
	NO		XS8C2A1MAU20	XS8C2A4MAU20
AC/DC	PNP	NO+NC	XS8C4A1PCP20	XS8C4A4PCP20
	NPN	NO+NC	XS8C4A1NCP20	XS8C4A4NCP20
DC2	NO or NC		XS8C4A1DPP20	XS8C4A4DPP20
	NO or NC		XS8C4A1MPP20	XS8C4A4MPP20



Accessories		
For 26x26	XSZBE00	XSZBE90
For 40x40	XSZBC00	XSZBC90



Cabling XS

PUR pre wired connectors (female)*				
M12		straight	elbowed	elbowed PNP LED
4 pin	2 m	XZCP1141L2	XZCP1241L2	XZCP1340L2
	5 m	XZCP1141L5	XZCP1241L5	XZCP1340L5
	10 m	XZCP1141L10	XZCP1241L10	XZCP1340L10

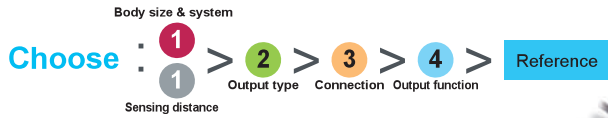
		Connectors (female)	
		straight	elbowed
M12	4 pin	(1) XZCC12FDM40B	XZCC12FCM40B
	4 pin	(2) XZCC12FDP40B	XZCC12FCP40B

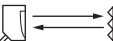
(1) Steel ring (2) Plastic ring

(1) Steel ring (2) Plastic ring

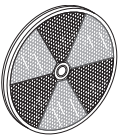
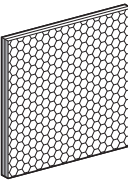
*For a PVC cable add the letter V after the P. Example: XZCPxxxxxx become XZCPVxxxxxx

Photo-electrics: OsiSense XU



Sensing distance					M18 metal		M18 plastic		Miniature		
Diffuse  (T/R)	0.6 m	DC3	PNP	cable	XUB5BP A	NL2	XUB5AP A	NL2	1 m	XUM5AP C	NL2
				connector 4P	XUB5BP A	NM12	XUB5AP A	NM12		XUM5AP C	NM8
		NPN	cable	XUB5BN A	NL2	XUB5AN A	NL2	XUM5AN C		NL2	
			connector 4P	XUB5BN A	NM12	XUB5AN A	NM12	XUM5AN C		NM8	
	0.1 m	DC3	PNP	cable	XUB4BP A	NL2	XUB4AP A	NL2	5 m	XUM9AP C	NL2
				connector 4P	XUB4BP A	NM12	XUB4AP A	NM12		XUM9AP C	NM8
		NPN	cable	XUB4BN A	NL2	XUB4AN A	NL2	XUM9AN C		NL2	
			connector 4P	XUB4BN A	NM12	XUB4AN A	NM12	XUM9AN C		NM8	
		2 m	DC3	PNP	cable	XUB9BP A	NL2	XUB9AP A		NL2	XUZC50
					connector 4P	XUB9BP A	NM12	XUB9AP A		NM12	
NPN	cable			XUB9BN A	NL2	XUB9AN A	NL2				
	connector 4P			XUB9BN A	NM12	XUB9AN A	NM12				
Accessory: Reflector				XUZC50		XUZC50					
Polarized Reflex  (T/R)	2 m	DC3	PNP	cable	XUB9BP A	NL2	XUB9AP A	NL2	5 m	XUM9AP C	NL2
				connector 4P	XUB9BP A	NM12	XUB9AP A	NM12		XUM9AP C	NM8
		NPN	cable	XUB9BN A	NL2	XUB9AN A	NL2	XUM9AN C		NL2	
			connector 4P	XUB9BN A	NM12	XUB9AN A	NM12	XUM9AN C		NM8	
	Accessory: Reflector				XUZC50		XUZC50		XUZC50		
	Reflex  (T/R)	4 m	DC3	PNP	cable	XUB1BP A	NL2	XUB1AP A	NL2	15 m	XUM2AP C
connector 4P					XUB1BP A	NM12	XUB1AP A	NM12	XUM2AP C		NM8R
NPN			cable	XUB1BN A	NL2	XUB1AN A	NL2	XUM2AN C	NL2R		
			connector 4P	XUB1BN A	NM12	XUB1AN A	NM12	XUM2AN C	NM8R		
Accessory: Reflector				XUZC50		XUZC50		XUM2AK C		NL2T	
Thru-beam  (T) (R)		15 m	DC3	PNP	cable	XUB2BP A	NL2R	XUB2AP A	NL2R	15 m	XUM2AP C
	connector 4P				XUB2BP A	NM12R	XUB2AP A	NM12R	XUM2AP C		NM8R
	NPN		cable	XUB2BN A	NL2R	XUB2AN A	NL2R	XUM2AN C	NL2R		
			connector 4P	XUB2BN A	NM12R	XUB2AN A	NM12R	XUM2AN C	NM8R		
	Accessory: Transmitter				cable	XUB2BKSNL2T	XUB2AKSNL2T	XUM2AK C	NL2T		
					connector 4P	XUB2BKSNM12T	XUB2AKSNM12T	XUM2AK C	NM8T		
	Output function				NO		A	A	NO or NC	C	
					NC		B	B			

Multimode  Background suppression (BGS)  Diffuse (D)  Polarised reflex (P)  Thru-beam (TB) <tr><td rowspan="4">DC3</td><td rowspan="2">PNP</td><td>cable</td><td>XUB0BPSNL2</td><td>XUB0APSNL2</td><td colspan="2">XUM0APSNL2</td></tr> <tr><td>connector 4P</td><td>XUB0BPSNM12</td><td>XUB0APSNM12</td><td colspan="2">XUM0APSNM8</td></tr> <tr><td rowspan="2">NPN</td><td>cable</td><td>XUB0BNSNL2</td><td>XUB0ANSNL2</td><td colspan="2">XUM0ANSNL2</td></tr> <tr><td>connector 4P</td><td>XUB0BNSNM12</td><td>XUB0ANSNM12</td><td colspan="2">XUM0ANSAM8</td></tr> <tr><td colspan="2">Sensing distance</td><td colspan="2">Background Sup: 0.12 m</td><td colspan="2">Diffuse: 0.3 m</td></tr> <tr><td colspan="2">Output function</td><td>NO or NC</td><td>Polarized reflex: 3 m</td><td colspan="2">Thru-beam: 20 m</td></tr> <tr><td rowspan="2">Accessory: Transmitter</td><td rowspan="2">DC</td><td>cable</td><td>XUB0BKSNL2T</td><td>XUB0AKSNL2T</td><td colspan="2">XUM0AKSNL2T</td></tr> <tr><td>connector 4P</td><td>XUB0BKSNM12T</td><td>XUB0AKSNM12T</td><td colspan="2">XUM0AKSAM8T</td></tr>	DC3	PNP	cable	XUB0BPSNL2	XUB0APSNL2	XUM0APSNL2		connector 4P	XUB0BPSNM12	XUB0APSNM12	XUM0APSNM8		NPN	cable	XUB0BNSNL2	XUB0ANSNL2	XUM0ANSNL2		connector 4P	XUB0BNSNM12	XUB0ANSNM12	XUM0ANSAM8		Sensing distance		Background Sup: 0.12 m		Diffuse: 0.3 m		Output function		NO or NC	Polarized reflex: 3 m	Thru-beam: 20 m		Accessory: Transmitter	DC	cable	XUB0BKSNL2T	XUB0AKSNL2T	XUM0AKSNL2T		connector 4P	XUB0BKSNM12T	XUB0AKSNM12T	XUM0AKSAM8T	
			DC3	PNP	cable	XUB0BPSNL2	XUB0APSNL2	XUM0APSNL2																																							
		connector 4P			XUB0BPSNM12	XUB0APSNM12	XUM0APSNM8																																								
		NPN		cable	XUB0BNSNL2	XUB0ANSNL2	XUM0ANSNL2																																								
	connector 4P			XUB0BNSNM12	XUB0ANSNM12	XUM0ANSAM8																																									
	Sensing distance		Background Sup: 0.12 m		Diffuse: 0.3 m																																										
	Output function		NO or NC	Polarized reflex: 3 m	Thru-beam: 20 m																																										
	Accessory: Transmitter	DC	cable	XUB0BKSNL2T	XUB0AKSNL2T	XUM0AKSNL2T																																									
			connector 4P	XUB0BKSNM12T	XUB0AKSNM12T	XUM0AKSAM8T																																									

Reflectors				3D fixings with ball joint		Bracket with ball joint for sensors and reflector XUZC50	Protective housing with ball joint	M12 rod for ball joint	Fixing support for M12 rod
									
XUZC24	XUZC80	XUZC50	XUZC100			XUB XUM0 XUK... XUX...	XUZB2003 XUZM2003 XUZK2003 XUX2003	XUZK2004 XUX2004	XUZ2001 XUZ2003

	XU.....M8: Connector M8 4 pin
	XU.....M12: Connector M12 4 pin

Cabling XU

Cabling XU		PUR pre wired connectors (female)*	
M8		straight	elbowed
4 pin	2 m	XZCP0941L2	XZCP1041L2
	5 m	XZCP0941L5	XZCP1041L5
	10 m	XZCP0941L10	XZCP1041L10

*For a PVC cable, add the letter V after the P. Example: XZCPxxxxx become XZCPVxxxxx

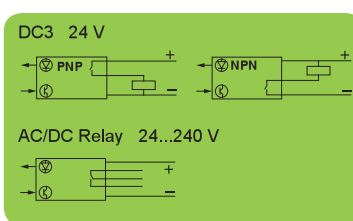
Photo-electrics: OsiSense XU



Sensing distance				Compact 50x50 mm				Compact 92x71 mm			
Diffuse  (T/R)	1 m	DC3	PNP	cable	XUK5AP A NL2	2.1 m	DC3	PNP	terminals	XUX5AP A NT16	
				connector 4P	XUK5AP A NM12				connector 4P	XUX5AP A NM12	
			NPN	cable	XUK5AN A NL2			NPN	terminals	XUX5AN A NT16	
				connector 4P	XUK5AN A NM12				connector 4P	XUX5AN A NM12	
		AC/DC	Relay	cable	XUK5ARCNL2		AC/DC	Relay	terminals	XUX5ARCNT16	
Output function				NO	 A					A	
				NC	 B					B	
Polarized Reflex  (T/R)	5 m	DC3	PNP	cable	XUK9AP A NL2	11 m	DC3	PNP	terminals	XUX9AP A NT16	
				connector 4P	XUK9AP A NM12				connector 4P	XUX9AP A NM12	
			NPN	cable	XUK9AN A NL2			NPN	terminals	XUX9AN A NT16	
				connector 4P	XUK9AN A NM12				connector 4P	XUX9AN A NM12	
		AC/DC	Relay	cable	XUK9ARCNL2		AC/DC	Relay	terminals	XUX9ARCNT16	
Accessory: Reflector				XUZC50					XUZC50		
Reflex  (T/R)	7 m	DC3	PNP	cable	XUK1AP A NL2	14 m	DC3	PNP	terminals		XUX1AP A NT16
				connector 4P	XUK1AP A NM12				connector 4P		XUX1AP A NM12
			NPN	cable	XUK1AN A NL2			NPN	terminals		XUX1AN A NT16
				connector 4P	XUK1AN A NM12				connector 4P		XUX1AN A NM12
		AC/DC	Relay	cable	XUK1ARCNL2		AC/DC	Relay	terminals		XUX1ARCNT16
Accessory: Reflector				XUZC50					XUZC50		
Thru-beam  (T) (R)	30 m	DC3	PNP	cable	XUK2AP A NL2R	40 m	DC3	PNP	terminals	XUX2AP A NT16R	
				connector 4P	XUK2AP A NM12R				connector 4P	XUX2AP A NM12R	
			NPN	cable	XUK2AN A NL2R			NPN	terminals	XUX2AN A NT16R	
				connector 4P	XUK2AN A NM12R				connector 4P	XUX2AN A NM12R	
		Accessory: Transmitter		cable	XUK2AKSNL2T		Accessory: Transmitter		terminals	XUX0AKSAT16T	
				connector 4P	XUK2AKSNM12T				connector 4P	XUX0AKSAM12T	
AC/DC	Relay	cable	XUK2ARCNL2R	AC/DC	Relay	terminals	XUX2ARCNT16R				
		cable	XUK2ARCNL2T			terminals	XUX0ARCTT16T				

Multimode		DC3 PNP/NPN		cable	XUK0AKSAL2	DC3 PNP/NPN		terminals	XUX0AKSAT16
	Background suppression (BGS)		Diffuse (D)	connector 4P	XUK0AKSAM12		connector 4P	XUX0AKSAM12	
		AC/DC	Relay	cable	XUK0ARCTL2	AC/DC	Relay	terminals	XUX0ARCTT16
		Background Suppression: 0.28 m			Diffuse: 0.8 m	Background Suppression: 1.3 m		Diffuse: 2 m	
Polarised reflex (P)		Polarized reflex: 4 m			Thru-beam: 30 m	Polarized reflex: 11 m		Thru-beam: 40 m	
									
Thru-beam (TB)									
Accessory: Transmitter		DC		cable	XUK0AKSAL2T	DC		terminals	XUX0AKSAT16T
				connector 4P	XUK0AKSAM12T			connector 4P	XUX0AKSAM12T
		AC/DC		cable	XUK0ARCTL2T	AC/DC		terminals	XUX0ARCTT16T

Other fixings		
	standard	with ball joint
	XUB	XUZA118 (stainless steel)
	XUM	XUZAM02
	XUX	XUXZ2000



							
PUR pre wired connectors (female)*				Connectors (female)			
M12		straight	elbowed	elbowed PNP LED	M12	straight	elbowed
4 pin	2 m	XZCP1141L2	XZCP1241L2	XZCP1340L2	4 pin (1)	XZCC12FDM40B	XZCC12FCM40B
	5 m	XZCP1141L5	XZCP1241L5	XZCP1340L5	4 pin (2)	XZCC12FDP40B	XZCC12FCP40B
	10 m	XZCP1141L10	XZCP1241L10	XZCP1340L10			
				(1) Steel ring (2) Plastic ring			

*For a PVC cable, add the letter V after the P. Example: XZCPxxxxxx become XZCPVxxxxxx

Body size

1

3

>

Reference

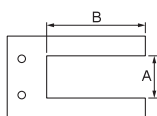
Sensing distance



(1) Adjustable with XXZPB100



(1) Adjustable with XXZPB100



			A: 50 mm / B: 60 mm		A: 80 mm / B: 60 mm		A: 120 mm / B: 120 mm		A: 180 mm / B: 120 mm	
DC3	PNP	M8 3 pin	XUVR0605P	A NM8	XUVR0608P	A NM8	XUVR1212P	A NM8	XUVR1218P	A NM8
	NPN	M8 3 pin	XUVR0605N	A NM8	XUVR0608N	A NM8	XUVR1212N	A NM8	XUVR1218N	A NM8
Output function		NO		A		A		A		A
		NC		B		B		B		B



(1) Steel ring (2) Plastic ring



For more information on Detection components, please connect to website: www.tesensors.com

Modicon Modular Power Supply

Bộ nguồn Modicon ABLM Modular:

- Thay thế cho dòng ABL7RM và ABL8MEM
- Công suất 10W đến 60W
- Thiết kế nhỏ gọn hơn đến -50% so với sản phẩm cũ
- Nhiệt độ làm việc lên đến +70°C
- Đạt chứng chỉ UL1310 NEC Class 2
- OVC III
- Các chân đấu nối dây theo chuẩn chung trên thị trường : ngõ vào ở trên, ngõ ra ở dưới.



Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nominal current (A)	Reset after overload or short circuit	Output voltage adjustment potentiometer	Reference	Unit price
100...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	5	18	3.6	Automatic	With	ABLM1A05036	1,607,100
	12	12	1	Automatic	Without	ABLM1A12010	1,065,900
		25	2.1	Automatic	With	ABLM1A12021	1,566,400
		50	4.17	Automatic	With	ABLM1A12042	2,272,600
	24	10	0.42	Automatic	Without	ABLM1A24004	935,000
		15	0.625	Automatic	Without	ABLM1A24006	1,049,400
		30	1.25	Automatic	With	ABLM1A24012	1,555,400
		60	2.5	Automatic	With	ABLM1A24025	2,256,100

Substitution of Phaseo ABL7/ABL8 with ABLM power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL8MEM24003	ABLM1A24004
ABL8MEM24006	ABLM1A24006
ABL8MEM05040	ABLM1A05036
ABL8MEM12020	ABLM1A12021
ABL8MEM24012	ABLM1A24012
ABL7RM24025	ABLM1A24025

Modicon Optimized Power Supply

Bộ nguồn Modicon ABLM Optimized:

- Thay thế cho ABL7RP và ABL8REM
- Công suất từ 75W đến 480W (dãy sản phẩm cũ chỉ đến công suất 75 & 120W)
- 2 kiểu dáng: compact (cao 75mm) và book (cao 120mm)
- Kích thước nhỏ gọn -40% so với dòng ABL8RP
- Nhiệt độ làm việc lên đến +70°C
- Đạt chứng chỉ UL1310 NEC Class 2 (công suất 75W và 90W)&SEMI F47
- Có phủ sẵn bảo vệ Conformal coating
- 6 chân đầu nối ngõ ra
- Các chân đầu nối dây theo chuẩn chung trên thị trường : ngõ vào ở trên, ngõ ra ở dưới.



Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nominal current (A)	Reset after overload or short circuit	Output voltage adjustment potentiometer	Reference	Unit price
100...240V AC 140...340 VDC (except ABLS1A24021 and ABLS1A24038)	12	75	6.25	Automatic	With	ABLS1A12062	1,555,400
		120	10	Automatic	With	ABLS1A12100	2,151,600
		50	2.1	Automatic	With	ABLS1A24021	1,291,400
		75	3.13	Automatic	With	ABLS1A24031	1,439,900
	24	91.2	3.8	Automatic	Without	ABLS1A24038	1,929,400
		120	5	Automatic	With	ABLS1A24050	2,018,500
		240	10	Automatic	With	ABLS1A24100	3,161,400
		480	20	Automatic	With	ABLS1A24200	5,431,800
		120	2.5	Automatic	With	ABLS1A48025	2,151,600
	48						

Substitution of Phaseo ABL7/ABL8 with ABLS power supply

Old reference	Replaced with ABLS reference
ABL7RP1205	ABLS1A12062
ABL8REM24030	ABLS1A24031
ABL8REM24050	ABLS1A24050
ABL7RP4803	ABLS1A48025

Modicon Universal Power Supply

Unit price (incl.VAT) in VND

Regulated switch mode with automatic or manual reset: Universal range

Input voltage	Secondary Output voltage	Nominal power	Nominal current	Reset	Reference	Unit price
Single-phase (N-L1) or phase-to-phase (L1-L2) connection						
100...120 V 200...500 V ac -15%, +10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	70 W	3 A	Auto/Manual	ABL8RPS24030	5,993,900
		120 W	5 A	Auto/Manual	ABL8RPS24050	6,934,400
		240 W	10 A	Auto/Manual	ABL8RPS24100	8,566,800
100...120 V 200...240 V ac -15%, +10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	480 W	20 A	Auto/Manual	ABL8RPM24200	15,514,400
3-phase connection (L1-L2-L3)						
380...500 V ac ±10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	480 W	20 A	Auto/Manual	ABL8WPS24200	13,465,100
		960 W	40 A	Auto/Manual	ABL8WPS24400	22,451,000

Regulated switch mode with automatic or manual reset: Universal range

Designation	Use	Output current	Reference	Unit price
Buffer module	Holding time: 100 ms at 40 A, 2 s at 1 A	40 A	ABL8BUF24400	11,220,000
Battery control modules	Holding time: 9 min at 40 A to 2 hrs at 1 A (depending on use with a battery control module-battery unit and load) (1)	20 A	ABL8BBU24200	11,478,500
Redundancy module	Continuity of service after a failure of power supply equipment	40 A	ABL8RED24400	7,298,500



Modicon Panel Mount Power Supply

Bộ nguồn Modicon ABLP Panel mount:

- Thay thế ABL1.
- 4 mã sản phẩm cho dãy công suất 100/150/240W
- 100 & 150W không có lọc PFC nhưng đạt chuẩn IEC 61000-3-2
- Công suất 240W có tích hợp lọc PFC
- 2 phụ kiện để gắn bộ nguồn lên DIN Rail

*PFC: Power factor correction - lọc bù hệ số công suất.



ABLP1A24062



ABLP1A24100

Unit price (incl.VAT) in VND

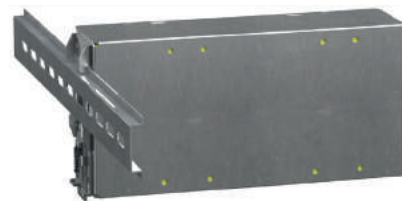
Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nominal current (A)	Reset after overload or short circuit	Reference	Unit price
100...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	12 VDC	100	8.5	Auto	ABLP1A12085	1,611,500
	24 VDC	100	4.5	Auto	ABLP1A24045	1,395,900
100...240V AC 200...240 V AC -10%, +10% 50/60 Hz	24 VDC	150	6.2	Auto	ABLP1A24062	2,288,000
100...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	24 VDC	240	10	Auto	ABLP1A24100	3,102,000



ABLPA01



ABLPA02



Unit price (incl.VAT) in VND

Mounting accessories	To use with	Reference	Unit price
Mounting kits: mounting plate for 35 mm (1.37 in.) DIN rail	BLP1A12085, ABLP1A24045, ABLP1A24062	ABLPA01	193,600
	ABLP1A24100	ABLPA02	116,600

Substitution of Phaseo ABL1 with Modicon ABLP power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL1REM12050	ABLP1A12085
ABL1REM24025	ABLP1A24045
ABL1REM24042	ABLP1A24045
ABL1REM24062	ABLP1A24062
ABL1REM24100	ABLP1A24100
ABL1RPM12083	ABLP1A12085
ABL1RPM24042	ABLP1A24045
ABL1RPM24062	ABLP1A24062
ABL1RPM24100	ABLP1A24100

Zelio® Logic Programmable Smart Relay

Zelio Logic is a programmable relay. Zelio Logic's small size and ease of programming provides a modern and smart alternative to traditional control board with relays, timers, and counters.

Zelio Logic là relay lập trình được. Với kích thước nhỏ gọn và khả năng lập trình dễ dàng, Zelio Logic cung cấp giải pháp hiện đại và thông minh thay thế các bảng điều khiển cổ điển làm bằng relay, bộ đếm và bộ định thời



Unit price (incl.VAT) in VND

Zelio Logic – Smart Relays Compact - Without display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	SR2D101FU	2,939,200
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (4 analogs), 4 relay outputs, with clock	SR2E121BD	3,018,400
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR2E121FU	3,130,600
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 relay outputs, with clock	SR2E201BD	4,526,500
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	SR2E201FU	4,639,800



Zelio Logic – Smart Relays Compact (non-expandable) – With Display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	SR2A101BD	3,276,900
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	SR2A101FU	3,367,100
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, without clock	SR2A201FU	5,022,600
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	SR2B121BD	4,183,300
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR2B121FU	4,272,400
12 I/O, 12Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	SR2B121JD	4,155,800
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	SR2B201FU	6,248,000
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 transistor outputs, with clock	SR2B202BD	5,123,800

Zelio Logic – Smart Relays Modular – With Display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 24Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR3B101B	3,713,600
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	SR3B101BD	4,552,900
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR3B101FU	3,738,900
26 I/O, 24Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	SR3B261B	6,587,900
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	SR3B261BD	6,869,500
26 I/O, 100-240Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	SR3B261FU	6,486,700
26 I/O, 12Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	SR3B261JD	6,587,900
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 transistor outputs, with clock	SR3B262BD	6,058,800

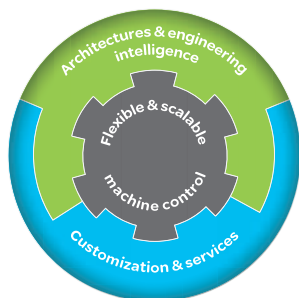
Zelio Logic SR3 Digital & Analog Expansion I/O Modules

Description	Reference	Unit Price
10 pt Digital, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs	SR3XT101BD	1,771,000
10 pt Digital, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs	SR3XT101FU	1,771,000
14 pt Digital, 24Vdc, 8 inputs, 6 relay outputs	SR3XT141BD	2,574,000
14 pt Digital, 120-240Vac, 8 inputs, 6 relay outputs	SR3XT141FU	2,622,400
6 pt Digital, 24Vdc, 4 inputs, 2 relay outputs	SR3XT61BD	1,345,300
6 pt Digital, 120-240Vac, 4 inputs, 2 relay outputs	SR3XT61FU	1,345,300

Zelio Logic - Programming cable and software

Description	Reference	Unit Price
Programming cable for Zelio, USB port	SR2USB01	3,217,500
Zelio Soft, programming software for Zelio		Free of charge

Maximize your business and machine performance with MachineStruxure

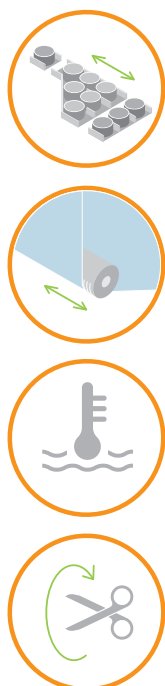


Machine builders like you are constantly looking for new ways to design and build more innovative machines in less time and at lower cost. MachineStruxure™ can help.

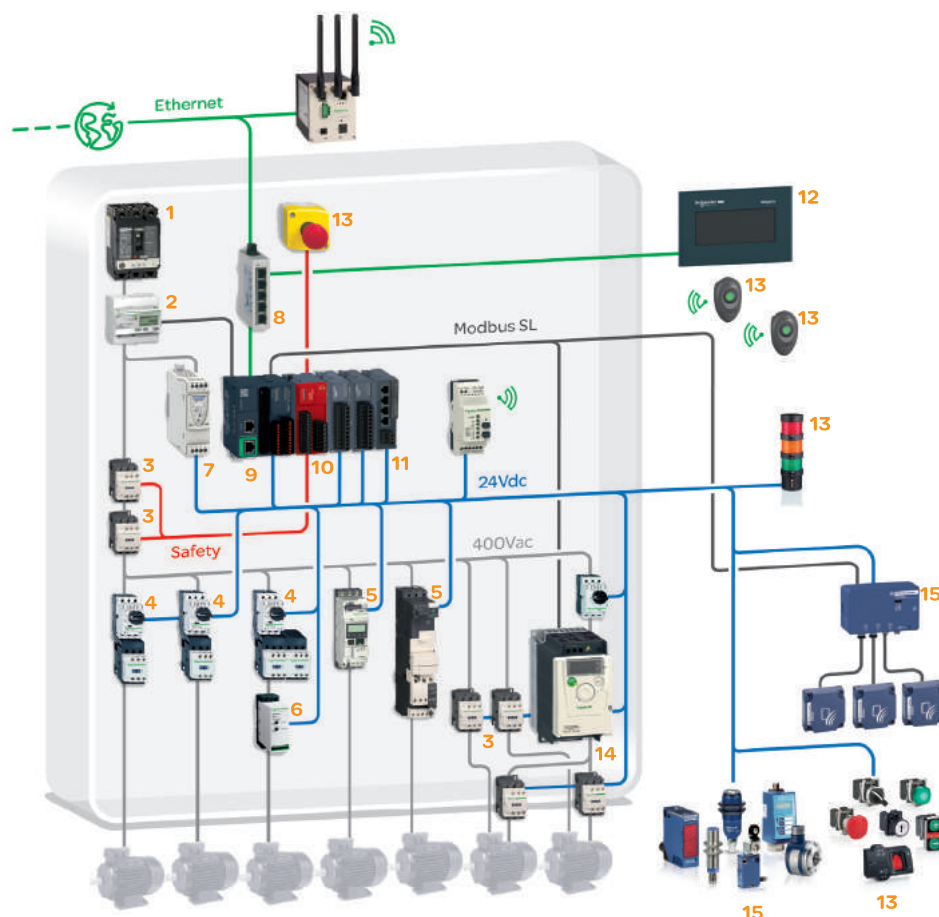
The NEXT generation of MachineStruxure is a complete machine automation solution that provides flexible and scalable machine control, ready-to-use architectures, efficient engineering solutions, and comprehensive customization and engineering support services. It can help you meet your challenges for improved efficiency and greater productivity, as well as allow you to deliver higher added value to your customers throughout the entire machine life cycle.

Ready-to-use architectures and function blocks

Tested, Validated, and Documented Architectures (TVDA) are just one of the ways we help you reduce design time. Whether your machines are simple or complex, Application Function Blocks (AFBs) make system design fast and easy.



Application Function Blocks (AFB)



- | | |
|------------------------------------|--|
| 1 POWERPACT circuit breaker | 10 Modicon TM3 safety module, Modicon TM3 digital/analog I/O modules |
| 2 Energy meter Acti9 iEM310 iEM310 | 11 Modicon TM3 TeSys motor starter module |
| 3 TeSys D contactor | 12 Magelis display |
| 4 TeSys GV2P motor circuit-breaker | 13 Harmony signalling and control devices |
| 5 TeSys U starter-controller | 14 Altivar 312 variable speed drive |
| 6 Multi9 circuit-breaker C60N | 15 OsiSense: limit switches and inductive sensors |
| 7 Phaseo power supply 24 V --- | |
| 8 Ethernet switch (unmanaged) | |
| 9 Modicon M2xx logic controller | |

Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-đun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller

Modicon M221 logic controller - Compact , 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221C16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE COMPACT	9 input (4 HSC)/ 7 output (2 PTO)	2 input-0..10V	- -	1 -	7,509,700
TM221CE16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	9 input (4 HSC)/ 7 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1 -	1 -	7,712,100
TM221C24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE COMPACT	14 input (4 HSC)/ 10 output (2 PTO)	2 input-0..10V	- -	1 -	8,148,800
TM221CE24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	14 input (4 HSC)/ 10 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1 -	1 -	9,045,300
TM221C40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE COMPACT	24 input (4 HSC)/ 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	- -	1 -	10,861,400
TM221CE40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	24 input (4 HSC)/ 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1 -	1 -	11,770,000



Modicon M221 logic controller - Compact , 100-240Vac power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221C16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY COMPACT	9 input (4 HSC)/ 7 output	2 input-0..10V	- -	1 -	7,397,500
TM221CE16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETHERNET COMPACT	9 input (4 HSC)/ 7 output	2 input-0..10V	1 -	1 -	7,621,900
TM221C24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY COMPACT	24 input (4 HSC)/ 10 output	2 input-0..10V	- -	1 -	8,081,700
TM221CE24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input (4 HSC)/ 10 output	2 input-0..10V	1 -	1 -	8,967,200
TM221C40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY COMPACT	24 input (4 HSC)/ 16 output	2 input-0..10V	- -	1 -	10,749,200
TM221CE40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input (4 HSC)/ 16 output	2 input-0..10V	1 -	1 -	11,668,800

Modicon M221 logic controller - Modular , 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE MODULAR	8 input (4 HSC)/ 8 output (2 PTO)	2 input-0..10V	- -	2 -	7,958,500
TM221ME16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETH MODULAR	8 input (4 HSC)/ 8 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1 -	1 -	8,855,000



Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-đun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller

Modicon M221 logic controller - Modular , 100-240Vac power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output	2 input-0..10V	-	-	2 -	7,958,500
TM221M16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY SPRING MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output	2 input-0..10V	-	-	2 -	7,810,000
TM221ME16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETH SPRING MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output	2 input-0..10V	1	-	1 -	8,855,000

Modicon M221 logic controller - Modular , 24Vdc power supply (connect via HE10 connector)

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE MODULAR	16 input (4 HSC) 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	-	-	2 -	8,855,000
TM221ME32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE ETH MODULAR	16 input (4 HSC) 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1	-	1 -	9,740,500

Modicon M241 logic controller, 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	-	-	1 1	13,484,900
TM241CE24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETHERNET	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	1	-	1 1	13,787,400
TM241CEC24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETH. CAN MASTER	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	1	1	1 1	17,139,100

Modicon M241 logic controller, 100-240Vac power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	-	-	1 1	13,360,600
TM241CE24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	1	-	1 1	13,630,100
TM241CEC24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET CAN MASTER	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	1	1	1 1	17,139,100

Modicon M251 logic controller

Modicon M251 logic controller, 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM251MESE	CONTROLLER M251-2XETHERNET	-	-	3	-	1 -	12,643,400



Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đang trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Digital Module

Modicon M2xx

Reference	Description	Type of channels	Analog I/O	I/O type	Cable connection	Unit Price
TM3DI8	MODULE TM3-8 INPUTS	8 inputs	-	Sink/ source	Screw	1,947,000
TM3DI8G	MODULE TM3-8 INPUTS SPRING	8 inputs	-	Sink/ source	Spring	1,947,000
TM3DI16	MODULE TM3-16 INPUTS	16 inputs	-	Sink/ source	Screw	2,752,200
TM3DI16G	MODULE TM3-16 INPUTS SPRING	16 inputs	-	Sink/ source	Spring	2,752,200
TM3DI16K(*)	MODULE TM3-16 INPUTS HE10	16 inputs	-	Sink/ source	HE 10	2,220,900
TM3DI32K(*)	MODULE TM3-32 INPUTS HE10	32 inputs	-	Sink/ source	HE 10	3,877,500
TM3DQ8R	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS	8 outputs	-	Relay	Screw	2,206,600
TM3DQ8RG	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS SPRING	8 outputs	-	Relay	Spring	2,206,600
TM3DQ16R	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS	16 outputs	-	Relay	Screw	3,086,600
TM3DQ16RG	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS SPRING	16 outputs	-	Relay	Spring	3,086,600
TM3DQ8T	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SOURCE	8 outputs	-	Source	Screw	2,117,500
TM3DQ16T	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SOURCE	16 outputs	-	Source	Screw	3,042,600
TM3DQ16TK(*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SOURCE HE10	16 outputs	-	Source	HE 10	2,428,800
TM3DQ32TK(*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SOURCE HE10	32 outputs	-	Source	HE 10	4,246,000
TM3DM8R	MODULE TM3-8 IO RELAYS	4 inputs/ 4 outputs		Sink-source/ Relay	Screw	1,996,500
TM3DM8RG	MODULE TM3-8 IO RELAYS SPRING	4 inputs/ 4 outputs		Sink-source/ Relay	Spring	1,914,000
TM3DM24R	MODULE TM3-24 IO RELAYS	16 inputs/ 8 outputs		Sink-source/ Relay	Screw	3,875,300
TM3DM24RG	MODULE TM3-24 IO RELAYS SPRING	16 inputs/ 8 outputs		Sink-source/ Relay	Spring	3,875,300
TM3DQ8U	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SINK	8 outputs	-	Sink	Screw	1,947,000
TM3DQ16U	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK	16 outputs	-	Sink	Screw	2,752,200
TM3DQ16UK(*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK HE10	16 outputs	-	Sink	HE 10	2,178,000
TM3DQ32UK(*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SINK HE10	32 outputs	-	Sink	HE 10	3,877,500

(*) Cable connection: HE 10



TM3DI8G



TM3DI8

Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Analog Module 24Vdc

Modicon M2xx

Reference	Description	Type of channels	Analog I/O	I/O range	Resolution	Cable connection	Unit Price
TM3AI2H	MODULE TM3-2ANALOG INPUTS HIGH RES.	Voltage/ current	2 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Screw	4,687,100
TM3AI2HG	MODULE TM3-2ANALOG INPUTS HIGH RES. SPRING	Voltage/ current	2 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Spring	4,687,100
TM3AI4	MODULE TM3-4ANALOG INPUTS	Voltage/ current	4 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	4,756,400
TM3AI4G	MODULE TM3-4ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	4 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	4,756,400
TM3AI8	MODULE TM3-8ANALOG INPUTS	Voltage/ current	8 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	5,659,500
TM3AI8G	MODULE TM3-8ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	8 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	5,659,500
TM3TI4	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocouples, Temperature probes, -10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Screw	5,659,500
TM3TI4G	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE SPRING	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocouples, Temperature probes, -10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Spring	5,659,500
TM3TI8T	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE	Temperature	8 inputs	Thermocouples, PTC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	Screw	6,096,200
TM3TI8TG	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE SPRING	Temperature	8 inputs	Thermocouples, PTC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	Spring	6,096,200
TM3AQ2	MODULE TM3-2ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	2 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	5,245,900
TM3AQ4	MODULE TM3-4ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	4 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	5,548,400
TM3AQ4G	MODULE TM3-4ANALOG OUTPUTS SPRING	Voltage/ current	4 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	5,548,400
TM3AM6	MODULE TM3-4ANALOG IN. 2ANALOG OUT.	Voltage/ current	4 inputs/ 2 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	6,375,600
TM3AM6G	MODULE TM3-4ANALOG IN. 2ANALOG OUT. SPRING	Voltage/ current	4 inputs/ 2 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	6,375,600
TM3TM3	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1ANALOG OUT.	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 output	Thermocouples, Temperature probes, -10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for Inputs)/ 12 bits or 11 bits + sign (for outputs)	Screw	6,013,700
TM3TM3G	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1ANALOG OUT. SPRING	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 output	Thermocouples, Temperature probes, -10...+10Vdc, 0...+10V/ 0...20 mA, 4...20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for Inputs)/ 12 bits or 11 bits + sign (for outputs)	Spring	6,013,700



TM3AI2H



TM3AI4

Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Accessories

Reference	Description	M221	M241	M251	Unit Price
TMH2GDB	Remote graphic display	x	x	x	5,432,900
TMAT2MSET	CONNECTOR SET for M221M and TM3-IO	x			1,078,000
TMAT2MSETG	CONNECTOR SET for M221M and TM3-IO Spring	x			561,000
TMC2AI2	CARTRIDGE M221-2 ANALOG CURRENT INPUTS	x			1,838,100
TMC2TI2	CARTRIDGE M221-2 TEMPERATURE INPUTS	x			2,226,400
TMC2AQ2V	CARTRIDGE M221-2 ANALOG VOLTAGE OUTPUTS	x			2,226,400
TMC2AQ2C	CARTRIDGE M221-2 ANALOG CURRENT OUTPUTS	x			2,226,400
TMC2SL1	CARTRIDGE M221-1 SERIAL LINE	x			2,226,400
TMC2CONV01	CARTRIDGE M221-CONVEYING 1 SERIAL LINE	x			2,439,800
TMAT4CSET	CONNECTOR SET for M241-IO		x		1,705,000
TMC4AI2	CARTRIDGE M241-2 ANALOG INPUTS		x		4,203,100
TMC4AQ2	CARTRIDGE M241-2 ANALOG OUTPUTS		x		4,831,200
TMC4HOIS01	CARTRIDGE M241-HOISTING 1 ANALOG INPUT		x		4,939,000
TMC4TI2	CARTRIDGE M241-2 TEMPERATURE INPUTS		x		4,741,000
TM4ES4	MODULE NETWORK TM4-4 Ethernet switches		x	x	7,207,200
TM4PDPS1	MODULE NETWORK TM4-1 Profibus DP slave		x	x	12,179,20
TMASD1	MEMORY CARD 256MB for M2xx controller	x	x	x	1,043,900



TMH2GDB
TMH2GDB



TMC2AI2



TMC2AQ2V



TMC2AQ2C

TM3 - I/O expansion modules for Modicon controllers



Unit price (incl.VAT) in VND

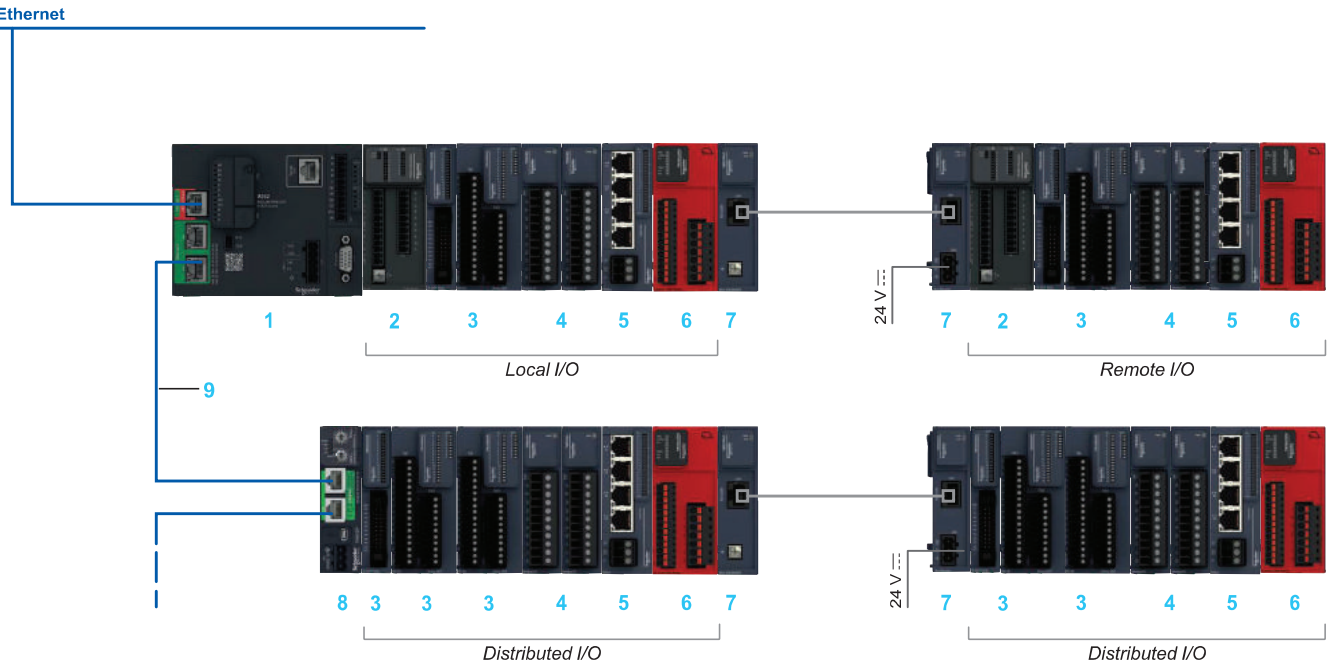
Ethernet Bus coupler module

Designation	Characteristics	Reference	Unit price
Bus coupler module for Ethernet network	EtherNet/IP and Modbus/TCP protocols T	TM3BCEIP	5,756,300

Ethernet

Presentation

The TM3BCEIP bus coupler module is used to create distributed I/O islands, managed by a master controller via the Ethernet communication network, and to exchange data using the EtherNet/IP and Modbus/TCP protocols between the controllers and the distributed I/O on the Ethernet network. It is compatible with Modicon M221 (1), M241, and M251 logic controllers and Modicon M262 logic/motion controller.



- 1 Modicon M262 logic/motion controller
- 2 TM3 expert counter module (event management available on first two slots only)
- 3 Digital I/O modules
- 4 Analog I/O modules
- 5 Expert module for controlling TeSys U motor starters
- 6 Functional safety modules
- 7 Bus expansion modules (transmitter and receiver) and bus expansion cable
- 8 TM3BCEIP bus coupler module (several bus coupler are allowed)
- 9 Shielded cable

Specific features

- Embedded Web server
- Embedded cybersecurity (Achilles L1) and user access rights management via a Web server
- Two isolated RJ45 ports on the front of the module for communication over Ethernet (the second port can be connected to other devices in a daisy chain or ring topology)
 - Ethernet half duplex/full duplex service, autonegotiation, and auto-MDIX supported
 - 10/100 Mbps data transfer rate (physical layer interface in RMI mode, with automatic cable detection supported)

Ethernet services

- EtherNet/IP Adapter
- Modbus/TCP/IP server
- EtherNet/IP protocol version: IPv4, limited use of IPv6 (only default @)
- RSTP ring topology supported
- Simple Network Management Protocol (SNMP)
- Devices Profile for Web Services (DPWS)
- FDR client
- DHCP client
- BOOTP client
- Address conflict detection

Configuration

The TM3BCEIP bus coupler module connects to Modicon M241 and Modicon M251 logic controllers and Modicon M262 logic/motion controller according to the general rules for the TM3 system: 7 local modules max. plus 7 remote or distributed modules.



Web server

For Simple Machines

Improve efficiency with innovation and maintain right balance of cost and functionality

New level of aesthetics in HMI basic range, Harmony ST6

Ranging from 4" to 15", Harmony ST6 is a cost-effective HMI panel that provides best-in-class quality with good graphics and a stylish design. The Harmony ST6 series comprises of two options, Basic HMI (HMIST6) that is powered by EcoStruxure Operator Terminal Expert software, and Basic Web HMI (HMISTW6) that provides a ready to use and platform agnostic Terminal which allows visualization of all devices with a HTML5 Server.



Life Is On

Schneider
Electric

Improve efficiency with latest innovations

Refine

- Best in class screen, high resolution with 16M colors & aluminum front panel



Easy maintenance

- Newly designed installation fastener with no need for a screw driver when mounting



More connected

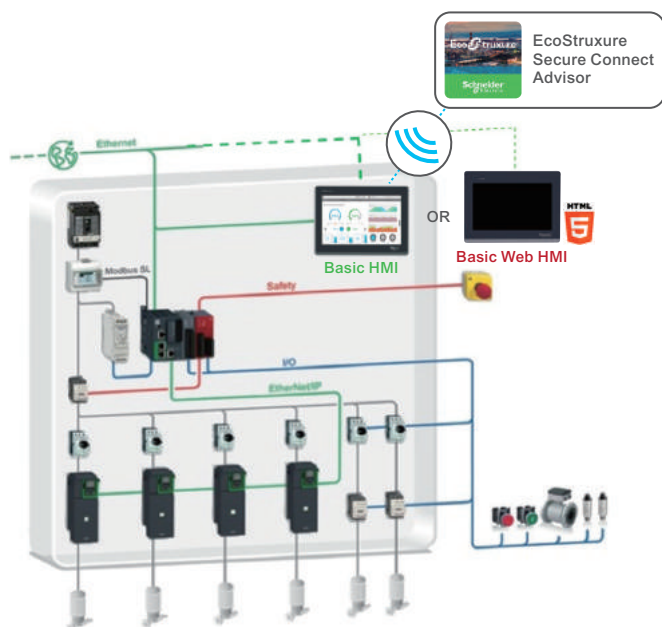
- 2 Ethernet ports for various devices to enhance flexibility
- Allow to use remote expertise that can efficiently diagnose and remedy issue. Improve maintenance efficiency by reducing the need to go on-site.

Basic HMI (HMIST6) with EcoStruxure Operator Terminal Expert

- Better graphics and font : Display true type fonts with anti-aliasing.
- Responsive design : Easy to adaptable to applications, regardless of screen resolution or operating system.
- Colour set : 10 preset modes support the user which helps you to achieve quick customization and product differentiation.
- Remote maintenance : EcoStruxure Secure Connect Advisor allows remote access to the device. This is achieved via a private, point-to-point connection.

Basic Web HMI (HMISTW6) with an HTML5 Browser

- The integrated web browser enables remote control.
- Secondary Display : Detailed information to be displayed directly from PLC Servers / Main display when server embedded.



Food&beverage



HVAC&R



Pumping



Packaging



Screen size		4wide inch to 15inch	
Communication	Ethernet port	2 Ethernet*	
	USB connection	USB host & device	
	Serial line	1 or 2 COM	None
Software		EcoStruxure Operator Terminal Expert	Linux Browser HTML5 (Graphic Primitives & Javascript)
Reference		HMIST6•00	HMISTW6•00

* 1 Ethernet for 4"

Life Is On

Schneider
Electric

Schneider Electric Vietnam

Unit 7.2, 7th Floor, e-Town Building
364 Cong Hoa Street Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Tel : (08) 38 103 103

Fax : (08) 38 120 477

www.schneider-electric.com

© 2021 Schneider Electric. All rights reserved. Life Is On Schneider Electric and Harmony are trademarks and the property of Schneider Electric SE, its subsidiaries and affiliated companies. All other trademarks are the property of their respective owners. 988-20657646_GMA-US-09-2019

Harmony GTU

The high performance modular HMI panel

Build the HMI panel you have always wanted

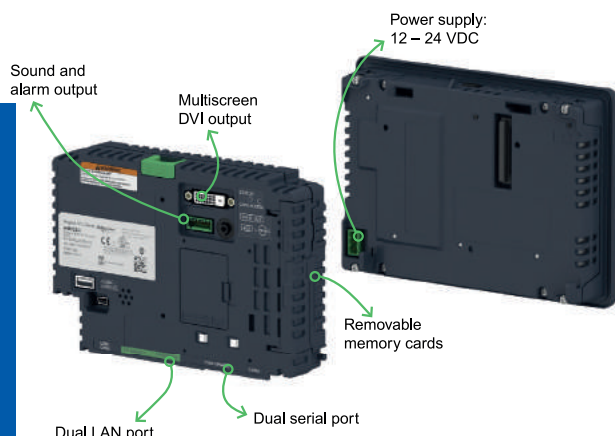
The innovative design of Harmony GTU from Schneider Electric gives you a unique opportunity to create a state-of-the-art HMI configuration tailored to the specific requirements of your application. Define your preferred combination of panel box and different displays to build your perfect HMI, while keeping the number of references in your inventory to the minimum.

- Premium Box: with Real time OS
- Open Box: with Window OS



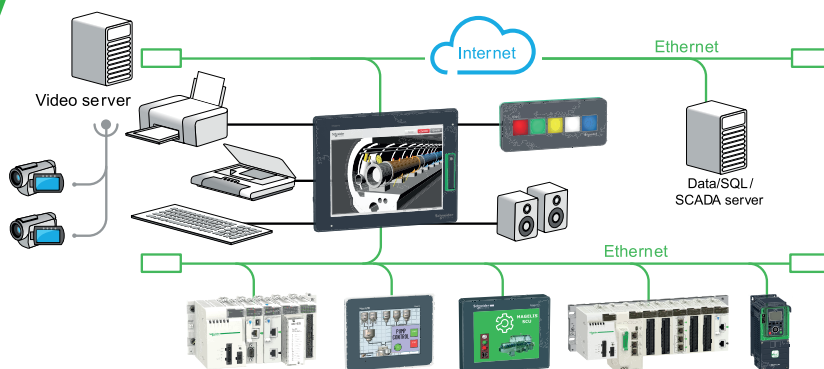
So many applications One flexible HMI

- Enhanced performance and security of data flow with dual LAN to separate IT and PLC communication.
- Open connectivity with 2 serial ports with different signal types, 3 to 6 USB ports, optional interface for fieldbus, support of all main industrial protocols.
- Easy maintenance through dual removable storage units, one for system and one for user data.
- Improved visibility of alarms with speakers and alarm/buzzer output.
- Reliable communication in complex grounding applications, with isolation on the RJ45-RS485 port.



Boost your efficiency With an open HMI

Harmony GTU was designed to offer the flexibility of Microsoft Windows 7 embedded, allowing you to add new functionalities to your HMI application while maintaining the security of your operations.



Magelis GTU Open Add-on tools preinstalled:



Harmony STO

The full-color, compact HMI

A high-quality display in a ComPact size

Harmony STO, the newest member of the Magelis HMI range, offers:

- **Efficient and intuitive operation**

Harmony STO supports smartphone-style navigation, which simplifies application design. Furthermore, Schneider Electric's Vijeo™ XD 2016 configuration software simplifies design and provides data management tools to optimize screen usage. Together, these features make application engineering and usage both efficient and intuitive.

- **Larger display, higher resolution**

Harmony STO's 64k TFT color display offers eight times more pixels and a 50 percent larger screen compared with its predecessors, but the device is only 20 percent larger. This enables original equipment manufacturers to keep machine size at a minimum while maximizing screen area. With high-resolution screen quality, the picture is uniquely crisp for a device of this class.



Magelis STO with optional adapter frame

EcoStruxure Operator Terminal Expert

The next-generation configuration software for Magelis

Gesture experience

- > Multi-touch zoom in/zoom out, slide, pinch and stretch options similar to smart phones for enhanced user experience
- > Intuitive and attractive with finely designed ergonomic features



Pinch to zoom



Stretch to zoom



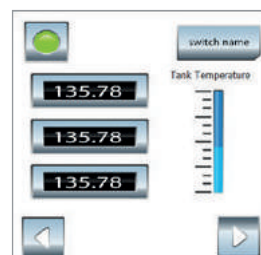
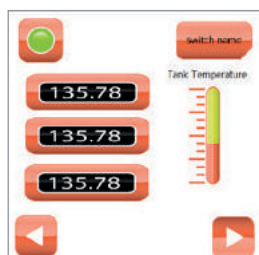
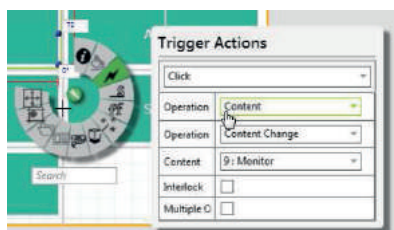
Slide to scroll

Detailed vector graphics

- > Zoom in/zoom out feature for detailed access in vector mode
- > Animation features with rotating objects and dynamic drawings



Design theme



Easy Harmony XA2

Ø22 mm pushbuttons, switches, and pilot lights

Cost-effective, reliable,
and ergonomic dialog solution

Product overview

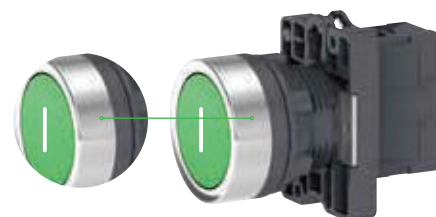
- Functions: PB, SS, ES, KS, IPB, PL
- Module structure, more contact block can be added

Key features

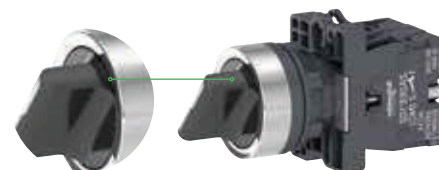
- Mechanical durability:
 - PB/IPB: 1.5million
 - SS/KSS: 0.3million
 - ES: 0.1million
- Certification: CCC

Robustness

- Conforming with the most demanding international standards • Tested and certified performance
- Excellent resistance to mechanical shock and vibration
- Supports extended temperature range from -40°C to +70°C
- Degree of protection: IP65 for PB, IP54 for others



Metallic-looking ring



Ergonomic curve

se.com/easyharmonyxa2

Life Is On

Schneider
Electric

Easy Harmony XA2

Product	Feature	Reference	Product Discription
Push button (Spring return)	1NO	XA2EA ● 1	1-○ 2-● 3-● 5-● 6-●
	1NC	XA2EA ● 2	4-●
Push button with marked head (Spring return)	1NO	XA2EA33 ● 1	1-① 4-① 5-①
	1NC	XA2EA43 ● 2	2-⊖ 4-STOP
Push button (Mushroom head Dia 40)	Ø40 1NO	XA2EC ● 1	2-● 3-● 5-●
	Ø40 1NC	XA2EC ● 2	4-●
	Ø60 1NO	XA2ER ● 1	2-●
Push button (Push-push)	1NO	XA2EH0 ● 1	1-○ 2-● 3-● 5-● 6-●
	1NC	XA2EH0 ● 2	4-●
Emergency switching off	Ø40 Push pull 1NC	XA2ET42	●
	Ø30 Turn to release 1NC	XA2ES442	●
	Ø40 Turn to release 1NC	XA2ES542	●
	Ø60 Turn to release 1NC	XA2ES642	●
	Ø30 Turn to release 1NC	XA2ES422	●
Selector switch (Short handle)	1NO	XA2ED ● 1	2-∨ 4-∨
	1NO + 1NC	XA2ED25	∨
	1NO	XA2ED ● 3	3-∨ 5-∨
Key selector switch	1NO	XA2EG21	↘
	2NO	XA2EG ● 3	4-↘ 6-∨ 7-↘ 3-↘ 0-↘
Contact block	1NO	ZA2EE101	
	1NC	ZA2EE102	
Flush, IPB	~ 24V(50/60 Hz) 1NO	XA2EW3 ● B1	1-○ 3-● 4-● 5-● 6-●
	~ 220V (50/60 Hz) 1NO	XA2EW3 ● M1	1-○ 3-● 4-● 5-● 6-●
	~ 380V (50/60 Hz) 1NO	XA2EW3 ● Q1	1-○ 3-● 4-● 5-● 6-●
Pilot Light	~ 24V(50/60 Hz) LED	XA2EVB ● LC	1-○ 3-● 4-● 5-● 6-● 8-●
	~ 110V (50/60 Hz) LED	XA2EVF ● LC	1-○ 3-● 4-● 5-● 6-● 8-●
	— 110V LED	XA2EVFD ● LC	1-○ 3-● 4-● 5-● 6-● 8-●
	~ 220V(50/60 Hz) LED	XA2EVM ● LC	1-○ 3-● 4-● 5-● 6-● 8-●
	— 220V LED	XA2EVMD ● LC	1-○ 3-● 4-● 5-● 6-● 8-●
	~ 380V(50/60 Hz) LED	XA2EVQ ● LC	1-○ 3-● 4-● 5-● 6-● 8-●
Selector switch (Long handle)	1NO	XA2EJ21	∨
	1NO + 1NC	XA2EJ25	∨
	2NO	XA2EJ ● 3	3-∨ 5-∨

se.com/easyharmonyxa2

Life Is On

Schneider
Electric

Schneider Electric Industries SAS
35,rue Joseph Monier-CS30323
F92500 Rueil-Malmaison,France
Tel: +33(0)1 41 29 70 00

©2021 Schneider Electric. All rights reserved. Life Is On Schneider Electric is a trademark and the property of Schneider Electric SE, its subsidiaries and affiliated companies.



Automation and control made easy

Easy Altivar 610 variable speed drives.



Easy Altivar 610 variable speed drives for three-phase synchronous motors address the challenges faced by new economies. They are fit for purpose at affordable prices with no compromise on ease of use, robustness, and availability – the core values supported by a worldwide leader in automation.



Water & wastewater



Oil & gas



Constant, negative pressure water supply



Building



Power



Other OEM

Fit for purpose

- Optimized control system
- Multi-pump control function
- Harmonic mitigation solution

Designed for easiness

- Easy to install
- Easy to set up and use
- Easy to maintain

Strong on robustness

- Robust design for harsh environments
- Ever higher protection and performance

Always available

- Wide availability
- Worldwide technical assistance

se.com/easyaltivar610

Life Is On

Schneider
Electric



Cost-effective and efficient motion control

Easy Lexium 26 servo drives and motors.

Easy Lexium 26 optimized servo drives and motors from 0.05 to 4.5kW address the challenges faced by new economies. They are fit for purpose at affordable prices with no compromise on ease of use, robustness, and availability – the core values supported by a worldwide leader in automation.



Textile



Machine tools



Packaging



Electronic machine



Material handling and metal working



Miscellaneous sectors of activity

se.com/easylexium26



Fit for purpose

- General servo functions
- 3000Hz speed loop bandwidth
- Compact size for saving space

Designed for easiness

- Easy to select, mount, and wire up
- Easy to set up and commission
- Easy to connect to Modicon M100/M200 PLCs

Strong on robustness

- IP65 protection as standard
- Coated electronics for polluted environments

Always available

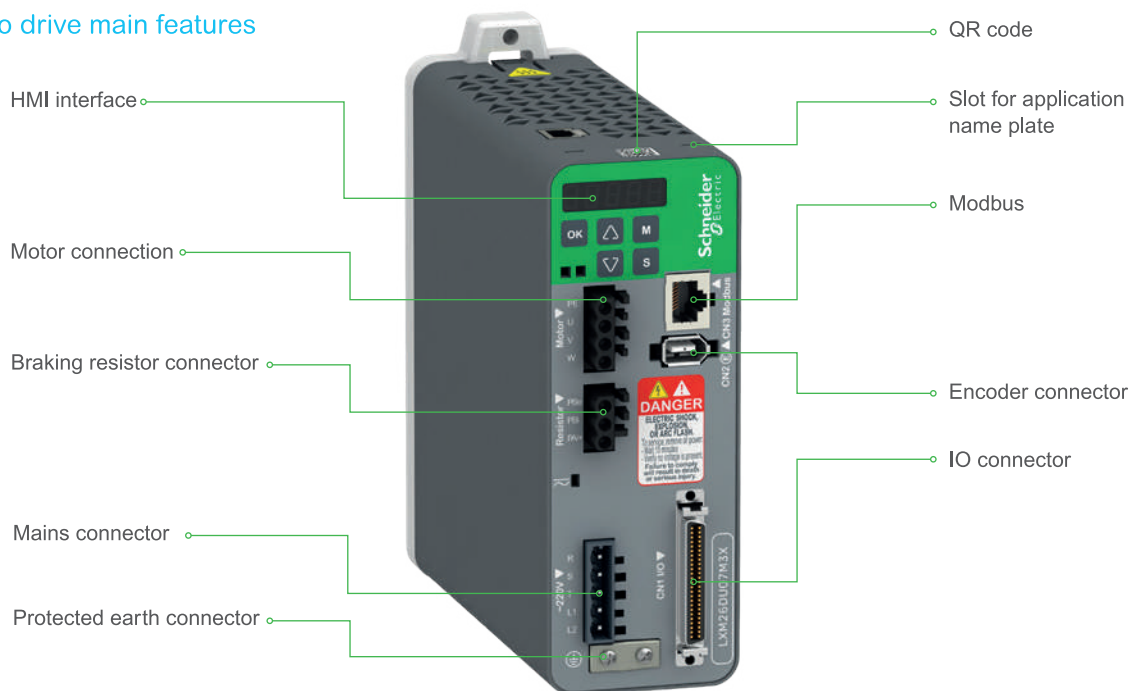
- Worldwide technical support
- Extensive distribution network

Life Is On

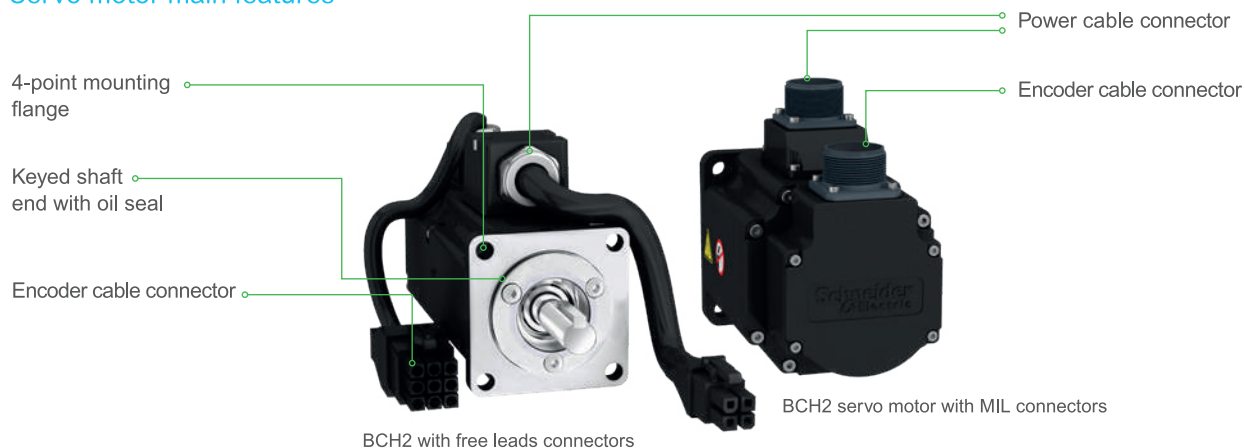
Schneider
Electric

Easy Lexium 26

Servo drive main features



Servo motor main features



se.com/easylexium26

Life Is On

Schneider
Electric

Schneider Electric Industries SAS
35, rue Joseph Monier – CS30323
F92500 Rueil-Malmaison, France
Tel: +33 (0)1 41 29 70 00

Unit price (incl.VAT) in VND

Universal display modules

Data entry method	Size	Resolution	Colors	Touch type	Option	Reference	Unit Price
-------------------	------	------------	--------	------------	--------	-----------	------------

Advanced display

Via touch screen, format 16/9	7"	800 × 480	262 K	Single resistive	No	HMIDT351	(*)
	10"	1280 × 800	262 K	Single resistive	No	HMIDT551	(*)
	12"	1280 × 800	262 K	Single resistive	No	HMIDT651	(*)

Smart display

Via touch screen, format 4/3	10.4"	800 × 600	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Scaler	HMIDT542	(*)
	12.1"	1024 × 768	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Scale	HMIDT642	(*)
	15"	1024 × 768	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Scaler	HMIDT732	(*)

Harmony GTU Universal box modules

Operating system	RAM	Storage	USB ports	Communication	Multimedia	Reference	Unit Price
------------------	-----	---------	-----------	---------------	------------	-----------	------------

Premium box

Real Time	256MB	2SD cards	2 Hosts (type A), 1 Device (mini-B)	2 Serial 2 Ethernet Gigabit	Sound output	HMIG3U	(*)
-----------	-------	-----------	-------------------------------------	-----------------------------	--------------	--------	-----

Open box

Windows® 7 Embedded	2 GB	2 CFast cards 1 SD card	3 Hosts (type A), 1 Device (mini-B)	2 Serial 2 Ethernet Gigabit	Sound output, Microphone, External display output (DVI)	HMIG5U	(*)
---------------------	------	-------------------------	-------------------------------------	-----------------------------	---	--------	-----

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request



HMIDT351



HMIDT642



HMIG3U



HMIG5U

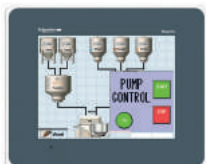
Unit price (incl.VAT) in VND

Harmony GTO - Touch Screen

Description	Reference	Unit Price
3.5" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link	HMIGTO1300	20,020,000
3.5" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 1 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO1310	21,365,300
5.7" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link	HMIGTO2300	24,801,700
5.7" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO2310	26,766,300
5.7" QVGA screen, 320 x 240 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO2315	32,827,300
7.0" WVGA (Wide) TFT LCD screen, 800 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO3510	33,229,900
7.5" VGA TFT LCD screen, 640 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO4310	38,473,600
10.4" VGA TFT LCD screen, 640 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO5310	41,855,000
10.4" VGA screen, 640 x 480 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO5315	59,338,400
12.1" SVGA TFT LCD screen, 800 x 600 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO6310	46,059,200
12.1" SVGA screen, 800 x 600 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO6315	65,293,800



HMIGTO6310



HMIGTO5315

Unit price (incl.VAT) in VND



HMISTO735



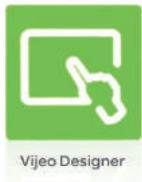
HMISTU655

Harmony STO

Description	Reference	Unit Price
4.3" color touch screen		
Harmony STO 4.3 inch TFT, 64K color 480x272 pixels, analog touch panel, serial RS232C I/F (terminal block), USB I/F type A & mini B x 1 each, DC power supply (12V/24V)	HMISTO705	10,947,200
Harmony STO 4.3 inch TFT 64K color, 480x272 pixels, analog touch panel, serial RS232C/485 I/F (RJ-45), USB I/F type A & mini B x 1 each, DC power supply (12V/24V)	HMISTO715	10,947,200
Harmony STO 4.3 inch TFT 64K color, 480x272 pixels, analog touch panel, Ethernet I/F (RJ-45), USB I/F type A & mini B x 1 each, DC power supply (12V/24V)	HMISTO735	11,364,100

Harmony STU

Harmony STU with display 3"5 Touch Screen, 65K colors, resolution QVGA 320x240 pixels, 24V DC supply, one serial line RS232/RS485-RJ45 port, one Ethernet 10/100BaseT RJ45 port, two USB port type mini-B device & type A host	HMISTU655	15,338,400
Harmony STU with display 5"7 Touch Screen, 65K colors, resolution QVGA 320x240 pixels, 24V DC supply, one serial line RS232/RS485-RJ45 port, one Ethernet 10/100BaseT RJ45 port, two USB ports type mini-B device & type A host	HMISTU855	20,568,900

HMI Design Software

Vijeo Designer



Vijeo XD

Vijeo Designer

Description	Reference	Unit Price
Vijeo Designer, Single license	VJDSNDTGSV62M	20,929,700
Vijeo Designer, Single license, XBTGT USB cable	VJDSUDTGAV62M	26,638,700
Vijeo Designer, Single license, Group license	VJDGNDTGSV62M	32,346,600
Vijeo Designer, Single license, Team license	VJDTNDTGSV62M	90,172,500

EcoStruxure Operator Terminal Expert (EOTE)

Description	Reference	Unit Price
EOTE Pro paper License (support GTU/GTO/STO7/iPC)	HMIPELCZLSPMZZ	22,085,800
EOTE Pro digital License (support GTU/GTO/STO7/iPC)	HMIPELCZLSPAZZ	21,587,500
EOTE Exp paper License (support STO7 only)	HMIPELCZLSPMZZ	5,855,300
EOTE RunTime paper License for Magelis iPC	HMIRTMZLSPMZZ	27,045,700

Accessories**Download cable**

Download cable for mini-USB port	BMXXCAUSBH018	1,248,500
----------------------------------	---------------	-----------

Battery for RTC

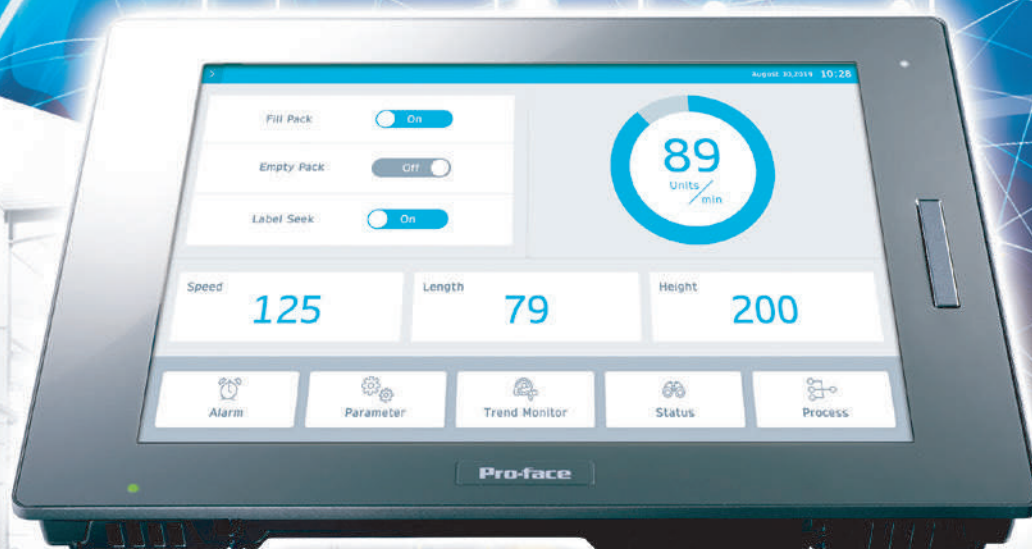
For HMISTO back-up of real time clock data during power-off	HMIZSRTC1	1,226,500
---	-----------	-----------

Cable to connect to PLC

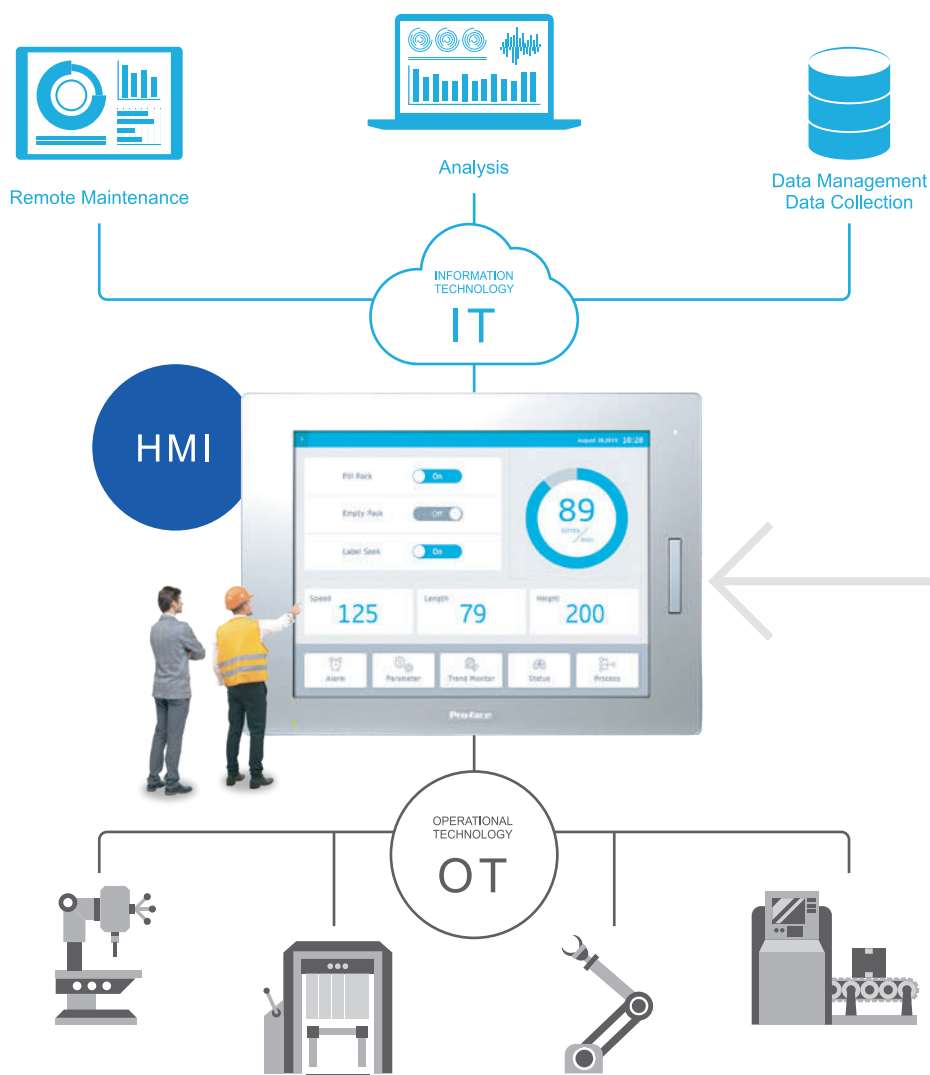
Please see catalogue for the information

Pro-face

by Schneider Electric



Pro-face Brand Concept



HMI Centric

HMI is a window to people and machines that lets everyone from operators to managers access the information they need in the format they desire from any device or network.

HMI Centric Solutions make the best of the human workforce with the digital technology.



How to empower workforce with HMI Centric concept?

An HMI Centric concept is actually a kind of industrial IoT solution, in which we make the best of the human workforce and we take the best leverage of the new digital technology.

High Flexibility

Open Connectivity meets flexibly various needs



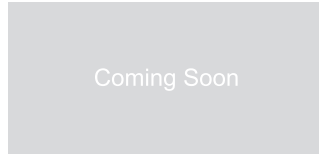
OT / IT Connectivity

Connect directly to a wide range of devices and networks with various vendors.



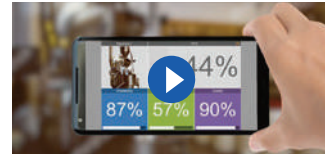
Offer Scalable and Customizable

A wide range of product lineup including modern technologies to meet the specific needs of various customers.



Collaborative System

Ready-to-use embedded HMI service to access machines remotely and securely.



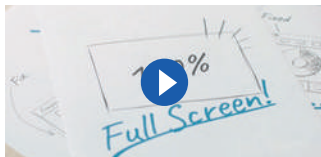
Simple Visibility

Empowered human workforce



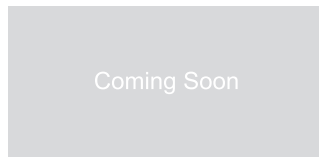
Intuitive Layout Design

Everyone easily operate and access precise information in a fast HMI design.



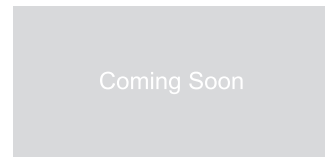
Increasing Information Value

Rich and expressive interfaces and intuitive operation in a large amount of data to utilize easily.



Modern Visualization

Supported by high-resolution graphics and tablet style displays with smooth response which Millennials favor.



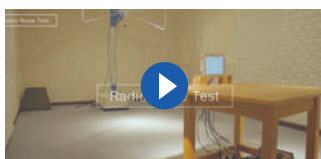
Strong Reliability

Peace of mind on your site



Robust and cyber secure Solutions

Based on quality best practice since the world's first HMI (GP Series) was first developed in 1989.



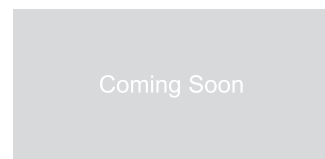
Global Availability / Support / Training

HMI Specialist service & support delivering certainty around the world.

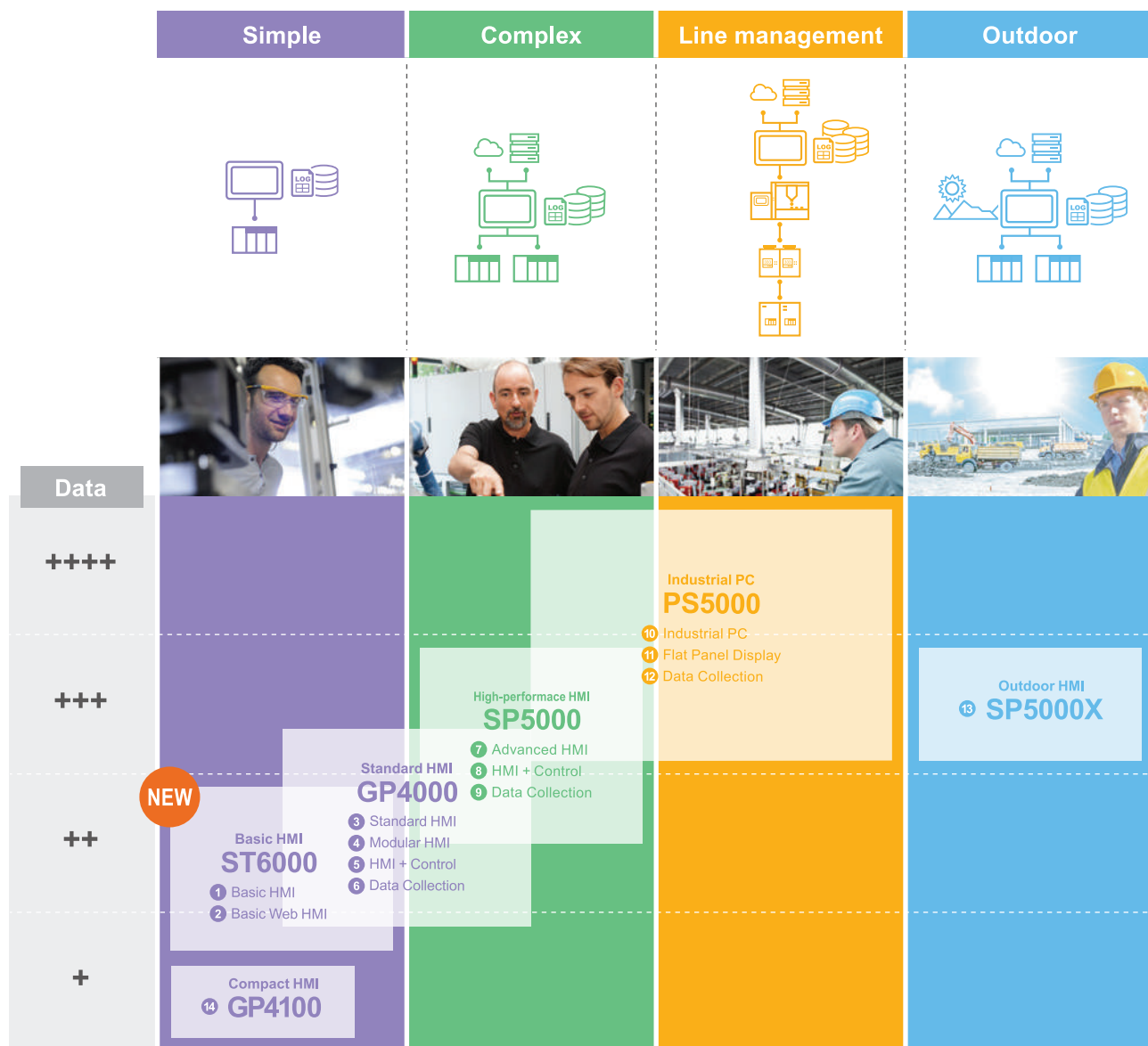


Effortless migration to innovations

Special care to migrate our instrument to our new concept and to our new innovations.



Pro-face Product Overview



ST6000 Series

- 1 Basic HMI (ST6000)
- 2 Basic Web HMI (STW6000)

BLUE

UP
GRADE

GP4000 Series

GP-Pro EX

UP
GRADE

- 3 Standard HMI (GP4000)
- 4 Modular HMI (GP4000M)
- 5 HMI + Control (LT4000M)
- 6 Data Collection (GP4000M/LT4000M)

SP5000 Series

GP-Pro EX

UP
GRADE

- 7 Advanced HMI (SP5000)
- 8 HMI + Control (SP5000+option)
- 9 Data Collection (SP5000+option)

PS5000 Series

- 10 Industrial PC (PS5000+option)
- 11 Data Collection
- 12 Flat Panel Display (PS5000/FP5000+option)

BLUE Line Management Line SCADA

Open Studio

UP
GRADE

SP5000X Series

GP-Pro EX

UP
GRADE

- 13 Outdoor HMI (SP5000X)

GP4100 Series

GP-Pro EX

UP
GRADE

- 14 Compact HMI (GP4100)

Specification		Simple			Complex	Line management	Outdoor
		 GP4100	 ST6000	 GP4000	 SP5000	 PS5000	 SP5000X
Software		GP-Pro EX	BLUE	GP-Pro EX	GP-Pro EX	BLUE Open Studio	GP-Pro EX
Visualization	Size	4"w	4"w, 7"w, 10"w, 12"w, 15"w	3.5", 5.7", 7.5", 10.4", 12.1" 7"w	10.4", 12.1", 15.0" 7"w, 10"w, 12"w, 15"w, 19"w	12.1", 15" 10"w, 12"w, 15"w, 19"w, 22"w	7"w, 12"w, 15"w
	Display quality (Resolution, color)	++	++	+	++	+++	+++++ (Sunlight readable)
	Performance	Standard	Standard	Standard	High	High	High
Operation	Touch operation	+	+	+	++	+++	+
Connectivity	IT (Ethernet)	0 or 1	2	1	2	2	2
	OT (Serial, USB, Fieldbus)	+	++	++	+++	+++	+++
	I/O	No	No	No	Yes (Option)	Yes (Option)	Yes (Option)
	Data backup operation	+	+	++	++	+++	++
Data handling	Storage	0	SD (Build-in)	0 or SD x 1	SD x 1 or SD x 2	HDD/SSD x 1	SD x 2
Environment	Environment resistance	+	+	+	++	+	+++
	Certification (Haz Loc, ATEX, Marine)	+++	+	+++	+++	++	++
Features	Integrate Windows Apps	No	No	No	Yes (Only SP-5B41)	Yes	No
	Remote Monitoring	Yes (Only GP-4114)	No	Yes	Yes	Yes	Yes
	Remote connection service	No	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
	IT connection (OPC, MQTT, Email, etc)	+	+++	++	++	++++	++



website



video



manual



datasheet



CAD



software

Outdoor HMI

SP5000X Series



An outdoor HMI that is visible under sunlight, and resists extreme environment

We have created a sunlight readable screen that is resistant to direct sunlight and extreme temperatures. With an enhanced information display unit and improved operability, this product is suitable for multiple applications under harsh environmental conditions including use in special purpose vehicles such as firetrucks and construction equipment; parking lots and gas stations; and the oil and gas industry.

Extreme

01 Sunlight Readable



No Plastic overlay

High brightness liquid crystal panel

High brightness liquid crystal panel (1000cd/m²)

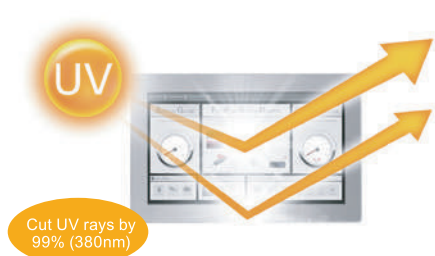
Anti-reflection (Anti-glare)

Improve visibility in sunlight by decreasing glare.

High-transmittance design

The liquid crystal display uses a glass touchscreen to improve transmissivity.

02 Robustness



Cut UV rays by 99% (380nm)

UV Protection

Improve UV protection and prevent deterioration by replacing plastic components that are exposed to sunlight with metal or glass.



Improve longevity

Full Coating

Improve the longevity of the product even when used in outdoor environments with dust and extreme temperatures by adding coating on the substrate, LCD, and power source components.

03 Environmental Resistance



Sufficient against Vibration/Shock

We do apply IEC60068-2-6 or IEC60068-2-27 in stead of IEC61131-2 test which is typically used for factory automation devices. Because they are more suitable for earth moving machines, or generators or compressors which use engines to operate machines.

* Display Module : 7" w and 12" w: 2G / 40G, 15" w: 1G / 15G
Box Module : follow the connected Display Module.



Operating temperature: -30°C to 70°C

Can be used in harsher environments without the need for anti-frost heaters or fans and cooling systems.

* Display Module : 7" w: -30 to 65°C, 12" w: -30 to 70°C, 15" w: -20 to 60°C
Box Module : follow the connected Display Module.



UL 50E
Type 4X
Outdoor
use

Dust and waterproof

Compatible with IP66F, IP67F, Type 4X (indoor and outdoor use) allowing for use in harsh outdoor conditions.

04 Maintainability

Battery-less



Application



Modular structure that is easy to maintain

It is possible to replace the exposed display without changing the whole unit. The box is designed with the application pre-installed and can be used immediately upon changing components. Changes can be made quickly and easily without the need of a PC, optimizing time and resources.

05 IoT Solution



Data collection and remote maintenance

Collect data remotely from a PC such as error history and operation status, outcome, and history. It is also possible to access the HMI, verify the operation status, and conduct maintenance remotely via PC or tablet.

Display Module



SP-5790WA

15" wide



SP-5690WA

12" wide



SP-5490WA

7" wide

	SP-5790WA	SP-5690WA	SP-5490WA
Model	PFXSP5790WA / PFXSP5790WADF0H	PFXSP5690WA / PFXSP5690WADF0H	PFXSP5490WA / PFXSP5490WADF0H
Display type	TFT Color LCD (High brightness)		
Display size	15.6" wide	12.1" wide	7" wide
Resolution	1,366 x 768 pixels (FWXGA)	1,280 x 800 pixels (WXGA)	800 x 480 pixels (WVGA)
Display colors	262,144 colors		
Backlight	White LED (Not user replaceable. When replacement is required, contact customer support.)		
Touchpanel lifetime	1,000,000 times or more		
Rated input voltage	12...24 Vdc		
Power consumption	Max. 48 W	Max. 37 W	Max. 29 W
Ambient air temperature	-20 to 60 °C (-4 to 140 °F)	-30 to 70 °C (-22 to 158 °F)	-30 to 65 °C (-22 to 149 °F)
Dust	0.1 mg/m ³ (10 ⁻⁷ oz/ft ³) or less (non-conductive levels)		
Pollution degree	3 for front face, 2 for other sides		
Corrosive gases	Free of corrosive gases Harsh environment model (Model numbers ending with ""F0H"") : IEC/EN 60721-3-3 Class 3C3		
Atmospheric pressure (operating altitude)	800 to 1,114 hPa (2,000 m [6,561 ft] or lower)		
UV resistance (front side)	Cutoff: 99% or more (380 nm)		
Vibration resistance	IEC 60068-2-6 compliant 5 to 9 Hz Single amplitude 3.5 mm (0.14 in) 9 to 150 Hz Fixed acceleration: 9.8 m/s ² X, Y, Z directions for 10 cycles (approximately 100 minutes) IEC 61373: 1999 (Category 1, Class B) 5s/150 Hz (weight < 500 kg: f1=5 Hz, f2=150 Hz) acceleration: Up and down: 7.90 m/s ² , Right and left: 3.50 m/s ² , Back and forward: 5.50 m/s ²	IEC 60068-2-6 compliant 5 to 9 Hz Single amplitude 7 mm (0.28 in) 9 to 150 Hz Fixed acceleration: 19.6 m/s ² X, Y, Z directions for 10 cycles (approximately 100 minutes) IEC 61373: 1999 (Category 1, Class B) 5s/150 Hz (weight < 500 kg: f1=5 Hz, f2=150 Hz) acceleration: Up and down: 7.90 m/s ² , Right and left: 3.50 m/s ² , Back and forward: 5.50 m/s ²	
Shock resistance	IEC 60068-2-27 compliant 147 m/s ² , 11 ms, X, Y, Z directions for 3 times	IEC 60068-2-27 compliant 392 m/s ² , 11 ms, X, Y, Z directions for 3 times	
Electronic fast / transient / burst immunity	IEC 61000-4-4 / 2 kV: Power port / 1 kV: Signal ports		
Electrostatic discharge immunity	Contact discharge method: 6 kV Air discharge method: 8 kV (IEC/EN 61000-4-2 Level 3)		
Structure	IP66F, IP67F, Type 4X (indoor and outdoor use), Type 12, Type13		
External dimensions	408 x 264 x 68 mm (16.06 x 10.39 x 2.68 in)	308.5 x 230.5 x 68 mm (12.15 x 9.07 x 2.68 in)	203.6 x 148.6 x 37 mm (8.02 x 5.85 x 1.45 in)
Front bezel materials	Aluminum die-cast / Stainless steel		



The Modular Design of the SP5000X

Box Module



SP-5B90

	SP-5B90
Model	PFXSP5B90 / PFXSP5B90F0H
Application Memory	Screen Size: 64 MB
Backup Memory	NVRAM 320KB
Interface	RS-232C / 422 / 485 x 2, Ethernet x 2, USB (Type A) x 2, USB (mini B) x 1, SD Card Slot (System) x 1, SD Card Slot (Storage) x 1, Speaker Output x 1, Alarm Output or Buzzer Output x 1
Expansion unit	Fieldbus Unit x 1 (PROFIBUS / J1939 / CANopen / FLEX NETWORK)
Connectable Devices	4



website



video



manual



datasheet



CAD



software

Basic HMI

ST6000 Series

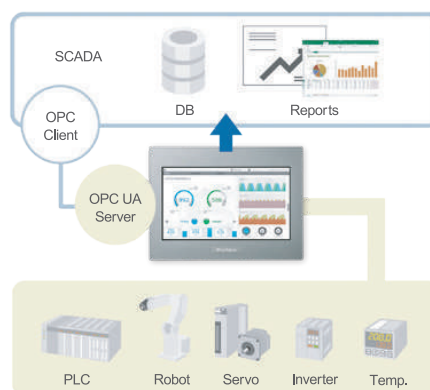
Achieve a high level of visualization with the new basic HMI

The ST6000 series brings a new level of visualization to the Basic HMI market which no other basic product has accomplished.

New Visualization

Connected & Secured

Seamless and secured connectivity with various devices to enhance their flexibility and increase value.



	ST-6700WA	ST-6600WA	ST-6500WA	ST-6400WA	ST-6200WA
Model No	PFXST6700WAD	PFXST6600WAD	PFXST6500WAD	PFXST6400WAD	PFXST6200WAD
Display	15.6" Wide (1,366 x 768)	12.1" Wide (1,280 x 800)	10.1" Wide (1,024 x 600)	7.0" Wide (800 x 480)	4.3" Wide (480 x 272)
	16M colors White LED 16 level brightness control				
Touch Panel	Type : Resistive film (analog), Service life : 1,000,000 times or more				
Related	RS-232C x 1 RS-422 / 485 x 1 Ethernet x 2 USB(Type A) x 1 USB(micro-B) x 1				RS-232C / 422 / 485 x 1 Ethernet x 1 USB(Type A) x 1 USB(micro-B) x 1
Input voltage	24 Vdc				
Structure	IP65F				

Basic Web HMI

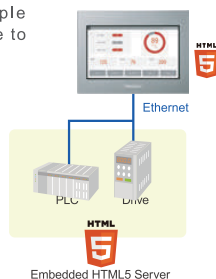
STW6000 Series

Many industrial automation devices support HTML5, which can be displayed on PCs, tablets, and smartphones. As a Web HMI, STW6000 can easily display HTML5 data from multiple devices. We are the HMI specialist, and the superior quality display, maintainability and robustness of our Web HMI meets the needs of simple machine applications for factory automation.



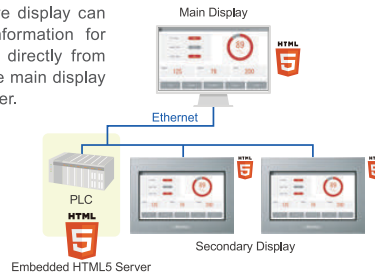
Main Display

Main display for simple machine is alternative to basic terminal.



Secondary Display

Secondary cost effective display can also visualize small information for maintenance-diagnostic directly from PLC Servers or from the main display if it embeds its own server.



	STW-6700WA	STW-6600WA	STW-6500WA	STW-6400WA	STW-6200WA
Model No	PFXSTW6700WAD	PFXSTW6600WAD	PFXSTW6500WAD	PFXSTW6400WAD	PFXSTW6200WAD
Display	15.6" Wide (1,366 x 768)	12.1" Wide (1,280 x 800)	10.1" Wide (1,024 x 600)	7.0" Wide (800 x 480)	4.3" Wide (480 x 272)
	16M colors White LED 16 level brightness control				
Touch Panel	Type: Resistive film (analog), Service life: 1,000,000 times or more				
Related	Ethernet1 & Ethernet2 with switch function : IEEE802.3i / IEEE802.3u, 10BASE-T / 100BASE-TX USB : Type A x 1 (HOST)				Ethernet : IEEE802.3i / IEEE802.3u, 10BASE-T / 100BASE-TX x 1 USB : Type A x 1 (HOST)
Input voltage	24 Vdc				
Structure	IP65				

SP5000 series

Flagship model achieving high performance and robust network security

The SP5000 series is an HMI that provides information quickly and efficiently, and promotes "smartification" of your factories.



Flagship

01 Manage more information in various forms

Fully compatible for direct use with Windows applications, the SP5000 can handle materials, such as manuals and error codes, without conversion.

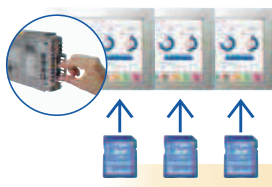
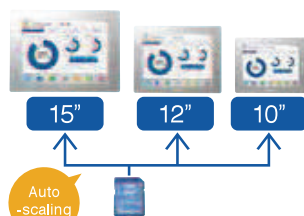


No need to bring PC for debugging and JOB reprogramming



02 Simple activation by inserting cards

Display data is scalable to fit multiple sizes of monitors, which can be applied to new equipment for mass production. There is no need for on-site data transfer, because SP5000 models are activated when the SD card is inserted.



SP5000 works simply by replacing the card.

This is a time-efficient way to carry out on-site troubleshooting.

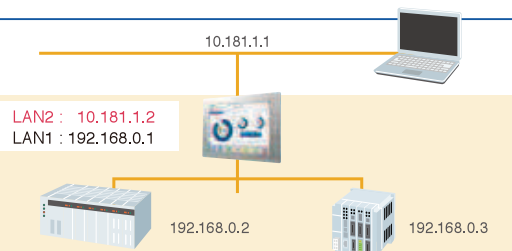


03 Network segmentation

All displays of SP5000 series have two Ethernet I/F ports as standard. The IP address is changed on the SP5000 at delivery



Only the IP LAN2 address within the office network is changed.



And more...

Cost Reduction and Equipment Improvement with I/O expansion.



Using the option unit allows you to connect equipment that requires simple control + HMI, additional I/O expansion and remote I/O expansion.

Standard HMI

GP4000 series

Varied and flexible lineup
satisfying customers needs

Combines abundant functions with a broad line-up of
versatile models to meet the specific needs of every customer.



Standard

01 Widest line-up in the Pro-face brand

From classic to unique, we offer a wide range of choices to meet any application.



02 Compatible with our legacy models



Data in GP-PRO/PBIII for Windows or later is convertible using project converter. Smooth transition to the latest models.



USB expansion options unique to Pro-face

Reduce excess inventory of indicator lights

EZ Tower Light

Model: PFXZCETWHA1 (tube mounting with fixing plate)
Model: PFXZCETWW1 (base mounting)

With this single model, multiple colors and sounds can be set. Capable of indicating the state of equipment.



LED lamps adaptable to various types of setting

Configuration from HMI
4 colors (red, green, blue, and yellow)
and 3 modes (off, on, and blink)
Number of lamps: 3
Buzzer patterns: 4

Combining switch and lamp

EZ Illumination Switch

Model: PFXZCCEUSG1

Improve visibility with 6-color illumination. Reduce man-hours for control panel installation and wiring.



LED light switches accept a wide range of settings

Configuration by HMI design software
6 colors (red, green, blue, yellow, white, and orange)
and 3 modes (off, on, and blink)
Protection structure: IP65 (front face where panel is embedded)
Mount: 22φ circular mounting hole

Work-saving for inputting repeated values

EZ Numpad

Model: PFXZCCEUKB1

Reduces screens needed for value input

- Alphanumeric and customizable function keys (Set by HMI design software)
- Protection: IP65
- Mount: 22φ circular mounting hole



Even more improved security

EZ Fingerprint Recognition Unit

Model: PFXZCCEUSS1

Prevents spoofing by changing from ID / PW to fingerprint authentication! Combination with operation logs enables accurate tracking of access.

- Register up to 100 people
- Protection: IP65
- Mount: 22φ circular mounting hole
- Error rate: 0.1% or less



Adding second LAN port with independent IP address

EZ LAN Adapter

Model: PFXZCCEUUE1

The GP4000 series also allows you to securely set up a network.

- Same functions as built-in LAN port
- 10BASE-T / 100BASE-TX
- Limited to GP4000 standard models



Also can be used with Pro-face products other than GP4000 series.

LT4000M series

Hybrid display with control function

Since the release of the world's first controller with display (CGP model) in 1996, our products have gained a reputation for enabling customers to save space as well as equipment costs.



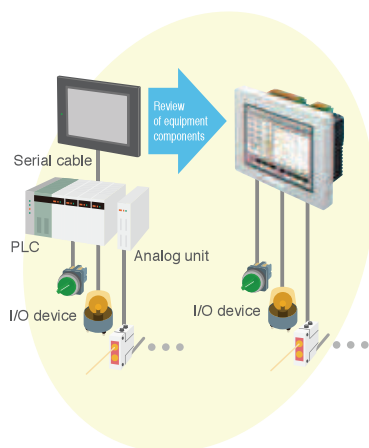
5.7"

3.5"

Flexible

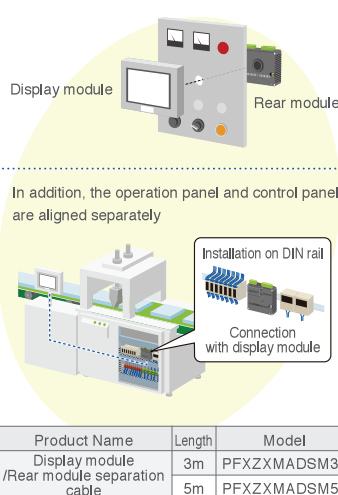
01 Simple design without PLC

Connectivity with
a range of devices



02 Easy to create control panels

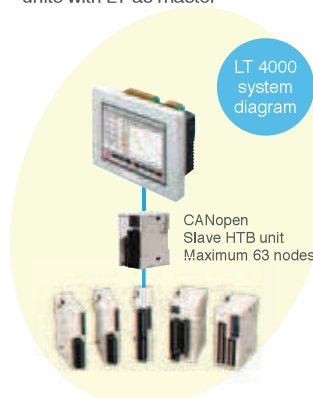
Easily retrofittable, requiring
only 22φ circular mounting holes



Product Name	Length	Model
Display module	3m	PFXZXMADSM31
Rear module separation cable	5m	PFXZXMADSM51

03 Create systems with reduced wiring using remote I/O.

Compatible with European
standard CANopen. Communicate
with CANopen compatible slave
units with LT as master



DIO/AIO extended EX module
Up to 7 units per HTB unit

	LT-4301TM		LT-4201TM	
Model	PFXLM4301TADD*	PFXLM4301TADA*	PFXLM4201TADD*	PFXLM4201TADA*
Display Size	5.7"		3.5"	
Rated Input Voltage	24Vdc			
Control	DIO	AIO+DIO	DIO	AIO+DIO
Resolution	320 x 240pixels (QVGA)			
Touch Panel Type	Resistive Film (analog)			
Application Memory	16MB			
Backup Memory	NVSRAM 128KB			
Logic program area	FLASH EPROM 132KB			
Variable area	NVSRAM 64KB			
Interface	RS-232C/485 x 1 Ethernet x 1 USB(Type A) x 1 USB(mini B) x 1 CANopen (Master) x 1			
Structure	IP65F			
External Dimensions	Display Module:W163 x H129.4 x D17.5mm(W6.42 x H5.09 x D0.69 in.) Rear Module:W128 x H108 x D60.15mm(W5.03 x H4.25 x D2.36 in.)		Display Module:W97.6 x H80 x D16.2mm(W3.8 x H3.1 x D0.63 in.) Rear Module:W128 x H108 x D60.15mm(W5.03 x H4.25 x D2.36 in.)	
Panel Cut Dimensions	φ22.5mm			
Connectable Devices	4			
Built-in DIO (Input)	20 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High Speed Counter)	12 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High Speed Counter)	20 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High Speed Counter)	12 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High Speed Counter)
Built-in DIO (Output)	12 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	8 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	12 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	8 points (configurable 2 x PWM/Pulse)
Built-in AIO (Input)	0 points	4 points (Voltage/Current x2 - Temperature input x2 included)	0 points	4 points (Voltage/Current x2 - Temperature input x2 included)
Built-in AIO (Output)	0 points	2 points (Voltage/Current x2)	0 points	2 points (Voltage/Current x2)

PS5000 series

IPC with highest level of performance in the industry.

20 years after releasing the world's first industrial computer, a new model is available with the highest level of performance and reliability in the industry. Two types are available for different applications. Combined with Pro-face software, we can provide solutions beyond the boundaries of the standard IPC.

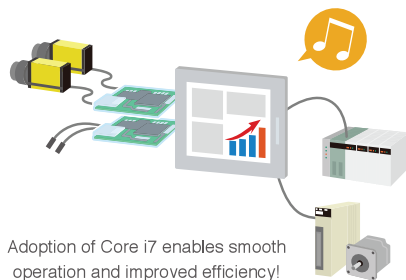


Powerful Solution

01 High Performance

The PS5000 series achieves a 280% performance increase compared to conventional models. It also demonstrates its power when used with high-spec equipment that require high-speed processing.

For machines requiring high performance and high accuracy...



PS5000 is a Microsoft Azure certified device. Please contact us regarding supported models.

02 Integration with software for IoT

A wide range of software applications is available to easily gather and utilize any data to be visualized among various sources (big data).

Pro-face RemoteHMI
Monitor the situation of the entire facility from remote locations.



Pro-ServerEX



Automatically collect field data from MS Excel without programming!

Pro-face Remote HMI Server



PS5000 series

BLUE Open Studio

Display and analyze on-site data collected at high speed



03 Reliable operation

Remote System Status Monitoring and Control



CPU load percentage, temperature, memory, S.M.A.R.T., etc.

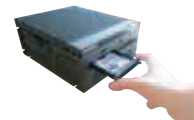
Power shutdown is also possible with a smartphone

Fanless models for all devices



There is no need to change the fan on a regular basis, thus reducing maintenance costs and management effort.

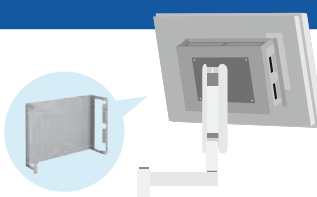
HDD mirroring



Convenient hot-swapping for HDD replacement (when using soft mirroring)

VESA installation

Options to install VESA arms are available. No need to produce or buy separate housing.



Flexible installation without panel

Several options are available to fit the required interface. Choose from options such as Gigabit Ethernet, DIO and serial for even more functions.



Multi-Converter



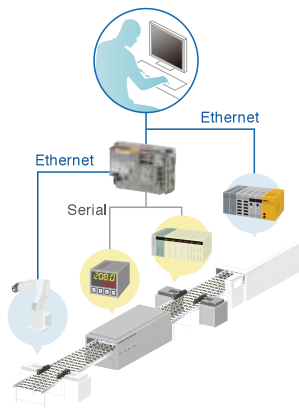
Step Towards IoT

A multi-converter that offers a solution for data collection, connecting to a wide variety of equipment as well as PLC

Smart Gateway

01 Merge data from different devices

Unify protocols and collect data efficiently



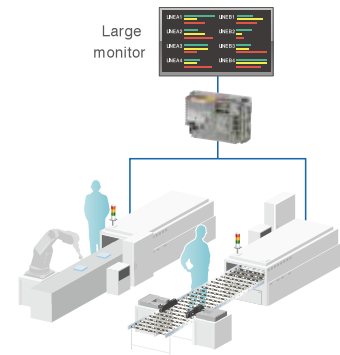
02 Tablet-based on-demand HMI

See status of equipment or devices in the right place at the right time.

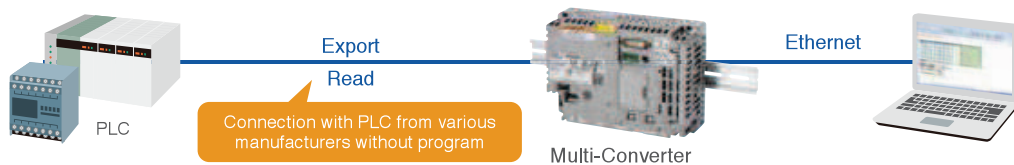


03 HMI for ANDON (Large-size monitor)

Optimize work by sharing production status.



04 Easily collect PLC data by network or USB memory



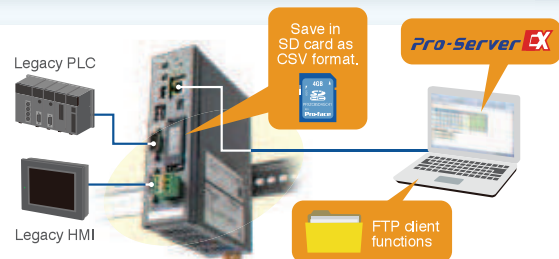
	SP5000 (Open BOX) Model	SP5000 (Power BOX) Model	LT4000M Model	Plus Control	GP4000M Model
Base module	PFXSP5B41	PFXSP5B10	PFXLM4B01DAC PFXLM4B01DAK PFXLM4B01DDC PFXLM4B01DDK		PFXGM4B01D
Adapter	PFXZCDAEXP1		PFXZXMADSA1		

FANUC limited model(Model:PFXLM4B01DAKFF) is available. Data collection from CNC of old machines.

Data collection device

Pro-face IoT Gateway

Even if the serial communication I/F is occupied, data can be collected by relaying between devices. Connectable without changing the program of the HMI and PLC. Data can be collected while maintaining communication of old devices.



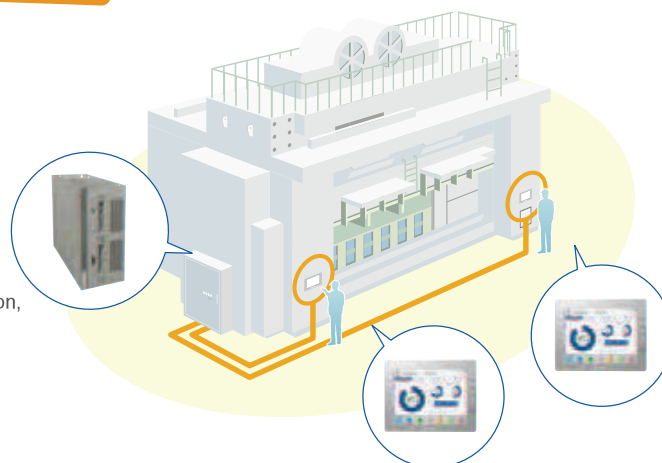
For checking in multiple places

For separating from BOX PC (5 m, 100 m)

Screens can be expanded with FA specifications for displays, industrial computers and personal computers.

As embedded displays with industrial specification, 3 types of DVI-D/Display Port/Ethernet connection are available.

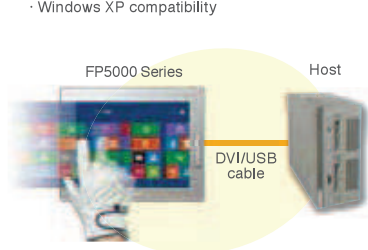
In addition, acquisition of overseas standards and installation of VESA are applicable.



Flat Panel Monitors FP5000 series

Industrial flat panel display with high environmental resistance that allows multi-gesture even when wearing gloves.

- Replaceable from FP3000 series
- Automatic scaling functions
- Windows XP compatibility

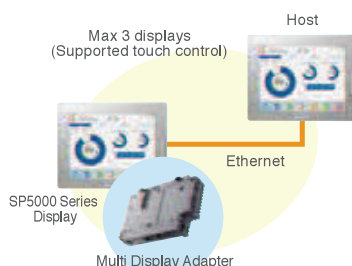


	FP-5700TPD	FP-5600TPD
Model	PFXFP5700TPD	PFXFP5600TPD
Display Size	15"	12"

Hi-Performance HMI SP5000 Multi Display Adapter

Expansion unit for using the SP5000 series display as an Ethernet flat panel display.

- Connectable up to 100 meters with one Ethernet cable
- Support both duplicate and extended mode, a touch operation exclusive control

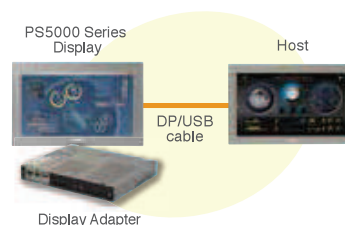


	Multi Display Adapter
Model	PFXZCDADEXR1

Industrial PC PS5000 Display Adapter

Extension unit for the SP5000 displays allowing you to add a high-quality, glass front display to a SP5000 host.

- Lineup with up to 22 wide type
- Compatible to full HD TFT (1,920 x 1,080 pixels)



	Display Adapter
Model	PFXZPPDADDP2

	FP5000 Series	SP5000 Series Display + Multi Display Adapter		PS5000 Series Display + Display Adapter	
Touch Panel Type	Resistive Film (Analog)	Capacitive (5 simultaneous touch)	Resistive Film (Analog)	Capacitive (5 simultaneous touch)	Resistive Film (Analog)
Size	15" / 12"	19" wide / 15" wide	15" / 12" wide / 12" / 10" wide / 10" / 7" wide	22" wide / 19" wide / 15" wide / 12" wide	15" / 12"
Host	PS5000 / PS4600 / PE4000B / SP5000 Open Box (SP-5B41) / General-purpose PC	SP5000 Open Box (SP-5B41) / PS5000 / PS4600 / PE4000B / General-purpose PC		PS5000 / General-purpose PC	
OS	WinXP (32 bit), WES2009 Win7 (32/64 bit), WES7 Win8 (32/64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)	Win7 (32/64 bit), WES7 (64 bit) Win8 (32/64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)		Windows10 IoT Enterprise 2016 LTSC (64bit) Win7 (32/64 bit), WES7 (64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)	
Video	DVI-D	Ethernet		Display Port	
Touch Panel Type	USB (Type B)			USB (Type B)	
Distance to connect	5m (16ft.)	100m (328ft.)		5m (16ft.)	
Rated Input Voltage	12...24Vdc	12...24Vdc		100...240Vac (Option) / 24Vdc	
Surrounding air temperature	0...60°C	0...60°C		0...55°C	



Versatile Software

Revolutionary new software, BLUE offers an alternative experience in hardware design. Anyone can easily create and change dynamic screens that allow for gesture operation. BLUE provides a ground-breaking versatile design style.



Screen editor software

GP-Pro EX

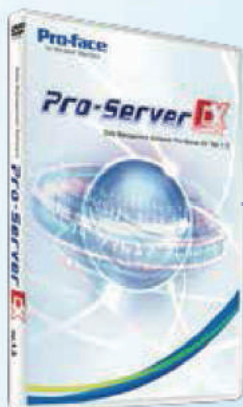
Standard screen editor software

Enables HMI screen and logic programming. Screen customization can be performed with ease due to many functions that promote compatibility with legacy applications and reduce development time.

BLUE Line Management Lite SCADA Open Studio

Flexible Software

Pro-face BLUE Open Studio is a development and runtime software that incorporates all of the tools users need to create SCADA HMI applications, dashboards and OEE interfaces.



Data management software

Pro-Server EX

A simple way to start networking to enhance the communication between the office and the manufacturing site.

Real-time visualization and analysis of data from production sites. Remote machine monitoring and transfer of work instructions to increase efficiency between the production site and the office.

Critical Power and Cooling

Back-UPS

Easy UPS 1 pha	Page 305
Smart UPS	Page 306

Rack and 3-Phase UPS

Tủ Rack	Page 307
PDU	Page 307
Easy UPS 3 pha	Page 308
Galaxy 3 Phase	Page 309
Galaxy VM - UPS 3 pha	Page 310
Galaxy VX	Page 310
Symmetra - UPS 3 pha	Page 311

InRow Precision Cooling

Hệ thống điều hòa chính xác	Page 312
-----------------------------	----------

Hệ thống điều hòa phòng chuyên dụng Uniflair

Uniflair LE	Page 313
Uniflair WM	Page 313
Uniflair SP	Page 313
Uniflair AM	Page 313
Uniflair MB	Page 313

Hệ thống Netbotz & Micro Data Center

Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz	Page 314
Micro Data Center - Giải pháp hạ tầng trung tâm dữ liệu quy mô nhỏ	Page 314

Sản phẩm mới:

Easy UPS 1 pha



Bộ lưu điện APC Easy UPS 1 pha được thiết kế linh hoạt giúp bảo vệ nguồn trong những điều kiện điện năng không ổn định mà vẫn đảm bảo về chất lượng phù hợp cho các khách hàng cá nhân, hộ gia đình và các mô hình văn phòng quy mô nhỏ.

Các tính năng tiêu chuẩn:

- Thiết kế linh hoạt đáp ứng cho các thiết bị có điện năng từ thấp đến cao.
- Điều chỉnh điện áp tự động (AVR).
- Bảo vệ chống sét đáng tin cậy.
- Chế độ sạc off-mode (sạc tắt) thông minh.
- Chức năng khởi động nguội.
- Tính năng tự chuẩn đoán pin.

Các model Easy UPS dự kiến tại Việt Nam:

- SRV online 1-10kVA 230V TOWER & RACK
- Easy UPS BV series 500/650/800/1000VA
- SRVS online 1-10kVA TOWER



Back-UPS / Bộ lưu điện 1 pha Back-UPS

Dự phòng nguồn hiệu quả bằng cách quy với chức năng ổn áp tự động cho thiết bị điện tử và máy tính. Sản phẩm bộ lưu điện Back-UPS thương hiệu APC by Schneider Electric cung cấp nguồn điện dự phòng bằng cách ngăn ngừa cho phép người sử dụng tiếp tục công việc trên thiết bị điện tử và máy tính trong những lúc mất điện ngắn. Được thiết kế đặc thù cho những khu vực có điều kiện điện lưới không ổn định, APC Back-UPS có tính năng Ổn áp Tự động (AVR), giúp lập tức điều chỉnh điện áp đầu vào cao hoặc thấp về ngưỡng điện áp an toàn cho các thiết bị được bảo vệ, do đó người dùng có thể làm việc bình thường ngay khi có những bất thường về điện lưới. Đầu cắm Universal phù hợp với hầu hết đầu dây cắm của thiết bị. Cùng với những tính năng tiêu chuẩn khác của dòng sản phẩm lưu điện 1 pha, APC Back-UPS là những bộ lưu điện hoàn hảo để bảo vệ hiệu suất công việc nhờ bảo vệ hiệu quả thiết bị và dữ liệu khi có những sự cố điện lưới.

Các ứng dụng của sản phẩm:

- Máy tính cá nhân và thiết bị ngoại vi.
- Máy chiếu có sử dụng nguồn switching.
- Máy chơi game và LCD / LED TV (Cần trang bị dây nguồn phù hợp).

Các tính năng sản phẩm:

1. Ổn áp Tự động (AVR) – AVR với dải điện áp điều chỉnh rộng giúp ngay lập tức điều chỉnh những biến động điện áp đầu vào về ngưỡng an toàn, giúp người dùng tiếp tục làm việc không bị gián đoạn trong những sự cố nguồn điện như quá áp, sụt áp sâu mà không gây cạn kiệt ắc quy, bảo vệ ắc quy để sử dụng trong những lúc mất điện.
2. Đầu nối ắc quy sẽ ngăn ngừa hao hụt nguồn ắc quy khi không sử dụng và giúp đảm bảo vận chuyển UPS an toàn tới những địa điểm ở xa.
3. CB bảo vệ dưới dạng nút nhấn giúp phục hồi nhanh sau khi có hiện tượng quá tải.
4. 2 năm bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật miễn phí qua điện thoại và trực tuyến.
5. Đèn Chỉ báo Kết hợp Nguồn / LED và Báo động bằng Âm thanh thể hiện tình trạng nguồn và các chức năng của UPS.
6. Kiểm tra và Chẩn đoán Tự động giúp bảo đảm UPS luôn sẵn sàng khi cần.

Dòng sản phẩm APC Back-UPS có các model sau tại Việt Nam: BX650LI-MS, BX700U-MS, BX800LI-MS, BX950U-MS, BX1000LI-MS, BX1400U-MS.

Dòng sản phẩm APC Back-UPS Pro có các model sau tại Việt Nam: BR550GI, BR900GI, BR1200GI, BR1500GI.

Smart UPS

Loại UPS cho máy chủ và thiết bị mạng được lựa chọn nhiều nhất trên thế giới.

Dòng sản phẩm UPS Smart-UPS™ đã đạt nhiều giải thưởng lớn trên thế giới từ thương hiệu APC by Schneider Electric™ được ưa chuộng trên toàn cầu cho máy chủ, thiết bị lưu trữ và hệ thống mạng. Được tin dùng để bảo vệ các thiết bị và dữ liệu quan trọng và cấp nguồn điện dự phòng từ UPS với chất lượng điện sạch, đáng tin cậy, đạt chuẩn nguồn cho hệ thống mạng. Ngoài mức độ tin cậy cao và khả năng dễ quản lý, các thiết bị Smart-UPS có hiệu suất rất cao ở mọi cấp độ tải thấp, trung hay cao, khiến chúng trở thành thiết bị hạ tầng lý tưởng nhằm bảo vệ các máy chủ ảo đa nhân với mức tải tiêu thụ điện hay thay đổi. Được cung cấp ra thị trường với nhiều dạng thức thiết kế (dạng tháp, dạng lắp rack và dạng chuyển đổi tháp/rack), khách hàng sẽ luôn chọn được mẫu Smart-UPS phù hợp với mọi ứng dụng và ngân sách. Là sản phẩm lý tưởng cho máy chủ, điểm bán lẻ, bộ định tuyến, switches, hub, và các thiết bị mạng khác.

Các tính năng tiêu chuẩn:

Chế độ "Xanh" hiệu suất cao:

Hiệu suất tối ưu giúp tiết kiệm chi phí điện và làm mát.

Ngắt nguồn trong tình huống khẩn cấp (EPO):

Cung cấp khả năng tắt UPS từ xa trong các tình huống xảy ra hỏa hoạn hoặc tình huống khẩn cấp khác (tính năng này có ở các model với công suất 2200 VA trở lên).

Màn hình LCD với hiển thị ký tự và chữ số:

Giao diện trực quan cung cấp các thông tin chi tiết và chính xác với khả năng cấu hình tại chỗ.

Ngắt ắc quy:

Cho phép ngắt kết nối với ắc quy một cách tiện lợi để đảm bảo an toàn trên đường vận chuyển UPS.

Nguồn điện đạt chuẩn điện nguồn cho hệ thống mạng:

Ổn áp Tự động (AVR) với dải điện áp mở rộng, lọc nhiễu đường truyền và bảo vệ chống xung sét.

Các cổng giao tiếp:

USB, khe cắm thông minh SmartSlot™ để cắm thẻ cho phụ kiện (cắm card/bo mạch cho tính năng mở rộng/phụ kiện).

Quản lý Ắc quy Cao cấp:

Chế độ sạc bù nhiệt giúp kéo dài tuổi thọ cho ắc quy; các thuật toán cao cấp giúp tính toán và khuyến nghị thời gian nên thay ắc quy.

Dòng sản phẩm APC Smart-UPS được bán tại Việt Nam với các model sau: SMC1000I, SMC1000I-2U, SMC1500I, SMC1500I-2U, SMC2000I, SMC2000L-2U, SMC3000I, SMC3000RMI2U, SMT750I, SMT750RMI2U, SMT1000I, SMT1000RMI2U, SMT1500I, SMT1500RMI2U, SMT2200I, SMT2200RMI2U, SMT3000I, SMT3000RMI2U, SMX750I, SMX1000I, SMX1500RMI2U, SMX2200HV, SMX2200RMHV2U, SMX2200R2HVNC, SMX3000HV, SMX3000RMHV2U.



Smart UPS online

Bộ lưu điện Smart-UPS™ On-Line thương hiệu APC by Schneider Electric cung cấp khả năng bảo vệ nguồn online mật độ cao, chuyển đổi kép cho máy chủ, hệ thống thoại/dữ liệu, phòng thí nghiệm trong y tế và ứng dụng trong các ngành công nghiệp nhẹ. APC Smart-UPS On-Line có khả năng hỗ trợ các tải từ 5 kVA đến 10 kVA với dạng thức thiết kế linh hoạt chuyển đổi rack/tháp. Các model có công suất 6 kVA, 8 kVA và 10 kVA có hệ số công suất = 1 phù hợp lý tưởng cho những thiết bị nguồn điện như máy chủ phiên hoặc các rack thiết bị có tải lớn. Khi các hệ thống trọng yếu của doanh nghiệp đòi hỏi thời gian lưu điện dự phòng lên tới hàng giờ, APC Smart-UPS On-Line có thể được cấu



hình với nhiều ắc quy mở rộng để đáp ứng nhu cầu dự phòng nguồn cao.

Phần mềm quản lý PowerChute™ Network Shutdown đi kèm theo máy cung cấp khả năng tắt an toàn từ xa cho các hệ điều hành mạng. Tất cả các model đều có thể quản lý mạng tích hợp để quản lý từ xa. Toàn bộ dòng sản phẩm APC Smart-UPS On-Line mang lại giá trị cho khách hàng có yêu cầu khắt khe về nguồn điện, gồm dải điện áp đầu vào rộng, điều chỉnh điện áp đầu ra và điều chỉnh tần số nghiêm ngặt, internal bypass và điều chỉnh hệ số công suất.

Các tính năng tiêu chuẩn

Mật độ nguồn dẫn đầu thị trường:

Nguồn điện hữu dụng đo bằng watt cao hơn, đạt 0,9 pf đối với dòng 5 kVA và đạt hệ số công suất = 1 đối với các dòng từ 6 kVA – 10 kVA.

Chế độ "Xanh" hiệu suất cao:

Đạt mức hiệu suất 98%, giúp tiết kiệm chi phí điện và làm mát mà không ảnh hưởng đến hiệu suất vận hành hoặc mức độ tin cậy.

Màn hình LCD hiển thị đồ họa với chỉ báo nhiều màu:

Giao diện trực quan cung cấp thông tin chính xác và chi tiết với khả năng đặt cấu hình tại chỗ.

Quản lý Ắc quy Thông minh:

Chế độ sạc bù nhiệt giúp kéo dài tuổi thọ cho ắc quy; các thuật toán cao cấp giúp tính toán và khuyến nghị thời gian nên thay ắc quy. UPS có thể thông báo cho người dùng ắc quy nào cần thay thế và khả năng tự nhận diện khi lắp thêm ắc quy ngoài.

Đồng hồ đo điện tích hợp:

Đo lường điện sử dụng và hiển thị năng suất của UPS khi hoạt động ở các chế độ vận hành khác nhau nhằm theo dõi năng lượng sử dụng một cách dễ dàng.

Vận hành không cần ắc quy:

Khả năng bảo vệ thiết bị lập tức khi có lại nguồn sau quá trình xả cạn ắc quy.

Các model cung cấp tại Việt Nam: SURT1000XLI, SURT1000RMXLI, SRT2200XLI, SRT2200RMXLI, SRT3000XLI, SRT3000RMXLI, SRT3000RMXLI-NC, SRT5KXLI, SRT5KRMXLW-HW, SRT5KRMXLI, SRT6KXLI, SRT6KRMXLI, SRT8KXLI, SRT8KRMXLI, SRT10KXLI, SRT10KRMXLI, SRT15KRMXLI, SRT20KRMXLI.

Tủ Rack

Tủ rack và tủ thiết bị: kiến trúc hạ tầng cho mọi môi trường IT. Các xu hướng như ảo hóa, hợp nhất, hội tụ, triển khai máy chủ phiên dẫn đến buộc phải chia sẻ không gian IT một cách hiệu quả. Các thiết bị mật độ cao ngày nay tạo ra nhiệt lượng khổng lồ. Các điều kiện kinh doanh thay đổi đòi hỏi môi trường IT phải thay đổi và thích ứng nhanh hơn bao giờ hết và khả năng duy trì mức độ sẵn sàng về nguồn cho toàn hệ thống nhằm đảm bảo vận hành không gián đoạn giờ đây trở thành hệ luận tất yếu.

Cho dù là ứng dụng gì, cho tủ mạng, cho phòng máy chủ, hay trung tâm dữ liệu ở các quy mô khác nhau, hoạt động của hệ thống IT dựa vào các tủ rack để sắp xếp, tổ chức, quản lý các thiết bị gắn trong tủ rack. Các máy chủ, thiết bị lưu trữ, chuyển mạch, định tuyến, thanh phân phối nguồn, cổng console máy chủ, chuyển mạch KVM - các tủ rack thiết bị hiện nay cần phải hỗ trợ được một số lượng lớn các ứng dụng và thiết bị khác nhau.

Tủ rack NetShelter™, Tủ rack mở và các sản phẩm / phụ kiện có liên quan của APC by Schneider Electric giúp tạo thành một giải pháp hoàn chỉnh đáp ứng những thách thức của các ứng dụng máy chủ và mạng cho mọi môi trường IT.

- Tủ rack hàng đầu NetShelter với những tính năng chuẩn ngành để hỗ trợ triển khai và lắp đặt nhanh chóng, tích hợp thông suốt với toàn bộ các thành phần của giải pháp hạ tầng Schneider Electric InfraStruxure™.
- Thanh phân phối nguồn trong tủ rack (PDU), được thiết kế để lắp chuẩn trong các tủ thiết bị NetShelter, cho phép kiểm soát chi tiết và giám sát nguồn ở từng tủ rack.
- Các phụ kiện tủ rack mang lại giải pháp quản lý cáp tuyệt vời cho các ứng dụng máy chủ phiên và thiết bị mạng mật độ cao.

PDU (Power Distribution Unit)

Nền tảng hệ thống thanh phân phối nguồn PDU cho tủ rack dòng AP8000 sẽ giúp các nhà quản lý CNTT, nhà quản lý cơ sở hạ tầng có thể quản lý một cách hiệu quả công suất tải và chức năng cho các thiết bị mạng, máy chủ và các thiết bị khác trong trung tâm dữ liệu. Các thanh phân phối nguồn PDU không chỉ đáp ứng nhu cầu công suất điện cho tủ rack, mà còn cung cấp thêm các tính năng thông minh như đo đặc tiêu thụ thực tế và giám sát môi trường, tất cả được tích hợp một cách hiệu quả về không gian trong tủ rack – không chiếm chỗ của các thiết bị gắn rack - PDU có dạng zero-U. Bên cạnh đó, thanh rack PDU dòng AP8000 còn hỗ trợ đo công suất hoạt động và cảnh báo từ xa, đo lường điện thế vôn, ampe, công suất thực (kW) và năng lượng (kWh).

APC by Schneider Electric cung cấp đa dạng các thanh phân phối nguồn cho tủ rack tiêu chuẩn, được thiết kế để tăng khả năng quản lý và hiệu năng sử dụng cho trung tâm dữ liệu của bạn.

Basic Rack PDUs – Thanh phân phối cơ bản

- Phân phối điện đáng tin cậy.

Metered Rack PDUs – Thanh phân phối có đo lường

- Theo dõi từ xa theo thời gian thực của các kết nối tải.
- Các báo động được thiết lập bởi người dùng, cảnh báo các nhà quản lý CNTT và quản lý trung tâm dữ liệu về các khả năng quá tải tiềm ẩn, từ đó ngăn chặn các sự cố mất điện đột ngột cho các thiết bị quan trọng.

Switched Rack PDUs – Thanh phân phối có điều khiển

- Chức năng đo lường.
- Kiểm soát điều khiển cấp nguồn riêng lẻ từng ổ cắm.
- Quản lý trình tự thiết bị bật / tắt.

Thanh phân phối rack metered-by-outlet

- Hệ thống quản lý năng lượng tối ưu hơn.
- Đo công suất đầu ra riêng lẻ từng ổ cắm.
- Nhặt ký năng lượng theo (kWh) hỗ trợ cho hoạch định công suất hay thực hiện tiết kiệm năng lượng.

Basic rack PDU bao gồm các model: AP7551, AP7552, AP7553, AP7554, AP7585, AP7586, AP9559, AP9565, AP9568, AP9572.

Metered rack PDU bao gồm các model: AP7820, AP7821, AP7850, AP8853, AP8858, AP8881, AP8886.



Sản phẩm mới:



Easy UPS 3 pha

Easy UPS 3 pha cung cấp nguồn điện ổn định với các thông số kỹ thuật điện mạnh mẽ và hiệu suất lâu dài để đảm bảo tính liên tục của doanh nghiệp. Với thiết kế tối ưu giúp việc lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng trong môi trường trung tâm dữ liệu hoặc trong phòng thiết bị điện. Đây là bộ lưu điện "sẵn sàng" theo kiến trúc EcoStruxure với những tính năng ưu việt cho phép vận hành ở đây nhiệt độ rộng hơn và hệ thống bảo vệ quá tải mạnh mẽ trong một thiết kế rất gọn, nhẹ.

Các Tính Năng Tiêu Chuẩn:

Dễ dàng cài đặt và khởi động:

- Được trang bị hệ thống bánh xe giúp dễ dàng trong lắp đặt, vận chuyển.
- Tích hợp sẵn thiết bị đóng cắt cho ngõ vào/ra/bypass.
- Tích hợp sẵn công tắc ngắt nguồn khẩn cấp (EPO_Emergency Power Off).
- Dễ dàng kiểm tra công suất UPS trước khi kết nối mà không cần trải qua quy trình thử tải giả.

Dễ dàng trong bảo trì:

- Dễ dàng thao tác trong bảo trì, bảo hành ở mặt trước.
- Nhanh chóng và dễ dàng thay thế bộ lọc bụi được đặt thuận tiện nằm phía sau bảng điều khiển từ tính.

Dễ dàng sử dụng, giám sát và quản lý:

- Giao diện hiển thị thân thiện với người dùng giúp hỗ trợ việc cấu hình trở nên dễ dàng hơn.
- Cho phép gắn thêm card SNMP.

Dễ dàng mở rộng:

Có khả năng kết nối song song lên đến 4 UPS cho cấu hình cộng công suất hoặc dự phòng.

Các SKU APC Easy UPS 3 pha dự kiến tại Việt Nam: E3SUPS10KHB1, E3SUPS10KHB2, E3SUPS15KHB1, E3SUPS15KHB2, E3SUPS20KHB1, E3SUPS20KHB2, E3SUPS30KHB1, E3SUPS30KHB2, E3SUPS40KHB1, E3SUPS40KHB2, E3SUPS10KH, E3SUPS15KH, E3SUPS20KH, E3SUPS30KH, E3SUPS40KH, E3SUPS10K3IB1, E3SUPS10K3IB2, E3SUPS15K3IB1, E3SUPS15K3IB2, E3SUPS20K3IB1, E3SUPS20K3IB2, E3SUPS30K3IB1, E3SUPS30K3IB2, E3SUPS10K3I, E3SUPS15K3I, E3SUPS20K3I, E3SUPS30K3I.



Galaxy 3PH-UPS

Schneider Electric™ là nhà cung cấp hàng đầu thế giới về các giải pháp bảo vệ nguồn, giúp góp phần giải quyết những thách thức hiện nay về năng lượng đồng thời đặt ra những chuẩn ngành về chất lượng và đổi mới công nghệ thông qua các giải pháp tích hợp hoàn toàn phục vụ các hệ thống mạng doanh nghiệp, trung tâm dữ liệu, những hệ thống thiết bị trọng yếu, và các chu trình phục vụ sản xuất / công nghiệp. Danh mục sản phẩm và dịch vụ mang đẳng cấp toàn cầu của Schneider Electric mang lại những giải pháp đầu - cuối về nguồn tối thiết, giúp khách hàng đạt mức độ sẵn sàng cao nhất cho hệ thống, giảm tổng chi phí sở hữu, và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trong suốt vòng đời của hệ thống.

Các môi trường ứng dụng điển hình

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Tòa nhà thương mại: khu mua sắm, khách sạn, trung tâm hội nghị.
- Hệ thống hạ tầng và giao thông.
- Viễn thông.
- Hạ tầng phương tiện / kỹ thuật+B29.

Mức độ sẵn sàng về nguồn

Khả năng chịu được lỗi: Bypass tĩnh tích hợp hoàn toàn giúp ngăn ngừa gián đoạn nguồn bằng cách cho phép chuyển tải sang điện lưới trong các tình huống quá tải lớn.

Các thành phần dự phòng: Mang lại mức độ dự phòng nguồn lớn với độ tin cậy cao hơn và đảm bảo vận hành liên tục cho hệ thống.

Khả năng chịu quá tải lớn: Nâng cao khả năng cô lập lỗi cho lưới điện đầu ra của UPS.

Lắp đặt và bảo trì

Dễ lắp đặt: Tất cả các kết nối đều được thực hiện ở mặt trước của thiết bị, giúp giảm thiểu việc phải tiếp cận hệ thống từ bên cạnh hoặc phía sau.

Bảo trì từ mặt trước: Đơn giản hóa việc lắp đặt và bảo trì trong khi giảm tối đa yêu cầu về không gian.

Nhiều mức độ dịch vụ: Với các tùy chọn bảo trì trọn gói hoặc bảo trì thành phần, các dịch vụ của chúng tôi cung cấp được thiết kế cho khách hàng linh hoạt lựa chọn những dịch vụ mà APC by Schneider Electric có thực hiện.

Linh hoạt và có khả năng nâng cấp

Dãy công suất có khả năng mở rộng: Có nhiều mức công suất mở rộng để đáp ứng các nhu cầu khác nhau về công suất nguồn.

Công suất cao hơn hoặc dự phòng lớn hơn: Khả năng lắp song song nhiều mô-đun nguồn nhằm đáp ứng nhu cầu dự phòng nguồn ngày càng lớn trong quá trình phát triển kinh doanh.

Tích hợp đơn giản: Dễ dàng tích hợp và hoạt động với các hệ thống mạng và giám sát.

Tùy chọn thời gian dự phòng nguồn mở rộng: Chọn thời gian dự phòng nguồn từ 5 phút tới nhiều giờ để đáp ứng những nhu cầu kinh doanh khác nhau.

Tương thích: Vận hành tương thích với các tải kháng hoặc tải tụ.

Nâng cấp tại chỗ: Thay đổi từ năng lực cấp nguồn đơn lẻ tới dự phòng song song, tăng tổng công suất cấp nguồn nhờ vận hành đồng thời nhiều hệ thống UPS.

Tổng chi phí sở hữu thấp

Hiệu suất: từ 94% tới 97% ở chế độ chuyển đổi kép.

Thiết kế linh hoạt: Cho phép thực hiện nhiều mức độ cấu hình nhằm phù hợp với bất kỳ môi trường vận hành nào.

(*) Tùy vào model

Các model cung cấp tại Việt Nam: Galaxy 300, Galaxy 3500, Galaxy 5500, Galaxy 7000.

Hệ thống lưu điện 3 pha

Galaxy VM

Tính năng và công dụng

Công suất 160/200 kVA — Lắp song song với công suất lên tới 800 kVA.



Các model cung cấp tại Việt Nam: 160/144 & 200/180

Bộ lưu điện ba pha hiệu suất cao, dễ triển khai, tích hợp hoàn hảo với các hệ thống điện, thiết bị hạ tầng và môi trường giám sát.

UPS Galaxy™ VM là một trong những sản phẩm chủ chốt trong nhóm giải pháp quản lý năng lượng tích hợp toàn diện từ Schneider Electric™ dành cho các trung tâm dữ liệu và các môi trường ứng dụng công nghiệp. Được phát triển với những công nghệ mới nhất về nguồn, Galaxy™ VM giúp giảm chi phí năng lượng nhờ có hiệu suất cao và chế độ EConversion™. Galaxy VM có nhiều tùy chọn tiên tiến nhất về hiệu suất như dải điện áp đầu vào rộng, điện tải cao và khả năng chịu ngắn mạch, cơ cấu chống hồi tiếp tích hợp cho phép Galaxy VM dễ dàng tích hợp vào mạng lưới điện của bạn để cung cấp chất lượng điện năng tuyệt vời. Với thiết kế nhỏ gọn, Galaxy VM cũng đáp ứng tốt những yêu cầu của hệ thống giám sát hạ tầng, đem đến giải pháp linh hoạt trong lưu trữ điện năng theo từng nhu cầu cụ thể. Galaxy™ VM có cổng cáp vào tại vị trí cả trên và dưới, truy cập quản lý và bảo trì ở ngay mặt trước của thiết bị, có thể lắp đặt sát tường để tiết kiệm diện tích và được đi kèm dịch vụ khởi động ban đầu, do đó có thể nói đây là một trong những dòng UPS 3 pha đơn giản nhất để triển khai, cài đặt và bảo trì.

Khả năng tích hợp tốt với:

- Bộ phần mềm quản trị và các ứng dụng Schneider Electric StruxureWare™.
- Các hệ thống tiếp đất.
- Các hệ thống hạ tầng vật lý.
- Các hệ thống thiết bị được chứng nhận chống động đất.
- Các hệ thống giám sát — BMS, modbus, v.v...

Tiết kiệm điện và chi phí

- Chế độ chuyển đổi kép có hiệu suất cao.
- Chế độ vận hành ECO.
- Chế độ vận hành EConversion.

Lưu trữ điện linh hoạt

- Tùy chọn ác quy truyền thống (VRLA) và ác quy dạng mô-đun.
- Tùy chọn thời gian lưu điện ngắn và dài.
- Tùy chọn chế độ sạc.

Dễ dàng cài đặt

- Hệ thống được thiết kế để dễ dàng đi dây cáp trong không gian cài đặt giới hạn.
- Buồng tủ đơn với lối đi dây cáp trên và dưới.
- Tích hợp bánh xe để dễ dàng di chuyển UPS và tủ ác quy mô-đun.

GALAXY VX



Bộ lưu điện Galaxy VX là giải pháp mở rộng, linh hoạt và hiệu quả cao của dòng Schneider Electric Galaxy V-Series cho trung tâm dữ liệu và các ứng dụng công nghiệp. Galaxy VX sở hữu các tính năng đổi mới, như các công nghệ đã được cấp bằng sáng chế về biến đổi nghịch lưu bốn cấp và chế độ hoạt động EConversion nhằm giảm chi phí năng lượng đáp ứng các nhu cầu kinh doanh thay đổi không ngừng. Galaxy VX cung cấp khả năng dự phòng N+1 đầy đủ và cung cấp chất lượng điện tối ưu trong các môi trường điện khắc nghiệt, với cửa sổ điện áp đầu vào rộng, khả năng chịu quá tải mạnh mẽ và hệ số công suất đầu vào được tối ưu nhằm giảm các yêu cầu về công suất đối với hệ thống phân phối điện đầu vào. Bộ lưu điện Galaxy VX cũng liên kết với các giải pháp phần mềm quản lý hạ tầng cơ điện như giải pháp Schneider Electric StruxureWare cho Trung tâm Dữ liệu. Ngoài ra, Galaxy VX còn có màn hình cảm ứng, cổng đi cáp từ trên hay dưới máy, khả năng làm dịch vụ phía trước máy hoàn toàn, không yêu cầu không gian phía sau, chế độ kiểm tra tải nguồn thông minh – Smart Power Test (SPoT) và dịch vụ khởi tạo nhằm giúp vận hành hiệu quả hơn. Với việc hỗ trợ sử dụng các giải pháp pin truyền thống cũng như các giải pháp lưu trữ năng lượng Lithium Ion và bánh đĩa, Galaxy VX mang lại tính linh hoạt và sự hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các trung tâm dữ liệu lớn và các ứng dụng quan trọng ngày nay.

Tính năng tiêu chuẩn:

- Các chế độ vận hành linh hoạt, bao gồm chế độ EConversion™, cho phép đạt được hiệu suất sử dụng năng lượng cao ngay cả với mức tải thấp.
- Công nghệ biến đổi nghịch lưu bốn cấp, nâng cao độ tin cậy và tính sẵn sàng của UPS.
- Các giải pháp lưu trữ năng lượng linh hoạt, bao gồm hỗ trợ pin li-on.
- Hệ thống được thiết kế với đầy đủ công suất đạt KVA = KW ở nhiệt độ 40°C.
- Cấu hình mô-đun với khả năng mở rộng và dự phòng, đáp ứng nhu cầu cơ sở hạ tầng thực tế.
- Chế độ kiểm tra tải nguồn thông minh – Smart Power Test (SPoT), kiểm tra UPS tại chỗ trước khi kết nối thiết bị tải điện.
- Màn hình LCD cảm ứng màu với sơ đồ mô phỏng riêng biệt.

Symmetra PX

Tính năng và công dụng

APC Symmetra™ PX là hệ thống lưu điện dự phòng và bảo vệ nguồn cao cấp bậc nhất đáp ứng những yêu cầu dự phòng nguồn khẩn trương nhất, hiệu suất cao, được thiết kế để tối đa hóa hiệu quả chi phí nhờ được đầu tư theo thực tế nhu cầu phát triển trong khi cung cấp mức độ sẵn sàng hữu dụng cao, khả năng chịu lỗi cao cho các thiết bị tải. Với khả năng tích hợp hoàn hảo trong những mẫu thiết kế trung tâm dữ liệu hiện đại nhất, Symmetra PX UPS là hệ thống dự phòng nguồn mô-đun thực thụ. Được tạo thành từ các mô-đun chuyên dụng, có dự phòng - gồm các mô-đun nguồn, quản lý thông minh, ắc quy và bypass, tạo thành một thiết kế hệ thống tiện lợi và dễ dàng cho lắp đặt và bảo trì. Kiến trúc này có thể điều chỉnh quy mô công suất và thời gian cấp nguồn tùy theo nhu cầu mở rộng hoặc theo nhu cầu cao hơn về mức độ sẵn sàng hữu dụng nguồn.

Dòng sản phẩm Symmetra PX là hệ thống nguồn cốt lõi trong triển khai giải pháp hạ tầng APC InfraStruxure™ cho các trung tâm dữ liệu nhỏ, trung bình và lớn. Với đặc tính dễ dàng quản lý, mỗi sản phẩm Symmetra PX có tính năng tự chẩn đoán và các mô-đun chuẩn hóa giúp giảm thiểu nguy cơ lỗi gây ra bởi con người, giúp tăng độ tin cậy cho trung tâm dữ liệu xét về tổng thể. Tùy chọn mô-đun dự phòng cấp N + 1 tăng cường bảo vệ nguồn mà vẫn tiết kiệm nguồn tài nguyên.

Dòng sản phẩm Symmetra PX mang lại tính hiệu dụng cao, cực kỳ linh hoạt, tổng chi phí sở hữu thấp và có hình thức mang tính thẩm mỹ cao. Với mật độ nguồn cao hạng nhất trong ngành, Symmetra PX tích hợp hoàn hảo và phù hợp với cả môi trường trung tâm dữ liệu và môi trường phòng thiết bị. Các tính năng khác bao gồm tự động chẩn đoán và kéo dài tuổi thọ pin khiến sản phẩm này trở thành một kiến trúc UPS hiệu quả, có khả năng dự báo và rất đơn giản.

1) Mô-đun ắc quy có tuổi thọ cao

Được kết nối song song nhằm nâng cao mức độ sẵn sàng về nguồn, vòng đời của sản phẩm lên tới 5 - 8 năm và nhờ đó giúp giảm tổng chi phí sở hữu (TCO).

2) Cấu trúc cao cấp/Tủ ắc quy phụ bên ngoài

Symmetra PX có thể kết nối với 4 đến 8 tủ ắc quy theo hàng hoặc từ xa, không những cho phép UPS được cấu hình phù hợp với nhu cầu của trung tâm dữ liệu mà còn kéo dài thời gian hoạt động với tính sẵn sàng cao hơn.

3) Mô-đun nguồn có hiệu suất siêu lớn (96%) ngay cả khi tải xuống mức 35%

Các mô-đun nguồn chuyển đổi kép hiệu suất cao giúp giảm chi phí nguồn và làm mát, qua đó tiết kiệm chi phí vận hành hệ thống IT cho doanh nghiệp trong khi vẫn đảm bảo mức độ bảo vệ nguồn tối ưu cho trung tâm dữ liệu.

4) Input/Output kép

Cho phép kết nối 2 nguồn điện riêng biệt giúp nâng cao tính sẵn sàng, cả ở phía trên và dưới của tủ UPS.

5) Tủ cách ly (Bypass) bảo trì

Thiết kế nhỏ gọn trong khi cung cấp khả năng phân phối nguồn và khi cần có thể cách ly với UPS trong khi vẫn duy trì cấp nguồn tới những tải quan trọng.

6) Bộ chuyển mạch cách ly (bypass tĩnh) được tích hợp sẵn

Các SSW (bypass tĩnh) cho phép UPS chuyển tải về nguồn điện lưới một cách liền mạch khi quá tải nặng hoặc bị lỗi hệ thống.

7) Mô-đun điều khiển dự phòng

Dự phòng cho mô-đun điều khiển chính để nâng cao mức độ sẵn sàng cho hệ thống.

8) Thiết kế gọn, tiết kiệm diện tích

Tiết kiệm diện tích và linh hoạt trong việc lựa chọn vị trí đặt UPS.

9) Màn hình cảm ứng LCD

Hiển thị rõ ràng hình ảnh / ký tự và tình trạng hoạt động của thiết bị, bao gồm các cảnh báo, thông số vận hành, hướng dẫn vận hành nhằm giảm thiểu nguy cơ xảy ra lỗi do người vận hành.*

(*) Màn hình cảm ứng LCD có ở model máy Symmetra PX 250/500kW.

Các model cung cấp tại Việt Nam: Symmetra 160kW, Symmetra PX48kW All in one, Symmetra PX250 kW, Symmetra PX500kW.



Hệ thống điều hòa chính xác InRow Cooling

InRow Cooling

1/ Hệ thống làm mát bằng nước lạnh - InRow Chilled Water



Phương pháp làm mát giải nhiệt bằng nước lạnh chuyên dụng và làm mát theo nhu cầu thực tải cho trung tâm dữ liệu vừa và lớn.

Sản phẩm điều hòa làm mát, giải nhiệt bằng nước lạnh InRow Chilled Water được thiết kế để làm mát với công suất lạnh bám sát theo tải IT của hệ thống. Thiết kế này ngăn không cho luồng khí nóng lưu thông ngược trở lại thiết bị IT, do đó tăng khả năng dự báo đối với quá trình làm lạnh, cho phép mở rộng công suất lạnh theo nhu cầu - cần đến đâu, đầu tư tới đó. Được cung cấp với các tùy chọn có hoặc không sử dụng tính năng điều khiển độ ẩm, dòng sản phẩm InRow Chilled Water được thiết kế đáp ứng cho nhiều nhu cầu đa dạng của các trung tâm dữ liệu vừa và lớn. Các chuyên gia vận hành TTDL đang có nhu cầu nâng cao hiệu suất hoặc triển khai máy chủ mật độ cao sẽ hài lòng với thiết kế mô-đun của InRow Chilled Water. Hệ điều khiển thông minh của InRow Chilled Water chủ động điều chỉnh tốc độ quạt và dòng nước lạnh để phù hợp với tải nhiệt từ thiết bị IT một cách tốt nhất, tối ưu hóa hiệu suất sử dụng năng lượng trong khi đáp ứng được nhu cầu tải biến thiên của môi trường CNTT hiện nay.

2/ Hệ thống làm lạnh trực tiếp bằng gas - InRow Direct Expansion



Hệ thống điều hòa làm mát trực tiếp bằng gas, giải nhiệt bằng khí, nước và glycol, làm mát theo nhu cầu dành cho TTDL vừa và lớn.

Sản phẩm điều hòa chính xác InRow Direct Expansion được thiết kế để làm mát với công suất lạnh bám sát theo tải IT của hệ thống. Thiết kế này ngăn không cho luồng khí nóng lưu thông ngược trở lại thiết bị IT, do đó tăng khả năng dự báo đối với quá trình làm lạnh, cho phép mở rộng công suất lạnh theo nhu cầu - cần đến đâu, đầu tư tới đó, nhằm cho phép tối ưu hóa chi phí đầu tư. Được cung cấp với nhiều cấu hình như làm lạnh khép kín, giải nhiệt bằng chất lỏng, giải nhiệt bằng khí với các tùy chọn về tính năng điều khiển độ ẩm, dòng sản phẩm đáp ứng các nhu cầu làm mát đa dạng cho tủ máy, phòng máy chủ và trung tâm dữ liệu. Các chuyên gia vận hành TTDL đang có nhu cầu nâng cao hiệu suất hoặc triển khai máy chủ mật độ cao sẽ hài lòng với thiết kế mô-đun của InRow Direct Expansion. Hệ điều khiển thông minh của InRow Direct Expansion chủ động điều chỉnh tốc độ quạt và gas để phù hợp với tải nhiệt của thiết bị IT một cách tốt nhất.

Các model cung cấp tại Việt Nam:

InRow Chilled Water: InRow RC 300mm, InRow RC 600mm và InRow RP 600mm

InRow Direct Expansion: 300mm (12in) wide & 600mm (24in) wide.



Các hệ thống làm mát bằng nước và làm lạnh trực tiếp bằng gas Uniflair là giải pháp làm mát linh hoạt hoàn hảo cho hệ thống có tải IT mật độ thấp trong rack hoặc không dùng rack. Dòng sản phẩm này đáp ứng những yêu cầu đa dạng của môi trường trung tâm dữ liệu từ đó giúp làm mát hiệu quả ở cấp độ phòng máy. Uniflair mang đến một giải pháp linh hoạt, hiệu quả, được tùy biến theo nhu cầu với công nghệ quạt có điều tốc và điều khiển thông minh.

Uniflair LE

Làm mát cho phòng trong môi trường trung tâm dữ liệu vừa và lớn. Giải pháp làm mát chính xác hàng đầu này được thiết kế chuyên để duy trì nhiệt độ và độ ẩm trong giới hạn cực kỳ chính xác. Là giải pháp hoàn hảo cho các tải IT trên rack hoặc ngoài rack, Uniflair LE đáp ứng được nhu cầu đa dạng của bất kỳ trung tâm dữ liệu nào. Những hệ thống điều hòa thông minh này theo dõi tình trạng của các bộ phận bên trong và đối ứng với các thông số môi trường để đảm bảo toàn bộ hệ thống luôn được vận hành chính xác ở mọi chế độ. Dòng sản phẩm Uniflair LE còn có thể đạt được hiệu quả và mật độ làm mát cao hơn khi được kết hợp với các giải pháp đóng gói khí nóng hoặc khí lạnh.

Uniflair WM

Hệ thống làm mát gắn tường lắp đặt ngoài trời dành cho các ứng dụng tối quan trọng. Dòng điều hòa Uniflair WM là một sản phẩm làm mát khép kín, nghĩa là không cần sử dụng thêm một thiết bị giải nhiệt như dàn nóng độc lập nữa, vì thế có thể được triển khai nhanh chóng chỉ với thao tác đấu dây điện đơn giản và gắn vào giá đỡ. Được cung cấp với cấu hình làm mát "miễn phí", các hệ thống Uniflair WM được trang bị van gió điều khiển bằng động cơ nhằm tận dụng được không khí tự nhiên bên ngoài để làm mát không gian IT.

Uniflair SP

Hệ thống điều hòa hai cực và hệ thống làm mát "miễn phí" tích hợp dành cho lắp đặt ngoài trời.

Uniflair SP là hệ thống điều hòa hai dàn, có nghĩa là dàn lạnh và dàn nóng được lắp đặt riêng rẽ. Dàn lạnh được thiết kế để gắn trần hoặc treo tường, trong khi dàn nóng của máy được gắn ngoài trời. Được thiết kế để dễ dàng sử dụng và bảo dưỡng, các bộ phận bằng điện, khoang cơ khí, và hệ thống quạt được tiếp cận riêng rẽ, như vậy việc kiểm tra và bảo dưỡng máy có thể được thực hiện một cách an toàn. Uniflair SP có sẵn cấu hình làm mát "miễn phí", theo đó khi đã được kích hoạt, không khí tự nhiên bên ngoài sẽ được sử dụng để làm mát không gian IT.

Uniflair AM

Hệ thống làm mát theo phòng linh hoạt dành cho môi trường IT quy mô nhỏ. Hệ thống làm mát phòng linh hoạt riêng biệt này chính là giải pháp điều hòa không khí thực sự phù hợp với phạm vi và ngân sách cho cả những ứng dụng nhỏ nhất, phù hợp cho các tải trên rack và ngoài rack. Với thiết kế nhỏ gọn và các cấu kiện bên trong có thể được tiếp cận từ mặt trước giúp đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của môi trường IT quy mô nhỏ như phòng máy tính, phòng viễn thông hay phòng điều khiển. Tốc độ của quạt gió có thể được thay đổi để cân đối dòng khí cho phù hợp với các ứng dụng khác nhau, trong khi bộ điều khiển vi xử lý điều chỉnh nhiệt độ chính xác.

Uniflair MB

Hệ thống điều hòa gắn tường cài đặt trong nhà dành cho các ứng dụng tối quan trọng. Uniflair MB là dòng sản phẩm làm mát gắn trên tường được cài đặt ở phía bên ngoài không gian cần được làm mát, ví dụ như một tủ thiết bị viễn thông. Các thiết bị này là hoàn toàn khép kín, tức là được cung cấp để hoạt động độc lập mà không cần một bộ giải nhiệt bên ngoài. Các thiết bị này có thể triển khai nhanh chóng chỉ với một vài bước đấu dây điện đơn giản và gắn vào giá đỡ. Được cung cấp với cấu hình làm mát tự do, các hệ thống Uniflair MB được trang bị hệ thống van gió điều khiển bằng động cơ nhằm tận dụng được không khí tự nhiên bên ngoài để làm mát không gian IT.

Các model cung cấp tại Việt Nam: Uniflair AM, Uniflair LE, Uniflair MB, Uniflair WM.

Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz

Bảo vệ và ngăn ngừa các mối đe dọa vật lý trong trung tâm dữ liệu và các môi trường phân tán.

Một tập hợp các thiết bị thông minh có khả năng mở rộng dành cho các trung tâm dữ liệu và môi trường IT phân tán, bao gồm bộ cảm biến môi trường, kiểm soát truy cập và camera quan sát.

- Giám sát nhiệt độ, độ ẩm, báo khói và rò rỉ chất lỏng,... cho phòng máy và tủ rack.
- Giám sát cảm biến của các hãng khác cho thiết bị làm lạnh, máy phát điện, cảnh báo phá cửa kính, phản ứng hóa học,...
- Các video giám sát trong phòng máy, hàng máy hoặc tủ rack làm việc đồng bộ với các cảnh báo truy cập phòng hoặc tủ rack.
- Tương thích với các mẫu cameras IP nhất định từ Pelco™ by Schneider Electric™.

Tính năng và lợi ích

Hệ thống giám sát NetBotz™ là một lớp bảo vệ vật lý thiết yếu cho bất kỳ môi trường IT nào nhờ khả năng liên tục giám sát và bảo vệ hệ thống IT khỏi các mối đe dọa từ môi trường và lỗi do con người. Hệ thống có khả năng phát hiện ngay lập tức những lỗi của điều hòa không khí, nhiệt độ vượt mức cho phép, rò rỉ đường nước, cảm biến khói, động nước và các mối nguy hiểm khác giúp cho người dùng kịp thời ứng phó với các vấn đề này trước khi quá muộn. Hệ thống lưu lại video màu giúp phát hiện chính xác nguyên nhân nếu lỗi do sơ xuất vận hành do con người.

Hệ thống giám sát NetBotz được lắp và cài đặt một cách gọn gàng thành từng điểm giám sát trên các tủ rack một cách dễ dàng bằng tay, chạy cáp giám sát CAT5 cũng rất đơn giản và việc quản lý tập trung các thiết bị thành phần được thực hiện thông qua thiết bị StruxureWare™ Central, các sự kiện được quản lý gắn tương ứng với video giám sát.

Các model cung cấp tại Việt Nam: Rack Monitor 200 NBRK0201, Room Monitor 355 NBWL0355, Room Monitor 355 NBWL0356, Room Monitor 455 NBWL0455, Room Monitor 455 NBWL0456, Rack Monitor 450 NBRK0451, Rack Monitor 570 NBRK0570.

MDC

Tiểu Trung tâm Dữ liệu (Micro Data Center hay gọi tắt là Micro DC) là giải pháp hạ tầng IT lý tưởng cho việc thiết lập một môi trường điện toán an toàn và khép kín, được kiểm định và lắp đặt từ nhà máy và gói gọn trong một tủ rack duy nhất.

Micro DC tích hợp và chuẩn hóa hệ thống phân phối điện, làm mát, giúp đơn giản hóa và giảm đáng kể thời gian triển khai, đồng thời đảm bảo đầy đủ các chức năng của một hạ tầng Trung tâm Dữ liệu. Đây là giải pháp lý tưởng cho môi trường điện toán biên và có thể cài đặt bên trong tòa nhà hay ngoài trời trong các điều kiện môi trường khắc nghiệt. Cài đặt một Micro DC thường tốn chi phí ít hơn so với thiết kế và xây dựng một không gian cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu hoàn toàn mới.

Giải pháp này có nhiều tùy chọn, từ loại gọn nhẹ với kích thước chỉ bằng nửa tủ rack tiêu chuẩn cho tới quy mô 10 rack, có phiên bản cho sử dụng trong văn phòng và lắp đặt ngoài trời với công suất từ 1kW đến 100+kW.

Lợi ích

- ▶ Triển khai nhanh chóng.
- ▶ Quản lý đơn giản.
- ▶ Môi trường điện toán an toàn.
- ▶ Chuẩn hóa.
- ▶ Hiệu quả chi phí.

Khép kín và trọn gói

- ▶ Danh mục dịch vụ hoàn chỉnh.
- ▶ Lý tưởng cho môi trường điện toán đám mây và điện toán hội tụ.

Các model cung cấp tại Việt Nam: SmartBunker SX, SmartBunker CX, SmartBunker FX.



Price Index by Product Reference for Easy UPS 1 Phase & 3 Phases

(Price is in VND and VAT inclusive)

Model	SKU	Description	Unit Price
Easy 3PH UPS	E3SUPS10KH	Easy UPS 3S 10kVA 400V 3:3 UPS Low Tower	98,302,820
Easy 3PH UPS	E3SUPS15KH	Easy UPS 3S 15kVA 400V 3:3 UPS Low Tower	115,102,130
Easy 3PH UPS	E3SUPS20KH	Easy UPS 3S 20kVA 400V 3:3 UPS Low Tower	148,919,760
Easy 3PH UPS	E3SUPS30KH	Easy UPS 3S 30kVA 400V 3:3 UPS Low Tower	173,025,160
Easy 3PH UPS	E3SUPS40KH	Easy UPS 3S 40kVA 400V 3:3 UPS Low Tower	221,279,630
Easy 3PH UPS	E3SOPT001	Easy UPS 3S Network Card	6,551,930
Easy 3PH UPS	E3SOPT002	Easy UPS 3S Parallel Kit	9,533,040
Easy 3PH UPS	E3SOPT003	Temperature sensor kit for external battery system	1,589,060
Easy 3PH UPS	G3HTBB60K80H	Galaxy 300 Battery Breaker Box 10-80kVA	32,811,350
Easy 3PH UPS	G3HTBKIT1	Galaxy 300 Battery Breaker Kit 10-80kVA	19,686,810
Easy 1PH UPS	SRV1KI	Online UPS - SRV Model - Tower - 1kVA	9,314,597
Easy 1PH UPS	SRV2KI	Online UPS - SRV Model - Tower - 2kVA	18,582,620
Easy 1PH UPS	SRV3KI	Online UPS - SRV Model - Tower - 3kVA	28,176,654
Easy 1PH UPS	SRV6KI	Online UPS - SRV Model - Tower - 6 kVA	58,914,823
Easy 1PH UPS	SRV10KI	Online UPS - SRV Model - Tower - 10kVA	88,488,667
Surge Arrest	PM1W-VN	Surge Arrest - 1 socket	281,600
Surge Arrest	PM1WU2-VN	Surge Arrest - 1 socket, with USB	528,000
Surge Arrest	PM53-VN	Surge Arrest - 5 sockets	774,400
Surge Arrest	PM53U-VN	Surge Arrest - 5 sockets, with USB	1,126,400
Surge Arrest	PM63-VN	Surge Arrest - 6 sockets	1,020,800
Surge Arrest	PM63U-VN	Surge Arrest - 6 sockets, with USB	1,372,800
BV	BV1000I-MS	APC Back-UPS BV 1000VA, AVR, Universal Outlet, 230V	2,560,800
BV	BV500I-MS	APC Back-UPS BV 500VA, AVR, Universal Outlet, 230V	1,689,600
BV	BV650I-MS	APC Back-UPS BV 650VA, AVR, Universal Outlet, 230V	1,930,500
BV	BV800I-MS	APC Back-UPS BV 800VA, AVR, Universal Outlet, 230V	2,171,400
Surge Arrestor	PM1W-VN	PM1W-VN Home/Office SurgeArrest	281,600
Surge Arrestor	PM1WU2-VN	PM1WU2-VN Home/Office SurgeArrest	528,000
Surge Arrestor	PM53-VN	PM53-VN Home/Office SurgeArrest	774,400
Surge Arrestor	PM53U-VN	PM53U-VN Home/Office SurgeArrest	1,126,400
Surge Arrestor	PM63-VN	PM63-VN Performance SurgeArrest	1,020,800
Surge Arrestor	PM63U-VN	PM63U-VN Performance SurgeArrest	1,372,800
AVR	LSW500-IND	APC Line-R 500VA Automatic Voltage Regulator 3 Universal Outlets, 230V	573,100
AVR	LSW800-IND	APC Line-R 800VA Automatic Voltage Regulator 3 Universal Outlets, 230V	613,800
AVR	LSW1200-IND	APC Line-R 1200VA Automatic Voltage Regulator 3 Universal Outlets, 230V	777,700
AVR	LSW2000-IND	APC Line-R 2000VA Automatic Voltage Regulator 3 Universal Outlets, 230V	1,269,400
EasyUPS 1Ph BV	BV500I-MS	APC Back-UPS BV 500VA, AVR, Universal Ou	1,689,600
EasyUPS 1Ph BV	BV650I-MS	APC Back-UPS BV 650VA, AVR, Universal Ou	1,930,500

Model	SKU	Description	Unit Price
EasyUPS 1Ph BV	BV800I-MS	APC Back-UPS BV 800VA, AVR, Universal Ou	2,171,400
EasyUPS 1Ph BV	BV1000I-MS	APC Back-UPS BV 1000VA, AVR, Universal Ou	2,560,800
EasyUPS 1Ph SRV	SRV1KI	APC Smart-UPS SRV 1000VA 230V	9,314,597
EasyUPS 1Ph SRV	SRV1KIL	APC Easy UPS SRV 1000VA 230V with External Battery Pack	14,661,900
EasyUPS 1Ph SRV	SRV1KRI	APC Easy UPS SRV RM 1000VA 230V	11,107,800
EasyUPS 1Ph SRV	SRV1KRIRK	APC Easy UPS SRV RM 1000VA 230V ,with RailKit	11,551,100
EasyUPS 1Ph SRV	SRV2KI	APC Smart-UPS SRV 2000VA 230V	18,582,620
EasyUPS 1Ph SRV	SRV2KIL	APC Easy UPS SRV 2000VA 230V with External Battery Pack	25,990,800
EasyUPS 1Ph SRV	SRV2KRI	APC Easy UPS SRV RM 2000VA 230V	21,236,600
EasyUPS 1Ph SRV	SRV2KRIRK	APC Easy UPS SRV RM 2000VA 230V ,with RailKit	21,681,000
EasyUPS 1Ph SRV	SRV3KI	APC EASY UPS SRV 3000VA 230V	28,176,654
EasyUPS 1Ph SRV	SRV3KIL	APC Easy UPS SRV 3000VA 230V with External Battery Pack	32,876,800
EasyUPS 1Ph SRV	SRV3KRI	APC Easy UPS SRV RM 3000VA 230V	30,122,400
EasyUPS 1Ph SRV	SRV3KRIRK	APC Easy UPS SRV RM 3000VA 230V ,with RailKit	30,566,800
EasyUPS 1Ph SRV	SRV6KI	APC Smart-UPS RV 6000VA 230V	58,914,823
EasyUPS 1Ph SRV	SRV6KIL	APC Easy UPS SRV 6000VA 230V with External Battery Pack	63,487,600
EasyUPS 1Ph SRV	SRV6KRI	APC Easy UPS SRV RM 6000VA 230V	63,487,600
EasyUPS 1Ph SRV	SRV6KRIL	APC Easy UPS SRV RM 6000VA 230V with External Battery Pack	73,306,200
EasyUPS 1Ph SRV	SRV6KRILRK	APC Easy UPS SRV RM 6000VA 230V with External Battery Pack with RailKit	74,506,300
EasyUPS 1Ph SRV	SRV6KRIRK	APC Easy UPS SRV RM 6000VA 230V ,with RailKit, External Battery Pack	64,687,700
EasyUPS 1Ph SRV	SRV10KI	APC Smart-UPS RV 10000VA 230V	88,488,667
EasyUPS 1Ph SRV	SRV10KIL	APC Easy UPS SRV 10000VA 230V with External Battery Pack	90,145,000
EasyUPS 1Ph SRV	SRV10KRI	APC Easy UPS SRV RM 10000VA 230V	92,010,600
EasyUPS 1Ph SRV	SRV10KRIL	APC Easy UPS SRV RM 10000VA 230V with External Battery Pack	99,963,600
EasyUPS 1Ph SRV	SRV10KRILRK	APC Easy UPS SRV RM 10000VA 230V with External Battery Pack,with RailKit	101,162,600
EasyUPS 1Ph SRV	SRV10KRIRK	APC Easy UPS SRV RM 10000VA 230V ,with RailKit External Battery Pack	93,209,600
EasyUPS 1Ph SRV	SRVPM1KIL	APC Easy UPS SRV 1000VA 230V, No Battery	7,552,600
EasyUPS 1Ph SRV	SRVPM2KIL	APC Easy UPS SRV 2000VA 230V, No Battery	11,774,400
EasyUPS 1Ph SRV	SRVPM3KIL	APC Easy UPS SRV 3000VA 230V, No Battery	18,660,400
EasyUPS 1Ph SRV	SRVPM6KIL	APC Easy UPS SRV 6000VA 230V, No Battery	33,322,300
EasyUPS 1Ph SRV	SRVPM6KRIL	APC Easy UPS SRV RM 6000VA 230V, No Battery Extended Runtime	39,986,100
EasyUPS 1Ph SRV	SRVPM10KIL	APC Easy UPS SRV 10000VA 230V, No Battery	59,977,500
EasyUPS 1Ph SRV	SRV10KRILRK	APC Easy UPS SRV RM 10000VA 230V, No Battery Extended Runtime	66,642,400
EasyUPS 1Ph SRV	SRV36BP-9A	APC Easy UPS SRV 36V Battery Pack for 1kVA Tower No Battery Model	7,108,200
EasyUPS 1Ph SRV	SRV72BP-9A	APC Easy UPS SRV 72V Battery Pack for 2&3kVA Tower No Battery Model	14,216,400
EasyUPS 1Ph SRV	SRV240BP-9A	APC Easy UPS SRV 240V Battery Pack for 6&10kVA Tower No Battery Model	30,167,500
EasyUPS 1Ph SRV	SRV240RLBP-9A	APC Easy UPS SRV 240V RM Battery Pack for 6&10kVA Rack Extended Runtime model	33,322,300

Model	SKU	Description	Unit Price
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS10KH	Easy UPS 3S 10kVA 400V 3:3 UPS Low Tower	98,302,820
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS10KHB	10kVA 400V 3:3 UPS Compact (Space For Ba	148,643,220
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS10KHB1	Easy UPS 3S 10kVA 400V 3:3 UPS 10 min	192,519,030
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS10KHB2	Easy UPS 3S 10kVA 400V 3:3 UPS 30 min	224,574,790
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS15KH	Easy UPS 3S 15kVA 400V 3:3 UPS Low Tower	115,102,130
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS15KHB	15kVA 400V 3:3 UPS Compact (Space for Ba	172,870,280
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS15KHB1	Easy UPS 3S 15kVA 400V 3:3 UPS 10 min	216,745,980
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS15KHB2	Easy UPS 3S 15kVA 400V 3:3 UPS 30 min	260,621,240
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS20KH	20kVA 400V 3:3 UPS Compact (space for Ba	148,919,760
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS20KHB	Easy UPS 3S 20kVA 400V 3:3 UPS 10 min	189,167,000
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS20KHB1	Easy UPS 3S 15kVA 400V 3:3 UPS 30 min	276,918,070
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS20KHB2	Easy UPS 3S 20kVA 400V 3:3 UPS 25 min	320,793,770
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS30KH	Easy UPS 3S 30kVA 400V 3:3 UPS Low Tower	173,025,160
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS30KHB	30kVA 400V 3:3 UPS Compact (space for Ba	232,074,590
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS30KHB1	Easy UPS 3S 30kVA 400V 3:3 UPS 10 min	319,825,660
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS30KHB2	Easy UPS 3S 30kVA 400V 3:3 UPS 20 min	407,576,620
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS40KH	Easy UPS 3S 40kVA 400V 3:3 UPS Low Tower	221,279,630
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS40KHB	40kVA 400V 3:3 UPS Compact (space for Ba	310,913,680
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS40KHB1	Easy UPS 3S 40kVA 400V 3:3 UPS 10 min	442,529,340
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS40KHB2	Easy UPS 3S 40kVA 400V 3:3 UPS 20 min	486,400,970
EasyUPS 3Ph 3M	E3MUPS60KHS	Easy UPS 3M 60kVA 400V 3:3 UPS for external batteries, Start-up 5x8	259,693,500
EasyUPS 3Ph 3M	E3MUPS80KHS	Easy UPS 3M 80kVA 400V 3:3 UPS for external batteries, Start-up 5x8	301,998,400
EasyUPS 3Ph 3M	E3MUPS100KHS	Easy UPS 3M 100kVA 400V 3:3 UPS for external batteries, Start-up 5x8	344,304,400
EasyUPS 3Ph 3M	E3MUPS80KHS	Easy UPS 3M Battery Breaker Box 60-80kVA 400V	32,699,700
EasyUPS 3Ph 3M	E3MBBK60K80H	Easy UPS 3M Battery Breaker Kit 60-80kVA 400V	21,454,400
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS10K3I	Easy UPS 3S 10 kVA 400 V 3:1 UPS for external batteries	157,208,120
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS10K3IB	Easy UPS 3S 10 kVA 400 V 3:1 UPS for internal batteries	148,630,682
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS10K3IB1	Easy UPS 3S 10 kVA 400 V 3:1 UPS with internal batteries 15 minutes runtime	192,502,928
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS10K3IB2	Easy UPS 3S 10 kVA 400 V 3:1 UPS with internal batteries 40 minutes runtime	224,556,306
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS15K3I	Easy UPS 3S 15 kVA 400 V 3:1 UPS for external batteries	172,855,940
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS15K3IB	Easy UPS 3S 15 kVA 400 V 3:1 UPS for internal batteries	172,855,940
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS15K3IB1	Easy UPS 3S 15 kVA 400 V 3:1 UPS with internal batteries 9 minutes runtime	216,728,186
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS15K3IB2	Easy UPS 3S 15 kVA 400 V 3:1 UPS with internal batteries 25 minutes runtime	260,599,884
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS20K3I	Easy UPS 3S 20 kVA 400 V 3:1 UPS for external batteries	189,151,314
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS20K3IB	Easy UPS 3S 20 kVA 400 V 3:1 UPS for internal batteries	189,151,314
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS20K3IB1	Easy UPS 3S 20 kVA 400 V 3:1 UPS with internal batteries 15 minutes runtime	276,895,258
EasyUPS 3Ph 3S	E3SUPS20K3IB2	Easy UPS 3S 20 kVA 400 V 3:1 UPS with internal batteries 30 minutes runtime	320,766,955